

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ
HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ



TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2023 – 2024 (đợt 1)

Cán bộ tổng hợp điểm: **Trịnh Đình Hợp**

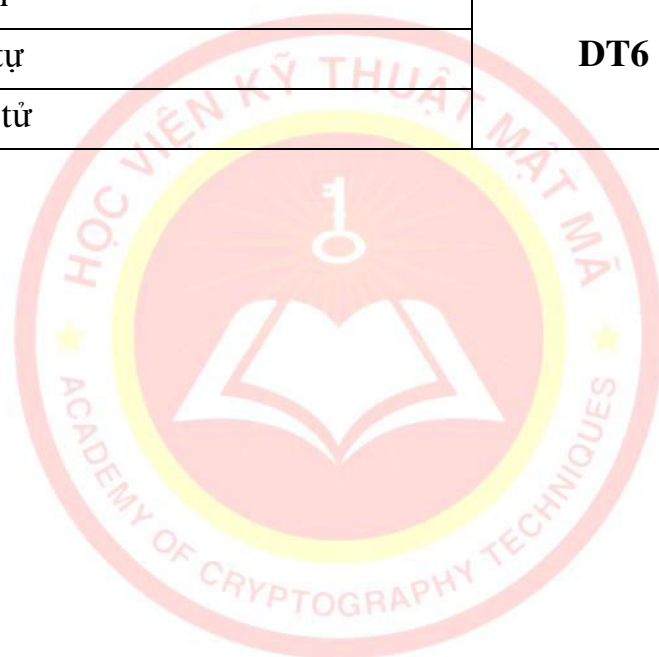
Trưởng phòng KT&ĐBCLĐT: **Nguyễn Tuấn Anh**

Hà Nội, 2024

**DANH MỤC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024 (đợt 1)**

TT	HỌC PHẦN	KHOÁ/LỚP	GHI CHÚ
1	An toàn thương mại điện tử	AT17	
2	Giám sát & ứng phó sự cố an toàn mạng		
3	Khai phá dữ liệu trong an toàn thông tin		
4	Kiểm thử & đánh giá AT HTTT		
5	Kỹ thuật giấu tin		
6	Kỹ thuật lập trình an toàn		
7	Quản lý an toàn thông tin		
8	Giao thức an toàn mạng	AT18	
9	Tiếng Anh chuyên ngành		
10	Kỹ thuật lập trình		
11	Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin	A18C6	
12	Toán chuyên đề	AT19	
13	Lý thuyết cơ sở dữ liệu	AT19CT7	
14	Toán rời rạc	AT19CT7DT6	
15	Cơ sở lý thuyết truyền tin		
16	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	AT20CT8DT7	
17	Tin học đại cương		
18	Vật lý đại cương A1		
19	Toán cao cấp A3		
20	Cơ sở an toàn & bảo mật thông tin	CT5	
21	Kiểm thử phần mềm nhúng		
22	Lập trình nhân Linux		
23	Xử lý tín hiệu số	CT6	
24	Tiếng Anh chuyên ngành (CNTT)		
25	Kỹ thuật vi xử lý		

TT	HỌC PHẦN	KHOÁ/LỚP	GHI CHÚ
26	Otomat & ngôn ngữ hình thức	CT7	
27	Giáo dục thể chất 4	CT7DT6	
28	Hệ điều hành nhúng thời gian thực	DT4	
29	Thiết kế PLC		
30	Phát triển ứng dụng IoT		
31	Thực tập cơ sở 3		
32	Kỹ thuật cảm biến	DT5	
33	Tiếng Anh chuyên ngành (ĐTVT)		
34	Thực tập cơ sở 1		
35	Lý thuyết mạch	DT6	
36	Điện tử tương tự		
37	Linh kiện điện tử		



KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **An toàn thương mại điện tử - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATTM9**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	100	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng Anh	AT17CT	8.0	6.0	9.0	8.5	A	
2	101	AT170302	Vương Tuấn Anh	AT17CT	8.0	7.5	4.0	5.2	D+	
3	102	AT150305	Đỗ Xuân Bách	AT15CT	9.0	6.5	5.5	6.3	C+	
4	103	AT170306	Trương Văn Chiêu	AT17CT	10	8.0	7.8	8.3	B+	
5	104	AT170506	Phan Văn Chương	AT17ET	10	9.0	6.0	7.1	B	
6	105	AT170307	Trần Chí Cường	AT17CT	8.0	7.5	2.5	4.1	D	
7	109	AT170313	Nguyễn Tiến Dũng	AT17CT	9.0	8.0	8.5	8.6	A	
8	112	AT170114	Cao Quý Duyệt	AT17AT	10	7.0	2.0	4.1	D	
9	110	AT160311	Nguyễn Danh Dương	AT16CK	5.0	6.0	K			
10	111	AT170314	Nguyễn Thị Dương	AT17CT	8.0	7.0	6.8	7.1	B	
11	106	AT170308	Lưu Nhật Đan	AT17CT	8.0	7.0	6.3	6.7	C+	
12	107	AT170110	Nguyễn Trọng Đạt	AT17AT	9.0	7.5	5.0	6.1	C	
13	108	AT170510	Vi Minh Đồng	AT17ET	10	8.0	5.3	6.5	C+	
14	113	AT170317	Trần Gia Hiền	AT17CT	7.0	7.0	6.5	6.7	C+	
15	114	AT170319	Nguyễn Minh Hiếu	AT17CT	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
16	0	AT170617	Trần Trung Hiếu	AT17GT	9.0	8.5	K			
17	115	AT170320	Đàm Việt Hòa	AT17CT	9.0	5.5	5.5	6.2	C	
18	116	AT170121	Vũ Phú Hòa	AT17AT	10	8.0	2.5	4.6	D	
19	117	AT170321	Nguyễn Việt Hoàng	AT17CT	10	7.5	7.5	8.0	B+	
20	118	AT170225	Trần Mạnh Hùng	AT17BT	9.0	7.5	2.0	4.0	D	
21	119	AT170125	Lưu Quốc Huy	AT17AT	6.0	7.5	5.5	5.8	C	
22	0	AT150124	Tạ Quang Hứa	AT15AT	8.0	6.5	K			
23	120	AT170327	Nguyễn Xuân Kết	AT17CT	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
24	0	AT170725	Mạc Đình Khang	AT17HT	10	8.5	K			
25	121	AT170331	Nguyễn Việt Long	AT17CT	9.0	6.5	2.0	3.9	F	
26	122	AT170332	Đình Gia Lưu	AT17CT	10	7.0	5.5	6.6	C+	
27	123	AT170729	Nguyễn Thảo Ly	AT17HT	10	8.0	1.8	4.1	D	
28	124	AT170135	Đỗ Minh Nguyên	AT17AT	10	7.0	5.0	6.2	C	
29	125	AT150640	Hoàng Anh Nhật	AT15GT	9.0	7.5	5.3	6.3	C+	
30	126	AT170337	Nguyễn Trần Long Nhật	AT17CT	10	8.0	3.0	4.9	D+	
31	127	AT170141	Dương Hồng Quyên	AT17AT	10	8.5	7.0	7.8	B+	
32	128	AT170740	Hoàng Tuấn Sinh	AT17HT	10	9.0	6.5	7.5	B	
33	129	AT140737	Lại Văn Sơn	AT14HT	5.0	6.0	5.5	5.4	D+	
34	130	AT170344	Cao Xuân Tấn	AT17CT	10	8.5	6.5	7.4	B	
35	132	AT170746	Nguyễn Phương Thảo	AT17HT	10	8.5	5.0	6.4	C+	
36	131	AT170146	Nguyễn Đức Thắng	AT17AT	9.0	8.5	3.3	5.0	D+	

Học phần: **An toàn thương mại điện tử - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM9

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	133	AT170248	Trần Văn	Thiệp	AT17BT	10	8.0	6.5	7.4	B	
38	134	AT170148	Nguyễn Anh	Thư	AT17AT	10	8.5	6.5	7.4	B	
39	135	AT170249	Phạm Minh	Thư	AT17BT	8.0	5.5	2.5	3.9	F	
40	136	AT170150	Đỗ Lan	Tiên	AT17AT	10	8.5	6.5	7.4	B	
41	137	AT170349	Nguyễn Đình	Toàn	AT17CT	8.0	6.5	8.0	7.9	B+	
42	138	AT120653	Hà Thị Ngọc	Trâm	AT12GT	9.0	7.5	7.8	8.0	B+	
43	139	AT170151	Nguyễn Quốc	Trung	AT17AT	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
44	140	AT170152	Đào Văn	Trường	AT17AT	10	8.0	4.5	6.0	C	
45	141	AT170554	Trần Ngọc	Tú	AT17ET	10	8.5	8.0	8.5	A	
46	142	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15BT	7.0	8.0	1.8	3.5	F	
47	0	AT160756	Phạm Văn Ngọc	Tuấn	AT16HT	N100	N100				
48	143	AT170655	Hoàng Xuân	Tùng	AT17GT	5.0	9.0	5.5	5.7	C	
49	0	AT170357	Bùi Tuấn	Vũ	AT17CT	N100	N100				

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng - AT17 Số TC: 2** Mã học phần: ATATTM3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	323	AT170101	Nguyễn Thành An	AT17AK	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
2	239	AT170301	Nguyễn Văn An	AT17CK	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
3	361	AT170403	Đương Tuấn Anh	AT17DK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
4	324	AT170603	Mai Vũ Quốc Anh	AT17GK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
5	148	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng Anh	AT17CT	9.2	8.0	6.0	6.9	C+	
6	100	AT170502	Nguyễn Hoàng Anh	AT17EK	8.0	10	3.0	4.7	D	
7	281	AT170703	Nguyễn Ngọc Anh	AT17HK	7.5	8.0	3.0	4.4	D	
8	282	AT170602	Nguyễn Trường Anh	AT17GK	7.0	7.0	3.0	4.2	D	
9	197	AT170701	Nguyễn Tường Duy Anh	AT17HK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
10	325	AT170402	Nguyễn Văn Anh	AT17DK	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
11	326	AT170104	Phạm Hoàng Anh	AT17AK	7.0	9.0	2.0	3.7	F	
12	0	AT160604	Phạm Lê Anh	AT16GK	7.0	6.0	K			
13	101	AT170704	Trần Công Vương Anh	AT17HK	7.0	10	3.0	4.5	D	
14	362	AT170503	Trần Đức Anh	AT17EK	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
15	198	AT170202	Trần Tuấn Anh	AT17BK	9.0	7.0	5.0	6.0	C	
16	149	AT170304	Vũ Quốc Anh	AT17CK	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
17	363	AT170501	Vũ Thị Lan Anh	AT17EK	10	10	7.0	7.9	B+	
18	199	AT170302	Vương Tuấn Anh	AT17CT	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
19	364	AT170604	Hoàng Hữu Ánh	AT17GK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
20	365	AT170504	Vũ Thị Phương Ánh	AT17EK	10	10	7.0	7.9	B+	
21	240	AT170401	Nguyễn Quốc Ân	AT17DK	7.5	8.0	5.0	5.8	C	
22	200	AT170204	Nguyễn Hoàng Hải Âu	AT17BK	8.0	10	6.0	6.8	C+	
23	327	AT170205	Nguyễn Quang Bá	AT17BK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
24	241	AT170705	Ngô Trí Ban	AT17HK	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
25	150	AT170505	Bùi Quang Bình	AT17EK	8.0	9.0	2.0	3.9	F	
26	328	AT170606	Nguyễn Thị Thu Chang	AT17GK	8.0	10	4.0	5.4	D+	
27	366	AT170106	Kỷ Hưng Chiến	AT17AK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
28	201	AT170607	Tạ Quang Chiến	AT17GK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
29	151	AT170306	Trương Văn Chiêu	AT17CT	9.2	10	3.0	4.9	D+	
30	202	AT170405	Khổng Đức Chúc	AT17DK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
31	102	AT170506	Phan Văn Chương	AT17ET	9.5	10	5.0	6.4	C+	
32	152	AT170406	Nguyễn Duy Cường	AT17DK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
33	0	AT170707	Phạm Phú Cường	AT17HK	7.5	8.0	K			
34	203	AT170507	Phan Cao Cường	AT17EK	7.0	9.0	3.0	4.4	D	
35	103	AT170107	Tạ Xuân Cường	AT17AK	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
36	367	AT170307	Trần Chí Cường	AT17CT	7.0	9.0	7.0	7.2	B	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	368	AT170207	Trần Mạnh	Cường	AT17BK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
38	105	AT170208	Nguyễn Thế	Dân	AT17BK	8.0	10	6.0	6.8	C+	
39	207	AT170710	Vũ Đoàn Ngọc	Diệp	AT17HK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
40	156	AT170312	Lê Thị Thùy	Dung	AT17CK	10	10	8.0	8.6	A	
41	110	AT170313	Nguyễn Tiến	Dũng	AT17CT	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
42	243	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17BK	5.0	8.0	8.0	7.4	B	
43	372	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17GK	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
44	113	AT140115	Nguyễn Đức	Duy	AT14AT	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
45	0	AT170215	Nguyễn Đức	Duy	AT17BK	N25	N25				
46	288	AT170514	Phạm Tiến	Duy	AT17EK	10	10	6.0	7.2	B	
47	245	AT170615	Phan Anh	Duy	AT17GK	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
48	158	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17DK	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
49	289	AT170114	Cao Quý	Duyệt	AT17AT	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
50	286	AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17HK	9.5	10	9.0	9.2	A+	
51	111	AT170214	Hoàng Xuân	Dương	AT17BK	8.0	10	2.0	4.0	D	
52	287	AT170112	Khuong Văn	Dương	AT17AK	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
53	210	AT170412	Lương Ngọc	Dương	AT17DK	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
54	244	AT170113	Nguyễn Mạnh	Dương	AT17AK	7.5	7.0	6.0	6.4	C+	
55	112	AT170314	Nguyễn Thị	Dương	AT17CT	8.7	9.0	8.0	8.2	B+	
56	157	AT170513	Phạm Đăng	Dương	AT17EK	8.5	10	7.0	7.6	B	
57	334	AT170411	Phạm Hoàng	Dương	AT17DK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
58	329	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17HK	9.5	8.0	7.0	7.6	B	
59	369	AT170108	Trần Ngọc	Đại	AT17AK	7.0	9.0	2.0	3.7	F	
60	104	AT170407	Trần Quốc	Đàm	AT17DK	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
61	204	AT170308	Lưu Nhật	Đan	AT17CT	8.7	8.0	6.0	6.7	C+	
62	370	AT150411	Nguyễn Thành	Đạt	AT15DT	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
63	283	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17BK	8.0	7.0	7.0	7.2	B	
64	330	AT170709	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17HK	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
65	205	AT170110	Nguyễn Trọng	Đạt	AT17AT	8.2	9.0	7.0	7.4	B	
66	106	AT170508	Nhâm Tiến	Đạt	AT17EK	7.5	10	8.0	8.1	B+	
67	331	AT170309	Phùng Tiến	Đạt	AT17CK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
68	242	AT170210	Trần Tuấn	Đạt	AT17BK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
69	0	AT170509	Vũ Thành	Đạt	AT17EK	7.0	8.0	K			
70	206	AT170609	Vũ Tiến	Đạt	AT17GK	7.5	9.0	8.0	8.0	B+	
71	332	AT170408	Vương Phúc	Đạt	AT17DK	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
72	284	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17GK	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
73	208	AT170711	Lê Đức Trung	Đô	AT17HK	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
74	209	AT170409	Phạm Văn	Đông	AT17DK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
75	153	AT170510	Vì Minh	Đồng	AT17ET	9.0	10	5.0	6.3	C+	
76	333	AT170612	Đặng Xuân	Đức	AT17GK	7.0	9.0	2.0	3.7	F	
77	107	AT170410	Lưu Anh	Đức	AT17DK	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	371	AT170111	Nguyễn Anh Đức	AT17AK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
79	108	AT170712	Nguyễn Bá Minh Đức	AT17HK	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
80	154	AT170211	Nguyễn Đình Đức	AT17BK	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
81	109	AT150315	Nguyễn Hải Đức	AT15CT	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
82	285	AT170212	Nguyễn Mạnh Đức	AT17BK	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
83	155	AT170311	Nguyễn Thành Đức	AT17CK	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
84	159	AT170414	Nguyễn Trường Giang	AT17DK	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
85	335	AT170716	Đình Thị Hà	AT17HK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
86	160	AT170515	Nguyễn Thị Thu Hà	AT17EK	10	10	8.0	8.6	A	
87	114	AT160123	Kim Tuấn Hải	AT16AK	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
88	336	AT170415	Nguyễn Văn Hải	AT17DK	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
89	337	AT170115	Tạ Đông Hải	AT17AK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
90	246	AT170216	Tạ Xuân Hải	AT17BK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
91	290	AT170116	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	AT17AK	8.0	10	9.0	8.9	A	
92	0	AT160222	Nguyễn Minh Hiền	AT16BK	N25	N25				
93	161	AT170218	Hoàng Ngọc Hiền	AT17BK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
94	115	AT170317	Trần Gia Hiền	AT17CT	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
95	247	AT170517	Đoàn Ngọc Hiệp	AT17EK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
96	373	AT170717	Nguyễn Quang Hiệp	AT17HK	8.5	8.0	7.0	7.4	B	
97	248	AT170117	Chu Bá Hiếu	AT17AK	7.0	9.0	3.0	4.4	D	
98	249	AT170618	Lê Minh Hiếu	AT17GK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
99	374	AT170416	Lê Trung Hiếu	AT17DK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
100	162	AT170518	Nguyễn Duy Hiếu	AT17EK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
101	250	AT170220	Nguyễn Khắc Hiếu	AT17BK	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
102	375	AT170319	Nguyễn Minh Hiếu	AT17CT	9.2	10	7.0	7.7	B	
103	0	AT170417	Nguyễn Thanh Hiếu	AT17DK	N25	N25				
104	116	AT170519	Nguyễn Văn Hiếu	AT17EK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
105	338	AT170118	Phan Trung Hiếu	AT17AK	7.0	9.0	3.0	4.4	D	
106	163	AT170318	Phan Trung Hiếu	AT17CK	8.5	8.0	7.0	7.4	B	
107	0	AT160715	Tạ Quang Hiếu	AT16HT	N25	N25				
108	164	AT170219	Trần Trung Hiếu	AT17BK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
109	117	AT170617	Trần Trung Hiếu	AT17GT	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
110	339	AT170418	Lê Xuân Hình	AT17DK	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
111	211	AT170221	Nguyễn Thị Hoa	AT17BK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
112	376	AT170120	Vũ Như Hoa	AT17AK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
113	251	AT170718	Trần Anh Hoà	AT17HK	8.0	10	5.0	6.1	C	
114	291	AT170320	Đàm Việt Hòa	AT17CT	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
115	252	AT170419	Trịnh Thị Hòa	AT17DK	7.5	8.0	4.0	5.1	D+	
116	118	AT170520	Trương Thị Khánh Hòa	AT17EK	10	10	7.0	7.9	B+	
117	292	AT170121	Vũ Phú Hòa	AT17AT	8.7	7.0	4.0	5.3	D+	
118	165	AT170521	Nguyễn Văn Hoan	AT17EK	8.0	9.0	5.0	6.0	C	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	293	AT170620	Lê Văn	Hoàn	AT17GK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
120	377	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17DK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
121	119	AT170621	Nguyễn Ngọc	Hoàng	AT17GK	7.0	9.0	1.0	3.0	F	
122	253	AT150521	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15ET	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
123	120	AT170321	Nguyễn Việt	Hoàng	AT17CT	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
124	212	AT170622	Phan Văn	Hoàng	AT17GK	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
125	121	AT170322	Đỗ Thị	Hồng	AT17CK	8.0	10	8.0	8.2	B+	
126	294	AT170223	Trần Thị	Hồng	AT17BK	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
127	295	AT170422	Nguyễn Ngọc	Huân	AT17DK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
128	341	AT170623	Dương Việt	Hùng	AT17GK	6.5	7.0	2.0	3.4	F	
129	340	AT170720	Đào Duy	Hùng	AT17HK	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
130	296	AT170323	Đào Quốc	Hùng	AT17CK	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
131	297	AT170225	Trần Mạnh	Hùng	AT17BT	10	10	10	10	A+	SV ATTT
132	254	AT160718	Bùi Hữu	Huy	AT16HT	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
133	299	AT150323	Dương Quang	Huy	AT15CT	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
134	124	AT170425	Lê Mạnh	Huy	AT17DK	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
135	343	AT170125	Lưu Quốc	Huy	AT17AT	8.7	8.0	4.0	5.3	D+	
136	300	AT170228	Nguyễn Quang	Huy	AT17BK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
137	167	AT170723	Nguyễn Quốc	Huy	AT17HK	9.5	10	5.0	6.4	C+	
138	255	AT170124	Phạm Đình	Huy	AT17AK	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
139	168	AT170724	Phạm Quang	Huy	AT17HK	9.5	10	6.0	7.1	B	
140	344	AT170625	Trần Mạnh	Huy	AT17GK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
141	214	AT170326	Trần Tuấn	Huy	AT17CK	7.0	9.0	7.5	7.5	B	
142	382	AT170626	Phạm Thị	Huyền	AT17GK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
143	166	AT170324	Cù Tất	Hưng	AT17CK	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
144	122	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17GK	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
145	378	AT170722	Lê Ngọc	Hưng	AT17HK	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
146	379	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17AK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
147	298	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17HK	8.0	10	3.0	4.7	D	
148	123	AT170525	Trần Khải	Hưng	AT17EK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
149	380	AT170226	Trần Quang	Hưng	AT17BK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
150	381	AT170227	Bùi Thị	Hương	AT17BK	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
151	342	AT150623	Nguyễn Thị Bích	Hường	AT15GT	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
152	213	AT170526	Nguyễn Văn	Hường	AT17EK	8.0	10	7.0	7.5	B	
153	169	AT170327	Nguyễn Xuân	Kết	AT17CT	9.2	9.0	8.0	8.3	B+	
154	256	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17HT	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
155	301	AT170126	Mạc Bảo	Khanh	AT17AK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
156	215	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17DK	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
157	302	AT170528	Nguyễn	Khánh	AT17EK	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
158	0	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17BK	N25	N25				
159	257	AT170328	Phạm Tiến	Khánh	AT17CK	8.0	9.0	3.0	4.6	D	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	345	AT170427	Nguyễn Đức	Khiêm	AT17DK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
161	346	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17AK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
162	0	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17HK	N25	N25				
163	303	AT170727	Nguyễn Danh	Kiệt	AT17HK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
164	125	AT170230	Đỗ Thị Phương	Lan	AT17BK	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
165	258	AT170529	Trần Bình	Lâm	AT17EK	8.5	10	4.0	5.5	C	
166	347	AT170629	Phạm Nhật	Lệ	AT17GK	7.5	10	6.0	6.7	C+	
167	216	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17GK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
168	126	AT170530	Bùi Yên	Linh	AT17EK	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
169	170	AT170128	Cao Thị	Linh	AT17AK	7.5	10	5.0	6.0	C	
170	304	AT170231	Nguyễn Quang	Linh	AT17BK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
171	305	AT170329	Nguyễn Thị Mai	Linh	AT17CK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
172	171	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17DK	10	10	7.0	7.9	B+	
173	306	AT170232	Khuất Duy	Long	AT17BK	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
174	217	AT170631	Lê Ngọc	Long	AT17GK	10	10	7.0	7.9	B+	
175	259	AT170233	Nguyễn Thế	Long	AT17BK	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
176	127	AT170331	Nguyễn Việt	Long	AT17CT	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
177	218	AT170130	Thái Hoàng	Long	AT17AK	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
178	348	AT170330	Nguyễn Văn	Lộc	AT17CK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
179	349	AT170332	Đình Gia	Lưu	AT17CT	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
180	128	AT170333	Đặng Thị	Ly	AT17CK	8.0	10	1.0	3.3	F	
181	260	AT170729	Nguyễn Thảo	Ly	AT17HT	8.7	9.0	8.0	8.2	B+	
182	307	AT170632	Nguyễn Thị Sao	Mai	AT17GK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
183	219	AT170431	Nguyễn Thị Xuân	Mai	AT17DK	7.0	7.0	3.0	4.2	D	
184	350	AT170432	Nguyễn Đức	Mạnh	AT17DK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
185	383	AT170633	Tổng Xuân	Mạnh	AT17GK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
186	172	AT170334	Đào Văn	Minh	AT17CK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
187	308	AT170634	Đỗ Công	Minh	AT17GK	8.5	10	7.0	7.6	B	
188	173	AT170132	Nguyễn Quang	Minh	AT17AK	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
189	351	AT170133	Nguyễn Tuấn	Minh	AT17AK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
190	220	AT170234	Nguyễn Văn	Minh	AT17BK	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
191	221	AT170235	Trần Công	Minh	AT17BK	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
192	309	AT170533	Trần Tuấn	Minh	AT17EK	7.5	10	5.0	6.0	C	
193	310	AT170435	Đàm Ngọc	Nam	AT17DK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
194	174	AT170636	Đỗ Hoài	Nam	AT17GK	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
195	130	AT170732	Nguyễn Đức	Nam	AT17HK	7.5	8.0	5.0	5.8	C	
196	222	AT170236	Nguyễn Hoàng	Nam	AT17BK	8.5	8.0	6.0	6.7	C+	
197	175	AT170434	Nguyễn Hữu	Nam	AT17DK	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
198	352	AT170335	Tô Thành	Nam	AT17CK	8.5	8.0	6.0	6.7	C+	
199	129	AT170237	Trần Duy	Nam	AT17BK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
200	0	AT170635	Vũ Giang	Nam	AT17GK	7.0	8.0	K			

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	353	AT170536	Nguyễn Thị	Nga	AT17EK	8.0	10	7.0	7.5	B	
202	176	AT170134	Trịnh Minh	Nghĩa	AT17AK	7.0	9.0	3.0	4.4	D	
203	354	AT170436	Lê Duy	Ngọc	AT17DK	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
204	223	AT170135	Đỗ Minh	Nguyên	AT17AT	8.7	8.0	7.0	7.4	B	
205	261	AT170537	Đặng Quang	Nhất	AT17EK	10	10	6.0	7.2	B	
206	262	AT170637	Nguyễn Long	Nhật	AT17GK	6.5	7.0	7.0	6.9	C+	
207	177	AT170337	Nguyễn Trần Long	Nhật	AT17CT	9.2	10	1.0	3.5	F	
208	131	AT170238	Vũ Quốc	Phi	AT17BK	9.0	10	9.0	9.1	A+	
209	384	AT170736	Lê Xuân Vũ	Phong	AT17HK	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
210	224	AT170239	Bùi Minh	Phúc	AT17BK	9.0	10	7.0	7.7	B	
211	311	AT170437	Vũ Mạnh	Phúc	AT17DK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
212	312	AT170137	Đặng Thanh	Phuong	AT17AK	8.8	10	4.0	5.5	C	
213	385	AT170538	Nguyễn Thị	Phuong	AT17EK	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
214	313	AT170338	Trần Thị	Phuong	AT17CK	8.0	10	7.0	7.5	B	
215	264	AT170641	Nguyễn Chí	Quang	AT17GK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
216	226	AT170541	Phùng Văn	Quang	AT17EK	10	10	7.0	7.9	B+	
217	0	AT140136	Nguyễn Hữu	Quảng	AT14AT	8.0	8.0	K			
218	178	AT170640	Cao Đắc	Quân	AT17GK	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
219	386	AT170139	Hoàng Hồng	Quân	AT17AK	8.8	8.0	7.0	7.5	B	
220	0	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17EK	7.0	8.0	K			
221	225	AT170138	Ngô Minh	Quân	AT17AK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
222	387	AT170241	Nguyễn Minh	Quân	AT17BK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
223	263	AT170438	Phan Minh	Quân	AT17DK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
224	0	AT170539	Trần Bá	Quân	AT17EK	N25	N25				
225	132	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17BK	7.5	8.0	5.5	6.1	C	
226	355	AT170738	Nguyễn Ngọc	Quý	AT17HK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
227	133	AT170141	Dương Hồng	Quyên	AT17AT	8.2	10	7.0	7.5	B	
228	227	AT170441	Đỗ Thị	Quyên	AT17DK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
229	265	AT170642	Hồ Bá	Quỳnh	AT17GK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
230	179	AT170243	Lê Ngọc	Quỳnh	AT17BK	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
231	266	AT170442	Đặng Văn	Sâm	AT17DK	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
232	267	AT170740	Hoàng Tuấn	Sinh	AT17HT	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
233	228	AT170643	Nguyễn Đình	Sinh	AT17GK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
234	357	AT170741	Lê Văn	Song	AT17HK	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
235	388	AT170343	Nguyễn Hà	Son	AT17CK	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
236	229	AT170443	Phạm Minh	Son	AT17DK	7.0	9.0	9.0	8.6	A	
237	268	AT170543	Phạm Trung	Son	AT17EK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
238	0	AT170244	Vũ Trường	Son	AT17BK	7.0	9.0	K			
239	356	AT170142	Vũ Tùng	Son	AT17AK	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
240	314	AT170742	Đỗ Anh	Tài	AT17HK	7.8	10	5.0	6.0	C	
241	269	AT170444	Lương Thế	Tài	AT17DK	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	181	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17BK	8.0	10	4.0	5.4	D+	
243	315	AT170143	Phùng Văn	Tài	AT17AK	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
244	389	AT170246	Phạm Thanh	Tâm	AT17BK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
245	270	AT170344	Cao Xuân	Tấn	AT17CT	7.0	10	2.0	3.8	F	
246	390	AT170644	Đông Minh	Tấn	AT17GK	7.0	7.0	3.0	4.2	D	
247	134	AT170144	Nguyễn Hồng	Thái	AT17AK	7.5	8.0	5.5	6.1	C	
248	358	AT170645	Phạm Ngọc	Thái	AT17GK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
249	391	AT150347	Vương Hồng	Thái	AT15CT	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
250	316	AT170345	Lê Duy	Thanh	AT17CK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
251	137	AT150350	Bùi Tiến	Thành	AT15CT	7.0	9.0	2.0	3.7	F	
252	231	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17EK	7.0	10	K			
253	359	AT170346	Lâm Tăng	Thành	AT17CK	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
254	394	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17EK	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
255	138	AT170447	Nguyễn Đình	Thành	AT17DK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
256	271	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17HK	7.8	8.0	4.5	5.5	C	
257	182	AT170147	Nguyễn Tuấn	Thành	AT17AK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
258	232	AT170446	Nguyễn Văn	Thành	AT17DK	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
259	360	AT170648	Phạm Ngọc	Thành	AT17GK	10	10	3.0	5.1	D+	
260	272	AT170746	Nguyễn Phương	Thảo	AT17HT	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
261	392	AT170545	Hoàng Hưng	Thắng	AT17EK	10	10	6.0	7.2	B	
262	230	AT170146	Nguyễn Đức	Thắng	AT17AT	8.5	8.0	6.0	6.7	C+	
263	135	AT170445	Nguyễn Đức	Thắng	AT17DK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
264	393	AT170646	Trần Đức	Thắng	AT17GK	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
265	136	AT170743	Trần Đức	Thắng	AT17HK	7.8	9.0	9.0	8.7	A	
266	317	AT170548	Trương Văn	Thiện	AT17EK	8.5	10	3.0	4.8	D+	
267	273	AT170248	Trần Văn	Thiệp	AT17BT	8.5	10	5.0	6.2	C	
268	140	AT170749	Nguyễn Thị	Thủy	AT17HK	7.0	9.0	3.0	4.4	D	
269	233	AT170650	Phạm Đình	Thụy	AT17GK	10	10	7.0	7.9	B+	
270	183	AT170148	Nguyễn Anh	Thư	AT17AT	8.2	9.0	7.0	7.4	B	
271	139	AT170249	Phạm Minh	Thư	AT17BT	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
272	395	AT170649	Vũ Văn	Thư	AT17GK	10	10	7.0	7.9	B+	
273	318	AT170748	Nguyễn Thanh	Thường	AT17HK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
274	141	AT170150	Đỗ Lan	Tiên	AT17AT	8.2	10	6.0	6.8	C+	
275	396	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17EK	7.5	7.0	7.0	7.1	B	
276	180	AT170250	Đỗ Văn	Tiến	AT17BK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
277	234	AT170449	Trần Mạnh	Tiến	AT17DK	7.5	8.0	4.0	5.1	D+	
278	184	AT170450	Phạm Văn	Tính	AT17DK	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
279	185	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17BK	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
280	397	AT170551	Đỗ Hữu	Toàn	AT17EK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
281	142	AT170349	Nguyễn Đình	Toàn	AT17CT	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
282	319	AT170552	Nguyễn Đức	Trà	AT17EK	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	274	AT170750	Bùi Thị Huyền	Trang	AT17HK	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
284	399	AT170252	Bùi Thị Quỳnh	Trang	AT17BK	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
285	235	AT170350	Nguyễn Minh	Trang	AT17CK	8.0	10	7.0	7.5	B	
286	398	AT170651	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT17GK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
287	275	AT170451	Ninh Thị Thùy	Trang	AT17DK	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
288	0	AT170253	Khuong Trọng	Trinh	AT17BK	N25	N25				
289	320	AT170351	Hoàng Bảo	Trung	AT17CK	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
290	236	AT170452	Nguyễn Bá	Trung	AT17DK	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
291	237	AT170151	Nguyễn Quốc	Trung	AT17AT	9.2	9.0	7.0	7.6	B	
292	276	AT170254	Trần Quốc	Trung	AT17BK	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
293	186	AT170152	Đào Văn	Trường	AT17AT	8.5	9.0	2.0	4.0	D	
294	238	AT170653	Nguyễn Đan	Trường	AT17GK	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
295	277	AT170453	Nguyễn Xuân	Trường	AT17DK	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
296	143	AT170353	Đỗ Hữu	Tú	AT17CK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
297	187	AT170153	Hoàng Anh	Tú	AT17AK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
298	191	AT170255	Phạm Anh	Tú	AT17BK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
299	192	AT170554	Trần Ngọc	Tú	AT17ET	9.2	9.0	6.0	6.9	C+	
300	188	AT170555	Vũ Quang	Tuân	AT17EK	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
301	0	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15BT	N25	N25				
302	145	AT170753	Nguyễn Kim	Tuấn	AT17HK	7.8	8.0	6.0	6.6	C+	
303	278	AT170454	Nguyễn Tiến	Tuấn	AT17DK	7.0	10	2.0	3.8	F	
304	189	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17CK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
305	146	AT170654	Trần Anh	Tuấn	AT17GK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
306	190	AT170155	Đặng Minh	Tùng	AT17AK	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
307	279	AT170655	Hoàng Xuân	Tùng	AT17GT	9.2	6.0	5.0	6.0	C	
308	144	AT170355	Ngô Quang	Tùng	AT17CK	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
309	280	AT170556	Nguyễn Đức	Tùng	AT17EK	10	10	7.0	7.9	B+	
310	147	AT170457	Đậu Thị	Vân	AT17DK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
311	0	AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16AK	7.0	9.0	K			
312	194	AT170356	Trần Quốc	Việt	AT17CK	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
313	321	AT170257	Triệu Đức	Vinh	AT17BK	7.0	9.0	3.0	4.4	D	
314	0	AT170357	Bùi Tuấn	Vũ	AT17CT	N25	N25				
315	193	AT170156	Kim Lâm	Vũ	AT17AK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
316	322	AT170157	Phùng Ngọc	Vũ	AT17AK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
317	195	AT170657	Nguyễn Thị Tường	Vy	AT17GK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
318	196	AT170258	Hoàng Hải	Yến	AT17BK	9.0	8.0	7.0	7.5	B	

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Khai phá dữ liệu trong an toàn thông tin - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATKH12**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	100	AT170203	Chu Đức	Anh	AT17BP	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
2	101	AT170102	Đinh Thị Vân	Anh	AT17AP	8.0	10	8.3	8.4	B+	
3	102	AT170103	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17AP	7.5	9.0	3.0	4.5	D	
4	103	AT170605	Hoàng Gia	Bảo	AT17GP	10	9.0	5.8	7.0	B	
5	104	AT170706	Vương Xuân	Chiến	AT17HP	9.0	10	3.0	4.9	D+	
6	105	AT170610	Chu Quang	Đạt	AT17GP	9.0	8.0	2.5	4.4	D	
7	106	AT170109	Nguyễn Thế	Đạt	AT17AP	7.5	9.0	4.0	5.2	D+	
8	107	AT170310	Nguyễn Hồng	Đức	AT17CP	9.5	10	7.5	8.1	B+	
9	108	AT170511	Nguyễn Minh	Đức	AT17EP	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
10	109	AT170316	Nguyễn Đức	Hải	AT17CP	9.5	10	6.5	7.4	B	
11	110	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17DK	TKD	TKD				
12	111	AT170119	Nguyễn Xuân	Hiệu	AT17AP	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
13	112	AT170122	Lê Thanh	Hoàng	AT17AP	8.0	10	4.3	5.6	C	
14	113	AT170420	Vũ Huy	Hoàng	AT17DP	9.0	10	8.0	8.4	B+	
15	114	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17EP	9.0	9.0	1.0	3.4	F	
16	115	AT170423	Trần Văn	Hùng	AT17DP	9.0	10	5.0	6.3	C+	
17	117	AT170424	Nguyễn Đình	Huy	AT17DP	9.0	10	4.0	5.6	C	
18	0	AT170527	Nguyễn Ngọc	Huy	AT17EP	6.0	8.0	K			
19	116	AT170325	Nguyễn Thu	Hường	AT17CP	9.5	10	7.5	8.1	B+	
20	118	AT170428	Đỗ Thị Hà	Linh	AT17DP	9.0	10	3.0	4.9	D+	
21	119	AT170728	Vũ Từ Khánh	Linh	AT17HP	9.0	10	5.5	6.6	C+	
22	121	AT170531	Nguyễn Hải	Long	AT17EP	8.5	10	3.0	4.8	D+	
23	122	AT170430	Nguyễn Phi	Long	AT17DP	9.0	10	5.5	6.6	C+	
24	120	AT170129	Lê Tiến	Lợi	AT17AP	7.5	10	5.0	6.0	C	
25	123	AT170532	Ngô Huy	Lục	AT17EP	7.5	9.0	2.0	3.8	F	
26	124	AT170433	Trần Công	Minh	AT17DP	9.0	10	8.5	8.7	A	
27	125	AT170730	Vũ Quang	Minh	AT17HP	9.0	9.0	4.5	5.9	C	
28	126	AT170535	Hắc Ngọc	Nam	AT17EP	9.0	10	5.5	6.6	C+	
29	127	AT170534	Nguyễn Phương	Nam	AT17EP	7.5	9.0	4.0	5.2	D+	
30	0	AT170635	Vũ Giang	Nam	AT17GK	TKD	TKD				
31	128	AT170336	Đoàn Anh	Ngọc	AT17CP	9.5	9.0	4.0	5.6	C	
32	129	AT170735	Phạm Đức	Nhân	AT17HP	9.0	9.0	3.0	4.8	D+	
33	130	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17AP	9.0	9.0	2.5	4.5	D	
34	131	AT170639	Trần Ngọc	Phú	AT17GP	10	10	4.0	5.8	C	
35	132	AT170340	Đoàn Minh	Quân	AT17CP	9.5	10	2.5	4.6	D	
36	133	AT170542	Nguyễn Kim	Quyết	AT17EP	8.5	10	K			

Học phần: Khai phá dữ liệu trong an toàn thông tin - AT17 Số TC: 2 Mã học phần: ATATKH12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	134	AT170341	Mai Thị	Quỳnh	AT17CP	9.5	10	5.0	6.4	C+	
38	135	AT170745	Đình Công	Thành	AT17HP	9.5	10	5.5	6.7	C+	
39	136	AT170747	Trần Đức Khánh	Thiện	AT17HP	8.0	10	5.5	6.4	C+	
40	0	AT170149	Bùi Sỹ	Thủy	AT17AP	TKD	TKD				
41	137	AT170751	Vũ Thành	Trung	AT17HP	9.5	10	4.5	6.0	C	
42	138	AT170553	Nguyễn Quân	Trường	AT17EP	9.0	10	7.5	8.0	B+	
43	139	AT170752	Nguyễn Văn	Trường	AT17HP	8.0	10	2.0	4.0	D	
44	140	AT170352	Tô Xuân	Trường	AT17CP	9.5	10	2.0	4.3	D	
45	141	AT170154	Đoàn Minh	Tuấn	AT17AP	9.0	9.0	4.5	5.9	C	
46	142	AT170455	Nguyễn Thị Bích	Tuệ	AT17DP	9.0	9.0	4.8	6.1	C	
47	143	AT170754	Nguyễn Đức	Việt	AT17HP	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
48	144	AT170755	Nguyễn Khánh	Vinh	AT17HP	9.5	10	4.0	5.7	C	
49	145	AT170756	Nguyễn Lý Minh	Vũ	AT17HP	8.0	10	2.5	4.3	D	
50	146	AT170557	Nguyễn Minh	Vũ	AT17EP	8.5	10	5.3	6.4	C+	
51	147	AT170656	Nguyễn Văn	Vũ	AT17GP	10	10	5.5	6.9	C+	

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT17 Số TC: 3** Mã học phần: **ATATAM7**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	358	AT170101	Nguyễn Thành An	AT17AK	9.0	9.0	7.2	7.7	B	
2	100	AT170301	Nguyễn Văn An	AT17CK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
3	272	AT170403	Đương Tuấn Anh	AT17DK	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
4	186	AT160102	Đỗ Quang Anh	AT16AK	7.0	9.0	5.7	6.3	C+	
5	143	AT160403	Ma Thị Lan Anh	AT16DT	6.0	6.0	4.2	4.7	D	
6	402	AT170603	Mai Vũ Quốc Anh	AT17GK	5.0	5.0	3.5	4.0	D	
7	0	AT160405	Nguyễn Doãn Nam Anh	AT16DK	N100	N100				
8	#NV	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng Anh	AT17CT	TKD	TKD				
9	315	AT150402	Nguyễn Đức Anh	AT15DT	6.0	7.0	3.0	4.0	D	
10	0	AT160503	Nguyễn Đức Anh	AT16EK	N100	N100				
11	316	AT170502	Nguyễn Hoàng Anh	AT17EK	5.0	5.0	4.8	4.9	D+	
12	359	AT170703	Nguyễn Ngọc Anh	AT17HK	4.0	4.0	6.3	5.6	C	
13	144	AT170602	Nguyễn Trường Anh	AT17GK	5.0	5.0	4.7	4.8	D+	
14	317	AT170701	Nguyễn Tường Duy Anh	AT17HK	7.0	7.0	6.3	6.5	C+	
15	318	AT170402	Nguyễn Văn Anh	AT17DK	5.0	5.0	5.3	5.2	D+	
16	319	AT170104	Phạm Hoàng Anh	AT17AK	8.0	8.0	4.3	5.4	D+	
17	0	AT170704	Trần Công Vương Anh	AT17HK	TKD	TKD				
18	273	AT170503	Trần Đức Anh	AT17EK	8.0	8.0	7.7	7.8	B+	
19	187	AT170202	Trần Tuấn Anh	AT17BK	9.0	9.0	4.5	5.9	C	
20	320	AT170304	Vũ Quốc Anh	AT17CK	6.0	6.0	5.3	5.5	C	
21	145	AT170501	Vũ Thị Lan Anh	AT17EK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
22	146	AT170302	Vương Tuấn Anh	AT17CT	7.0	7.0	6.7	6.8	C+	
23	321	AT170604	Hoàng Hữu Ánh	AT17GK	5.0	5.0	5.3	5.2	D+	
24	322	AT170504	Vũ Thị Phương Ánh	AT17EK	9.0	9.0	6.2	7.0	B	
25	229	AT170401	Nguyễn Quốc Ân	AT17DK	5.0	5.0	5.5	5.4	D+	
26	188	AT170204	Nguyễn Hoàng Hải Âu	AT17BK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
27	0	AT170205	Nguyễn Quang Bá	AT17BK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
28	147	AT170705	Ngô Trí Ban	AT17HK	7.5	7.5	3.8	4.9	D+	
29	0	AT160461	Tổng Thế Bảo	AT16DK	5.0	5.0	K			
30	360	AT170505	Bùi Quang Bình	AT17EK	5.5	5.5	5.7	5.6	C	
31	101	AT170606	Nguyễn Thị Thu Chang	AT17GK	8.5	8.5	6.0	6.8	C+	
32	0	AT170106	Kỷ Hưng Chiến	AT17AK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
33	230	AT170607	Tạ Quang Chiến	AT17GK	5.0	5.0	4.5	4.7	D	
34	0	AT160407	Trần Ngọc Chiến	AT16DK	8.0	7.0	K			
35	361	AT170306	Trương Văn Chiêu	AT17CT	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
36	362	AT170405	Khổng Đức Chúc	AT17DK	8.5	8.5	6.2	6.9	C+	

Học phần: Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT17 Số TC: 3 Mã học phần: ATATAM7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	363	AT170506	Phan Văn	Chương	AT17ET	7.5	7.5	7.2	7.3	B	
38	189	AT170406	Nguyễn Duy	Cương	AT17DK	6.5	6.5	5.2	5.6	C	
39	0	AT170707	Phạm Phú	Cường	AT17HK	5.0	5.0	K			
40	231	AT170507	Phan Cao	Cường	AT17EK	6.0	6.0	7.0	6.7	C+	
41	274	AT170107	Tạ Xuân	Cường	AT17AK	6.0	6.0	6.5	6.4	C+	
42	190	AT170307	Trần Chí	Cường	AT17CT	4.0	4.0	5.0	4.7	D	
43	102	AT170207	Trần Mạnh	Cường	AT17BK	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
44	233	AT170208	Nguyễn Thế	Dân	AT17BK	6.5	6.5	6.2	6.3	C+	
45	106	AT170710	Vũ Đoàn Ngọc	Diệp	AT17HK	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
46	108	AT170312	Lê Thị Thùy	Dung	AT17CK	9.0	9.0	6.2	7.0	B	
47	239	AT170313	Nguyễn Tiến	Dũng	AT17CT	5.0	5.0	5.3	5.2	D+	
48	278	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17BK	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
49	365	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17GK	7.5	7.5	6.2	6.6	C+	
50	0	AT170215	Nguyễn Đức	Duy	AT17BK	N25	N25				
51	197	AT170514	Phạm Tiến	Duy	AT17EK	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
52	367	AT170615	Phan Anh	Duy	AT17GK	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
53	326	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17DK	5.0	5.0	4.3	4.5	D	
54	281	AT170114	Cao Quý	Duyệt	AT17AT	7.5	7.5	4.8	5.6	C	
55	152	AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17HK	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
56	279	AT170214	Hoàng Xuân	Dương	AT17BK	7.0	7.0	4.3	5.1	D+	
57	109	AT170112	Khương Văn	Dương	AT17AK	7.0	7.0	3.0	4.2	D	
58	324	AT170412	Lương Ngọc	Dương	AT17DK	8.0	8.0	6.2	6.7	C+	
59	195	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16CK	6.0	6.0	6.3	6.2	C	
60	110	AT170113	Nguyễn Mạnh	Dương	AT17AK	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
61	325	AT170314	Nguyễn Thị	Dương	AT17CT	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
62	366	AT170513	Phạm Đăng	Dương	AT17EK	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
63	280	AT170411	Phạm Hoàng	Dương	AT17DK	5.0	5.0	4.7	4.8	D+	
64	196	AT160115	Phan Hoàng	Dương	AT16AK	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
65	232	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17HK	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
66	148	AT170108	Trần Ngọc	Đại	AT17AK	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
67	149	AT170407	Trần Quốc	Đàm	AT17DK	8.5	8.5	3.2	4.8	D+	
68	191	AT170308	Lưu Nhật	Đan	AT17CT	7.5	7.5	4.3	5.3	D+	
69	103	AT160707	Nguyễn Thị	Đạo	AT16HT	5.0	5.0	3.8	4.2	D	
70	0	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17BK	TKD	TKD				
71	275	AT170709	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17HK	7.0	7.0	3.8	4.8	D+	
72	150	AT170110	Nguyễn Trọng	Đạt	AT17AT	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
73	192	AT170508	Nhâm Tiến	Đạt	AT17EK	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
74	234	AT170309	Phùng Tiến	Đạt	AT17CK	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
75	104	AT170210	Trần Tuấn	Đạt	AT17BK	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
76	0	AT170509	Vũ Thành	Đạt	AT17EK	8.0	8.0	K			
77	151	AT170609	Vũ Tiến	Đạt	AT17GK	6.0	6.0	5.5	5.7	C	

Học phần: Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT17 Số TC: 3 Mã học phần: ATATAM7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	105	AT170408	Vương Phúc	Đạt	AT17DK	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
79	0	AT170611	Đương Văn	Đoàn	AT17GK	TKD	TKD				
80	107	AT170711	Lê Đức Trung	Đô	AT17HK	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
81	235	AT170409	Phạm Văn	Đông	AT17DK	8.5	8.5	5.0	6.1	C	
82	0	AT160611	Phạm Văn	Đông	AT16GK	N100	N100				
83	323	AT170510	Vi Minh	Đông	AT17ET	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
84	236	AT170612	Đặng Xuân	Đức	AT17GK	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
85	237	AT170410	Lưu Anh	Đức	AT17DK	8.0	8.0	7.7	7.8	B+	
86	276	AT170111	Nguyễn Anh	Đức	AT17AK	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
87	277	AT170712	Nguyễn Bá Minh	Đức	AT17HK	8.0	8.0	5.2	6.0	C	
88	193	AT170211	Nguyễn Đình	Đức	AT17BK	4.0	4.0	5.0	4.7	D	
89	364	AT170212	Nguyễn Mạnh	Đức	AT17BK	8.5	8.5	6.3	7.0	B	
90	0	AT160218	Nguyễn Minh	Đức	AT16BK	5.0	5.0	K			
91	194	AT170311	Nguyễn Thành	Đức	AT17CK	8.0	8.0	3.8	5.1	D+	
92	238	AT160513	Vũ Minh	Đức	AT16EK	5.0	7.0	5.3	5.4	D+	
93	111	AT170414	Nguyễn Trường	Giang	AT17DK	5.0	5.0	7.2	6.5	C+	
94	0	AT160613	Trần Hương	Giang	AT16GT	N100	N100				
95	198	AT170716	Đinh Thị	Hà	AT17HK	8.0	8.0	4.2	5.3	D+	
96	153	AT170515	Nguyễn Thị Thu	Hà	AT17EK	9.0	9.0	4.3	5.7	C	
97	199	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16AK	5.5	7.0	3.5	4.2	D	
98	240	AT170415	Nguyễn Văn	Hải	AT17DK	9.0	9.0	6.7	7.4	B	
99	112	AT170115	Tạ Đông	Hải	AT17AK	6.0	6.0	5.3	5.5	C	
100	282	AT170216	Tạ Xuân	Hải	AT17BK	8.5	8.5	7.2	7.6	B	
101	368	AT170116	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	AT17AK	8.5	8.5	6.2	6.9	C+	
102	241	AT170218	Hoàng Ngọc	Hiền	AT17BK	8.0	8.0	7.7	7.8	B+	
103	369	AT170317	Trần Gia	Hiền	AT17CT	6.0	6.0	4.8	5.2	D+	
104	283	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17EK	8.5	8.5	4.8	5.9	C	
105	284	AT170717	Nguyễn Quang	Hiệp	AT17HK	8.0	8.0	4.3	5.4	D+	
106	113	AT170117	Chu Bá	Hiếu	AT17AK	6.0	6.0	4.8	5.2	D+	
107	327	AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17GK	6.0	6.0	K			
108	114	AT170416	Lê Trung	Hiếu	AT17DK	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
109	370	AT170518	Nguyễn Duy	Hiếu	AT17EK	6.5	6.5	4.5	5.1	D+	
110	242	AT170220	Nguyễn Khắc	Hiếu	AT17BK	7.5	7.5	5.7	6.2	C	
111	328	AT140418	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14DT	5.0	5.0	4.2	4.4	D	
112	329	AT170319	Nguyễn Minh	Hiếu	AT17CT	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
113	0	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17DK	N100	N100				
114	285	AT170519	Nguyễn Văn	Hiếu	AT17EK	6.0	6.0	5.8	5.9	C	
115	371	AT170118	Phan Trung	Hiếu	AT17AK	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
116	243	AT170318	Phan Trung	Hiếu	AT17CK	9.0	9.0	6.2	7.0	B	
117	0	AT160715	Tạ Quang	Hiếu	AT16HT	N100	N100				
118	200	AT170219	Trần Trung	Hiếu	AT17BK	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	

Học phần: Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT17 Số TC: 3 Mã học phần: ATATAM7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	154	AT170617	Trần Trung	Hiếu	AT17GT	7.0	8.0	3.7	4.8	D+	
120	244	AT170418	Lê Xuân	Hình	AT17DK	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
121	330	AT170221	Nguyễn Thị	Hoa	AT17BK	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
122	201	AT170120	Vũ Như	Hoa	AT17AK	5.0	5.0	5.3	5.2	D+	
123	155	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17HK	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
124	245	AT170320	Đàm Việt	Hòa	AT17CT	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
125	202	AT170419	Trịnh Thị	Hòa	AT17DK	7.0	7.0	7.5	7.4	B	
126	115	AT170520	Trương Thị Khánh	Hòa	AT17EK	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
127	203	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17AT	7.0	7.0	5.2	5.7	C	
128	246	AT170521	Nguyễn Văn	Hoan	AT17EK	8.5	8.5	7.2	7.6	B	
129	286	AT170620	Lê Văn	Hoàn	AT17GK	6.0	6.0	5.2	5.4	D+	
130	372	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15CT	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
131	156	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17DK	5.0	5.0	K			
132	373	AT160422	Nguyễn Bắc	Hoàng	AT16DK	6.0	6.0	2.8	3.8	F	
133	204	AT170621	Nguyễn Ngọc	Hoàng	AT17GK	6.5	6.5	6.3	6.4	C+	
134	157	AT170321	Nguyễn Việt	Hoàng	AT17CT	8.0	8.0	7.2	7.4	B	
135	205	AT170622	Phan Văn	Hoàng	AT17GK	7.5	7.5	7.3	7.4	B	
136	158	AT170322	Đỗ Thị	Hồng	AT17CK	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
137	247	AT170223	Trần Thị	Hồng	AT17BK	6.5	6.5	6.5	6.5	C+	
138	374	AT170422	Nguyễn Ngọc	Huân	AT17DK	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
139	206	AT170623	Dương Việt	Hùng	AT17GK	6.0	6.0	6.3	6.2	C	
140	287	AT170720	Đào Duy	Hùng	AT17HK	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
141	375	AT170323	Đào Quốc	Hùng	AT17CK	6.0	6.0	5.0	5.3	D+	
142	248	AT170225	Trần Mạnh	Hùng	AT17BT	9.0	9.0	5.5	6.6	C+	
143	250	AT170425	Lê Mạnh	Huy	AT17DK	7.5	7.5	5.7	6.2	C	
144	290	AT170125	Lưu Quốc	Huy	AT17AT	8.5	9.0	4.7	5.9	C	
145	251	AT150226	Nguyễn Quang	Huy	AT15BU	5.0	5.0	4.5	4.7	D	
146	118	AT170228	Nguyễn Quang	Huy	AT17BK	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
147	378	AT170723	Nguyễn Quốc	Huy	AT17HK	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
148	161	AT170124	Phạm Đình	Huy	AT17AK	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
149	332	AT170724	Phạm Quang	Huy	AT17HK	4.0	4.0	5.0	4.7	D	
150	162	AT170625	Trần Mạnh	Huy	AT17GK	9.5	9.5	6.8	7.6	B	
151	207	AT170326	Trần Tuấn	Huy	AT17CK	8.0	7.0	4.5	5.5	C	
152	208	AT170626	Phạm Thị	Huyền	AT17GK	6.5	6.5	5.5	5.8	C	
153	0	AT170324	Cù Tất	Hưng	AT17CK	TKD	TKD				
154	376	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17GK	5.5	5.5	3.3	4.0	D	
155	331	AT170722	Lê Ngọc	Hưng	AT17HK	5.0	5.0	5.2	5.1	D+	
156	377	AT160623	Lê Xuân	Hưng	AT16GT	7.5	7.0	5.2	5.8	C	
157	116	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17AK	6.0	6.0	4.2	4.7	D	
158	288	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17HK	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
159	159	AT170525	Trần Khải	Hưng	AT17EK	5.0	5.0	5.5	5.4	D+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	117	AT170226	Trần Quang	Hung	AT17BK	6.0	6.0	5.2	5.4	D+	
161	249	AT170227	Bùi Thị	Hương	AT17BK	6.0	6.0	6.2	6.1	C	
162	289	AT150424	Đỗ Hữu	Hường	AT15DT	6.0	7.0	4.5	5.0	D+	
163	160	AT170526	Nguyễn Văn	Hường	AT17EK	7.5	7.5	5.0	5.8	C	
164	333	AT170327	Nguyễn Xuân	Kết	AT17CT	8.0	8.0	5.7	6.4	C+	
165	0	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15AU	7.5	7.0	K			
166	0	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17HT	7.5	9.0	K			
167	119	AT170126	Mạc Bảo	Khanh	AT17AK	8.5	8.5	6.0	6.8	C+	
168	334	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17DK	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
169	252	AT170528	Nguyễn	Khánh	AT17EK	5.0	5.0	5.2	5.1	D+	
170	0	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17BK	N25	N25				
171	291	AT170328	Phạm Tiến	Khánh	AT17CK	5.0	5.0	6.5	6.1	C	
172	163	AT170427	Nguyễn Đức	Khiêm	AT17DK	8.0	8.0	5.7	6.4	C+	
173	0	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17AK	TKD	TKD				
174	0	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17HK	N100	N100				
175	164	AT170727	Nguyễn Danh	Kiệt	AT17HK	9.5	9.5	7.5	8.1	B+	
176	292	AT170230	Đỗ Thị Phương	Lan	AT17BK	7.0	7.0	6.7	6.8	C+	
177	120	AT170529	Trần Bình	Lâm	AT17EK	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
178	379	AT170629	Phạm Nhật	Lệ	AT17GK	8.5	8.5	6.8	7.3	B	
179	253	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17GK	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
180	121	AT170530	Bùi Yên	Linh	AT17EK	9.0	9.0	6.7	7.4	B	
181	165	AT170128	Cao Thị	Linh	AT17AK	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
182	254	AT170231	Nguyễn Quang	Linh	AT17BK	6.0	6.0	6.7	6.5	C+	
183	122	AT170329	Nguyễn Thị Mai	Linh	AT17CK	8.5	8.5	4.3	5.6	C	
184	123	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17DK	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
185	209	AT170232	Khuất Duy	Long	AT17BK	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
186	380	AT170631	Lê Ngọc	Long	AT17GK	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
187	255	AT130831	Nguyễn Hiếu	Long	AT13IT	7.5	7.0	4.8	5.6	C	
188	335	AT170233	Nguyễn Thê	Long	AT17BK	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
189	381	AT170331	Nguyễn Việt	Long	AT17CT	7.0	7.0	6.3	6.5	C+	
190	124	AT170130	Thái Hoàng	Long	AT17AK	7.0	7.0	8.2	7.8	B+	
191	0	AT170330	Nguyễn Văn	Lộc	AT17CK	TKD	TKD				
192	336	AT170332	Đình Gia	Lưu	AT17CT	7.5	7.5	5.5	6.1	C	
193	166	AT170333	Đặng Thị	Ly	AT17CK	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
194	167	AT170729	Nguyễn Thảo	Ly	AT17HT	8.5	8.5	5.3	6.3	C+	
195	337	AT170632	Nguyễn Thị Sao	Mai	AT17GK	7.0	7.0	5.2	5.7	C	
196	210	AT170431	Nguyễn Thị Xuân	Mai	AT17DK	7.5	7.5	6.8	7.0	B	
197	168	AT170432	Nguyễn Đức	Mạnh	AT17DK	6.0	6.0	6.7	6.5	C+	
198	211	AT170633	Tổng Xuân	Mạnh	AT17GK	8.0	8.0	7.3	7.5	B	
199	338	AT170334	Đào Văn	Minh	AT17CK	8.5	8.5	6.7	7.2	B	
200	256	AT170634	Đỗ Công	Minh	AT17GK	8.0	8.0	7.5	7.7	B	

Học phần: Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT17 Số TC: 3 Mã học phần: ATATAM7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	382	AT160147	Nguyễn Bình Minh	AT16AK	4.0	4.0	5.3	4.9	D+	
202	339	AT170132	Nguyễn Quang Minh	AT17AK	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
203	0	AT170133	Nguyễn Tuấn Minh	AT17AK	TKD	TKD				
204	0	AT160533	Nguyễn Văn Minh	AT16ET	5.0	5.0	K			
205	169	AT170234	Nguyễn Văn Minh	AT17BK	6.0	6.0	6.2	6.1	C	
206	257	AT170235	Trần Công Minh	AT17BK	8.0	8.0	4.3	5.4	D+	
207	0	AT170533	Trần Tuấn Minh	AT17EK	TKD	TKD				
208	383	AT170435	Đàm Ngọc Nam	AT17DK	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
209	293	AT170636	Đỗ Hoài Nam	AT17GK	6.0	6.0	2.8	3.8	F	
210	170	AT170732	Nguyễn Đức Nam	AT17HK	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
211	171	AT170236	Nguyễn Hoàng Nam	AT17BK	7.0	7.0	6.3	6.5	C+	
212	125	AT170434	Nguyễn Hữu Nam	AT17DK	8.5	8.5	7.3	7.7	B	
213	172	AT160337	Quách Thành Nam	AT16CK	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
214	212	AT170335	Tô Thành Nam	AT17CK	5.0	5.0	3.5	4.0	D	
215	294	AT170237	Trần Duy Nam	AT17BK	9.5	9.5	7.2	7.9	B+	
216	0	AT160536	Trần Nhật Nam	AT16EK	N100	N100				
217	0	AT170635	Vũ Giang Nam	AT17GK	N25	N25				
218	173	AT170536	Nguyễn Thị Nga	AT17EK	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
219	126	AT170134	Trịnh Minh Nghĩa	AT17AK	6.0	6.0	3.8	4.5	D	
220	127	AT170436	Lê Duy Ngọc	AT17DK	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
221	213	AT170135	Đỗ Minh Nguyên	AT17AT	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
222	295	AT170537	Đặng Quang Nhất	AT17EK	8.5	8.5	5.7	6.5	C+	
223	384	AT160733	Lê Duy Nhất	AT16HK	7.5	9.0	4.3	5.4	D+	
224	296	AT150640	Hoàng Anh Nhật	AT15GT	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
225	0	AT170637	Nguyễn Long Nhật	AT17GK	TKD	TKD				
226	214	AT170337	Nguyễn Trần Long Nhật	AT17CT	7.0	7.0	6.3	6.5	C+	
227	215	AT170238	Vũ Quốc Phi	AT17BK	9.0	9.0	4.0	5.5	C	
228	174	AT170736	Lê Xuân Vũ Phong	AT17HK	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
229	297	AT170239	Bùi Minh Phúc	AT17BK	9.0	9.0	7.7	8.1	B+	
230	216	AT170437	Vũ Mạnh Phúc	AT17DK	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
231	258	AT170137	Đặng Thanh Phương	AT17AK	7.5	7.5	6.5	6.8	C+	
232	128	AT170538	Nguyễn Thị Phương	AT17EK	9.0	9.0	9.2	9.1	A+	
233	340	AT170338	Trần Thị Phương	AT17CK	8.5	8.5	7.0	7.5	B	
234	261	AT170641	Nguyễn Chí Quang	AT17GK	10	9.0	5.0	6.4	C+	
235	217	AT170541	Phùng Văn Quang	AT17EK	7.5	7.5	5.5	6.1	C	
236	175	AT170640	Cao Đức Quân	AT17GK	6.0	6.0	6.8	6.6	C+	
237	129	AT170139	Hoàng Hồng Quân	AT17AK	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
238	0	AT170540	Lê Trọng Quân	AT17EK	7.0	7.0	K			
239	341	AT170138	Ngô Minh Quân	AT17AK	9.5	9.5	6.5	7.4	B	
240	259	AT140835	Nguyễn Hồng Quân	AT14IT	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
241	176	AT170241	Nguyễn Minh Quân	AT17BK	9.5	9.5	6.0	7.1	B	

Học phần: Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT17 Số TC: 3 Mã học phần: ATATAM7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	260	AT170438	Phan Minh	Quân	AT17DK	7.5	7.5	6.2	6.6	C+	
243	0	AT170539	Trần Bá	Quân	AT17EK	N100	N100				
244	130	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17BK	7.5	7.0	3.2	4.4	D	
245	298	AT170738	Nguyễn Ngọc	Quý	AT17HK	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
246	218	AT170141	Dương Hồng	Quyên	AT17AT	8.5	8.5	5.7	6.5	C+	
247	262	AT170441	Đỗ Thị	Quyên	AT17DK	6.0	6.0	6.5	6.4	C+	
248	342	AT170642	Hồ Bá	Quỳnh	AT17GK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
249	131	AT170243	Lê Ngọc	Quỳnh	AT17BK	7.0	7.0	3.8	4.8	D+	
250	263	AT160738	Vũ Ngọc	Quỳnh	AT16HT	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
251	385	AT170442	Đặng Văn	Sâm	AT17DK	6.0	6.0	5.7	5.8	C	
252	386	AT170740	Hoàng Tuấn	Sinh	AT17HT	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
253	219	AT170643	Nguyễn Đình	Sinh	AT17GK	7.0	7.0	5.7	6.1	C	
254	388	AT170741	Lê Văn	Song	AT17HK	5.0	5.0	5.2	5.1	D+	
255	387	AT160154	Đỗ Trung	Son	AT16AT	7.0	6.0	3.8	4.7	D	
256	220	AT160546	Lưu Đức	Son	AT16ET	7.5	7.0	5.5	6.1	C	
257	0	AT170343	Nguyễn Hà	Son	AT17CK	N25	N25				
258	132	AT170443	Phạm Minh	Son	AT17DK	5.0	5.0	6.3	5.9	C	
259	177	AT170543	Phạm Trung	Son	AT17EK	7.5	7.5	5.7	6.2	C	
260	0	AT170244	Vũ Trường	Son	AT17BK	TKD	TKD				
261	133	AT170142	Vũ Tùng	Son	AT17AK	9.5	9.5	7.7	8.2	B+	
262	178	AT170742	Đỗ Anh	Tài	AT17HK	8.0	8.0	4.7	5.7	C	
263	343	AT170444	Lương Thế	Tài	AT17DK	8.0	8.0	7.2	7.4	B	
264	0	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17BK	TKD	TKD				
265	389	AT170143	Phùng Văn	Tài	AT17AK	9.5	9.5	6.3	7.3	B	
266	390	AT170246	Phạm Thanh	Tâm	AT17BK	9.5	9.5	8.0	8.5	A	
267	299	AT160548	Trần Mạnh	Tân	AT16ET	6.0	6.0	4.8	5.2	D+	
268	221	AT170344	Cao Xuân	Tấn	AT17CT	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
269	391	AT170644	Đông Minh	Tấn	AT17GK	5.0	5.0	4.5	4.7	D	
270	392	AT170144	Nguyễn Hồng	Thái	AT17AK	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
271	264	AT170645	Phạm Ngọc	Thái	AT17GK	7.5	7.5	6.5	6.8	C+	
272	266	AT170345	Lê Duy	Thanh	AT17CK	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
273	300	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17EK	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
274	134	AT170346	Lâm Tăng	Thành	AT17CK	9.5	9.5	8.3	8.7	A	
275	345	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17EK	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
276	301	AT170447	Nguyễn Đình	Thành	AT17DK	6.0	6.0	7.2	6.8	C+	
277	222	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17HK	6.0	6.0	5.0	5.3	D+	
278	302	AT170147	Nguyễn Tuấn	Thành	AT17AK	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
279	223	AT170446	Nguyễn Văn	Thành	AT17DK	9.5	9.5	6.5	7.4	B	
280	394	AT170648	Phạm Ngọc	Thành	AT17GK	8.0	8.0	5.2	6.0	C	
281	346	AT170746	Nguyễn Phương	Thảo	AT17HT	8.5	8.5	5.8	6.6	C+	
282	179	AT170545	Hoàng Hưng	Thắng	AT17EK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	

Học phần: Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT17 Số TC: 3 Mã học phần: ATATAM7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	344	AT170146	Nguyễn Đức	Thắng	AT17AT	7.0	7.0	6.3	6.5	C+	
284	393	AT170445	Nguyễn Đức	Thắng	AT17DK	5.0	5.0	6.3	5.9	C	
285	303	AT170646	Trần Đức	Thắng	AT17GK	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
286	265	AT170743	Trần Đức	Thắng	AT17HK	6.0	6.0	3.7	4.4	D	
287	347	AT170548	Trương Văn	Thiện	AT17EK	8.0	8.0	5.7	6.4	C+	
288	348	AT170248	Trần Văn	Thiệp	AT17BT	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
289	305	AT170749	Nguyễn Thị	Thủy	AT17HK	9.0	9.0	4.8	6.1	C	
290	396	AT170650	Phạm Đình	Thụy	AT17GK	9.5	9.5	8.2	8.6	A	
291	180	AT170148	Nguyễn Anh	Thư	AT17AT	8.5	8.5	5.5	6.4	C+	
292	304	AT170249	Phạm Minh	Thư	AT17BT	7.0	7.0	4.7	5.4	D+	
293	224	AT170649	Vũ Văn	Thư	AT17GK	9.0	9.0	7.7	8.1	B+	
294	395	AT170748	Nguyễn Thanh	Thường	AT17HK	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
295	181	AT170150	Đỗ Lan	Tiên	AT17AT	8.5	8.5	4.5	5.7	C	
296	136	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17EK	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
297	135	AT170250	Đỗ Văn	Tiến	AT17BK	8.0	8.0	0.2	2.5	F	
298	0	AT170449	Trần Mạnh	Tiến	AT17DK	TKD	TKD				
299	397	AT170450	Phạm Văn	Tính	AT17DK	6.5	6.5	4.7	5.2	D+	
300	398	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17BK	5.0	5.0	4.7	4.8	D+	
301	225	AT170551	Đỗ Hữu	Toàn	AT17EK	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
302	226	AT170349	Nguyễn Đình	Toàn	AT17CT	9.0	9.0	5.2	6.3	C+	
303	306	AT170552	Nguyễn Đức	Trà	AT17EK	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
304	137	AT170750	Bùi Thị Huyền	Trang	AT17HK	8.0	8.0	5.7	6.4	C+	
305	399	AT170252	Bùi Thị Quỳnh	Trang	AT17BK	9.0	9.0	7.2	7.7	B	
306	307	AT170350	Nguyễn Minh	Trang	AT17CK	8.5	8.5	6.2	6.9	C+	
307	349	AT170651	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT17GK	8.0	8.0	6.2	6.7	C+	
308	182	AT170451	Ninh Thị Thùy	Trang	AT17DK	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
309	0	AT170253	Khuông Trọng	Trình	AT17BK	7.0	7.0	K			
310	267	AT150161	Đình Trí	Trung	AT15AU	7.5	6.0	4.7	5.4	D+	
311	0	AT170351	Hoàng Bảo	Trung	AT17CK	TKD	TKD				
312	138	AT170452	Nguyễn Bá	Trung	AT17DK	8.5	8.5	7.3	7.7	B	
313	0	AT140151	Nguyễn Bảo	Trung	AT14AT	6.0	8.0	K			
314	350	AT160652	Nguyễn Đức	Trung	AT16GK	6.0	6.0	5.7	5.8	C	
315	227	AT170151	Nguyễn Quốc	Trung	AT17AT	8.0	8.0	5.2	6.0	C	
316	351	AT170254	Trần Quốc	Trung	AT17BK	7.5	7.5	5.0	5.8	C	
317	352	AT170152	Đào Văn	Trường	AT17AT	7.5	7.5	5.0	5.8	C	
318	268	AT170653	Nguyễn Đan	Trường	AT17GK	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
319	308	AT170453	Nguyễn Xuân	Trường	AT17DK	8.0	8.0	6.7	7.1	B	
320	353	AT170353	Đỗ Hữu	Tú	AT17CK	6.0	6.0	5.2	5.4	D+	
321	139	AT170153	Hoàng Anh	Tú	AT17AK	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
322	183	AT170255	Phạm Anh	Tú	AT17BK	5.0	5.0	6.3	5.9	C	
323	309	AT170554	Trần Ngọc	Tú	AT17ET	8.0	9.0	7.0	7.4	B	

Học phần: Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT17 Số TC: 3 Mã học phần: ATATAM7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
324	228	AT170555	Vũ Quang	Tuân	AT17EK	8.0	8.0	7.2	7.4	B	
325	140	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15BT	5.0	5.0	3.3	3.8	F	
326	310	AT160653	Lã Văn	Tuấn	AT16GK	4.0	4.0	5.3	4.9	D+	
327	269	AT170753	Nguyễn Kim	Tuấn	AT17HK	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
328	184	AT170454	Nguyễn Tiến	Tuấn	AT17DK	8.5	8.5	6.5	7.1	B	
329	185	AT160654	Phạm Anh	Tuấn	AT16GK	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
330	0	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17CK	TKD	TKD				
331	141	AT170654	Trần Anh	Tuấn	AT17GK	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
332	354	AT170155	Đặng Minh	Tùng	AT17AK	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
333	401	AT170655	Hoàng Xuân	Tùng	AT17GT	6.0	6.0	4.3	4.8	D+	
334	355	AT170355	Ngô Quang	Tùng	AT17CK	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
335	270	AT170556	Nguyễn Đức	Tùng	AT17EK	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
336	142	AT160655	Nguyễn Tuấn	Tùng	AT16GK	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
337	400	AT170457	Đậu Thị	Vân	AT17DK	6.5	6.5	5.5	5.8	C	
338	311	AT170356	Trần Quốc	Việt	AT17CK	9.5	9.5	5.7	6.8	C+	
339	356	AT160559	Nguyễn Hữu	Vinh	AT16ET	7.5	7.0	7.2	7.2	B	
340	312	AT170257	Triệu Đức	Vinh	AT17BK	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
341	0	AT170357	Bùi Tuấn	Vũ	AT17CT	N100	N100				
342	357	AT170156	Kim Lâm	Vũ	AT17AK	8.0	8.0	6.2	6.7	C+	
343	271	AT170157	Phùng Ngọc	Vũ	AT17AK	7.0	7.0	4.2	5.0	D+	
344	313	AT170657	Nguyễn Thị Tường	Vy	AT17GK	6.5	6.5	4.3	5.0	D+	
345	314	AT170258	Hoàng Hải	Yến	AT17BK	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Kỹ thuật giấu tin - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATKH3**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	273	AT170101	Nguyễn Thành	An	AT17AK	6.5	9.0	3.3	4.5	D	
2	315	AT170301	Nguyễn Văn	An	AT17CK	8.0	7.0	6.5	6.9	C+	
3	317	AT140401	Dương Trung	Anh	AT14DT	5.0	6.0	5.5	5.4	D+	
4	186	AT170403	Dương Tuấn	Anh	AT17DK	5.0	8.0	4.0	4.6	D	
5	357	AT130303	Đặng Tuấn	Anh	AT13CT	8.8	7.0	7.5	7.7	B	
6	229	AT160402	Kiều Tuấn	Anh	AT16DK	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
7	0	AT170603	Mai Vũ Quốc	Anh	AT17GK	7.0	6.0	K			
8	0	AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16EK	7.0	6.0	K			
9	143	AT170502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT17EK	6.0	9.0	K			
10	187	AT170703	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17HK	5.0	9.0	3.0	4.0	D	
11	230	AT170602	Nguyễn Trường	Anh	AT17GK	8.0	7.0	4.0	5.1	D+	
12	100	AT170701	Nguyễn Tường Duy	Anh	AT17HK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
13	318	AT170402	Nguyễn Văn	Anh	AT17DK	7.0	6.0	5.0	5.5	C	Cảnh cáo
14	101	AT170104	Phạm Hoàng	Anh	AT17AK	8.0	7.0	6.0	6.5	C+	
15	0	AT160604	Phạm Lê	Anh	AT16GK	5.0	5.0	K			
16	188	AT170704	Trần Công Vương	Anh	AT17HK	8.0	7.0	4.8	5.7	C	
17	319	AT170503	Trần Đức	Anh	AT17EK	9.5	9.0	5.0	6.3	C+	
18	320	AT170202	Trần Tuấn	Anh	AT17BK	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
19	274	AT170304	Vũ Quốc	Anh	AT17CK	9.0	8.0	8.3	8.4	B+	
20	231	AT170501	Vũ Thị Lan	Anh	AT17EK	10	8.0	9.0	9.1	A+	
21	189	AT170604	Hoàng Hữu	Ánh	AT17GK	8.5	8.5	5.0	6.1	C	
22	275	AT170504	Vũ Thị Phương	Ánh	AT17EK	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
23	316	AT170401	Nguyễn Quốc	Ân	AT17DK	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
24	102	AT170204	Nguyễn Hoàng Hải	Âu	AT17BK	8.0	7.0	6.5	6.9	C+	
25	0	AT170205	Nguyễn Quang	Bá	AT17BK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
26	190	AT170705	Ngô Trí	Ban	AT17HK	5.0	9.0	4.5	5.0	D+	
27	103	AT170505	Bùi Quang	Bình	AT17EK	9.0	8.0	6.8	7.4	B	
28	191	AT170606	Nguyễn Thị Thu	Chang	AT17GK	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
29	0	AT170106	Kỷ Hưng	Chiến	AT17AK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
30	321	AT170607	Tạ Quang	Chiến	AT17GK	7.3	9.0	5.3	6.1	C	
31	104	AT170405	Khổng Đức	Chức	AT17DK	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
32	232	AT170406	Nguyễn Duy	Cường	AT17DK	9.0	8.5	5.5	6.5	C+	
33	0	AT170707	Phạm Phú	Cường	AT17HK	6.0	6.0	K			
34	192	AT170507	Phan Cao	Cường	AT17EK	7.5	9.0	4.0	5.2	D+	
35	233	AT170107	Tạ Xuân	Cường	AT17AK	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
36	144	AT170207	Trần Mạnh	Cường	AT17BK	9.3	9.0	5.5	6.6	C+	
37	146	AT170208	Nguyễn Thế	Dân	AT17BK	7.0	6.0	7.0	6.9	C+	

Học phần:

Kỹ thuật giấu tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATKH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	148	AT170710	Vũ Đoàn Ngọc	Diệp	AT17HK	6.5	8.0	5.3	5.8	C	
39	280	AT170312	Lê Thị Thùy	Dung	AT17CK	10	10	8.5	9.0	A+	
40	196	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17BK	7.0	6.0	4.5	5.2	D+	
41	281	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17GK	8.3	8.5	8.0	8.1	B+	
42	0	AT170215	Nguyễn Đức	Duy	AT17BK	N25	N25				
43	110	AT170514	Phạm Tiến	Duy	AT17EK	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
44	151	AT170615	Phan Anh	Duy	AT17GK	9.5	9.0	8.5	8.8	A	
45	152	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17DK	6.0	6.0	3.0	3.9	F	
46	282	AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17HK	6.0	5.0	4.3	4.7	D	
47	283	AT170214	Hoàng Xuân	Dương	AT17BK	6.8	9.0	6.5	6.8	C+	
48	238	AT170112	Khuong Văn	Dương	AT17AK	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
49	197	AT170412	Lương Ngọc	Dương	AT17DK	9.0	8.5	5.8	6.7	C+	
50	322	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16CK	8.0	6.0	4.5	5.4	D+	
51	198	AT170113	Nguyễn Mạnh	Dương	AT17AK	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
52	108	AT170513	Phạm Đăng	Dương	AT17EK	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
53	109	AT170411	Phạm Hoàng	Dương	AT17DK	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
54	276	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17HK	6.0	5.0	6.0	5.9	C	
55	105	AT170108	Trần Ngọc	Đại	AT17AK	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
56	145	AT170407	Trần Quốc	Đám	AT17DK	8.0	7.0	K			
57	234	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17BK	7.0	6.0	4.3	5.0	D+	
58	323	AT170709	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17HK	5.5	9.0	5.0	5.5	C	
59	324	AT170508	Nhâm Tiến	Đạt	AT17EK	9.0	7.8	5.5	6.4	C+	
60	106	AT170309	Phùng Tiến	Đạt	AT17CK	8.5	8.3	7.0	7.4	B	
61	193	AT170210	Trần Tuấn	Đạt	AT17BK	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
62	0	AT170509	Vũ Thành	Đạt	AT17EK	8.0	7.0	K			
63	235	AT170609	Vũ Tiến	Đạt	AT17GK	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
64	147	AT170408	Vương Phúc	Đạt	AT17DK	9.0	8.5	5.5	6.5	C+	
65	236	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17GK	9.0	8.5	6.0	6.9	C+	
66	277	AT170711	Lê Đức Trung	Đô	AT17HK	10	9.0	6.3	7.3	B	
67	107	AT170409	Phạm Văn	Đông	AT17DK	6.5	7.0	5.3	5.7	C	
68	237	AT170612	Đặng Xuân	Đức	AT17GK	7.5	8.0	5.3	6.0	C	
69	194	AT170410	Lưu Anh	Đức	AT17DK	9.0	8.5	8.3	8.5	A	
70	149	AT170111	Nguyễn Anh	Đức	AT17AK	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
71	278	AT170712	Nguyễn Bá Minh	Đức	AT17HK	8.0	7.0	4.0	5.1	D+	
72	195	AT170211	Nguyễn Đình	Đức	AT17BK	6.8	9.0	6.0	6.4	C+	
73	279	AT170212	Nguyễn Mạnh	Đức	AT17BK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
74	150	AT170311	Nguyễn Thành	Đức	AT17CK	7.3	8.0	7.5	7.5	B	
75	284	AT170414	Nguyễn Trường	Giang	AT17DK	7.5	8.5	6.0	6.5	C+	
76	325	AT170716	Đinh Thị	Hà	AT17HK	5.0	9.0	5.5	5.7	C	
77	326	AT170515	Nguyễn Thị Thu	Hà	AT17EK	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
78	358	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16AK	7.8	5.0	4.5	5.2	D+	
79	199	AT170415	Nguyễn Văn	Hải	AT17DK	10	9.5	8.0	8.6	A	

Học phần:

Kỹ thuật giấu tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATKH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	111	AT170115	Tạ Đông	Hải	AT17AK	9.0	8.0	4.8	6.0	C	
81	112	AT170216	Tạ Xuân	Hải	AT17BK	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
82	153	AT170116	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	AT17AK	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
83	0	AT160222	Nguyễn Minh	Hiền	AT16BK	TKD	TKD				
84	200	AT170218	Hoàng Ngọc	Hiền	AT17BK	6.8	8.0	7.8	7.6	B	
85	285	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17EK	9.0	8.0	5.8	6.7	C+	
86	240	AT170717	Nguyễn Quang	Hiệp	AT17HK	8.5	8.5	6.0	6.8	C+	
87	286	AT170117	Chu Bá	Hiếu	AT17AK	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
88	154	AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17GK	7.8	5.0	3.3	4.4	D	
89	113	AT170416	Lê Trung	Hiếu	AT17DK	8.0	7.0	6.0	6.5	C+	
90	241	AT170518	Nguyễn Duy	Hiếu	AT17EK	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
91	242	AT170220	Nguyễn Khắc	Hiếu	AT17BK	8.0	7.0	4.3	5.3	D+	
92	0	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17DK	8.0	7.0	K			
93	327	AT170519	Nguyễn Văn	Hiếu	AT17EK	9.5	9.0	2.0	4.2	D	
94	201	AT170118	Phan Trung	Hiếu	AT17AK	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
95	287	AT170318	Phan Trung	Hiếu	AT17CK	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
96	155	AT170219	Trần Trung	Hiếu	AT17BK	5.0	9.0	7.0	6.8	C+	
97	156	AT170418	Lê Xuân	Hình	AT17DK	8.0	7.0	7.0	7.2	B	
98	202	AT170221	Nguyễn Thị	Hoa	AT17BK	9.0	8.5	8.0	8.3	B+	
99	288	AT170120	Vũ Như	Hoa	AT17AK	9.0	8.5	6.5	7.2	B	
100	243	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17HK	8.5	7.5	4.0	5.3	D+	
101	157	AT170419	Trịnh Thị	Hòa	AT17DK	9.0	8.3	6.5	7.2	B	
102	114	AT170520	Trương Thị Khánh	Hòa	AT17EK	10	7.0	8.0	8.3	B+	
103	289	AT170521	Nguyễn Văn	Hoan	AT17EK	5.0	9.0	5.0	5.4	D+	
104	203	AT170620	Lê Văn	Hoàn	AT17GK	7.5	8.0	6.5	6.8	C+	
105	204	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17DK	7.8	7.0	K			
106	158	AT170621	Nguyễn Ngọc	Hoàng	AT17GK	8.3	9.0	7.8	8.0	B+	
107	244	AT170622	Phan Văn	Hoàng	AT17GK	8.5	8.0	7.3	7.6	B	
108	159	AT170322	Đỗ Thị	Hồng	AT17CK	9.5	9.0	8.8	9.0	A+	
109	245	AT170223	Trần Thị	Hồng	AT17BK	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
110	328	AT170422	Nguyễn Ngọc	Huân	AT17DK	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
111	115	AT170623	Dương Việt	Hùng	AT17GK	9.0	8.5	6.0	6.9	C+	
112	205	AT170720	Đào Duy	Hùng	AT17HK	8.0	7.0	5.3	6.0	C	
113	206	AT170323	Đào Quốc	Hùng	AT17CK	7.3	9.0	5.3	6.1	C	
114	292	AT170425	Lê Mạnh	Huy	AT17DK	8.5	7.5	4.5	5.6	C	
115	118	AT170228	Nguyễn Quang	Huy	AT17BK	8.5	9.0	8.3	8.4	B+	
116	160	AT170723	Nguyễn Quốc	Huy	AT17HK	6.0	5.0	5.5	5.6	C	
117	207	AT170124	Phạm Đình	Huy	AT17AK	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
118	293	AT170724	Phạm Quang	Huy	AT17HK	5.0	9.0	5.0	5.4	D+	
119	294	AT170625	Trần Mạnh	Huy	AT17GK	8.5	8.0	6.5	7.1	B	
120	331	AT170326	Trần Tuấn	Huy	AT17CK	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
121	161	AT170626	Phạm Thị	Huyền	AT17GK	9.5	9.0	7.0	7.7	B	

Học phần:

Kỹ thuật giấu tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATKH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	246	AT170324	Cù Tất	Hưng	AT17CK	9.0	8.0	3.5	5.1	D+	
123	329	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17GK	8.3	7.0	K			
124	290	AT170722	Lê Ngọc	Hưng	AT17HK	9.0	8.5	5.0	6.2	C	
125	116	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17AK	6.5	7.0	1.0	2.7	F	
126	291	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17HK	8.0	7.0	5.0	5.8	C	
127	247	AT170525	Trần Khải	Hưng	AT17EK	9.0	7.8	7.0	7.5	B	
128	330	AT170226	Trần Quang	Hưng	AT17BK	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
129	248	AT170227	Bùi Thị	Hương	AT17BK	9.0	8.5	6.3	7.1	B	
130	117	AT170526	Nguyễn Văn	Hương	AT17EK	8.0	7.0	6.3	6.7	C+	
131	0	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15AU	TKD	TKD				
132	0	AT120330	Bùi Xuân	Khang	AT12CU	N25	N25				
133	295	AT170126	Mạc Bảo	Khanh	AT17AK	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
134	119	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17DK	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
135	249	AT170528	Nguyễn	Khánh	AT17EK	8.5	8.0	3.0	4.6	D	
136	0	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17BK	N25	N25				
137	332	AT170328	Phạm Tiến	Khánh	AT17CK	7.0	8.0	5.3	5.9	C	
138	208	AT170427	Nguyễn Đức	Khiêm	AT17DK	5.0	9.0	7.0	6.8	C+	
139	333	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17AK	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
140	0	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17HK	5.0	4.0	K			
141	250	AT170727	Nguyễn Danh	Kiệt	AT17HK	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
142	209	AT170230	Đỗ Thị Phương	Lan	AT17BK	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
143	334	AT170529	Trần Bình	Lâm	AT17EK	9.0	8.0	5.8	6.7	C+	
144	251	AT170629	Phạm Nhật	Lệ	AT17GK	8.8	8.5	7.0	7.5	B	
145	252	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17GK	7.0	6.0	5.8	6.1	C	
146	210	AT170530	Bùi Yến	Linh	AT17EK	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
147	296	AT170128	Cao Thị	Linh	AT17AK	10	10	6.3	7.4	B	
148	120	AT170231	Nguyễn Quang	Linh	AT17BK	9.3	9.0	8.0	8.4	B+	
149	162	AT170329	Nguyễn Thị Mai	Linh	AT17CK	9.0	8.3	8.5	8.6	A	
150	211	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17DK	9.3	9.0	8.3	8.6	A	
151	336	AT170232	Khuất Duy	Long	AT17BK	9.0	8.5	9.0	9.0	A+	
152	163	AT170631	Lê Ngọc	Long	AT17GK	9.0	8.0	4.5	5.8	C	
153	121	AT170233	Nguyễn Thế	Long	AT17BK	7.0	6.0	7.5	7.3	B	
154	164	AT170130	Thái Hoàng	Long	AT17AK	9.0	8.5	9.0	9.0	A+	
155	335	AT170330	Nguyễn Văn	Lộc	AT17CK	7.0	9.0	5.3	6.0	C	
156	165	AT170333	Đặng Thị	Ly	AT17CK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
157	337	AT170632	Nguyễn Thị Sao	Mai	AT17GK	5.0	9.0	6.0	6.1	C	
158	253	AT170431	Nguyễn Thị Xuân	Mai	AT17DK	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
159	338	AT170432	Nguyễn Đức	Mạnh	AT17DK	9.0	8.5	6.5	7.2	B	
160	339	AT170633	Tổng Xuân	Mạnh	AT17GK	9.5	8.5	5.5	6.6	C+	
161	254	AT170334	Đào Văn	Minh	AT17CK	7.5	7.0	6.0	6.4	C+	
162	255	AT170634	Đỗ Công	Minh	AT17GK	8.5	8.5	6.5	7.1	B	
163	212	AT170132	Nguyễn Quang	Minh	AT17AK	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	

Học phần:

Kỹ thuật giấu tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATKH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	213	AT170133	Nguyễn Tuấn Minh	AT17AK	9.0	7.8	6.5	7.1	B	
165	214	AT170234	Nguyễn Văn Minh	AT17BK	8.5	7.8	6.5	7.0	B	
166	256	AT170235	Trần Công Minh	AT17BK	8.5	7.5	K			
167	122	AT170533	Trần Tuấn Minh	AT17EK	8.5	8.0	7.0	7.4	B	
168	340	AT170435	Đàm Ngọc Nam	AT17DK	8.5	8.0	6.5	7.1	B	
169	123	AT170636	Đỗ Hoài Nam	AT17GK	8.5	7.8	4.0	5.3	D+	
170	341	AT170732	Nguyễn Đức Nam	AT17HK	5.0	9.0	6.0	6.1	C	
171	297	AT160240	Nguyễn Hải Nam	AT16BK	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
172	298	AT170236	Nguyễn Hoàng Nam	AT17BK	9.0	8.0	6.3	7.0	B	
173	166	AT170434	Nguyễn Hữu Nam	AT17DK	9.0	8.5	8.0	8.3	B+	
174	167	AT170335	Tô Thành Nam	AT17CK	7.0	9.0	3.5	4.7	D	
175	124	AT170237	Trần Duy Nam	AT17BK	9.0	8.0	8.8	8.8	A	
176	0	AT170635	Vũ Giang Nam	AT17GK	N25	N25				
177	342	AT170536	Nguyễn Thị Nga	AT17EK	9.5	8.0	7.5	8.0	B+	
178	299	AT170134	Trịnh Minh Nghĩa	AT17AK	7.5	9.0	K			
179	300	AT170436	Lê Duy Ngọc	AT17DK	9.0	8.0	2.0	4.0	D	
180	257	AT170537	Đặng Quang Nhật	AT17EK	6.5	9.0	5.0	5.7	C	
181	301	AT150640	Hoàng Anh Nhật	AT15GT	7.0	6.0	K			
182	302	AT170637	Nguyễn Long Nhật	AT17GK	8.5	8.5	2.0	4.0	D	
183	258	AT170238	Vũ Quốc Phi	AT17BK	8.0	7.0	7.3	7.4	B	
184	303	AT170736	Lê Xuân Vũ Phong	AT17HK	7.0	6.0	3.0	4.1	D	
185	343	AT170239	Bùi Minh Phúc	AT17BK	10	9.0	6.0	7.1	B	
186	215	AT170437	Vũ Mạnh Phúc	AT17DK	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
187	168	AT170137	Đặng Thanh Phương	AT17AK	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
188	344	AT170538	Nguyễn Thị Phương	AT17EK	8.5	8.0	7.5	7.8	B+	
189	125	AT170338	Trần Thị Phương	AT17CK	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
190	305	AT170641	Nguyễn Chí Quang	AT17GK	5.0	8.0	4.5	4.9	D+	
191	345	AT170541	Phùng Văn Quang	AT17EK	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
192	259	AT170640	Cao Đức Quân	AT17GK	8.5	8.5	6.5	7.1	B	
193	216	AT170139	Hoàng Hồng Quân	AT17AK	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
194	0	AT170540	Lê Trọng Quân	AT17EK	5.0	7.0	K			
195	126	AT170138	Ngô Minh Quân	AT17AK	5.5	9.0	6.3	6.4	C+	
196	217	AT170241	Nguyễn Minh Quân	AT17BK	6.5	9.0	5.3	5.9	C	
197	304	AT170438	Phan Minh Quân	AT17DK	9.0	8.0	4.0	5.4	D+	
198	0	AT170539	Trần Bá Quân	AT17EK	N25	N25				
199	169	AT170240	Vũ Duy Quân	AT17BK	9.0	8.0	1.0	3.3	F	
200	218	AT170738	Nguyễn Ngọc Quý	AT17HK	9.0	8.5	4.3	5.7	C	
201	306	AT170441	Đỗ Thị Quyên	AT17DK	9.0	8.5	6.5	7.2	B	
202	127	AT170642	Hồ Bá Quỳnh	AT17GK	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
203	346	AT170243	Lê Ngọc Quỳnh	AT17BK	9.3	9.0	6.0	7.0	B	
204	347	AT170442	Đặng Văn Sâm	AT17DK	8.3	8.0	6.5	7.0	B	
205	170	AT170643	Nguyễn Đình Sinh	AT17GK	8.5	9.0	K			

Học phần:

Kỹ thuật giấu tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATKH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	128	AT170741	Lê Văn	Song	AT17HK	6.5	9.0	5.5	6.0	C	
207	307	AT170343	Nguyễn Hà	Son	AT17CK	8.5	8.5	3.0	4.7	D	
208	308	AT170443	Phạm Minh	Son	AT17DK	5.5	8.0	7.0	6.8	C+	
209	219	AT170543	Phạm Trung	Son	AT17EK	9.0	7.5	4.3	5.6	C	
210	0	AT170244	Vũ Trường	Son	AT17BK	6.5	8.0	K			
211	0	AT170142	Vũ Tùng	Son	AT17AK	10	10	10	10	A+	SV ATTT
212	171	AT170742	Đỗ Anh	Tài	AT17HK	5.0	9.0	5.5	5.7	C	
213	172	AT170444	Lương Thế	Tài	AT17DK	8.0	9.0	10	9.5	A+	
214	129	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17BK	8.5	8.0	7.5	7.8	B+	
215	130	AT170143	Phùng Văn	Tài	AT17AK	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
216	220	AT170246	Phạm Thanh	Tâm	AT17BK	9.0	8.5	7.8	8.1	B+	
217	348	AT140233	Thân Văn	Tâm	AT14BT	8.0	5.0	3.5	4.6	D	
218	221	AT170644	Đồng Minh	Tấn	AT17GK	8.5	8.5	5.5	6.4	C+	
219	173	AT170144	Nguyễn Hồng	Thái	AT17AK	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
220	174	AT170645	Phạm Ngọc	Thái	AT17GK	7.5	9.0	6.8	7.1	B	
221	223	AT170345	Lê Duy	Thanh	AT17CK	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
222	177	AT150251	Nguyễn Quang	Thành	AT15BT	5.0	7.0	K			
223	175	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17EK	5.0	7.0	K			
224	176	AT170346	Lâm Tăng	Thành	AT17CK	9.0	8.5	8.5	8.6	A	
225	309	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17EK	7.5	6.5	5.0	5.7	C	
226	132	AT170447	Nguyễn Đình	Thành	AT17DK	9.0	8.3	7.0	7.5	B	
227	260	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17HK	5.0	9.0	8.5	7.8	B+	
228	133	AT170147	Nguyễn Tuấn	Thành	AT17AK	8.0	7.0	6.0	6.5	C+	
229	261	AT170446	Nguyễn Văn	Thành	AT17DK	5.0	9.0	6.5	6.4	C+	
230	178	AT170648	Phạm Ngọc	Thành	AT17GK	10	8.0	7.0	7.7	B	
231	349	AT170545	Hoàng Hưng	Thắng	AT17EK	8.0	7.0	7.5	7.6	B	
232	131	AT170445	Nguyễn Đức	Thắng	AT17DK	8.5	7.5	5.5	6.3	C+	
233	222	AT170646	Trần Đức	Thắng	AT17GK	7.0	8.0	3.3	4.5	D	
234	350	AT170743	Trần Đức	Thắng	AT17HK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
235	262	AT170548	Trương Văn	Thiện	AT17EK	7.5	6.5	6.8	6.9	C+	
236	180	AT170749	Nguyễn Thị	Thùy	AT17HK	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
237	263	AT170650	Phạm Đình	Thụy	AT17GK	10	8.5	7.0	7.8	B+	
238	134	AT170649	Vũ Vân	Thư	AT17GK	10	8.0	7.8	8.3	B+	
239	179	AT170748	Nguyễn Thanh	Thường	AT17HK	5.0	9.0	5.0	5.4	D+	
240	264	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17EK	7.0	6.0	7.0	6.9	C+	
241	351	AT170250	Đỗ Văn	Tiến	AT17BK	7.0	6.0	5.3	5.7	C	
242	224	AT170449	Trần Mạnh	Tiến	AT17DK	9.0	8.5	7.5	7.9	B+	
243	135	AT170450	Phạm Văn	Tính	AT17DK	9.0	8.5	8.0	8.3	B+	
244	265	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17BK	6.8	9.0	4.0	5.0	D+	
245	225	AT170551	Đỗ Hữu	Toàn	AT17EK	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
246	136	AT170552	Nguyễn Đức	Trà	AT17EK	10	8.0	5.0	6.3	C+	
247	266	AT170750	Bùi Thị Huyền	Trang	AT17HK	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	

Học phần:

Kỹ thuật giấu tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATKH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
248	137	AT170252	Bùi Thị Quỳnh	Trang	AT17BK	9.5	9.0	7.8	8.3	B+	
249	352	AT170350	Nguyễn Minh	Trang	AT17CK	9.3	9.0	7.5	8.0	B+	
250	226	AT170651	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT17GK	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
251	227	AT170451	Ninh Thị Thùy	Trang	AT17DK	9.0	8.5	8.0	8.3	B+	
252	0	AT170253	Khuong Trọng	Trinh	AT17BK	6.8	6.0	K			
253	353	AT150161	Đình Trí	Trung	AT15AU	5.0	4.0	K			
254	138	AT170351	Hoàng Bảo	Trung	AT17CK	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
255	310	AT170452	Nguyễn Bá	Trung	AT17DK	10	9.0	6.5	7.5	B	
256	0	AT140151	Nguyễn Bảo	Trung	AT14AT	8.5	6.0	K			
257	181	AT160652	Nguyễn Đức	Trung	AT16GK	6.0	5.0	0.0	1.7	F	
258	182	AT170254	Trần Quốc	Trung	AT17BK	8.0	7.0	5.8	6.4	C+	
259	139	AT170653	Nguyễn Đan	Trường	AT17GK	7.3	8.0	6.5	6.8	C+	
260	354	AT170453	Nguyễn Xuân	Trường	AT17DK	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
261	311	AT170353	Đỗ Hữu	Tú	AT17CK	8.5	7.5	7.0	7.4	B	
262	183	AT170153	Hoàng Anh	Tú	AT17AK	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
263	140	AT170255	Phạm Anh	Tú	AT17BK	6.8	9.0	5.0	5.7	C	
264	267	AT170555	Vũ Quang	Tuân	AT17EK	8.0	7.0	5.0	5.8	C	
265	0	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15BT	N25	N25				
266	268	AT160653	Lã Văn	Tuấn	AT16GK	7.0	6.0	3.3	4.3	D	
267	355	AT170753	Nguyễn Kim	Tuấn	AT17HK	7.0	9.0	7.5	7.5	B	
268	184	AT170454	Nguyễn Tiến	Tuấn	AT17DK	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
269	269	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17CK	9.0	8.5	5.5	6.5	C+	
270	356	AT170654	Trần Anh	Tuấn	AT17GK	8.7	9.0	6.5	7.2	B	
271	141	AT170155	Đặng Minh	Tùng	AT17AK	10	9.0	7.0	7.8	B+	
272	312	AT170355	Ngô Quang	Tùng	AT17CK	8.5	8.5	5.3	6.3	C+	
273	270	AT170556	Nguyễn Đức	Tùng	AT17EK	9.0	7.0	8.0	8.1	B+	
274	0	AT160656	Phạm Thanh	Tùng	AT16GP	TKD	TKD				
275	271	AT170457	Đậu Thị	Vân	AT17DK	9.5	9.0	7.5	8.1	B+	
276	0	AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16AK	TKD	TKD				
277	142	AT170356	Trần Quốc	Việt	AT17CK	9.0	8.5	7.0	7.6	B	
278	313	AT170257	Triệu Đức	Vinh	AT17BK	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
279	228	AT170156	Kim Lâm	Vũ	AT17AK	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
280	314	AT170157	Phùng Ngọc	Vũ	AT17AK	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
281	272	AT170657	Nguyễn Thị Tường	Vy	AT17GK	5.0	9.0	6.3	6.3	C+	
282	185	AT170258	Hoàng Hải	Yến	AT17BK	9.2	8.0	6.3	7.1	B	

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Kỹ thuật lập trình an toàn - AT17** Số TC: **3** Mã học phần: **ATATAP3**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT170203	Chu Đức	Anh	AT17BP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
2	2	AT170102	Đinh Thị Vân	Anh	AT17AP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
3	3	AT170103	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17AP	6.5	7.0	6.5	6.5	C+	
4	4	AT170605	Hoàng Gia	Bảo	AT17GP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
5	5	AT170706	Vương Xuân	Chiến	AT17HP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
6	6	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15ET	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
7	11	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16CK	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
8	7	AT170610	Chu Quang	Đạt	AT17GP	7.5	7.0	7.5	7.5	B	
9	8	AT170109	Nguyễn Thê	Đạt	AT17AP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
10	9	AT170310	Nguyễn Hồng	Đức	AT17CP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
11	10	AT170511	Nguyễn Minh	Đức	AT17EP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
12	12	AT170316	Nguyễn Đức	Hải	AT17CP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
13	13	AT140320	Lê Minh	Hiếu	AT14CU	7.5	7.0	7.5	7.5	B	
14	14	AT170119	Nguyễn Xuân	Hiệu	AT17AP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
15	15	AT170122	Lê Thanh	Hoàng	AT17AP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
16	16	AT170420	Vũ Huy	Hoàng	AT17DP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
17	17	AT140122	Bùi Thanh	Hùng	AT14AT	6.0	7.0	6.0	6.1	C	
18	18	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17EP	5.0	6.0	6.0	5.8	C	
19	19	AT170423	Trần Văn	Hùng	AT17DP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
20	21	AT150323	Dương Quang	Huy	AT15CT	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
21	22	AT170424	Nguyễn Đình	Huy	AT17DP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
22	23	AT170527	Nguyễn Ngọc	Huy	AT17EP	6.0	7.0	K			
23	24	AT150226	Nguyễn Quang	Huy	AT15BU	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
24	20	AT170325	Nguyễn Thu	Hường	AT17CP	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
25	25	AT140220	Hoàng Thị	Lan	AT14BT	6.0	7.0	6.0	6.1	C	
26	26	AT170428	Đỗ Thị Hà	Linh	AT17DP	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
27	27	AT170728	Vũ Từ Khánh	Linh	AT17HP	9.5	9.0	9.5	9.5	A+	
28	29	AT170531	Nguyễn Hải	Long	AT17EP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
29	30	AT170430	Nguyễn Phi	Long	AT17DP	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
30	28	AT170129	Lê Tiến	Lợi	AT17AP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
31	31	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15BU	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
32	32	AT170532	Ngô Huy	Lục	AT17EP	6.5	7.0	6.5	6.5	C+	
33	33	AT170433	Trần Công	Minh	AT17DP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
34	34	AT170730	Vũ Quang	Minh	AT17HP	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
35	35	AT170535	Hắc Ngọc	Nam	AT17EP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
36	36	AT170534	Nguyễn Phương	Nam	AT17EP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	

Học phần: **Kỹ thuật lập trình an toàn - AT17** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAP3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	AT170336	Đoàn Anh	Ngọc	AT17CP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
38	38	AT170735	Phạm Đức	Nhân	AT17HP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
39	39	AT150640	Hoàng Anh	Nhật	AT15GT	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
40	40	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17AP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
41	41	AT170639	Trần Ngọc	Phú	AT17GP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
42	42	AT170340	Đoàn Minh	Quân	AT17CP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
43	43	AT150146	Bình Văn	Quyền	AT15AU	7.5	7.0	7.5	7.5	B	
44	44	AT170542	Nguyễn Kim	Quyết	AT17EP	7.5	7.0	7.5	7.5	B	
45	45	AT170341	Mai Thị	Quỳnh	AT17CP	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
46	46	AT150246	Trần Hồng	Son	AT15BT	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
47	47	AT170745	Đình Công	Thành	AT17HP	9.5	9.0	9.5	9.5	A+	
48	48	AT170747	Trần Đức Khánh	Thiện	AT17HP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
49	49	AT170149	Bùi Sỹ	Thủy	AT17AP	N25	N25				
50	50	AT150655	Trần Văn	Toán	AT15GU	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
51	51	AT150161	Đình Trí	Trung	AT15AU	7.5	7.0	7.5	7.5	B	
52	52	AT170751	Vũ Thành	Trung	AT17HP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
53	53	AT170553	Nguyễn Quân	Trường	AT17EP	9.5	9.0	9.5	9.5	A+	
54	54	AT170752	Nguyễn Văn	Trường	AT17HP	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
55	55	AT170352	Tô Xuân	Trường	AT17CP	9.5	9.0	9.5	9.5	A+	
56	56	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
57	57	AT170154	Đoàn Minh	Tuấn	AT17AP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
58	58	AT170455	Nguyễn Thị Bích	Tuệ	AT17DP	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
59	59	AT150362	Nguyễn Lâm	Tùng	AT15CT	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
60	60	AT140849	Vũ Đình	Tùng	AT14IT	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
61	61	AT170754	Nguyễn Đức	Việt	AT17HP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
62	62	AT170755	Nguyễn Khánh	Vinh	AT17HP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
63	63	AT170756	Nguyễn Lý Minh	Vũ	AT17HP	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
64	64	AT170557	Nguyễn Minh	Vũ	AT17EP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
65	65	AT170656	Nguyễn Văn	Vũ	AT17GP	8.5	8.0	8.5	8.5	A	

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Quản lý an toàn thông tin - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATTM8**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	329	AT170101	Nguyễn Thành An	AT17AK	9.0	7.0	4.0	5.3	D+	
2	100	AT170301	Nguyễn Văn An	AT17CK	6.5	6.5	2.0	3.4	F	
3	101	AT170403	Dương Tuấn Anh	AT17DK	8.0	9.0	2.5	4.2	D	
4	293	AT170603	Mai Vũ Quốc Anh	AT17GK	9.0	8.0	3.0	4.7	D	
5	0	AT160405	Nguyễn Doãn Nam Anh	AT16DK	7.0	8.0	K			
6	365	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng Anh	AT17CT	7.5	7.0	7.5	7.5	B	
7	0	AT160503	Nguyễn Đức Anh	AT16EK	N25	N25				
8	221	AT170502	Nguyễn Hoàng Anh	AT17EK	7.0	9.0	0.0	2.3	F	
9	366	AT170703	Nguyễn Ngọc Anh	AT17HK	8.0	7.5	2.5	4.1	D	
10	367	AT170602	Nguyễn Trường Anh	AT17GK	9.0	8.0	2.5	4.4	D	
11	257	AT170701	Nguyễn Tường Duy Anh	AT17HK	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
12	179	AT170402	Nguyễn Văn Anh	AT17DK	9.0	7.0	2.8	4.5	D	
13	180	AT170104	Phạm Hoàng Anh	AT17AK	10	7.0	5.5	6.6	C+	
14	0	AT160604	Phạm Lê Anh	AT16GK	7.0	9.0	K			
15	330	AT170704	Trần Công Vương Anh	AT17HK	10	7.0	3.0	4.8	D+	
16	144	AT170503	Trần Đức Anh	AT17EK	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
17	102	AT170202	Trần Tuấn Anh	AT17BK	10	7.0	7.0	7.6	B	
18	181	AT170304	Vũ Quốc Anh	AT17CK	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
19	258	AT170501	Vũ Thị Lan Anh	AT17EK	7.5	10	8.5	8.4	B+	
20	368	AT170302	Vương Tuấn Anh	AT17CT	7.5	7.0	7.0	7.1	B	
21	369	AT170604	Hoàng Hữu Ánh	AT17GK	10	7.0	5.5	6.6	C+	
22	103	AT170504	Vũ Thị Phương Ánh	AT17EK	7.5	10	6.5	7.0	B	
23	143	AT170401	Nguyễn Quốc Ân	AT17DK	10	8.0	2.5	4.6	D	
24	294	AT170204	Nguyễn Hoàng Hải Âu	AT17BK	10	7.0	8.5	8.7	A	
25	0	AT170205	Nguyễn Quang Bá	AT17BK	10	10	10	10	A+	
26	331	AT160205	Đoàn Xuân Bách	AT16BT	9.0	6.5	2.0	3.9	F	
27	222	AT170705	Ngô Trí Ban	AT17HK	10	7.5	3.0	4.9	D+	
28	223	AT170505	Bùi Quang Bình	AT17EK	9.0	7.0	3.5	5.0	D+	
29	259	AT170606	Nguyễn Thị Thu Chang	AT17GK	7.5	10	7.0	7.4	B	
30	0	AT170106	Kỷ Hưng Chiến	AT17AK	10	10	10	10	A+	
31	224	AT170607	Tạ Quang Chiến	AT17GK	7.5	9.0	5.0	5.9	C	
32	0	AT160407	Trần Ngọc Chiến	AT16DK	6.5	8.0	K			
33	370	AT170306	Trương Văn Chiêu	AT17CT	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
34	182	AT170405	Khổng Đức Chúc	AT17DK	9.0	7.5	5.5	6.4	C+	
35	104	AT170506	Phan Văn Chương	AT17ET	7.5	10	6.0	6.7	C+	
36	260	AT170406	Nguyễn Duy Cường	AT17DK	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
37	401	AT160110	Nguyễn Văn Cường	AT16AK	7.5	9.0	5.0	5.9	C	

Học phần:

Quản lý an toàn thông tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	0	AT170707	Phạm Phú	Cường	AT17HK	9.0	7.5	K			
39	105	AT170507	Phan Cao	Cường	AT17EK	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
40	183	AT170107	Tạ Xuân	Cường	AT17AK	10	8.5	3.5	5.3	D+	
41	295	AT170307	Trần Chí	Cường	AT17CT	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
42	106	AT170207	Trần Mạnh	Cường	AT17BK	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
43	145	AT170208	Nguyễn Thế	Dân	AT17BK	10	6.5	5.5	6.5	C+	
44	372	AT170710	Vũ Đoàn Ngọc	Diệp	AT17HK	9.0	7.0	5.0	6.0	C	
45	107	AT170312	Lê Thị Thùy	Dung	AT17CK	10	9.0	7.8	8.4	B+	
46	265	AT170313	Nguyễn Tiến	Dũng	AT17CT	8.0	6.0	7.0	7.1	B	
47	336	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17BK	7.0	6.5	5.5	5.9	C	
48	186	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17GK	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
49	109	AT170215	Nguyễn Đức	Duy	AT17BK	7.0	6.5	2.0	3.5	F	
50	230	AT170514	Phạm Tiến	Duy	AT17EK	10	6.5	7.0	7.6	B	
51	375	AT170615	Phan Anh	Duy	AT17GK	7.8	10	6.5	7.1	B	
52	151	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17DK	7.8	9.0	0.0	2.4	F	
53	270	AT170114	Cao Quý	Duyệt	AT17AT	7.5	8.0	3.5	4.7	D	
54	266	AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17HK	10	6.0	7.0	7.5	B	
55	267	AT170214	Hoàng Xuân	Dương	AT17BK	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
56	300	AT170112	Khuong Văn	Dương	AT17AK	10	7.5	6.0	7.0	B	
57	268	AT170412	Lương Ngọc	Dương	AT17DK	10	7.5	5.0	6.3	C+	
58	374	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16CK	7.8	8.0	5.5	6.2	C	
59	229	AT170113	Nguyễn Mạnh	Dương	AT17AK	8.0	6.0	6.0	6.4	C+	
60	269	AT170314	Nguyễn Thị	Dương	AT17CT	7.5	7.0	7.0	7.1	B	
61	150	AT170513	Phạm Đăng	Dương	AT17EK	10	6.5	4.5	5.8	C	
62	108	AT170411	Phạm Hoàng	Dương	AT17DK	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
63	296	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17HK	10	6.0	7.0	7.5	B	
64	332	AT170108	Trần Ngọc	Đại	AT17AK	10	7.0	5.0	6.2	C	
65	297	AT170407	Trần Quốc	Đám	AT17DK	10	7.5	4.5	5.9	C	
66	298	AT170308	Lưu Nhật	Đan	AT17CT	10	8.5	1.0	3.6	F	
67	184	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17BK	9.0	6.5	4.0	5.3	D+	
68	225	AT170709	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17HK	9.0	7.5	5.0	6.1	C	
69	261	AT170110	Nguyễn Trọng	Đạt	AT17AT	7.5	7.0	7.5	7.5	B	
70	333	AT170508	Nhâm Tiến	Đạt	AT17EK	10	7.0	5.5	6.6	C+	
71	226	AT170309	Phùng Tiến	Đạt	AT17CK	10	8.5	6.0	7.1	B	
72	185	AT170210	Trần Tuấn	Đạt	AT17BK	8.0	7.5	5.0	5.9	C	
73	0	AT170509	Vũ Thành	Đạt	AT17EK	10	7.5	K			
74	262	AT170609	Vũ Tiến	Đạt	AT17GK	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
75	371	AT170408	Vương Phúc	Đạt	AT17DK	10	8.0	5.0	6.3	C+	
76	227	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17GK	10	7.0	5.5	6.6	C+	
77	146	AT170711	Lê Đức Trung	Đô	AT17HK	8.0	7.5	5.0	5.9	C	
78	147	AT170409	Phạm Văn	Đông	AT17DK	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
79	334	AT170510	Vi Minh	Đồng	AT17ET	8.0	7.5	7.5	7.6	B	

Học phần:

Quản lý an toàn thông tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	263	AT170612	Đặng Xuân	Đức	AT17GK	8.0	7.0	7.0	7.2	B	
81	373	AT160217	Lại Quang	Đức	AT16BT	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
82	335	AT170410	Lưu Anh	Đức	AT17DK	9.0	7.0	7.0	7.4	B	
83	299	AT170111	Nguyễn Anh	Đức	AT17AK	10	6.0	5.0	6.1	C	
84	148	AT170712	Nguyễn Bá Minh	Đức	AT17HK	9.0	7.5	3.8	5.2	D+	
85	228	AT170211	Nguyễn Đình	Đức	AT17BK	8.0	9.0	4.5	5.6	C	
86	149	AT170212	Nguyễn Mạnh	Đức	AT17BK	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
87	264	AT170311	Nguyễn Thành	Đức	AT17CK	7.0	10	5.5	6.2	C	
88	402	AT170414	Nguyễn Trường	Giang	AT17DK	8.5	8.5	6.5	7.1	B	
89	231	AT170716	Đinh Thị	Hà	AT17HK	10	7.0	4.0	5.5	C	
90	152	AT170515	Nguyễn Thị Thu	Hà	AT17EK	7.0	10	5.0	5.9	C	
91	153	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16AK	7.0	7.5	K			
92	301	AT170415	Nguyễn Văn	Hải	AT17DK	9.0	8.0	3.5	5.1	D+	
93	232	AT170115	Tạ Đông	Hải	AT17AK	9.0	7.0	2.5	4.3	D	
94	233	AT170216	Tạ Xuân	Hải	AT17BK	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
95	110	AT170116	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	AT17AK	10	7.0	8.0	8.3	B+	
96	337	AT160222	Nguyễn Minh	Hiền	AT16BK	7.0	8.0	0.0	2.2	F	
97	338	AT170218	Hoàng Ngọc	Hiền	AT17BK	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
98	187	AT170317	Trần Gia	Hiền	AT17CT	4.5	10	3.0	3.9	F	
99	376	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17EK	10	7.0	6.0	6.9	C+	
100	234	AT170717	Nguyễn Quang	Hiệp	AT17HK	9.0	6.0	4.5	5.6	C	
101	188	AT170117	Chu Bá	Hiếu	AT17AK	10	7.0	4.5	5.9	C	
102	339	AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17GK	4.5	9.0	4.5	4.9	D+	
103	235	AT170416	Lê Trung	Hiếu	AT17DK	10	7.5	2.5	4.5	D	
104	302	AT170518	Nguyễn Duy	Hiếu	AT17EK	10	6.5	5.5	6.5	C+	
105	236	AT170220	Nguyễn Khắc	Hiếu	AT17BK	10	6.5	5.5	6.5	C+	
106	377	AT170319	Nguyễn Minh	Hiếu	AT17CT	10	6.0	5.5	6.5	C+	
107	111	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17DK	6.0	6.0	2.0	3.2	F	
108	340	AT170519	Nguyễn Văn	Hiếu	AT17EK	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
109	237	AT170118	Phan Trung	Hiếu	AT17AK	10	6.0	3.5	5.1	D+	
110	112	AT170318	Phan Trung	Hiếu	AT17CK	10	6.0	4.0	5.4	D+	
111	0	AT160715	Tạ Quang	Hiếu	AT16HT	N100	N100				
112	342	AT170219	Trần Trung	Hiếu	AT17BK	10	8.5	4.5	6.0	C	
113	341	AT170617	Trần Trung	Hiếu	AT17GT	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
114	378	AT170418	Lê Xuân	Hình	AT17DK	8.0	7.5	6.5	6.9	C+	
115	154	AT170221	Nguyễn Thị	Hoa	AT17BK	9.0	8.5	2.5	4.4	D	
116	303	AT170120	Vũ Như	Hoa	AT17AK	9.0	7.0	6.5	7.1	B	
117	271	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17HK	9.0	7.0	4.0	5.3	D+	
118	343	AT170320	Đàm Việt	Hòa	AT17CT	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
119	189	AT170419	Trịnh Thị	Hòa	AT17DK	10	8.5	6.0	7.1	B	
120	238	AT170520	Trương Thị Khánh	Hòa	AT17EK	7.8	10	9.0	8.8	A	
121	113	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17AT	7.5	7.0	4.0	5.0	D+	

Học phần:

Quản lý an toàn thông tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	114	AT170521	Nguyễn Văn	Hoan	AT17EK	10	6.5	4.0	5.5	C	
123	155	AT170620	Lê Văn	Hoàn	AT17GK	7.8	9.0	7.0	7.3	B	
124	379	AT160328	Trương Đình	Hoàn	AT16CK	7.8	8.8	4.0	5.2	D+	
125	304	AT160323	Lê Việt	Hoàng	AT16CK	8.0	6.0	5.0	5.7	C	
126	380	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17DK	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
127	381	AT160422	Nguyễn Bắc	Hoàng	AT16DK	7.8	8.0	6.0	6.6	C+	
128	190	AT170621	Nguyễn Ngọc	Hoàng	AT17GK	6.0	10	5.8	6.2	C	
129	272	AT170321	Nguyễn Việt	Hoàng	AT17CT	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
130	191	AT170622	Phan Văn	Hoàng	AT17GK	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
131	156	AT170322	Đỗ Thị	Hồng	AT17CK	10	7.5	7.0	7.7	B	
132	157	AT170223	Trần Thị	Hồng	AT17BK	10	8.5	8.0	8.5	A	
133	239	AT170422	Nguyễn Ngọc	Huân	AT17DK	6.0	10	4.0	5.0	D+	
134	274	AT170623	Dương Việt	Hùng	AT17GK	10	7.0	8.0	8.3	B+	
135	382	AT170720	Đào Duy	Hùng	AT17HK	10	8.5	4.0	5.7	C	
136	273	AT170323	Đào Quốc	Hùng	AT17CK	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
137	383	AT170225	Trần Mạnh	Hùng	AT17BT	6.0	7.0	10	8.9	A	
138	117	AT170425	Lê Mạnh	Huy	AT17DK	6.0	10	6.0	6.4	C+	
139	195	AT170125	Lưu Quốc	Huy	AT17AT	8.5	7.5	6.0	6.7	C+	
140	345	AT170228	Nguyễn Quang	Huy	AT17BK	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
141	384	AT170723	Nguyễn Quốc	Huy	AT17HK	10	6.0	5.0	6.1	C	
142	241	AT170124	Phạm Đình	Huy	AT17AK	9.0	7.0	5.5	6.4	C+	
143	385	AT170724	Phạm Quang	Huy	AT17HK	5.5	10	5.5	5.9	C	
144	346	AT170625	Trần Mạnh	Huy	AT17GK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
145	386	AT170326	Trần Tuấn	Huy	AT17CK	10	6.0	4.5	5.8	C	
146	308	AT170626	Phạm Thị	Huyền	AT17GK	8.0	9.0	9.5	9.1	A+	
147	192	AT170324	Cù Tất	Hưng	AT17CK	6.0	8.0	4.3	5.0	D+	
148	240	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17GK	5.5	9.0	K			
149	305	AT170722	Lê Ngọc	Hưng	AT17HK	7.0	8.0	8.5	8.1	B+	
150	306	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17AK	5.5	8.0	1.8	3.1	F	
151	307	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17HK	9.0	7.5	5.5	6.4	C+	
152	193	AT170525	Trần Khải	Hưng	AT17EK	10	7.0	4.0	5.5	C	
153	115	AT170226	Trần Quang	Hưng	AT17BK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
154	344	AT170227	Bùi Thị	Hương	AT17BK	8.0	9.0	4.5	5.6	C	
155	194	AT170526	Nguyễn Văn	Hương	AT17EK	5.5	10	4.5	5.2	D+	
156	116	AT160230	Phạm Công	Hương	AT16BT	7.0	7.0	2.5	3.9	F	
157	309	AT170327	Nguyễn Xuân	Kết	AT17CT	10	6.0	8.5	8.6	A	
158	387	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17HT	8.0	7.5	6.0	6.6	C+	
159	347	AT170126	Mạc Bảo	Khanh	AT17AK	10	7.0	0.5	3.1	F	
160	310	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17DK	10	8.0	7.0	7.7	B	
161	388	AT170528	Nguyễn	Khánh	AT17EK	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
162	0	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17BK	6.0	7.0	K			
163	389	AT170328	Phạm Tiến	Khánh	AT17CK	5.0	10	4.5	5.1	D+	

Học phần:

Quản lý an toàn thông tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	242	AT170427	Nguyễn Đức	Khiêm	AT17DK	8.0	9.0	4.5	5.6	C
165	348	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17AK	10	7.5	5.5	6.6	C+
166	0	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17HK	5.0	6.0	K		
167	0	AT170727	Nguyễn Danh	Kiệt	AT17HK	10	10	10	10	A+
168	158	AT170230	Đỗ Thị Phương	Lan	AT17BK	7.0	9.0	5.0	5.8	C
169	390	AT170529	Trần Bình	Lâm	AT17EK	5.0	10	6.0	6.2	C
170	275	AT170629	Phạm Nhật	Lê	AT17GK	9.0	7.0	7.5	7.8	B+
171	118	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17GK	10	7.0	6.0	6.9	C+
172	196	AT170530	Bùi Yên	Linh	AT17EK	10	7.5	7.0	7.7	B
173	197	AT170128	Cao Thị	Linh	AT17AK	9.0	7.0	6.0	6.7	C+
174	159	AT170231	Nguyễn Quang	Linh	AT17BK	8.0	9.0	5.0	6.0	C
175	311	AT170329	Nguyễn Thị Mai	Linh	AT17CK	9.0	7.5	8.5	8.5	A
176	349	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17DK	10	8.5	9.0	9.2	A+
177	276	AT170232	Khuất Duy	Long	AT17BK	7.0	9.0	5.0	5.8	C
178	391	AT170631	Lê Ngọc	Long	AT17GK	8.0	9.0	3.0	4.6	D
179	403	AT130831	Nguyễn Hiếu	Long	AT13IT	5.0	9.8	7.5	7.2	B
180	160	AT170233	Nguyễn Thế	Long	AT17BK	9.0	9.0	4.0	5.5	C
181	161	AT170331	Nguyễn Việt	Long	AT17CT	8.0	8.0	5.5	6.3	C+
182	119	AT170130	Thái Hoàng	Long	AT17AK	10	8.5	6.0	7.1	B
183	243	AT170330	Nguyễn Văn	Lộc	AT17CK	5.0	8.0	5.5	5.6	C
184	350	AT170332	Đình Gia	Lưu	AT17CT	6.8	10	3.0	4.4	D
185	198	AT170333	Đặng Thị	Ly	AT17CK	10	7.5	5.0	6.3	C+
186	244	AT170729	Nguyễn Thảo	Ly	AT17HT	9.0	8.0	7.0	7.5	B
187	199	AT170632	Nguyễn Thị Sao	Mai	AT17GK	8.0	9.0	7.0	7.4	B
188	200	AT170431	Nguyễn Thị Xuân	Mai	AT17DK	10	7.0	2.5	4.5	D
189	162	AT170432	Nguyễn Đức	Mạnh	AT17DK	10	8.0	6.0	7.0	B
190	201	AT170633	Tổng Xuân	Mạnh	AT17GK	10	8.0	5.5	6.7	C+
191	202	AT170334	Đào Văn	Minh	AT17CK	6.8	8.0	3.0	4.2	D
192	312	AT170634	Đỗ Công	Minh	AT17GK	7.0	8.0	6.0	6.4	C+
193	163	AT170132	Nguyễn Quang	Minh	AT17AK	7.0	8.0	6.5	6.7	C+
194	120	AT170133	Nguyễn Tuấn	Minh	AT17AK	10	8.5	3.5	5.3	D+
195	245	AT170234	Nguyễn Văn	Minh	AT17BK	6.0	8.0	6.0	6.2	C
196	392	AT170235	Trần Công	Minh	AT17BK	10	8.5	1.0	3.6	F
197	203	AT170533	Trần Tuấn	Minh	AT17EK	10	7.0	0.0	2.7	F
198	313	AT170435	Đàm Ngọc	Nam	AT17DK	5.0	6.0	6.0	5.8	C
199	277	AT170636	Đỗ Hoài	Nam	AT17GK	8.0	9.0	2.0	3.9	F
200	121	AT170732	Nguyễn Đức	Nam	AT17HK	10	7.5	6.5	7.3	B
201	351	AT170236	Nguyễn Hoàng	Nam	AT17BK	9.0	8.5	5.0	6.2	C
202	204	AT170434	Nguyễn Hữu	Nam	AT17DK	9.0	7.5	5.0	6.1	C
203	122	AT170335	Tô Thành	Nam	AT17CK	7.0	7.5	3.0	4.2	D
204	164	AT170237	Trần Duy	Nam	AT17BK	8.0	8.0	10	9.4	A+
205	0	AT170635	Vũ Giang	Nam	AT17GK	9.0	7.0	K		

Học phần:

Quản lý an toàn thông tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	278	AT170536	Nguyễn Thị	Nga	AT17EK	9.0	7.5	7.5	7.8	B+	
207	246	AT170134	Trịnh Minh	Nghĩa	AT17AK	6.8	9.0	0.0	2.2	F	
208	165	AT170436	Lê Duy	Ngọc	AT17DK	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
209	352	AT170135	Đỗ Minh	Nguyên	AT17AT	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
210	393	AT170537	Đặng Quang	Nhất	AT17EK	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
211	279	AT170637	Nguyễn Long	Nhật	AT17GK	8.0	7.0	3.5	4.8	D+	
212	314	AT170337	Nguyễn Trần Long	Nhật	AT17CT	10	6.0	5.0	6.1	C	
213	280	AT170238	Vũ Quốc	Phi	AT17BK	10	7.0	8.5	8.7	A	
214	394	AT170736	Lê Xuân Vũ	Phong	AT17HK	6.8	9.0	4.0	5.0	D+	
215	315	AT170239	Bùi Minh	Phúc	AT17BK	10	7.0	7.5	8.0	B+	
216	316	AT170437	Vũ Mạnh	Phúc	AT17DK	9.0	7.5	6.0	6.8	C+	
217	166	AT170137	Đặng Thanh	Phuong	AT17AK	6.8	9.0	2.0	3.6	F	
218	123	AT170538	Nguyễn Thị	Phuong	AT17EK	9.0	9.0	5.5	6.6	C+	
219	353	AT170338	Trần Thị	Phuong	AT17CK	7.0	10	5.0	5.9	C	
220	0	AT170641	Nguyễn Chí	Quang	AT17GK	10	10	10	10	A+	
221	318	AT170541	Phùng Văn	Quang	AT17EK	7.0	10	5.5	6.2	C	
222	281	AT170640	Cao Đắc	Quân	AT17GK	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
223	247	AT170139	Hoàng Hồng	Quân	AT17AK	10	7.0	4.0	5.5	C	
224	0	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17EK	7.0	9.0	K			
225	124	AT170138	Ngô Minh	Quân	AT17AK	7.0	10	5.0	5.9	C	
226	317	AT140835	Nguyễn Hồng	Quân	AT14IT	9.0	7.5	6.5	7.1	B	
227	248	AT170241	Nguyễn Minh	Quân	AT17BK	10	7.5	5.5	6.6	C+	
228	205	AT170438	Phan Minh	Quân	AT17DK	10	7.5	5.0	6.3	C+	
229	0	AT170539	Trần Bá	Quân	AT17EK	N25	N25				
230	282	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17BK	10	8.0	1.0	3.5	F	
231	125	AT170738	Nguyễn Ngọc	Quý	AT17HK	9.0	6.0	6.0	6.6	C+	
232	206	AT170141	Dương Hồng	Quyên	AT17AT	7.5	7.0	5.5	6.1	C	
233	283	AT170441	Đỗ Thị	Quyên	AT17DK	10	7.5	8.5	8.7	A	
234	395	AT170642	Hồ Bá	Quỳnh	AT17GK	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
235	319	AT170243	Lê Ngọc	Quỳnh	AT17BK	8.0	9.0	3.0	4.6	D	
236	167	AT170442	Đặng Văn	Sâm	AT17DK	9.0	7.5	3.0	4.7	D	
237	284	AT170740	Hoàng Tuấn	Sinh	AT17HT	10	9.0	8.5	8.9	A	
238	126	AT170643	Nguyễn Đình	Sinh	AT17GK	8.0	10	3.0	4.7	D	
239	249	AT170741	Lê Văn	Song	AT17HK	8.0	10	5.0	6.1	C	
240	127	AT170343	Nguyễn Hà	Sơn	AT17CK	9.0	6.0	2.8	4.4	D	
241	207	AT170443	Phạm Minh	Sơn	AT17DK	8.0	10	5.0	6.1	C	
242	128	AT170543	Phạm Trung	Sơn	AT17EK	8.0	7.5	3.5	4.8	D+	
243	0	AT170244	Vũ Trường	Sơn	AT17BK	10	7.0	K			
244	320	AT170142	Vũ Tùng	Sơn	AT17AK	10	8.0	7.5	8.1	B+	
245	354	AT170742	Đỗ Anh	Tài	AT17HK	8.0	9.0	3.0	4.6	D	
246	168	AT170444	Lương Thế	Tài	AT17DK	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
247	129	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17BK	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	

Học phần:

Quản lý an toàn thông tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
248	285	AT170143	Phùng Văn	Tài	AT17AK	7.0	9.0	7.5	7.5	B	
249	130	AT170246	Phạm Thanh	Tâm	AT17BK	10	8.5	6.5	7.4	B	
250	355	AT170344	Cao Xuân	Tấn	AT17CT	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
251	208	AT170644	Đông Minh	Tấn	AT17GK	9.0	7.0	2.8	4.5	D	
252	321	AT170144	Nguyễn Hồng	Thái	AT17AK	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
253	356	AT140341	Nguyễn Quang	Thái	AT14CT	8.0	9.0	K			
254	357	AT170645	Phạm Ngọc	Thái	AT17GK	8.0	10	4.5	5.7	C	
255	250	AT170345	Lê Duy	Thanh	AT17CK	10	6.0	6.5	7.2	B	
256	132	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17EK	8.0	8.0	K			
257	286	AT170346	Lâm Tăng	Thành	AT17CK	9.0	7.0	5.0	6.0	C	
258	396	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17EK	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
259	170	AT170447	Nguyễn Đình	Thành	AT17DK	10	7.0	5.0	6.2	C	
260	251	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17HK	8.0	8.3	5.5	6.3	C+	
261	171	AT170147	Nguyễn Tuấn	Thành	AT17AK	10	7.0	5.0	6.2	C	
262	133	AT170446	Nguyễn Văn	Thành	AT17DK	9.0	9.0	5.5	6.6	C+	
263	252	AT170648	Phạm Ngọc	Thành	AT17GK	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
264	253	AT150349	Vũ Duy	Thành	AT15CT	8.0	10	3.5	5.0	D+	
265	323	AT170746	Nguyễn Phương	Thảo	AT17HT	10	8.0	9.5	9.5	A+	
266	169	AT170545	Hoàng Hưng	Thắng	AT17EK	8.0	10	6.0	6.8	C+	
267	358	AT170146	Nguyễn Đức	Thắng	AT17AT	7.0	7.0	3.5	4.6	D	
268	322	AT170445	Nguyễn Đức	Thắng	AT17DK	10	7.5	8.0	8.4	B+	
269	209	AT170646	Trần Đức	Thắng	AT17GK	10	7.0	3.5	5.2	D+	
270	131	AT170743	Trần Đức	Thắng	AT17HK	6.8	9.0	7.5	7.5	B	
271	287	AT170548	Trương Văn	Thiện	AT17EK	6.8	10	8.5	8.3	B+	
272	359	AT170248	Trần Văn	Thiệp	AT17BT	6.8	9.0	2.0	3.6	F	
273	397	AT170749	Nguyễn Thị	Thủy	AT17HK	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
274	288	AT170650	Phạm Đình	Thụy	AT17GK	8.0	9.0	4.5	5.6	C	
275	172	AT170148	Nguyễn Anh	Thư	AT17AT	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
276	134	AT170249	Phạm Minh	Thư	AT17BT	6.8	8.0	4.5	5.3	D+	
277	135	AT170649	Vũ Vân	Thư	AT17GK	9.0	9.0	3.0	4.8	D+	
278	360	AT170748	Nguyễn Thanh	Thuông	AT17HK	7.0	10	7.0	7.3	B	
279	210	AT170150	Đỗ Lan	Tiên	AT17AT	7.0	7.5	5.5	6.0	C	
280	211	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17EK	6.5	7.0	7.0	6.9	C+	
281	173	AT170250	Đỗ Văn	Tiến	AT17BK	10	7.0	5.0	6.2	C	
282	136	AT170449	Trần Mạnh	Tiến	AT17DK	10	7.5	7.5	8.0	B+	
283	361	AT170450	Phạm Văn	Tính	AT17DK	10	7.5	8.0	8.4	B+	
284	174	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17BK	9.0	8.5	5.0	6.2	C	
285	212	AT170551	Đỗ Hữu	Toàn	AT17EK	10	6.5	5.0	6.2	C	
286	362	AT170349	Nguyễn Đình	Toàn	AT17CT	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
287	137	AT170552	Nguyễn Đức	Trà	AT17EK	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
288	324	AT170750	Bùi Thị Huyền	Trang	AT17HK	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
289	398	AT170252	Bùi Thị Quỳnh	Trang	AT17BK	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	

Học phần:

Quản lý an toàn thông tin - AT17

Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
290	289	AT170350	Nguyễn Minh	Trang	AT17CK	10	6.0	5.5	6.5	C+	
291	325	AT170651	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT17GK	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
292	175	AT170451	Ninh Thị Thùy	Trang	AT17DK	10	7.0	4.0	5.5	C	
293	0	AT170253	Khuong Trọng	Trinh	AT17BK	N100	N100				
294	176	AT170351	Hoàng Bảo	Trung	AT17CK	9.0	7.0	1.5	3.6	F	
295	290	AT170452	Nguyễn Bá	Trung	AT17DK	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
296	254	AT170151	Nguyễn Quốc	Trung	AT17AT	10	8.5	5.5	6.7	C+	
297	255	AT170254	Trần Quốc	Trung	AT17BK	7.0	10	6.0	6.6	C+	
298	399	AT170152	Đào Văn	Trường	AT17AT	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
299	256	AT170653	Nguyễn Đan	Trường	AT17GK	10	7.0	5.0	6.2	C	
300	291	AT170453	Nguyễn Xuân	Trường	AT17DK	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
301	292	AT170353	Đỗ Hữu	Tú	AT17CK	6.5	7.0	6.0	6.2	C	
302	213	AT170153	Hoàng Anh	Tú	AT17AK	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
303	177	AT170255	Phạm Anh	Tú	AT17BK	7.8	8.0	3.0	4.5	D	
304	214	AT170554	Trần Ngọc	Tú	AT17ET	8.0	7.5	7.0	7.3	B	
305	215	AT170555	Vũ Quang	Tuân	AT17EK	7.8	10	5.5	6.4	C+	
306	326	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	7.8	10	7.0	7.4	B	
307	327	AT170753	Nguyễn Kim	Tuấn	AT17HK	7.8	10	8.5	8.5	A	
308	138	AT170454	Nguyễn Tiến	Tuấn	AT17DK	9.0	7.0	5.5	6.4	C+	
309	178	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17CK	10	7.5	1.0	3.5	F	
310	216	AT170654	Trần Anh	Tuấn	AT17GK	10	7.0	6.5	7.3	B	
311	217	AT170155	Đặng Minh	Tùng	AT17AK	9.0	6.0	7.5	7.7	B	
312	218	AT170655	Hoàng Xuân	Tùng	AT17GT	9.0	6.0	4.0	5.2	D+	
313	363	AT170355	Ngô Quang	Tùng	AT17CK	10	6.0	8.0	8.2	B+	
314	139	AT170556	Nguyễn Đức	Tùng	AT17EK	7.8	10	7.0	7.4	B	
315	400	AT150362	Nguyễn Lâm	Tùng	AT15CT	7.0	10	7.5	7.6	B	
316	219	AT170457	Đậu Thị	Vân	AT17DK	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
317	140	AT170356	Trần Quốc	Việt	AT17CK	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
318	328	AT170257	Triệu Đức	Vinh	AT17BK	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
319	0	AT170357	Bùi Tuấn	Vũ	AT17CT	N100	N100				
320	364	AT170156	Kim Lâm	Vũ	AT17AK	7.0	9.0	2.0	3.7	F	
321	141	AT170157	Phùng Ngọc	Vũ	AT17AK	9.0	9.0	5.5	6.6	C+	
322	142	AT170657	Nguyễn Thị Tường	Vy	AT17GK	8.5	9.0	3.0	4.7	D	
323	220	AT170258	Hoàng Hải	Yến	AT17BK	9.0	8.5	5.5	6.5	C+	

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Giao thức an toàn mạng - AT18** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATAM2**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	100	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	9.5	7.5	5.8	6.7	C+	
2	184	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	10	7.0	3.8	5.4	D+	
3	268	AT180301	Hòa Thị Thu	An	AT18C	10	8.0	7.3	7.9	B+	
4	269	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	9.0	9.0	7.6	8.0	B+	
5	270	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	5.5	9.0	5.3	5.7	C	
6	271	AT180401	Nguyễn Văn	An	AT18D	8.0	6.0	8.0	7.8	B+	
7	310	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	10	7.5	7.6	8.1	B+	
8	142	AT180403	Bùi Việt	Anh	AT18D	9.0	7.0	7.6	7.8	B+	
9	143	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	5.0	6.5	7.6	7.0	B	
10	227	AT130203	Doãn Thị Vân	Anh	AT13BT	8.0	5.0	5.8	6.2	C	
11	185	AT140401	Dương Trung	Anh	AT14DT	4.0	5.5	2.7	3.2	F	
12	226	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	7.5	7.5	4.2	5.2	D+	
13	186	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	10	7.0	6.2	7.1	B	
14	352	AT180602	Nguyễn Đức	Anh	AT18G	9.0	8.0	8.0	8.2	B+	
15	272	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	4.5	6.5	6.4	6.0	C	
16	273	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	8.0	9.0	6.2	6.8	C+	
17	274	AT180404	Nguyễn Thế	Anh	AT18D	8.5	6.5	4.9	5.8	C	
18	101	AT180202	Nguyễn Thị Hải	Anh	AT18B	6.5	6.5	6.0	6.2	C	
19	353	AT180505	Nguyễn Thị Minh	Anh	AT18E	8.5	8.0	6.4	7.0	B	
20	0	AT180402	Nguyễn Thị Phương	Anh	AT18D	TKD	TKD				
21	228	AT160502	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16EP	10	7.5	5.1	6.3	C+	
22	354	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	6.5	6.5	7.3	7.1	B	
23	229	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	6.0	7.5	7.1	6.9	C+	
24	275	AT180205	Nguyễn Việt	Anh	AT18B	9.0	8.0	5.1	6.2	C	
25	144	AT180103	Nguyễn Việt Nhật	Anh	AT18A	7.0	7.0	5.8	6.2	C	
26	276	AT180504	Phạm Quỳnh	Anh	AT18E	10	10	7.1	8.0	B+	
27	355	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	10	7.5	7.6	8.1	B+	
28	102	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	8.0	6.5	6.4	6.7	C+	
29	311	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	5.0	9.0	8.0	7.5	B	
30	103	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	9.0	9.5	8.0	8.3	B+	
31	187	AT160305	Nguyễn Ngọc	Bảo	AT16CK	8.0	7.0	4.4	5.4	D+	
32	312	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	10	8.0	7.3	7.9	B+	
33	277	AT180106	Nguyễn Phương	Bắc	AT18A	9.5	6.5	7.3	7.7	B	
34	394	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	9.5	9.0	8.4	8.7	A	
35	278	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	10	7.5	7.1	7.7	B	
36	313	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	9.0	8.0	6.7	7.3	B	

Học phần:

Giao thức an toàn mạng - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATATAM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	188	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	9.0	7.0	4.5	5.7	C	K.Trách
38	356	AT180506	Lương Thị	Châm	AT18E	10	8.0	7.8	8.3	B+	
39	145	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	6.0	6.5	6.7	6.5	C+	
40	314	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	9.5	9.5	7.1	7.8	B+	
41	0	AT180108	Nguyễn Đức	Chiêu	AT18A	5.0	5.0	K			
42	189	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	9.0	6.5	4.2	5.4	D+	
43	104	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	10	7.0	6.2	7.1	B	
44	190	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	10	8.0	5.8	6.9	C+	
45	230	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	9.0	7.0	6.2	6.9	C+	
46	105	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	10	7.5	7.3	7.9	B+	
47	279	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	9.0	6.5	6.2	6.8	C+	
48	315	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	9.0	6.5	8.0	8.1	B+	
49	231	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	9.0	8.0	6.9	7.4	B	
50	317	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	9.0	7.5	8.0	8.2	B+	
51	109	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	9.0	7.0	6.4	7.0	B	
52	318	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	10	7.5	5.3	6.5	C+	
53	110	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	10	7.0	8.2	8.5	A	
54	281	AT180412	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT18D	10	7.5	6.0	7.0	B	
55	282	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17GK	5.0	6.5	4.4	4.7	D	
56	357	AT180512	Trần Đăng Tuấn	Dũng	AT18E	6.5	7.5	7.3	7.2	B	
57	194	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
58	197	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	9.0	7.0	7.6	7.8	B+	
59	398	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	10	7.0	6.2	7.1	B	
60	283	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	10	7.0	5.3	6.4	C+	
61	198	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	9.5	10	8.2	8.6	A	
62	150	AT180114	Cần Thái	Dương	AT18A	8.0	8.5	6.2	6.8	C+	
63	195	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	10	7.0	8.0	8.3	B+	
64	151	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	10	9.0	7.3	8.0	B+	
65	319	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	10	8.5	5.8	6.9	C+	
66	196	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	10	7.0	6.2	7.1	B	
67	111	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	8.0	7.0	8.9	8.5	A	
68	358	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	9.0	9.0	8.2	8.4	B+	
69	359	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	10	8.0	8.0	8.4	B+	
70	236	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	9.0	6.5	7.1	7.4	B	
71	237	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	6.0	9.0	8.0	7.7	B	
72	316	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	9.5	8.0	6.9	7.5	B	
73	106	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	9.0	7.0	7.1	7.5	B	
74	107	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	10	8.0	7.1	7.8	B+	
75	108	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	5.0	7.5	6.0	5.9	C	
76	191	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	9.0	7.0	3.6	5.0	D+	
77	232	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đặng	AT18A	10	7.5	7.6	8.1	B+	

Học phần:

Giao thức an toàn mạng - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATATAM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	233	AT140508	Tống Văn	Đông	AT14ET	5.0	5.5	3.6	4.1	D	
79	399	AT140507	Trần Hữu	Đông	AT14EU	10	7.5	4.7	6.1	C	
80	234	AT180310	Nguyễn Quốc	Đông	AT18C	9.0	8.0	7.8	8.1	B+	
81	192	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	10	8.0	6.2	7.2	B	
82	146	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	8.5	9.0	6.4	7.1	B	
83	235	AT180611	Lê Anh	Đức	AT18G	7.5	7.0	6.4	6.7	C+	
84	193	AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	8.0	7.0	7.1	7.3	B	
85	147	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	7.0	8.0	4.4	5.3	D+	
86	280	AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	9.0	7.0	4.9	6.0	C	
87	148	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	6.0	6.5	6.7	6.5	C+	
88	149	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	5.0	6.0	6.9	6.4	C+	
89	238	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	8.0	8.0	7.6	7.7	B	
90	200	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
91	199	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	8.0	8.0	7.6	7.7	B	
92	152	AT180415	Phạm Đình	Giang	AT18D	10	8.0	7.3	7.9	B+	
93	284	AT180616	Dư Đức	Hà	AT18G	10	7.5	8.4	8.7	A	
94	153	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	8.0	9.0	8.2	8.2	B+	
95	154	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh	Hào	AT18A	8.5	7.0	7.6	7.7	B	
96	285	AT180216	Nguyễn Văn	Hào	AT18B	9.0	8.0	7.1	7.6	B	
97	201	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	10	8.0	8.4	8.7	A	
98	239	AT180416	Nguyễn Văn	Hiền	AT18D	10	8.0	7.1	7.8	B+	
99	202	AT180316	Lê Duy	Hiển	AT18C	9.5	8.0	7.1	7.7	B	
100	360	AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17GK	5.0	6.5	K			
101	112	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	8.0	9.0	6.7	7.2	B	
102	203	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	10	7.0	6.9	7.6	B	
103	113	AT170220	Nguyễn Khắc	Hiếu	AT17BK	7.0	8.0	5.1	5.8	C	
104	114	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	10	9.0	5.6	6.8	C+	
105	361	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	10	7.5	8.2	8.5	A	
106	397	AT170617	Trần Trung	Hiếu	AT17GT	4.5	7.5	6.4	6.1	C	
107	240	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	9.0	8.0	7.8	8.1	B+	
108	155	AT180618	Nguyễn Tiến	Hòa	AT18G	10	8.0	6.9	7.7	B	
109	0	AT141022	Đình Văn	Hoan	AT14DT	TKD	TKD				
110	241	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15CT	5.0	7.0	6.2	6.0	C	
111	204	AT180120	Đình Tiến	Hoàng	AT18A	6.0	8.5	5.3	5.7	C	
112	115	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	10	7.5	7.6	8.1	B+	
113	242	AT170122	Lê Thanh	Hoàng	AT17AP	10	7.0	3.1	4.9	D+	
114	320	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	4.0	6.0	6.4	5.9	C	
115	116	AT180418	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18D	10	7.0	7.3	7.8	B+	
116	205	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
117	362	AT170321	Nguyễn Việt	Hoàng	AT17CT	9.0	8.0	5.1	6.2	C	
118	321	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	8.5	8.0	7.3	7.6	B	

Học phần: **Giao thức an toàn mạng - AT18** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	363	AT180518	Trần Nhật	Hoàng	AT18E	9.0	8.0	7.3	7.7	B	
120	156	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	9.0	7.5	7.6	7.9	B+	
121	206	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	10	8.0	6.7	7.5	B	
122	364	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	4.5	7.0	7.3	6.7	C+	
123	322	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	8.0	8.0	K			
124	323	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	8.5	10	6.7	7.4	B	
125	365	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	8.5	9.0	7.6	7.9	B+	
126	366	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	8.0	8.0	7.3	7.5	B	
127	286	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	10	8.0	7.3	7.9	B+	
128	287	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	9.0	8.0	8.2	8.4	B+	
129	208	AT180323	Đình Quang	Huy	AT18C	10	7.5	3.8	5.4	D+	
130	325	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	8.0	8.0	6.7	7.1	B	
131	157	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	9.0	9.0	8.2	8.4	B+	
132	368	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	10	7.5	6.9	7.6	B	
133	209	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	7.0	8.0	5.3	5.9	C	
134	369	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	9.0	7.5	5.8	6.6	C+	
135	288	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	5.0	9.0	7.3	7.0	B	
136	245	AT180523	Trần Văn	Huy	AT18E	6.0	6.5	5.8	5.9	C	
137	289	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	8.0	9.0	7.1	7.5	B	
138	210	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	9.0	7.5	7.1	7.5	B	
139	370	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	6.0	8.0	7.6	7.3	B	
140	117	AT160623	Lê Xuân	Hưng	AT16GT	9.0	6.0	6.0	6.6	C+	
141	324	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hưng	AT18C	9.0	8.5	7.6	8.0	B+	
142	118	AT180651	Nguyễn Quốc	Hưng	AT18G	10	7.0	6.0	6.9	C+	
143	243	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	4.0	6.5	6.2	5.8	C	
144	244	AT180621	Trần Việt	Hưng	AT18G	9.0	7.0	6.7	7.2	B	
145	367	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	6.0	6.0	4.7	5.1	D+	
146	207	AT180521	Trần Quang	Hương	AT18E	9.0	7.0	6.2	6.9	C+	
147	211	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	8.0	8.0	8.7	8.5	A	
148	119	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	10	7.0	6.4	7.2	B	
149	246	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	10	7.0	6.7	7.4	B	
150	247	AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	6.0	6.0	6.9	6.6	C+	
151	290	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	9.0	7.5	5.1	6.1	C	
152	248	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	9.5	10	7.8	8.4	B+	
153	396	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	8.5	10	6.0	6.9	C+	
154	158	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	10	8.5	8.2	8.6	A	
155	120	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
156	371	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	8.5	8.0	7.1	7.5	B	
157	372	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	6.0	6.0	7.8	7.3	B	
158	0	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	9.5	8.0	K			
159	373	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	10	7.5	8.0	8.4	B+	

Học phần:

Giao thức an toàn mạng - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATATAM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	121	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	9.5	6.5	4.2	5.5	C	
161	249	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	9.5	10	7.8	8.4	B+	
162	159	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	9.0	8.0	6.4	7.1	B	
163	326	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	9.0	7.5	7.6	7.9	B+	
164	160	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
165	250	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	10	7.5	6.0	7.0	B	
166	212	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	9.0	8.0	5.8	6.7	C+	
167	0	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17HK	N25	N25				
168	161	AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	9.0	7.5	4.9	6.0	C	
169	291	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	8.0	9.0	8.9	8.7	A	
170	374	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	9.0	8.5	7.6	8.0	B+	
171	122	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	9.5	8.5	7.3	7.9	B+	
172	213	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	8.0	7.0	7.3	7.4	B	
173	123	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	9.5	10	7.3	8.0	B+	
174	292	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	7.0	8.0	6.9	7.0	B	
175	293	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	8.5	7.0	7.1	7.4	B	
176	327	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	4.5	6.5	7.1	6.5	C+	
177	162	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17DK	10	10	7.8	8.5	A	
178	124	AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	7.5	7.0	7.8	7.7	B	
179	163	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	10	7.0	6.9	7.6	B	
180	375	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	9.0	8.0	6.9	7.4	B	
181	164	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	9.0	7.5	5.8	6.6	C+	
182	328	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
183	329	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	9.0	8.0	7.3	7.7	B	
184	214	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	10	7.5	8.2	8.5	A	
185	125	AT160145	Đỗ Danh	Lục	AT16AP	9.0	7.5	5.1	6.1	C	
186	165	AT180530	Nguyễn Tiến	Lục	AT18E	10	7.5	6.9	7.6	B	
187	215	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	10	8.0	5.8	6.9	C+	
188	330	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	10	10	8.2	8.7	A	
189	251	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	7.0	9.0	7.8	7.7	B	
190	166	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	9.5	8.0	5.8	6.8	C+	
191	126	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	10	8.0	5.6	6.7	C+	
192	252	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	4.0	6.5	5.3	5.1	D+	
193	127	AT180432	Nguyễn Ngọc	Mạnh	AT18D	10	7.5	7.6	8.1	B+	
194	128	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	10	7.5	7.1	7.7	B	
195	331	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	4.0	7.5	6.0	5.7	C	
196	376	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	10	7.5	7.8	8.2	B+	
197	216	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	4.5	7.5	5.1	5.2	D+	
198	332	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	10	8.0	6.2	7.2	B	
199	253	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	9.0	7.0	6.4	7.0	B	
200	333	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	9.0	9.0	4.4	5.8	C	

Học phần:

Giao thức an toàn mạng - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATATAM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	167	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	8.5	7.0	7.3	7.5	B	
202	168	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	5.0	7.0	6.2	6.0	C	
203	377	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	4.0	7.0	7.8	6.9	C+	
204	378	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	8.5	7.0	7.6	7.7	B	
205	334	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	9.0	8.0	7.3	7.7	B	
206	169	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	9.5	9.0	7.6	8.1	B+	
207	294	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	9.0	7.5	8.2	8.3	B+	
208	170	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	8.0	8.5	6.7	7.1	B	
209	129	AT170533	Trần Tuấn	Minh	AT17EK	10	8.5	5.1	6.4	C+	
210	217	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	8.5	8.0	6.4	7.0	B	
211	254	AT180236	Mạc Hồng	Nam	AT18B	10	7.5	6.9	7.6	B	
212	379	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	9.0	8.0	6.7	7.3	B	
213	380	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	9.0	10	8.9	9.0	A+	
214	335	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
215	336	AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	5.0	6.0	6.7	6.3	C+	
216	218	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	4.0	8.0	5.3	5.3	D+	
217	381	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	9.0	8.0	8.0	8.2	B+	
218	130	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	10	8.5	7.1	7.8	B+	
219	295	AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyễn	AT18C	10	7.0	8.4	8.6	A	
220	171	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	9.5	9.0	8.2	8.5	A	
221	400	AT150243	Lê Minh	Nhật	AT15BT	10	7.0	6.4	7.2	B	
222	337	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	10	9.0	7.1	7.9	B+	
223	131	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	9.0	7.5	6.7	7.3	B	
224	0	AT180338	Lương Minh	Phong	AT18C	N100	N100				
225	255	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	5.5	8.0	4.2	4.8	D+	
226	338	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	10	6.0	6.7	7.3	B	
227	296	AT180139	Đỗ Quang	Phú	AT18A	9.0	6.5	7.8	7.9	B+	
228	382	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	10	6.5	8.9	8.9	A	
229	339	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	9.5	9.0	8.2	8.5	A	
230	297	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	10	7.0	6.7	7.4	B	
231	298	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	9.0	9.0	6.7	7.4	B	
232	383	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	10	8.0	8.0	8.4	B+	
233	132	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	8.5	7.0	6.9	7.2	B	
234	340	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	6.0	6.0	5.8	5.9	C	
235	256	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	4.5	6.0	5.8	5.5	C	
236	134	AT130245	Nguyễn Đình	Quang	AT13BT	5.5	7.0	3.1	4.0	D	
237	172	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	10	6.5	6.2	7.0	B	
238	173	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	10	8.0	8.2	8.6	A	
239	135	AT150447	Vũ Hà	Quang	AT15DT	8.0	6.5	7.3	7.4	B	
240	0	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17EK	N100	N100				
241	341	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	9.0	7.5	5.8	6.6	C+	

Học phần: **Giao thức an toàn mạng - AT18** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	133	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	9.0	7.0	6.2	6.9	C+	
243	174	AT180540	Đình Thanh	Quý	AT18E	5.0	7.0	7.1	6.7	C+	
244	136	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	10	7.5	6.2	7.1	B	
245	175	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	10	7.5	4.9	6.2	C	
246	342	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	5.0	7.0	7.6	7.0	B	
247	384	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	8.0	9.0	7.6	7.8	B+	
248	137	AT150345	Trương Thị	Quý	AT15CT	7.0	6.0	4.2	5.0	D+	
249	299	AT170242	Đỗ Danh	Quyền	AT17BK	4.0	6.0	5.1	5.0	D+	
250	343	AT180341	Hoàng Tuyền	Quyền	AT18C	5.0	7.0	4.9	5.1	D+	
251	300	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	9.5	6.5	5.1	6.2	C	
252	344	AT180641	Chu Tuấn	Son	AT18G	5.0	8.0	K			
253	257	AT180541	Hoàng Ngọc	Son	AT18E	9.0	7.5	6.4	7.0	B	
254	385	AT180142	Lê Xuân	Son	AT18A	10	9.0	8.2	8.7	A	
255	345	AT180242	Nguyễn Mạnh	Son	AT18B	8.5	9.0	6.0	6.8	C+	
256	346	AT180342	Vũ Hoàng	Son	AT18C	10	8.0	7.1	7.8	B+	
257	347	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	7.5	7.0	8.0	7.8	B+	
258	138	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	10	8.0	8.4	8.7	A	
259	258	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	9.0	8.0	7.1	7.6	B	
260	219	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	9.5	8.0	7.8	8.2	B+	
261	260	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	10	8.0	6.4	7.3	B	
262	139	AT150550	Nguyễn Tuấn	Thành	AT15EU	10	6.0	7.1	7.6	B	
263	261	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	7.5	6.0	7.3	7.2	B	
264	176	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	9.0	7.5	3.6	5.1	D+	
265	386	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	10	8.0	8.7	8.9	A	
266	259	AT180642	Lê Đức	Thăng	AT18G	10	7.5	7.3	7.9	B+	
267	387	AT180542	Phạm Quang	Thăng	AT18E	10	7.0	7.6	8.1	B+	
268	220	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	5.0	6.5	8.2	7.4	B	
269	177	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	10	7.0	4.4	5.8	C	
270	395	AT160549	Lê Ngọc	Thiện	AT16EP	9.0	7.5	8.2	8.3	B+	
271	388	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	8.0	7.5	6.7	7.0	B	
272	262	AT160747	Nguyễn Trung	Thông	AT16HT	8.0	7.5	5.8	6.4	C+	
273	348	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thủy	AT18D	9.5	7.0	8.2	8.4	B+	
274	221	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	10	7.0	8.2	8.5	A	
275	349	AT180544	Chu Minh	Thuyết	AT18E	8.0	7.0	4.7	5.6	C	
276	178	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	10	6.5	8.0	8.3	B+	
277	0	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	10	7.5	K			
278	179	AT180644	Trần Quang	Toả	AT18G	10	8.5	7.1	7.8	B+	
279	389	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	10	8.0	5.8	6.9	C+	
280	390	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	8.5	10	6.9	7.5	B	
281	180	AT150557	Trần Thị	Trang	AT15EU	7.0	7.0	5.1	5.7	C	
282	181	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	7.0	7.0	6.2	6.4	C+	

Học phần: **Giao thức an toàn mạng - AT18** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	301	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	9.0	6.5	6.2	6.8	C+	
284	263	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	9.0	7.0	4.7	5.8	C	
285	350	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	10	8.0	5.3	6.5	C+	
286	182	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	10	7.0	6.4	7.2	B	
287	401	AT150558	Lê Quốc	Trung	AT15EU	6.0	7.0	5.8	6.0	C	
288	264	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	10	7.5	6.9	7.6	B	
289	302	AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	4.0	6.0	5.1	5.0	D+	
290	391	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	10	7.0	7.1	7.7	B	
291	265	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	10	7.5	6.0	7.0	B	
292	303	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	10	7.5	6.2	7.1	B	
293	304	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	6.0	5.5	7.3	6.9	C+	
294	305	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	9.0	7.5	6.2	6.9	C+	
295	266	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	9.0	7.0	6.2	6.9	C+	
296	267	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	5.0	7.5	4.9	5.2	D+	
297	222	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	6.0	8.0	7.6	7.3	B	
298	140	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	10	7.0	7.8	8.2	B+	
299	141	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	7.0	8.5	6.4	6.7	C+	
300	0	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	N100	N100				
301	351	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	10	8.5	7.6	8.2	B+	
302	306	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	10	8.5	7.3	8.0	B+	
303	223	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	8.5	10	8.2	8.4	B+	
304	392	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	10	7.5	6.0	7.0	B	
305	224	AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	10	7.5	4.0	5.6	C	
306	307	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	9.0	7.5	5.8	6.6	C+	
307	225	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	10	8.5	6.4	7.3	B	
308	308	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	7.0	9.0	7.1	7.3	B	
309	393	AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	8.0	6.5	5.6	6.2	C	
310	309	AT180151	Nguyễn Duy	Vượng	AT18A	7.5	6.5	6.7	6.9	C+	
311	183	AT180251	Đỗ Thị	Yến	AT18B	10	7.5	8.7	8.9	A	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Kỹ thuật lập trình - AT18** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTKM4**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT180301	Hòa Thị Thu An	AT18C	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
2	2	AT180602	Nguyễn Đức Anh	AT18G	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
3	3	AT180302	Phan Ngọc Anh	AT18C	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
4	4	AT170704	Trần Công Vương Anh	AT17HK	6.0	7.0	7.5	7.1	B	
5	5	AT180604	Nguyễn Khắc Hải Bắc	AT18G	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
6	6	AT180605	Phạm Thị Ngọc Bích	AT18G	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	
7	7	AT180406	Nguyễn Duy Bình	AT18D	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
8	8	AT180506	Lương Thị Châm	AT18E	6.0	8.0	8.0	7.6	B	
9	9	AT180607	Phạm Bá Cường	AT18G	6.5	8.0	7.5	7.3	B	
10	10	AT170208	Nguyễn Thế Dân	AT17BK	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
11	14	AT180410	Cao Trung Du	AT18D	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
12	15	AT180212	Lê Ngọc Dung	AT18B	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
13	16	AT180112	Nguyễn Thị Dung	AT18A	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
14	21	AT180115	Võ Đại Duy	AT18A	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
15	17	AT180114	Cán Thái Dương	AT18A	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
16	18	AT180313	Lê Đại Dương	AT18C	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
17	19	AT180314	Lê Đình Dương	AT18C	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
18	20	AT180612	Nguyễn Thái Dương	AT18G	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
19	11	AT180409	Bùi Trọng Đạt	AT18D	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
20	12	AT170209	Nguyễn Tiến Đạt	AT17BK	6.0	7.5	7.5	7.2	B	
21	13	AT180509	Trần Tiến Đạt	AT18E	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
22	22	AT180415	Phạm Đình Giang	AT18D	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
23	23	AT180616	Dư Đức Hà	AT18G	6.0	8.0	8.0	7.6	B	
24	24	AT180416	Nguyễn Văn Hiền	AT18D	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	
25	25	AT180119	Nguyễn Đức Hiếu	AT18A	6.5	8.0	7.5	7.3	B	
26	26	AT180417	Nguyễn Xuân Hiếu	AT18D	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
27	27	AT180618	Nguyễn Tiến Hòa	AT18G	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
28	28	AT180518	Trần Nhật Hoàng	AT18E	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
29	29	AT180319	Trần Thị Thu Huệ	AT18C	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
30	30	AT180620	Nguyễn Văn Hùng	AT18G	6.0	7.0	6.5	6.4	C+	
31	32	AT180123	Cao Quang Huy	AT18A	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
32	33	AT180323	Đình Quang Huy	AT18C	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
33	34	AT180622	Trần Đức Huy	AT18G	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	
34	31	AT180521	Trần Quang Hường	AT18E	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
35	35	AT180127	Lê Bá Khánh	AT18A	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
36	36	AT180228	Bùi Trung Kiên	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	

Học phần:

Kỹ thuật lập trình - AT18Số TC: **2**

Mã học phần: ATCTKM4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	AT160625	Nguyễn Trung	Kiên	AT16GK	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
38	38	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	6.5	7.0	6.5	6.5	C+	
39	39	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
40	40	AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
41	41	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
42	42	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	6.0	8.0	8.0	7.6	B	
43	43	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	6.0	8.0	8.0	7.6	B	
44	44	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
45	45	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
46	46	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
47	47	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
48	48	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	7.5	8.0	6.5	6.8	C+	
49	49	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
50	50	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	6.0	8.0	8.0	7.6	B	
51	51	AT180338	Lương Minh	Phong	AT18C	N25	N25				
52	52	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
53	54	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	9.0	9.0	9.5	9.4	A+	
54	55	AT150447	Vũ Hà	Quang	AT15DT	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
55	53	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	
56	56	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	
57	57	AT160249	Nguyễn Đình	Sơn	AT16BT	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
58	58	AT140232	Nguyễn Lê Tiến	Tài	AT14BT	N25	N25				
59	61	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
60	59	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	
61	60	AT180542	Phạm Quang	Thắng	AT18E	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
62	62	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
63	63	AT180544	Chu Minh	Thuyết	AT18E	7.5	8.0	0.0	2.3	F	
64	64	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	6.0	8.0	0.0	2.0	F	
65	65	AT180644	Trần Quang	Toả	AT18G	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
66	66	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
67	67	AT180247	Vì Thanh	Trí	AT18B	6.0	8.0	0.0	2.0	F	
68	68	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
69	69	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	
70	70	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
71	71	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
72	72	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
73	73	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
74	74	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	N25	N25				
75	75	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
76	76	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
77	77	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	6.0	8.0	7.0	6.9	C+	

Học phần:

Kỹ thuật lập trình - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
79	79	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
80	80	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
81	81	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
82	82	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
83	83	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
84	84	AT180205	Nguyễn Việt	Anh	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
85	85	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
86	86	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
87	87	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
88	88	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
89	89	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
90	90	AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	5.0	6.0	0.5	1.9	F	
91	97	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
92	100	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	8.5	8.0	9.0	8.8	A	
93	98	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
94	99	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
95	91	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
96	92	AT170712	Nguyễn Bá Minh	Đức	AT17HK	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
97	93	AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
98	94	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
99	95	AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	5.0	5.0	6.5	6.1	C	
100	96	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	9.5	9.0	9.5	9.5	A+	
101	102	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
102	101	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
103	103	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
104	104	AT180216	Nguyễn Văn	Hào	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
105	105	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
106	106	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
107	107	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15CT	5.0	7.5	6.5	6.3	C+	
108	108	AT180120	Đình Tiến	Hoàng	AT18A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
109	109	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
110	110	AT120912	Nguyễn Trần Anh	Hoàng	AT12KU	6.0	6.0	6.5	6.4	C+	
111	111	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
112	112	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
113	116	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
114	117	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
115	118	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
116	119	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
117	120	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	5.0	7.0	0.5	2.0	F	
118	113	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hưng	AT18C	7.5	8.0	7.5	7.5	B	

Học phần:

Kỹ thuật lập trình - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	114	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	5.0	6.0	6.5	6.1	C	
120	115	AT170526	Nguyễn Văn	Hương	AT17EK	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
121	121	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
122	122	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
123	123	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
124	124	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	7.0	8.0	8.5	8.1	B+	
125	125	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
126	126	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
127	127	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
128	128	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
129	129	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
130	130	AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	8.0	8.0	0.5	2.8	F	
131	131	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
132	132	AT180530	Nguyễn Tiến	Lục	AT18E	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
133	133	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
134	134	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
135	135	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
136	136	AT180533	Đỗ Tiên	Minh	AT18E	8.5	7.0	7.5	7.7	B	
137	137	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
138	138	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
139	139	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
140	140	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
141	141	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
142	142	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
143	143	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
144	144	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
145	145	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
146	146	AT180641	Chu Tuấn	Son	AT18G	5.0	8.0	0.5	2.1	F	
147	147	AT180242	Nguyễn Mạnh	Son	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
148	148	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
149	149	AT141048	Hoàng Minh	Thành	AT14DT	N100	N100				
150	150	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
151	151	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
152	152	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
153	153	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
154	154	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
155	155	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	8.0	7.0	6.0	6.5	C+	
156	156	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
157	157	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
158	158	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
159	159	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	

Học phần:

Kỹ thuật lập trình - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	160	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
161	161	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
162	162	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15ET	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
163	163	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
164	164	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
165	165	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
166	166	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
167	168	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
168	172	AT180412	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT18D	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
169	175	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
170	176	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
171	173	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
172	174	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
173	169	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
174	167	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đang	AT18A	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
175	170	AT170510	Vi Minh	Đồng	AT17ET	8.0	9.0	8.6	8.5	A	
176	171	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
177	177	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
178	178	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
179	179	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
180	180	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
181	182	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
182	183	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
183	181	AT180621	Trần Việt	Hung	AT18G	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
184	184	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17HT	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
185	185	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
186	186	AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	8.0	7.0	6.0	6.5	C+	
187	187	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
188	188	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
189	189	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	8.0	7.0	6.0	6.5	C+	
190	190	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
191	191	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
192	192	AT160723	Vi Xuân	Lâm	AT16HK	8.0	7.0	0.0	2.3	F	
193	193	AT170128	Cao Thị	Linh	AT17AK	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
194	194	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
195	195	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
196	196	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
197	197	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17DK	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
198	198	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
199	199	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
200	200	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	8.0	9.0	9.0	8.8	A	

Học phần:

Kỹ thuật lập trình - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	201	AT180432	Nguyễn Ngọc Mạnh	AT18D	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
202	202	AT180532	Nguyễn Văn Mạnh	AT18E	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
203	203	AT180435	Đỗ Thị Hoàng Minh	AT18D	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
204	204	AT180535	Nguyễn Ngọc Minh	AT18E	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
205	205	AT180333	Nguyễn Tuấn Minh	AT18C	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
206	206	AT180236	Mạc Hồng Nam	AT18B	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
207	207	AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ Nguyên	AT18C	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
208	208	AT150640	Hoàng Anh Nhật	AT15GT	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
209	209	AT180537	Nguyễn Tấn Phát	AT18E	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
210	210	AT180238	Trịnh Xuân Phong	AT18B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
211	211	AT180139	Đỗ Quang Phú	AT18A	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
212	212	AT180239	Lê Xuân Phú	AT18B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
213	214	AT180240	Nguyễn Minh Quang	AT18B	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
214	213	AT180539	Nguyễn Anh Quân	AT18E	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
215	215	AT180241	Nguyễn Quang Quý	AT18B	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
216	216	AT180341	Hoàng Tuyền Quyền	AT18C	7.0	7.0	8.5	8.1	B+	
217	217	AT180541	Hoàng Ngọc Sơn	AT18E	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
218	218	AT160641	Nguyễn Ngọc Sơn	AT16GK	8.0	7.0	8.5	8.3	B+	
219	219	AT180342	Vũ Hoàng Sơn	AT18C	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
220	220	AT170245	Mai Văn Tài	AT17BK	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
221	222	AT180144	Nguyễn Văn Thành	AT18A	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
222	221	AT180443	Bùi Huy Thăng	AT18D	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
223	223	AT180245	Lê Khánh Thiện	AT18B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
224	224	AT170251	Đoàn Đình Toàn	AT17BK	8.0	7.0	6.0	6.5	C+	
225	225	AT180546	Lê Bá Trường	AT18E	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
226	226	AT170554	Trần Ngọc Tú	AT17ET	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
227	227	AT180148	Trần Thế Tú	AT18A	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
228	228	AT180248	Trần Xuân Tú	AT18B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
229	229	AT180249	Trần Minh Tuấn	AT18B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
230	230	AT180549	Bùi Hữu Hoàng Văn	AT18E	8.0	9.0	0.0	2.5	F	
231	231	AT180550	Lưu Quốc Việt	AT18E	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
232	232	AT180251	Đỗ Thị Yên	AT18B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
233	233	AT180401	Nguyễn Văn An	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
234	234	AT180403	Bùi Việt Anh	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
235	235	AT180405	Bùi Xuân Anh	AT18D	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
236	236	AT180305	Đặng Tuấn Anh	AT18C	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
237	237	AT180503	Nguyễn Hải Anh	AT18E	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
238	238	AT180404	Nguyễn Thế Anh	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
239	239	AT180202	Nguyễn Thị Hải Anh	AT18B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
240	240	AT180505	Nguyễn Thị Minh Anh	AT18E	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
241	241	AT180402	Nguyễn Thị Phương Anh	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	

Học phần:

Kỹ thuật lập trình - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	242	AT180104	Nguyễn Tuấn Anh	AT18A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
243	243	AT180103	Nguyễn Việt Nhật Anh	AT18A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
244	244	AT180504	Phạm Quỳnh Anh	AT18E	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
245	245	AT180106	Nguyễn Phương Bắc	AT18A	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
246	246	AT180107	Đào Hữu Châu	AT18A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
247	247	AT170506	Phan Văn Chương	AT17ET	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
248	254	AT170613	Nguyễn Việt Dũng	AT17GK	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
249	255	AT180512	Trần Đăng Tuấn Dũng	AT18E	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
250	256	AT180414	Chu Hồ Bình Dương	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
251	257	AT180513	Nguyễn Hoàng Dương	AT18E	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
252	248	AT180109	Nguyễn Linh Đan	AT18A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
253	249	AT180309	Nguyễn Tiến Đạt	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
254	250	AT170509	Vũ Thành Đạt	AT17EK	TKD	TKD				
255	251	AT180310	Nguyễn Quốc Đồng	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
256	252	AT180611	Lê Anh Đức	AT18G	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
257	253	AT180610	Tào Minh Đức	AT18G	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
258	258	AT180315	Đặng Trường Giang	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
259	259	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh Hào	AT18A	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
260	260	AT180316	Lê Duy Hiên	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
261	261	AT160321	Nguyễn Trung Hiếu	AT16CP	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
262	262	AT180619	Mai Huy Việt Hoàng	AT18G	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
263	263	AT180418	Nguyễn Huy Hoàng	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
264	264	AT180318	Nông Việt Hoàng	AT18C	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
265	265	AT180121	Đào Vĩnh Hùng	AT18A	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
266	266	AT180519	Nguyễn Duy Hùng	AT18E	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
267	267	AT180419	Nguyễn Mạnh Hùng	AT18D	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
268	271	AT180522	Tạ Minh Huy	AT18E	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
269	272	AT180523	Trần Văn Huy	AT18E	8.0	7.0	0.0	2.3	F	
270	268	AT180651	Nguyễn Quốc Hưng	AT18G	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
271	269	AT170721	Nguyễn Văn Hưng	AT17HK	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
272	270	AT180421	Nguyễn Văn Hưng	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
273	273	AT180625	Trần Minh Khánh	AT18G	8.0	9.0	0.0	2.5	F	
274	274	AT180326	Trịnh Hữu Khiêm	AT18C	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
275	275	AT180128	Nguyễn Trung Kiên	AT18A	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
276	276	AT180230	Nguyễn Khánh Linh	AT18B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
277	277	AT180130	Nguyễn Thùy Linh	AT18A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
278	278	AT180131	Trần Văn Long	AT18A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
279	279	AT180332	Dương Đức Mạnh	AT18C	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
280	280	AT180133	Nguyễn Văn Mạnh	AT18A	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
281	281	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng Minh	AT18G	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
282	282	AT180235	Lưu Thành Minh	AT18B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	

Học phần:

Kỹ thuật lập trình - AT18

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	283	AT180434	Nguyễn Ngọc Long Minh	AT18D	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
284	284	AT160238	Trần Đức Minh	AT16BP	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
285	285	AT180534	Vũ Quang Minh	AT18E	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
286	286	AT180237	Phạm Hồng Ngát	AT18B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
287	287	AT180335	Nguyễn Lương Nghĩa	AT18C	TKD	TKD				
288	288	AT180334	Trần Quốc Nghĩa	AT18C	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
289	289	AT130841	Bùi Thị Minh Phương	AT13IT	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
290	290	AT180439	Hoàng Hà Phương	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
291	291	AT180638	Lê Đăng Phương	AT18G	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
292	292	AT180538	Trần Xuân Phương	AT18E	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
293	293	AT170540	Lê Trọng Quân	AT17EK	TKD	TKD				
294	294	AT180540	Đình Thanh Quý	AT18E	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
295	295	AT180440	Nguyễn Thiện Quý	AT18D	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
296	296	AT180340	Trịnh Bá Quý	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
297	297	AT180441	Nguyễn Văn Sao	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
298	298	AT180142	Lê Xuân Sơn	AT18A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
299	299	AT180143	Nguyễn Minh Tài	AT18A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
300	300	AT180243	Nguyễn Trọng Tấn	AT18B	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
301	301	AT180343	Phạm Vũ Thái	AT18C	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
302	302	AT170546	Bùi Xuân Thành	AT17EK	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
303	303	AT180145	Phạm Bùi Anh Thế	AT18A	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
304	305	AT180444	Nguyễn Thị Thu Thủy	AT18D	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
305	304	AT180345	Lê Xuân Thực	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
306	306	AT180246	Lê Thị Quỳnh Trang	AT18B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
307	307	AT180147	Trịnh Văn Tráng	AT18A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
308	308	AT180547	Đào Ngọc Tú	AT18E	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
309	309	AT150262	Hoàng Minh Tuấn	AT15BT	TKD	TKD				
310	310	AT180349	Ngô Quốc Tuấn	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
311	311	AT180350	Trần Thanh Tùng	AT18C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
312	312	AT180450	Nguyễn Xuân Việt	AT18D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
313	313	AT180650	Nguyễn Khánh Vinh	AT18G	TKD	TKD				
314	314	AT180151	Nguyễn Duy Vượng	AT18A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	455	CT060301	Bùi Quốc An	CT6C	6.0	7.0	6.0	6.1	C	
2	375	AT180201	Bùi Việt An	AT18B	6.0	9.5	8.0	7.7	B	
3	200	AT180101	Đỗ Năng An	AT18A	7.0	7.0	K			
4	575	AT180301	Hòa Thị Thu An	AT18C	8.0	10	5.5	6.4	C+	
5	290	CT060401	Nguyễn Bình An	CT6D	6.0	4.0	4.5	4.8	D+	
6	150	AT180601	Nguyễn Công An	AT18G	7.5	10	4.0	5.3	D+	
7	151	AT180501	Nguyễn Thành An	AT18E	5.0	7.0	3.5	4.1	D	
8	335	AT180401	Nguyễn Văn An	AT18D	7.5	10	3.0	4.6	D	
9	535	CT060101	Trịnh Đăng An	CT6A	6.0	10	4.5	5.3	D+	
10	537	AT180204	Bùi Tuấn Anh	AT18B	5.0	10	6.5	6.5	C+	
11	152	AT180403	Bùi Việt Anh	AT18D	7.5	10	5.5	6.3	C+	
12	495	AT180405	Bùi Xuân Anh	AT18D	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
13	538	AT180305	Đặng Tuấn Anh	AT18C	8.0	10	4.5	5.7	C	
14	0	AT160204	Đặng Vũ Hoàng Anh	AT16BK	7.5	9.0	K			
15	201	AT160402	Kiều Tuấn Anh	AT16DK	6.5	10	2.0	3.7	F	
16	376	AT180303	Mai Hoàng Anh	AT18C	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
17	617	AT170603	Mai Vũ Quốc Anh	AT17GK	6.5	9.0	4.0	5.0	D+	
18	415	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng Anh	AT17CT	8.0	8.0	1.0	3.1	F	
19	100	AT180602	Nguyễn Đức Anh	AT18G	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
20	539	CT060402	Nguyễn Đức Anh	CT6D	6.0	9.0	4.0	4.9	D+	
21	245	AT180503	Nguyễn Hải Anh	AT18E	7.0	10	6.0	6.6	C+	
22	101	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao Anh	CT6A	7.5	7.5	4.5	5.4	D+	
23	496	AT170103	Nguyễn Ngọc Anh	AT17AP	5.5	10	0.0	2.1	F	
24	291	AT180304	Nguyễn Ngọc Anh	AT18C	4.0	8.5	4.0	4.4	D	
25	377	CT060103	Nguyễn Quang Anh	CT6A	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
26	497	AT180404	Nguyễn Thê Anh	AT18D	7.5	10	5.5	6.3	C+	
27	246	CT060202	Nguyễn Thê Anh	CT6B	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
28	615	AT180202	Nguyễn Thị Hải Anh	AT18B	7.0	10	4.0	5.2	D+	
29	378	AT180505	Nguyễn Thị Minh Anh	AT18E	7.5	7.5	4.5	5.4	D+	
30	416	AT180402	Nguyễn Thị Phương Anh	AT18D	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
31	153	AT170602	Nguyễn Trường Anh	AT17GK	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
32	292	AT180104	Nguyễn Tuấn Anh	AT18A	8.5	10	5.5	6.5	C+	
33	155	AT180105	Nguyễn Việt Anh	AT18A	7.5	10	2.0	3.9	F	
34	154	AT180205	Nguyễn Việt Anh	AT18B	6.0	9.0	4.5	5.2	D+	
35	616	AT180103	Nguyễn Việt Nhật Anh	AT18A	6.5	8.0	2.5	3.8	F	
36	202	AT180504	Phạm Quỳnh Anh	AT18E	8.0	10	7.0	7.5	B	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	417	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT6C	6.5	8.0	K			
38	456	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
39	293	AT170704	Trần Công Vương	Anh	AT17HK	7.5	10	4.0	5.3	D+	
40	617	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT6B	6.0	9.0	5.5	5.9	C	
41	203	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	8.0	9.0	4.5	5.6	C	
42	102	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT6C	7.0	10	6.0	6.6	C+	
43	247	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	7.5	10	4.5	5.6	C	
44	536	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	6.0	6.0	3.0	3.9	F	
45	0	CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	7.0	6.0	K			
46	576	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	9.0	10	5.5	6.6	C+	
47	248	AT170205	Nguyễn Quang	Bá	AT17BK	7.0	10	4.0	5.2	D+	
48	249	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT6A	4.0	8.5	5.0	5.1	D+	
49	418	CT060204	Lương Văn	Bào	CT6B	6.0	7.5	3.0	4.0	D	
50	0	AT160461	Tổng Thế	Bào	AT16DK	8.0	9.0	K			
51	458	CT060304	Trần Việt	Bào	CT6C	8.0	10	5.5	6.4	C+	
52	457	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
53	498	AT180106	Nguyễn Phương	Bắc	AT18A	7.5	10	3.0	4.6	D	
54	419	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
55	204	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	7.0	7.0	6.5	6.7	C+	
56	459	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	6.5	9.0	4.0	5.0	D+	
57	540	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	6.0	8.0	K			
58	250	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT6D	8.5	10	4.5	5.8	C	
59	251	AT180506	Lương Thị	Châm	AT18E	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
60	205	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
61	156	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	7.0	10	7.0	7.3	B	
62	336	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT6A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
63	499	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT6D	8.5	10	4.5	5.8	C	
64	500	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT6A	8.0	10	6.5	7.1	B	
65	103	AT170607	Tạ Quang	Chiến	AT17GK	6.5	6.5	4.0	4.8	D+	
66	0	AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	6.0	9.0	K			
67	541	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	6.5	7.0	4.0	4.8	D+	
68	577	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT6B	8.0	9.5	4.0	5.3	D+	
69	252	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	7.0	10	K			
70	618	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3CN	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
71	337	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	5.0	9.0	4.0	4.7	D	
72	157	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	5.0	7.0	5.5	5.5	C	
73	379	AT170506	Phan Văn	Chương	AT17ET	7.0	7.0	6.5	6.7	C+	
74	380	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT6B	8.0	10	4.5	5.7	C	
75	381	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	8.5	10	4.0	5.5	C	
76	460	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	5.0	10	9.0	8.3	B+	
77	104	AT170406	Nguyễn Duy	Cương	AT17DK	6.5	8.0	5.0	5.6	C	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	461	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	7.0	10	3.0	4.5	D	
79	338	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	6.0	6.0	3.5	4.3	D	
80	253	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	7.0	10	4.5	5.5	C	
81	339	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	7.0	7.0	3.0	4.2	D	
82	383	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	5.0	10	6.0	6.2	C	
83	462	CT060306	Trần Công	Danh	CT6C	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
84	579	AT170710	Vũ Đoàn Ngọc	Diệp	AT17HK	6.0	7.0	3.0	4.0	D	
85	341	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	8.5	8.5	7.0	7.5	B	
86	211	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
87	343	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
88	259	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	8.0	8.0	2.5	4.2	D	
89	501	AT180412	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT18D	7.0	10	4.5	5.5	C	
90	623	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT6A	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
91	0	AT140108	Nguyễn Tiến	Dũng	AT14AT	6.0	7.0	K			
92	624	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17GK	6.5	10	6.5	6.8	C+	
93	344	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT6D	8.0	10	3.0	4.7	D	
94	502	AT180512	Trần Đăng Tuấn	Dũng	AT18E	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
95	345	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT6D	9.0	10	6.0	7.0	B	
96	542	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	7.0	9.0	2.0	3.7	F	
97	544	AT160508	Đỗ Văn	Duy	AT16EP	6.5	5.0	4.5	5.0	D+	
98	581	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT6C	7.5	10	6.5	7.0	B	
99	468	CT060410	Nguyễn Việt	Duy	CT6D	7.5	7.5	1.5	3.3	F	
100	469	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17DK	6.5	8.5	5.0	5.6	C	
101	295	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	7.0	10	7.0	7.3	B	
102	582	CT050314	Trịnh Việt	Duy	CT5C	5.0	9.0	4.0	4.7	D	
103	261	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
104	388	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	6.5	9.0	2.5	3.9	F	
105	583	CT060411	Vương Văn	Duy	CT6D	6.0	10	6.0	6.4	C+	
106	212	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	7.5	10	6.0	6.7	C+	
107	213	AT170114	Cao Quý	Duyệt	AT17AT	7.5	7.5	5.0	5.8	C	
108	346	AT180114	Cần Thái	Dương	AT18A	7.5	7.5	5.0	5.8	C	
109	467	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	8.5	10	7.0	7.6	B	
110	422	CT060210	Đào Quang	Dương	CT6B	8.0	10	5.0	6.1	C	
111	109	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT6C	7.5	7.5	5.5	6.1	C	
112	543	CT050411	Đỗ Xuân	Dương	CT5D	8.0	8.0	2.5	4.2	D	
113	580	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
114	294	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	8.5	8.5	1.0	3.3	F	
115	387	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	7.5	10	6.0	6.7	C+	
116	423	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	8.0	10	4.0	5.4	D+	
117	260	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	8.0	10	2.0	4.0	D	
118	160	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	8.0	8.0	2.0	3.8	F	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	347	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT6A	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
120	110	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	5.0	10	3.5	4.4	D	
121	161	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	7.0	10	7.5	7.6	B	
122	382	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17HK	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
123	619	AT170108	Trần Ngọc	Đại	AT17AK	6.0	7.0	3.0	4.0	D	
124	105	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	8.5	10	6.5	7.2	B	
125	463	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	5.0	10	5.0	5.5	C	
126	384	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
127	158	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT6B	7.5	7.5	4.5	5.4	D+	
128	620	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	4.0	7.0	K			
129	106	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT6D	6.5	9.0	3.0	4.3	D	
130	578	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT6D	6.0	10	5.5	6.0	C	
131	420	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT6C	9.5	9.5	6.0	7.1	B	
132	464	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17BK	6.5	10	4.0	5.1	D+	
133	255	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
134	256	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	7.5	7.5	5.5	6.1	C	
135	257	CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT6A	6.5	9.0	2.0	3.6	F	
136	159	CT040413	Vũ Trọng	Đạt	CT4DD	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
137	0	CT060305	Nguyễn Hải	Đảng	CT6C	N25	N25				
138	206	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đảng	AT18A	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
139	254	CT040414	Nguyễn Hồng	Đảng	CT4DD	6.5	10	4.0	5.1	D+	
140	621	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17GK	5.0	7.5	1.5	2.8	F	
141	622	AT170409	Phạm Văn	Đông	AT17DK	6.5	6.5	4.0	4.8	D+	
142	207	AT140507	Trần Hữu	Đông	AT14EU	5.0	10	5.5	5.8	C	
143	340	AT180310	Nguyễn Quốc	Đông	AT18C	7.0	10	7.5	7.6	B	
144	107	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	7.0	10	4.5	5.5	C	
145	208	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	7.5	10	K			
146	421	CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT6B	5.0	8.5	4.0	4.6	D	
147	209	AT180611	Lê Anh	Đức	AT18G	6.5	9.0	4.0	5.0	D+	
148	210	AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	6.5	8.0	K			
149	385	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT6D	8.5	10	8.0	8.3	B+	
150	108	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT6A	8.5	8.5	2.0	4.0	D	
151	465	AT160315	Nguyễn Văn	Đức	AT16CK	5.5	9.5	K			
152	342	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
153	258	AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	5.0	6.0	2.5	3.3	F	
154	466	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
155	386	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	5.0	8.0	4.0	4.6	D	
156	545	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	8.0	10	3.5	5.0	D+	
157	214	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	7.0	10	5.0	5.9	C	
158	424	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	7.0	10	4.0	5.2	D+	
159	262	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT6B	8.0	10	5.5	6.4	C+	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	389	AT180415	Phạm Đình	Giang	AT18D	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
161	296	AT180616	Dư Đức	Hà	AT18G	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
162	425	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	7.5	10	5.0	6.0	C	
163	0	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16AK	6.0	6.0	K			
164	0	AT160417	Vũ Đức	Hải	AT16DK	7.5	7.5	K			
165	546	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh	Hào	AT18A	6.0	9.0	3.0	4.2	D	
166	348	AT180216	Nguyễn Văn	Hào	AT18B	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
167	215	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	6.0	10	7.0	7.1	B	
168	297	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT6A	8.0	10	4.0	5.4	D+	
169	584	AT180416	Nguyễn Văn	Hiền	AT18D	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
170	585	CT050117	Đặng Minh	Hiền	CT5A	4.0	10	4.5	4.9	D+	
171	470	AT180316	Lê Duy	Hiền	AT18C	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
172	426	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17EK	5.0	8.0	2.5	3.5	F	
173	263	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT6A	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
174	625	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT6B	7.0	10	3.0	4.5	D	
175	0	CT050217	Trần Văn	Hiệp	CT5B	7.0	7.0	K			
176	349	AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17GK	6.5	6.5	1.0	2.7	F	
177	162	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	6.0	7.0	4.0	4.7	D	
178	350	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
179	503	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT6C	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
180	298	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT6B	8.0	10	4.0	5.4	D+	
181	216	CT050320	Nguyễn Sỹ	Hiếu	CT5C	7.0	7.0	1.0	2.8	F	
182	615	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17DK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
183	299	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT6D	8.5	10	2.0	4.1	D	
184	300	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
185	351	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT6A	5.0	8.5	2.0	3.2	F	
186	264	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	7.0	10	6.0	6.6	C+	
187	547	AT170118	Phan Trung	Hiếu	AT17AK	7.0	7.0	3.0	4.2	D	
188	301	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
189	504	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT6A	5.0	7.0	2.0	3.1	F	
190	265	AT170119	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT17AP	5.5	9.0	4.5	5.1	D+	
191	626	CT050418	Trần Huy	Hiếu	CT5D	7.5	7.5	4.5	5.4	D+	
192	217	AT170221	Nguyễn Thị	Hoa	AT17BK	7.5	7.5	2.5	4.0	D	
193	0	CT020218	Nguyễn Quang	Hòa	CT2BD	TKD	TKD				
194	471	AT180618	Nguyễn Tiến	Hòa	AT18G	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
195	111	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15CT	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
196	472	AT180120	Đình Tiến	Hoàng	AT18A	7.0	10	5.0	5.9	C	
197	505	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT6C	7.0	9.5	1.0	3.0	F	
198	112	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	9.0	10	6.5	7.3	B	
199	586	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17DK	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
200	627	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	6.5	9.0	3.0	4.3	D	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	266	AT180418	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18D	8.0	10	4.5	5.7	C	
202	163	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	5.0	9.0	4.5	5.0	D+	
203	587	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
204	548	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	5.0	10	4.5	5.1	D+	
205	267	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT6B	8.0	10	7.5	7.8	B+	
206	390	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	8.0	10	4.0	5.4	D+	
207	628	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT6D	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
208	352	AT180518	Trần Nhật	Hoàng	AT18E	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
209	629	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT6D	5.0	5.0	1.5	2.6	F	
210	113	CT050121	Lê Thị	Hồng	CT5A	8.5	8.5	6.5	7.1	B	
211	268	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	8.0	10	5.5	6.4	C+	
212	473	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	8.0	9.5	4.5	5.7	C	
213	164	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	8.0	10	4.0	5.4	D+	
214	302	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	4.0	7.0	K			
215	391	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	8.0	10	5.0	6.1	C	
216	474	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	8.5	10	4.5	5.8	C	
217	114	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
218	630	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	6.5	10	2.5	4.0	D	
219	115	AT170225	Trần Mạnh	Hùng	AT17BT	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
220	507	AT160718	Bùi Hữu	Huy	AT16HT	7.5	7.5	5.0	5.8	C	
221	304	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
222	0	CT060118	Đặng Lê	Huy	CT6A	TKD	TKD				
223	428	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT6D	8.0	10	4.0	5.4	D+	
224	429	AT180323	Đình Quang	Huy	AT18C	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
225	116	AT170425	Lê Mạnh	Huy	AT17DK	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
226	392	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	7.5	10	4.5	5.6	C	
227	0	AT170125	Lưu Quốc	Huy	AT17AT	6.0	6.0	K			
228	117	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT6B	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
229	549	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT6D	8.5	10	4.5	5.8	C	
230	475	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	6.0	10	4.0	5.0	D+	
231	355	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	7.5	10	5.5	6.3	C+	
232	508	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	7.5	10	5.0	6.0	C	
233	393	AT170723	Nguyễn Quốc	Huy	AT17HK	7.5	7.5	6.5	6.8	C+	
234	219	AT170724	Phạm Quang	Huy	AT17HK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
235	305	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	5.5	8.0	5.5	5.7	C	
236	220	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
237	509	AT170625	Trần Mạnh	Huy	AT17GK	8.0	8.5	7.5	7.7	B	
238	170	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
239	550	AT180523	Trần Văn	Huy	AT18E	7.5	6.0	2.5	3.9	F	
240	551	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	8.0	10	4.0	5.4	D+	
241	631	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	8.0	8.0	5.0	5.9	C	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	394	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	6.5	7.0	3.0	4.1	D	
243	218	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17GK	5.0	6.0	K			
244	588	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT6D	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
245	165	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hưng	AT18C	8.0	10	7.5	7.8	B+	
246	427	CT020222	Nguyễn Ngọc	Hưng	CT2BN	6.5	8.0	1.0	2.8	F	
247	166	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17AK	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
248	269	AT180651	Nguyễn Quốc	Hưng	AT18G	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
249	589	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17HK	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
250	353	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
251	303	CT060116	Nguyễn Văn	Hưng	CT6A	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
252	167	AT180621	Trần Việt	Hưng	AT18G	6.0	9.0	4.0	4.9	D+	
253	168	AT170227	Bùi Thị	Hương	AT17BK	8.0	10	4.5	5.7	C	
254	169	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	7.5	8.0	K			
255	506	AT160230	Phạm Công	Hường	AT16BT	7.0	7.0	2.5	3.9	F	
256	354	AT180521	Trần Quang	Hường	AT18E	8.0	8.0	1.5	3.5	F	
257	632	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
258	476	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT6B	5.0	9.5	4.5	5.1	D+	
259	0	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15AU	7.0	7.0	K			
260	477	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
261	430	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17HT	7.0	7.0	3.5	4.6	D	
262	590	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	8.0	10	6.0	6.8	C+	
263	118	AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	7.0	10	0.0	2.4	F	
264	221	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17DK	6.5	8.0	2.5	3.8	F	
265	395	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT6A	7.5	10	3.0	4.6	D	
266	510	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT6D	6.5	10	4.5	5.4	D+	
267	431	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT6C	4.5	10	5.0	5.3	D+	
268	633	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	6.0	9.0	5.0	5.6	C	
269	119	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	7.0	10	6.0	6.6	C+	
270	616	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	7.0	10	7.0	7.3	B	
271	634	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
272	270	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	6.0	10	1.0	2.9	F	
273	396	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	6.0	10	7.0	7.1	B	
274	478	CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT6B	8.0	8.0	2.5	4.2	D	
275	552	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	7.5	7.5	1.0	3.0	F	
276	0	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	8.5	10	K			
277	511	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	6.0	10	7.5	7.4	B	
278	222	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	8.5	10	3.0	4.8	D+	
279	356	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	8.5	8.5	1.0	3.3	F	
280	171	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	7.5	7.5	7.5	7.5	B	
281	397	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT6B	5.0	10	6.0	6.2	C	
282	432	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	7.5	7.5	2.0	3.7	F	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	479	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	7.0	10	4.5	5.5	C	
284	172	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17AK	6.0	9.0	4.0	4.9	D+	
285	635	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT6C	9.5	9.5	6.5	7.4	B	
286	398	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	6.0	7.0	2.5	3.6	F	
287	399	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
288	120	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	7.0	7.0	3.5	4.6	D	
289	400	AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
290	636	CT060320	Nguyễn Thế	Kỳ	CT6C	7.0	9.5	4.5	5.5	C	
291	223	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT6D	6.0	6.0	6.5	6.4	C+	
292	401	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	7.0	10	4.5	5.5	C	
293	271	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	9.0	10	5.0	6.3	C+	
294	637	AT180330	Phạm Thanh	Liên	AT18C	6.5	10	3.0	4.4	D	
295	433	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17GK	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
296	434	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	7.0	10	5.5	6.2	C	
297	272	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	8.0	10	7.0	7.5	B	
298	224	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	8.5	8.5	6.0	6.8	C+	
299	553	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	8.0	10	3.0	4.7	D	
300	638	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	5.0	10	2.5	3.7	F	
301	0	CT060321	Đặng Quốc	Long	CT6C	TKD	TKD				
302	306	AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
303	173	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
304	591	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT6B	4.0	10	K			
305	402	AT170430	Nguyễn Phi	Long	AT17DP	6.5	10	6.0	6.5	C+	
306	357	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
307	273	CT060423	Nguyễn Xuân	Long	CT6D	7.0	10	1.5	3.4	F	
308	554	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT6A	6.5	8.0	3.0	4.2	D	
309	435	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	6.0	10	4.0	5.0	D+	
310	121	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	7.5	10	5.0	6.0	C	
311	555	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	7.0	10	4.5	5.5	C	
312	307	CT060421	Vũ Thành	Long	CT6D	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
313	225	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	7.0	10	6.0	6.6	C+	
314	512	CT040130	Lê Gia	Lục	CT4AD	5.5	5.0	5.0	5.1	D+	
315	226	CT060122	Nguyễn Chí	Lục	CT6A	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
316	403	AT180530	Nguyễn Tiến	Lục	AT18E	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
317	556	CT060123	Hoàng Đức	Lương	CT6A	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
318	227	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	7.5	7.5	4.5	5.4	D+	
319	404	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	5.0	9.0	4.0	4.7	D	
320	122	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	7.0	10	6.0	6.6	C+	
321	592	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
322	639	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	7.0	10	4.0	5.2	D+	
323	480	AT170431	Nguyễn Thị Xuân	Mai	AT17DK	6.5	7.0	4.0	4.8	D+	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
324	308	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	7.5	10	4.0	5.3	D+	
325	174	CT060322	Dương Văn	Mạnh	CT6C	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
326	358	CT060422	Hoàng Đức	Mạnh	CT6D	8.0	10	4.0	5.4	D+	
327	228	AT180432	Nguyễn Ngọc	Mạnh	AT18D	7.0	10	6.5	6.9	C+	
328	274	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	7.5	7.5	2.0	3.7	F	
329	229	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
330	309	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	8.0	10	3.0	4.7	D	
331	593	CT060124	Cao Nhật	Minh	CT6A	6.5	7.0	K			
332	594	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	7.0	10	6.5	6.9	C+	
333	310	AT180533	Đỗ Tiên	Minh	AT18E	5.0	8.0	3.0	3.9	F	
334	513	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	9.0	10	5.0	6.3	C+	
335	405	CT060225	Lê Đức	Minh	CT6B	6.0	9.5	4.0	4.9	D+	
336	175	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	6.0	9.0	3.0	4.2	D	
337	436	CT060323	Lê Văn	Minh	CT6C	7.0	9.5	6.0	6.5	C+	
338	176	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	5.0	10	1.0	2.7	F	
339	230	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT6D	6.5	10	5.5	6.1	C	
340	557	CT060426	Nguyễn Năng	Minh	CT6D	6.5	10	6.5	6.8	C+	
341	514	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	5.0	10	4.0	4.8	D+	
342	359	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
343	275	CT060425	Nguyễn Quang	Minh	CT6D	8.5	10	8.0	8.3	B+	
344	515	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
345	595	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	8.5	10	6.0	6.9	C+	
346	481	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	8.0	10	6.5	7.1	B	
347	177	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	7.5	7.5	7.5	7.5	B	
348	406	CT060223	Phạm Hồng	Minh	CT6B	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
349	407	AT170235	Trần Công	Minh	AT17BK	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
350	311	CT060127	Trần Quang	Minh	CT6A	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
351	0	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15AT	N100	N100				
352	178	AT170730	Vũ Quang	Minh	AT17HP	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
353	482	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	5.5	8.0	7.5	7.1	B	
354	123	CT060325	Nguyễn Thị Trà	My	CT6C	7.5	10	7.0	7.4	B	
355	558	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT6C	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
356	312	AT180236	Mạc Hồng	Nam	AT18B	6.0	10	6.0	6.4	C+	
357	437	CT040232	Ngô Phương	Nam	CT4BD	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
358	640	CT060226	Nguyễn Đăng	Nam	CT6B	8.0	9.5	3.0	4.6	D	
359	438	CT060224	Nguyễn Phương	Nam	CT6B	5.0	10	5.5	5.8	C	
360	483	AT160336	Nguyễn Văn	Nam	AT16CK	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
361	641	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT6A	5.0	8.5	4.5	5.0	D+	
362	313	CT060427	Nguyễn Xuân	Nam	CT6D	5.5	8.0	K			
363	559	CT020330	Trần Trung	Nam	CT2CD	5.0	7.0	2.5	3.4	F	
364	231	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
365	516	CT060328	Đào Thúy	Nga	CT6C	9.5	9.5	5.5	6.7	C+	
366	642	CT060428	Mai Thanh	Nga	CT6D	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
367	232	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	7.5	10	6.0	6.7	C+	
368	360	CT060229	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	CT6B	8.0	10	7.0	7.5	B	
369	596	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	7.5	10	5.0	6.0	C	
370	314	CT060128	Đỗ Mạnh	Nghĩa	CT6A	8.5	8.5	4.0	5.4	D+	
371	361	AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
372	315	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT6B	6.0	9.0	4.0	4.9	D+	
373	276	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	8.5	9.0	2.0	4.0	D	
374	643	AT170134	Trịnh Minh	Nghĩa	AT17AK	7.0	7.0	K			
375	560	CT060129	Lê Công Bảo	Ngọc	CT6A	7.5	7.5	6.5	6.8	C+	
376	517	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	8.5	8.5	5.0	6.1	C	
377	561	CT060228	Nguyễn Hồng	Ngọc	CT6B	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
378	124	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
379	277	AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyên	AT18C	7.0	10	4.5	5.5	C	
380	644	AT160733	Lê Duy	Nhật	AT16HK	5.0	8.5	2.5	3.6	F	
381	484	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	8.0	10	7.5	7.8	B+	
382	597	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT6D	6.0	9.0	6.0	6.3	C+	
383	316	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT6B	4.0	10	5.5	5.6	C	
384	562	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
385	485	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	8.0	10	6.0	6.8	C+	
386	408	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17AP	6.0	7.0	5.0	5.4	D+	
387	317	CT050437	Đỗ Hồng	Phong	CT5D	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
388	318	AT170736	Lê Xuân Vũ	Phong	AT17HK	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
389	0	AT180338	Lương Minh	Phong	AT18C	TKD	TKD				
390	518	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	6.0	9.0	3.0	4.2	D	
391	519	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	7.5	10	5.0	6.0	C	
392	125	AT180139	Đỗ Quang	Phú	AT18A	6.0	10	5.0	5.7	C	
393	598	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	5.0	10	5.0	5.5	C	
394	233	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	7.0	10	7.5	7.6	B	
395	362	AT170639	Trần Ngọc	Phú	AT17GP	6.0	6.0	5.0	5.3	D+	
396	486	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	8.5	8.5	5.5	6.4	C+	
397	563	CT060130	Nguyễn Huy	Phúc	CT6A	5.0	10	5.5	5.8	C	
398	363	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT6B	7.5	9.0	2.5	4.1	D	
399	364	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	7.5	10	5.5	6.3	C+	
400	599	CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT6C	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
401	487	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	7.5	7.5	6.5	6.8	C+	
402	488	CT060331	Đặng Minh	Phương	CT6C	9.0	10	4.0	5.6	C	
403	645	AT170137	Đặng Thanh	Phương	AT17AK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
404	489	CT060232	Đoàn Minh	Phương	CT6B	6.0	8.5	4.0	4.8	D+	
405	126	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	8.0	10	6.0	6.8	C+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
406	600	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	6.5	9.0	4.5	5.3	D+	
407	439	CT050240	Mai Hoàng	Phương	CT5B	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
408	564	CT060131	Tổng Minh	Phương	CT6A	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
409	365	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	5.0	9.0	1.0	2.6	F	
410	646	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật	Quang	CT6D	8.5	10	5.0	6.2	C	
411	520	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	7.5	6.0	5.0	5.6	C	
412	521	CT060234	Nguyễn Văn	Quang	CT6B	5.0	9.0	3.0	4.0	D	
413	601	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	7.5	7.5	6.5	6.8	C+	
414	179	AT170640	Cao Đắc	Quân	AT17GK	5.0	7.0	3.0	3.8	F	
415	565	AT170340	Đoàn Minh	Quân	AT17CP	5.5	7.5	5.5	5.7	C	
416	319	CT060233	Lê Nguyễn Minh	Quân	CT6B	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
417	366	CT050440	Lê Trần Anh	Quân	CT5D	7.5	7.5	3.0	4.4	D	
418	0	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17EK	7.0	7.0	K			
419	367	CT060332	Lò Văn	Quân	CT6C	7.5	6.0	4.5	5.3	D+	
420	180	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	5.0	7.0	5.5	5.5	C	
421	440	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT6D	7.5	7.5	2.5	4.0	D	
422	441	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
423	368	CT060132	Phan Hồng	Quân	CT6A	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
424	566	CT060133	Nguyễn Xuân	Quý	CT6A	6.5	10	4.0	5.1	D+	
425	442	AT180540	Đình Thanh	Quý	AT18E	8.0	10	4.0	5.4	D+	
426	127	CT060432	Lê Việt	Quý	CT6D	6.0	8.0	K			
427	522	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	8.0	10	2.5	4.3	D	
428	490	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT6B	8.0	10	4.0	5.4	D+	
429	491	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	5.0	10	2.5	3.7	F	
430	369	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	7.5	10	7.0	7.4	B	
431	602	AT160638	Tăng Chí	Quý	AT16GT	6.5	9.0	2.5	3.9	F	
432	234	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	8.5	10	6.0	6.9	C+	
433	235	AT170441	Đỗ Thị	Quyên	AT17DK	6.5	6.5	4.5	5.1	D+	
434	443	AT170242	Đỗ Danh	Quyên	AT17BK	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
435	523	AT180341	Hoàng Tuyền	Quyên	AT18C	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
436	492	CT060236	Nguyễn Mạnh	Quyên	CT6B	8.0	10	4.5	5.7	C	
437	181	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT6C	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
438	182	AT170542	Nguyễn Kim	Quyết	AT17EP	6.0	7.0	5.5	5.7	C	
439	236	CT060433	Nguyễn Văn	Quyết	CT6D	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
440	444	CT060237	Lý Thị Diễm	Quỳnh	CT6B	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
441	278	CT060335	Nguyễn Như	Quỳnh	CT6C	4.5	9.0	5.5	5.6	C	
442	279	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	8.0	10	4.0	5.4	D+	
443	603	AT170442	Đặng Văn	Sâm	AT17DK	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
444	410	AT170741	Lê Văn	Song	AT17HK	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
445	320	AT180641	Chu Tuấn	Son	AT18G	6.5	8.0	K			
446	183	CT060135	Đình Bảo	Son	CT6A	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
447	445	CT060134	Đoàn Nam	Son	CT6A	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
448	321	AT180541	Hoàng Ngọc	Son	AT18E	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
449	128	AT180142	Lê Xuân	Son	AT18A	8.5	10	7.5	7.9	B+	
450	446	CT060336	Nguyễn Hoàng	Son	CT6C	7.5	10	5.0	6.0	C	
451	604	AT180242	Nguyễn Mạnh	Son	AT18B	7.5	10	4.0	5.3	D+	
452	409	CT060136	Nguyễn Trung	Son	CT6A	7.5	7.5	6.0	6.5	C+	
453	0	AT160344	Phạm Ngọc	Son	AT16CK	7.0	7.0	K			
454	493	AT160739	Phạm Thái	Son	AT16HT	5.0	7.0	4.0	4.5	D	
455	567	CT060238	Trần Đức	Son	CT6B	4.0	9.0	2.0	3.1	F	
456	237	AT180342	Vũ Hoàng	Son	AT18C	6.0	9.0	2.5	3.8	F	
457	184	CT060434	Vũ Trường	Son	CT6D	4.0	7.5	5.5	5.4	D+	
458	524	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17BK	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
459	238	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	8.0	10	5.5	6.4	C+	
460	129	AT170246	Phạm Thanh	Tâm	AT17BK	8.0	10	6.5	7.1	B	
461	447	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	6.0	7.5	3.0	4.0	D	
462	130	AT170344	Cao Xuân	Tấn	AT17CT	5.5	9.0	4.5	5.1	D+	
463	448	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
464	322	CT050443	Đình Sơn	Tây	CT5D	7.5	7.5	2.5	4.0	D	
465	370	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
466	525	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	5.0	10	4.0	4.8	D+	
467	526	CT060436	Nguyễn Xuân	Thanh	CT6D	7.0	7.0	7.5	7.4	B	
468	568	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT6C	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
469	607	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17EK	7.0	7.0	K			
470	412	AT150152	Đoàn Khắc	Thành	AT15AT	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
471	371	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT6A	8.0	10	2.5	4.3	D	
472	608	AT141048	Hoàng Minh	Thành	AT14DT	7.0	10	1.0	3.1	F	
473	186	AT160347	Hoàng Văn	Thành	AT16CK	5.5	5.0	K			
474	527	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
475	239	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	6.0	7.0	K			
476	372	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	7.0	10	K			
477	609	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
478	323	CT020337	Phạm Xuân	Thành	CT2CD	6.5	8.0	K			
479	450	AT170746	Nguyễn Phương	Thảo	AT17HT	5.0	6.0	2.5	3.3	F	
480	373	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT6B	7.0	10	6.0	6.6	C+	
481	569	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT6D	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
482	280	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	7.0	10	4.5	5.5	C	
483	605	CT060435	Vũ Tiên	Thăng	CT6D	4.0	9.0	K			
484	411	AT180642	Lê Đức	Thăng	AT18G	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
485	606	CT060137	Nguyễn Đức	Thăng	CT6A	7.0	7.0	6.5	6.7	C+	
486	449	AT180542	Phạm Quang	Thăng	AT18E	4.0	10	1.5	2.8	F	
487	281	CT050143	Quách Cao	Thăng	CT5A	6.5	9.0	4.0	5.0	D+	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
488	0	CT060337	Trương Phan	Thắng	CT6C	4.5	5.0	K			
489	185	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT6B	5.0	9.0	2.5	3.6	F	
490	324	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	6.0	10	5.0	5.7	C	
491	451	CT060139	Trần Văn	Thi	CT6A	8.0	10	4.5	5.7	C	
492	528	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	5.0	10	5.0	5.5	C	
493	570	AT170248	Trần Văn	Thiệp	AT17BT	7.0	7.0	2.5	3.9	F	
494	187	CT060140	Nguyễn Văn Phú	Thịnh	CT6A	8.0	8.0	2.5	4.2	D	
495	529	AT150353	Vũ Hưng	Thịnh	AT15CU	6.0	9.0	4.0	4.9	D+	
496	188	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	8.0	10	5.5	6.4	C+	
497	610	CT060339	Nguyễn Văn	Thông	CT6C	7.5	10	5.0	6.0	C	
498	0	CT060340	Sùng A	Thu	CT6C	6.0	5.0	K			
499	374	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thủy	AT18D	7.5	7.5	7.0	7.2	B	
500	530	CT060439	Trần Văn	Thủy	CT6D	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
501	611	AT180445	Nguyễn Đức	Thuy	AT18D	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
502	413	AT180544	Chu Minh	Thuyết	AT18E	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
503	571	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	8.0	10	2.5	4.3	D	
504	0	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	7.5	7.5	K			
505	325	CT060440	Nguyễn Văn	Tĩnh	CT6D	4.0	8.0	2.0	3.0	F	
506	414	CT060143	Mai Văn	Tĩnh	CT6A	7.5	7.5	4.5	5.4	D+	
507	572	AT180644	Trần Quang	Toả	AT18G	8.5	8.5	4.0	5.4	D+	
508	326	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	4.0	7.5	K			
509	131	AT170551	Đỗ Hữu	Toàn	AT17EK	7.5	9.0	6.5	6.9	C+	
510	282	CT060341	Nguyễn Cảnh	Toàn	CT6C	9.0	10	4.5	5.9	C	
511	573	CT040351	Nguyễn Đình	Toàn	CT4CD	4.0	5.0	3.0	3.4	F	
512	132	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	8.0	10	5.0	6.1	C	
513	240	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	6.5	9.0	3.0	4.3	D	
514	133	CT050349	Vũ Duy	Toản	CT5C	6.5	9.0	4.0	5.0	D+	
515	452	AT160752	Bùi Thu	Trang	AT16HT	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
516	283	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	7.0	10	4.0	5.2	D+	
517	531	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	8.0	10	4.5	5.7	C	
518	134	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	7.5	7.5	1.5	3.3	F	
519	241	CT060241	Bùi Đức	Trọng	CT6B	8.0	10	7.0	7.5	B	
520	284	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	7.5	7.5	4.0	5.1	D+	
521	242	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	8.0	10	4.0	5.4	D+	
522	135	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	8.5	10	1.0	3.4	F	
523	136	CT060141	Bùi Sơn	Trung	CT6A	7.5	7.5	5.5	6.1	C	
524	137	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	8.5	8.5	5.0	6.1	C	
525	143	AT170254	Trần Quốc	Trung	AT17BK	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
526	189	AT170152	Đào Văn	Trường	AT17AT	7.0	10	5.0	5.9	C	
527	243	AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	5.0	10	3.0	4.1	D	
528	144	CT050150	Nguyễn Tiến	Trường	CT5A	4.0	8.0	4.0	4.4	D	

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
529	453	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	7.5	7.5	4.5	5.4	D+	
530	138	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	6.0	10	4.5	5.3	D+	
531	285	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	8.5	8.5	4.5	5.7	C	
532	574	CT060142	Nguyễn Đăng	Tú	CT6A	6.0	10	4.0	5.0	D+	
533	190	CT060442	Thái Anh	Tú	CT6D	4.0	7.0	4.0	4.3	D	
534	612	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	7.0	10	3.0	4.5	D	
535	454	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	7.0	10	5.0	5.9	C	
536	494	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	8.5	8.5	4.0	5.4	D+	
537	191	CT060144	Bùi Anh	Tuấn	CT6A	4.0	9.0	2.0	3.1	F	
538	139	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
539	192	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15BT	5.0	8.0	2.0	3.2	F	
540	532	AT160653	Lã Văn	Tuấn	AT16GK	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
541	533	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	8.0	10	4.0	5.4	D+	
542	613	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	6.0	10	4.0	5.0	D+	
543	0	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4BD	7.0	7.0	K			
544	140	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17CK	5.5	9.0	4.0	4.8	D+	
545	327	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	9.0	10	7.5	8.0	B+	
546	286	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	8.5	10	3.0	4.8	D+	
547	287	AT150362	Nguyễn Lâm	Tùng	AT15CT	6.0	10	6.0	6.4	C+	
548	193	CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT6B	4.0	8.0	K			
549	194	CT060343	Nguyễn Quang	Tùng	CT6C	7.5	7.5	6.0	6.5	C+	
550	0	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	TKD	TKD				
551	614	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	7.5	7.5	7.0	7.2	B	
552	534	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	8.5	8.5	4.5	5.7	C	
553	195	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	8.5	9.0	6.0	6.8	C+	
554	328	CT050454	Trần Văn	Tùng	CT5D	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
555	288	CT060145	Nguyễn Ngọc	Tuyền	CT6A	8.5	10	5.5	6.5	C+	
556	142	CT060443	Đào Văn	Tuyền	CT6D	6.0	10	4.0	5.0	D+	
557	141	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyền	CT6C	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
558	196	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT6B	5.0	9.5	5.0	5.4	D+	
559	289	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
560	145	AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	6.0	8.0	2.5	3.7	F	
561	329	CT060444	Trần Hồng	Vân	CT6D	6.5	9.5	6.0	6.4	C+	
562	146	CT060146	Tô Quang	Viễn	CT6A	8.5	8.5	6.0	6.8	C+	
563	197	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	7.0	9.0	2.0	3.7	F	
564	244	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
565	147	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
566	330	CT050154	Mai Quang	Vinh	CT5A	5.0	9.0	7.0	6.8	C+	
567	331	AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
568	148	CT060245	Tào Quang	Vinh	CT6B	5.0	9.5	3.0	4.0	D	
569	0	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4DD	8.0	8.0	K			

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A18C6** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
570	149	AT170557	Nguyễn Minh Vũ	AT17EP	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
571	332	CT060246	Nguyễn Văn Vũ	CT6B	5.0	9.0	4.0	4.7	D	
572	198	CT060445	Khương Đức Vượng	CT6D	6.0	10	5.5	6.0	C	
573	333	CT060346	Ngô Quốc Vượng	CT6C	9.5	9.5	7.5	8.1	B+	
574	334	AT180151	Nguyễn Duy Vượng	AT18A	5.0	6.0	5.5	5.4	D+	
575	199	AT180251	Đỗ Thị Yến	AT18B	9.0	10	6.5	7.3	B	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - AT18** Số TC: **4** Mã học phần: **ATCBNN7**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	294	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	8.0	7.0	4.7	5.6	C	
2	178	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	8.5	8.0	DC			
3	217	AT180301	Hòa Thị Thu	An	AT18C	8.5	9.0	8.1	8.3	B+	
4	256	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
5	370	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	8.0	8.0	5.1	6.0	C	
6	371	AT180401	Nguyễn Văn	An	AT18D	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
7	100	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	8.0	8.0	5.2	6.0	C	
8	372	AT180403	Bùi Việt	Anh	AT18D	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
9	179	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	7.0	7.0	3.9	4.8	D+	
10	180	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	7.0	7.0	4.9	5.5	C	
11	139	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	8.5	7.5	5.3	6.2	C	K.Trách
12	0	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng	Anh	AT17CT	N100	N100				
13	140	AT180602	Nguyễn Đức	Anh	AT18G	7.5	8.0	5.9	6.4	C+	
14	181	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	6.5	7.5	3.6	4.6	D	
15	295	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	7.0	8.0	4.6	5.4	D+	
16	296	AT180404	Nguyễn Thế	Anh	AT18D	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
17	257	AT180202	Nguyễn Thị Hải	Anh	AT18B	9.0	8.5	6.3	7.1	B	
18	332	AT180505	Nguyễn Thị Minh	Anh	AT18E	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
19	101	AT180402	Nguyễn Thị Phương	Anh	AT18D	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
20	258	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	7.5	7.5	6.6	6.9	C+	
21	297	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	8.0	9.0	4.7	5.8	C	
22	141	AT180205	Nguyễn Việt	Anh	AT18B	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
23	102	AT180103	Nguyễn Việt Nhật	Anh	AT18A	7.5	8.0	5.4	6.1	C	
24	298	AT180504	Phạm Quỳnh	Anh	AT18E	9.0	9.0	7.4	7.9	B+	
25	182	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	7.5	8.0	6.1	6.6	C+	
26	218	AT170704	Trần Công Vương	Anh	AT17HK	6.0	7.0	DC			
27	103	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	8.5	9.0	5.1	6.2	C	
28	219	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	8.5	8.0	5.6	6.4	C+	
29	333	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	9.0	9.0	6.9	7.5	B	
30	220	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bá	AT18G	8.0	9.0	DC			
31	104	AT180106	Nguyễn Phương	Bá	AT18A	8.0	7.5	5.3	6.1	C	
32	142	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	9.0	8.5	5.3	6.4	C+	
33	334	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	7.0	7.0	4.9	5.5	C	
34	299	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	8.0	8.0	6.7	7.1	B	
35	143	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	7.5	7.0	3.6	4.7	D	
36	221	AT180506	Lương Thị	Châm	AT18E	8.5	9.0	8.7	8.7	A	
37	144	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	8.0	8.0	4.9	5.8	C	

Học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành - AT18

Số TC: **4**

Mã học phần: ATCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	145	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	8.0	9.0	6.9	7.3	B	
39	105	AT160207	Phuong Văn	Chiến	AT16BP	7.0	8.0	3.4	4.6	D	
40	0	AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	5.0	7.0	K			
41	259	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	8.5	8.0	DC			
42	222	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	8.5	9.0	6.7	7.3	B	
43	106	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	8.0	9.0	5.2	6.1	C	
44	373	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	8.5	9.0	4.9	6.0	C	
45	408	AT160110	Nguyễn Văn	Cương	AT16AK	6.0	7.0	3.7	4.5	D	
46	183	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	7.0	8.0	5.1	5.8	C	
47	300	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	8.5	9.0	6.3	7.0	B	
48	146	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	6.5	7.0	3.7	4.6	D	
49	0	AT170707	Phạm Phú	Cường	AT17HK	6.0	6.0	K			
50	375	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	9.0	10	6.4	7.3	B	
51	260	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	8.0	9.0	5.6	6.4	C+	
52	148	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
53	336	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	9.5	9.0	7.2	7.8	B+	
54	190	AT180412	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT18D	8.5	9.0	4.7	5.9	C	
55	337	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17GK	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
56	191	AT180512	Trần Đăng Tuấn	Dũng	AT18E	5.0	7.0	3.8	4.3	D	
57	110	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	8.0	9.0	6.3	6.9	C+	
58	226	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	8.0	9.0	5.7	6.5	C+	
59	263	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	7.5	7.5	5.3	6.0	C	
60	111	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	7.5	7.0	4.8	5.6	C	
61	264	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
62	338	AT180114	Cần Thái	Dương	AT18A	7.5	8.0	5.0	5.8	C	
63	261	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	9.0	8.5	7.0	7.6	B	
64	149	AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17HK	5.0	7.0	1.8	2.9	F	
65	379	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	8.5	8.0	6.0	6.7	C+	
66	380	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
67	192	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	9.0	8.0	6.3	7.0	B	
68	262	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	9.0	8.5	5.6	6.6	C+	
69	381	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	6.0	7.0	6.1	6.2	C	
70	382	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	8.0	8.0	6.4	6.9	C+	
71	383	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	8.5	9.0	5.2	6.2	C	
72	225	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	8.0	9.0	5.1	6.1	C	
73	374	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17HK	5.0	7.0	4.6	4.9	D+	
74	301	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	9.0	8.5	6.9	7.5	B	
75	185	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	8.0	8.0	5.7	6.4	C+	
76	147	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
77	376	AT170109	Nguyễn Thế	Đạt	AT17AP	7.0	7.0	2.3	3.7	F	
78	186	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	8.5	8.0	6.6	7.1	B	
79	107	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	7.0	7.0	K			

Học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành - AT18

Số TC: **4**

Mã học phần: ATCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	0	AT170509	Vũ Thành Đạt	AT17EK	4.0	7.0	K			
81	184	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải Đăng	AT18A	9.0	8.0	5.6	6.5	C+	
82	108	AT180310	Nguyễn Quốc Đồng	AT18C	8.5	8.0	5.7	6.5	C+	
83	109	AT180211	Âu Quang Đức	AT18B	8.5	8.0	5.8	6.6	C+	
84	377	AT180510	Đàm Văn Đức	AT18E	8.5	8.0	6.7	7.2	B	
85	223	AT180611	Lê Anh Đức	AT18G	7.5	8.0	4.1	5.2	D+	
86	187	AT180311	Nguyễn Lê Quang Đức	AT18C	8.0	8.0	6.6	7.0	B	
87	188	AT170511	Nguyễn Minh Đức	AT17EP	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
88	224	AT180411	Phạm Minh Đức	AT18D	8.0	8.0	K			
89	189	AT180511	Phạm Minh Đức	AT18E	8.5	8.0	6.1	6.8	C+	
90	335	AT180610	Tào Minh Đức	AT18G	7.5	7.0	3.3	4.5	D	
91	378	AT180111	Trần Minh Đức	AT18A	8.5	7.0	6.2	6.8	C+	
92	112	AT180315	Đặng Trường Giang	AT18C	8.5	8.5	5.2	6.2	C	
93	113	AT180215	Hoàng Hà Giang	AT18B	8.5	9.0	6.7	7.3	B	
94	339	AT180615	Hồ Thị Hương Giang	AT18G	8.0	8.0	4.2	5.3	D+	
95	340	AT180415	Phạm Đình Giang	AT18D	6.5	7.0	4.7	5.3	D+	
96	302	AT180616	Dư Đức Hà	AT18G	9.5	9.0	7.3	7.9	B+	
97	227	AT180117	Phan Thị Hà	AT18A	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
98	228	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh Hà	AT18A	8.0	7.0	4.8	5.7	C	
99	150	AT180216	Nguyễn Văn Hào	AT18B	7.5	8.0	3.7	4.9	D+	
100	193	AT180217	Nghiêm Trung Hậu	AT18B	9.0	10	8.1	8.5	A	
101	341	AT180416	Nguyễn Văn Hiền	AT18D	7.5	8.0	5.9	6.4	C+	
102	303	AT180316	Lê Duy Hiền	AT18C	8.0	8.0	5.6	6.3	C+	
103	0	AT170618	Lê Minh Hiếu	AT17GK	N25	N25				
104	151	AT160224	Ngô Đình Hiếu	AT16BP	7.0	7.0	K			
105	304	AT180516	Nguyễn Chung Hiếu	AT18E	8.0	8.0	3.5	4.9	D+	
106	229	AT180119	Nguyễn Đức Hiếu	AT18A	8.0	8.0	4.4	5.5	C	
107	384	AT180218	Nguyễn Văn Hiếu	AT18B	9.0	10	3.9	5.5	C	
108	342	AT180417	Nguyễn Xuân Hiếu	AT18D	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
109	194	AT170118	Phan Trung Hiếu	AT17AK	7.5	8.0	5.5	6.1	C	
110	114	AT180317	Trần Trung Hiếu	AT18C	9.0	9.0	6.9	7.5	B	
111	305	AT170119	Nguyễn Xuân Hiệu	AT17AP	7.0	7.5	5.7	6.1	C	
112	306	AT170718	Trần Anh Hoà	AT17HK	4.0	6.0	3.8	4.0	D	
113	343	AT180618	Nguyễn Tiến Hoà	AT18G	8.5	8.0	6.5	7.1	B	
114	152	AT180120	Đình Tiến Hoàng	AT18A	8.0	9.0	4.4	5.6	C	
115	115	AT180220	Lại Văn Hoàng	AT18B	9.0	10	5.3	6.5	C+	
116	153	AT180619	Mai Huy Việt Hoàng	AT18G	6.5	7.0	4.3	5.0	D+	
117	344	AT180418	Nguyễn Huy Hoàng	AT18D	8.0	9.0	4.9	5.9	C	
118	230	AT180517	Nguyễn Huy Hoàng	AT18E	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
119	231	AT180318	Nông Việt Hoàng	AT18C	8.0	8.5	4.7	5.7	C	
120	116	AT180518	Trần Nhật Hoàng	AT18E	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
121	385	AT170420	Vũ Huy Hoàng	AT17DP	8.0	8.0	6.6	7.0	B	

Học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành - AT18

Số TC:

4

Mã học phần: ATCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	386	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	7.5	9.0	5.8	6.4	C+	
123	307	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	8.0	9.0	7.4	7.7	B	
124	155	AT170623	Dương Việt	Hùng	AT17GK	6.0	6.0	3.6	4.3	D	
125	117	AT170720	Đào Duy	Hùng	AT17HK	5.5	8.0	5.1	5.4	D+	
126	154	AT170323	Đào Quốc	Hùng	AT17CK	6.0	7.0	4.0	4.7	D	
127	387	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	8.5	8.0	6.8	7.3	B	
128	345	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	8.5	7.0	K			
129	265	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	9.0	9.0	5.4	6.5	C+	
130	308	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
131	346	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
132	232	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	8.0	7.5	4.1	5.2	D+	
133	196	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	8.5	9.0	7.9	8.1	B+	
134	120	AT150323	Dương Quang	Huy	AT15CT	8.0	9.0	4.8	5.9	C	
135	119	AT180323	Đình Quang	Huy	AT18C	6.5	7.0	3.2	4.2	D	
136	347	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
137	0	AT170527	Nguyễn Ngọc	Huy	AT17EP	N100	N100				
138	268	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	8.5	9.0	6.9	7.4	B	
139	269	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	8.5	8.0	5.7	6.5	C+	
140	310	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	7.0	8.0	6.1	6.5	C+	
141	121	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	9.0	10	7.8	8.3	B+	
142	311	AT180523	Trần Văn	Huy	AT18E	7.5	8.0	3.4	4.7	D	
143	270	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	8.5	10	6.4	7.2	B	
144	271	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
145	348	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	6.5	7.0	K			
146	309	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17GK	6.0	6.0	K			
147	118	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hưng	AT18C	8.0	9.0	6.3	6.9	C+	
148	156	AT180651	Nguyễn Quốc	Hưng	AT18G	9.0	9.0	5.9	6.8	C+	
149	233	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17HK	5.0	7.0	3.3	4.0	D	
150	266	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	7.5	8.0	4.7	5.6	C	
151	234	AT180621	Trần Việt	Hưng	AT18G	8.5	7.0	4.7	5.7	C	
152	0	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	N100	N100				
153	267	AT160230	Phạm Công	Hương	AT16BT	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
154	195	AT180521	Trần Quang	Hương	AT18E	9.0	8.0	5.2	6.3	C+	
155	349	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	8.5	9.0	7.2	7.6	B	
156	272	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	8.0	9.0	7.2	7.5	B	
157	350	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	8.0	10	6.0	6.8	C+	
158	197	AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	8.0	7.0	3.8	5.0	D+	
159	388	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	8.0	8.0	5.9	6.5	C+	
160	351	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
161	409	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	8.0	8.0	3.6	4.9	D+	
162	198	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	9.0	10	8.0	8.4	B+	
163	273	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	8.5	9.0	5.8	6.7	C+	

Học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành - AT18

Số TC: **4**

Mã học phần: ATCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	312	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	8.0	8.0	4.6	5.6	C	
165	235	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	8.0	6.0	1.6	3.3	F	
166	0	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	8.0	8.5	K			
167	389	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	9.0	8.0	6.2	7.0	B	
168	274	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	7.5	8.0	5.0	5.8	C	
169	236	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	10	10	8.8	9.2	A+	
170	157	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	8.0	8.0	6.4	6.9	C+	
171	237	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	8.5	9.0	7.4	7.8	B+	
172	199	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	6.0	7.5	4.4	5.0	D+	
173	313	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	6.5	7.0	4.4	5.1	D+	
174	158	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	6.5	7.0	7.6	7.3	B	
175	390	AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	9.5	7.0	7.4	7.8	B+	
176	238	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	7.5	9.0	7.3	7.5	B	
177	122	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	8.0	9.0	5.2	6.1	C	
178	159	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17GK	5.0	7.0	3.1	3.9	F	
179	352	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
180	275	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	9.0	9.0	5.7	6.7	C+	
181	160	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	8.5	8.0	5.9	6.6	C+	
182	239	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	8.5	8.5	3.8	5.2	D+	
183	276	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	7.5	7.0	4.9	5.6	C	
184	240	AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	8.5	8.0	K			
185	161	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
186	162	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	9.0	9.0	8.2	8.4	B+	
187	391	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
188	123	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	8.5	8.5	3.6	5.1	D+	
189	200	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	9.5	10	7.4	8.1	B+	
190	392	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	8.0	7.0	5.3	6.0	C	
191	314	AT170532	Ngô Huy	Lục	AT17EP	6.5	7.0	4.6	5.2	D+	
192	124	AT180530	Nguyễn Tiến	Lục	AT18E	6.0	8.0	4.9	5.4	D+	
193	201	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	9.0	9.0	5.2	6.3	C+	
194	315	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	8.0	7.0	4.4	5.4	D+	
195	125	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
196	163	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
197	202	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	9.0	10	5.3	6.5	C+	
198	316	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	7.5	7.5	6.6	6.9	C+	
199	393	AT180432	Nguyễn Ngọc	Mạnh	AT18D	9.0	10	5.7	6.8	C+	
200	317	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	8.0	9.0	4.8	5.9	C	
201	277	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	8.5	8.0	5.9	6.6	C+	
202	241	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	8.0	8.0	4.3	5.4	D+	
203	0	AT160237	Đào Nguyễn Nhật	Minh	AT16BT	8.0	8.0	K			
204	394	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	10	10	7.3	8.1	B+	
205	353	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	8.5	10	5.8	6.7	C+	

Học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành - AT18

Số TC: **4**

Mã học phần: ATCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	164	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
207	354	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	8.5	9.0	4.8	6.0	C	
208	278	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	7.5	7.5	4.5	5.4	D+	
209	165	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	8.0	7.0	1.8	3.6	F	
210	126	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	8.0	7.0	6.2	6.7	C+	
211	242	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	8.0	7.0	5.6	6.2	C	
212	355	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	8.5	9.0	7.2	7.6	B	
213	244	AT170133	Nguyễn Tuấn	Minh	AT17AK	8.5	8.0	3.1	4.7	D	
214	356	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	9.0	9.0	7.2	7.7	B	
215	243	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	8.0	8.0	6.9	7.2	B	
216	203	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
217	166	AT180236	Mạc Hồng	Nam	AT18B	8.5	10	5.6	6.6	C+	
218	127	AT160240	Nguyễn Hải	Nam	AT16BK	6.5	7.5	3.7	4.6	D	
219	395	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	8.0	7.0	6.0	6.5	C+	
220	128	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	9.0	9.0	7.7	8.1	B+	
221	167	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	8.0	9.0	4.2	5.4	D+	
222	168	AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	8.0	8.5	6.9	7.3	B	
223	204	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	7.0	7.0	2.4	3.8	F	
224	357	AT170436	Lê Duy	Ngọc	AT17DK	6.0	6.0	2.8	3.8	F	
225	279	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
226	245	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	8.5	8.0	7.3	7.6	B	
227	205	AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyễn	AT18C	8.0	8.0	2.4	4.1	D	
228	280	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	8.5	9.0	7.6	7.9	B+	
229	129	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	9.0	9.0	7.7	8.1	B+	
230	358	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	8.0	9.0	4.7	5.8	C	
231	0	AT180338	Lương Minh	Phong	AT18C	6.0	6.0	K			
232	169	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	8.0	8.0	K			
233	246	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
234	206	AT180139	Đỗ Quang	Phú	AT18A	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
235	396	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	8.5	9.0	4.8	6.0	C	
236	281	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
237	247	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	6.5	7.0	3.5	4.4	D	
238	318	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
239	319	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	9.0	10	8.2	8.5	A	
240	207	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	7.5	8.0	3.5	4.7	D	
241	320	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	8.5	8.0	2.9	4.5	D	
242	170	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	8.0	7.0	5.6	6.2	C	
243	359	AT130245	Nguyễn Đình	Quang	AT13BT	5.0	7.0	K			
244	209	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
245	397	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	9.0	9.0	6.7	7.4	B	
246	210	AT150344	Vũ Như	Quang	AT15CT	7.0	7.5	2.3	3.8	F	
247	0	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17EK	7.0	8.0	K			

Học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành - AT18

Số TC: **4**

Mã học phần: ATCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
248	208	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
249	130	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
250	360	AT180540	Đình Thanh	Quý	AT18E	7.0	8.0	3.9	4.9	D+	
251	361	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	7.0	8.0	5.4	6.0	C	
252	398	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	7.5	7.0	4.9	5.6	C	
253	282	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	8.0	8.5	5.1	6.0	C	
254	131	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	7.5	8.5	4.2	5.3	D+	
255	321	AT170242	Đỗ Danh	Quyền	AT17BK	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
256	171	AT180341	Hoàng Tuyền	Quyền	AT18C	8.0	8.0	4.4	5.5	C	
257	283	AT160545	Trần Văn	Sáng	AT16ET	7.0	8.0	5.1	5.8	C	
258	211	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	7.5	8.5	5.5	6.2	C	
259	362	AT180641	Chu Tuấn	Sơn	AT18G	7.0	7.0	K			
260	284	AT180541	Hoàng Ngọc	Sơn	AT18E	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
261	212	AT180142	Lê Xuân	Sơn	AT18A	9.0	8.5	7.3	7.8	B+	
262	248	AT180242	Nguyễn Mạnh	Sơn	AT18B	7.5	8.0	4.6	5.5	C	
263	285	AT160641	Nguyễn Ngọc	Sơn	AT16GK	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
264	363	AT150246	Trần Hồng	Sơn	AT15BT	7.0	8.0	3.6	4.7	D	
265	132	AT180342	Vũ Hoàng	Sơn	AT18C	8.5	9.0	5.3	6.3	C+	
266	249	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	7.5	8.0	5.1	5.9	C	
267	322	AT140233	Thân Văn	Tâm	AT14BT	6.5	6.5	5.2	5.6	C	
268	364	AT170644	Đồng Minh	Tấn	AT17GK	6.5	7.0	3.1	4.2	D	
269	172	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	8.0	8.0	5.9	6.5	C+	
270	250	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	6.5	7.0	3.7	4.6	D	
271	323	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
272	401	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
273	286	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	7.0	7.0	4.6	5.3	D+	
274	251	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	6.0	7.0	4.1	4.8	D+	
275	399	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	8.5	8.0	6.0	6.7	C+	
276	400	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
277	133	AT180542	Phạm Quang	Thắng	AT18E	9.0	9.0	8.7	8.8	A	
278	0	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	N25	N25				
279	402	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	7.0	8.0	2.6	4.0	D	
280	287	AT160648	Phạm Đức	Thịnh	AT16GK	6.5	8.0	4.6	5.3	D+	
281	134	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	9.0	9.0	5.6	6.6	C+	
282	324	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thủy	AT18D	8.5	9.0	5.6	6.5	C+	
283	173	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	9.0	9.0	6.1	7.0	B	
284	252	AT180544	Chu Minh	Thuyết	AT18E	7.0	8.0	5.4	6.0	C	
285	365	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	8.0	8.0	5.4	6.2	C	
286	325	AT170250	Đỗ Văn	Tiến	AT17BK	6.5	7.0	6.9	6.8	C+	
287	0	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	5.0	5.0	K			
288	326	AT160750	Nguyễn Xuân	Tiếp	AT16HP	6.5	7.0	K			
289	327	AT180644	Trần Quang	Toả	AT18G	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	

Học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành - AT18

Số TC:

4

Mã học phần: ATCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
290	174	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
291	0	AT140148	Sỹ Văn	Toàn	AT14AT	7.5	8.0	K			
292	213	AT140149	Vũ Đức	Toàn	AT14AT	7.5	8.0	2.7	4.2	D	
293	253	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	8.5	8.5	1.9	3.9	F	
294	403	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	8.0	8.5	5.0	5.9	C	
295	214	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
296	404	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	7.0	7.0	4.4	5.2	D+	
297	288	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	8.0	8.0	6.1	6.7	C+	
298	289	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	8.5	9.0	DC			
299	215	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
300	328	AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	7.0	7.0	3.1	4.3	D	
301	329	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	8.5	9.0	6.7	7.3	B	
302	254	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
303	175	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	8.5	8.0	6.5	7.1	B	
304	290	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	7.5	8.0	5.7	6.3	C+	
305	216	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	9.0	9.0	5.6	6.6	C+	
306	176	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	8.5	8.0	5.1	6.1	C	
307	135	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	6.0	7.0	3.8	4.6	D	
308	291	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	7.0	8.0	4.9	5.6	C	
309	255	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	7.5	8.0	6.1	6.6	C+	
310	410	AT140450	Nguyễn Văn	Tuấn	AT14DU	7.0	7.0	3.9	4.8	D+	
311	177	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17CK	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
312	136	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	8.0	10	6.5	7.1	B	
313	366	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	7.0	7.5	5.7	6.1	C	
314	330	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	8.0	8.0	5.1	6.0	C	
315	137	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	9.5	10	8.7	9.0	A+	
316	367	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	8.5	8.0	4.7	5.8	C	
317	368	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	8.0	7.5	6.3	6.8	C+	
318	405	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
319	292	AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	8.0	8.0	4.2	5.3	D+	
320	138	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	8.0	7.0	5.2	6.0	C	
321	369	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
322	0	AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16AK	7.0	7.0	K			
323	331	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	7.5	7.0	5.1	5.8	C	
324	406	AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	7.5	9.0	5.8	6.4	C+	
325	293	AT180151	Nguyễn Duy	Vượng	AT18A	7.5	7.5	6.4	6.7	C+	
326	407	AT180251	Đỗ Thị	Yến	AT18B	9.0	10	7.5	8.0	B+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Toán chuyên đề - A19** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCBTT5**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	146	AT190201	Nguyễn Trường An	AT19B	6.0	7.0	8.5	7.8	B+	
2	315	AT190101	Trịnh Chí An	AT19A	7.0	8.0	8.5	8.1	B+	
3	274	AT190103	Đỗ Hoàng Anh	AT19A	9.5	10	8.5	8.8	A	
4	233	AT190203	Đỗ Thị Quỳnh Anh	AT19B	9.0	10	8.0	8.4	B+	
5	234	AT190501	Hoàng Thị Lan Anh	AT19E	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
6	147	AT190304	Hoàng Trọng Tài Anh	AT19C	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
7	0	AT190102	Lê Kim Hoàng Anh	AT19A	9.0	9.0	K			
8	316	AT190202	Ngô Tuấn Anh	AT19B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
9	0	AT160503	Nguyễn Đức Anh	AT16EK	N25	N25				
10	351	AT190402	Nguyễn Đức Anh	AT19D	6.0	6.0	0.0	1.8	F	
11	317	AT190503	Nguyễn Phùng Anh	AT19E	7.5	10	6.8	7.2	B	
12	100	AT190303	Nguyễn Tiến Anh	AT19C	4.0	7.0	4.5	4.6	D	
13	275	AT190302	Nguyễn Trọng Anh	AT19C	4.0	7.0	7.0	6.4	C+	
14	0	AT170402	Nguyễn Văn Anh	AT17DK	TKD	TKD				
15	235	AT190301	Nguyễn Văn Anh	AT19C	6.0	8.0	8.0	7.6	B	
16	101	AT190104	Nguyễn Việt Anh	AT19A	6.5	7.0	4.0	4.8	D+	
17	318	AT190204	Nguyễn Việt Anh	AT19B	9.5	8.0	8.0	8.3	B+	
18	148	AT190505	Nguyễn Việt Anh	AT19E	4.0	5.0	K			
19	276	AT190504	Phạm Đức Anh	AT19E	4.5	6.0	7.0	6.4	C+	
20	236	AT190205	Tô Duy Anh	AT19B	7.0	10	8.0	8.0	B+	
21	319	AT190404	Trần Tuấn Anh	AT19D	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
22	277	AT190403	Trịnh Hữu Quang Anh	AT19D	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
23	237	AT190502	Trương Kỳ Anh	AT19E	4.0	9.0	1.5	2.7	F	
24	0	AT190401	Vũ Tuấn Anh	AT19D	6.0	5.0	K			
25	192	AT190306	Phan Đức Ba	AT19C	7.5	8.0	8.3	8.1	B+	
26	149	AT190206	Trần Việt Bách	AT19B	6.5	7.0	8.0	7.6	B	
27	102	AT190106	Trần Xuân Bách	AT19A	4.0	8.0	4.0	4.4	D	
28	320	AT190307	Hoàng Quốc Bảo	AT19C	4.0	6.0	3.0	3.5	F	
29	278	AT190105	Ngô Gia Bảo	AT19A	8.0	7.0	7.0	7.2	B	
30	193	AT190405	Nguyễn Khắc Bảo	AT19D	6.0	8.5	9.5	8.7	A	
31	150	AT160305	Nguyễn Ngọc Bảo	AT16CK	4.5	6.0	5.3	5.2	D+	
32	194	AT190305	Nguyễn Văn Gia Bảo	AT19C	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
33	352	AT190406	Trần Thị Bé	AT19D	8.5	10	6.0	6.9	C+	
34	238	AT190507	Dương Thanh Bình	AT19E	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
35	321	AT190407	Lê Bá Bình	AT19D	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
36	0	AT190506	Nông Thái Bình	AT19E	TKD	TKD				

Học phần:

Toán chuyên đề - A19

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	151	AT190508	Nguyễn Cao Cầu	AT19E	5.0	7.0	5.0	5.2	D+	
38	353	AT190207	Đỗ Xuân Chiến	AT19B	6.5	7.0	6.5	6.5	C+	
39	322	AT190107	Nguyễn Đức Chiến	AT19A	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
40	195	AT190308	Dương Quang Chung	AT19C	8.5	9.0	8.3	8.4	B+	
41	354	AT190309	Nguyễn Kim Chương	AT19C	6.0	8.0	6.3	6.4	C+	
42	279	AT190408	Hoàng Bá Công	AT19D	5.5	8.5	5.0	5.4	D+	
43	0	AT190409	Nguyễn Văn Công	AT19D	4.5	4.0	K			
44	103	AT190509	Trần Thành Công	AT19E	8.5	10	10	9.7	A+	
45	196	AT190510	Nguyễn Hùng Cường	AT19E	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
46	355	AT190108	Trương Quốc Cường	AT19A	7.5	9.0	8.0	8.0	B+	
47	240	AT190110	Nguyễn Việt Dầu	AT19A	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
48	357	AT190411	Nguyễn Khắc Doanh	AT19D	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
49	281	AT190512	Trần Đăng Doanh	AT19E	4.0	8.0	5.0	5.1	D+	
50	155	AT190114	Đàm Chí Dũng	AT19A	4.5	6.0	7.0	6.4	C+	
51	157	AT190314	Nguyễn Duy Dũng	AT19C	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
52	156	AT190514	Nguyễn Đình Dũng	AT19E	6.0	7.0	8.5	7.8	B+	
53	358	AT190213	Trần Quang Dũng	AT19B	7.0	7.0	7.5	7.4	B	
54	158	AT190414	Trần Văn Dũng	AT19D	4.0	7.0	5.0	5.0	D+	
55	160	AT190215	Đào Trọng Duy	AT19B	9.5	10	8.0	8.5	A	
56	242	AT190316	Lê Đức Duy	AT19C	6.0	7.0	7.5	7.1	B	
57	243	AT190116	Nguyễn Đức Duy	AT19A	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
58	0	AT190416	Phạm Đức Duy	AT19D	TKD	TKD				
59	106	AT190515	Bùi Đại Dương	AT19E	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
60	359	AT190315	Bùi Văn Dương	AT19C	4.0	6.0	4.5	4.5	D	
61	201	AT190516	Hoàng Minh Dương	AT19E	6.0	8.0	2.3	3.6	F	
62	159	AT190214	Nguyễn Thiên Dương	AT19B	7.5	7.5	7.5	7.5	B	
63	285	AT190115	Nguyễn Tùng Dương	AT19A	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
64	152	AT190209	Bùi Thành Đạt	AT19B	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
65	280	AT190511	Lê Văn Đạt	AT19E	7.5	7.0	8.0	7.8	B+	
66	239	AT190410	Phan Tiến Đạt	AT19D	4.0	7.0	3.0	3.6	F	
67	197	AT190310	Trần Quốc Đạt	AT19C	6.5	7.0	5.5	5.8	C	
68	323	AT190109	Lê Minh Đăng	AT19A	7.0	8.0	8.5	8.1	B+	
69	356	AT190111	Dương Công Định	AT19A	4.0	7.0	6.3	5.9	C	
70	104	AT190210	Trần Công Định	AT19B	4.0	7.0	6.5	6.0	C	
71	153	AT190311	Hoàng Sỹ Đoàn	AT19C	6.5	8.0	8.0	7.7	B	
72	198	AT190312	Đặng Hoàng Đức	AT19C	6.0	9.0	5.5	5.9	C	
73	199	AT190211	Hà Mạnh Đức	AT19B	9.0	8.0	9.5	9.3	A+	
74	241	AT190313	Lê Anh Đức	AT19C	5.0	7.0	7.0	6.6	C+	
75	282	AT190412	Lê Văn Đức	AT19D	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
76	283	AT190112	Nguyễn Đăng Đức	AT19A	8.5	7.5	9.0	8.8	A	
77	200	AT190113	Nguyễn Giản Anh Đức	AT19A	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	

Học phần:

Toán chuyên đề - A19

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	105	AT190413	Nguyễn Thế Minh	Đức	AT19D	4.5	8.5	6.0	5.9	C
79	284	AT190212	Nguyễn Văn	Đức	AT19B	4.5	7.0	2.0	3.0	F
80	154	AT190513	Trịnh Minh	Đức	AT19E	5.0	8.0	7.0	6.7	C+
81	107	AT190216	Đậu Hương	Giang	AT19B	7.0	8.0	8.0	7.8	B+
82	360	AT190517	Nguyễn Đình	Giang	AT19E	8.0	8.0	10	9.4	A+
83	286	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	6.0	8.5	4.0	4.8	D+
84	0	AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	N25	N25			
85	244	AT190518	Hoàng Bá	Giáp	AT19E	4.0	6.0	9.5	8.0	B+
86	108	AT190317	Lưu Thế	Giáp	AT19C	4.0	8.0	5.5	5.4	D+
87	0	AT190117	Lê Đức	Hà	AT19A	8.0	8.0	K		
88	202	AT190217	Lê Văn	Hà	AT19B	4.5	7.0	7.0	6.5	C+
89	0	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	N25	N25			
90	161	AT190418	Nguyễn Đức	Hà	AT19D	5.5	7.0	10	8.8	A
91	324	AT190318	Nguyễn Vũ	Hà	AT19C	8.5	9.0	7.0	7.5	B
92	287	AT190118	Đỗ Tiên	Hải	AT19A	8.5	8.0	7.5	7.8	B+
93	0	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16AK	N25	N25			
94	361	AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	4.5	5.5	3.3	3.8	F
95	288	AT190520	Nguyễn Minh	Hải	AT19E	7.0	7.0	3.0	4.2	D
96	245	AT190419	Phạm Việt	Hải	AT19D	5.0	8.0	5.5	5.6	C
97	362	AT190218	Trần Tiến	Hải	AT19B	6.5	9.5	8.5	8.2	B+
98	325	AT190119	Bùi Thị	Hằng	AT19A	8.5	9.0	10	9.6	A+
99	109	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16EP	5.0	8.5	4.5	5.0	D+
100	0	AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	TKD	TKD			
101	110	AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	5.5	7.0	0.0	1.8	F
102	363	AT190219	Nguyễn Tuấn	Hiệp	AT19B	6.0	8.0	4.3	5.0	D+
103	326	AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	4.5	6.0	1.5	2.5	F
104	364	AT190321	Bùi Văn	Hiếu	AT19C	8.5	8.0	10	9.5	A+
105	246	AT190421	Doãn Trung	Hiếu	AT19D	6.0	7.0	7.0	6.8	C+
106	247	AT180219	Nguyễn Minh	Hiếu	AT18B	4.5	6.0	6.0	5.7	C
107	248	AT190521	Nguyễn Trung	Hiếu	AT19E	4.0	7.0	V		
108	162	AT190220	Trần Danh Đức	Hiếu	AT19B	6.0	8.0	5.5	5.8	C
109	289	AT190522	Nguyễn Huy	Hiệu	AT19E	6.5	7.0	8.0	7.6	B
110	111	AT190121	Nguyễn Thị Phương Hoa		AT19A	10	9.5	10	10	A+
111	249	AT160328	Trương Đình	Hoàn	AT16CK	6.0	6.0	4.5	5.0	D+
112	290	AT190523	Bùi Ngọc Việt	Hoàng	AT19E	9.0	9.0	8.0	8.3	B+
113	112	AT190123	Lê Đức	Hoàng	AT19A	8.5	9.0	7.0	7.5	B
114	203	AT190323	Lê Huy	Hoàng	AT19C	4.0	7.0	5.5	5.3	D+
115	327	AT190423	Nguyễn Văn	Hoàng	AT19D	4.0	7.0	8.5	7.4	B
116	0	AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	N25	N25			
117	365	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	7.0	9.0	4.5	5.4	D+
118	113	AT190221	Trần Huy	Hoàng	AT19B	7.5	8.0	7.0	7.2	B

Học phần:

Toán chuyên đề - A19

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	328	AT190222	Trần Việt	Hoàng	AT19B	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
120	163	AT190122	Vũ Văn	Hoàng	AT19A	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
121	114	AT190422	Vũ Việt	Hoàng	AT19D	5.5	7.0	9.0	8.1	B+	
122	329	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	4.0	5.0	K			
123	0	AT150522	Kiều Việt	Hùng	AT15ET	N25	N25				
124	366	AT190223	Nguyễn Đức	Hùng	AT19B	9.5	10	9.5	9.5	A+	
125	367	AT190125	Nguyễn Quang	Hùng	AT19A	5.0	7.5	2.5	3.5	F	
126	291	AT190124	Võ Mạnh	Hùng	AT19A	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
127	251	AT190326	Lương Quang	Huy	AT19C	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
128	206	AT190126	Nguyễn Quang	Huy	AT19A	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
129	368	AT190127	Nguyễn Thế	Huy	AT19A	5.0	6.0	6.5	6.1	C	
130	164	AT190527	Trần Quang	Huy	AT19E	4.5	7.0	5.0	5.1	D+	
131	293	AT190225	Trịnh Quang	Huy	AT19B	5.0	7.0	8.8	7.8	B+	
132	387	AT190426	Võ Đức	Huy	AT19D	5.0	7.0	K			
133	250	AT190325	Đào Ngọc	Hưng	AT19C	6.5	9.0	9.5	8.8	A	
134	204	AT150125	Lê Việt	Hưng	AT15AT	5.0	6.0	5.3	5.3	D+	
135	205	AT190324	Nguyễn Tuấn	Hưng	AT19C	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
136	330	AT190224	Nguyễn Việt	Hưng	AT19B	10	10	9.0	9.3	A+	
137	115	AT190424	Trần Duy	Hưng	AT19D	6.5	8.0	6.0	6.3	C+	
138	292	AT190425	Nguyễn Thị	Hương	AT19D	6.5	8.0	4.5	5.2	D+	
139	116	AT190526	Nguyễn Thị	Hường	AT19E	7.5	10	9.5	9.1	A+	
140	0	AT190525	Cao Bá	Hường	AT19E	N25	N25				
141	294	AT190128	Nguyễn Văn	Khải	AT19A	7.0	8.0	7.8	7.7	B	
142	331	AT190226	Phạm Đức	Khải	AT19B	5.0	8.5	8.0	7.4	B	
143	0	AT190427	Nguyễn Hữu	Khang	AT19D	TKD	TKD				
144	207	AT190327	Trần Hồng	Khang	AT19C	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
145	208	AT190428	Hoàng Lê Việt	Khánh	AT19D	4.5	5.5	4.0	4.2	D	
146	295	AT190528	Quản Xuân	Khánh	AT19E	4.0	8.0	4.5	4.7	D	
147	117	AT190227	Phan Xuân	Khiêm	AT19B	10	10	4.0	5.8	C	
148	332	AT190328	Hoàng Văn	Khôc	AT19C	7.5	8.0	9.5	8.9	A	
149	209	AT190228	Đương Đức	Kiên	AT19B	4.0	5.0	6.0	5.5	C	
150	333	AT190329	Nguyễn Bá Hoàng	Kiên	AT19C	6.0	8.0	8.5	7.9	B+	
151	0	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	TKD	TKD				
152	0	AT190429	Phan Thanh	Lâm	AT19D	TKD	TKD				
153	0	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	TKD	TKD				
154	252	AT190430	Nguyễn Thị	Liêm	AT19D	9.5	9.5	8.5	8.8	A	
155	334	AT190129	Cà Thị Ái	Linh	AT19A	7.5	9.5	8.0	8.0	B+	
156	369	AT190532	Đàm Phương	Linh	AT19E	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
157	296	AT190431	Lưu Hoàng	Linh	AT19D	7.0	8.0	7.3	7.3	B	
158	118	AT190331	Nguyễn Văn Hào	Linh	AT19C	4.0	8.0	6.0	5.8	C	
159	370	AT190229	Quách Thùy	Linh	AT19B	8.0	10	8.3	8.4	B+	

Học phần:

Toán chuyên đề - A19

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	119	AT190230	Trần Duy	Linh	AT19B	8.5	10	8.0	8.3	B+	
161	210	AT130831	Nguyễn Hiếu	Long	AT13IT	5.0	7.0	5.3	5.4	D+	
162	120	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	7.5	7.0	4.5	5.4	D+	
163	297	AT190131	Phan Đình	Lục	AT19A	5.5	5.5	4.5	4.8	D+	
164	335	AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	4.5	6.5	5.0	5.0	D+	
165	165	AT190231	Đỗ Thị Ngọc	Mai	AT19B	7.0	10	8.0	8.0	B+	
166	211	AT190133	Hà Thị Ngọc	Mai	AT19A	9.0	10	7.5	8.0	B+	
167	336	AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	4.5	7.0	K			
168	166	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	5.0	7.0	4.0	4.5	D	
169	121	AT190433	Nguyễn Hùng	Mạnh	AT19D	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
170	167	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	6.0	7.0	7.8	7.4	B	
171	371	AT190333	Nguyễn Văn	Mạnh	AT19C	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
172	168	AT190232	Phạm Xuân	Mạnh	AT19B	6.0	10	7.8	7.6	B	
173	169	AT190334	Bùi Hoàng	Minh	AT19C	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
174	337	AT190535	Đỗ Thị	Minh	AT19E	7.0	8.0	10	9.2	A+	
175	122	AT190134	Nguyễn Bình	Minh	AT19A	7.5	8.0	9.0	8.6	A	
176	170	AT190534	Nguyễn Huy Hải	Minh	AT19E	4.5	5.5	3.3	3.8	F	
177	372	AT190233	Phạm Quang	Minh	AT19B	7.5	9.0	6.5	6.9	C+	
178	171	AT190434	Trần Công	Minh	AT19D	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
179	0	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15AT	N25	N25				
180	253	AT190536	Lã Phương	Nam	AT19E	7.0	7.5	6.5	6.7	C+	
181	0	AT190234	Lô Hoàng	Nam	AT19B	N100	N100				
182	0	AT190335	Nguyễn Huy	Nam	AT19C	TKD	TKD				
183	338	AT190435	Tào Hữu	Nam	AT19D	4.5	8.0	5.5	5.5	C	
184	339	AT190135	Vì Phương	Nam	AT19A	6.0	7.0	6.0	6.1	C	
185	254	AT190136	Vũ Thị Thu	Ngân	AT19A	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
186	212	AT190235	Trần Thị Thuý	Ngân	AT19B	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
187	213	AT190236	Lê Quang	Nghĩa	AT19B	6.0	7.0	7.5	7.1	B	
188	172	AT190336	Nguyễn Trung	Nghĩa	AT19C	5.5	7.5	7.8	7.3	B	
189	373	AT190337	Nguyễn Thành	Ngọc	AT19C	5.0	9.0	1.5	2.9	F	
190	0	AT190537	Bùi Trung	Nguyên	AT19E	TKD	TKD				
191	123	AT190436	Đỗ Lương	Nguyên	AT19D	7.5	8.0	7.8	7.8	B+	
192	374	AT190538	Đào Quang	Nhật	AT19E	5.0	8.5	5.3	5.5	C	
193	375	AT190338	Nguyễn Minh	Nhật	AT19C	6.0	8.5	7.0	6.9	C+	
194	173	AT190137	Nguyễn Ngọc	Nhật	AT19A	5.0	6.5	3.0	3.7	F	
195	255	AT190437	Trần Minh	Nhật	AT19D	4.0	5.0	K			
196	340	AT190539	Hoàng Yên	Nhi	AT19E	5.4	7.0	9.5	8.4	B+	
197	376	AT190138	Nguyễn Thị Lan	Nhi	AT19A	7.5	8.0	9.8	9.2	A+	
198	214	AT190139	Lương Thị Hồng	Nhung	AT19A	6.0	7.0	7.0	6.8	C+	
199	298	AT190339	Đào Xuân	Phong	AT19C	5.5	7.0	5.5	5.6	C	
200	377	AT190540	Nguyễn Hồng	Phong	AT19E	4.5	8.0	7.0	6.6	C+	

Học phần:

Toán chuyên đề - A19

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	341	AT190438	Nguyễn Ngọc	Phong	AT19D	10	10	9.0	9.3	A+	
202	174	AT190237	Phạm Tiến	Phong	AT19B	4.0	7.5	8.0	7.1	B	
203	256	AT190238	Trần Thanh	Phùng	AT19B	5.5	8.5	8.3	7.7	B	
204	299	AT190439	Đỗ Đức	Phú	AT19D	4.0	7.5	6.3	5.9	C	
205	378	AT190340	Nguyễn Đức	Phú	AT19C	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
206	300	AT190541	Đặng Hoàng	Phúc	AT19E	6.5	9.0	8.5	8.1	B+	
207	342	AT190140	Phạm Hữu	Phước	AT19A	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
208	124	AT190239	Bùi Hữu	Phương	AT19B	4.0	7.0	9.0	7.8	B+	
209	257	AT190341	Hoàng Minh	Phương	AT19C	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
210	343	AT190542	Nguyễn Anh	Phương	AT19E	6.0	7.0	6.0	6.1	C	
211	125	AT190440	Vi Đức	Phương	AT19D	4.0	8.0	5.8	5.6	C	
212	379	AT190141	Hoàng Thu	Phượng	AT19A	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
213	302	AT190142	Nguyễn Văn	Quang	AT19A	4.0	7.0	8.0	7.1	B	
214	259	AT190242	Nguyễn Việt	Quang	AT19B	4.0	7.0	5.5	5.3	D+	
215	215	AT190241	Lê Anh	Quân	AT19B	7.0	9.0	7.8	7.7	B	
216	175	AT190441	Lê Bảo	Quân	AT19D	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
217	176	AT190543	Lê Văn	Quân	AT19E	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
218	216	AT190544	Mai Văn	Quân	AT19E	10	10	9.0	9.3	A+	
219	301	AT190240	Nguyễn Hồng	Quân	AT19B	6.0	9.0	6.5	6.6	C+	
220	380	AT190442	Nguyễn Hồng	Quân	AT19D	7.0	7.0	3.5	4.6	D	
221	126	AT190342	Nguyễn Minh	Quân	AT19C	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
222	344	AT190343	Nguyễn Tùng	Quân	AT19C	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
223	258	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17BK	4.0	7.0	3.0	3.6	F	
224	303	AT190243	Tăng Hoàng	Quý	AT19B	8.0	9.0	8.3	8.3	B+	
225	260	AT190443	Lê Trọng	Quý	AT19D	4.0	6.0	5.0	4.9	D+	
226	127	AT190344	Nguyễn Văn Ngọc	Quý	AT19C	9.0	10	9.5	9.4	A+	
227	381	AT190444	Đoàn Văn	Quyển	AT19D	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
228	217	AT190545	Nguyễn Thanh	Quyết	AT19E	4.5	7.0	8.5	7.5	B	
229	261	AT190345	Đỗ Quang	Sang	AT19C	4.5	8.0	3.3	4.0	D	
230	304	AT190546	Nguyễn Hoàng	Sang	AT19E	7.0	8.0	9.0	8.5	A	
231	128	AT190446	Đình Công	Son	AT19D	6.0	8.5	5.5	5.9	C	
232	305	AT160154	Đỗ Trung	Son	AT16AT	4.0	5.0	2.3	2.9	F	
233	218	AT190244	Nguyễn Trung	Son	AT19B	5.0	10	4.0	4.8	D+	
234	219	AT190143	Nguyễn Văn	Son	AT19A	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
235	262	AT190445	Nguyễn Văn	Son	AT19D	5.5	8.0	8.3	7.7	B	
236	220	AT190144	Tạ Tùng	Son	AT19A	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
237	221	AT190347	Trịnh Nam	Son	AT19C	7.5	6.5	4.0	5.0	D+	
238	382	AT190547	Vũ Hải	Son	AT19E	4.0	7.0	3.3	3.8	F	
239	345	AT190245	Vũ Hồng	Son	AT19B	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
240	263	AT190145	Lê Ký	Sự	AT19A	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
241	346	AT190548	Nguyễn Văn	Sự	AT19E	8.0	9.0	9.5	9.1	A+	

Học phần:

Toán chuyên đề - A19

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	264	AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	4.0	6.0	7.0	6.3	C+	
243	265	AT190147	Nguyễn Đức	Tâm	AT19A	10	10	5.0	6.5	C+	
244	222	AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	4.0	7.0	7.3	6.6	C+	
245	306	AT150347	Vương Hồng	Thái	AT15CT	6.5	8.0	4.5	5.2	D+	
246	384	AT190349	Hoàng Tiến	Thành	AT19C	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
247	347	AT190550	Lê Việt	Thành	AT19E	5.0	7.0	7.0	6.6	C+	
248	177	AT190247	Nguyễn Văn	Thành	AT19B	9.0	8.5	8.3	8.5	A	
249	0	AT190448	Nguyễn Việt	Thành	AT19D	TKD	TKD				
250	178	AT190351	Nguyễn Duy	Thảo	AT19C	6.5	8.0	3.0	4.2	D	
251	0	AT190549	Hòa Quang	Thắng	AT19E	TKD	TKD				
252	223	AT190447	Lưu Đức	Thắng	AT19D	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
253	383	AT190246	Nguyễn Chiến	Thắng	AT19B	4.0	5.0	5.0	4.8	D+	
254	388	AT160745	Nguyễn Đức	Thắng	AT16HT	5.0	6.0	3.0	3.7	F	
255	307	AT190151	Nguyễn Đức	Thắng	AT19A	4.0	8.0	4.0	4.4	D	
256	266	AT190348	Nguyễn Đức	Thắng	AT19C	7.0	8.0	2.5	3.9	F	
257	267	AT190150	Văn Xuân	Thắng	AT19A	6.5	8.0	8.0	7.7	B	
258	129	AT190149	Thái Hữu	Thân	AT19A	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
259	130	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	5.0	7.0	5.5	5.5	C	
260	179	AT190248	Phạm Tiến	Thiện	AT19B	6.0	7.0	8.3	7.7	B	
261	385	AT190350	Nguyễn Thị	Thoa	AT19C	7.5	8.0	6.5	6.8	C+	
262	131	AT190249	Hoàng Trọng	Tiến	AT19B	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
263	180	AT190352	Lê Đức	Tiến	AT19C	5.5	7.0	7.0	6.7	C+	
264	348	AT190449	Nguyễn Doãn	Tiến	AT19D	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
265	268	AT190450	Phùng Tiến	Toàn	AT19D	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
266	181	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17BK	5.5	6.0	5.0	5.2	D+	
267	182	AT190551	Nguyễn Văn	Toàn	AT19E	4.0	7.0	5.5	5.3	D+	
268	349	AT190552	Lại Văn	Trà	AT19E	6.0	8.0	9.3	8.5	A	
269	225	AT190353	Cao Thị Thuý	Trang	AT19C	5.0	8.0	2.8	3.7	F	
270	386	AT190553	Lê Thị	Trang	AT19E	7.0	8.0	9.0	8.5	A	
271	224	AT190451	Cao Mỹ	Trâm	AT19D	5.5	8.0	5.8	5.9	C	
272	183	AT150161	Đình Trí	Trung	AT15AU	4.0	5.0	4.5	4.4	D	
273	226	AT190452	Nguyễn Anh	Trung	AT19D	9.5	9.5	8.0	8.5	A	
274	132	AT190554	Cao Khánh	Trường	AT19E	4.0	7.0	4.0	4.3	D	
275	184	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	4.0	6.0	5.0	4.9	D+	
276	185	AT190453	Mẫn Xuân	Trường	AT19D	6.0	7.0	7.0	6.8	C+	
277	133	AT190354	Trần Xuân	Trường	AT19C	5.0	8.0	6.3	6.2	C	
278	227	AT190250	Vũ Đức	Trường	AT19B	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
279	0	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	TKD	TKD				
280	350	AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
281	134	AT190252	Nguyễn Anh	Tú	AT19B	5.5	8.5	8.0	7.5	B	
282	135	AT190355	Lê Văn	Tuân	AT19C	7.5	8.0	7.0	7.2	B	

Học phần:

Toán chuyên đề - A19

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	228	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	7.0	5.0	5.5	5.8	C	
284	0	AT130458	Đình Quang	Tuấn	AT13DU	4.0	6.0	K			
285	0	AT160653	Lã Văn	Tuấn	AT16GK	N25	N25				
286	229	AT190356	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19C	4.5	8.0	8.3	7.5	B	
287	136	AT190454	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19D	6.5	7.0	5.0	5.5	C	
288	137	AT190253	Nguyễn Đăng	Tuấn	AT19B	6.0	7.0	6.5	6.4	C+	
289	269	AT190555	Nguyễn Văn	Tuấn	AT19E	4.0	7.0	7.5	6.7	C+	
290	186	AT190254	Vũ Anh	Tuấn	AT19B	7.5	7.0	4.0	5.0	D+	
291	308	AT190455	Nguyễn Xuân	Tuệ	AT19D	9.0	8.0	9.5	9.3	A+	
292	188	AT190556	Đình Văn	Tùng	AT19E	10	10	9.0	9.3	A+	
293	139	AT190255	Nguyễn Hoàng	Tùng	AT19B	5.0	7.0	7.3	6.8	C+	
294	189	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	4.0	7.0	7.5	6.7	C+	
295	270	AT190155	Phạm Đức	Tùng	AT19A	6.0	7.0	5.5	5.7	C	
296	138	AT190457	Phạm Việt	Tùng	AT19D	8.0	9.0	8.3	8.3	B+	
297	187	AT190357	Phan Văn	Tùng	AT19C	5.0	6.0	5.0	5.1	D+	
298	309	AT190154	Vũ Quang	Tùng	AT19A	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
299	310	AT190456	Vũ Xuân	Tùng	AT19D	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
300	0	AT190156	Đỗ Hữu	Tuyển	AT19A	4.5	6.0	K			
301	311	AT190157	Nguyễn Hữu	Văn	AT19A	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
302	140	AT190256	Nguyễn Đức	Việt	AT19B	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
303	271	AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	5.0	7.0	2.0	3.1	F	
304	312	AT190257	Phạm Long	Việt	AT19B	6.0	7.0	5.0	5.4	D+	
305	230	AT190358	Phạm Phan Bá	Việt	AT19C	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
306	141	AT190458	Phan Liên	Việt	AT19D	8.5	7.0	8.0	8.0	B+	
307	142	AT190158	Phan Văn Hoàng	Việt	AT19A	7.5	7.0	7.8	7.7	B	
308	190	AT190159	Bùi Quang	Vinh	AT19A	7.0	8.5	4.0	5.0	D+	
309	231	AT190359	Nguyễn Văn	Vinh	AT19C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
310	143	AT190459	Nguyễn Văn	Vinh	AT19D	7.5	8.0	7.8	7.8	B+	
311	191	AT190559	Nguyễn Văn	Vinh	AT19E	8.0	8.5	5.5	6.3	C+	
312	144	AT190160	Lại Văn	Vĩnh	AT19A	5.5	7.5	6.3	6.2	C	
313	313	AT190560	Đỗ Trường	Vũ	AT19E	7.5	8.0	9.0	8.6	A	
314	145	AT190258	Nguyễn Tuấn	Vũ	AT19B	8.5	10	9.5	9.3	A+	
315	272	AT190460	Phạm Long	Vũ	AT19D	7.5	8.0	9.5	8.9	A	
316	232	AT190360	Phạm Trần Khánh	Vũ	AT19C	4.5	10	5.5	5.7	C	
317	314	AT190259	Nguyễn Long	Vỹ	AT19B	6.5	7.0	8.0	7.6	B	
318	273	AT190260	Hoàng Hải	Yến	AT19B	9.5	9.0	8.3	8.6	A	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTKM2**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	184	AT190201	Nguyễn Trường An	AT19B	8.9	10	6.0	7.0	B	
2	100	AT190101	Trịnh Chí An	AT19A	9.0	10	8.6	8.8	A	
3	475	CT070301	Võ Hồng An	CT7C	9.8	8.0	6.6	7.4	B	
4	101	CT070201	Vũ Quốc An	CT7B	7.0	10	7.4	7.6	B	
5	516	CT070303	Bùi Đức Anh	CT7C	9.0	10	5.0	6.3	C+	
6	434	CT070103	Chu Thị Vân Anh	CT7A	9.0	10	6.0	7.0	B	
7	185	CT070104	Đoàn Hoàng Anh	CT7A	6.9	10	5.0	5.9	C	
8	102	AT190103	Đỗ Hoàng Anh	AT19A	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
9	435	AT190203	Đỗ Thị Quỳnh Anh	AT19B	9.7	10	7.0	7.8	B+	
10	476	CT070304	Đỗ Tuấn Anh	CT7C	9.4	10	5.6	6.8	C+	
11	186	AT190501	Hoàng Thị Lan Anh	AT19E	4.2	10	4.0	4.6	D	
12	268	AT190304	Hoàng Trọng Tài Anh	AT19C	6.2	9.0	6.8	6.9	C+	
13	0	AT190102	Lê Kim Hoàng Anh	AT19A	6.2	10	K			
14	477	CT070302	Lê Vân Anh	CT7C	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
15	557	CT070101	Lưu Tuấn Anh	CT7A	5.8	9.0	4.6	5.2	D+	
16	558	AT190202	Ngô Tuấn Anh	AT19B	5.5	8.0	5.4	5.7	C	
17	517	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn Anh	CT7A	7.6	10	6.4	7.0	B	
18	310	AT190402	Nguyễn Đức Anh	AT19D	4.0	9.0	8.4	7.5	B	
19	311	CT070204	Nguyễn Hoàng Anh	CT7B	7.0	10	6.2	6.7	C+	
20	352	AT190503	Nguyễn Phùng Anh	AT19E	10	10	5.4	6.8	C+	
21	436	AT190303	Nguyễn Tiến Anh	AT19C	7.9	10	4.8	5.9	C	
22	478	AT190302	Nguyễn Trọng Anh	AT19C	6.8	9.0	6.2	6.6	C+	
23	353	CT070202	Nguyễn Tuấn Anh	CT7B	7.7	10	5.2	6.2	C	
24	559	AT190301	Nguyễn Văn Anh	AT19C	6.3	9.0	7.2	7.2	B	
25	560	AT190104	Nguyễn Việt Anh	AT19A	7.5	10	5.0	6.0	C	
26	354	AT190204	Nguyễn Việt Anh	AT19B	9.2	9.0	6.4	7.2	B	
27	518	AT190505	Nguyễn Việt Anh	AT19E	4.2	9.0	4.6	4.9	D+	
28	355	AT190504	Phạm Đức Anh	AT19E	7.7	10	4.2	5.5	C	
29	561	CT070205	Phạm Vân Anh	CT7B	7.2	8.0	5.2	5.9	C	
30	437	AT190205	Tô Duy Anh	AT19B	9.5	10	7.0	7.8	B+	
31	226	CT070105	Trần Thế Anh	CT7A	7.0	9.0	K			
32	393	AT190404	Trần Tuấn Anh	AT19D	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
33	187	AT190403	Trịnh Hữu Quang Anh	AT19D	7.7	10	6.8	7.3	B	
34	227	AT190502	Trương Kỳ Anh	AT19E	10	10	5.6	6.9	C+	
35	0	AT190401	Vũ Tuấn Anh	AT19D	4.8	6.0	K			
36	269	AT190306	Phan Đức Ba	AT19C	6.5	10	7.2	7.3	B	

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	356	AT190206	Trần Việt	Bách	AT19B	6.5	10	5.0	5.8	C	
38	562	AT190106	Trần Xuân	Bách	AT19A	5.0	10	5.0	5.5	C	
39	270	AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	5.4	9.0	3.8	4.6	D	
40	438	AT190105	Ngô Gia	Bảo	AT19A	5.4	10	5.0	5.5	C	
41	357	AT190405	Nguyễn Khắc	Bảo	AT19D	7.7	9.0	6.0	6.6	C+	
42	228	AT190305	Nguyễn Văn Gia	Bảo	AT19C	6.5	9.0	6.0	6.4	C+	
43	519	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	6.3	10	6.8	7.0	B	
44	358	AT190406	Trần Thị	Bé	AT19D	7.9	10	6.2	6.9	C+	
45	563	AT190507	Dương Thanh	Bình	AT19E	4.0	9.0	4.2	4.6	D	
46	312	AT190407	Lê Bá	Bình	AT19D	9.0	10	8.4	8.7	A	
47	479	CT070107	Lương Sỹ	Bình	CT7A	6.9	9.0	5.6	6.2	C	
48	564	AT190506	Nông Thái	Bình	AT19E	4.0	6.0	5.8	5.4	D+	
49	359	AT190508	Nguyễn Cao	Cầu	AT19E	5.3	8.0	4.0	4.6	D	
50	188	AT190207	Đỗ Xuân	Chiến	AT19B	9.4	10	6.4	7.4	B	
51	360	AT190107	Nguyễn Đức	Chiến	AT19A	7.5	9.0	5.4	6.2	C	
52	0	AT160407	Trần Ngọc	Chiến	AT16DK	6.9	10	K			
53	394	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	7.7	10	5.2	6.2	C	
54	361	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	7.5	10	5.0	6.0	C	
55	480	AT190308	Dương Quang	Chung	AT19C	7.0	9.0	7.2	7.3	B	
56	103	AT190309	Nguyễn Kim	Chương	AT19C	6.3	9.0	7.0	7.0	B	
57	189	AT190408	Hoàng Bá	Công	AT19D	7.3	10	6.4	6.9	C+	
58	0	AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	5.0	6.0	K			
59	395	AT190509	Trần Thành	Công	AT19E	8.0	10	4.6	5.8	C	
60	313	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	8.2	10	7.8	8.1	B+	
61	229	AT190510	Nguyễn Hùng	Cường	AT19E	9.4	10	7.8	8.3	B+	
62	439	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	9.2	10	6.8	7.6	B	
63	104	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	4.6	10	6.0	6.1	C	
64	271	AT190108	Trương Quốc	Cường	AT19A	7.0	8.0	7.4	7.4	B	
65	231	AT190110	Nguyễn Việt	Dầu	AT19A	5.3	9.0	5.0	5.4	D+	
66	191	CT070113	Nguyễn Đức	Diện	CT7A	8.8	9.0	6.8	7.4	B	
67	193	AT190411	Nguyễn Khắc	Doanh	AT19D	6.5	9.0	6.8	6.9	C+	
68	484	AT190512	Trần Đăng	Doanh	AT19E	6.9	9.0	5.4	6.0	C	
69	486	AT190114	Đàm Chí	Dũng	AT19A	6.9	10	5.2	6.0	C	
70	442	AT190314	Nguyễn Duy	Dũng	AT19C	6.5	7.0	6.4	6.5	C+	
71	144	AT190514	Nguyễn Đình	Dũng	AT19E	5.5	10	5.0	5.6	C	
72	273	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	9.2	10	8.2	8.6	A	
73	443	CT070311	Phạm Tiến	Dũng	CT7C	4.3	8.0	4.2	4.6	D	
74	274	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	6.2	9.0	6.0	6.3	C+	
75	194	CT020408	Trần Minh	Dũng	CT2DD	6.3	8.0	K			
76	195	AT190213	Trần Quang	Dũng	AT19B	6.5	8.0	5.4	5.9	C	
77	232	AT190414	Trần Văn	Dũng	AT19D	5.4	10	K			

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7

Số TC: 2

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	398	CT070213	Dương Thế Duy	CT7B	8.8	9.0	7.8	8.1	B+	
79	276	AT190215	Đào Trọng Duy	AT19B	10	9.0	7.6	8.2	B+	
80	146	CT070313	Hà Phương Duy	CT7C	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
81	147	AT190316	Lê Đức Duy	AT19C	6.5	10	5.8	6.3	C+	
82	198	CT070214	Lê Phú Duy	CT7B	6.8	10	8.4	8.2	B+	
83	148	AT190116	Nguyễn Đức Duy	AT19A	9.0	10	5.6	6.7	C+	
84	317	AT190416	Phạm Đức Duy	AT19D	5.4	10	3.4	4.4	D	
85	111	CT070118	Phạm Quang Duy	CT7A	4.5	8.0	5.4	5.4	D+	
86	444	CT070314	Nguyễn Minh Duyên	CT7C	9.0	10	6.0	7.0	B	
87	109	CT070211	Trịnh Quốc Dur	CT7B	9.5	8.0	7.6	8.0	B+	
88	196	AT190515	Bùi Đại Dương	AT19E	5.3	10	6.0	6.2	C	
89	0	CT070116	Bùi Quang Dương	CT7A	N25	N25				
90	568	AT190315	Bùi Văn Dương	AT19C	4.6	9.0	3.6	4.3	D	
91	275	CT070117	Châu Tùng Dương	CT7A	9.8	10	9.2	9.4	A+	
92	0	CT040412	Đỗ Ngọc Tùng Dương	CT4DD	TKD	TKD				
93	110	AT190516	Hoàng Minh Dương	AT19E	5.5	8.0	4.8	5.2	D+	
94	145	CT070312	Kiều Cao Dương	CT7C	5.0	9.0	5.2	5.5	C	
95	233	AT190214	Nguyễn Thiên Dương	AT19B	9.3	10	7.8	8.3	B+	
96	197	AT190115	Nguyễn Tùng Dương	AT19A	7.3	10	6.2	6.8	C+	
97	190	CT070110	Nguyễn Lương Đại	CT7A	4.0	10	6.2	6.1	C	
98	105	CT070307	Nguyễn Quốc Đại	CT7C	8.3	10	5.6	6.6	C+	
99	314	AT190209	Bùi Thành Đạt	AT19B	5.6	9.0	4.8	5.3	D+	
100	230	CT040312	Đieu Chính Đạt	CT4CD	5.3	7.0	5.2	5.4	D+	
101	142	CT070209	Hoàng Quốc Đạt	CT7B	7.5	9.0	K			
102	362	AT190511	Lê Văn Đạt	AT19E	5.8	10	6.2	6.5	C+	
103	440	CT070112	Nguyễn Tiến Đạt	CT7A	6.6	9.0	5.2	5.8	C	
104	363	CT070210	Nguyễn Tiến Đạt	CT7B	6.5	9.0	5.4	6.0	C	
105	481	AT190410	Phan Tiến Đạt	AT19D	8.3	9.0	3.4	4.9	D+	
106	482	AT190310	Trần Quốc Đạt	AT19C	6.8	6.0	6.0	6.2	C	
107	315	CT070310	Trần Quốc Đạt	CT7C	8.9	10	7.8	8.2	B+	
108	106	CT070208	Đỗ Minh Đăng	CT7B	7.5	5.0	5.6	5.9	C	
109	396	AT190109	Lê Minh Đăng	AT19A	5.3	9.0	4.8	5.3	D+	
110	0	CT060305	Nguyễn Hải Đăng	CT6C	TKD	TKD				
111	107	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải Đăng	AT18A	7.0	6.0	4.6	5.2	D+	
112	397	CT070308	Trần Hải Đăng	CT7C	8.9	10	7.0	7.7	B	
113	108	CT070111	Vũ Văn Đăng	CT7A	6.5	10	6.0	6.5	C+	
114	483	AT190111	Dương Công Định	AT19A	5.8	10	4.8	5.5	C	
115	520	AT190210	Trần Công Định	AT19B	9.0	10	7.2	7.8	B+	
116	521	AT190311	Hoàng Sỹ Đoàn	AT19C	6.3	9.0	7.0	7.0	B	
117	192	CT070114	Phạm Văn Đoàn	CT7A	6.9	10	5.4	6.1	C	
118	485	AT140507	Trần Hữu Đông	AT14EU	5.6	10	6.2	6.4	C+	

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	565	AT190312	Đặng Hoàng	Đức	AT19C	5.4	10	6.2	6.4	C+	
120	272	AT190211	Hà Mạnh	Đức	AT19B	7.0	9.0	6.4	6.8	C+	
121	441	AT190313	Lê Anh	Đức	AT19C	7.0	10	6.8	7.1	B	
122	316	AT190412	Lê Văn	Đức	AT19D	7.0	10	6.4	6.9	C+	
123	143	AT190112	Nguyễn Đăng	Đức	AT19A	7.3	9.0	6.4	6.8	C+	
124	522	AT190113	Nguyễn Giản Anh	Đức	AT19A	6.0	9.0	4.0	4.9	D+	
125	566	AT190413	Nguyễn Thế Minh	Đức	AT19D	7.5	9.0	3.0	4.5	D	
126	567	AT190212	Nguyễn Văn	Đức	AT19B	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
127	523	AT190513	Trịnh Minh	Đức	AT19E	7.7	10	7.4	7.7	B	
128	445	AT190216	Đậu Hương	Giang	AT19B	9.3	10	6.8	7.6	B	
129	234	AT190517	Nguyễn Đình	Giang	AT19E	7.0	9.0	7.4	7.5	B	
130	199	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	6.6	10	7.6	7.6	B	
131	446	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	7.0	10	5.8	6.4	C+	
132	318	AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	6.5	9.0	4.4	5.3	D+	
133	399	CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	9.0	8.0	4.8	6.0	C	
134	277	AT190518	Hoàng Bá	Giáp	AT19E	6.2	8.0	6.6	6.6	C+	
135	569	AT190317	Lưu Thế	Giáp	AT19C	6.2	10	4.8	5.6	C	
136	200	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	6.6	9.0	6.2	6.5	C+	
137	0	AT190117	Lê Đức	Hà	AT19A	8.3	10	K			
138	364	AT190217	Lê Văn	Hà	AT19B	8.1	10	K			
139	149	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	8.1	10	6.8	7.4	B	
140	0	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	TKD	TKD				
141	278	AT190418	Nguyễn Đức	Hà	AT19D	8.6	9.0	7.8	8.1	B+	
142	319	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	8.6	10	5.0	6.2	C	
143	279	AT190318	Nguyễn Vũ	Hà	AT19C	7.5	6.0	8.4	8.0	B+	
144	524	CT070316	Dương Công	Hải	CT7C	9.3	10	6.0	7.1	B	
145	280	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	8.5	10	6.8	7.4	B	
146	235	AT190118	Đỗ Tiên	Hải	AT19A	5.8	9.0	5.4	5.8	C	
147	447	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	7.0	10	6.6	7.0	B	
148	525	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	5.5	9.0	6.8	6.7	C+	
149	236	AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	4.8	7.0	3.4	4.0	D	
150	526	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	6.9	10	6.0	6.6	C+	
151	201	AT190520	Nguyễn Minh	Hải	AT19E	4.3	9.0	5.4	5.5	C	
152	320	AT160221	Nguyễn Thanh	Hải	AT16BK	5.0	9.0	5.0	5.4	D+	
153	400	AT190419	Phạm Việt	Hải	AT19D	7.3	9.5	5.6	6.3	C+	
154	281	AT190218	Trần Tiến	Hải	AT19B	6.5	10	7.6	7.6	B	
155	365	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	5.8	9.0	6.2	6.4	C+	
156	527	AT190119	Bùi Thị	Hằng	AT19A	8.5	9.0	6.6	7.2	B	
157	150	AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	4.5	7.0	7.0	6.5	C+	
158	202	AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	7.0	9.0	4.2	5.2	D+	
159	448	AT190219	Nguyễn Tuấn	Hiệp	AT19B	6.0	8.0	5.0	5.5	C	

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7

Số TC: 2

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	401	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	7.3	9.5	6.6	7.0	B	
161	528	AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	4.0	8.0	3.4	3.9	F	
162	529	AT190321	Bùi Văn	Hiếu	AT19C	8.1	10	6.4	7.1	B	
163	237	AT190421	Doãn Trung	Hiếu	AT19D	5.0	9.0	6.0	6.1	C	
164	402	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	8.8	10	6.4	7.2	B	
165	238	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
166	203	AT180219	Nguyễn Minh	Hiếu	AT18B	5.8	8.5	K			
167	239	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15DU	6.0	6.0	5.4	5.6	C	
168	151	AT190521	Nguyễn Trung	Hiếu	AT19E	5.8	10	4.2	5.1	D+	
169	282	AT190220	Trần Danh Đức	Hiếu	AT19B	6.3	9.0	4.8	5.5	C	
170	204	AT190522	Nguyễn Huy	Hiếu	AT19E	5.8	9.0	6.4	6.5	C+	
171	112	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	6.5	10	4.6	5.5	C	
172	240	AT190121	Nguyễn Thị Phương	Hoa	AT19A	7.3	9.0	7.2	7.4	B	
173	403	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17AT	5.3	7.0	3.0	3.8	F	
174	241	CT070220	Trần Đình	Hoan	CT7B	5.8	8.0	6.8	6.7	C+	
175	113	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	10	10	8.2	8.7	A	
176	366	AT190523	Bùi Ngọc Việt	Hoàng	AT19E	8.1	9.0	6.6	7.1	B	
177	114	AT190123	Lê Đức	Hoàng	AT19A	6.0	9.0	7.2	7.1	B	
178	404	AT190323	Lê Huy	Hoàng	AT19C	6.3	9.0	4.8	5.5	C	
179	242	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	4.8	7.0	K			
180	571	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	9.1	10	7.0	7.7	B	
181	570	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	8.0	10	5.6	6.5	C+	
182	243	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	9.3	10	8.2	8.6	A	
183	572	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	6.0	7.0	6.2	6.2	C	
184	0	AT120912	Nguyễn Trần Anh	Hoàng	AT12KU	4.0	8.0	K			
185	115	AT190423	Nguyễn Văn	Hoàng	AT19D	9.0	10	7.2	7.8	B+	
186	116	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	7.3	9.0	6.4	6.8	C+	
187	321	AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	5.8	8.0	5.4	5.7	C	
188	283	AT190221	Trần Huy	Hoàng	AT19B	6.0	9.0	5.8	6.1	C	
189	322	AT190222	Trần Việt	Hoàng	AT19B	6.5	9.0	6.4	6.7	C+	
190	487	AT190122	Vũ Văn	Hoàng	AT19A	6.5	10	6.4	6.7	C+	
191	284	AT190422	Vũ Việt	Hoàng	AT19D	7.3	10	8.4	8.3	B+	
192	530	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	8.5	9.0	7.8	8.1	B+	
193	405	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	9.2	10	7.4	8.0	B+	
194	573	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	6.9	10	6.0	6.6	C+	
195	323	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	9.5	10	8.8	9.1	A+	
196	117	AT190223	Nguyễn Đức	Hùng	AT19B	10	10	8.2	8.7	A	
197	574	AT190125	Nguyễn Quang	Hùng	AT19A	4.0	9.0	3.4	4.0	D	
198	285	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	6.8	9.0	5.0	5.7	C	
199	406	AT190124	Võ Mạnh	Hùng	AT19A	6.5	10	6.8	7.0	B	
200	449	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	8.6	10	6.2	7.0	B	

Học phần: **Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	367	CT070226	Hoàng Văn Huy	CT7B	8.6	10	6.0	6.9	C+	
202	154	CT070227	Lê Quốc Huy	CT7B	6.8	9.0	7.2	7.3	B	
203	324	AT190326	Lương Quang Huy	AT19C	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
204	155	AT170424	Nguyễn Đình Huy	AT17DP	6.8	9.0	3.4	4.6	D	
205	287	AT190126	Nguyễn Quang Huy	AT19A	7.5	9.0	7.2	7.4	B	
206	156	CT070324	Nguyễn Quang Huy	CT7C	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
207	325	AT190127	Nguyễn Thế Huy	AT19A	7.3	9.0	6.4	6.8	C+	
208	245	CT070325	Phạm Đức Huy	CT7C	8.5	10	6.4	7.2	B	
209	326	CT070326	Phạm Văn Huy	CT7C	7.9	10	7.8	8.0	B+	
210	368	AT190527	Trần Quang Huy	AT19E	5.0	10	5.2	5.6	C	
211	120	AT190225	Trịnh Quang Huy	AT19B	5.8	10	6.2	6.5	C+	
212	599	AT190426	Võ Đức Huy	AT19D	8.0	5.0	K			
213	489	CT070131	Vũ Quốc Huy	CT7A	10	10	7.8	8.5	A	
214	205	AT190325	Đào Ngọc Hưng	AT19C	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
215	575	CT070225	Lê Thành Hưng	CT7B	7.9	9.0	4.4	5.6	C	
216	152	AT150125	Lê Việt Hưng	AT15AT	7.3	8.0	6.2	6.6	C+	
217	286	CT070130	Nguyễn Quốc Hưng	CT7A	8.3	8.0	6.4	6.9	C+	
218	118	CT040327	Nguyễn Thành Hưng	CT4CD	8.0	8.0	5.4	6.2	C	
219	488	AT190324	Nguyễn Tuấn Hưng	AT19C	5.8	9.0	6.2	6.4	C+	
220	119	CT060116	Nguyễn Văn Hưng	CT6A	7.2	8.0	5.6	6.2	C	
221	153	AT190224	Nguyễn Việt Hưng	AT19B	9.4	10	6.2	7.2	B	
222	531	CT070323	Phạm Việt Hưng	CT7C	9.4	10	7.2	7.9	B+	
223	576	AT190424	Trần Duy Hưng	AT19D	5.0	9.0	5.0	5.4	D+	
224	577	AT190425	Nguyễn Thị Hương	AT19D	7.5	10	5.2	6.1	C	
225	407	AT190526	Nguyễn Thị Hường	AT19E	8.7	10	5.8	6.8	C+	
226	244	AT190525	Cao Bá Hường	AT19E	6.0	8.0	5.4	5.8	C	
227	369	AT190128	Nguyễn Văn Khải	AT19A	5.5	9.0	7.0	6.9	C+	
228	578	AT190226	Phạm Đức Khải	AT19B	5.5	9.0	4.8	5.3	D+	
229	532	CT070133	Quách Văn Khải	CT7A	7.0	8.0	K			
230	533	AT190427	Nguyễn Hữu Khang	AT19D	8.2	10	3.8	5.3	D+	
231	288	AT190327	Trần Hồng Khang	AT19C	7.0	9.0	5.4	6.1	C	
232	121	AT190428	Hoàng Lê Việt Khánh	AT19D	6.3	7.0	5.2	5.6	C	
233	450	CT070134	Lê Đồng Ngọc Khánh	CT7A	6.5	9.0	4.8	5.5	C	
234	408	CT060219	Phạm Xuân Khánh	CT6B	7.7	8.0	5.2	6.0	C	
235	327	AT190528	Quản Xuân Khánh	AT19E	4.0	10	5.2	5.4	D+	
236	289	CT070228	Lê Văn Khiêm	CT7B	7.8	6.0	7.0	7.1	B	
237	206	AT190227	Phan Xuân Khiêm	AT19B	8.8	9.0	6.6	7.3	B	
238	370	AT190328	Hoàng Văn Khỏe	AT19C	8.5	9.0	6.2	6.9	C+	
239	207	AT190228	Dương Đức Kiên	AT19B	6.5	5.0	6.2	6.2	C	
240	328	CT070327	Đào Quang Kiên	CT7C	8.2	10	8.2	8.4	B+	
241	534	AT190329	Nguyễn Bá Hoàng Kiên	AT19C	8.0	9.0	6.8	7.3	B	

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	290	AT160625	Nguyễn Trung	Kiên	AT16GK	6.0	9.0	4.4	5.2	D+	
243	371	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	7.0	9.0	5.6	6.2	C	
244	598	AT120230	Nguyễn Văn	Lâm	AT12BT	4.1	10	6.2	6.1	C	
245	122	AT190429	Phan Thanh	Lâm	AT19D	4.5	7.0	5.2	5.2	D+	
246	157	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	7.0	9.0	6.4	6.8	C+	
247	123	AT190430	Nguyễn Thị	Liên	AT19D	8.8	9.0	8.4	8.5	A	
248	158	AT190129	Cà Thị Ái	Linh	AT19A	6.2	10	5.0	5.7	C	
249	490	AT190532	Đàm Phương	Linh	AT19E	7.0	10	6.4	6.9	C+	
250	246	AT190431	Lưu Hoàng	Linh	AT19D	5.0	10	5.6	5.9	C	
251	124	AT190331	Nguyễn Văn Hào	Linh	AT19C	5.8	10	K			
252	491	AT190229	Quách Thùy	Linh	AT19B	7.3	9.0	6.8	7.1	B	
253	409	AT190230	Trần Duy	Linh	AT19B	7.3	10	7.6	7.8	B+	
254	580	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	8.1	10	6.8	7.4	B	
255	208	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	6.0	6.0	K			
256	451	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	4.0	6.0	K			
257	579	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	7.2	9.0	3.2	4.6	D	
258	125	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	7.2	9.0	4.6	5.5	C	
259	410	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	6.5	8.0	6.6	6.7	C+	
260	492	AT190131	Phan Đình	Lực	AT19A	4.6	9.0	3.6	4.3	D	
261	329	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	7.5	9.0	7.8	7.8	B+	
262	493	AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	5.3	8.0	5.8	5.9	C	
263	452	AT190231	Đỗ Thị Ngọc	Mai	AT19B	6.9	10	4.2	5.3	D+	
264	159	AT190133	Hà Thị Ngọc	Mai	AT19A	8.5	9.0	6.8	7.4	B	
265	209	AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	6.8	9.0	4.8	5.6	C	
266	411	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	6.0	9.0	5.0	5.6	C	
267	330	AT190433	Nguyễn Hùng	Mạnh	AT19D	8.6	10	8.2	8.4	B+	
268	412	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	5.8	9.0	5.4	5.8	C	
269	535	AT190333	Nguyễn Văn	Mạnh	AT19C	7.3	10	5.2	6.1	C	
270	291	AT190232	Phạm Xuân	Mạnh	AT19B	7.3	10	6.4	6.9	C+	
271	413	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	7.8	9.0	8.4	8.3	B+	
272	536	AT190334	Bùi Hoàng	Minh	AT19C	7.7	10	6.0	6.7	C+	
273	373	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	7.3	10	6.2	6.8	C+	
274	372	AT190535	Đỗ Thị	Minh	AT19E	7.8	9.0	6.0	6.6	C+	
275	494	AT190134	Nguyễn Bình	Minh	AT19A	7.3	9.0	5.8	6.4	C+	
276	331	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	5.3	9.0	6.2	6.3	C+	
277	160	AT190534	Nguyễn Huy Hải	Minh	AT19E	8.6	9.0	5.0	6.1	C	
278	292	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	4.2	9.0	5.2	5.3	D+	
279	210	AT190233	Phạm Quang	Minh	AT19B	6.5	9.0	6.6	6.8	C+	
280	247	AT190434	Trần Công	Minh	AT19D	7.0	9.0	6.2	6.6	C+	
281	453	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	9.3	9.0	5.6	6.7	C+	
282	126	CT070138	Trịnh Đức Nhật	Minh	CT7A	7.0	9.0	6.2	6.6	C+	

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7

Số TC: 2

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	495	CT070331	Lưu Thị Trà My	CT7C	9.2	10	8.2	8.6	A	
284	211	CT070139	Đỗ Hoàng Giang Nam	CT7A	8.0	9.0	8.6	8.5	A	
285	127	AT190536	Lã Phương Nam	AT19E	7.8	8.0	5.2	6.0	C	
286	0	AT190234	Lô Hoàng Nam	AT19B	N100	N100				
287	454	AT190335	Nguyễn Huy Nam	AT19C	4.0	6.0	3.4	3.8	F	
288	374	AT190435	Tào Hữu Nam	AT19D	5.3	8.0	4.2	4.8	D+	
289	293	AT190135	Vi Phương Nam	AT19A	6.5	9.0	5.6	6.1	C	
290	375	CT070233	Vũ Văn Nam	CT7B	7.5	9.0	6.8	7.1	B	
291	161	CT070234	Hoàng Văn Nên	CT7B	9.5	10	5.6	6.8	C+	
292	581	AT190136	Vũ Thị Thu Ngân	AT19A	5.5	9.0	7.4	7.1	B	
293	212	AT190235	Trần Thị Thuỳ Ngân	AT19B	7.7	10	5.8	6.6	C+	
294	537	AT190236	Lê Quang Nghĩa	AT19B	4.8	9.0	6.2	6.2	C	
295	248	AT190336	Nguyễn Trung Nghĩa	AT19C	7.3	8.0	8.0	7.9	B+	
296	538	CT070332	Nguyễn Văn Nghĩa	CT7C	9.4	10	6.0	7.1	B	
297	213	CT050137	Nguyễn Văn Ngo	CT5A	6.3	8.0	6.4	6.5	C+	
298	539	CT070141	Hoàng Thị Bích Ngọc	CT7A	4.2	10	4.8	5.1	D+	
299	496	CT070140	Mai Xuân Ngọc	CT7A	5.4	10	4.4	5.1	D+	
300	582	AT190337	Nguyễn Thành Ngọc	AT19C	5.3	7.0	4.2	4.7	D	
301	540	CT070333	Phạm Như Ngọc	CT7C	6.9	10	6.0	6.6	C+	
302	214	AT190537	Bùi Trung Nguyên	AT19E	7.0	10	7.2	7.4	B	
303	128	CT070334	Cao Đình Nguyên	CT7C	6.9	10	4.4	5.4	D+	
304	455	CT070235	Đỗ Lê Huy Nguyên	CT7B	6.3	8.0	6.4	6.5	C+	
305	294	AT190436	Đỗ Lương Nguyên	AT19D	8.1	10	8.0	8.2	B+	
306	541	CT070142	Nguyễn Chung Nguyên	CT7A	4.3	7.0	4.8	4.9	D+	
307	456	AT190538	Đào Quang Nhật	AT19E	7.0	9.0	3.4	4.7	D	
308	295	CT070335	Lê Anh Nhật	CT7C	9.3	9.0	6.8	7.5	B	
309	583	AT190338	Nguyễn Minh Nhật	AT19C	7.8	9.0	6.4	6.9	C+	
310	584	AT190137	Nguyễn Ngọc Nhật	AT19A	5.0	9.0	4.4	4.9	D+	
311	162	AT190437	Trần Minh Nhật	AT19D	7.8	8.0	5.0	5.9	C	
312	376	AT190539	Hoàng Yến Nhi	AT19E	8.0	10	7.6	7.9	B+	
313	163	AT190138	Nguyễn Thị Lan Nhi	AT19A	6.5	9.0	6.8	6.9	C+	
314	164	CT070236	Phạm Hoa Nhi	CT7B	9.5	10	7.2	7.9	B+	
315	296	AT190139	Lương Thị Hồng Nhung	AT19A	6.5	9.0	5.8	6.2	C	
316	165	CT070237	Võ Thị Phương Nhung	CT7B	8.0	9.0	7.4	7.7	B	
317	457	CT070336	Đặng Quang Ninh	CT7C	9.6	10	7.8	8.4	B+	
318	458	CT070238	Vũ Bá Pháo	CT7B	8.1	10	6.8	7.4	B	
319	585	AT190339	Đào Xuân Phong	AT19C	8.0	9.0	6.2	6.8	C+	
320	377	CT070239	Hoàng Phong	CT7B	6.8	9.0	5.4	6.0	C	
321	249	CT070337	Ngô Hồng Phong	CT7C	6.5	9.0	6.4	6.7	C+	
322	542	AT190540	Nguyễn Hồng Phong	AT19E	9.0	8.0	6.6	7.2	B	
323	414	AT190438	Nguyễn Ngọc Phong	AT19D	9.5	9.5	8.4	8.7	A	

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7

Số TC: 2

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
324	129	CT070143	Nguyễn Tuấn	Phong	CT7A	9.5	10	8.8	9.1	A+	
325	332	AT190237	Phạm Tiến	Phong	AT19B	5.8	9.0	6.6	6.6	C+	
326	378	AT190238	Trần Thanh	Phùng	AT19B	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
327	379	AT190439	Đỗ Đức	Phú	AT19D	6.9	10	4.4	5.4	D+	
328	497	AT190340	Nguyễn Đức	Phú	AT19C	7.0	9.0	7.4	7.5	B	
329	333	AT190541	Đặng Hoàng	Phúc	AT19E	8.3	10	5.6	6.6	C+	
330	415	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	8.5	10	6.0	6.9	C+	
331	586	CT070338	Nguyễn Gia	Phúc	CT7C	8.9	10	6.6	7.4	B	
332	130	CT070144	Nguyễn Văn	Phúc	CT7A	8.0	9.0	8.2	8.2	B+	
333	297	CT070339	Tạ Đức	Phúc	CT7C	7.6	9.0	5.8	6.5	C+	
334	131	AT190140	Phạm Hữu	Phước	AT19A	7.5	10	6.0	6.7	C+	
335	587	AT190239	Bùi Hữu	Phương	AT19B	6.2	10	5.2	5.8	C	
336	459	AT190341	Hoàng Minh	Phương	AT19C	6.9	10	5.2	6.0	C	
337	588	AT190542	Nguyễn Anh	Phương	AT19E	6.3	9.0	3.2	4.4	D	
338	498	CT070340	Trần Thị Thu	Phương	CT7C	7.7	10	6.6	7.1	B	
339	250	AT190440	Vì Đức	Phương	AT19D	6.9	10	4.0	5.2	D+	
340	499	AT190141	Hoàng Thu	Phượng	AT19A	7.3	9.0	5.4	6.1	C	
341	0	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	7.0	8.0	K			
342	167	AT190142	Nguyễn Văn	Quang	AT19A	4.0	9.0	5.0	5.2	D+	
343	417	AT190242	Nguyễn Việt	Quang	AT19B	6.2	10	5.8	6.3	C+	
344	500	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	6.0	9.0	6.2	6.4	C+	
345	501	CT070342	Hà Anh	Quân	CT7C	8.6	10	6.0	6.9	C+	
346	416	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	9.0	10	7.0	7.7	B	
347	502	AT190241	Lê Anh	Quân	AT19B	8.1	10	6.4	7.1	B	
348	298	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	5.5	7.0	3.4	4.2	D	
349	460	AT190441	Lê Bảo	Quân	AT19D	8.2	10	3.4	5.0	D+	
350	251	AT190543	Lê Văn	Quân	AT19E	8.8	10	7.6	8.1	B+	
351	0	AT160543	Lưu Mạnh	Quân	AT16EP	4.0	8.0	K			
352	503	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	4.0	8.0	K			
353	543	AT190544	Mai Văn	Quân	AT19E	10	10	8.6	9.0	A+	
354	299	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	5.0	9.0	5.4	5.6	C	
355	300	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	7.3	10	7.4	7.6	B	
356	215	AT190240	Nguyễn Hồng	Quân	AT19B	4.3	6.0	5.0	4.9	D+	
357	166	AT190442	Nguyễn Hồng	Quân	AT19D	5.8	9.0	K			
358	461	AT190342	Nguyễn Minh	Quân	AT19C	6.0	8.0	4.2	4.9	D+	
359	132	AT190343	Nguyễn Tùng	Quân	AT19C	8.0	9.0	7.6	7.8	B+	
360	252	AT190243	Tăng Hoàng	Quý	AT19B	7.3	10	6.2	6.8	C+	
361	253	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	8.5	9.0	6.2	6.9	C+	
362	334	AT190443	Lê Trọng	Quý	AT19D	5.5	8.0	4.6	5.1	D+	
363	462	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	6.1	9.0	K			
364	168	AT190344	Nguyễn Văn Ngọc	Quý	AT19C	7.0	9.0	7.8	7.7	B	

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7

Số TC:

2

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
365	544	CT070244	Nguyễn Xuân	Quý	CT7B	6.9	10	5.4	6.1	C	
366	463	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	9.2	10	2.2	4.4	D	
367	133	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	5.3	9.0	6.0	6.1	C	
368	380	AT190444	Đoàn Văn	Quyển	AT19D	8.2	10	5.8	6.7	C+	
369	301	CT070245	Trần Duy	Quyển	CT7B	9.3	10	7.2	7.9	B+	
370	545	AT190545	Nguyễn Thanh	Quyết	AT19E	7.0	8.0	6.2	6.5	C+	
371	169	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	6.0	9.0	7.4	7.3	B	
372	335	AT190345	Đỗ Quang	Sang	AT19C	6.2	10	K			
373	254	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	9.0	10	6.2	7.1	B	
374	336	AT190546	Nguyễn Hoàng	Sang	AT19E	5.3	7.0	5.0	5.2	D+	
375	464	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	7.5	8.0	2.4	4.0	D	
376	337	AT190446	Đình Công	Son	AT19D	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
377	504	CT070247	Hoàng Thanh	Son	CT7B	10	10	9.0	9.3	A+	
378	465	CT070345	Khổng Trung	Son	CT7C	9.0	10	6.8	7.6	B	
379	255	AT190244	Nguyễn Trung	Son	AT19B	7.5	10	5.6	6.4	C+	
380	217	AT190143	Nguyễn Văn	Son	AT19A	7.3	9.0	7.4	7.5	B	
381	216	AT190445	Nguyễn Văn	Son	AT19D	5.3	8.0	4.8	5.2	D+	
382	381	AT190144	Tạ Tùng	Son	AT19A	7.3	10	6.8	7.2	B	
383	505	AT190347	Trịnh Nam	Son	AT19C	5.4	9.0	4.8	5.3	D+	
384	256	AT190547	Vũ Hải	Son	AT19E	7.0	10	6.0	6.6	C+	
385	589	AT190245	Vũ Hồng	Son	AT19B	5.8	9.0	4.0	4.8	D+	
386	257	AT190145	Lê Ký	Sự	AT19A	6.9	10	6.4	6.8	C+	
387	506	AT190548	Nguyễn Văn	Sự	AT19E	7.5	9.0	4.8	5.7	C	
388	258	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	8.3	10	5.6	6.6	C+	
389	466	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	5.8	9.0	3.8	4.7	D	
390	507	AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	6.5	9.0	5.6	6.1	C	
391	170	AT190147	Nguyễn Đức	Tâm	AT19A	6.0	9.0	5.0	5.6	C	
392	418	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	7.7	10	5.8	6.6	C+	
393	0	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	TKD	TKD				
394	259	AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	5.0	5.0	3.8	4.2	D	
395	508	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
396	419	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	6.3	8.0	6.8	6.8	C+	
397	219	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	7.8	6.0	8.4	8.1	B+	
398	547	AT190349	Hoàng Tiến	Thành	AT19C	7.0	9.0	6.2	6.6	C+	
399	220	AT190550	Lê Việt	Thành	AT19E	6.2	10	4.6	5.4	D+	
400	422	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	7.3	9.0	7.0	7.2	B	
401	467	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	4.0	8.0	K			
402	591	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	6.5	8.0	5.6	6.0	C	
403	171	AT190247	Nguyễn Văn	Thành	AT19B	6.8	9.0	6.8	7.0	B	
404	383	AT190448	Nguyễn Việt	Thành	AT19D	5.0	9.0	5.2	5.5	C	
405	304	AT190351	Nguyễn Duy	Thảo	AT19C	5.3	9.0	5.0	5.4	D+	

Học phần:

Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7Số TC: **2**

Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
406	260	CT070351	Nguyễn Thị Phương Thảo	CT7C	7.7	10	4.6	5.7	C	
407	302	AT190549	Hòa Quang Thắng	AT19E	8.1	10	5.2	6.2	C	
408	420	CT070153	Kim Đức Thắng	CT7A	9.0	10	7.4	8.0	B+	
409	218	CT070348	Lê Văn Thắng	CT7C	7.6	10	6.0	6.7	C+	
410	421	AT190447	Lưu Đức Thắng	AT19D	7.0	9.0	5.6	6.2	C	
411	590	AT190246	Nguyễn Chiến Thắng	AT19B	4.0	9.0	5.2	5.3	D+	
412	509	AT190151	Nguyễn Đức Thắng	AT19A	4.8	8.0	5.2	5.4	D+	
413	382	AT190348	Nguyễn Đức Thắng	AT19C	6.3	7.0	4.4	5.0	D+	
414	303	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt Thắng	CT7B	9.7	10	7.6	8.3	B+	
415	546	AT190150	Văn Xuân Thắng	AT19A	7.5	8.0	5.2	5.9	C	
416	338	AT190149	Thái Hữu Thân	AT19A	7.0	9.0	K			
417	339	CT070252	Nguyễn Nam Thiện	CT7B	4.8	9.0	6.8	6.6	C+	
418	423	AT190248	Phạm Tiến Thiện	AT19B	7.7	10	8.0	8.1	B+	
419	424	CT070154	Vũ Hạm Thiệu	CT7A	7.8	6.0	3.6	4.7	D	
420	221	CT070253	Bùi Đức Thịnh	CT7B	5.8	9.0	4.8	5.4	D+	
421	172	CT070155	Nguyễn Hữu Thịnh	CT7A	5.0	7.0	5.4	5.5	C	
422	384	AT190350	Nguyễn Thị Thoa	AT19C	7.3	10	4.4	5.5	C	
423	173	CT070254	Vũ Thị Hoài Thu	CT7B	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
424	510	CT070352	Trần Hoàng Thụ	CT7C	6.3	8.0	7.4	7.2	B	
425	385	CT070353	Đỗ Minh Thuận	CT7C	7.7	10	7.4	7.7	B	
426	425	CT070156	Nguyễn Tiến Thuận	CT7A	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
427	426	CT070255	Đỗ Thị Thanh Thùy	CT7B	9.8	10	6.8	7.7	B	
428	0	AT170149	Bùi Sỹ Thủy	AT17AP	N100	N100				
429	340	CT070157	Hoàng Văn Thương	CT7A	7.3	10	7.8	7.9	B+	
430	174	AT190249	Hoàng Trọng Tiến	AT19B	8.3	9.0	8.4	8.4	B+	
431	175	AT190352	Lê Đức Tiến	AT19C	4.6	10	7.4	7.0	B	
432	468	AT190449	Nguyễn Doãn Tiến	AT19D	5.5	9.0	5.0	5.5	C	
433	222	CT070354	Trần Việt Tiến	CT7C	8.1	10	7.0	7.5	B	
434	386	AT190450	Phùng Tiến Toàn	AT19D	9.0	10	7.8	8.3	B+	
435	341	CT060441	Bùi Quý Toàn	CT6D	5.3	6.0	4.8	5.0	D+	
436	592	AT170251	Đoàn Đình Toàn	AT17BK	5.0	8.0	3.8	4.4	D	
437	261	AT190551	Nguyễn Văn Toàn	AT19E	6.0	8.0	6.6	6.6	C+	
438	134	AT190552	Lại Văn Trà	AT19E	5.5	9.0	4.2	4.9	D+	
439	511	AT190353	Cao Thị Thuỳ Trang	AT19C	7.5	9.0	3.0	4.5	D	
440	469	AT190553	Lê Thị Trang	AT19E	9.4	10	7.0	7.8	B+	
441	548	AT190451	Cao Mỹ Trâm	AT19D	6.2	9.0	3.6	4.6	D	
442	262	CT060141	Bùi Sơn Trung	CT6A	5.8	8.0	5.6	5.9	C	
443	593	CT070256	Lê Chí Trung	CT7B	7.7	10	6.0	6.7	C+	
444	427	AT190452	Nguyễn Anh Trung	AT19D	7.0	10	6.6	7.0	B	
445	176	AT160652	Nguyễn Đức Trung	AT16GK	5.5	10	4.8	5.4	D+	
446	549	AT190554	Cao Khánh Trường	AT19E	5.5	8.0	4.6	5.1	D+	

Học phần: **Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
447	387	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	5.4	9.0	5.0	5.4	D+
448	512	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	5.8	9.0	5.6	5.9	C
449	428	AT190453	Mẫn Xuân	Trường	AT19D	7.3	10	4.4	5.5	C
450	135	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	5.3	9.0	4.8	5.3	D+
451	342	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	5.8	7.0	6.6	6.5	C+
452	388	AT190354	Trần Xuân	Trường	AT19C	6.1	10	4.0	5.0	D+
453	305	AT190250	Vũ Đức	Trường	AT19B	8.0	9.0	6.6	7.1	B
454	389	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	4.0	9.0	3.8	4.3	D
455	513	AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	6.3	9.0	3.8	4.8	D+
456	263	AT190252	Nguyễn Anh	Tú	AT19B	6.3	9.0	5.8	6.2	C
457	343	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	7.3	8.0	4.8	5.6	C
458	470	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	7.0	10	5.2	6.0	C
459	177	AT190355	Lê Văn	Tuân	AT19C	5.5	9.0	6.2	6.3	C+
460	178	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	7.8	9.0	3.4	4.8	D+
461	430	AT190356	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19C	7.0	8.0	4.8	5.6	C
462	429	AT190454	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19D	6.5	10	4.2	5.2	D+
463	136	AT190253	Nguyễn Đăng	Tuấn	AT19B	7.0	9.0	3.4	4.7	D
464	0	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4BD	5.6	6.0	K		
465	0	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	TKD	TKD			
466	550	AT190555	Nguyễn Văn	Tuấn	AT19E	5.0	9.0	4.6	5.1	D+
467	179	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	9.5	10	8.0	8.5	A
468	137	AT190254	Vũ Anh	Tuấn	AT19B	5.3	8.0	5.2	5.5	C
469	223	AT190455	Nguyễn Xuân	Tuệ	AT19D	7.3	9.0	7.2	7.4	B
470	306	AT190556	Đình Văn	Tùng	AT19E	10	10	8.0	8.6	A
471	344	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	7.3	9.0	7.2	7.4	B
472	264	AT190255	Nguyễn Hoàng	Tùng	AT19B	7.5	9.0	6.2	6.7	C+
473	551	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	6.9	10	6.8	7.1	B
474	138	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	8.9	10	6.4	7.3	B
475	307	AT160556	Nguyễn Thanh	Tùng	AT16EP	5.8	8.0	5.2	5.6	C
476	552	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	4.0	9.0	4.2	4.6	D
477	594	AT190155	Phạm Đức	Tùng	AT19A	7.3	9.0	5.8	6.4	C+
478	308	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	6.3	10	5.0	5.7	C
479	265	AT190457	Phạm Việt	Tùng	AT19D	7.8	8.0	7.2	7.4	B
480	431	AT190357	Phan Văn	Tùng	AT19C	4.3	6.0	5.8	5.5	C
481	553	AT190154	Vũ Quang	Tùng	AT19A	7.7	10	6.6	7.1	B
482	345	AT190456	Vũ Xuân	Tùng	AT19D	5.0	10	6.2	6.3	C+
483	432	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	9.3	10	7.8	8.3	B+
484	0	AT190156	Đỗ Hữu	Tuyền	AT19A	5.0	8.0	K		
485	139	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyền	CT7A	6.7	10	5.8	6.4	C+
486	390	AT190157	Nguyễn Hữu	Văn	AT19A	6.3	9.0	6.6	6.8	C+
487	471	CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	7.3	6.0	5.0	5.6	C

Học phần: **Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A19C7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
488	514	AT190256	Nguyễn Đức Việt	AT19B	7.0	7.0	7.2	7.1	B	
489	346	CT070262	Nguyễn Văn Việt	CT7B	7.7	10	7.2	7.6	B	
490	391	AT190558	Nguyễn Vũ Thành Việt	AT19E	4.2	8.0	3.6	4.1	D	
491	554	AT190257	Phạm Long Việt	AT19B	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
492	433	AT190358	Phạm Phan Bá Việt	AT19C	4.8	8.0	3.8	4.4	D	
493	595	AT190458	Phan Liên Việt	AT19D	6.8	6.0	5.4	5.7	C	
494	347	AT190158	Phan Văn Hoàng Việt	AT19A	7.8	8.0	7.2	7.4	B	
495	596	CT070163	Trần Mậu Quốc Việt	CT7A	5.3	9.0	4.2	4.9	D+	
496	392	AT190159	Bùi Quang Vinh	AT19A	5.5	9.0	4.4	5.0	D+	
497	140	CT070263	Hồ Đức Vinh	CT7B	8.5	10	7.2	7.7	B	
498	180	CT070164	Nguyễn Doãn Vinh	CT7A	4.0	9.0	4.6	4.9	D+	
499	224	AT190359	Nguyễn Văn Vinh	AT19C	5.0	9.0	7.8	7.3	B	
500	181	AT190459	Nguyễn Văn Vinh	AT19D	8.2	10	7.8	8.1	B+	
501	266	AT190559	Nguyễn Văn Vinh	AT19E	7.6	9.0	6.4	6.9	C+	
502	182	CT060245	Tào Quang Vinh	CT6B	7.5	9.0	4.2	5.3	D+	
503	267	AT190160	Lại Văn Vinh	AT19A	7.0	9.0	4.8	5.6	C	
504	225	CT070361	Nguyễn Trung Vinh	CT7C	7.3	10	6.4	6.9	C+	
505	348	CT070265	Chu Minh Vũ	CT7B	7.8	9.0	6.4	6.9	C+	
506	309	AT190560	Đỗ Trường Vũ	AT19E	4.5	9.0	5.6	5.7	C	
507	555	CT070264	Ngô Tuấn Vũ	CT7B	5.5	9.0	6.4	6.4	C+	
508	472	AT190258	Nguyễn Tuấn Vũ	AT19B	9.0	9.0	7.4	7.9	B+	
509	515	AT190460	Phạm Long Vũ	AT19D	7.8	9.0	8.4	8.3	B+	
510	556	CT070165	Phạm Nguyên Vũ	CT7A	8.6	10	7.4	7.9	B+	
511	473	CT070362	Phạm Thanh Vũ	CT7C	6.9	10	6.2	6.7	C+	
512	141	AT190360	Phạm Trần Khánh Vũ	AT19C	6.5	7.0	3.8	4.7	D	
513	349	CT070363	Đình Kiệt Vỹ	CT7C	10	10	5.2	6.6	C+	
514	597	AT190259	Nguyễn Long Vỹ	AT19B	6.5	6.0	6.6	6.5	C+	
515	474	CT070266	Nguyễn Hữu Xuân	CT7B	8.7	10	8.2	8.5	A	
516	350	CT070364	Võ Thị Kim Ý	CT7C	9.3	9.0	8.6	8.8	A	
517	183	AT190260	Hoàng Hải Yên	AT19B	10	10	9.2	9.4	A+	
518	351	CT070365	Nguyễn Thị Kim Yên	CT7C	8.0	10	5.4	6.4	C+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: **ATDVDV1**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	142	AT180101	Đỗ Năng An	AT18A	9.0	10	4.8	6.2	C	
2	352	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh An	DT6B	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
3	268	AT190201	Nguyễn Trường An	AT19B	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
4	604	AT190101	Trịnh Chí An	AT19A	10	9.0	8.8	9.1	A+	
5	478	CT070301	Võ Hồng An	CT7C	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
6	269	CT070201	Vũ Quốc An	CT7B	8.0	10	7.0	7.5	B	
7	562	CT070303	Bùi Đức Anh	CT7C	9.5	10	9.0	9.2	A+	
8	520	CT070103	Chu Thị Vân Anh	CT7A	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
9	563	CT070104	Đoàn Hoàng Anh	CT7A	7.0	10	5.0	5.9	C	
10	184	AT190103	Đỗ Hoàng Anh	AT19A	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
11	605	AT190203	Đỗ Thị Quỳnh Anh	AT19B	9.0	10	8.5	8.7	A	
12	436	CT070304	Đỗ Tuấn Anh	CT7C	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
13	437	AT190501	Hoàng Thị Lan Anh	AT19E	6.0	8.0	6.8	6.7	C+	
14	394	AT190304	Hoàng Trọng Tài Anh	AT19C	7.0	9.0	8.8	8.4	B+	
15	564	DT060102	Lê Hải Anh	DT6A	6.0	9.0	7.8	7.5	B	
16	730	AT190102	Lê Kim Hoàng Anh	AT19A	7.0	9.0	7.8	7.7	B	
17	310	CT070302	Lê Vân Anh	CT7C	7.0	8.0	8.3	8.0	B+	
18	226	CT070101	Lưu Tuấn Anh	CT7A	7.0	8.0	2.3	3.8	F	
19	227	AT190202	Ngô Tuấn Anh	AT19B	6.0	9.0	6.0	6.3	C+	
20	479	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn Anh	CT7A	8.5	8.0	2.8	4.5	D	
21	646	AT190402	Nguyễn Đức Anh	AT19D	5.0	6.0	4.3	4.6	D	
22	395	CT070204	Nguyễn Hoàng Anh	CT7B	5.5	8.0	5.0	5.4	D+	
23	143	AT190503	Nguyễn Phùng Anh	AT19E	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
24	100	AT190303	Nguyễn Tiến Anh	AT19C	7.0	9.0	5.8	6.3	C+	
25	396	AT190302	Nguyễn Trọng Anh	AT19C	5.0	5.0	6.8	6.3	C+	
26	228	CT070202	Nguyễn Tuấn Anh	CT7B	6.5	9.0	5.3	5.9	C	
27	144	AT170402	Nguyễn Văn Anh	AT17DK	7.0	9.0	4.8	5.6	C	
28	353	AT190301	Nguyễn Văn Anh	AT19C	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
29	311	DT060101	Nguyễn Văn Anh	DT6A	8.5	10	6.5	7.2	B	
30	313	AT190104	Nguyễn Việt Anh	AT19A	6.0	9.0	6.0	6.3	C+	
31	312	AT190204	Nguyễn Việt Anh	AT19B	8.5	8.0	9.0	8.8	A	
32	229	AT190505	Nguyễn Việt Anh	AT19E	6.0	8.0	3.3	4.3	D	
33	185	AT190504	Phạm Đức Anh	AT19E	7.0	8.0	6.3	6.6	C+	
34	230	DT060203	Phạm Hải Anh	DT6B	7.0	9.0	8.8	8.4	B+	
35	314	CT060302	Phạm Tuấn Anh	CT6C	5.0	7.0	6.3	6.1	C	
36	565	CT070205	Phạm Văn Anh	CT7B	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	145	AT190205	Tô Duy	Anh	AT19B	7.0	10	7.8	7.8	B+	
38	186	AT160703	Trần Phương	Anh	AT16HT	9.5	9.0	6.5	7.4	B	
39	101	CT070105	Trần Thế	Anh	CT7A	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
40	480	AT190404	Trần Tuấn	Anh	AT19D	7.0	9.0	7.3	7.4	B	
41	606	AT190403	Trịnh Hữu Quang	Anh	AT19D	7.0	9.0	8.3	8.1	B+	
42	688	AT190502	Trương Kỳ	Anh	AT19E	8.5	10	4.8	6.0	C	
43	0	AT190401	Vũ Tuấn	Anh	AT19D	TKD	TKD				
44	354	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DT4B-HTN	8.5	9.0	3.8	5.3	D+	
45	607	AT190306	Phan Đức	Ba	AT19C	6.5	7.0	9.0	8.3	B+	
46	647	AT190206	Trần Việt	Bách	AT19B	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
47	566	AT190106	Trần Xuân	Bách	AT19A	5.5	8.0	2.8	3.8	F	
48	187	AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	6.0	7.0	5.3	5.6	C	
49	608	AT190105	Ngô Gia	Bảo	AT19A	6.0	7.0	5.3	5.6	C	
50	315	AT190405	Nguyễn Khắc	Bảo	AT19D	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
51	689	AT190305	Nguyễn Văn Gia	Bảo	AT19C	5.0	6.0	6.8	6.4	C+	
52	438	DT060103	Trần Gia	Bảo	DT6A	6.5	8.0	3.5	4.5	D	
53	521	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	6.5	8.0	6.3	6.5	C+	
54	481	AT190406	Trần Thị	Bé	AT19D	7.0	9.0	7.3	7.4	B	
55	439	AT190507	Dương Thanh	Bình	AT19E	6.0	7.0	5.8	6.0	C	
56	316	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
57	440	AT190407	Lê Bá	Bình	AT19D	10	10	9.3	9.5	A+	
58	317	CT070107	Lương Sỹ	Bình	CT7A	5.0	8.0	6.3	6.2	C	
59	318	AT190506	Nông Thái	Bình	AT19E	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
60	397	AT190508	Nguyễn Cao	Cầu	AT19E	6.5	7.0	4.8	5.4	D+	
61	522	AT190207	Đỗ Xuân	Chiến	AT19B	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
62	146	AT190107	Nguyễn Đức	Chiến	AT19A	7.0	9.0	6.3	6.7	C+	
63	102	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	7.5	8.0	8.8	8.5	A	
64	648	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	6.0	8.0	6.3	6.4	C+	
65	231	AT190308	Dương Quang	Chung	AT19C	6.5	8.0	8.0	7.7	B	
66	441	AT190309	Nguyễn Kim	Chuong	AT19C	5.0	6.0	8.5	7.5	B	
67	398	AT190408	Hoàng Bá	Công	AT19D	7.0	8.0	5.3	5.9	C	
68	0	AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	7.5	7.0	K			
69	399	DT060204	Thái Văn	Công	DT6B	7.5	7.0	6.8	7.0	B	
70	147	AT190509	Trần Thành	Công	AT19E	9.5	10	4.5	6.0	C	
71	442	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	9.0	8.0	8.0	8.2	B+	
72	355	AT190510	Nguyễn Hùng	Cường	AT19E	9.0	10	8.3	8.6	A	
73	103	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
74	188	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	6.0	7.0	5.8	6.0	C	
75	443	DT060205	Trần Văn	Cường	DT6B	10	10	9.0	9.3	A+	
76	567	AT190108	Trương Quốc	Cường	AT19A	8.5	10	7.8	8.1	B+	
77	448	AT190110	Nguyễn Việt	Dầu	AT19A	5.0	8.0	7.0	6.7	C+	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	652	CT070113	Nguyễn Đức	Diện	CT7A	9.0	10	7.0	7.7	B	
79	358	AT190411	Nguyễn Khắc	Doanh	AT19D	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
80	613	AT190512	Trần Đăng	Doanh	AT19E	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
81	401	DT060109	Trịnh Thùy	Dung	DT6A	9.5	10	3.8	5.6	C	
82	614	AT190114	Đàm Chí	Dũng	AT19A	7.5	8.0	6.5	6.8	C+	
83	189	DT060211	Lê Tiến	Dũng	DT6B	7.5	7.0	6.5	6.8	C+	
84	654	AT190314	Nguyễn Duy	Dũng	AT19C	8.0	9.0	8.8	8.7	A	
85	272	AT190514	Nguyễn Đình	Dũng	AT19E	9.0	10	6.8	7.6	B	
86	655	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	9.0	10	8.8	9.0	A+	
87	190	CT040211	Nguyễn Văn	Dũng	CT4BN	6.0	8.0	3.0	4.1	D	
88	735	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17GK	7.0	7.0	5.8	6.2	C	
89	656	CT070311	Phạm Tiến	Dũng	CT7C	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
90	191	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	5.5	6.0	5.3	5.4	D+	
91	359	AT190213	Trần Quang	Dũng	AT19B	6.0	8.0	6.8	6.7	C+	
92	527	AT190414	Trần Văn	Dũng	AT19D	8.5	10	4.5	5.8	C	
93	151	CT070213	Dương Thế	Duy	CT7B	9.0	10	9.0	9.1	A+	
94	449	AT190215	Đào Trọng	Duy	AT19B	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
95	402	DT060111	Đoàn Đức	Duy	DT6A	10	9.0	8.3	8.7	A	
96	192	CT070313	Hà Phương	Duy	CT7C	5.0	5.0	4.5	4.7	D	
97	695	AT190316	Lê Đức	Duy	AT19C	7.0	8.0	6.3	6.6	C+	
98	403	CT070214	Lê Phú	Duy	CT7B	5.5	6.0	7.0	6.6	C+	
99	362	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
100	193	AT190116	Nguyễn Đức	Duy	AT19A	6.0	9.0	6.3	6.5	C+	
101	528	AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
102	363	CT070118	Phạm Quang	Duy	CT7A	6.0	8.0	3.3	4.3	D	
103	194	CT070314	Nguyễn Minh	Duyên	CT7C	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
104	568	CT070211	Trịnh Quốc	Dur	CT7B	9.0	10	5.0	6.3	C+	
105	360	AT190515	Bùi Đại	Dương	AT19E	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
106	615	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	6.5	9.0	6.5	6.7	C+	
107	234	AT190315	Bùi Văn	Dương	AT19C	5.5	7.0	5.0	5.3	D+	
108	692	CT070117	Châu Tùng	Dương	CT7A	9.0	10	9.5	9.4	A+	
109	693	AT190516	Hoàng Minh	Dương	AT19E	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
110	361	CT070312	Kiều Cao	Dương	CT7C	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
111	694	DT060110	Lữ Tùng	Dương	DT6A	6.0	7.0	4.3	4.9	D+	
112	320	AT150510	Nguyễn Tài	Dương	AT15EU	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
113	570	AT190214	Nguyễn Thiên	Dương	AT19B	9.0	10	9.5	9.4	A+	
114	150	AT190115	Nguyễn Tùng	Dương	AT19A	7.5	10	8.3	8.3	B+	
115	235	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
116	104	CT070110	Nguyễn Lương	Đại	CT7A	5.0	5.0	6.3	5.9	C	
117	444	CT070307	Nguyễn Quốc	Đại	CT7C	7.0	8.0	7.3	7.3	B	
118	319	AT190209	Bùi Thành	Đại	AT19B	7.0	9.0	6.8	7.0	B	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	650	DT060209	Hà Văn	Đạt	DT6B	7.0	9.0	7.8	7.7	B	
120	106	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	8.0	10	4.0	5.4	D+	
121	610	CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	5.5	7.0	K			
122	445	DT060105	Lê Thành	Đạt	DT6A	8.5	9.0	6.8	7.4	B	
123	446	AT190511	Lê Văn	Đạt	AT19E	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
124	651	DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
125	483	DT060207	Nguyễn Hoàng	Đạt	DT6B	10	9.0	7.5	8.2	B+	
126	611	DT060106	Nguyễn Thành	Đạt	DT6A	9.0	9.0	8.8	8.9	A	
127	690	CT070112	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7A	6.5	7.0	6.3	6.4	C+	
128	484	CT070210	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7B	6.0	8.0	6.3	6.4	C+	
129	523	DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	6.0	8.0	K			
130	447	AT190410	Phan Tiến	Đạt	AT19D	8.5	10	2.3	4.3	D	
131	612	AT190310	Trần Quốc	Đạt	AT19C	6.0	8.0	5.3	5.7	C	
132	233	CT070310	Trần Quốc	Đạt	CT7C	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
133	356	DT060206	Dương Hải	Đáng	DT6B	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
134	232	CT070208	Đỗ Minh	Đáng	CT7B	6.5	7.0	8.0	7.6	B	
135	357	AT190109	Lê Minh	Đáng	AT19A	6.5	7.0	3.3	4.3	D	
136	482	DT030111	Ngô Hải	Đáng	DT3ANu	6.0	9.0	3.0	4.2	D	
137	609	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đáng	AT18A	6.0	8.0	K			
138	649	CT070308	Trần Hải	Đáng	CT7C	8.5	9.0	7.5	7.8	B+	
139	105	CT070111	Vũ Văn	Đằng	CT7A	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
140	691	AT190111	Dương Công	Định	AT19A	7.5	9.0	6.5	6.9	C+	
141	270	AT190210	Trần Công	Định	AT19B	6.5	8.0	7.3	7.2	B	
142	107	AT190311	Hoàng Sỹ	Đoàn	AT19C	5.5	7.0	7.5	7.0	B	
143	148	CT070114	Phạm Văn	Đoàn	CT7A	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
144	149	CT030114	Tạ Đỗ Minh	Đông	CT3AD	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
145	485	AT190312	Đặng Hoàng	Đức	AT19C	7.0	10	7.8	7.8	B+	
146	400	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT5A	9.0	9.0	2.8	4.7	D	
147	0	CT040415	Đình Minh	Đức	CT4DD	N25	N25				
148	486	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	5.0	6.0	5.0	5.1	D+	
149	108	AT190211	Hà Mạnh	Đức	AT19B	7.0	8.0	6.3	6.6	C+	
150	271	AT190313	Lê Anh	Đức	AT19C	5.0	8.0	7.0	6.7	C+	
151	524	AT190412	Lê Văn	Đức	AT19D	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
152	109	AT190112	Nguyễn Đăng	Đức	AT19A	7.0	8.0	8.3	8.0	B+	
153	110	AT190113	Nguyễn Gian Anh	Đức	AT19A	8.0	10	3.8	5.2	D+	
154	653	AT190413	Nguyễn Thê Minh	Đức	AT19D	5.0	7.0	3.8	4.3	D	
155	525	AT190212	Nguyễn Văn	Đức	AT19B	6.0	8.0	5.3	5.7	C	
156	526	DT060210	Trần Hồng	Đức	DT6B	6.0	9.0	4.3	5.1	D+	
157	569	AT190513	Trịnh Minh	Đức	AT19E	8.0	9.0	8.8	8.7	A	
158	152	DT060214	Phan Tài	Em	DT6B	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
159	696	AT190216	Đậu Hương	Giang	AT19B	7.0	10	8.8	8.5	A	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	697	AT190517	Nguyễn Đình	Giang	AT19E	10	10	8.5	9.0	A+	
161	487	DT060113	Nguyễn Thị	Giang	DT6A	8.0	10	7.3	7.7	B	
162	195	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	6.5	8.0	8.0	7.7	B	
163	616	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	6.0	7.0	6.8	6.7	C+	
164	364	DT060114	Triệu Hà	Giang	DT6A	9.0	10	4.5	5.9	C	
165	365	CT030317	Cao Văn	Giáp	CT3CD	7.0	8.0	3.5	4.6	D	
166	111	AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
167	571	CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	5.5	7.0	3.0	3.9	F	
168	657	AT190518	Hoàng Bá	Giáp	AT19E	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
169	404	AT190317	Lưu Thế	Giáp	AT19C	6.0	8.0	7.3	7.1	B	
170	196	DT060115	Phan Chính	Giáp	DT6A	7.0	9.0	6.3	6.7	C+	
171	572	DT060216	Phan Xuân	Giáp	DT6B	7.0	9.0	7.5	7.5	B	
172	450	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	7.0	8.0	8.3	8.0	B+	
173	0	AT190117	Lê Đức	Hà	AT19A	8.0	7.0	K			
174	112	AT190217	Lê Văn	Hà	AT19B	6.0	9.0	8.5	8.0	B+	
175	529	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	7.5	9.0	6.8	7.1	B	
176	617	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	5.0	6.0	5.0	5.1	D+	
177	273	AT190418	Nguyễn Đức	Hà	AT19D	7.5	9.0	9.3	8.9	A	
178	658	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	6.5	7.0	8.0	7.6	B	
179	573	AT190318	Nguyễn Vũ	Hà	AT19C	8.0	8.0	8.8	8.6	A	
180	530	DT060116	Phạm Tất	Hà	DT6A	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
181	698	CT070316	Dương Công	Hai	CT7C	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
182	236	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
183	405	AT190118	Đỗ Tiến	Hải	AT19A	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
184	237	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	5.0	8.0	8.0	7.4	B	
185	531	DT060117	Mai Đức	Hải	DT6A	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
186	532	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	6.5	8.0	8.5	8.0	B+	
187	197	AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
188	153	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	10	9.0	7.3	8.0	B+	
189	154	AT190520	Nguyễn Minh	Hải	AT19E	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
190	366	DT040119	Nguyễn Phúc	Hải	DT4A-HTN	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
191	533	AT190419	Phạm Việt	Hải	AT19D	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
192	198	AT190218	Trần Tiến	Hải	AT19B	6.5	8.0	8.5	8.0	B+	
193	274	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	9.0	8.0	6.8	7.4	B	
194	451	AT190119	Bùi Thị	Hằng	AT19A	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
195	321	DT060217	Hồ Thị Thu	Hằng	DT6B	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
196	238	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16EP	8.0	8.0	2.8	4.4	D	
197	618	AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
198	367	DT060118	Nguyễn Minh	Hiển	DT6A	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
199	619	AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
200	322	AT190219	Nguyễn Tuấn	Hiệp	AT19B	5.0	7.0	4.8	5.0	D+	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	699	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	6.0	9.0	8.0	7.7	B	
202	406	AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	6.0	8.0	3.8	4.6	D	
203	113	AT190321	Bùi Văn	Hiếu	AT19C	7.0	9.0	8.8	8.4	B+	
204	534	DT060120	Chu Đức	Hiếu	DT6A	6.5	7.0	5.3	5.7	C	
205	114	AT190421	Doãn Trung	Hiếu	AT19D	6.0	8.0	7.3	7.1	B	
206	659	DT060219	Đoàn Minh	Hiếu	DT6B	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
207	620	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	7.0	10	8.0	8.0	B+	
208	732	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17DK	7.0	7.0	4.3	5.1	D+	
209	115	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15DU	5.5	7.0	5.5	5.6	C	
210	275	AT190521	Nguyễn Trung	Hiếu	AT19E	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
211	276	AT190220	Trần Danh Đức	Hiếu	AT19B	5.5	7.0	5.0	5.3	D+	
212	452	DT060119	Trần Trọng	Hiếu	DT6A	9.0	9.0	6.8	7.5	B	
213	239	AT190522	Nguyễn Huy	Hiếu	AT19E	7.0	8.0	8.5	8.1	B+	
214	240	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	6.5	7.0	4.3	5.0	D+	
215	535	AT190121	Nguyễn Thị Phương Hoa		AT19A	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
216	488	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17AT	8.0	10	3.3	4.9	D+	
217	368	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	7.5	9.0	4.3	5.4	D+	
218	323	CT070220	Trần Đình	Hoan	CT7B	6.0	8.0	2.8	3.9	F	
219	155	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
220	621	AT160328	Trương Đình	Hoàn	AT16CK	6.5	7.0	7.5	7.2	B	
221	536	AT190523	Bùi Ngọc Việt	Hoàng	AT19E	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
222	199	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT6C	7.0	10	6.3	6.8	C+	
223	241	AT190123	Lê Đức	Hoàng	AT19A	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
224	200	AT190323	Lê Huy	Hoàng	AT19C	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
225	277	AT170122	Lê Thanh	Hoàng	AT17AP	6.0	6.0	5.3	5.5	C	
226	156	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	6.0	6.0	5.0	5.3	D+	
227	700	AT160422	Nguyễn Bắc	Hoàng	AT16DK	6.0	6.0	4.5	5.0	D+	
228	324	DT060122	Nguyễn Công	Hoàng	DT6A	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
229	537	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	5.5	6.0	7.8	7.2	B	
230	453	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
231	701	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	8.0	9.0	7.8	8.0	B+	
232	116	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
233	325	AT190423	Nguyễn Văn	Hoàng	AT19D	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
234	407	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	9.0	10	6.8	7.6	B	
235	369	AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	6.0	8.0	2.3	3.6	F	
236	201	AT170321	Nguyễn Việt	Hoàng	AT17CT	5.0	8.0	7.0	6.7	C+	
237	157	AT190221	Trần Huy	Hoàng	AT19B	9.5	10	6.0	7.1	B	
238	408	AT190222	Trần Việt	Hoàng	AT19B	9.0	10	6.5	7.3	B	
239	370	AT190122	Vũ Văn	Hoàng	AT19A	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
240	454	AT190422	Vũ Việt	Hoàng	AT19D	8.5	10	7.0	7.6	B	
241	409	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	9.0	10	9.5	9.4	A+	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	371	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	9.0	10	7.8	8.3	B+
243	574	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	8.0	9.0	5.8	6.6	C+
244	702	AT130323	Đào Minh	Hùng	AT13CU	5.0	9.0	5.8	5.9	C
245	622	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	7.0	8.0	7.0	7.1	B
246	410	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	7.5	9.0	7.8	7.8	B+
247	660	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	9.0	9.0	7.8	8.2	B+
248	411	AT190223	Nguyễn Đức	Hùng	AT19B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+
249	326	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+
250	703	CT050222	Nguyễn Hữu	Hùng	CT5B	6.0	9.0	5.8	6.1	C
251	202	AT190125	Nguyễn Quang	Hùng	AT19A	5.5	7.0	4.0	4.6	D
252	412	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	5.5	6.0	3.0	3.8	F
253	704	AT190124	Võ Mạnh	Hùng	AT19A	7.0	8.0	7.3	7.3	B
254	413	DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	5.5	7.0	5.5	5.6	C
255	205	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	7.0	7.0	5.3	5.8	C
256	661	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	9.0	9.0	6.3	7.1	B
257	117	CT070227	Lê Quốc	Huy	CT7B	9.5	10	7.0	7.8	B+
258	327	AT190326	Lương Quang	Huy	AT19C	9.0	9.0	8.8	8.9	A
259	279	AT190126	Nguyễn Quang	Huy	AT19A	8.5	9.0	7.0	7.5	B
260	707	CT070324	Nguyễn Quang	Huy	CT7C	6.0	8.0	6.0	6.2	C
261	492	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	5.0	8.0	6.8	6.5	C+
262	576	AT190127	Nguyễn Thế	Huy	AT19A	9.0	10	9.5	9.4	A+
263	624	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	7.0	9.0	6.8	7.0	B
264	708	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	6.5	8.0	6.3	6.5	C+
265	118	CT070326	Phạm Văn	Huy	CT7C	8.5	10	6.0	6.9	C+
266	541	AT190527	Trần Quang	Huy	AT19E	6.5	7.0	5.8	6.1	C
267	709	AT180523	Trần Văn	Huy	AT18E	7.0	7.0	6.3	6.5	C+
268	206	AT190225	Trịnh Quang	Huy	AT19B	8.0	8.0	7.3	7.5	B
269	328	AT190426	Võ Đức	Huy	AT19D	6.0	8.0	4.3	5.0	D+
270	662	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	7.5	8.0	7.5	7.5	B
271	119	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	10	10	8.8	9.2	A+
272	493	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	8.0	9.0	6.8	7.3	B
273	575	AT190325	Đào Ngọc	Hưng	AT19C	7.0	9.0	8.3	8.1	B+
274	705	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh	Hưng	DT6B	5.0	8.0	5.3	5.5	C
275	455	CT070225	Lê Thành	Hưng	CT7B	6.5	8.0	4.3	5.1	D+
276	278	CT070130	Nguyễn Quốc	Hưng	CT7A	8.0	9.0	6.0	6.7	C+
277	538	AT190324	Nguyễn Tuấn	Hưng	AT19C	7.0	8.0	7.3	7.3	B
278	489	AT190224	Nguyễn Việt	Hưng	AT19B	9.0	9.0	7.3	7.8	B+
279	706	DT060222	Phạm Đức	Hưng	DT6B	9.0	9.0	6.0	6.9	C+
280	490	DT060125	Phạm Thế	Hưng	DT6A	9.5	10	7.0	7.8	B+
281	203	CT070323	Phạm Việt	Hưng	CT7C	9.0	9.0	7.0	7.6	B
282	491	DT060126	Tào Quang	Hưng	DT6A	6.5	8.0	5.3	5.8	C

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	456	AT190424	Trần Duy	Hung	AT19D	9.0	8.0	7.3	7.7	B	
284	623	AT190425	Nguyễn Thị	Huong	AT19D	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
285	204	AT190526	Nguyễn Thị	Hường	AT19E	8.5	10	6.0	6.9	C+	
286	540	AT170526	Nguyễn Văn	Hường	AT17EK	5.0	5.0	6.3	5.9	C	
287	539	AT190525	Cao Bá	Hướng	AT19E	6.0	7.0	5.8	6.0	C	
288	625	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	6.0	8.0	7.3	7.1	B	
289	207	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3BPc	5.0	7.0	3.8	4.3	D	
290	120	AT190128	Nguyễn Văn	Khải	AT19A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
291	158	AT190226	Phạm Đức	Khải	AT19B	6.5	7.0	5.5	5.8	C	
292	280	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	8.0	8.0	K			
293	281	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	8.5	10	7.8	8.1	B+	
294	372	AT190427	Nguyễn Hữu	Khang	AT19D	5.0	6.0	6.5	6.1	C	
295	542	AT190327	Trần Hồng	Khang	AT19C	5.5	8.0	6.3	6.3	C+	
296	626	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	7.5	9.0	6.8	7.1	B	
297	414	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17DK	6.5	8.0	7.5	7.3	B	
298	543	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
299	544	AT190428	Hoàng Lê Việt	Khánh	AT19D	5.0	5.0	4.3	4.5	D	
300	415	CT070134	Lê Đông Ngọc	Khánh	CT7A	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
301	329	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
302	545	CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT6B	5.0	7.0	6.3	6.1	C	
303	627	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	6.0	9.0	8.5	8.0	B+	
304	282	AT190528	Quản Xuân	Khánh	AT19E	6.0	7.0	5.3	5.6	C	
305	457	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	6.0	7.0	2.5	3.6	F	
306	208	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
307	458	AT190227	Phan Xuân	Khiêm	AT19B	6.0	9.0	9.0	8.4	B+	
308	209	AT190328	Hoàng Văn	Khôc	AT19C	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
309	121	AT190228	Dương Đức	Kiên	AT19B	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
310	416	CT070327	Đào Quang	Kiên	CT7C	9.5	10	8.3	8.7	A	
311	122	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B-HTN	5.5	6.0	7.3	6.8	C+	
312	663	AT190329	Nguyễn Bá Hoàng	Kiên	AT19C	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
313	417	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	5.0	9.0	4.3	4.9	D+	
314	494	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
315	242	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
316	0	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17HK	6.0	7.0	K			
317	243	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	6.0	6.0	K			
318	495	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	7.5	7.0	6.0	6.4	C+	
319	0	AT160723	Vì Xuân	Lâm	AT16HK	7.0	7.0	K			
320	459	AT190429	Phan Thanh	Lâm	AT19D	TKD	TKD				
321	283	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
322	244	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	5.0	7.0	7.5	6.9	C+	
323	330	AT190430	Nguyễn Thị	Liêm	AT19D	9.0	9.0	8.5	8.7	A	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
324	577	AT190129	Cà Thị Ái	Linh	AT19A	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
325	373	AT190532	Đàm Phương	Linh	AT19E	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
326	284	AT190431	Lưu Hoàng	Linh	AT19D	7.0	7.0	7.8	7.6	B	
327	496	AT190331	Nguyễn Văn Hào	Linh	AT19C	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
328	331	AT190229	Quách Thùy	Linh	AT19B	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
329	123	AT190230	Trần Duy	Linh	AT19B	6.0	8.0	6.8	6.7	C+	
330	710	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	7.5	9.0	3.5	4.8	D+	
331	0	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3BPc	N25	N25				
332	578	AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	6.0	7.0	8.0	7.5	B	
333	374	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
334	628	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	6.0	6.0	6.3	6.2	C	
335	711	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	7.5	8.0	2.8	4.3	D	
336	629	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT6A	5.5	6.0	4.8	5.1	D+	
337	460	AT160724	Phạm Thanh	Long	AT16HK	5.0	7.0	4.0	4.5	D	
338	245	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	7.0	8.0	3.8	4.9	D+	
339	246	AT150431	Vũ Hoàng	Long	AT15DT	7.5	8.0	K			
340	210	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	7.5	9.0	3.8	5.0	D+	
341	664	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
342	285	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	7.0	7.0	6.3	6.5	C+	
343	733	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B-PLC	8.0	9.0	3.8	5.2	D+	
344	375	AT160145	Đỗ Danh	Lục	AT16AP	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
345	159	AT190131	Phan Đình	Lục	AT19A	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
346	630	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
347	546	AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	5.5	6.0	3.8	4.4	D	
348	547	AT190231	Đỗ Thị Ngọc	Mai	AT19B	9.0	10	7.8	8.3	B+	
349	247	AT190133	Hà Thị Ngọc	Mai	AT19A	8.5	10	7.0	7.6	B	
350	376	AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
351	160	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
352	377	AT190433	Nguyễn Hùng	Mạnh	AT19D	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
353	161	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	6.0	7.0	6.5	6.4	C+	
354	248	AT190333	Nguyễn Văn	Mạnh	AT19C	8.0	9.0	7.8	8.0	B+	
355	162	AT190232	Phạm Xuân	Mạnh	AT19B	7.0	9.0	5.3	6.0	C	
356	124	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	8.5	9.0	7.5	7.8	B+	
357	665	CT050133	Vũ Ngọc	Mạnh	CT5A	5.5	7.0	4.5	4.9	D+	
358	712	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	6.0	9.0	5.3	5.8	C	
359	249	AT190334	Bùi Hoàng	Minh	AT19C	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
360	163	DT020228	Đỗ Đức	Minh	DT2B	7.0	8.0	K			
361	378	AT190535	Đỗ Thị	Minh	AT19E	5.0	5.0	6.8	6.3	C+	
362	286	AT190134	Nguyễn Bình	Minh	AT19A	8.0	10	6.0	6.8	C+	
363	211	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
364	461	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT6D	9.0	9.0	8.3	8.5	A	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
365	666	AT190534	Nguyễn Huy Hải Minh	AT19E	5.0	6.0	5.8	5.7	C	
366	667	DT060136	Nguyễn Trần Hoàng Minh	DT6A	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
367	379	AT160148	Phạm Anh Minh	AT16AT	7.0	10	3.5	4.8	D+	
368	548	AT190233	Phạm Quang Minh	AT19B	10	8.0	7.8	8.3	B+	
369	125	AT190434	Trần Công Minh	AT19D	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
370	418	CT070232	Trần Hoàng Minh	CT7B	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
371	713	CT070138	Trịnh Đắc Nhật Minh	CT7A	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
372	668	DT060235	Lê Thị Trà My	DT6B	5.0	9.0	7.8	7.3	B	
373	669	CT070331	Lưu Thị Trà My	CT7C	7.0	9.0	8.8	8.4	B+	
374	579	DT060137	Vũ Thị Huyền My	DT6A	9.0	10	9.0	9.1	A+	
375	164	DT060236	Bùi Quý Nam	DT6B	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
376	212	CT070139	Đỗ Hoàng Giang Nam	CT7A	6.5	9.0	7.3	7.3	B	
377	419	AT190536	Lã Phương Nam	AT19E	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
378	580	AT190234	Lô Hoàng Nam	AT19B	N100	N100				
379	714	AT190335	Nguyễn Huy Nam	AT19C	N100	N100				
380	332	AT190435	Tào Hữu Nam	AT19D	6.0	9.0	5.5	5.9	C	
381	420	AT190135	Vi Phương Nam	AT19A	6.5	8.0	3.0	4.2	D	
382	165	CT070233	Vũ Văn Nam	CT7B	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
383	670	CT070234	Hoàng Văn Nền	CT7B	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
384	497	AT190136	Vũ Thị Thu Ngân	AT19A	8.5	10	8.0	8.3	B+	
385	333	AT190235	Trần Thị Thuý Ngân	AT19B	9.0	9.0	2.5	4.5	D	
386	671	AT190236	Lê Quang Nghĩa	AT19B	8.5	10	8.3	8.5	A	
387	462	AT160633	Ngô Đại Nghĩa	AT16GK	9.5	10	4.5	6.0	C	
388	213	AT180335	Nguyễn Lương Nghĩa	AT18C	6.5	7.0	2.5	3.7	F	
389	581	AT190336	Nguyễn Trung Nghĩa	AT19C	6.0	9.0	8.8	8.2	B+	
390	380	CT070332	Nguyễn Văn Nghĩa	CT7C	9.0	10	5.3	6.5	C+	
391	549	CT070141	Hoàng Thị Bích Ngọc	CT7A	6.5	8.0	4.5	5.2	D+	
392	0	CT030241	Lê Minh Ngọc	CT3BD	N25	N25				
393	672	CT070140	Mai Xuân Ngọc	CT7A	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
394	250	AT190337	Nguyễn Thành Ngọc	AT19C	5.5	6.0	5.0	5.2	D+	
395	334	CT070333	Phạm Như Ngọc	CT7C	6.0	9.0	7.5	7.3	B	
396	421	AT190537	Bùi Trung Nguyên	AT19E	6.0	6.0	K			
397	251	CT070334	Cao Đình Nguyên	CT7C	9.0	9.0	6.8	7.5	B	
398	252	DT060138	Cao Tiến Nguyên	DT6A	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
399	253	CT070235	Đỗ Lê Huy Nguyên	CT7B	7.5	9.0	6.5	6.9	C+	
400	381	AT190436	Đỗ Lương Nguyên	AT19D	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
401	631	CT070142	Nguyễn Chung Nguyên	CT7A	9.0	9.0	4.0	5.5	C	
402	166	DT060237	Phạm Quang Nguyên	DT6B	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
403	463	AT190538	Đào Quang Nhật	AT19E	5.0	8.0	6.0	6.0	C	
404	582	CT070335	Lê Anh Nhật	CT7C	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
405	632	AT190338	Nguyễn Minh Nhật	AT19C	6.0	9.0	8.3	7.9	B+	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
406	422	AT190137	Nguyễn Ngọc	Nhật	AT19A	5.5	7.0	3.3	4.1	D	
407	287	AT190437	Trần Minh	Nhật	AT19D	5.0	5.0	6.5	6.1	C	
408	633	AT190539	Hoàng Yên	Nhi	AT19E	9.0	9.0	6.8	7.5	B	
409	126	AT190138	Nguyễn Thị Lan	Nhi	AT19A	9.0	10	9.3	9.3	A+	
410	498	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	9.0	10	5.5	6.6	C+	
411	550	CT070236	Phạm Hoa	Nhi	CT7B	9.0	9.0	4.8	6.1	C	
412	167	AT190139	Lương Thị Hồng	Nhung	AT19A	7.0	10	7.5	7.6	B	
413	335	CT070237	Võ Thị Phương	Nhung	CT7B	10	9.0	8.5	8.9	A	
414	336	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B-HTN	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
415	551	CT070336	Đặng Quang	Ninh	CT7C	9.5	10	8.3	8.7	A	
416	552	CT070238	Vũ Bá	Pháo	CT7B	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
417	288	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17AP	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
418	289	AT190339	Đào Xuân	Phong	AT19C	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
419	423	CT070239	Hoàng	Phong	CT7B	8.0	10	4.5	5.7	C	
420	464	CT070337	Ngô Hồng	Phong	CT7C	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
421	634	AT190540	Nguyễn Hồng	Phong	AT19E	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
422	254	AT190438	Nguyễn Ngọc	Phong	AT19D	10	10	9.0	9.3	A+	
423	465	CT070143	Nguyễn Tuấn	Phong	CT7A	9.5	9.0	8.3	8.6	A	
424	290	AT190237	Phạm Tiên	Phong	AT19B	9.0	9.0	3.8	5.4	D+	
425	382	AT190238	Trần Thanh	Phông	AT19B	7.0	9.0	8.3	8.1	B+	
426	673	AT190439	Đỗ Đức	Phú	AT19D	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
427	383	AT190340	Nguyễn Đức	Phú	AT19C	7.0	9.0	8.3	8.1	B+	
428	424	AT190541	Đặng Hoàng	Phúc	AT19E	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
429	734	AT150341	Đinh Thị Hồng	Phúc	AT15CT	6.5	9.0	3.0	4.3	D	
430	635	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	6.5	7.0	7.3	7.1	B	
431	337	CT070338	Nguyễn Gia	Phúc	CT7C	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
432	425	DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	5.0	7.0	3.8	4.3	D	
433	499	CT070144	Nguyễn Văn	Phúc	CT7A	7.0	8.0	9.3	8.7	A	
434	715	CT070339	Tạ Đức	Phúc	CT7C	6.5	7.0	4.5	5.1	D+	
435	500	AT190140	Phạm Hữu	Phước	AT19A	6.0	7.0	5.8	6.0	C	
436	426	AT190239	Bùi Hữu	Phương	AT19B	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
437	291	AT190341	Hoàng Minh	Phương	AT19C	5.0	8.0	4.8	5.1	D+	
438	501	AT190542	Nguyễn Anh	Phương	AT19E	7.0	8.0	4.3	5.2	D+	
439	502	CT070340	Trần Thị Thu	Phương	CT7C	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
440	127	AT190440	Vi Đức	Phương	AT19D	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
441	168	AT190141	Hoàng Thu	Phượng	AT19A	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
442	583	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT5A	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
443	0	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	6.0	6.0	K			
444	467	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	7.0	8.0	6.3	6.6	C+	
445	636	AT190142	Nguyễn Văn	Quang	AT19A	6.0	6.0	4.8	5.2	D+	
446	717	AT190242	Nguyễn Việt	Quang	AT19B	9.0	10	8.0	8.4	B+	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
447	0	DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	6.0	7.0	K			
448	292	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
449	553	CT070342	Hà Anh	Quân	CT7C	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
450	716	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	5.5	8.0	8.0	7.5	B	
451	169	AT190241	Lê Anh	Quân	AT19B	9.5	10	7.8	8.4	B+	
452	170	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
453	427	AT190441	Lê Bảo	Quân	AT19D	6.0	8.0	8.3	7.8	B+	
454	428	AT190543	Lê Văn	Quân	AT19E	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
455	293	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	6.0	8.0	2.8	3.9	F	
456	674	AT190544	Mai Văn	Quân	AT19E	9.0	10	9.5	9.4	A+	
457	384	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	9.0	10	4.3	5.8	C	
458	503	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	6.5	7.0	7.3	7.1	B	
459	294	AT190240	Nguyễn Hồng	Quân	AT19B	6.0	8.0	7.3	7.1	B	
460	128	AT190442	Nguyễn Hồng	Quân	AT19D	6.5	7.0	K			
461	295	AT190342	Nguyễn Minh	Quân	AT19C	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
462	214	AT190343	Nguyễn Tùng	Quân	AT19C	8.5	9.0	7.8	8.1	B+	
463	466	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17BK	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
464	675	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	6.5	9.0	5.3	5.9	C	
465	129	AT190243	Tăng Hoàng	Quý	AT19B	7.0	9.0	8.3	8.1	B+	
466	584	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
467	554	AT190443	Lê Trọng	Quý	AT19D	6.5	8.0	2.8	4.0	D	
468	171	DT050228	Nguyễn Minh	Quý	DT5B	8.0	8.0	2.5	4.2	D	
469	676	AT190344	Nguyễn Văn Ngọc	Quý	AT19C	9.0	9.0	9.3	9.2	A+	
470	504	CT070244	Nguyễn Xuân	Quý	CT7B	7.0	8.0	4.3	5.2	D+	
471	215	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	8.0	10	6.5	7.1	B	
472	255	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	7.0	9.0	7.5	7.5	B	
473	718	AT190444	Đoàn Văn	Quyển	AT19D	6.0	9.0	8.3	7.9	B+	
474	677	CT070245	Trần Duy	Quyển	CT7B	9.0	9.0	8.8	8.9	A	
475	505	AT190545	Nguyễn Thanh	Quyết	AT19E	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
476	172	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
477	296	AT190345	Đỗ Quang	Sang	AT19C	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
478	338	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	9.0	7.0	5.5	6.4	C+	
479	256	AT190546	Nguyễn Hoàng	Sang	AT19E	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
480	339	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
481	216	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	5.5	7.0	6.0	6.0	C	
482	258	AT170741	Lê Văn	Song	AT17HK	7.0	8.0	2.5	3.9	F	
483	257	AT190446	Đình Công	Son	AT19D	6.5	7.0	5.8	6.1	C	
484	637	AT160154	Đỗ Trung	Son	AT16AT	5.0	7.0	4.8	5.0	D+	
485	585	CT070247	Hoàng Thanh	Son	CT7B	9.0	10	9.0	9.1	A+	
486	586	CT070345	Khổng Trung	Son	CT7C	8.5	10	8.5	8.6	A	
487	587	AT190244	Nguyễn Trung	Son	AT19B	10	10	5.0	6.5	C+	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
488	385	AT190143	Nguyễn Văn	Son	AT19A	5.5	8.0	8.3	7.7	B	
489	506	AT190445	Nguyễn Văn	Son	AT19D	9.0	9.0	6.8	7.5	B	
490	719	AT160250	Phuong Văn	Son	AT16BT	5.0	5.0	6.0	5.7	C	
491	468	AT190144	Tạ Tùng	Son	AT19A	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
492	217	DT060240	Trần Ngọc	Son	DT6B	7.0	9.0	7.8	7.7	B	
493	588	AT190347	Trịnh Nam	Son	AT19C	5.0	8.0	5.3	5.5	C	
494	173	AT190547	Vũ Hải	Son	AT19E	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
495	720	AT190245	Vũ Hồng	Son	AT19B	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
496	678	AT190145	Lê Ký	Sự	AT19A	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
497	589	AT190548	Nguyễn Văn	Sự	AT19E	6.0	8.0	7.5	7.2	B	
498	590	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
499	297	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	5.5	7.0	7.8	7.2	B	
500	555	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
501	507	DT060241	Nguyễn Thê	Tài	DT6B	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
502	130	AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	5.0	6.0	6.0	5.8	C	
503	218	AT190147	Nguyễn Đức	Tâm	AT19A	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
504	469	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
505	174	CT070248	Nguyễn Đình	Tân	CT7B	8.0	10	2.0	4.0	D	C.Cáo
506	175	CT050443	Đình Sơn	Tây	CT5D	7.0	10	2.5	4.1	D	
507	340	AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	6.0	6.0	5.0	5.3	D+	
508	591	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	8.5	10	8.3	8.5	A	
509	298	AT160643	Tạ Thành	Thái	AT16GT	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
510	219	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
511	387	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	8.5	10	5.5	6.5	C+	
512	220	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
513	722	AT190349	Hoàng Tiến	Thành	AT19C	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
514	299	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17EK	7.0	7.0	5.8	6.2	C	
515	470	AT190550	Lê Việt	Thành	AT19E	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
516	593	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	5.0	6.0	7.0	6.5	C+	
517	260	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	5.0	8.0	4.3	4.8	D+	
518	131	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	9.0	8.0	8.3	8.4	B+	
519	132	AT190247	Nguyễn Văn	Thành	AT19B	6.5	8.0	7.8	7.5	B	
520	388	AT190448	Nguyễn Viết	Thành	AT19D	5.0	7.0	5.8	5.7	C	
521	557	AT190351	Nguyễn Duy	Thảo	AT19C	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
522	680	CT070351	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CT7C	5.0	8.0	4.5	4.9	D+	
523	556	AT190549	Hòa Quang	Thắng	AT19E	10	9.0	7.5	8.2	B+	
524	721	CT070153	Kim Đức	Thắng	CT7A	8.0	9.0	8.3	8.3	B+	
525	177	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	6.5	9.0	4.5	5.3	D+	
526	592	AT190447	Lưu Đức	Thắng	AT19D	7.5	10	5.0	6.0	C	
527	341	AT190246	Nguyễn Chiến	Thắng	AT19B	6.5	9.0	5.5	6.0	C	
528	386	AT190151	Nguyễn Đức	Thắng	AT19A	7.5	9.0	4.5	5.5	C	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
529	508	AT190348	Nguyễn Đức	Thắng	AT19C	6.0	8.0	3.5	4.4	D	
530	679	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B-HTN	5.0	7.0	4.3	4.7	D	
531	259	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	7.0	8.0	8.5	8.1	B+	
532	342	AT190150	Văn Xuân	Thắng	AT19A	8.5	9.0	6.0	6.8	C+	
533	176	AT190149	Thái Hữu	Thân	AT19A	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
534	300	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
535	133	AT190248	Phạm Tiên	Thiện	AT19B	7.0	8.0	8.5	8.1	B+	
536	638	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
537	471	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	6.5	9.0	3.8	4.8	D+	
538	178	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	8.0	9.0	4.3	5.5	C	
539	0	CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	TKD	TKD				
540	723	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
541	594	AT190350	Nguyễn Thị	Thoa	AT19C	7.0	9.0	5.3	6.0	C	
542	134	CT070254	Vũ Thị Hoài	Thu	CT7B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
543	681	CT070352	Trần Hoàng	Thụ	CT7C	7.0	7.0	8.8	8.3	B+	
544	301	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	6.0	9.0	7.3	7.2	B	
545	429	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	6.5	7.0	2.8	4.0	D	
546	472	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	9.0	10	8.0	8.4	B+	
547	724	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	8.0	8.0	8.3	8.2	B+	
548	509	CT070157	Hoàng Văn	Thương	CT7A	10	10	8.5	9.0	A+	
549	179	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17EK	5.0	7.0	5.8	5.7	C	
550	682	AT190249	Hoàng Trọng	Tiến	AT19B	9.5	10	9.0	9.2	A+	
551	302	AT190352	Lê Đức	Tiến	AT19C	6.0	8.0	8.0	7.6	B	
552	343	AT190449	Nguyễn Doãn	Tiến	AT19D	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
553	135	CT070354	Trần Việt	Tiến	CT7C	8.0	7.0	7.5	7.6	B	
554	639	AT190450	Phùng Tiến	Toàn	AT19D	7.0	9.0	8.5	8.2	B+	
555	725	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	7.0	10	K			
556	510	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17BK	6.0	8.0	5.3	5.7	C	
557	344	AT190551	Nguyễn Văn	Toàn	AT19E	7.5	8.0	3.5	4.7	D	
558	640	AT190552	Lại Văn	Trà	AT19E	5.0	5.0	5.3	5.2	D+	
559	389	AT190353	Cao Thị Thủy	Trang	AT19C	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
560	303	AT190553	Lê Thị	Trang	AT19E	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
561	345	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
562	726	AT190451	Cao Mỹ	Trâm	AT19D	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
563	430	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	7.5	9.0	5.3	6.1	C	
564	595	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
565	683	AT190452	Nguyễn Anh	Trung	AT19D	9.0	10	7.8	8.3	B+	
566	136	AT190554	Cao Khánh	Trường	AT19E	7.0	9.0	6.3	6.7	C+	
567	304	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	6.0	6.0	3.5	4.3	D	
568	261	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
569	431	AT190453	Mẫn Xuân	Trường	AT19D	6.0	9.0	6.5	6.6	C+	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
570	596	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
571	641	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
572	727	AT190354	Trần Xuân	Trường	AT19C	6.0	9.0	4.5	5.2	D+	
573	390	AT190250	Vũ Đức	Trường	AT19B	8.5	8.0	7.0	7.4	B	
574	597	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	9.0	9.0	6.8	7.5	B	
575	473	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A-HTN	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
576	642	AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
577	262	AT190252	Nguyễn Anh	Tú	AT19B	6.5	8.0	7.8	7.5	B	
578	137	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	8.0	10	4.5	5.7	C	
579	432	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	7.0	9.0	8.3	8.1	B+	
580	598	AT190355	Lê Văn	Tuân	AT19C	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
581	221	CT070160	Đỗ Văn	Tuân	CT7A	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
582	684	AT190356	Nguyễn Anh	Tuân	AT19C	6.0	8.0	7.8	7.4	B	
583	305	AT190454	Nguyễn Anh	Tuân	AT19D	7.0	9.0	7.5	7.5	B	
584	511	DT050134	Nguyễn Anh	Tuân	DT5A	6.5	8.0	K			
585	263	DT060148	Nguyễn Anh	Tuân	DT6A	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
586	264	AT190253	Nguyễn Đăng	Tuân	AT19B	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
587	512	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuân	DT6B	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
588	306	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuân	CT7B	9.0	10	6.8	7.6	B	
589	222	AT190555	Nguyễn Văn	Tuân	AT19E	5.0	7.0	6.5	6.2	C	
590	138	DT060246	Nguyễn Việt	Tuân	DT6B	7.0	9.0	8.3	8.1	B+	
591	685	CT070357	Tô Quốc	Tuân	CT7C	7.0	8.0	6.3	6.6	C+	
592	558	DT060149	Trương Anh	Tuân	DT6A	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
593	599	AT190254	Vũ Anh	Tuân	AT19B	9.0	9.0	5.5	6.6	C+	
594	559	DT060248	Đăng Chí	Tuệ	DT6B	7.0	8.0	7.3	7.3	B	
595	728	AT190455	Nguyễn Xuân	Tuệ	AT19D	10	9.0	9.3	9.4	A+	
596	474	AT190556	Đình Văn	Tùng	AT19E	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
597	139	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
598	600	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
599	346	AT190255	Nguyễn Hoàng	Tùng	AT19B	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
600	433	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
601	265	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	7.5	9.0	7.3	7.5	B	
602	347	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	5.0	5.0	5.8	5.6	C	
603	513	AT190155	Phạm Đức	Tùng	AT19A	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
604	180	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	6.5	7.0	4.3	5.0	D+	
605	348	AT190457	Phạm Việt	Tùng	AT19D	7.0	9.0	7.3	7.4	B	
606	349	AT190357	Phan Văn	Tùng	AT19C	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
607	391	AT190154	Vũ Quang	Tùng	AT19A	9.0	9.0	9.3	9.2	A+	
608	601	AT190456	Vũ Xuân	Tùng	AT19D	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
609	602	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	7.0	8.0	9.0	8.5	A	
610	514	CT060443	Đào Văn	Tuyền	CT6D	9.0	9.0	6.5	7.3	B	

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
611	0	AT190156	Đỗ Hữu	Tuyển	AT19A	6.0	7.0	K			
612	181	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyển	CT6C	9.0	10	6.8	7.6	B	
613	686	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyển	CT7A	9.0	10	3.0	4.9	D+	
614	434	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	9.5	10	7.5	8.1	B+	
615	687	AT190157	Nguyễn Hữu	Văn	AT19A	9.0	10	8.3	8.6	A	
616	307	CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	5.5	8.0	5.3	5.6	C	
617	392	AT190256	Nguyễn Đức	Việt	AT19B	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
618	223	CT070262	Nguyễn Văn	Việt	CT7B	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
619	350	AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
620	643	AT190257	Phạm Long	Việt	AT19B	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
621	308	AT190358	Phạm Phan Bá	Việt	AT19C	7.0	7.0	6.3	6.5	C+	
622	644	AT190458	Phan Liên	Việt	AT19D	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
623	266	AT190158	Phan Văn Hoàng	Việt	AT19A	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
624	182	CT070163	Trần Mậu Quốc	Việt	CT7A	9.5	10	4.5	6.0	C	
625	475	AT190159	Bùi Quang	Vinh	AT19A	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
626	645	CT070263	Hồ Đức	Vinh	CT7B	8.0	10	8.8	8.7	A	
627	224	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT5A	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
628	435	CT070164	Nguyễn Doãn	Vinh	CT7A	6.5	7.0	5.5	5.8	C	
629	351	AT190359	Nguyễn Văn	Vinh	AT19C	6.0	6.0	7.3	6.9	C+	
630	560	AT190459	Nguyễn Văn	Vinh	AT19D	5.5	6.0	6.8	6.5	C+	
631	476	AT190559	Nguyễn Văn	Vinh	AT19E	5.5	8.0	8.8	8.0	B+	
632	0	DT060250	Đỗ Văn	Vinh	DT6B	5.0	7.0	K			
633	603	AT190160	Lại Văn	Vinh	AT19A	8.0	10	6.8	7.3	B	
634	183	CT070361	Nguyễn Trung	Vinh	CT7C	8.5	10	5.5	6.5	C+	
635	0	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4DD	6.0	8.0	K			
636	561	CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	9.0	10	7.0	7.7	B	
637	309	AT190560	Đỗ Trường	Vũ	AT19E	6.0	6.0	8.3	7.6	B	
638	140	CT070264	Ngô Tuấn	Vũ	CT7B	7.5	9.0	7.3	7.5	B	
639	515	AT190258	Nguyễn Tuấn	Vũ	AT19B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
640	141	AT190460	Phạm Long	Vũ	AT19D	8.5	10	8.5	8.6	A	
641	477	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	9.5	10	7.0	7.8	B+	
642	516	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	8.5	9.0	6.3	7.0	B	
643	517	AT190360	Phạm Trần Khánh	Vũ	AT19C	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
644	729	CT070363	Đình Kiệt	Vỹ	CT7C	7.0	7.0	4.3	5.1	D+	
645	518	AT190259	Nguyễn Long	Vỹ	AT19B	8.5	9.0	6.3	7.0	B	
646	519	CT070266	Nguyễn Hữu	Xuân	CT7B	10	9.0	9.0	9.2	A+	
647	393	CT070364	Võ Thị Kim	Ý	CT7C	10	9.0	8.3	8.7	A	
648	267	AT190260	Hoàng Hải	Yến	AT19B	9.0	10	8.8	9.0	A+	
649	225	CT070365	Nguyễn Thị Kim	Yến	CT7C	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Toán rời rạc - A19C7D6** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCBTT6**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	0	AT180101	Đỗ Năng An	AT18A	N25	N25				
2	709	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh An	DT6B	7.6	7.0	6.0	6.4	C+	
3	100	AT190201	Nguyễn Trường An	AT19B	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
4	100	AT190101	Trịnh Chí An	AT19A	8.0	9.0	6.3	6.9	C+	
5	687	CT070301	Võ Hồng An	CT7C	8.5	8.0	6.5	7.1	B	
6	682	CT070201	Vũ Quốc An	CT7B	6.5	9.0	6.5	6.7	C+	
7	687	CT070303	Bùi Đức Anh	CT7C	9.5	10	5.3	6.6	C+	
8	674	CT070103	Chu Thị Vân Anh	CT7A	6.5	10	5.5	6.1	C	
9	0	AT130303	Đặng Tuấn Anh	AT13CT	7.0	7.0	5.8	6.2	C	
10	674	CT070104	Đoàn Hoàng Anh	CT7A	4.0	7.0	4.5	4.6	D	
11	100	AT190103	Đỗ Hoàng Anh	AT19A	9.0	10	5.8	6.9	C+	
12	101	AT190203	Đỗ Thị Quỳnh Anh	AT19B	9.5	10	7.3	8.0	B+	
13	687	CT070304	Đỗ Tuấn Anh	CT7C	6.5	8.0	6.0	6.3	C+	
14	465	AT190501	Hoàng Thị Lan Anh	AT19E	4.0	8.0	4.3	4.6	D	
15	161	AT190304	Hoàng Trọng Tài Anh	AT19C	6.5	8.0	5.3	5.8	C	
16	706	DT060102	Lê Hải Anh	DT6A	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
17	100	AT190102	Lê Kim Hoàng Anh	AT19A	5.7	8.0	K			
18	687	CT070302	Lê Vân Anh	CT7C	8.0	6.0	8.5	8.2	B+	
19	674	CT070101	Lưu Tuấn Anh	CT7A	6.0	7.0	4.8	5.3	D+	
20	100	AT190202	Ngô Tuấn Anh	AT19B	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
21	674	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn Anh	CT7A	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
22	465	AT190402	Nguyễn Đức Anh	AT19D	5.5	8.0	2.8	3.8	F	
23	682	CT070204	Nguyễn Hoàng Anh	CT7B	7.5	9.0	3.5	4.8	D+	
24	465	AT190503	Nguyễn Phùng Anh	AT19E	5.0	10	4.8	5.3	D+	
25	161	AT190303	Nguyễn Tiến Anh	AT19C	6.5	7.0	4.8	5.4	D+	
26	161	AT190302	Nguyễn Trọng Anh	AT19C	6.4	8.0	3.8	4.7	D	
27	682	CT070202	Nguyễn Tuấn Anh	CT7B	5.0	6.0	5.3	5.3	D+	
28	161	AT190301	Nguyễn Văn Anh	AT19C	9.0	10	5.8	6.9	C+	
29	706	DT060101	Nguyễn Văn Anh	DT6A	7.0	10	5.8	6.4	C+	
30	100	AT190104	Nguyễn Việt Anh	AT19A	5.0	10	5.3	5.7	C	
31	101	AT190204	Nguyễn Việt Anh	AT19B	8.0	10	6.8	7.3	B	
32	465	AT190505	Nguyễn Việt Anh	AT19E	4.5	6.0	3.3	3.8	F	
33	465	AT190504	Phạm Đức Anh	AT19E	7.0	10	4.5	5.5	C	
34	709	DT060203	Phạm Hải Anh	DT6B	8.5	9.0	4.3	5.6	C	
35	682	CT070205	Phạm Văn Anh	CT7B	5.5	7.0	5.3	5.5	C	
36	101	AT190205	Tô Duy Anh	AT19B	7.0	10	6.8	7.1	B	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC:

2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	674	CT070105	Trần Thế	Anh	CT7A	4.0	8.0	3.0	3.7	F	
38	465	AT190404	Trần Tuấn	Anh	AT19D	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
39	465	AT190403	Trịnh Hữu Quang	Anh	AT19D	4.5	10	6.3	6.3	C+	
40	465	AT190502	Trương Kỳ	Anh	AT19E	5.0	10	3.3	4.3	D	
41	465	AT190401	Vũ Tuấn	Anh	AT19D	4.0	8.0	K			
42	706	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DT4B-HTN	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
43	161	AT190306	Phan Đức	Ba	AT19C	7.2	8.0	5.8	6.3	C+	
44	0	AT160205	Đoàn Xuân	Bách	AT16BT	6.4	8.0	2.8	4.0	D	
45	101	AT190206	Trần Việt	Bách	AT19B	6.5	8.0	4.8	5.4	D+	
46	100	AT190106	Trần Xuân	Bách	AT19A	6.5	8.0	4.5	5.2	D+	
47	161	AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	4.0	6.0	2.8	3.3	F	
48	100	AT190105	Ngô Gia	Bảo	AT19A	5.0	6.0	3.8	4.3	D	
49	465	AT190405	Nguyễn Khắc	Bảo	AT19D	5.2	7.0	5.3	5.4	D+	
50	161	AT190305	Nguyễn Văn Gia	Bảo	AT19C	6.0	7.0	5.5	5.7	C	
51	706	DT060103	Trần Gia	Bảo	DT6A	6.0	8.0	3.8	4.6	D	
52	674	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	8.0	10	5.8	6.6	C+	
53	465	AT190406	Trần Thị	Bé	AT19D	7.2	8.0	6.3	6.6	C+	
54	465	AT190507	Dương Thanh	Bình	AT19E	4.8	7.0	3.5	4.1	D	
55	465	AT190407	Lê Bá	Bình	AT19D	9.5	9.0	6.5	7.4	B	
56	674	CT070107	Lương Sỹ	Bình	CT7A	4.5	7.0	3.3	3.9	F	
57	465	AT190506	Nông Thái	Bình	AT19E	5.0	5.0	1.3	2.4	F	
58	465	AT190508	Nguyễn Cao	Cầu	AT19E	4.0	7.0	5.8	5.5	C	
59	101	AT190207	Đỗ Xuân	Chiến	AT19B	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
60	100	AT190107	Nguyễn Đức	Chiến	AT19A	5.5	8.0	6.0	6.1	C	
61	682	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
62	469	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	4.0	7.0	3.0	3.6	F	
63	682	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	7.5	9.0	6.3	6.8	C+	
64	466	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3CN	4.0	6.0	4.5	4.5	D	
65	161	AT190308	Dương Quang	Chung	AT19C	9.5	9.0	6.8	7.6	B	
66	161	AT190309	Nguyễn Kim	Chuong	AT19C	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
67	465	AT190408	Hoàng Bá	Công	AT19D	4.0	8.0	2.8	3.5	F	
68	465	AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	7.6	8.0	K			
69	709	DT060204	Thái Văn	Công	DT6B	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
70	465	AT190509	Trần Thành	Công	AT19E	6.5	10	4.3	5.3	D+	
71	687	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	7.2	8.0	5.8	6.3	C+	
72	465	AT190510	Nguyễn Hùng	Cường	AT19E	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
73	674	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
74	674	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	9.0	9.0	3.0	4.8	D+	
75	709	DT060205	Trần Văn	Cường	DT6B	8.5	9.0	7.8	8.1	B+	
76	100	AT190108	Trương Quốc	Cường	AT19A	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
77	100	AT190110	Nguyễn Việt	Dầu	AT19A	4.0	8.0	3.8	4.2	D	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC:

2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	676	CT070113	Nguyễn Đức Diên	CT7A	6.5	9.0	6.3	6.6	C+	
79	465	AT190411	Nguyễn Khắc Doanh	AT19D	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
80	465	AT190512	Trần Đăng Doanh	AT19E	7.0	10	5.3	6.1	C	
81	466	CT040208	Vũ Văn Doanh	CT4BD	5.6	6.0	4.0	4.5	D	
82	706	DT060109	Trịnh Thùy Dung	DT6A	5.0	10	4.3	5.0	D+	
83	100	AT190114	Đàm Chí Dũng	AT19A	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
84	709	DT060211	Lê Tiên Dũng	DT6B	5.0	7.0	4.5	4.8	D+	
85	161	AT190314	Nguyễn Duy Dũng	AT19C	5.5	6.0	6.5	6.2	C	
86	465	AT190514	Nguyễn Đình Dũng	AT19E	6.5	10	4.5	5.4	D+	
87	0	AT180412	Nguyễn Mạnh Dũng	AT18D	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
88	682	CT070212	Nguyễn Tuấn Dũng	CT7B	7.0	9.0	7.5	7.5	B	
89	687	CT070311	Phạm Tiến Dũng	CT7C	5.5	8.0	3.8	4.5	D	
90	679	CT070115	Trần Hoàng Dũng	CT7A	4.0	8.0	4.3	4.6	D	
91	101	AT190213	Trần Quang Dũng	AT19B	6.5	9.0	3.5	4.6	D	
92	465	AT190414	Trần Văn Dũng	AT19D	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
93	682	CT070213	Dương Thế Duy	CT7B	9.5	8.0	6.3	7.1	B	
94	101	AT190215	Đào Trọng Duy	AT19B	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
95	706	DT060111	Đoàn Đức Duy	DT6A	9.5	9.0	5.5	6.7	C+	
96	687	CT070313	Hà Phương Duy	CT7C	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
97	161	AT190316	Lê Đức Duy	AT19C	8.0	10	5.5	6.4	C+	
98	682	CT070214	Lê Phú Duy	CT7B	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
99	706	DT060112	Nguyễn Anh Duy	DT6A	4.0	7.0	3.5	3.9	F	
100	100	AT190116	Nguyễn Đức Duy	AT19A	8.5	8.0	3.3	4.8	D+	
101	465	AT190416	Phạm Đức Duy	AT19D	6.0	8.0	3.0	4.1	D	
102	682	CT070118	Phạm Quang Duy	CT7A	7.0	10	4.8	5.7	C	
103	687	DT030209	Vũ Duy Duy	DT3BPc	4.0	6.0	4.8	4.7	D	
104	687	CT070314	Nguyễn Minh Duyên	CT7C	TKD	TKD				
105	682	CT070211	Trịnh Quốc Dur	CT7B	5.2	7.0	5.5	5.6	C	
106	465	AT190515	Bùi Đại Dương	AT19E	6.0	6.0	3.0	3.9	F	
107	680	CT070116	Bùi Quang Dương	CT7A	6.0	5.0	3.3	4.0	D	
108	161	AT190315	Bùi Văn Dương	AT19C	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
109	682	CT070117	Châu Tùng Dương	CT7A	9.5	9.5	8.3	8.7	A	
110	556	CT060310	Đỗ Thái Dương	CT6C	7.0	8.0	4.3	5.2	D+	
111	465	AT190516	Hoàng Minh Dương	AT19E	4.0	8.0	3.5	4.0	D	
112	687	CT070312	Kiều Cao Dương	CT7C	6.0	10	5.5	6.0	C	
113	706	DT060110	Lữ Tùng Dương	DT6A	4.5	9.0	5.0	5.3	D+	
114	101	AT190214	Nguyễn Thiên Dương	AT19B	10	10	7.0	7.9	B+	
115	100	AT190115	Nguyễn Tùng Dương	AT19A	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
116	709	DT060212	Phan Thùy Dương	DT6B	5.0	10	3.8	4.6	D	
117	675	CT070110	Nguyễn Lương Đại	CT7A	8.0	10	5.5	6.4	C+	
118	687	CT070307	Nguyễn Quốc Đại	CT7C	8.5	8.0	5.8	6.6	C+	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC:

2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	101	AT190209	Bùi Thành	Đạt	AT19B	7.0	8.0	4.8	5.6	C	
120	466	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4CD	5.0	8.0	3.8	4.4	D	
121	709	DT060209	Hà Văn	Đạt	DT6B	6.5	8.0	6.3	6.5	C+	
122	466	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	5.0	5.0	5.0	5.0	D+	
123	682	CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	4.0	7.0	K			
124	706	DT060105	Lê Thành	Đạt	DT6A	4.5	8.0	4.3	4.7	D	
125	465	AT190511	Lê Văn	Đạt	AT19E	8.0	10	5.0	6.1	C	
126	709	DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	8.5	8.0	3.5	5.0	D+	
127	709	DT060207	Nguyễn Hoàng	Đạt	DT6B	6.4	7.0	5.0	5.5	C	
128	706	DT060106	Nguyễn Thành	Đạt	DT6A	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
129	676	CT070112	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7A	4.0	5.0	3.3	3.6	F	
130	682	CT070210	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7B	7.6	8.0	6.3	6.7	C+	
131	469	CT050207	Nguyễn Trung	Đạt	CT5B	6.8	8.0	2.5	3.9	F	
132	706	DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	N25	N25				
133	465	AT190410	Phan Tiến	Đạt	AT19D	6.5	8.0	7.3	7.2	B	
134	161	AT190310	Trần Quốc	Đạt	AT19C	8.5	8.0	3.8	5.2	D+	
135	687	CT070310	Trần Quốc	Đạt	CT7C	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
136	706	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT5A	4.5	7.0	4.8	4.9	D+	
137	709	DT060206	Dương Hải	Đã	DT6B	4.8	7.0	3.0	3.7	F	
138	682	CT070208	Đỗ Minh	Đã	CT7B	8.5	7.0	3.5	4.9	D+	
139	100	AT190109	Lê Minh	Đã	AT19A	4.4	6.0	5.0	5.0	D+	
140	469	CT060305	Nguyễn Hải	Đã	CT6C	TKD	TKD				
141	687	CT070308	Trần Hải	Đã	CT7C	9.5	9.0	6.8	7.6	B	
142	676	CT070111	Vũ Văn	Đã	CT7A	9.0	8.0	4.0	5.4	D+	
143	100	AT190111	Dương Công	Định	AT19A	9.5	10	4.5	6.0	C	
144	101	AT190210	Trần Công	Định	AT19B	7.0	10	5.8	6.4	C+	
145	161	AT190311	Hoàng Sỹ	Đoàn	AT19C	8.5	9.0	4.8	6.0	C	
146	677	CT070114	Phạm Văn	Đoàn	CT7A	5.6	8.0	4.8	5.3	D+	
147	687	DT010105	Vũ Tân Thiểu	Đô	DT1A	6.0	8.0	K			
148	0	AT140507	Trần Hữu	Đông	AT14EU	5.2	8.0	4.8	5.2	D+	
149	161	AT190312	Đặng Hoàng	Đức	AT19C	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
150	469	CT040415	Đình Minh	Đức	CT4DD	N100	N100				
151	706	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	8.0	7.0	5.8	6.4	C+	
152	101	AT190211	Hà Mạnh	Đức	AT19B	6.0	7.0	5.0	5.4	D+	
153	0	AT160217	Lại Quang	Đức	AT16BT	5.6	8.0	2.5	3.6	F	
154	161	AT190313	Lê Anh	Đức	AT19C	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
155	465	AT190412	Lê Văn	Đức	AT19D	5.0	9.0	3.8	4.5	D	
156	100	AT190112	Nguyễn Đăng	Đức	AT19A	7.0	8.0	7.3	7.3	B	
157	100	AT190113	Nguyễn Giản Anh	Đức	AT19A	6.0	7.0	2.8	3.9	F	
158	465	AT190413	Nguyễn Thê Minh	Đức	AT19D	4.8	6.0	K			
159	101	AT190212	Nguyễn Văn	Đức	AT19B	8.0	10	4.3	5.6	C	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC: 2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	0	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14GT	5.0	9.0	3.3	4.2	D	
161	709	DT060210	Trần Hồng	Đức	DT6B	7.5	9.0	5.0	5.9	C	
162	465	AT190513	Trịnh Minh	Đức	AT19E	8.0	10	6.0	6.8	C+	
163	709	DT060214	Phan Tài	Em	DT6B	7.5	8.0	5.0	5.8	C	
164	101	AT190216	Đậu Hương	Giang	AT19B	8.5	10	7.5	7.9	B+	
165	465	AT190517	Nguyễn Đình	Giang	AT19E	6.0	7.0	7.3	7.0	B	
166	706	DT060113	Nguyễn Thị	Giang	DT6A	7.0	10	5.0	5.9	C	
167	682	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	7.0	9.0	7.3	7.4	B	
168	161	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	6.5	7.0	5.0	5.5	C	
169	706	DT060114	Triệu Hà	Giang	DT6A	6.0	9.0	4.3	5.1	D+	
170	465	AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	6.0	8.0	K			
171	682	CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	6.0	7.0	6.3	6.3	C+	
172	465	AT190518	Hoàng Bá	Giáp	AT19E	6.0	7.0	6.0	6.1	C	
173	161	AT190317	Lưu Thế	Giáp	AT19C	5.6	8.0	4.0	4.7	D	
174	706	DT060115	Phan Chính	Giáp	DT6A	6.0	8.0	6.8	6.7	C+	
175	709	DT060216	Phan Xuân	Giáp	DT6B	5.6	8.0	4.5	5.0	D+	
176	682	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
177	100	AT190117	Lê Đức	Hà	AT19A	7.5	10	K			
178	101	AT190217	Lê Văn	Hà	AT19B	8.0	10	6.3	7.0	B	
179	687	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
180	465	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	7.5	7.0	2.5	4.0	D	
181	465	AT190418	Nguyễn Đức	Hà	AT19D	7.5	10	5.8	6.5	C+	
182	682	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	4.0	7.0	3.0	3.6	F	
183	161	AT190318	Nguyễn Vũ	Hà	AT19C	6.5	7.0	6.5	6.5	C+	
184	706	DT060116	Phạm Tất	Hà	DT6A	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
185	687	CT070316	Dương Công	Hai	CT7C	8.5	9.0	5.5	6.4	C+	
186	682	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	7.5	10	4.8	5.8	C	
187	100	AT190118	Đỗ Tiến	Hải	AT19A	6.5	10	6.3	6.7	C+	
188	682	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	6.0	7.0	6.3	6.3	C+	
189	706	DT060117	Mai Đức	Hải	DT6A	4.4	8.0	5.8	5.7	C	
190	682	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	8.5	10	8.3	8.5	A	
191	161	AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	6.0	6.0	4.5	5.0	D+	
192	682	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	7.5	10	6.5	7.0	B	
193	465	AT190520	Nguyễn Minh	Hải	AT19E	4.0	8.0	3.5	4.0	D	
194	687	DT040119	Nguyễn Phúc	Hải	DT4A-HTN	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
195	465	AT190419	Phạm Việt	Hải	AT19D	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
196	101	AT190218	Trần Tiến	Hải	AT19B	6.5	7.0	4.5	5.1	D+	
197	687	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	6.0	10	4.3	5.2	D+	
198	100	AT190119	Bùi Thị	Hằng	AT19A	5.6	8.0	5.0	5.4	D+	
199	709	DT060217	Hồ Thị Thu	Hằng	DT6B	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
200	100	AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	7.0	8.0	7.5	7.4	B	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC:

2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	706	DT060118	Nguyễn Minh	Hiển	DT6A	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
202	0	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17EK	6.0	8.0	3.0	4.1	D	
203	161	AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	6.5	8.0	2.8	4.0	D	
204	101	AT190219	Nguyễn Tuấn	Hiệp	AT19B	5.5	10	4.3	5.1	D+	
205	682	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
206	465	AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	4.0	5.0	3.0	3.4	F	
207	161	AT190321	Bùi Văn	Hiếu	AT19C	7.0	10	4.3	5.4	D+	
208	706	DT060120	Chu Đức	Hiếu	DT6A	7.5	9.0	3.5	4.8	D+	
209	465	AT190421	Doãn Trung	Hiếu	AT19D	5.5	8.0	4.0	4.7	D	
210	709	DT060219	Đoàn Minh	Hiếu	DT6B	6.5	8.0	4.3	5.1	D+	
211	0	AT150417	Hoàng Đức	Hiếu	AT15DT	6.4	8.0	5.0	5.6	C	
212	682	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	5.0	8.0	6.8	6.5	C+	
213	0	AT160321	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16CP	6.5	5.0	2.5	3.6	F	
214	465	AT190521	Nguyễn Trung	Hiếu	AT19E	5.0	8.0	4.5	4.9	D+	
215	101	AT190220	Trần Danh Đức	Hiếu	AT19B	6.8	7.0	4.8	5.4	D+	
216	687	DT010215	Trần Minh	Hiếu	DT1B	6.4	6.0	1.5	2.9	F	
217	706	DT060119	Trần Trọng	Hiếu	DT6A	8.5	8.0	4.3	5.5	C	
218	465	AT190522	Nguyễn Huy	Hiếu	AT19E	8.5	9.0	6.0	6.8	C+	
219	682	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	7.0	8.0	2.8	4.2	D	
220	100	AT190121	Nguyễn Thị Phương	Hoa	AT19A	9.5	10	5.3	6.6	C+	
221	0	AT141022	Đình Văn	Hoan	AT14DT	4.5	6.0	K			
222	706	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	7.5	9.0	3.5	4.8	D+	
223	682	CT070220	Trần Đình	Hoan	CT7B	TKD	TKD				
224	682	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	7.5	7.0	6.3	6.6	C+	
225	465	AT190523	Bùi Ngọc Việt	Hoàng	AT19E	9.0	8.0	6.8	7.4	B	
226	687	DT040123	Đình Công	Hoàng	DT4A-HTN	4.4	6.0	K			
227	100	AT190123	Lê Đức	Hoàng	AT19A	10	10	5.8	7.1	B	
228	161	AT190323	Lê Huy	Hoàng	AT19C	8.0	6.0	5.0	5.7	C	
229	0	AT170122	Lê Thanh	Hoàng	AT17AP	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
230	687	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	4.5	5.0	5.0	4.9	D+	
231	706	DT060122	Nguyễn Công	Hoàng	DT6A	5.5	6.0	K			
232	0	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	8.0	10	4.5	5.7	C	
233	682	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	4.8	7.0	5.3	5.3	D+	
234	682	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	4.5	8.0	3.0	3.8	F	
235	687	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
236	682	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	9.5	9.0	4.3	5.8	C	
237	465	AT190423	Nguyễn Văn	Hoàng	AT19D	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
238	682	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	6.8	7.0	5.3	5.8	C	
239	465	AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	7.0	6.0	4.0	4.8	D+	
240	101	AT190221	Trần Huy	Hoàng	AT19B	4.8	8.0	4.8	5.1	D+	
241	101	AT190222	Trần Việt	Hoàng	AT19B	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC: 2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	100	AT190122	Vũ Văn	Hoàng	AT19A	5.5	7.0	4.8	5.1	D+	
243	465	AT190422	Vũ Việt	Hoàng	AT19D	8.5	9.0	6.0	6.8	C+	
244	682	CT070223	Chu Mai	Hùng	CT7B	10	9.5	6.8	7.7	B	
245	687	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	7.5	10	6.3	6.9	C+	
246	466	CT020124	An Mạnh	Hùng	CT2AD	N25	N25				
247	706	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
248	682	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	8.5	7.0	6.5	7.0	B	
249	682	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	9.5	8.5	7.0	7.7	B	
250	709	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	4.0	7.0	5.0	5.0	D+	
251	101	AT190223	Nguyễn Đức	Hùng	AT19B	10	10	6.8	7.8	B+	
252	706	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	7.5	9.0	8.0	8.0	B+	
253	100	AT190125	Nguyễn Quang	Hùng	AT19A	4.0	7.0	4.3	4.5	D	
254	706	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
255	687	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	6.0	7.0	4.5	5.0	D+	
256	100	AT190124	Võ Mạnh	Hùng	AT19A	4.0	6.0	5.5	5.2	D+	
257	709	DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
258	682	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	6.8	8.0	4.3	5.2	D+	
259	682	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
260	685	CT070227	Lê Quốc	Huy	CT7B	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
261	404	AT190326	Lương Quang	Huy	AT19C	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
262	100	AT190126	Nguyễn Quang	Huy	AT19A	4.0	7.0	3.8	4.1	D	
263	687	CT070324	Nguyễn Quang	Huy	CT7C	6.8	7.0	5.3	5.8	C	
264	709	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	6.0	7.0	3.3	4.2	D	
265	100	AT190127	Nguyễn Thế	Huy	AT19A	6.4	7.0	6.3	6.4	C+	
266	706	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	6.5	8.0	4.8	5.4	D+	
267	687	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	5.5	5.0	6.0	5.8	C	
268	687	CT070326	Phạm Văn	Huy	CT7C	7.0	8.0	4.8	5.6	C	
269	0	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
270	465	AT190527	Trần Quang	Huy	AT19E	8.0	10	4.8	5.9	C	
271	0	AT180523	Trần Văn	Huy	AT18E	6.4	7.0	4.3	5.0	D+	
272	101	AT190225	Trịnh Quang	Huy	AT19B	7.5	10	5.5	6.3	C+	
273	465	AT190426	Võ Đức	Huy	AT19D	6.0	5.0	3.0	3.8	F	
274	706	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	8.5	8.0	4.3	5.5	C	
275	682	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	9.5	9.0	7.5	8.1	B+	
276	706	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	6.0	8.0	2.8	3.9	F	
277	161	AT190325	Đào Ngọc	Hưng	AT19C	9.0	10	7.0	7.7	B	
278	709	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh	Hưng	DT6B	6.4	8.0	4.8	5.4	D+	
279	682	CT070225	Lê Thành	Hưng	CT7B	4.0	6.0	5.8	5.4	D+	
280	0	AT150125	Lê Việt	Hưng	AT15AT	6.4	8.0	3.3	4.4	D	
281	682	CT070130	Nguyễn Quốc	Hưng	CT7A	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
282	161	AT190324	Nguyễn Tuấn	Hưng	AT19C	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC: **2**

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	101	AT190224	Nguyễn Việt	Hung	AT19B	9.0	10	7.3	7.9	B+	
284	709	DT060222	Phạm Đức	Hung	DT6B	6.4	8.0	6.5	6.6	C+	
285	706	DT060125	Phạm Thế	Hung	DT6A	6.5	10	5.0	5.8	C	
286	687	CT070323	Phạm Việt	Hung	CT7C	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
287	706	DT060126	Tào Quang	Hung	DT6A	6.0	7.0	2.8	3.9	F	
288	465	AT190424	Trần Duy	Hung	AT19D	5.5	10	4.8	5.4	D+	
289	465	AT190425	Nguyễn Thị	Hương	AT19D	5.5	7.0	6.0	6.0	C	
290	0	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	N25	N25				
291	465	AT190526	Nguyễn Thị	Hương	AT19E	8.0	10	5.0	6.1	C	
292	465	AT190525	Cao Bá	Hương	AT19E	6.0	10	5.0	5.7	C	
293	709	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	6.0	9.0	3.8	4.7	D	
294	100	AT190128	Nguyễn Văn	Khải	AT19A	7.5	7.0	7.0	7.1	B	
295	101	AT190226	Phạm Đức	Khải	AT19B	7.2	8.0	5.3	5.9	C	
296	682	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	7.0	9.0	3.8	4.9	D+	
297	706	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
298	465	AT190427	Nguyễn Hữu	Khang	AT19D	5.5	8.0	6.8	6.6	C+	
299	441	AT190327	Trần Hồng	Khang	AT19C	9.5	10	5.3	6.6	C+	
300	709	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	4.5	5.0	4.5	4.5	D	
301	709	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	8.0	10	4.3	5.6	C	
302	465	AT190428	Hoàng Lê Việt	Khánh	AT19D	7.0	8.0	4.3	5.2	D+	
303	682	CT070134	Lê Đồng Ngọc	Khánh	CT7A	6.5	8.0	2.8	4.0	D	
304	706	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	8.5	9.0	4.3	5.6	C	
305	709	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	6.5	7.0	6.5	6.5	C+	
306	465	AT190528	Quản Xuân	Khánh	AT19E	6.0	10	4.0	5.0	D+	
307	687	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	TKD	TKD				
308	706	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	9.0	8.0	6.3	7.0	B	
309	101	AT190227	Phan Xuân	Khiêm	AT19B	5.5	8.0	6.8	6.6	C+	
310	465	AT190328	Hoàng Văn	Khôc	AT19C	6.0	7.0	6.3	6.3	C+	
311	101	AT190228	Dương Đức	Kiên	AT19B	7.5	7.0	5.0	5.7	C	
312	687	CT070327	Đào Quang	Kiên	CT7C	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
313	706	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT5A	6.0	5.0	5.5	5.6	C	
314	465	AT190329	Nguyễn Bá Hoàng	Kiên	AT19C	6.5	7.0	5.8	6.1	C	
315	706	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	7.5	9.0	5.0	5.9	C	
316	709	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	7.2	7.0	4.5	5.3	D+	
317	0	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	5.5	7.0	3.3	4.1	D	
318	706	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B-PLC	7.0	9.0	2.8	4.2	D	
319	465	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
320	465	AT190429	Phan Thanh	Lâm	AT19D	TKD	TKD				
321	465	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	6.5	10	5.3	6.0	C	
322	709	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	5.0	7.0	3.5	4.1	D	
323	465	AT190430	Nguyễn Thị	Liêm	AT19D	9.5	10	5.8	7.0	B	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC: 2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
324	100	AT190129	Cà Thị Ái	Linh	AT19A	6.5	10	3.0	4.4	D	
325	465	AT190532	Đàm Phương	Linh	AT19E	8.0	10	7.3	7.7	B	
326	465	AT190431	Lưu Hoàng	Linh	AT19D	4.5	10	4.8	5.2	D+	
327	465	AT190331	Nguyễn Văn Hào	Linh	AT19C	TKD	TKD				
328	101	AT190229	Quách Thùy	Linh	AT19B	4.8	8.0	6.3	6.1	C	
329	101	AT190230	Trần Duy	Linh	AT19B	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
330	706	DT050120	Trần Việt	Linh	DT5A	5.2	6.0	4.5	4.8	D+	
331	709	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	4.0	10	4.8	5.1	D+	
332	687	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3BPc	N25	N25				
333	706	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	5.0	7.0	3.8	4.3	D	
334	687	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
335	682	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	6.0	8.0	4.3	5.0	D+	
336	100	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	6.0	5.0	2.8	3.7	F	
337	687	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	7.5	8.0	4.3	5.3	D+	
338	682	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	4.0	7.0	3.3	3.8	F	
339	687	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	6.0	7.0	5.3	5.6	C	
340	706	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B-PLC	TKD	TKD				
341	100	AT190131	Phan Đình	Lục	AT19A	4.0	6.0	3.8	4.0	D	
342	687	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	5.2	8.0	7.8	7.3	B	
343	100	AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	7.5	10	4.5	5.6	C	
344	101	AT190231	Đỗ Thị Ngọc	Mai	AT19B	8.0	10	6.0	6.8	C+	
345	100	AT190133	Hà Thị Ngọc	Mai	AT19A	8.0	9.0	4.8	5.9	C	
346	709	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	N25	N25				
347	465	AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	6.0	6.0	2.5	3.6	F	
348	465	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	9.0	8.0	2.5	4.4	D	
349	465	AT190433	Nguyễn Hùng	Mạnh	AT19D	8.8	7.0	4.5	5.6	C	
350	465	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	6.0	6.0	3.3	4.1	D	
351	465	AT190333	Nguyễn Văn	Mạnh	AT19C	5.5	8.0	5.3	5.6	C	
352	101	AT190232	Phạm Xuân	Mạnh	AT19B	7.0	7.0	5.8	6.2	C	
353	682	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	7.0	7.0	7.3	7.2	B	
354	469	CT050133	Vũ Ngọc	Mạnh	CT5A	4.0	5.0	6.3	5.7	C	
355	709	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
356	465	AT190334	Bùi Hoàng	Minh	AT19C	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
357	0	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	4.0	8.0	2.0	3.0	F	
358	465	AT190535	Đỗ Thị	Minh	AT19E	9.5	7.0	5.3	6.3	C+	
359	690	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A-HTN	5.6	7.0	K			
360	100	AT190134	Nguyễn Bình	Minh	AT19A	8.0	10	4.5	5.7	C	
361	687	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	6.5	6.0	5.3	5.6	C	
362	465	AT190534	Nguyễn Huy Hải	Minh	AT19E	6.5	7.0	1.8	3.3	F	
363	706	DT060136	Nguyễn Trần Hoàng Minh		DT6A	8.0	6.0	4.0	5.0	D+	
364	101	AT190233	Phạm Quang	Minh	AT19B	7.5	10	6.5	7.0	B	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC:

2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
365	465	AT190434	Trần Công	Minh	AT19D	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
366	687	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	4.4	7.0	3.3	3.9	F	
367	682	CT070138	Trịnh Đắc Nhật	Minh	CT7A	6.4	8.0	5.8	6.1	C	
368	709	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	5.5	6.0	6.0	5.9	C	
369	687	CT070331	Lưu Thị Trà	My	CT7C	7.0	8.0	7.3	7.3	B	
370	706	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	9.0	10	6.5	7.3	B	
371	709	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
372	682	CT070139	Đỗ Hoàng Giang	Nam	CT7A	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
373	465	AT190536	Lã Phương	Nam	AT19E	7.2	7.0	4.5	5.3	D+	
374	101	AT190234	Lô Hoàng	Nam	AT19B	N25	N25				
375	465	AT190335	Nguyễn Huy	Nam	AT19C	8.0	5.0	3.5	4.6	D	
376	465	AT190435	Tào Hữu	Nam	AT19D	5.5	7.0	3.5	4.2	D	
377	0	AT170335	Tô Thành	Nam	AT17CK	N25	N25				
378	100	AT190135	Vi Phương	Nam	AT19A	6.0	10	4.3	5.2	D+	
379	687	CT070233	Vũ Văn	Nam	CT7B	6.0	10	5.5	6.0	C	
380	687	CT070234	Hoàng Văn	Nên	CT7B	5.5	10	4.5	5.2	D+	
381	100	AT190136	Vũ Thị Thu	Ngân	AT19A	8.0	10	5.8	6.6	C+	
382	101	AT190235	Trần Thị Thuý	Ngân	AT19B	5.0	7.0	6.3	6.1	C	
383	101	AT190236	Lê Quang	Nghĩa	AT19B	8.0	10	6.3	7.0	B	
384	465	AT190336	Nguyễn Trung	Nghĩa	AT19C	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
385	687	CT070332	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT7C	8.0	7.0	7.0	7.2	B	
386	682	CT070141	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CT7A	6.5	10	4.0	5.1	D+	
387	466	CT030241	Lê Minh	Ngọc	CT3BD	N25	N25				
388	682	CT070140	Mai Xuân	Ngọc	CT7A	8.5	9.0	4.8	6.0	C	
389	465	AT190337	Nguyễn Thành	Ngọc	AT19C	4.0	8.0	3.5	4.0	D	
390	687	CT070333	Phạm Như	Ngọc	CT7C	7.5	7.0	5.3	5.9	C	
391	465	AT190537	Bùi Trung	Nguyên	AT19E	6.0	6.0	K			
392	687	CT070334	Cao Đình	Nguyên	CT7C	7.0	7.0	4.3	5.1	D+	
393	706	DT060138	Cao Tiến	Nguyên	DT6A	6.5	7.0	5.0	5.5	C	
394	687	CT070235	Đỗ Lê Huy	Nguyên	CT7B	8.5	6.0	4.8	5.7	C	
395	465	AT190436	Đỗ Lương	Nguyên	AT19D	6.5	10	6.0	6.5	C+	
396	682	CT070142	Nguyễn Chung	Nguyên	CT7A	5.0	8.0	4.3	4.8	D+	
397	709	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	7.5	7.0	4.8	5.6	C	
398	0	AT160733	Lê Duy	Nhất	AT16HK	4.0	8.0	5.0	5.1	D+	
399	465	AT190538	Đào Quang	Nhật	AT19E	7.0	10	4.5	5.5	C	
400	687	CT070335	Lê Anh	Nhật	CT7C	6.5	7.0	5.3	5.7	C	
401	465	AT190338	Nguyễn Minh	Nhật	AT19C	5.5	8.0	6.8	6.6	C+	
402	100	AT190137	Nguyễn Ngọc	Nhật	AT19A	6.8	8.0	5.0	5.6	C	
403	465	AT190437	Trần Minh	Nhật	AT19D	6.5	6.0	4.0	4.7	D	
404	465	AT190539	Hoàng Yên	Nhi	AT19E	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
405	100	AT190138	Nguyễn Thị Lan	Nhi	AT19A	8.5	8.0	5.3	6.2	C	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC:

2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
406	706	DT060139	Nguyễn Thị Linh Nhi	DT6A	7.5	10	4.3	5.5	C	
407	687	CT070236	Phạm Hoa Nhi	CT7B	8.5	9.0	6.0	6.8	C+	
408	100	AT190139	Lương Thị Hồng Nhung	AT19A	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
409	687	CT070237	Võ Thị Phương Nhung	CT7B	10	9.5	5.8	7.0	B	
410	687	CT070336	Đặng Quang Ninh	CT7C	9.5	10	7.3	8.0	B+	
411	687	CT070238	Vũ Bá Pháo	CT7B	4.0	7.0	4.3	4.5	D	
412	465	AT190339	Đào Xuân Phong	AT19C	5.5	7.0	5.3	5.5	C	
413	687	CT070239	Hoàng Phong	CT7B	6.0	6.0	4.8	5.2	D+	
414	687	CT070337	Ngô Hồng Phong	CT7C	7.0	6.0	5.3	5.7	C	
415	465	AT190540	Nguyễn Hồng Phong	AT19E	7.2	7.0	7.5	7.4	B	
416	465	AT190438	Nguyễn Ngọc Phong	AT19D	10	10	8.5	9.0	A+	
417	682	CT070143	Nguyễn Tuấn Phong	CT7A	8.0	10	8.3	8.4	B+	
418	101	AT190237	Phạm Tiến Phong	AT19B	4.8	8.0	5.0	5.2	D+	
419	101	AT190238	Trần Thanh Phòng	AT19B	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
420	465	AT190439	Đỗ Đức Phú	AT19D	4.0	6.0	6.0	5.6	C	
421	465	AT190340	Nguyễn Đức Phú	AT19C	8.5	8.0	6.3	6.9	C+	
422	465	AT190541	Đặng Hoàng Phúc	AT19E	7.5	10	6.3	6.9	C+	
423	687	CT070240	Hoàng Bảo Phúc	CT7B	5.0	10	5.5	5.8	C	
424	687	CT070338	Nguyễn Gia Phúc	CT7C	8.5	7.0	6.5	7.0	B	
425	706	DT060140	Nguyễn Trí Phúc	DT6A	N25	N25				
426	682	CT070144	Nguyễn Văn Phúc	CT7A	8.5	8.0	7.5	7.8	B+	
427	687	CT070339	Tạ Đức Phúc	CT7C	5.0	10	6.0	6.2	C	
428	100	AT190140	Phạm Hữu Phước	AT19A	8.5	10	6.3	7.1	B	
429	101	AT190239	Bùi Hữu Phương	AT19B	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
430	465	AT190341	Hoàng Minh Phương	AT19C	4.0	8.0	6.3	6.0	C	
431	465	AT190542	Nguyễn Anh Phương	AT19E	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
432	687	CT070340	Trần Thị Thu Phương	CT7C	TKD	TKD				
433	465	AT190440	Vì Đức Phương	AT19D	7.5	6.0	5.5	6.0	C	
434	100	AT190141	Hoàng Thu Phương	AT19A	7.0	8.0	4.3	5.2	D+	
435	706	DT050126	Phạm Thị Phương	DT5A	6.5	6.0	4.5	5.1	D+	
436	687	CT070241	Vũ Thị Minh Phương	CT7B	8.0	7.0	K			
437	706	DT060141	Bùi Duy Quang	DT6A	5.5	10	4.3	5.1	D+	
438	0	AT180240	Nguyễn Minh Quang	AT18B	6.0	7.0	3.0	4.0	D	
439	100	AT190142	Nguyễn Văn Quang	AT19A	4.4	8.0	3.3	4.0	D	
440	101	AT190242	Nguyễn Việt Quang	AT19B	8.0	10	5.0	6.1	C	
441	709	DT060239	Vũ Minh Quang	DT6B	7.5	7.0	K			
442	687	CT070242	Bùi Thanh Quân	CT7B	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
443	687	CT070342	Hà Anh Quân	CT7C	8.0	7.0	5.8	6.4	C+	
444	687	CT070243	Lã Anh Quân	CT7B	9.5	8.0	7.5	8.0	B+	
445	101	AT190241	Lê Anh Quân	AT19B	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
446	682	CT070146	Lê Anh Quân	CT7A	8.0	8.0	4.5	5.6	C	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC:

2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
447	465	AT190441	Lê Bảo Quân	AT19D	6.5	6.0	3.0	4.0	D	
448	465	AT190543	Lê Văn Quân	AT19E	6.5	10	5.0	5.8	C	
449	687	CT070341	Mai Hà Quân	CT7C	4.0	10	K			
450	465	AT190544	Mai Văn Quân	AT19E	10	10	7.3	8.1	B+	
451	682	CT070145	Nguyễn Anh Quân	CT7A	6.0	8.0	5.3	5.7	C	
452	682	CT070147	Nguyễn Đình Quân	CT7A	9.0	8.0	4.8	6.0	C	
453	101	AT190240	Nguyễn Hồng Quân	AT19B	8.5	10	6.0	6.9	C+	
454	465	AT190442	Nguyễn Hồng Quân	AT19D	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
455	465	AT190342	Nguyễn Minh Quân	AT19C	4.8	7.0	5.3	5.3	D+	
456	465	AT190343	Nguyễn Tùng Quân	AT19C	9.5	9.0	5.3	6.5	C+	
457	709	DT060238	Vương Anh Quân	DT6B	6.5	9.0	3.0	4.3	D	
458	101	AT190243	Tăng Hoàng Quý	AT19B	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
459	682	CT070148	Nguyễn Hải Quốc	CT7A	4.0	7.0	4.8	4.8	D+	
460	465	AT190443	Lê Trọng Quý	AT19D	4.8	7.0	3.8	4.3	D	
461	465	AT190344	Nguyễn Văn Ngọc Quý	AT19C	9.5	9.0	7.5	8.1	B+	
462	687	CT070244	Nguyễn Xuân Quý	CT7B	6.0	10	6.3	6.6	C+	
463	0	AT170242	Đỗ Danh Quyền	AT17BK	4.0	4.0	3.8	3.9	F	
464	687	CT070343	Lê Châu Quyền	CT7C	9.0	9.0	5.5	6.6	C+	
465	682	CT070149	Nguyễn Thiện Quyền	CT7A	4.0	8.0	5.0	5.1	D+	
466	465	AT190444	Đoàn Văn Quyển	AT19D	7.5	8.0	6.8	7.1	B	
467	687	CT070245	Trần Duy Quyển	CT7B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
468	465	AT190545	Nguyễn Thanh Quyết	AT19E	4.0	7.0	5.5	5.3	D+	
469	687	CT070344	Hoàng Thị Như Quỳnh	CT7C	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
470	465	AT190345	Đỗ Quang Sang	AT19C	7.0	10	4.5	5.5	C	
471	682	CT070150	Hoàng Văn Sang	CT7A	4.0	7.0	3.8	4.1	D	
472	465	AT190546	Nguyễn Hoàng Sang	AT19E	6.5	10	6.0	6.5	C+	
473	706	DT060142	Phạm Văn Sang	DT6A	5.5	8.0	5.0	5.4	D+	
474	687	CT070246	Hứa Đức Sáng	CT7B	5.5	6.0	4.5	4.8	D+	
475	0	AT160545	Trần Văn Sáng	AT16ET	5.2	6.0	3.8	4.3	D	
476	465	AT190446	Đình Công Sơn	AT19D	4.0	8.0	4.5	4.7	D	
477	687	CT070247	Hoàng Thanh Sơn	CT7B	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
478	687	CT070345	Khổng Trung Sơn	CT7C	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
479	101	AT190244	Nguyễn Trung Sơn	AT19B	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
480	100	AT190143	Nguyễn Văn Sơn	AT19A	5.2	7.0	7.5	7.0	B	
481	465	AT190445	Nguyễn Văn Sơn	AT19D	5.0	6.0	4.5	4.7	D	
482	100	AT190144	Tạ Tùng Sơn	AT19A	4.5	8.0	6.5	6.2	C	
483	709	DT060240	Trần Ngọc Sơn	DT6B	7.6	7.0	6.3	6.6	C+	
484	465	AT190347	Trịnh Nam Sơn	AT19C	6.4	7.0	4.0	4.8	D+	
485	465	AT190547	Vũ Hải Sơn	AT19E	7.5	10	6.0	6.7	C+	
486	101	AT190245	Vũ Hồng Sơn	AT19B	4.0	7.0	4.3	4.5	D	
487	100	AT190145	Lê Ký Sự	AT19A	7.0	10	5.0	5.9	C	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6Số TC: **2**

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
488	465	AT190548	Nguyễn Văn	Sự	AT19E	7.5	8.0	3.8	5.0	D+	
489	687	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
490	682	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	5.2	7.0	4.5	4.9	D+	
491	706	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
492	709	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	6.0	8.0	6.3	6.4	C+	
493	100	AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	6.0	5.0	5.5	5.6	C	
494	100	AT190147	Nguyễn Đức	Tâm	AT19A	5.5	7.0	4.3	4.8	D+	
495	682	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
496	687	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	5.0	7.0	5.3	5.4	D+	
497	100	AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
498	687	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	9.0	8.0	5.8	6.7	C+	
499	0	AT160643	Tạ Thành	Thái	AT16GT	4.5	8.0	3.8	4.3	D	
500	687	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	9.0	7.0	7.3	7.6	B	
501	706	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	6.5	8.0	4.8	5.4	D+	
502	687	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	7.5	7.0	7.0	7.1	B	
503	465	AT190349	Hoàng Tiến	Thành	AT19C	6.5	10	6.0	6.5	C+	
504	0	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17EK	7.5	7.0	3.5	4.7	D	
505	465	AT190550	Lê Việt	Thành	AT19E	8.5	7.0	4.3	5.4	D+	
506	687	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	7.5	8.0	6.3	6.7	C+	
507	674	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	8.0	4.0	5.0	5.5	C	
508	709	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	5.2	7.0	3.0	3.8	F	
509	687	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
510	101	AT190247	Nguyễn Văn	Thành	AT19B	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
511	465	AT190448	Nguyễn Việt	Thành	AT19D	6.5	6.0	4.3	4.9	D+	
512	465	AT190351	Nguyễn Duy	Thảo	AT19C	4.0	7.0	4.5	4.6	D	
513	469	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT6B	6.8	8.0	5.3	5.9	C	
514	687	CT070351	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CT7C	4.0	6.0	3.8	4.0	D	
515	706	DT040246	Trần Văn	Thắng	DT4B-HTN	7.5	9.0	5.8	6.4	C+	
516	465	AT190549	Hòa Quang	Thắng	AT19E	6.0	10	4.3	5.2	D+	
517	682	CT070153	Kim Đức	Thắng	CT7A	9.5	10	5.5	6.7	C+	
518	687	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	9.0	9.0	4.5	5.9	C	
519	465	AT190447	Lưu Đức	Thắng	AT19D	4.5	7.0	4.0	4.4	D	
520	101	AT190246	Nguyễn Chiến	Thắng	AT19B	4.4	7.0	4.3	4.6	D	
521	100	AT190151	Nguyễn Đức	Thắng	AT19A	5.0	7.0	5.3	5.4	D+	
522	465	AT190348	Nguyễn Đức	Thắng	AT19C	6.5	7.0	4.8	5.4	D+	
523	706	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B-HTN	4.0	7.0	4.0	4.3	D	
524	687	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	9.0	8.0	8.3	8.4	B+	
525	100	AT190150	Văn Xuân	Thắng	AT19A	5.2	6.0	5.8	5.7	C	
526	100	AT190149	Thái Hữu	Thân	AT19A	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
527	687	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	5.0	7.0	5.5	5.5	C	
528	101	AT190248	Phạm Tiến	Thiện	AT19B	7.0	8.0	6.8	7.0	B	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC:

2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
529	709	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	6.0	9.0	4.0	4.9	D+	
530	682	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	9.5	9.0	4.8	6.2	C	
531	687	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	5.5	6.0	5.0	5.2	D+	
532	682	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	5.5	8.0	6.5	6.4	C+	
533	706	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B-PLC	9.0	7.0	3.8	5.2	D+	
534	465	AT190350	Nguyễn Thị	Thoa	AT19C	4.5	8.0	4.8	5.0	D+	
535	687	CT070254	Vũ Thị Hoài	Thu	CT7B	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
536	687	CT070352	Trần Hoàng	Thụ	CT7C	5.0	6.0	6.8	6.4	C+	
537	687	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	7.5	7.0	6.0	6.4	C+	
538	682	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	TKD	TKD				
539	687	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	9.0	10	7.3	7.9	B+	
540	709	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
541	682	CT070157	Hoàng Văn	Thương	CT7A	6.5	6.0	7.0	6.8	C+	
542	0	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17EK	7.5	7.0	4.0	5.0	D+	
543	101	AT190249	Hoàng Trọng	Tiến	AT19B	8.5	8.0	7.0	7.4	B	
544	465	AT190352	Lê Đức	Tiến	AT19C	7.2	7.0	5.5	6.0	C	
545	465	AT190449	Nguyễn Doãn	Tiến	AT19D	6.0	7.0	5.5	5.7	C	
546	687	CT070354	Trần Việt	Tiến	CT7C	5.6	8.0	6.5	6.4	C+	
547	465	AT190450	Phùng Tiến	Toàn	AT19D	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
548	706	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A-HTN	4.0	5.0	3.0	3.4	F	
549	465	AT190551	Nguyễn Văn	Toàn	AT19E	5.2	8.0	4.3	4.8	D+	
550	687	DT030141	Nguyễn Bá	Toàn	DT3APc	6.5	6.0	4.5	5.1	D+	
551	465	AT190552	Lại Văn	Trà	AT19E	4.5	7.0	4.5	4.7	D	
552	465	AT190353	Cao Thị Thuý	Trang	AT19C	4.0	8.0	3.5	4.0	D	
553	465	AT190553	Lê Thị	Trang	AT19E	9.0	10	5.0	6.3	C+	
554	706	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
555	465	AT190451	Cao Mỹ	Trâm	AT19D	5.0	6.0	6.0	5.8	C	
556	706	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	7.0	9.0	4.3	5.3	D+	
557	687	DT030143	Nguyễn Đình	Trọng	DT3APc	8.0	9.0	3.3	4.8	D+	
558	687	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	6.5	10	5.5	6.1	C	
559	465	AT190452	Nguyễn Anh	Trung	AT19D	7.0	10	5.3	6.1	C	
560	465	AT190554	Cao Khánh	Trường	AT19E	5.5	10	5.5	5.9	C	
561	101	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	4.0	7.0	5.0	5.0	D+	
562	0	AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	4.0	8.0	4.8	4.9	D+	
563	687	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	8.0	7.0	6.8	7.1	B	
564	465	AT190453	Mẫn Xuân	Trường	AT19D	5.0	8.0	4.8	5.1	D+	
565	682	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
566	687	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	4.0	7.0	3.5	3.9	F	
567	465	AT190354	Trần Xuân	Trường	AT19C	8.0	10	4.0	5.4	D+	
568	101	AT190250	Vũ Đức	Trường	AT19B	8.0	10	5.8	6.6	C+	
569	100	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	6.0	10	3.0	4.3	D	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6

Số TC: 2

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
570	706	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A-HTN	5.2	8.0	3.0	3.9	F	
571	100	AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
572	101	AT190252	Nguyễn Anh	Tú	AT19B	5.6	8.0	5.0	5.4	D+	
573	687	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	4.0	6.0	3.3	3.7	F	
574	682	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	8.0	10	6.5	7.1	B	
575	465	AT190355	Lê Văn	Tuân	AT19C	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
576	682	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	5.6	8.0	4.5	5.0	D+	
577	465	AT190356	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19C	6.0	10	4.5	5.3	D+	
578	465	AT190454	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19D	7.5	8.0	5.8	6.4	C+	
579	706	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	N25	N25				
580	706	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	7.0	8.0	3.8	4.9	D+	
581	101	AT190253	Nguyễn Đăng	Tuấn	AT19B	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
582	466	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4BD	4.0	7.0	K			
583	709	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	6.0	6.0	4.8	5.2	D+	
584	687	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	9.0	7.0	2.8	4.5	D	
585	465	AT190555	Nguyễn Văn	Tuấn	AT19E	6.0	10	5.8	6.2	C	
586	709	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	6.0	10	4.0	5.0	D+	
587	687	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	7.6	8.0	6.3	6.7	C+	
588	707	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	7.0	8.0	5.3	5.9	C	
589	137	AT190254	Vũ Anh	Tuấn	AT19B	9.0	8.0	3.5	5.1	D+	
590	709	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	8.5	9.0	4.3	5.6	C	
591	465	AT190455	Nguyễn Xuân	Tuệ	AT19D	6.5	8.0	8.5	8.0	B+	
592	465	AT190556	Đình Văn	Tùng	AT19E	10	10	8.0	8.6	A	
593	466	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
594	709	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	5.0	10	4.8	5.3	D+	
595	687	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	7.6	8.0	5.8	6.4	C+	
596	161	AT190255	Nguyễn Hoàng	Tùng	AT19B	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
597	687	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
598	687	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
599	465	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
600	100	AT190155	Phạm Đức	Tùng	AT19A	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
601	0	AT160656	Phạm Thanh	Tùng	AT16GP	5.6	8.0	K			
602	682	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	6.5	10	5.0	5.8	C	
603	465	AT190457	Phạm Việt	Tùng	AT19D	7.5	8.0	5.5	6.1	C	
604	465	AT190357	Phan Văn	Tùng	AT19C	7.5	9.0	3.3	4.7	D	
605	100	AT190154	Vũ Quang	Tùng	AT19A	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
606	465	AT190456	Vũ Xuân	Tùng	AT19D	6.0	10	5.3	5.9	C	
607	687	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	6.0	10	5.8	6.2	C	
608	100	AT190156	Đỗ Hữu	Tuyền	AT19A	6.8	8.0	K			
609	682	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyền	CT7A	6.0	7.0	4.3	4.9	D+	
610	709	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	9.0	10	6.3	7.2	B	

Học phần:

Toán rời rạc - A19C7D6Số TC: **2**

Mã học phần: ATCBTT6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
611	100	AT190157	Nguyễn Hữu Văn	AT19A	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
612	687	CT070360	Nguyễn Bá Việt	CT7C	5.0	8.0	6.0	6.0	C	
613	161	AT190256	Nguyễn Đức Việt	AT19B	7.5	7.0	6.5	6.8	C+	
614	687	CT070262	Nguyễn Văn Việt	CT7B	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
615	465	AT190558	Nguyễn Vũ Thành Việt	AT19E	5.0	6.0	4.3	4.6	D	
616	161	AT190257	Phạm Long Việt	AT19B	4.0	5.0	5.3	5.0	D+	
617	465	AT190358	Phạm Phan Bá Việt	AT19C	7.0	8.0	4.3	5.2	D+	
618	465	AT190458	Phan Liên Việt	AT19D	9.5	8.0	5.5	6.6	C+	
619	100	AT190158	Phan Văn Hoàng Việt	AT19A	6.5	7.0	6.5	6.5	C+	
620	682	CT070163	Trần Mậu Quốc Việt	CT7A	9.0	8.0	4.8	6.0	C	
621	100	AT190159	Bùi Quang Vinh	AT19A	8.5	10	3.8	5.3	D+	
622	687	CT070263	Hồ Đức Vinh	CT7B	7.5	7.0	6.5	6.8	C+	
623	682	CT070164	Nguyễn Doãn Vinh	CT7A	8.5	8.0	4.3	5.5	C	
624	465	AT190359	Nguyễn Văn Vinh	AT19C	6.0	8.0	3.5	4.4	D	
625	465	AT190459	Nguyễn Văn Vinh	AT19D	4.5	6.0	5.8	5.5	C	
626	465	AT190559	Nguyễn Văn Vinh	AT19E	6.0	10	3.8	4.8	D+	
627	709	DT060250	Đỗ Văn Vĩnh	DT6B	4.0	8.0	K			
628	100	AT190160	Lại Văn Vĩnh	AT19A	4.5	8.0	4.8	5.0	D+	
629	687	CT070361	Nguyễn Trung Vĩnh	CT7C	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
630	469	CT040455	Bùi Quốc Vũ	CT4DD	N25	N25				
631	687	CT070265	Chu Minh Vũ	CT7B	9.0	7.0	5.8	6.6	C+	
632	466	AT190560	Đỗ Trường Vũ	AT19E	5.6	8.0	6.8	6.7	C+	
633	466	CT040354	Lê Quý Vũ	CT4CD	4.0	6.0	5.3	5.1	D+	
634	687	CT070264	Ngô Tuấn Vũ	CT7B	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
635	161	AT190258	Nguyễn Tuấn Vũ	AT19B	7.5	7.0	6.3	6.6	C+	
636	465	AT190460	Phạm Long Vũ	AT19D	9.5	9.0	6.3	7.2	B	
637	682	CT070165	Phạm Nguyên Vũ	CT7A	6.5	7.0	5.5	5.8	C	
638	687	CT070362	Phạm Thanh Vũ	CT7C	4.0	7.0	4.5	4.6	D	
639	465	AT190360	Phạm Trần Khánh Vũ	AT19C	8.0	10	4.5	5.7	C	
640	687	CT070363	Đinh Kiệt Vỹ	CT7C	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
641	161	AT190259	Nguyễn Long Vỹ	AT19B	4.4	8.0	4.5	4.8	D+	
642	687	CT070266	Nguyễn Hữu Xuân	CT7B	7.5	7.0	7.5	7.5	B	
643	467	CT040355	Nguyễn Văn Xuân	CT4CD	4.8	8.0	3.8	4.4	D	
644	687	CT070364	Võ Thị Kim Ý	CT7C	9.5	9.0	8.0	8.4	B+	
645	161	AT190260	Hoàng Hải Yến	AT19B	10	10	6.5	7.6	B	
646	687	CT070365	Nguyễn Thị Kim Yến	CT7C	4.0	7.0	4.8	4.8	D+	

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: ATILLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	143	CT080101	Hoàng Hoàng	An	CT8A	8.5	9.0	5.5	6.4	C+	
2	486	AT200401	Trần Trường	An	AT20D	7.5	9.5	6.6	7.1	B	
3	487	DT070101	Vũ Trường	An	DT7A	7.5	8.5	5.2	6.0	C	
4	229	CT070303	Bùi Đức	Anh	CT7C	7.5	8.5	7.5	7.6	B	
5	358	CT080104	Bùi Tuấn	Anh	CT8A	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
6	315	AT200301	Cao Thị Kiều	Anh	AT20C	9.0	9.0	5.4	6.5	C+	
7	359	AT200103	Đào Duy Tuấn	Anh	AT20A	7.5	9.5	6.8	7.2	B	
8	186	AT200203	Đoàn Tuấn	Anh	AT20B	7.5	8.5	5.6	6.3	C+	
9	360	CT080103	Đỗ Việt	Anh	CT8A	7.5	8.5	6.3	6.8	C+	
10	401	AT200104	Hoàng Việt	Anh	AT20A	8.0	9.5	7.0	7.4	B	
11	144	AT200204	Lê Trần Phương	Anh	AT20B	9.0	10	7.8	8.3	B+	
12	402	AT200302	Lê Việt	Anh	AT20C	9.0	8.0	4.2	5.6	C	
13	230	DT070102	Lương Hải	Anh	DT7A	7.5	9.0	5.2	6.0	C	
14	145	AT200402	Ngô Hoàng	Anh	AT20D	7.5	9.0	5.6	6.3	C+	
15	403	CT080203	Nguyễn Đức	Anh	CT8B	7.5	9.0	3.9	5.1	D+	
16	231	CT080202	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	CT8B	9.0	9.0	6.1	7.0	B	
17	146	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	7.0	8.5	5.2	5.9	C	
18	528	DT070203	Nguyễn Trọng Việt	Anh	DT7B	8.0	9.5	6.4	7.0	B	
19	232	DT070103	Nguyễn Văn Công	Anh	DT7A	7.0	8.5	6.4	6.7	C+	
20	444	AT200201	Nguyễn Văn Hải	Anh	AT20B	7.5	8.5	5.1	5.9	C	
21	361	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	7.0	9.0	7.2	7.3	B	
22	529	DT070202	Phạm Quang	Anh	DT7B	7.5	8.5	6.2	6.7	C+	
23	272	CT080102	Phạm Tuấn	Anh	CT8A	7.5	8.5	5.6	6.3	C+	
24	273	AT200202	Tăng Thế	Anh	AT20B	7.5	9.5	6.3	6.8	C+	
25	274	AT200304	Tổng Đức Hồng	Anh	AT20C	9.0	9.0	5.2	6.3	C+	
26	362	CT080201	Trần Huy Khánh	Anh	CT8B	9.0	8.0	4.9	6.0	C	
27	404	AT200102	Trần Thị Lan	Anh	AT20A	8.0	9.5	6.8	7.3	B	
28	147	DT070201	Trần Thị Lan	Anh	DT7B	8.0	9.5	6.6	7.2	B	
29	0	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3BPc	N25	N25				
30	570	AT200404	Dương Trọng	Ánh	AT20D	8.5	10	6.8	7.4	B	
31	275	AT200403	Phạm Thị Minh	Ánh	AT20D	8.5	9.0	6.9	7.4	B	
32	316	AT200405	Hà Cu	Ba	AT20D	7.0	8.5	K			
33	405	AT200105	Đỗ Việt	Bách	AT20A	8.0	9.5	6.4	7.0	B	
34	148	AT200206	Bùi Đình Nguyên	Bảo	AT20B	7.5	9.5	7.6	7.8	B+	
35	233	AT200305	Dương Ngọc	Bảo	AT20C	9.5	9.0	6.8	7.6	B	
36	531	AT200306	Đặng Quốc	Bảo	AT20C	8.5	9.0	5.7	6.6	C+	
37	571	AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	7.0	6.0	5.7	6.0	C	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT1LLLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	0	DT020203	Hoàng Văn Bảo	DT2B	N25	N25				
39	445	AT200205	Lê Tiến Bảo	AT20B	7.0	8.5	6.2	6.6	C+	
40	488	AT190105	Ngô Gia Bảo	AT19A	7.5	8.5	4.5	5.5	C	
41	572	AT160305	Nguyễn Ngọc Bảo	AT16CK	7.5	8.5	6.0	6.5	C+	
42	489	AT200468	Phạm Gia Bảo	AT20D	7.5	9.5	5.9	6.6	C+	
43	276	CT080205	Thái Quốc Bảo	CT8B	7.5	9.0	5.0	5.9	C	
44	363	AT200106	Nguyễn Duy Bằng	AT20A	8.0	9.5	6.5	7.1	B	
45	530	CT080204	Nguyễn Văn Bằng	CT8B	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
46	446	AT200406	Hoàng Hiếu Biết	AT20D	7.5	8.5	4.4	5.4	D+	
47	234	CT080206	Lại Thụy Bình	CT8B	7.5	9.0	5.9	6.5	C+	
48	406	DT070204	Nguyễn Đức Bình	DT7B	8.5	9.5	4.7	5.9	C	
49	490	CT080106	Nguyễn Tiến Bình	CT8A	7.5	8.5	6.2	6.7	C+	
50	364	DT070205	Tạ Đức Cảnh	DT7B	8.5	9.5	7.8	8.1	B+	
51	100	CT080107	Trần Đức Cảnh	CT8A	9.0	10	9.1	9.2	A+	
52	235	AT200407	Nguyễn Văn Cao	AT20D	7.5	8.5	5.8	6.4	C+	
53	491	AT200107	Hoàng Thị Linh Chi	AT20A	8.0	9.5	7.2	7.6	B	
54	532	DT070206	Nguyễn Đình Chí	DT7B	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
55	533	CT080108	Nguyễn Đình Chiến	CT8A	7.5	8.5	4.8	5.7	C	
56	447	DT070104	Nguyễn Minh Chiến	DT7A	7.0	8.5	6.1	6.5	C+	
57	573	CT080207	Phan Quyết Chiến	CT8B	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
58	492	AT200108	Nguyễn Ngọc Chinh	AT20A	8.5	9.0	7.4	7.8	B+	
59	534	CT080208	Phạm Trường Chinh	CT8B	9.5	9.0	5.6	6.7	C+	
60	187	AT200207	Ngô Đình Chính	AT20B	7.5	8.5	5.0	5.8	C	
61	236	AT200208	Bùi Thanh Chương	AT20B	7.0	8.5	5.7	6.2	C	
62	0	AT190409	Nguyễn Văn Công	AT19D	N25	N25				
63	574	AT200408	Đỗ Mạnh Cường	AT20D	8.5	9.5	6.3	7.1	B	
64	188	AT200307	Nguyễn Đức Cường	AT20C	9.0	9.0	4.1	5.6	C	
65	149	CT080209	Trịnh Việt Cường	CT8B	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
66	368	AT200112	Nguyễn Quang Diệu	AT20A	7.0	8.0	4.6	5.4	D+	
67	369	AT200113	Hoàng Thị Dịu	AT20A	8.0	9.5	6.6	7.2	B	
68	277	AT200212	Phan Thị Dịu	AT20B	9.0	10	5.4	6.6	C+	
69	239	DT070113	Đặng Đình Dũng	DT7A	7.0	8.5	5.8	6.3	C+	
70	321	DT070112	Nguyễn Anh Dũng	DT7A	7.5	9.5	4.8	5.8	C	
71	372	AT200214	Nguyễn Đình Huy Dũng	AT20B	8.0	9.5	8.2	8.3	B+	
72	155	CT060209	Nguyễn Đình Quang Dũng	CT6B	7.5	8.5	3.9	5.1	D+	
73	373	AT200116	Nguyễn Minh Dũng	AT20A	7.0	8.5	6.4	6.7	C+	
74	189	CT070311	Phạm Tiến Dũng	CT7C	7.5	8.5	6.0	6.5	C+	
75	322	CT080114	Thái Hữu Dũng	CT8A	7.5	9.5	5.0	5.9	C	
76	279	AT200115	Trần Quang Dũng	AT20A	7.5	8.5	5.2	6.0	C	
77	580	AT200216	Trần Quang Dũng	AT20B	7.5	8.5	3.3	4.7	D	
78	323	AT180312	Vũ Quang Dũng	AT18C	7.5	8.5	7.0	7.2	B	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT11LLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	105	AT200215	Vương Tiến Dũng	AT20B	7.5	9.5	6.2	6.8	C+	
80	108	AT200218	Dương Khánh Duy	AT20B	7.5	8.5	4.1	5.2	D+	
81	494	DT070212	Lưu Hoàng Duy	DT7B	7.5	8.5	6.4	6.8	C+	
82	109	AT200217	Nguyễn Trung Duy	AT20B	7.0	8.5	6.0	6.4	C+	
83	540	CT080212	Nguyễn Trung Duy	CT8B	8.0	8.0	7.4	7.6	B	
84	0	AT200118	Phạm Anh Duy	AT20A	TKD	TKD				
85	495	CT080213	Phan Minh Duy	CT8B	8.0	9.0	6.1	6.8	C+	
86	281	CT080215	Vũ Trần Quang Duy	CT8B	6.5	9.0	5.9	6.3	C+	
87	450	CT080115	An Đức Dương	CT8A	7.5	9.5	7.7	7.8	B+	
88	106	AT200316	Bùi Hoàng Dương	AT20C	8.5	9.0	3.9	5.3	D+	
89	240	AT200415	Hoàng Hải Dương	AT20D	7.5	8.5	6.4	6.8	C+	
90	538	DT070211	Lê Văn Dương	DT7B	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
91	324	CT080211	Nguyễn Đức Dương	CT8B	6.5	9.0	6.5	6.7	C+	
92	539	AT200416	Nguyễn Lý Dương	AT20D	7.5	8.5	5.0	5.8	C	
93	451	AT200315	Phạm Lâm Dương	AT20C	8.5	7.0	7.4	7.6	B	
94	107	AT200117	Quách Tùng Dương	AT20A	7.5	8.5	6.3	6.8	C+	
95	452	AT200414	Sin Bình Dương	AT20D	7.5	8.5	4.1	5.2	D+	
96	280	DT050208	Tổng Nguyên Thái Dương	DT5B	7.5	8.5	5.2	6.0	C	
97	453	AT200314	Võ Tùng Dương	AT20C	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
98	0	DT070115	Vũ Thủy Dương	DT7A	N25	N25				
99	575	DT070106	Đông Quang Đại	DT7A	8.0	9.5	5.5	6.4	C+	
100	576	AT200109	Nguyễn Văn Đạt	AT20A	8.0	9.5	5.4	6.3	C+	
101	317	DT070110	Dương Văn Đạt	DT7A	7.5	9.5	7.3	7.5	B	
102	237	CT080210	Đặng Quốc Đạt	CT8B	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
103	577	CT040312	Đieu Chính Đạt	CT4CD	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
104	150	AT200309	Đỗ Tiến Đạt	AT20C	8.5	9.0	4.9	6.0	C	
105	102	AT200411	Lại Duy Đạt	AT20D	8.0	9.5	5.7	6.5	C+	
106	366	DT070208	Lê Tiến Đạt	DT7B	8.0	9.5	5.7	6.5	C+	
107	151	AT200111	Lưu Hoàng Đạt	AT20A	7.0	8.0	4.7	5.5	C	
108	407	AT200210	Nguyễn Quang Đạt	AT20B	7.5	9.5	6.6	7.1	B	
109	318	AT200209	Nguyễn Tiến Đạt	AT20B	7.5	9.5	5.8	6.5	C+	
110	152	AT200310	Nguyễn Tuấn Đạt	AT20C	7.5	9.0	3.8	5.0	D+	
111	153	AT200311	Phạm Tiến Đạt	AT20C	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
112	103	AT200110	Phạm Tuấn Đạt	AT20A	7.5	8.5	7.6	7.7	B	
113	578	CT080109	Phan Thanh Đạt	CT8A	7.5	9.5	7.8	7.9	B+	
114	448	DT070207	Phan Tiến Đạt	DT7B	7.5	8.5	6.0	6.5	C+	
115	493	DT070108	Trần Quốc Đạt	DT7A	7.5	8.5	7.1	7.3	B	
116	154	DT070153	Trần Tuấn Đạt	DT7A	7.5	9.5	7.7	7.8	B+	
117	367	AT200410	Vũ Hữu Đạt	AT20D	7.5	8.5	6.3	6.8	C+	
118	101	AT200308	Hà Duy Đăng	AT20C	7.5	9.0	5.6	6.3	C+	
119	365	AT200409	Nguyễn Duy Đăng	AT20D	7.5	8.5	5.8	6.4	C+	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT11LLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	408	AT200211	Vũ Duy Điệp	AT20B	7.5	8.5	6.2	6.7	C+	
121	104	CT080110	Trần Văn Tuấn Đình	CT8A	7.0	8.5	7.7	7.6	B	
122	535	CT080111	Trần Quốc Đoàn	CT8A	7.5	9.5	5.2	6.1	C	
123	536	AT200313	Đình Trung Đông	AT20C	9.0	9.0	6.6	7.3	B	
124	579	AT200312	Hoàng Tam Đông	AT20C	8.5	9.0	6.1	6.9	C+	
125	537	AT200213	Nguyễn Hùng Đông	AT20B	7.5	8.5	4.9	5.8	C	
126	238	CT080112	Vũ Thành Đông	CT8A	7.5	8.5	7.7	7.7	B	
127	319	AT200412	Bùi Minh Đức	AT20D	7.5	8.5	4.4	5.4	D+	
128	370	AT200114	Đình Trí Đức	AT20A	7.0	8.0	4.8	5.6	C	
129	320	AT200413	Hoàng Minh Đức	AT20D	7.5	8.5	4.9	5.8	C	
130	449	CT080113	Lê Danh Đức	CT8A	7.5	9.5	4.3	5.4	D+	
131	409	DT070210	Lê Thành Đức	DT7B	8.0	9.0	5.6	6.4	C+	
132	278	DT070111	Nguyễn Trung Đức	DT7A	7.5	8.5	4.6	5.6	C	
133	371	DT070209	Nguyễn Văn Đức	DT7B	7.5	8.5	6.4	6.8	C+	
134	110	AT200317	Hoàng Thị Hà	AT20C	9.5	9.0	6.8	7.6	B	
135	374	CT080214	Nguyễn Ngọc Hà	CT8B	9.0	8.0	4.8	6.0	C	
136	282	CT080216	Vũ Nguyễn Hà	CT8B	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
137	190	CT080218	Bùi Tuấn Hải	CT8B	9.0	9.0	6.7	7.4	B	
138	241	CT080217	Đặng Hoàng Hải	CT8B	9.5	9.0	6.8	7.6	B	
139	283	AT200417	Hà Minh Hải	AT20D	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
140	191	CT080117	Nguyễn Bá Hải	CT8A	7.5	9.5	7.1	7.4	B	
141	156	DT070213	Nguyễn Sơn Hải	DT7B	7.0	8.5	3.9	5.0	D+	
142	284	AT200318	Nguyễn Tiến Hải	AT20C	8.5	8.0	3.6	5.0	D+	
143	157	DT070214	Bùi Hồng Hạnh	DT7B	8.0	9.5	6.1	6.8	C+	
144	325	DT070215	Nguyễn Văn Hào	DT7B	7.5	8.5	5.5	6.2	C	
145	242	AT200418	Nguyễn Thị Minh Hằng	AT20D	8.0	9.5	8.0	8.1	B+	
146	496	CT080118	Dương Thị Ngọc Hân	CT8A	7.5	9.5	7.8	7.9	B+	
147	192	AT200119	Nguyễn Năng Hậu	AT20A	8.0	9.5	5.9	6.7	C+	
148	497	AT200120	Hoàng Thị Hiên	AT20A	8.0	9.5	5.6	6.5	C+	
149	410	DT070216	Đông Thị Hiền	DT7B	7.5	8.5	7.4	7.5	B	
150	454	CT080119	Lương Hoàng Hiên	CT8A	7.5	9.5	6.5	7.0	B	
151	158	AT200219	Lê Hồng Hiệp	AT20B	7.5	8.5	5.8	6.4	C+	
152	411	CT080120	Nguyễn Tiến Hiệp	CT8A	7.5	8.5	7.2	7.4	B	
153	412	DT070117	Bùi Đức Hiếu	DT7A	7.5	9.5	6.1	6.7	C+	
154	193	AT200420	Bùi Minh Hiếu	AT20D	7.5	8.5	6.1	6.6	C+	
155	498	AT200220	Dương Ngọc Hiếu	AT20B	7.5	8.5	7.0	7.2	B	
156	194	CT080121	Dương Văn Hiếu	CT8A	7.0	8.5	5.1	5.8	C	
157	581	DT070217	Hoàng Trung Hiếu	DT7B	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
158	582	AT180119	Nguyễn Đức Hiếu	AT18A	7.5	9.5	6.5	7.0	B	
159	583	AT180219	Nguyễn Minh Hiếu	AT18B	7.0	8.0	3.7	4.8	D+	
160	243	AT200121	Nguyễn Minh Hiếu	AT20A	7.0	8.5	4.3	5.2	D+	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT1LLLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	244	AT200419	Nguyễn Minh Hiếu	AT20D	7.5	9.0	5.3	6.1	C	
162	455	AT150416	Nguyễn Trung Hiếu	AT15DU	8.0	7.0	4.7	5.6	C	
163	584	AT200320	Nguyễn Trung Hiếu	AT20C	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
164	413	AT200319	Phạm Trung Hiếu	AT20C	7.5	9.0	4.4	5.5	C	
165	541	AT200221	Phạm Văn Hiếu	AT20B	7.5	9.5	6.2	6.8	C+	
166	375	CT080219	Vũ Đình Hiếu	CT8B	8.0	8.0	4.9	5.8	C	
167	542	AT200122	Lê Thị Hoa	AT20A	8.0	9.5	7.5	7.8	B+	
168	245	CT080220	Nguyễn Phương Hoa	CT8B	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
169	159	CT080221	Đình Văn Hòa	CT8B	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
170	414	AT200222	Phạm Xuân Hòa	AT20B	8.0	9.5	8.1	8.2	B+	
171	376	CT080222	Đào Thu Hoài	CT8B	9.5	9.0	5.6	6.7	C+	
172	499	DT070118	Nguyễn Thu Hoan	DT7A	7.5	9.5	6.4	6.9	C+	
173	500	DT060121	Tạ Văn Hoan	DT6A	7.5	8.5	5.4	6.1	C	
174	111	AT200223	Bùi Việt Hoàng	AT20B	7.5	9.5	5.4	6.2	C	
175	195	CT080123	Đình Huy Hoàng	CT8A	7.5	8.5	6.2	6.7	C+	
176	377	CT080226	Đỗ Anh Hoàng	CT8B	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
177	501	CT080224	Lã Nguyễn Huy Hoàng	CT8B	6.5	7.0	K			
178	502	AT200421	Lành Huy Hoàng	AT20D	7.5	9.0	6.9	7.2	B	
179	456	DT070120	Lê Việt Hoàng	DT7A	7.5	8.5	6.3	6.8	C+	
180	457	DT070119	Ngô Trường Hoàng	DT7A	7.5	9.5	3.8	5.1	D+	
181	543	CT080223	Ngô Việt Hoàng	CT8B	7.5	9.0	5.4	6.2	C	
182	196	CT080124	Nguyễn Minh Hoàng	CT8A	7.5	9.5	7.8	7.9	B+	
183	246	DT070219	Nguyễn Việt Hoàng	DT7B	7.5	8.5	5.2	6.0	C	
184	197	CT080122	Phạm Xuân Hoàng	CT8A	7.5	9.5	5.6	6.4	C+	
185	458	AT200123	Phan Đình Hoàng	AT20A	7.5	8.5	5.5	6.2	C	
186	459	AT200321	Trần Việt Hoàng	AT20C	7.5	9.0	3.4	4.8	D+	
187	285	CT080225	Võ Trọng Huy Hoàng	CT8B	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
188	544	AT200322	Vũ Huy Hoàng	AT20C	8.5	9.0	6.2	6.9	C+	
189	112	AT200422	Phạm Xuân Hồng	AT20D	8.5	10	6.6	7.3	B	
190	585	AT200423	Hồ Sỹ Huân	AT20D	7.5	9.5	5.0	5.9	C	
191	326	DT070220	Nguyễn Quang Huân	DT7B	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
192	503	AT200224	Bùi Khắc Hùng	AT20B	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
193	415	AT200324	Hoàng Đình Phi Hùng	AT20C	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
194	545	AT200225	Lê Mạnh Hùng	AT20B	7.5	9.5	5.1	6.0	C	
195	113	AT200425	Lê Văn Hùng	AT20D	8.5	9.5	5.8	6.7	C+	
196	160	AT200325	Nguyễn Mạnh Hùng	AT20C	9.0	9.0	4.5	5.9	C	
197	504	DT070221	Nguyễn Mạnh Hùng	DT7B	7.0	6.0	3.9	4.7	D	
198	327	DT070121	Nguyễn Văn Hùng	DT7A	7.5	9.5	5.5	6.3	C+	
199	416	AT200323	Vũ Đức Hùng	AT20C	8.5	9.0	4.7	5.9	C	
200	198	AT200326	Bùi Quang Huy	AT20C	7.5	9.0	4.0	5.2	D+	
201	417	DT070123	Bùi Quốc Huy	DT7A	7.0	7.0	K			

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT11LLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	379	DT070124	Đặng Văn	Huy	DT7A	7.0	8.5	3.9	5.0	D+	
203	161	AT200327	Đoàn Quang	Huy	AT20C	8.5	8.0	5.8	6.6	C+	
204	248	AT200426	Hoàng Quang	Huy	AT20D	7.0	8.5	4.1	5.1	D+	
205	586	CT080229	Lê Đức	Huy	CT8B	8.5	9.0	6.8	7.4	B	
206	548	AT200128	Lý Văn	Huy	AT20A	8.0	9.5	6.8	7.3	B	
207	418	CT080231	Ngô Nam	Huy	CT8B	6.0	9.0	5.2	5.7	C	
208	460	CT080127	Nguyễn Quang	Huy	CT8A	7.5	9.5	7.4	7.6	B	
209	163	CT080230	Nguyễn Quang	Huy	CT8B	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
210	162	DT070222	Nguyễn Quang	Huy	DT7B	7.5	8.5	6.2	6.7	C+	
211	288	AT200126	Nguyễn Quốc	Huy	AT20A	8.0	9.5	6.1	6.8	C+	
212	461	AT200228	Nguyễn Xuân	Huy	AT20B	7.5	8.5	4.8	5.7	C	
213	549	AT200127	Phạm Văn	Huy	AT20A	7.0	8.5	5.6	6.2	C	
214	419	AT200227	Trần Nhật	Huy	AT20B	7.5	8.5	5.1	5.9	C	
215	249	AT200427	Trần Quang	Huy	AT20D	7.0	8.5	5.5	6.1	C	
216	462	CT080126	Trương Công	Huy	CT8A	7.5	8.5	5.7	6.3	C+	
217	463	AT200328	Nguyễn Thanh	Huyền	AT20C	9.5	9.0	6.5	7.4	B	
218	286	CT080125	Ngô Hoàng	Hung	CT8A	7.5	8.5	5.8	6.4	C+	
219	247	CT080227	Nguyễn Bá Phúc	Hung	CT8B	7.0	9.0	5.8	6.3	C+	
220	114	AT200226	Nguyễn Doãn	Hung	AT20B	7.5	9.5	7.6	7.8	B+	
221	505	DT070122	Nguyễn Mạnh	Hung	DT7A	7.0	8.5	7.0	7.1	B	
222	546	AT180651	Nguyễn Quốc	Hung	AT18G	7.5	8.5	6.0	6.5	C+	
223	547	CT070323	Phạm Việt	Hung	CT7C	7.5	8.0	8.4	8.2	B+	
224	328	AT200124	Phùng Văn	Hung	AT20A	8.0	9.5	7.8	8.0	B+	
225	378	AT200125	Tổng Ngọc	Hung	AT20A	10	10	6.4	7.5	B	
226	287	CT080228	Nguyễn Quốc	Hường	CT8B	7.5	8.5	6.1	6.6	C+	
227	506	AT200229	Lê Tuấn	Khải	AT20B	7.5	8.5	7.6	7.7	B	
228	380	CT080128	Lê Xuân	Khải	CT8A	7.5	8.5	5.2	6.0	C	
229	250	AT200129	Nguyễn Văn	Khải	AT20A	7.5	8.5	5.1	5.9	C	
230	329	DT070223	Phạm Quang	Khải	DT7B	8.0	9.5	5.2	6.2	C	
231	381	CT080129	Phạm Văn	Khải	CT8A	9.0	9.5	6.2	7.1	B	
232	330	DT070224	Hoàng An	Khang	DT7B	7.5	9.5	5.9	6.6	C+	
233	199	AT200130	Vũ Trọng	Khang	AT20A	7.5	8.5	6.2	6.7	C+	
234	507	AT200329	Đình Quốc	Khánh	AT20C	7.5	9.0	5.6	6.3	C+	
235	550	DT070225	Nghiêm Quang	Khánh	DT7B	7.5	8.5	5.8	6.4	C+	
236	115	AT200131	Nguyễn Công	Khánh	AT20A	8.0	9.5	6.7	7.2	B	
237	0	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	N25	N25				
238	508	DT070126	Nguyễn Hữu	Khánh	DT7A	7.5	9.5	6.6	7.1	B	
239	509	DT070226	Nguyễn Long	Khánh	DT7B	7.5	8.5	6.5	6.9	C+	
240	164	AT200429	Nguyễn Ngọc	Khánh	AT20D	8.0	10	7.2	7.6	B	
241	0	AT130129	Nguyễn Văn	Khánh	AT13AU	N25	N25				
242	331	AT200430	Nguyễn Văn	Khánh	AT20D	7.0	8.5	7.7	7.6	B	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT1LLLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
243	464	AT200231	Triệu Duy	Khánh	AT20B	7.5	9.5	5.9	6.6	C+	
244	332	AT200230	Trịnh Ngọc	Khánh	AT20B	7.5	9.5	5.6	6.4	C+	
245	333	AT200330	Vũ Tuấn	Khiên	AT20C	6.5	9.0	4.5	5.3	D+	
246	116	AT200331	Nguyễn Đình	Khoa	AT20C	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
247	200	DT070127	Trần Đình	Khôi	DT7A	7.5	9.5	4.4	5.5	C	
248	382	DT070128	Ngô Anh	Khuong	DT7A	8.0	9.5	7.3	7.6	B	
249	289	DT070228	Bùi Trung	Kiên	DT7B	7.5	8.5	3.8	5.0	D+	
250	117	AT200431	Chu Việt	Kiên	AT20D	7.5	9.0	5.9	6.5	C+	
251	334	AT200332	Dương Trung	Kiên	AT20C	9.0	9.0	5.2	6.3	C+	
252	551	DT070129	Nguyễn Chung	Kiên	DT7A	7.5	9.0	4.7	5.7	C	
253	511	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	7.0	8.0	5.2	5.8	C	
254	335	AT200432	Nguyễn Trung	Kiên	AT20D	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
255	510	DT070227	Nguyễn Trung	Kiên	DT7B	7.5	8.5	5.2	6.0	C	
256	251	AT200132	Phạm Lê Trung	Kiên	AT20A	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
257	118	AT200232	Phan Trung	Kiên	AT20B	7.5	9.5	8.0	8.0	B+	
258	420	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	7.5	8.5	5.0	5.8	C	
259	552	CT080130	Trịnh Trung	Kiên	CT8A	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
260	290	AT200233	Lê Như Tuấn	Kiệt	AT20B	7.5	8.5	5.9	6.5	C+	
261	465	CT080131	Đặng Hồng	Kiều	CT8A	7.5	9.5	7.8	7.9	B+	
262	512	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	7.0	7.0	6.5	6.7	C+	
263	384	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	8.0	9.0	6.6	7.1	B	
264	0	AT200135	Vũ Đăng	Lanh	AT20A	N25	N25				
265	336	DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	7.5	8.5	K			
266	383	CT080132	Lê Tùng	Lâm	CT8A	9.0	9.5	6.9	7.6	B	
267	513	CT030229	Nguyễn Duy	Lâm	CT3BD	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
268	119	AT200333	Sùng Thanh	Lâm	AT20C	7.5	9.0	5.9	6.5	C+	
269	165	AT200434	Lã Duy	Lân	AT20D	7.0	8.5	4.3	5.2	D+	
270	291	AT200134	Trịnh Hoàng	Lân	AT20A	7.5	9.0	5.4	6.2	C	
271	514	AT200136	Bùi Thảo	Linh	AT20A	7.5	7.0	8.0	7.8	B+	
272	120	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	7.5	8.5	4.8	5.7	C	
273	587	AT200334	Lê Thị Mỹ	Linh	AT20C	9.0	9.0	6.2	7.0	B	
274	466	DT070230	Nguyễn Văn	Linh	DT7B	7.5	8.5	5.1	5.9	C	
275	166	CT080133	Vũ Thị	Linh	CT8A	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
276	515	CT080233	Bùi Thành	Long	CT8B	8.5	9.0	6.3	7.0	B	
277	252	AT200335	Đỗ Quang	Long	AT20C	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
278	167	DT070231	Đông Trường	Long	DT7B	8.5	9.5	5.6	6.6	C+	
279	385	CT080232	Hà Hoàng Ngọc	Long	CT8B	8.5	9.0	7.7	8.0	B+	
280	386	AT200236	Nguyễn Hoàng	Long	AT20B	7.5	8.5	4.3	5.4	D+	
281	467	DT070131	Nguyễn Huy	Long	DT7A	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
282	337	CT080135	Tổng Duy	Long	CT8A	7.5	8.5	5.9	6.5	C+	
283	201	AT200235	Lưu Quang	Lộc	AT20B	7.5	8.5	5.2	6.0	C	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT1LLLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
284	202	CT080134	Nguyễn Tiến Lộc	CT8A	7.0	8.0	4.4	5.3	D+	
285	203	AT200469	Nguyễn Thành Luân	AT20D	7.5	9.0	6.4	6.9	C+	
286	253	AT200336	Nông Quốc Luân	AT20C	7.5	9.0	6.6	7.0	B	
287	588	AT190131	Phan Đình Lực	AT19A	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
288	168	CT080234	Dương Đức Lương	CT8B	7.0	9.0	4.7	5.6	C	
289	169	AT200435	Nguyễn Hữu Lương	AT20D	7.0	8.5	5.4	6.0	C	
290	516	AT190132	Nguyễn Văn Lý	AT19A	7.0	7.0	5.2	5.7	C	
291	387	AT200440	Bùi Thị Mai	AT20D	8.0	9.5	5.7	6.5	C+	
292	468	AT190231	Đỗ Thị Ngọc Mai	AT19B	8.0	9.0	6.7	7.2	B	
293	469	AT200436	Mạc Quỳnh Mai	AT20D	8.0	9.5	5.6	6.5	C+	
294	388	DT070132	Nguyễn Thị Hiền Mai	DT7A	8.5	9.5	7.8	8.1	B+	
295	254	AT200237	Bùi Văn Mạnh	AT20B	7.5	8.5	4.6	5.6	C	
296	204	CT080235	Đình Đức Mạnh	CT8B	7.0	9.0	5.4	6.1	C	
297	121	AT200438	Hoàng Hùng Mạnh	AT20D	9.0	10	7.4	8.0	B+	
298	122	AT200337	Hoàng Thế Mạnh	AT20C	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
299	170	AT200137	Nguyễn Đức Mạnh	AT20A	7.0	8.0	6.2	6.5	C+	
300	292	CT080136	Nguyễn Hoàng Mạnh	CT8A	7.5	9.5	7.3	7.5	B	
301	338	AT200437	Phạm Quang Mạnh	AT20D	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
302	553	DT070232	Bùi Quang Minh	DT7B	7.5	9.0	4.6	5.6	C	
303	293	AT200238	Dương Nhật Minh	AT20B	7.5	8.5	7.6	7.7	B	
304	470	CT080237	Hoàng Quang Minh	CT8B	9.5	9.0	6.4	7.3	B	
305	255	AT200338	Lại Nhật Minh	AT20C	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
306	589	AT200439	Lê Văn Minh	AT20D	7.0	8.5	6.5	6.8	C+	
307	256	CT080138	Lê Vũ Nhật Minh	CT8A	7.5	9.5	7.9	8.0	B+	
308	257	AT200339	Nguyễn Nhật Minh	AT20C	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
309	294	DT070133	Nguyễn Nhật Minh	DT7A	7.5	9.0	6.9	7.2	B	
310	339	CT080137	Nguyễn Thiệu Nhật Minh	CT8A	8.5	10	4.3	5.7	C	
311	421	AT200340	Nông Hồng Minh	AT20C	6.5	9.0	4.7	5.5	C	
312	389	AT200138	Phạm Công Minh	AT20A	8.5	9.5	5.7	6.6	C+	
313	590	CT080139	Phạm Hải Minh	CT8A	7.5	8.5	5.1	5.9	C	
314	295	CT080236	Xa Bảo Minh	CT8B	7.0	9.0	3.5	4.7	D	
315	390	AT200239	Đỗ Duy Mười	AT20B	8.5	10	8.8	8.8	A	
316	296	DT070233	Nhâm Diệu My	DT7B	7.5	8.5	5.5	6.2	C	
317	340	AT200139	Nguyễn Phan Thế Mỹ	AT20A	6.0	6.0	4.3	4.8	D+	
318	0	DT060236	Bùi Quý Nam	DT6B	N25	N25				
319	391	CT080240	Đỗ Trọng Nam	CT8B	8.0	9.0	5.4	6.3	C+	
320	171	AT200441	Hà Thế Nam	AT20D	7.0	8.5	3.7	4.8	D+	
321	123	CT080141	Nguyễn Hoàng Nam	CT8A	7.5	8.5	6.1	6.6	C+	
322	124	CT080238	Nguyễn Thành Nam	CT8B	7.5	9.0	5.0	5.9	C	
323	471	AT200140	Nguyễn Văn Nam	AT20A	7.0	8.0	6.6	6.8	C+	
324	205	AT200341	Phạm Hoài Nam	AT20C	8.5	9.0	5.8	6.7	C+	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT1LLLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
325	206	CT080142	Phùng Văn	Nam	CT8A	8.0	9.5	7.4	7.7	B	
326	207	CT080239	Trần Đức	Nam	CT8B	7.0	9.0	5.4	6.1	C	
327	297	AT200342	Trần Phương	Nam	AT20C	8.5	9.0	5.8	6.7	C+	
328	298	AT190135	Vi Phương	Nam	AT19A	7.0	6.0	K			
329	172	CT080143	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	CT8A	9.0	9.5	7.4	7.9	B+	
330	341	DT070234	Đỗ Đại	Nghĩa	DT7B	7.5	8.5	5.9	6.5	C+	
331	258	AT200343	Nguyễn Duy	Nghĩa	AT20C	9.0	8.0	3.8	5.3	D+	
332	208	AT200241	Trần Văn	Nghĩa	AT20B	7.5	9.5	6.8	7.2	B	
333	209	AT200242	Trần Tuấn	Ngọc	AT20B	7.5	8.5	4.8	5.7	C	
334	422	CT080144	Lò An	Nguyên	CT8A	7.5	9.5	4.0	5.2	D+	
335	299	AT200141	Nguyễn Đức	Nguyên	AT20A	7.0	8.0	5.1	5.8	C	
336	517	AT200142	Bùi Duy	Nguyên	AT20A	7.5	9.5	6.0	6.6	C+	
337	300	AT200344	Bùi Ngọc	Nhất	AT20C	9.5	9.0	5.7	6.8	C+	
338	173	AT200243	Đàm Long	Nhất	AT20B	7.5	8.5	6.5	6.9	C+	
339	210	AT200143	Nguyễn Anh	Nhất	AT20A	7.5	8.5	5.1	5.9	C	
340	125	AT200442	Trần Văn	Nhật	AT20D	7.0	8.5	5.4	6.0	C	
341	126	AT200443	Nguyễn Trường	Ninh	AT20D	7.0	8.5	5.6	6.2	C	
342	554	CT080145	Đặng Công	Phan	CT8A	7.5	8.5	4.5	5.5	C	
343	342	AT200444	Lê Hoàng	Phát	AT20D	8.0	9.5	6.6	7.2	B	
344	591	AT200445	Vũ Tấn	Phát	AT20D	7.0	8.5	5.6	6.2	C	
345	301	CT080146	Nguyễn Tuấn	Phi	CT8A	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
346	518	AT200244	Nguyễn Gia	Phong	AT20B	7.5	8.5	4.7	5.6	C	
347	592	AT190540	Nguyễn Hồng	Phong	AT19E	7.0	8.0	4.6	5.4	D+	
348	127	AT200144	Nguyễn Thanh	Phong	AT20A	7.5	9.0	8.2	8.1	B+	
349	128	AT200145	Nguyễn Tuấn	Phong	AT20A	7.5	8.5	7.3	7.5	B	
350	472	AT200345	Phan Thê	Phong	AT20C	7.5	9.0	6.9	7.2	B	
351	343	CT080147	Văn Đình	Phong	CT8A	7.5	9.5	6.4	6.9	C+	
352	344	AT200146	Hồ Đình	Phú	AT20A	7.5	8.5	6.4	6.8	C+	
353	473	AT200245	Hồ Đức	Phú	AT20B	7.5	8.5	5.5	6.2	C	
354	555	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	7.5	8.5	6.4	6.8	C+	
355	423	CT080148	Đào Minh	Phúc	CT8A	7.0	8.0	6.2	6.5	C+	
356	556	CT080149	Nguyễn Trọng Minh	Phúc	CT8A	7.0	7.0	6.7	6.8	C+	
357	593	AT200246	Nguyễn Việt	Phúc	AT20B	7.5	9.5	7.4	7.6	B	
358	424	AT200346	Bùi Văn	Phước	AT20C	8.5	9.0	5.5	6.4	C+	
359	519	AT190239	Bùi Hữu	Phương	AT19B	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
360	259	AT200447	Đào Thị Minh	Phương	AT20D	8.0	9.5	8.0	8.1	B+	
361	174	AT200446	Đỗ Nguyên	Phương	AT20D	7.5	9.0	6.8	7.1	B	
362	474	DT070236	Ngô Thị Kim	Phương	DT7B	8.5	10	6.1	7.0	B	
363	475	AT200347	Phạm Thu	Phương	AT20C	9.0	9.0	6.7	7.4	B	
364	262	DT070237	Bùi Văn Minh	Quang	DT7B	7.5	8.5	7.0	7.2	B	
365	559	AT200248	Đặng Minh	Quang	AT20B	9.0	10	10	9.8	A+	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT1LLLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
366	175	CT080153	Đỗ Văn	Quang	CT8A	7.5	9.5	5.6	6.4	C+	
367	347	AT200350	Nguyễn Văn	Quang	AT20C	6.5	9.0	4.4	5.3	D+	
368	560	AT200449	Nguyễn Văn	Quang	AT20D	7.5	9.5	6.8	7.2	B	
369	594	CT080244	Nguyễn Văn	Quang	CT8B	9.0	9.0	4.5	5.9	C	
370	129	CT080245	Trần Hồng	Quang	CT8B	6.0	9.0	3.6	4.6	D	
371	176	AT200148	Trần Minh	Quang	AT20A	7.5	8.5	6.2	6.7	C+	
372	595	CT080152	Trần Minh	Quang	CT8A	7.5	8.5	6.5	6.9	C+	
373	0	DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	N25	N25				
374	520	CT080150	Bùi Nam	Quân	CT8A	7.5	8.5	8.6	8.4	B+	
375	211	AT200247	Dương Đình	Quân	AT20B	7.0	8.5	7.0	7.1	B	
376	345	CT080151	Lê Anh	Quân	CT8A	8.5	9.5	7.2	7.7	B	
377	346	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	7.5	9.0	K			
378	260	AT200448	Ngô Huy	Quân	AT20D	7.5	9.0	6.2	6.7	C+	
379	557	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	7.5	8.5	7.5	7.6	B	
380	261	AT200348	Nguyễn Mạnh	Quân	AT20C	8.5	9.0	5.7	6.6	C+	
381	212	CT080242	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	7.5	9.0	7.1	7.4	B	
382	476	CT080243	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	8.0	9.0	4.8	5.9	C	
383	558	AT200147	Triệu Quốc	Quân	AT20A	10	10	7.4	8.2	B+	
384	213	CT060133	Nguyễn Xuân	Quý	CT6A	7.5	8.5	K			
385	425	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	7.5	8.5	5.2	6.0	C	
386	561	DT070134	Trần Anh	Quốc	DT7A	7.0	8.5	7.2	7.3	B	
387	426	DT050228	Nguyễn Minh	Quý	DT5B	7.0	6.0	K			
388	214	AT200249	Phạm Văn	Quý	AT20B	7.5	9.5	5.8	6.5	C+	
389	348	DT070136	Đồng Minh	Quyền	DT7A	7.0	8.5	3.4	4.6	D	
390	562	DT070135	Phùng Văn	Quyền	DT7A	7.0	8.5	5.5	6.1	C	
391	392	AT200250	Trần Văn	Quyền	AT20B	8.5	10	8.3	8.5	A	
392	130	DT070137	Giang Đức	Quyết	DT7A	7.0	8.5	7.4	7.4	B	
393	177	AT200149	Phàn Minh	Quyết	AT20A	7.5	8.5	5.5	6.2	C	
394	563	AT200251	Ngô Văn	Sang	AT20B	8.5	10	6.5	7.2	B	
395	131	AT200151	Trần Tiến	Sang	AT20A	8.0	9.5	6.6	7.2	B	
396	393	AT200351	Đỗ Quang	Sáng	AT20C	7.5	9.0	6.3	6.8	C+	
397	596	DT070138	Bùi Đức	Sơn	DT7A	7.0	7.0	4.3	5.1	D+	
398	597	AT180641	Chu Tuấn	Sơn	AT18G	7.5	7.0	K			
399	394	CT080246	Dương Lộc	Sơn	CT8B	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
400	263	AT200352	Đào Công	Sơn	AT20C	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
401	0	AT160154	Đỗ Trung	Sơn	AT16AT	N25	N25				
402	427	AT200152	Lê Hoàng	Sơn	AT20A	7.5	8.5	5.0	5.8	C	
403	302	DT070239	Trần Ngọc	Sơn	DT7B	7.5	8.0	4.1	5.2	D+	
404	264	AT200153	Trần Trường	Sơn	AT20A	7.5	8.0	3.7	4.9	D+	
405	428	AT200450	Trịnh Bá Trường	Sơn	AT20D	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
406	564	CT080247	Nguyễn Đình	Tài	CT8B	7.5	9.0	5.9	6.5	C+	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT1LLLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
407	395	AT200451	Nguyễn Thành Tài	AT20D	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
408	565	DT070140	Nguyễn Văn Tài	DT7A	7.5	9.0	5.0	5.9	C	
409	178	DT070139	Nguyễn Xuân Tài	DT7A	7.5	9.0	6.3	6.8	C+	
410	265	DT070240	Vũ Anh Tài	DT7B	7.5	8.5	4.0	5.1	D+	
411	132	DT070141	Hoàng Thị Tâm	DT7A	8.0	9.5	8.4	8.4	B+	
412	303	AT200452	Lê Thị Minh Tâm	AT20D	9.0	10	7.5	8.0	B+	
413	429	DT070241	Nguyễn Văn Tâm	DT7B	8.5	9.5	4.6	5.9	C	
414	215	DT070242	Dương Duy Tân	DT7B	7.5	8.5	6.1	6.6	C+	
415	266	AT200154	Nguyễn Minh Tân	AT20A	7.5	8.5	6.6	7.0	B	
416	349	AT200353	Vũ Duy Tân	AT20C	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
417	216	AT200453	Vũ Nhật Tân	AT20D	7.0	8.0	3.4	4.6	D	
418	396	AT200354	Lê Xuân Thái	AT20C	9.0	9.0	6.7	7.4	B	
419	133	AT200454	Phạm Phú Thái	AT20D	9.0	10	8.0	8.4	B+	
420	430	AT200252	Trương Quốc Thái	AT20B	7.5	9.0	4.4	5.5	C	
421	267	CT080250	Bùi Dương Đức Thanh	CT8B	7.5	9.0	5.6	6.3	C+	
422	598	AT200156	Lê Bá Thanh	AT20A	7.5	8.5	6.1	6.6	C+	
423	305	CT080249	Mai Hà Thanh	CT8B	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
424	599	AT200155	Trần Minh Thanh	AT20A	8.0	9.5	5.9	6.7	C+	
425	478	AT200157	Đặng Công Thành	AT20A	8.0	9.5	6.3	6.9	C+	
426	134	CT080251	Đỗ Văn Thành	CT8B	8.5	9.0	3.3	4.9	D+	
427	431	AT200254	Nguyễn Văn Thành	AT20B	7.5	9.5	5.9	6.6	C+	
428	135	AT200255	Ngô Xuân Thảo	AT20B	7.5	8.5	5.4	6.1	C	
429	432	CT080252	Nguyễn Diệu Thảo	CT8B	6.0	8.0	5.2	5.6	C	
430	397	CT080248	Lương Thị Hồng Thắm	CT8B	9.5	9.0	5.6	6.7	C+	
431	477	AT200253	Nguyễn Nhật Thăng	AT20B	8.0	9.5	6.4	7.0	B	
432	304	AT180642	Lê Đức Thắng	AT18G	7.0	7.0	6.4	6.6	C+	
433	521	DT070243	Phạm Minh Thắng	DT7B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
434	433	DT070244	Nguyễn Trọng Thi	DT7B	7.5	8.5	5.0	5.8	C	
435	136	DT070142	Nguyễn Ngọc Thiện	DT7A	7.5	9.0	6.3	6.8	C+	
436	350	DT070245	Phạm Ngọc Thiện	DT7B	7.5	8.5	4.0	5.1	D+	
437	268	CT080253	Nguyễn Gia Thiệu	CT8B	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
438	217	CT080254	Đào Đức Thịnh	CT8B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
439	479	AT200355	Kim Đình Thịnh	AT20C	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
440	306	DT070143	Phạm Quang Thông	DT7A	7.0	9.0	6.7	7.0	B	
441	218	CT080256	Nguyễn Tăng Thuận	CT8B	7.5	8.0	4.1	5.2	D+	
442	179	CT080154	Trần Xuân Thủy	CT8A	7.5	9.5	7.3	7.5	B	
443	601	AT200357	Đặng Thị Thùy	AT20C	9.0	9.0	6.4	7.2	B	
444	352	AT200455	Lê Khánh Thụy	AT20D	8.0	9.5	4.8	5.9	C	
445	600	CT080255	Bùi Thị Minh Thư	CT8B	7.5	9.0	5.8	6.4	C+	
446	351	AT200356	Đỗ Hồng Thức	AT20C	9.5	9.0	5.9	6.9	C+	
447	219	AT200457	Đào Văn Tiên	AT20D	7.5	9.0	5.6	6.3	C+	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT11LLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
448	180	AT200456	Đình Hồng	Tiến	AT20D	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
449	307	CT080155	Đoàn Quốc	Tiến	CT8A	7.5	9.5	4.1	5.3	D+	
450	602	AT200458	Đỗ Phan Trường	Tiến	AT20D	7.5	8.5	5.1	5.9	C	
451	220	DT070145	Phạm Văn	Tiếp	DT7A	7.0	8.5	7.0	7.1	B	
452	269	CT080156	Lê Văn	Tinh	CT8A	7.5	8.5	5.2	6.0	C	
453	603	AT200257	Nguyễn Văn	Toàn	AT20B	7.0	8.0	5.3	5.9	C	
454	181	AT200158	Nguyễn Việt	Toàn	AT20A	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
455	270	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	7.0	7.0	K			
456	522	AT200459	Phan Quốc	Toàn	AT20D	7.5	9.0	6.1	6.7	C+	
457	221	AT200358	Vũ Thế	Toàn	AT20C	9.0	9.0	5.6	6.6	C+	
458	566	AT200159	Lương Ngọc	Toàn	AT20A	8.0	9.5	6.5	7.1	B	
459	434	DT070146	Phạm Văn	Toán	DT7A	8.0	9.5	6.4	7.0	B	
460	435	DT070147	Nguyễn Đình	Tôn	DT7A	7.0	8.5	5.1	5.8	C	
461	436	DT070148	Trần Huy	Trà	DT7A	7.5	8.5	5.4	6.1	C	
462	567	CT080157	Dương Thị Thu	Trang	CT8A	7.5	8.5	7.0	7.2	B	
463	480	AT200160	Đỗ Mai Thu	Trang	AT20A	7.5	8.5	6.9	7.2	B	
464	604	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
465	482	DT070149	Nguyễn Duy	Trọng	DT7A	7.5	8.5	6.4	6.8	C+	
466	481	AT200258	Nguyễn Đức	Trọng	AT20B	7.0	8.5	5.3	5.9	C	
467	353	CT080257	Bùi Quốc	Trung	CT8B	8.0	9.0	6.7	7.2	B	
468	398	AT200360	Cao Trần Thành	Trung	AT20C	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
469	568	AT200361	Đỗ Huy	Trung	AT20C	8.5	9.0	4.9	6.0	C	
470	308	AT200359	Đỗ Nguyễn Đức	Trung	AT20C	9.0	9.0	6.4	7.2	B	
471	399	AT200460	Nguyễn Đức	Trung	AT20D	7.5	8.5	6.0	6.5	C+	
472	309	AT200259	Nguyễn Văn	Trung	AT20B	7.0	8.5	5.6	6.2	C	
473	483	AT200461	Nguyễn Văn	Trung	AT20D	7.0	8.5	5.6	6.2	C	
474	605	CT080158	Vũ Đăng	Trung	CT8A	7.0	8.5	5.6	6.2	C	
475	437	CT080259	Đoàn Nguyễn	Trường	CT8B	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
476	354	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	7.0	8.5	5.0	5.7	C	
477	182	CT080160	Lý Quốc	Trường	CT8A	8.5	9.5	7.5	7.9	B+	
478	137	CT080258	Nguyễn Đình	Trường	CT8B	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
479	138	AT200260	Nguyễn Hoàng	Trường	AT20B	7.0	8.5	5.5	6.1	C	
480	222	AT200161	Nguyễn Ngô	Trường	AT20A	8.0	9.5	7.5	7.8	B+	
481	223	CT080159	Nguyễn Xuân	Trường	CT8A	7.5	8.5	4.8	5.7	C	
482	523	AT200362	Trần Văn	Trường	AT20C	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
483	310	CT080161	Đỗ Anh	Tú	CT8A	7.0	8.5	5.3	5.9	C	
484	524	AT200163	Nguyễn Anh	Tú	AT20A	7.0	8.5	7.6	7.6	B	
485	484	AT200162	Nguyễn Minh	Tú	AT20A	7.0	8.5	6.0	6.4	C+	
486	438	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	7.5	8.5	5.6	6.3	C+	
487	311	AT200261	Tô Minh	Tú	AT20B	7.0	8.5	4.4	5.3	D+	
488	355	DT070247	Khương Xuân	Tuân	DT7B	7.0	8.5	6.5	6.8	C+	

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: AT11LLM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
489	224	AT200262	Vũ Đức	Tuân	AT20B	7.0	8.5	6.4	6.7	C+	
490	525	AT200363	Bùi Quốc	Tuấn	AT20C	7.5	9.0	6.6	7.0	B	
491	312	DT070248	La Quang	Tuấn	DT7B	7.0	8.5	4.9	5.7	C	
492	139	AT200462	Lê Quốc	Tuấn	AT20D	7.0	8.5	5.8	6.3	C+	
493	439	CT080162	Nông Minh	Tuấn	CT8A	7.0	8.5	4.8	5.6	C	
494	526	AT200463	Tô Văn	Tuấn	AT20D	7.0	8.5	5.5	6.1	C	
495	140	AT200263	Ngô Anh	Tuệ	AT20B	7.0	8.5	4.8	5.6	C	
496	225	AT200164	Vũ Đức Thái	Tuệ	AT20A	7.0	8.5	5.0	5.7	C	
497	606	AT200165	Đỗ Đình	Tùng	AT20A	7.0	8.5	4.7	5.5	C	
498	183	AT200264	Ngân Bá Hoàng	Tùng	AT20B	7.0	8.5	3.8	4.9	D+	
499	607	DT070151	Nguyễn Hữu	Tùng	DT7A	8.0	9.5	6.8	7.3	B	
500	485	AT200364	Nguyễn Việt	Tùng	AT20C	7.5	9.0	5.4	6.2	C	
501	608	CT080163	Phạm Thanh	Tùng	CT8A	7.5	8.5	5.5	6.2	C	
502	271	DT070249	Trịnh Văn	Tùng	DT7B	7.0	8.5	5.8	6.3	C+	
503	440	CT080164	Phạm Ngọc	Tuyển	CT8A	7.5	8.5	5.4	6.1	C	
504	226	AT200365	Đinh Thị	Tuyển	AT20C	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
505	356	AT200466	Đàm Tường	Văn	AT20D	7.0	8.5	5.9	6.4	C+	
506	227	AT200265	Đỗ Anh	Văn	AT20B	7.0	8.5	5.9	6.4	C+	
507	141	AT200166	Trương Quang	Văn	AT20A	7.0	8.5	3.6	4.8	D+	
508	609	AT200465	Lê Vi Hồng	Vân	AT20D	8.0	9.0	8.4	8.4	B+	
509	400	AT200167	Nguyễn Đức	Việt	AT20A	7.0	8.5	5.9	6.4	C+	
510	0	AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	N25	N25				
511	610	CT080261	Phạm Quốc	Việt	CT8B	9.5	9.0	4.6	6.0	C	
512	441	DT070152	Trần Hữu	Việt	DT7A	7.0	8.5	5.0	5.7	C	
513	184	CT080260	Trương Văn	Việt	CT8B	7.5	9.0	5.6	6.3	C+	
514	228	AT200266	Vũ Quốc	Việt	AT20B	7.0	8.5	5.7	6.2	C	
515	142	CT080262	Lê Đăng	Vinh	CT8B	6.0	8.0	5.1	5.6	C	
516	442	AT200467	Mai Đức	Vinh	AT20D	8.0	9.5	5.9	6.7	C+	
517	357	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	7.0	8.5	5.2	5.9	C	
518	313	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	7.0	6.0	7.5	7.3	B	
519	569	AT200366	Nguyễn Minh	Vũ	AT20C	8.5	9.0	5.5	6.4	C+	
520	443	CT080263	Nguyễn Văn	Vũ	CT8B	8.0	9.0	7.4	7.7	B	
521	611	CT070363	Đinh Kiệt	Vỹ	CT7C	8.0	9.5	6.3	6.9	C+	
522	527	DT070251	Lương Mạnh	Xây	DT7B	7.0	8.5	5.3	5.9	C	
523	314	AT200267	Hoàng Thị Hải	Yến	AT20B	8.5	10	6.9	7.5	B	
524	185	AT200367	Nguyễn Thị	Yến	AT20C	8.5	9.0	4.1	5.5	C	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Tin học đại cương - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTHT1**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	100	CT080101	Hoàng Hoàng	An	CT8A	8.0	9.0	6.4	7.0	B	
2	101	AT200401	Trần Trường	An	AT20D	7.3	10	9.0	8.7	A	
3	337	DT070101	Vũ Trường	An	DT7A	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
4	180	CT080104	Bùi Tuấn	Anh	CT8A	8.0	9.0	5.4	6.3	C+	
5	338	AT200301	Cao Thị Kiều	Anh	AT20C	8.0	8.0	4.2	5.3	D+	
6	220	AT200103	Đào Duy Tuấn	Anh	AT20A	7.3	9.0	6.2	6.7	C+	
7	181	AT200203	Đoàn Tuấn	Anh	AT20B	7.0	7.0	4.4	5.2	D+	
8	259	CT080103	Đỗ Việt	Anh	CT8A	7.0	9.0	6.6	6.9	C+	
9	376	AT200104	Hoàng Việt	Anh	AT20A	7.9	9.0	8.0	8.1	B+	
10	102	AT200204	Lê Trần Phương	Anh	AT20B	9.5	10	7.0	7.8	B+	
11	0	AT200302	Lê Việt	Anh	AT20C	N25	N25				
12	339	DT070102	Lương Hải	Anh	DT7A	8.0	10	6.4	7.1	B	
13	340	AT200402	Ngô Hoàng	Anh	AT20D	9.3	10	8.8	9.0	A+	
14	221	CT080203	Nguyễn Đức	Anh	CT8B	8.0	10	6.0	6.8	C+	
15	222	CT080202	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	CT8B	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
16	493	DT070203	Nguyễn Trọng Việt	Anh	DT7B	10	10	6.4	7.5	B	
17	415	DT070103	Nguyễn Văn Công	Anh	DT7A	5.0	8.0	4.8	5.1	D+	
18	532	AT200201	Nguyễn Văn Hải	Anh	AT20B	7.0	8.0	5.6	6.1	C	
19	341	DT070202	Phạm Quang	Anh	DT7B	9.0	10	7.0	7.7	B	
20	454	CT080102	Phạm Tuấn	Anh	CT8A	8.0	10	8.6	8.6	A	
21	533	AT200202	Tăng Thế	Anh	AT20B	8.5	7.0	9.0	8.7	A	
22	342	AT200304	Tổng Đức Hồng	Anh	AT20C	9.5	10	7.6	8.2	B+	
23	223	CT080201	Trần Huy Khánh	Anh	CT8B	8.0	10	5.6	6.5	C+	
24	343	AT200102	Trần Thị Lan	Anh	AT20A	7.1	9.0	7.4	7.5	B	
25	224	DT070201	Trần Thị Lan	Anh	DT7B	9.0	9.0	5.4	6.5	C+	
26	298	AT200404	Dương Trọng	Ánh	AT20D	6.5	10	8.8	8.4	B+	
27	140	AT200403	Phạm Thị Minh	Ánh	AT20D	9.0	10	7.6	8.1	B+	
28	416	AT200405	Hà Cu	Ba	AT20D	5.1	10	K			
29	225	AT200105	Đỗ Việt	Bách	AT20A	8.4	10	7.2	7.7	B	
30	182	AT200206	Bùi Đình Nguyên	Bảo	AT20B	9.5	10	8.2	8.6	A	
31	141	AT200305	Dương Ngọc	Bảo	AT20C	10	10	7.8	8.5	A	
32	104	AT200306	Đặng Quốc	Bảo	AT20C	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
33	417	AT200205	Lê Tiến	Bảo	AT20B	5.0	5.0	5.6	5.4	D+	
34	494	AT200468	Phạm Gia	Bảo	AT20D	5.1	10	8.2	7.7	B	
35	300	CT080205	Thái Quốc	Bảo	CT8B	7.0	9.0	5.6	6.2	C	
36	103	AT200106	Nguyễn Duy	Bằng	AT20A	6.7	10	7.4	7.5	B	
37	299	CT080204	Nguyễn Văn	Bằng	CT8B	8.0	10	7.2	7.6	B	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7Số TC: **2**

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	183	AT200406	Hoàng Hiếu	Biết	AT20D	7.6	9.0	6.2	6.7	C+	
39	418	CT080206	Lại Thụy	Bình	CT8B	8.0	10	7.2	7.6	B	
40	495	DT070204	Nguyễn Đức	Bình	DT7B	9.0	10	7.0	7.7	B	
41	419	CT080106	Nguyễn Tiến	Bình	CT8A	8.0	10	7.2	7.6	B	
42	377	DT070205	Tạ Đức	Cảnh	DT7B	9.0	9.0	8.2	8.4	B+	
43	344	CT080107	Trần Đức	Cảnh	CT8A	8.0	10	7.8	8.0	B+	
44	142	AT200407	Nguyễn Văn	Cao	AT20D	4.0	10	6.8	6.5	C+	
45	301	AT200107	Hoàng Thị Linh	Chi	AT20A	7.4	10	7.2	7.5	B	
46	302	DT070206	Nguyễn Đình	Chí	DT7B	8.0	10	5.8	6.6	C+	
47	534	CT080108	Nguyễn Đình	Chiến	CT8A	8.0	10	7.2	7.6	B	
48	260	DT070104	Nguyễn Minh	Chiến	DT7A	5.0	10	6.4	6.4	C+	
49	455	CT080207	Phan Quyết	Chiến	CT8B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
50	420	AT200108	Nguyễn Ngọc	Chinh	AT20A	8.4	7.5	8.2	8.2	B+	
51	496	CT080208	Phạm Trường	Chinh	CT8B	8.0	9.0	8.8	8.7	A	
52	535	AT200207	Ngô Đình	Chính	AT20B	8.0	7.0	7.2	7.4	B	
53	497	AT200208	Bùi Thanh	Chương	AT20B	4.0	8.0	6.2	5.9	C	
54	105	AT200408	Đỗ Mạnh	Cường	AT20D	9.4	10	7.2	7.9	B+	
55	345	AT200307	Nguyễn Đức	Cường	AT20C	9.5	6.0	7.6	7.9	B+	
56	261	CT080209	Trịnh Việt	Cường	CT8B	8.0	10	6.2	6.9	C+	
57	457	AT200112	Nguyễn Quang	Diệu	AT20A	6.6	7.0	6.6	6.6	C+	
58	185	AT200113	Hoàng Thị	Dịu	AT20A	7.6	10	7.6	7.8	B+	
59	226	AT200212	Phan Thị	Dịu	AT20B	9.5	10	7.2	7.9	B+	
60	458	DT070113	Đặng Đình	Dũng	DT7A	9.0	10	6.4	7.3	B	
61	424	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	7.0	10	5.8	6.4	C+	
62	459	AT200214	Nguyễn Đình Huy	Dũng	AT20B	9.9	8.0	9.2	9.2	A+	
63	425	AT200116	Nguyễn Minh	Dũng	AT20A	7.2	10	K			
64	380	CT080114	Thái Hữu	Dũng	CT8A	7.0	9.0	5.6	6.2	C	
65	349	AT200115	Trần Quang	Dũng	AT20A	8.0	10	8.8	8.7	A	
66	350	AT200216	Trần Quang	Dũng	AT20B	4.0	5.0	6.8	6.1	C	
67	186	AT200215	Vương Tiên	Dũng	AT20B	8.5	9.0	8.4	8.5	A	
68	188	AT200218	Dương Khánh	Duy	AT20B	9.5	5.0	4.8	5.8	C	
69	107	DT070212	Lưu Hoàng	Duy	DT7B	9.0	10	6.2	7.1	B	
70	0	AT200217	Nguyễn Trung	Duy	AT20B	N25	N25				
71	537	CT080212	Nguyễn Trung	Duy	CT8B	7.0	9.0	8.6	8.3	B+	
72	0	AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	N100	N100				
73	383	CT080213	Phan Minh	Duy	CT8B	7.0	9.0	5.2	5.9	C	
74	538	CT080215	Vũ Trần Quang	Duy	CT8B	7.0	9.0	5.8	6.3	C+	
75	187	CT080115	An Đức	Dương	CT8A	8.0	10	7.4	7.8	B+	
76	426	AT200316	Bùi Hoàng	Dương	AT20C	6.0	7.0	5.8	6.0	C	
77	502	AT200415	Hoàng Hải	Dương	AT20D	4.5	10	8.0	7.4	B	
78	381	DT070211	Lê Văn	Dương	DT7B	9.0	10	4.2	5.7	C	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7

Số TC: 2

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	268	CT080211	Nguyễn Đức	Dương	CT8B	8.0	9.0	7.6	7.8	B+	
80	503	AT200416	Nguyễn Lý	Dương	AT20D	7.3	9.0	6.8	7.1	B	
81	460	AT200315	Phạm Lâm	Dương	AT20C	6.0	5.0	7.6	7.0	B	
82	382	AT200117	Quách Tùng	Dương	AT20A	8.5	10	7.6	8.0	B+	
83	229	AT200414	Sin Bình	Dương	AT20D	6.5	10	5.8	6.3	C+	
84	427	AT200314	Võ Tùng	Dương	AT20C	8.0	7.0	7.4	7.5	B	
85	0	DT070115	Vũ Thuỳ	Dương	DT7A	N100	N100				
86	421	DT070106	Đông Quang	Đại	DT7A	9.0	10	5.8	6.9	C+	
87	498	AT200109	Nguyễn Văn	Đáp	AT20A	6.5	10	8.6	8.3	B+	
88	145	DT070110	Dương Văn	Đạt	DT7A	8.0	9.0	6.6	7.1	B	
89	144	CT080210	Đặng Quốc	Đạt	CT8B	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
90	263	AT200309	Đỗ Tiên	Đạt	AT20C	7.0	7.0	7.4	7.3	B	
91	264	AT200411	Lại Duy	Đạt	AT20D	7.0	10	9.2	8.8	A	
92	499	DT070208	Lê Tiên	Đạt	DT7B	5.0	7.0	7.0	6.6	C+	
93	146	AT200111	Lưu Hoàng	Đạt	AT20A	5.3	9.0	5.4	5.7	C	
94	147	AT200210	Nguyễn Quang	Đạt	AT20B	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
95	106	AT200209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT20B	9.5	10	7.6	8.2	B+	
96	456	AT200310	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT20C	7.5	8.0	6.4	6.8	C+	
97	500	AT200311	Phạm Tiến	Đạt	AT20C	9.0	10	7.0	7.7	B	
98	422	AT200110	Phạm Tuấn	Đạt	AT20A	7.0	8.0	7.8	7.7	B	
99	303	CT080109	Phan Thanh	Đạt	CT8A	8.0	10	6.2	6.9	C+	
100	346	DT070207	Phan Tiến	Đạt	DT7B	7.0	10	6.4	6.9	C+	
101	378	DT070108	Trần Quốc	Đạt	DT7A	6.0	10	7.6	7.5	B	
102	265	DT070153	Trần Tuấn	Đạt	DT7A	9.0	10	6.6	7.4	B	
103	501	AT200410	Vũ Hữu	Đạt	AT20D	6.1	10	6.4	6.7	C+	
104	262	AT200308	Hà Duy	Đặng	AT20C	8.0	8.0	7.2	7.4	B	
105	143	AT200409	Nguyễn Duy	Đặng	AT20D	7.1	10	8.0	8.0	B+	
106	184	AT200211	Vũ Duy	Điệp	AT20B	7.0	10	6.6	7.0	B	
107	148	CT080110	Trần Văn Tuấn	Đình	CT8A	8.0	10	9.0	8.9	A	
108	304	CT080111	Trần Quốc	Đoàn	CT8A	8.0	10	7.2	7.6	B	
109	149	AT200313	Đình Trung	Đông	AT20C	6.0	8.0	5.4	5.8	C	K.Trách
110	266	AT200312	Hoàng Tam	Đông	AT20C	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
111	227	AT200213	Nguyễn Hùng	Đông	AT20B	8.5	10	6.0	6.9	C+	
112	347	CT080112	Vũ Thành	Đông	CT8A	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
113	348	AT200412	Bùi Minh	Đức	AT20D	5.4	10	6.2	6.4	C+	
114	150	AT200114	Đình Trí	Đức	AT20A	5.9	10	7.4	7.3	B	
115	228	AT200413	Hoàng Minh	Đức	AT20D	4.5	10	7.2	6.9	C+	
116	423	CT080113	Lê Danh	Đức	CT8A	8.0	10	7.6	7.9	B+	
117	267	DT070210	Lê Thành	Đức	DT7B	9.0	8.0	6.6	7.2	B	
118	536	DT070111	Nguyễn Trung	Đức	DT7A	8.0	10	6.6	7.2	B	
119	379	DT070209	Nguyễn Văn	Đức	DT7B	8.0	10	5.6	6.5	C+	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7Số TC: **2**

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	108	AT200317	Hoàng Thị Hà	AT20C	10	10	6.6	7.6	B	
121	384	CT080214	Nguyễn Ngọc Hà	CT8B	8.0	10	5.2	6.2	C	
122	539	CT080216	Vũ Nguyễn Hà	CT8B	8.0	10	7.6	7.9	B+	
123	540	CT080218	Bùi Tuấn Hải	CT8B	7.0	9.0	8.4	8.2	B+	
124	305	CT080217	Đặng Hoàng Hải	CT8B	8.0	10	8.4	8.5	A	
125	351	AT200417	Hà Minh Hải	AT20D	6.0	9.0	8.2	7.8	B+	
126	541	CT080117	Nguyễn Bá Hải	CT8A	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
127	109	DT070213	Nguyễn Sơn Hải	DT7B	7.0	10	4.8	5.7	C	
128	504	AT200318	Nguyễn Tiến Hải	AT20C	9.0	5.0	5.8	6.4	C+	
129	542	DT070214	Bùi Hồng Hạnh	DT7B	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
130	152	DT070215	Nguyễn Văn Hào	DT7B	8.0	10	3.8	5.2	D+	
131	151	AT200418	Nguyễn Thị Minh Hằng	AT20D	7.7	10	8.2	8.3	B+	
132	269	CT080118	Dương Thị Ngọc Hân	CT8A	8.0	10	7.0	7.5	B	
133	153	AT200119	Nguyễn Năng Hậu	AT20A	5.9	10	7.6	7.5	B	
134	270	AT200120	Hoàng Thị Hiền	AT20A	7.1	10	6.8	7.2	B	
135	428	DT070216	Đông Thị Hiền	DT7B	9.0	10	6.0	7.0	B	
136	110	CT080119	Lương Hoàng Hiên	CT8A	8.0	10	6.8	7.3	B	
137	154	AT170317	Trần Gia Hiên	AT17CT	9.0	5.0	6.0	6.5	C+	
138	461	AT200219	Lê Hồng Hiệp	AT20B	8.0	10	7.0	7.5	B	
139	352	CT080120	Nguyễn Tiến Hiệp	CT8A	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
140	306	DT070117	Bùi Đức Hiếu	DT7A	9.0	10	6.4	7.3	B	
141	505	AT200420	Bùi Minh Hiếu	AT20D	7.0	10	7.6	7.7	B	
142	111	AT200220	Dương Ngọc Hiếu	AT20B	9.0	8.0	5.8	6.7	C+	
143	462	CT080121	Dương Văn Hiếu	CT8A	8.0	10	7.4	7.8	B+	
144	230	DT070217	Hoàng Trung Hiếu	DT7B	9.0	10	6.6	7.4	B	
145	543	AT180516	Nguyễn Chung Hiếu	AT18E	7.0	9.0	7.6	7.6	B	
146	385	AT200121	Nguyễn Minh Hiếu	AT20A	4.5	8.0	5.6	5.6	C	
147	307	AT200419	Nguyễn Minh Hiếu	AT20D	4.9	9.0	7.2	6.9	C+	
148	231	AT200320	Nguyễn Trung Hiếu	AT20C	9.0	8.0	6.4	7.1	B	
149	189	AT200319	Phạm Trung Hiếu	AT20C	6.5	9.0	6.6	6.8	C+	
150	308	AT200221	Phạm Văn Hiếu	AT20B	10	10	7.8	8.5	A	
151	309	CT080219	Vũ Đình Hiếu	CT8B	7.0	9.0	7.4	7.5	B	
152	353	AT200122	Lê Thị Hoa	AT20A	7.6	10	7.6	7.8	B+	
153	386	CT080220	Nguyễn Phương Hoa	CT8B	8.0	10	7.8	8.0	B+	
154	271	CT080221	Đình Văn Hòa	CT8B	8.0	10	6.8	7.3	B	
155	506	AT200222	Phạm Xuân Hòa	AT20B	10	10	8.8	9.2	A+	
156	272	CT080222	Đào Thu Hoài	CT8B	8.0	10	5.4	6.4	C+	
157	354	DT070118	Nguyễn Thu Hoan	DT7A	9.0	10	6.6	7.4	B	
158	463	AT200223	Bùi Việt Hoàng	AT20B	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
159	387	CT080123	Đình Huy Hoàng	CT8A	8.0	10	7.4	7.8	B+	
160	232	CT080226	Đỗ Anh Hoàng	CT8B	8.0	10	4.8	5.9	C	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7Số TC: **2**

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	273	CT080224	Lã Nguyễn Huy	Hoàng	CT8B	7.0	8.0	5.4	6.0	C	
162	112	AT200421	Lành Huy	Hoàng	AT20D	5.9	10	5.0	5.6	C	
163	113	DT070120	Lê Việt	Hoàng	DT7A	9.0	10	5.6	6.7	C+	
164	274	DT070119	Ngô Trường	Hoàng	DT7A	5.0	10	3.6	4.5	D	
165	507	CT080223	Ngô Việt	Hoàng	CT8B	8.0	10	7.4	7.8	B+	
166	155	CT080124	Nguyễn Minh	Hoàng	CT8A	8.0	10	8.4	8.5	A	
167	544	DT070219	Nguyễn Việt	Hoàng	DT7B	9.0	10	6.4	7.3	B	
168	508	CT080122	Phạm Xuân	Hoàng	CT8A	8.0	10	6.6	7.2	B	
169	355	AT200123	Phan Đình	Hoàng	AT20A	8.4	10	8.0	8.3	B+	
170	429	AT200321	Trần Việt	Hoàng	AT20C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
171	356	CT080225	Võ Trọng Huy	Hoàng	CT8B	8.0	10	8.0	8.2	B+	
172	275	AT200322	Vũ Huy	Hoàng	AT20C	8.0	5.0	6.2	6.5	C+	
173	156	AT200422	Phạm Xuân	Hồng	AT20D	6.2	10	7.8	7.7	B	
174	310	AT200423	Hồ Sỹ	Huân	AT20D	5.4	10	6.8	6.8	C+	
175	233	DT070220	Nguyễn Quang	Huân	DT7B	8.0	10	6.4	7.1	B	
176	430	AT200224	Bùi Khắc	Hùng	AT20B	4.0	8.0	5.8	5.6	C	
177	388	AT200324	Hoàng Đình Phi	Hùng	AT20C	9.5	8.0	7.8	8.2	B+	
178	190	AT200225	Lê Mạnh	Hùng	AT20B	9.5	10	8.4	8.8	A	
179	389	AT200425	Lê Văn	Hùng	AT20D	8.2	10	8.2	8.4	B+	
180	431	AT200325	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT20C	8.5	5.0	5.6	6.2	C	
181	464	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	5.0	9.0	5.6	5.8	C	
182	545	DT070121	Nguyễn Văn	Hùng	DT7A	8.0	10	6.6	7.2	B	
183	509	AT200323	Vũ Đức	Hùng	AT20C	9.5	10	7.2	7.9	B+	
184	0	AT200326	Bùi Quang	Huy	AT20C	4.5	8.0	V			
185	0	DT070123	Bùi Quốc	Huy	DT7A	N100	N100				
186	312	DT070124	Đặng Văn	Huy	DT7A	9.0	10	4.2	5.7	C	
187	313	AT200327	Đoàn Quang	Huy	AT20C	8.5	6.0	7.2	7.4	B	
188	465	AT200426	Hoàng Quang	Huy	AT20D	6.2	9.0	7.6	7.4	B	
189	546	CT080229	Lê Đức	Huy	CT8B	8.0	10	7.4	7.8	B+	
190	547	AT200128	Lý Văn	Huy	AT20A	9.5	10	8.0	8.5	A	
191	114	CT080231	Ngô Nam	Huy	CT8B	7.0	9.0	6.6	6.9	C+	
192	0	AT170527	Nguyễn Ngọc	Huy	AT17EP	8.0	7.0	K			
193	357	CT080127	Nguyễn Quang	Huy	CT8A	8.0	10	8.6	8.6	A	
194	191	CT080230	Nguyễn Quang	Huy	CT8B	8.0	10	9.8	9.4	A+	
195	548	DT070222	Nguyễn Quang	Huy	DT7B	9.0	10	7.4	8.0	B+	
196	390	AT200126	Nguyễn Quốc	Huy	AT20A	7.6	10	8.2	8.2	B+	
197	549	AT200228	Nguyễn Xuân	Huy	AT20B	4.0	5.0	5.6	5.2	D+	
198	192	AT200127	Phạm Văn	Huy	AT20A	5.4	7.5	8.2	7.6	B	
199	550	AT200227	Trần Nhật	Huy	AT20B	6.0	7.0	5.4	5.7	C	
200	157	AT200427	Trần Quang	Huy	AT20D	7.1	10	8.4	8.3	B+	
201	193	CT080126	Trương Công	Huy	CT8A	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7Số TC: **2**

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	237	AT200328	Nguyễn Thanh Huyền	AT20C	9.0	10	7.0	7.7	B	
203	432	CT080125	Ngô Hoàng Hưng	CT8A	8.0	10	7.2	7.6	B	
204	234	CT080227	Nguyễn Bá Phúc Hưng	CT8B	7.0	9.0	8.2	8.0	B+	
205	235	AT200226	Nguyễn Doãn Hưng	AT20B	9.5	9.0	9.4	9.4	A+	
206	311	DT070122	Nguyễn Mạnh Hưng	DT7A	9.0	10	7.4	8.0	B+	
207	510	AT200124	Phùng Văn Hưng	AT20A	8.7	10	8.8	8.9	A	
208	511	AT200125	Tổng Ngọc Hưng	AT20A	7.6	10	9.0	8.8	A	
209	236	CT080228	Nguyễn Quốc Hường	CT8B	7.0	10	6.6	7.0	B	
210	158	AT200229	Lê Tuấn Khải	AT20B	5.3	10	6.4	6.5	C+	
211	159	CT080128	Lê Xuân Khải	CT8A	8.0	10	5.2	6.2	C	
212	276	AT200129	Nguyễn Văn Khải	AT20A	7.3	10	8.2	8.2	B+	
213	115	DT070223	Phạm Quang Khải	DT7B	6.0	10	7.6	7.5	B	
214	238	CT080129	Phạm Văn Khải	CT8A	8.0	10	5.6	6.5	C+	
215	239	DT070224	Hoàng An Khang	DT7B	8.0	8.0	4.4	5.5	C	
216	433	AT200130	Vũ Trọng Khang	AT20A	6.0	9.0	7.6	7.4	B	
217	551	AT200329	Đình Quốc Khánh	AT20C	6.0	5.0	6.8	6.5	C+	
218	466	DT070225	Nghiêm Quang Khánh	DT7B	7.0	8.0	6.4	6.7	C+	
219	116	AT200131	Nguyễn Công Khánh	AT20A	7.5	10	9.0	8.8	A	
220	240	DT070125	Nguyễn Duy Khánh	DT7A	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
221	391	DT070126	Nguyễn Hữu Khánh	DT7A	8.0	10	6.2	6.9	C+	
222	467	DT070226	Nguyễn Long Khánh	DT7B	9.0	10	6.0	7.0	B	
223	314	AT200429	Nguyễn Ngọc Khánh	AT20D	9.4	10	8.6	8.9	A	
224	160	AT200430	Nguyễn Văn Khánh	AT20D	6.5	10	7.0	7.2	B	
225	315	AT200231	Triệu Duy Khánh	AT20B	10	10	8.6	9.0	A+	
226	161	AT200230	Trịnh Ngọc Khánh	AT20B	9.5	8.0	6.4	7.2	B	
227	434	AT200330	Vũ Tuấn Khiên	AT20C	8.5	5.0	7.8	7.7	B	
228	117	AT200331	Nguyễn Đình Khoa	AT20C	9.5	7.0	6.6	7.2	B	
229	512	DT070127	Trần Đình Khôi	DT7A	6.0	9.0	7.4	7.3	B	
230	316	DT070128	Ngô Anh Khương	DT7A	10	10	8.4	8.9	A	
231	317	DT070228	Bùi Trung Kiên	DT7B	9.0	10	6.8	7.6	B	
232	194	AT200431	Chu Việt Kiên	AT20D	7.1	10	6.8	7.2	B	
233	513	AT200332	Dương Trung Kiên	AT20C	9.0	8.0	7.8	8.1	B+	
234	514	DT070129	Nguyễn Chung Kiên	DT7A	9.0	10	7.0	7.7	B	
235	241	AT200432	Nguyễn Trung Kiên	AT20D	5.4	10	7.2	7.1	B	
236	277	DT070227	Nguyễn Trung Kiên	DT7B	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
237	318	AT200132	Phạm Lê Trung Kiên	AT20A	6.4	9.0	7.0	7.1	B	
238	242	AT200232	Phan Trung Kiên	AT20B	7.5	10	8.2	8.2	B+	
239	118	DT070130	Trần Hà Kiên	DT7A	8.0	6.0	5.6	6.1	C	
240	392	CT080130	Trịnh Trung Kiên	CT8A	8.0	9.0	7.2	7.5	B	
241	243	AT200233	Lê Như Tuấn Kiệt	AT20B	4.0	8.0	6.8	6.3	C+	
242	515	CT080131	Đặng Hồng Kiều	CT8A	8.0	10	7.8	8.0	B+	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7

Số TC: 2

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
243	0	AT200135	Vũ Đăng	Lanh	AT20A	N100	N100				
244	393	DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	4.0	8.0	4.0	4.4	D	
245	195	CT080132	Lê Tùng	Lâm	CT8A	8.0	10	7.6	7.9	B+	
246	319	AT200333	Sùng Thanh	Lâm	AT20C	9.0	10	7.0	7.7	B	
247	552	AT200434	Lã Duy	Lân	AT20D	5.4	10	6.6	6.7	C+	
248	358	AT200134	Trịnh Hoàng	Lân	AT20A	5.4	10	6.8	6.8	C+	
249	119	AT200136	Bùi Thảo	Linh	AT20A	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
250	196	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	6.0	10	5.6	6.1	C	
251	320	AT200334	Lê Thị Mỹ	Linh	AT20C	6.5	8.0	6.8	6.8	C+	
252	468	DT070230	Nguyễn Văn	Linh	DT7B	9.0	9.0	6.2	7.0	B	
253	244	CT080133	Vũ Thị	Linh	CT8A	8.0	10	6.6	7.2	B	
254	321	CT080233	Bùi Thành	Long	CT8B	8.0	10	7.2	7.6	B	
255	120	AT200335	Đỗ Quang	Long	AT20C	6.0	7.0	6.8	6.7	C+	
256	469	DT070231	Đồng Trường	Long	DT7B	10	10	7.4	8.2	B+	
257	162	CT080232	Hà Hoàng Ngọc	Long	CT8B	8.0	10	7.0	7.5	B	
258	435	AT200236	Nguyễn Hoàng	Long	AT20B	8.0	10	5.6	6.5	C+	
259	359	DT070131	Nguyễn Huy	Long	DT7A	8.0	10	6.0	6.8	C+	
260	395	CT080135	Tổng Duy	Long	CT8A	8.0	10	7.6	7.9	B+	
261	553	AT200235	Lưu Quang	Lộc	AT20B	5.0	10	5.6	5.9	C	
262	394	CT080134	Nguyễn Tiến	Lộc	CT8A	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
263	554	AT200469	Nguyễn Thành	Luân	AT20D	7.7	10	7.0	7.4	B	
264	163	AT200336	Nông Quốc	Luân	AT20C	4.0	8.0	6.8	6.3	C+	
265	436	CT080234	Dương Đức	Lương	CT8B	8.0	10	6.2	6.9	C+	
266	360	AT200435	Nguyễn Hữu	Lương	AT20D	6.8	10	8.0	7.9	B+	
267	437	AT200440	Bùi Thị	Mai	AT20D	7.0	10	6.6	7.0	B	
268	197	AT200436	Mạc Quỳnh	Mai	AT20D	8.1	10	8.2	8.3	B+	
269	516	DT070132	Nguyễn Thị Hiền	Mai	DT7A	9.0	10	7.6	8.1	B+	
270	278	AT200237	Bùi Văn	Mạnh	AT20B	4.0	10	6.0	5.9	C	
271	322	CT080235	Đình Đức	Mạnh	CT8B	7.0	9.0	7.2	7.3	B	
272	361	AT200438	Hoàng Hùng	Mạnh	AT20D	6.7	10	6.8	7.1	B	
273	517	AT200337	Hoàng Thế	Mạnh	AT20C	4.0	8.0	6.0	5.8	C	
274	323	AT200137	Nguyễn Đức	Mạnh	AT20A	5.9	10	7.6	7.5	B	
275	396	CT080136	Nguyễn Hoàng	Mạnh	CT8A	8.0	10	6.6	7.2	B	
276	198	AT200437	Phạm Quang	Mạnh	AT20D	7.0	10	7.6	7.7	B	
277	397	DT070232	Bùi Quang	Minh	DT7B	8.0	9.0	5.2	6.1	C	
278	398	AT200238	Dương Nhật	Minh	AT20B	8.5	8.0	8.2	8.2	B+	
279	399	CT080237	Hoàng Quang	Minh	CT8B	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
280	199	AT200338	Lại Nhật	Minh	AT20C	8.5	6.0	6.0	6.5	C+	
281	470	AT200439	Lê Văn	Minh	AT20D	7.6	10	8.8	8.7	A	
282	518	CT080138	Lê Vũ Nhật	Minh	CT8A	8.0	10	6.8	7.3	B	
283	519	AT200339	Nguyễn Nhật	Minh	AT20C	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	

Học phần: **Tin học đại cương - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
284	471	DT070133	Nguyễn Nhật Minh	DT7A	9.0	10	7.4	8.0	B+	
285	324	CT080137	Nguyễn Thiệu Nhật Minh	CT8A	8.0	10	7.0	7.5	B	
286	438	AT200340	Nông Hồng Minh	AT20C	8.0	7.0	6.8	7.1	B	
287	325	AT200138	Phạm Công Minh	AT20A	6.6	10	8.4	8.2	B+	
288	200	CT080139	Phạm Hải Minh	CT8A	8.0	9.0	6.4	7.0	B	
289	164	CT080236	Xa Bảo Minh	CT8B	7.0	9.0	5.6	6.2	C	
290	326	AT200239	Đỗ Duy Mười	AT20B	10	10	9.2	9.4	A+	
291	472	DT070233	Nhâm Diệu My	DT7B	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
292	279	AT200139	Nguyễn Phan Thế Mỹ	AT20A	6.7	10	6.2	6.6	C+	
293	400	CT080240	Đỗ Trọng Nam	CT8B	8.0	10	6.8	7.3	B	
294	473	AT200441	Hà Thế Nam	AT20D	5.4	10	5.4	5.8	C	
295	474	CT080141	Nguyễn Hoàng Nam	CT8A	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
296	245	CT080238	Nguyễn Thành Nam	CT8B	8.0	10	5.6	6.5	C+	
297	246	AT200140	Nguyễn Văn Nam	AT20A	7.0	10	7.0	7.3	B	
298	201	AT200341	Phạm Hoài Nam	AT20C	7.0	10	6.4	6.9	C+	
299	520	CT080142	Phùng Văn Nam	CT8A	8.0	10	9.0	8.9	A	
300	280	CT080239	Trần Đức Nam	CT8B	8.0	10	6.6	7.2	B	
301	439	AT200342	Trần Phương Nam	AT20C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
302	247	CT080143	Nguyễn Thị Thanh Ngân	CT8A	8.0	10	7.8	8.0	B+	
303	401	DT070234	Đỗ Đại Nghĩa	DT7B	8.0	7.0	6.4	6.8	C+	
304	0	AT200343	Nguyễn Duy Nghĩa	AT20C	N100	N100				
305	202	AT200241	Trần Văn Nghĩa	AT20B	9.0	10	8.0	8.4	B+	
306	121	AT200242	Trần Tuấn Ngọc	AT20B	4.0	7.0	6.2	5.8	C	
307	521	CT080144	Lò An Nguyên	CT8A	7.0	9.0	5.6	6.2	C	
308	440	AT200141	Nguyễn Đức Nguyên	AT20A	5.9	7.5	6.0	6.1	C	
309	362	AT200142	Bùi Duy Nguyễn	AT20A	7.0	10	7.4	7.6	B	
310	555	AT200344	Bùi Ngọc Nhất	AT20C	9.0	10	6.6	7.4	B	
311	165	AT200243	Đàm Long Nhất	AT20B	8.5	10	6.2	7.0	B	
312	122	AT200143	Nguyễn Anh Nhất	AT20A	7.6	10	6.2	6.8	C+	
313	203	AT200442	Trần Văn Nhật	AT20D	6.2	10	6.8	7.0	B	
314	363	AT200443	Nguyễn Trường Ninh	AT20D	7.7	8.0	7.2	7.4	B	
315	475	CT080145	Đặng Công Phan	CT8A	8.0	10	6.8	7.3	B	
316	281	AT200444	Lê Hoàng Phát	AT20D	9.5	10	9.2	9.3	A+	
317	556	AT200445	Vũ Tấn Phát	AT20D	8.1	10	7.4	7.8	B+	
318	476	CT080146	Nguyễn Tuấn Phi	CT8A	7.0	8.0	6.4	6.7	C+	
319	0	AT200244	Nguyễn Gia Phong	AT20B	N100	N100				
320	522	AT200144	Nguyễn Thanh Phong	AT20A	7.4	9.0	9.0	8.7	A	
321	477	AT200145	Nguyễn Tuấn Phong	AT20A	6.4	10	8.0	7.8	B+	
322	282	AT200345	Phan Thế Phong	AT20C	6.0	7.0	7.2	6.9	C+	
323	557	CT080147	Văn Đình Phong	CT8A	8.0	10	7.6	7.9	B+	
324	478	AT200146	Hồ Đình Phú	AT20A	6.4	8.0	7.0	7.0	B	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7Số TC: **2**

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
325	364	AT200245	Hồ Đức	Phú	AT20B	9.5	10	7.8	8.4	B+	
326	402	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	7.0	10	7.6	7.7	B	
327	248	CT080148	Đào Minh	Phúc	CT8A	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
328	283	CT080149	Nguyễn Trọng Minh	Phúc	CT8A	8.0	9.0	6.6	7.1	B	
329	166	AT200246	Nguyễn Việt	Phúc	AT20B	9.5	7.0	7.0	7.5	B	
330	365	AT200346	Bùi Văn	Phước	AT20C	10	8.0	7.8	8.3	B+	
331	558	AT200447	Đào Thị Minh	Phương	AT20D	8.5	10	8.2	8.4	B+	
332	123	AT200446	Đỗ Nguyên	Phương	AT20D	7.2	8.0	7.0	7.1	B	
333	204	DT070236	Ngô Thị Kim	Phương	DT7B	9.0	10	6.6	7.4	B	
334	205	AT200347	Phạm Thu	Phương	AT20C	8.0	10	7.2	7.6	B	
335	366	DT070237	Bùi Văn Minh	Quang	DT7B	9.0	10	6.6	7.4	B	
336	125	AT200248	Đặng Minh	Quang	AT20B	10	10	9.2	9.4	A+	
337	284	CT080153	Đỗ Văn	Quang	CT8A	8.0	10	6.8	7.3	B	
338	126	AT200350	Nguyễn Văn	Quang	AT20C	6.0	9.0	6.2	6.4	C+	
339	169	AT200449	Nguyễn Văn	Quang	AT20D	8.5	10	8.6	8.7	A	
340	168	CT080244	Nguyễn Văn	Quang	CT8B	7.0	9.0	5.8	6.3	C+	
341	127	CT080245	Trần Hồng	Quang	CT8B	7.0	9.0	7.8	7.7	B	
342	128	AT200148	Trần Minh	Quang	AT20A	8.0	10	7.8	8.0	B+	
343	129	CT080152	Trần Minh	Quang	CT8A	8.0	10	6.0	6.8	C+	
344	525	AT150344	Vũ Như	Quang	AT15CT	6.1	10	7.0	7.1	B	
345	559	CT080150	Bùi Nam	Quân	CT8A	8.0	9.0	7.4	7.7	B	
346	523	AT200247	Dương Đình	Quân	AT20B	7.5	7.0	8.2	7.9	B+	
347	479	CT080151	Lê Anh	Quân	CT8A	8.0	9.0	6.6	7.1	B	
348	167	AT200448	Ngô Huy	Quân	AT20D	6.4	10	6.8	7.0	B	
349	480	AT200348	Nguyễn Mạnh	Quân	AT20C	9.0	8.0	5.2	6.3	C+	
350	124	CT080242	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	8.0	10	6.6	7.2	B	
351	327	CT080243	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	8.0	10	5.6	6.5	C+	
352	524	AT200147	Triệu Quốc	Quân	AT20A	8.0	10	8.4	8.5	A	
353	206	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	8.0	9.0	5.4	6.3	C+	
354	441	DT070134	Trần Anh	Quốc	DT7A	9.0	10	7.8	8.3	B+	
355	560	AT200249	Phạm Văn	Quý	AT20B	7.5	8.0	7.6	7.6	B	
356	442	DT070136	Đông Minh	Quyền	DT7A	8.0	9.0	5.6	6.4	C+	
357	249	DT070135	Phùng Văn	Quyền	DT7A	8.0	10	6.2	6.9	C+	
358	367	AT200250	Trần Văn	Quyền	AT20B	8.0	10	9.6	9.3	A+	
359	561	DT070137	Giang Đức	Quyết	DT7A	9.0	10	7.8	8.3	B+	
360	562	AT200149	Phản Minh	Quyết	AT20A	6.7	10	7.2	7.3	B	
361	403	AT200251	Ngô Văn	Sang	AT20B	8.0	10	8.4	8.5	A	
362	285	AT200151	Trần Tiến	Sang	AT20A	7.5	10	6.8	7.2	B	
363	368	AT200351	Đỗ Quang	Sáng	AT20C	7.0	8.0	6.6	6.8	C+	
364	369	DT070138	Bùi Đức	Son	DT7A	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
365	250	CT080246	Dương Lộc	Son	CT8B	8.0	10	7.8	8.0	B+	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7

Số TC: 2

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
366	404	AT200352	Đào Công	Son	AT20C	8.0	8.0	8.6	8.4	B+	
367	207	AT200152	Lê Hoàng	Son	AT20A	6.2	9.0	5.4	5.9	C	
368	0	DT070239	Trần Ngọc	Son	DT7B	N100	N100				
369	286	AT200153	Trần Trường	Son	AT20A	8.0	7.0	4.8	5.7	C	
370	130	AT200450	Trịnh Bá Trường	Son	AT20D	8.2	10	7.0	7.5	B	
371	251	CT080247	Nguyễn Đình	Tài	CT8B	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
372	208	AT200451	Nguyễn Thành	Tài	AT20D	8.7	10	8.8	8.9	A	
373	405	DT070140	Nguyễn Văn	Tài	DT7A	5.0	8.0	6.0	6.0	C	
374	131	DT070139	Nguyễn Xuân	Tài	DT7A	9.0	9.0	5.2	6.3	C+	
375	481	DT070240	Vũ Anh	Tài	DT7B	8.0	9.0	4.4	5.6	C	
376	370	DT070141	Hoàng Thị	Tâm	DT7A	9.0	10	7.0	7.7	B	
377	563	AT200452	Lê Thị Minh	Tâm	AT20D	9.0	10	9.4	9.4	A+	
378	287	DT070241	Nguyễn Văn	Tâm	DT7B	4.0	7.0	5.6	5.4	D+	
379	406	DT070242	Dương Duy	Tân	DT7B	8.0	10	6.2	6.9	C+	
380	170	AT200154	Nguyễn Minh	Tân	AT20A	6.8	10	7.6	7.6	B	
381	288	AT200353	Vũ Duy	Tân	AT20C	9.0	10	7.6	8.1	B+	
382	132	AT200453	Vũ Nhật	Tân	AT20D	6.3	9.0	8.0	7.7	B	
383	482	AT200354	Lê Xuân	Thái	AT20C	8.5	10	7.6	8.0	B+	
384	289	AT200454	Phạm Phú	Thái	AT20D	8.1	10	9.6	9.3	A+	
385	443	AT200252	Trương Quốc	Thái	AT20B	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
386	371	CT080250	Bùi Dương Đức	Thanh	CT8B	7.0	9.0	6.4	6.8	C+	
387	209	AT200156	Lê Bá	Thanh	AT20A	5.9	9.0	7.2	7.1	B	
388	328	CT080249	Mai Hà	Thanh	CT8B	8.0	10	6.6	7.2	B	
389	290	AT200155	Trần Minh	Thanh	AT20A	9.1	10	8.6	8.8	A	
390	134	AT200157	Đặng Công	Thành	AT20A	6.2	9.0	4.8	5.5	C	
391	372	CT080251	Đỗ Văn	Thành	CT8B	8.0	10	5.6	6.5	C+	
392	329	AT200254	Nguyễn Văn	Thành	AT20B	7.5	10	6.6	7.1	B	
393	565	AT200255	Ngô Xuân	Thảo	AT20B	4.0	7.0	5.8	5.5	C	
394	445	CT080252	Nguyễn Diệu	Thảo	CT8B	8.0	7.0	5.8	6.4	C+	
395	133	CT080248	Lương Thị Hồng	Thắm	CT8B	8.0	9.0	7.4	7.7	B	
396	444	AT200253	Nguyễn Nhật	Thăng	AT20B	8.0	7.0	7.4	7.5	B	
397	564	DT070243	Phạm Minh	Thăng	DT7B	9.0	10	6.6	7.4	B	
398	252	DT070244	Nguyễn Trọng	Thị	DT7B	9.0	10	5.6	6.7	C+	
399	171	DT070142	Nguyễn Ngọc	Thiện	DT7A	8.0	9.0	5.6	6.4	C+	
400	446	DT070245	Phạm Ngọc	Thiện	DT7B	8.0	10	5.4	6.4	C+	
401	526	CT080253	Nguyễn Gia	Thiều	CT8B	7.0	9.0	5.4	6.1	C	
402	447	CT080254	Đào Đức	Thịnh	CT8B	8.0	10	7.2	7.6	B	
403	172	AT200355	Kim Đình	Thịnh	AT20C	8.5	10	7.4	7.9	B+	
404	566	DT070143	Phạm Quang	Thông	DT7A	9.0	10	6.8	7.6	B	
405	210	CT080256	Nguyễn Tăng	Thuận	CT8B	8.0	10	8.0	8.2	B+	
406	135	CT080154	Trần Xuân	Thủy	CT8A	8.0	10	6.4	7.1	B	

Học phần:

Tin học đại cương - A20C8D7Số TC: **2**

Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
407	448	AT200357	Đặng Thị	Thùy	AT20C	8.5	7.0	6.2	6.8	C+	
408	408	AT200455	Lê Khánh	Thụy	AT20D	10	10	7.8	8.5	A	
409	407	CT080255	Bùi Thị Minh	Thư	CT8B	8.0	10	6.4	7.1	B	
410	173	AT200356	Đỗ Hồng	Thức	AT20C	10	9.0	8.2	8.7	A	
411	567	AT200457	Đào Văn	Tiến	AT20D	7.3	10	8.6	8.5	A	
412	253	AT200456	Đinh Hồng	Tiến	AT20D	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
413	527	CT080155	Đoàn Quốc	Tiến	CT8A	8.0	9.0	6.2	6.8	C+	
414	136	AT200458	Đỗ Phan Trường	Tiến	AT20D	7.9	10	8.2	8.3	B+	
415	483	DT070145	Phạm Văn	Tiếp	DT7A	9.0	10	5.8	6.9	C+	
416	254	CT080156	Lê Văn	Tĩnh	CT8A	8.0	10	5.2	6.2	C	
417	211	AT200257	Nguyễn Văn	Toàn	AT20B	4.0	5.0	4.4	4.4	D	
418	331	AT200158	Nguyễn Việt	Toàn	AT20A	7.3	10	7.4	7.6	B	
419	484	AT200459	Phan Quốc	Toàn	AT20D	6.7	10	7.4	7.5	B	
420	212	AT200358	Vũ Thế	Toàn	AT20C	8.5	10	7.2	7.7	B	
421	528	AT200159	Lương Ngọc	Toàn	AT20A	7.6	10	7.0	7.4	B	
422	330	DT070146	Phạm Văn	Toán	DT7A	5.0	8.0	4.4	4.9	D+	
423	409	DT070147	Nguyễn Đình	Ton	DT7A	8.0	10	7.6	7.9	B+	
424	174	DT070148	Trần Huy	Trà	DT7A	9.0	8.0	5.6	6.5	C+	
425	449	CT080157	Dương Thị Thu	Trang	CT8A	7.9	10	8.4	8.4	B+	
426	410	AT200160	Đỗ Mai Thu	Trang	AT20A	7.7	10	8.2	8.3	B+	
427	411	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	8.0	9.0	3.8	5.2	D+	
428	332	DT070149	Nguyễn Duy	Trọng	DT7A	8.0	10	6.4	7.1	B	
429	412	AT200258	Nguyễn Đức	Trọng	AT20B	7.0	7.0	5.4	5.9	C	
430	213	CT080257	Bùi Quốc	Trung	CT8B	8.0	10	8.0	8.2	B+	
431	255	AT200360	Cao Trần Thành	Trung	AT20C	10	10	7.6	8.3	B+	
432	291	AT200361	Đỗ Huy	Trung	AT20C	9.5	8.0	7.0	7.6	B	
433	485	AT200359	Đỗ Nguyễn Đức	Trung	AT20C	9.5	8.0	9.2	9.2	A+	
434	175	AT200460	Nguyễn Đức	Trung	AT20D	7.5	8.0	6.8	7.1	B	
435	176	AT200259	Nguyễn Văn	Trung	AT20B	9.5	8.0	6.6	7.3	B	
436	486	AT200461	Nguyễn Văn	Trung	AT20D	7.0	10	8.0	8.0	B+	
437	214	CT080158	Vũ Đăng	Trung	CT8A	8.0	10	7.0	7.5	B	
438	413	CT080259	Đoàn Nguyễn	Trường	CT8B	8.0	10	7.4	7.8	B+	
439	487	CT080160	Lý Quốc	Trường	CT8A	8.0	10	8.0	8.2	B+	
440	333	CT080258	Nguyễn Đình	Trường	CT8B	7.0	9.0	5.6	6.2	C	
441	0	AT200260	Nguyễn Hoàng	Trường	AT20B	N25	N25				
442	256	AT200161	Nguyễn Ngô	Trường	AT20A	8.2	10	6.2	7.0	B	
443	177	CT080159	Nguyễn Xuân	Trường	CT8A	8.0	10	7.2	7.6	B	
444	334	AT200362	Trần Văn	Trường	AT20C	9.0	10	9.4	9.4	A+	
445	292	CT080161	Đỗ Anh	Tú	CT8A	8.0	10	6.0	6.8	C+	
446	215	AT200163	Nguyễn Anh	Tú	AT20A	7.9	8.0	8.2	8.1	B+	
447	450	AT200162	Nguyễn Minh	Tú	AT20A	7.3	10	6.4	6.9	C+	

Học phần: **Tin học đại cương - A20C8D7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
448	178	AT200261	Tô Minh Tú	AT20B	7.0	8.0	4.8	5.6	C	
449	568	DT070247	Khương Xuân Tuấn	DT7B	8.0	10	6.8	7.3	B	
450	137	AT200262	Vũ Đức Tuấn	AT20B	7.0	10	7.8	7.8	B+	
451	373	AT200363	Bùi Quốc Tuấn	AT20C	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
452	451	DT070248	La Quang Tuấn	DT7B	9.0	10	5.0	6.3	C+	
453	138	AT200462	Lê Quốc Tuấn	AT20D	5.1	10	6.4	6.5	C+	
454	569	CT080162	Nông Minh Tuấn	CT8A	8.0	10	8.0	8.2	B+	
455	488	AT200463	Tô Văn Tuấn	AT20D	5.3	8.0	4.8	5.2	D+	
456	335	AT200263	Ngô Anh Tuệ	AT20B	8.0	10	6.0	6.8	C+	
457	489	AT200164	Vũ Đức Thái Tuệ	AT20A	6.7	10	7.0	7.2	B	
458	216	AT200165	Đỗ Đình Tùng	AT20A	7.1	9.0	6.8	7.1	B	
459	452	AT200264	Ngân Bá Hoàng Tùng	AT20B	6.0	7.0	6.0	6.1	C	
460	217	DT070151	Nguyễn Hữu Tùng	DT7A	9.0	10	6.4	7.3	B	
461	293	AT200364	Nguyễn Việt Tùng	AT20C	6.5	10	7.2	7.3	B	
462	179	CT080163	Phạm Thanh Tùng	CT8A	8.0	10	6.8	7.3	B	
463	490	DT070249	Trịnh Văn Tùng	DT7B	9.0	10	8.0	8.4	B+	
464	491	CT080164	Phạm Ngọc Tuyển	CT8A	8.0	10	7.2	7.6	B	
465	257	AT200365	Đinh Thị Tuyển	AT20C	5.0	9.0	8.0	7.5	B	
466	294	AT200466	Đàm Tường Văn	AT20D	7.0	9.0	6.6	6.9	C+	
467	295	AT200265	Đỗ Anh Văn	AT20B	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
468	219	AT200166	Trương Quang Văn	AT20A	7.9	10	6.8	7.3	B	
469	218	AT200465	Lê Vi Hồng Văn	AT20D	7.7	10	8.2	8.3	B+	
470	570	AT200167	Nguyễn Đức Việt	AT20A	8.1	9.0	6.0	6.7	C+	
471	529	CT080261	Phạm Quốc Việt	CT8B	7.0	9.0	7.4	7.5	B	
472	139	DT070152	Trần Hữu Việt	DT7A	8.0	9.0	5.4	6.3	C+	
473	530	CT080260	Trương Văn Việt	CT8B	7.0	9.0	8.4	8.2	B+	
474	336	AT200266	Vũ Quốc Việt	AT20B	8.0	10	5.0	6.1	C	
475	414	CT080262	Lê Đăng Vinh	CT8B	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
476	374	AT200467	Mai Đức Vinh	AT20D	8.7	10	7.2	7.8	B+	
477	453	DT070250	Nguyễn Thế Vinh	DT7B	8.0	10	4.0	5.4	D+	
478	296	AT200168	Hoàng Tuấn Vũ	AT20A	4.0	10	K			
479	297	AT200366	Nguyễn Minh Vũ	AT20C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
480	492	CT080263	Nguyễn Văn Vũ	CT8B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
481	258	DT070251	Lương Mạnh Xây	DT7B	9.0	7.0	5.0	6.0	C	
482	531	AT200267	Hoàng Thị Hải Yến	AT20B	10	10	8.0	8.6	A	
483	375	AT200367	Nguyễn Thị Yến	AT20C	8.0	7.0	7.0	7.2	B	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Toán cao cấp A3 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCBTT3**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	361	CT080101	Hoàng Hoàng An	CT8A	6.5	7.0	6.0	6.2	C	
2	362	AT200401	Trần Trường An	AT20D	8.0	10	9.0	8.9	A	
3	100	DT070101	Vũ Trường An	DT7A	9.0	8.0	3.8	5.3	D+	
4	188	CT080104	Bùi Tuấn Anh	CT8A	8.5	8.0	5.8	6.6	C+	
5	404	AT200301	Cao Thị Kiều Anh	AT20C	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
6	533	AT140401	Dương Trung Anh	AT14DT	6.5	8.0	2.8	4.0	D	
7	318	AT200103	Đào Duy Tuấn Anh	AT20A	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
8	232	AT200203	Đoàn Tuấn Anh	AT20B	7.5	8.0	6.3	6.7	C+	
9	405	CT080103	Đỗ Việt Anh	CT8A	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
10	101	AT200104	Hoàng Việt Anh	AT20A	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
11	102	AT200204	Lê Trần Phương Anh	AT20B	9.0	10	5.3	6.5	C+	
12	319	AT200302	Lê Việt Anh	AT20C	9.0	8.0	3.5	5.1	D+	
13	490	DT070102	Lương Hải Anh	DT7A	8.0	8.0	7.3	7.5	B	
14	0	DT040102	Mai Duy Anh	DT4A	8.5	7.0	K			
15	534	AT200402	Ngô Hoàng Anh	AT20D	10	10	7.8	8.5	A	
16	0	AT160503	Nguyễn Đức Anh	AT16EK	N25	N25				
17	189	CT080203	Nguyễn Đức Anh	CT8B	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
18	491	CT040204	Nguyễn Hoàng Anh	CT4BD	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
19	363	CT080202	Nguyễn Khắc Hoàng Anh	CT8B	6.5	9.0	6.8	6.9	C+	
20	233	DT070203	Nguyễn Trọng Việt Anh	DT7B	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
21	447	DT070103	Nguyễn Văn Công Anh	DT7A	6.0	8.0	3.8	4.6	D	
22	320	AT200201	Nguyễn Văn Hải Anh	AT20B	6.5	6.0	5.5	5.8	C	
23	144	AT180105	Nguyễn Việt Anh	AT18A	7.0	8.0	K			
24	576	DT070202	Phạm Quang Anh	DT7B	6.3	7.0	4.3	5.0	D+	
25	275	CT080102	Phạm Tuấn Anh	CT8A	9.0	7.0	6.3	6.9	C+	
26	321	AT200202	Tăng Thê Anh	AT20B	9.0	10	7.0	7.7	B	
27	364	AT200304	Tổng Đức Hồng Anh	AT20C	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
28	190	CT080201	Trần Huy Khánh Anh	CT8B	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
29	234	AT200102	Trần Thị Lan Anh	AT20A	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
30	145	DT070201	Trần Thị Lan Anh	DT7B	7.3	8.5	5.0	5.8	C	
31	535	AT200404	Dương Trọng Ánh	AT20D	9.5	9.0	5.3	6.5	C+	
32	146	AT200403	Phạm Thị Minh Ánh	AT20D	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
33	577	AT200405	Hà Cu Ba	AT20D	9.5	8.0	K			
34	365	AT200105	Đỗ Việt Bách	AT20A	8.5	10	3.3	5.0	D+	
35	492	AT200206	Bùi Đình Nguyên Bảo	AT20B	7.0	10	6.3	6.8	C+	
36	537	AT200305	Dương Ngọc Bảo	AT20C	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
37	493	AT200306	Đặng Quốc Bảo	AT20C	5.0	8.0	7.8	7.2	B	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	406	AT200205	Lê Tiến	Bảo	AT20B	6.5	7.0	4.3	5.0	D+	
39	538	AT200468	Phạm Gia	Bảo	AT20D	9.5	9.0	6.5	7.4	B	
40	322	CT080205	Thái Quốc	Bảo	CT8B	4.5	8.0	5.8	5.7	C	
41	536	AT200106	Nguyễn Duy	Bằng	AT20A	8.5	10	6.3	7.1	B	
42	578	CT080204	Nguyễn Văn	Bằng	CT8B	4.0	8.0	6.8	6.3	C+	
43	448	AT200406	Hoàng Hiếu	Biết	AT20D	7.5	8.0	6.3	6.7	C+	
44	449	CT080206	Lại Thụy	Bình	CT8B	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
45	103	DT070204	Nguyễn Đức	Bình	DT7B	7.8	7.0	5.0	5.8	C	
46	235	CT080106	Nguyễn Tiến	Bình	CT8A	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
47	366	DT070205	Tạ Đức	Cảnh	DT7B	5.5	8.5	6.5	6.5	C+	
48	579	CT080107	Trần Đức	Cảnh	CT8A	9.0	10	6.5	7.3	B	
49	147	AT200407	Nguyễn Văn	Cao	AT20D	7.5	8.0	5.8	6.4	C+	
50	539	AT200107	Hoàng Thị Linh	Chi	AT20A	9.5	9.0	6.5	7.4	B	
51	236	DT070206	Nguyễn Đình	Chí	DT7B	6.5	7.0	5.3	5.7	C	
52	276	CT080108	Nguyễn Đình	Chiến	CT8A	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
53	277	DT070104	Nguyễn Minh	Chiến	DT7A	6.5	7.0	5.8	6.1	C	
54	407	CT080207	Phan Quyết	Chiến	CT8B	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
55	148	AT200108	Nguyễn Ngọc	Chinh	AT20A	10	10	7.0	7.9	B+	
56	278	CT080208	Phạm Trường	Chinh	CT8B	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
57	408	AT200207	Ngô Đình	Chính	AT20B	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
58	191	AT200208	Bùi Thanh	Chương	AT20B	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
59	0	AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	6.5	7.0	K			
60	450	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	7.5	7.0	K			
61	323	AT200408	Đỗ Mạnh	Cường	AT20D	10	10	7.3	8.1	B+	
62	149	AT200307	Nguyễn Đức	Cường	AT20C	4.5	8.0	6.8	6.4	C+	
63	367	CT080209	Trịnh Việt	Cường	CT8B	9.0	8.0	4.3	5.6	C	
64	497	AT200112	Nguyễn Quang	Diệu	AT20A	9.0	7.0	3.3	4.8	D+	
65	281	AT200113	Hoàng Thị	Dị	AT20A	8.0	9.0	6.3	6.9	C+	
66	498	AT200212	Phan Thị	Dị	AT20B	8.0	10	7.8	8.0	B+	
67	107	DT070113	Đặng Đình	Dũng	DT7A	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
68	241	DT040114	Nguyễn Anh	Dũng	DT4A-HTN	8.0	7.0	4.5	5.5	C	
69	283	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	6.0	9.0	5.0	5.6	C	
70	194	AT200214	Nguyễn Đình Huy	Dũng	AT20B	9.0	10	8.5	8.7	A	
71	411	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	6.0	8.0	3.8	4.6	D	
72	581	AT200116	Nguyễn Minh	Dũng	AT20A	6.5	9.0	7.3	7.3	B	
73	455	CT080114	Thái Hữu	Dũng	CT8A	6.5	8.0	4.3	5.1	D+	
74	456	CT020408	Trần Minh	Dũng	CT2DD	5.0	8.0	K			
75	328	AT200115	Trần Quang	Dũng	AT20A	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
76	327	AT200216	Trần Quang	Dũng	AT20B	7.5	6.0	5.5	6.0	C	
77	499	DT040212	Trần Văn	Dũng	DT4B-PLC	8.5	5.0	4.0	5.0	D+	
78	582	AT200215	Vương Tiến	Dũng	AT20B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	457	AT200218	Dương Khánh Duy	AT20B	6.5	6.0	7.0	6.8	C+	
80	545	DT070212	Lưu Hoàng Duy	DT7B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
81	108	AT200217	Nguyễn Trung Duy	AT20B	7.5	8.0	K			
82	501	CT080212	Nguyễn Trung Duy	CT8B	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
83	0	AT200118	Phạm Anh Duy	AT20A	N25	N25				
84	109	CT080213	Phan Minh Duy	CT8B	5.0	8.0	4.8	5.1	D+	
85	284	CT080215	Vũ Trần Quang Duy	CT8B	4.0	6.0	7.5	6.6	C+	
86	195	CT080115	An Đức Dương	CT8A	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
87	412	AT200316	Bùi Hoàng Dương	AT20C	8.5	8.0	4.5	5.7	C	
88	500	AT200415	Hoàng Hải Dương	AT20D	9.5	9.0	4.3	5.8	C	
89	583	DT070211	Lê Văn Dương	DT7B	6.5	7.5	6.8	6.8	C+	
90	196	CT080211	Nguyễn Đức Dương	CT8B	4.0	8.0	3.3	3.9	F	
91	584	AT200416	Nguyễn Lý Dương	AT20D	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
92	544	AT200315	Phạm Lâm Dương	AT20C	8.5	6.0	7.0	7.2	B	
93	413	AT200117	Quách Tùng Dương	AT20A	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
94	242	AT200414	Sin Bình Dương	AT20D	9.0	9.0	4.8	6.1	C	
95	243	AT200314	Võ Tùng Dương	AT20C	8.5	8.0	7.3	7.6	B	
96	0	DT070115	Vũ Thùy Dương	DT7A	N100	N100				
97	409	DT070106	Đồng Quang Đại	DT7A	8.5	8.0	6.3	6.9	C+	
98	451	AT200109	Nguyễn Văn Đạt	AT20A	8.5	9.0	5.8	6.7	C+	
99	452	DT070110	Dương Văn Đạt	DT7A	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
100	495	CT080210	Đặng Quốc Đạt	CT8B	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
101	237	CT040312	Điều Chính Đạt	CT4CD	5.3	7.0	5.3	5.5	C	
102	150	AT200309	Đỗ Tiến Đạt	AT20C	6.0	6.0	5.5	5.7	C	
103	279	AT200411	Lại Duy Đạt	AT20D	9.5	10	8.5	8.8	A	
104	324	DT070208	Lê Tiến Đạt	DT7B	6.8	6.0	6.3	6.4	C+	
105	104	AT200111	Lưu Hoàng Đạt	AT20A	7.5	9.0	6.8	7.1	B	
106	151	AT200210	Nguyễn Quang Đạt	AT20B	7.0	10	6.8	7.1	B	
107	280	AT200209	Nguyễn Tiến Đạt	AT20B	8.0	8.5	7.3	7.6	B	
108	540	AT200310	Nguyễn Tuấn Đạt	AT20C	5.5	6.0	4.8	5.1	D+	
109	238	AT200311	Phạm Tiến Đạt	AT20C	6.0	8.0	6.8	6.7	C+	
110	368	AT200110	Phạm Tuấn Đạt	AT20A	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
111	496	CT080109	Phan Thanh Đạt	CT8A	5.5	9.0	5.0	5.5	C	
112	580	DT070207	Phan Tiến Đạt	DT7B	7.3	6.0	4.8	5.4	D+	
113	192	DT070108	Trần Quốc Đạt	DT7A	8.5	8.0	9.3	9.0	A+	
114	369	DT070153	Trần Tuấn Đạt	DT7A	6.5	8.0	7.8	7.5	B	
115	239	AT200410	Vũ Hữu Đạt	AT20D	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
116	494	AT200308	Hà Duy Đăng	AT20C	9.0	8.0	4.8	6.0	C	
117	410	AT200409	Nguyễn Duy Đăng	AT20D	9.5	9.0	5.5	6.7	C+	
118	325	AT200211	Vũ Duy Điệp	AT20B	6.0	8.0	6.8	6.7	C+	
119	240	CT080110	Trần Văn Tuấn Đình	CT8A	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	326	CT080111	Trần Quốc	Đoàn	CT8A	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
121	152	AT200313	Đình Trung	Đông	AT20C	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
122	282	AT200312	Hoàng Tam	Đông	AT20C	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
123	541	AT200213	Nguyễn Hùng	Đông	AT20B	8.5	8.0	4.5	5.7	C	
124	153	CT080112	Vũ Thành	Đông	CT8A	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
125	105	AT200412	Bùi Minh	Đức	AT20D	9.5	9.0	5.0	6.3	C+	
126	453	AT200114	Đình Trí	Đức	AT20A	9.0	9.0	6.8	7.5	B	
127	154	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
128	454	AT200413	Hoàng Minh	Đức	AT20D	9.5	7.0	3.5	5.1	D+	
129	193	CT080113	Lê Danh	Đức	CT8A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
130	542	DT070210	Lê Thành	Đức	DT7B	7.8	9.0	8.0	8.0	B+	
131	106	AT170511	Nguyễn Minh	Đức	AT17EP	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
132	543	DT070111	Nguyễn Trung	Đức	DT7A	6.5	7.0	7.3	7.1	B	
133	370	DT070209	Nguyễn Văn	Đức	DT7B	6.8	7.0	7.0	7.0	B	
134	285	AT200317	Hoàng Thị	Hà	AT20C	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
135	110	CT080214	Nguyễn Ngọc	Hà	CT8B	9.5	6.0	3.0	4.6	D	
136	585	CT080216	Vũ Nguyễn	Hà	CT8B	5.0	9.0	5.8	5.9	C	
137	371	CT080218	Bùi Tuấn	Hải	CT8B	7.5	10	6.5	7.0	B	
138	111	CT080217	Đặng Hoàng	Hải	CT8B	7.5	6.0	6.5	6.7	C+	
139	244	AT200417	Hà Minh	Hải	AT20D	9.5	9.0	7.0	7.7	B	
140	112	CT080117	Nguyễn Bá	Hải	CT8A	7.5	9.0	8.3	8.2	B+	
141	329	DT070213	Nguyễn Sơn	Hải	DT7B	6.5	6.0	5.5	5.8	C	
142	502	AT160221	Nguyễn Thanh	Hải	AT16BK	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
143	113	AT200318	Nguyễn Tiến	Hải	AT20C	7.5	6.0	4.5	5.3	D+	
144	286	DT070214	Bùi Hồng	Hạnh	DT7B	8.8	9.0	5.5	6.5	C+	
145	546	DT070215	Nguyễn Văn	Hào	DT7B	7.5	7.0	6.0	6.4	C+	
146	330	AT200418	Nguyễn Thị Minh	Hằng	AT20D	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
147	414	CT080118	Dương Thị Ngọc	Hân	CT8A	9.5	10	7.8	8.4	B+	
148	287	AT200119	Nguyễn Năng	Hậu	AT20A	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
149	503	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT6A	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
150	547	AT200120	Hoàng Thị	Hiên	AT20A	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
151	415	DT070216	Đông Thị	Hiên	DT7B	8.8	7.5	6.5	7.1	B	
152	416	AT160222	Nguyễn Minh	Hiên	AT16BK	7.5	7.0	2.8	4.2	D	
153	114	CT080119	Lương Hoàng	Hiển	CT8A	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
154	288	AT170317	Trần Gia	Hiển	AT17CT	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
155	197	AT200219	Lê Hồng	Hiệp	AT20B	5.5	7.0	6.8	6.5	C+	
156	0	AT150619	Nguyễn Hoàng	Hiệp	AT15GT	N100	N100				
157	155	CT080120	Nguyễn Tiến	Hiệp	CT8A	8.0	9.0	3.8	5.2	D+	
158	586	DT070117	Bùi Đức	Hiếu	DT7A	8.5	8.0	6.8	7.3	B	
159	289	AT200420	Bùi Minh	Hiếu	AT20D	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
160	504	AT200220	Dương Ngọc	Hiếu	AT20B	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	156	CT080121	Dương Văn Hiếu	CT8A	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
162	245	DT070217	Hoàng Trung Hiếu	DT7B	6.3	7.0	7.0	6.9	C+	
163	417	AT200121	Nguyễn Minh Hiếu	AT20A	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
164	418	AT200419	Nguyễn Minh Hiếu	AT20D	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
165	419	AT150416	Nguyễn Trung Hiếu	AT15DU	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
166	115	AT200320	Nguyễn Trung Hiếu	AT20C	9.0	5.0	6.5	6.9	C+	
167	157	AT200319	Phạm Trung Hiếu	AT20C	8.0	6.0	5.8	6.3	C+	
168	548	AT200221	Phạm Văn Hiếu	AT20B	5.5	10	5.8	6.1	C	
169	587	CT080219	Vũ Đình Hiếu	CT8B	9.5	8.0	4.0	5.5	C	
170	158	AT200122	Lê Thị Hoa	AT20A	9.5	10	6.3	7.3	B	
171	290	CT080220	Nguyễn Phương Hoa	CT8B	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
172	331	CT080221	Đình Văn Hòa	CT8B	8.0	8.0	8.8	8.6	A	
173	458	AT200222	Phạm Xuân Hòa	AT20B	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
174	459	CT080222	Đào Thu Hoài	CT8B	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
175	0	AT141022	Đình Văn Hoan	AT14DT	4.0	4.0	K			
176	246	DT070118	Nguyễn Thu Hoan	DT7A	9.5	9.0	5.8	6.9	C+	
177	505	DT060121	Tạ Văn Hoan	DT6A	4.0	5.0	5.8	5.4	D+	
178	460	AT200223	Bùi Việt Hoàng	AT20B	8.0	7.5	5.5	6.2	C	
179	506	AT150320	Đặng Đình Hoàng	AT15CT	6.5	9.0	4.8	5.5	C	
180	247	DT040123	Đình Công Hoàng	DT4A-HTN	9.0	8.0	4.5	5.8	C	
181	116	CT080123	Đình Huy Hoàng	CT8A	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
182	372	CT080226	Đỗ Anh Hoàng	CT8B	9.5	8.0	6.5	7.3	B	
183	461	CT080224	Lã Nguyễn Huy Hoàng	CT8B	4.5	4.0	K			
184	159	AT200421	Lành Huy Hoàng	AT20D	9.5	8.0	5.5	6.6	C+	
185	462	DT070120	Lê Việt Hoàng	DT7A	5.5	8.0	5.8	5.9	C	
186	588	DT070119	Ngô Trường Hoàng	DT7A	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
187	291	CT080223	Ngô Việt Hoàng	CT8B	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
188	160	CT080124	Nguyễn Minh Hoàng	CT8A	8.5	10	6.8	7.4	B	
189	0	AT190524	Nguyễn Việt Hoàng	AT19E	N25	N25				
190	507	DT070219	Nguyễn Việt Hoàng	DT7B	6.8	7.0	5.3	5.8	C	
191	161	CT080122	Phạm Xuân Hoàng	CT8A	9.5	10	7.3	8.0	B+	
192	117	AT200123	Phan Đình Hoàng	AT20A	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
193	420	AT200321	Trần Việt Hoàng	AT20C	6.5	8.0	7.5	7.3	B	
194	118	CT080225	Võ Trọng Huy Hoàng	CT8B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
195	332	AT200322	Vũ Huy Hoàng	AT20C	8.5	6.0	6.5	6.9	C+	
196	119	AT200422	Phạm Xuân Hồng	AT20D	9.0	10	6.5	7.3	B	
197	589	AT200423	Hồ Sỹ Huân	AT20D	8.5	10	6.0	6.9	C+	
198	549	DT070220	Nguyễn Quang Huân	DT7B	6.0	7.0	5.0	5.4	D+	
199	120	DT040124	Vũ Như Huấn	DT4A-HTN	4.0	6.0	4.5	4.5	D	
200	463	AT200224	Bùi Khắc Hùng	AT20B	9.0	7.0	4.0	5.3	D+	
201	198	AT170623	Dương Việt Hùng	AT17GK	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	333	AT200324	Hoàng Đình Phi Hùng	AT20C	8.5	8.0	6.5	7.1	B	
203	0	AT150522	Kiều Việt Hùng	AT15ET	N25	N25				
204	199	AT200225	Lê Mạnh Hùng	AT20B	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
205	162	AT200425	Lê Văn Hùng	AT20D	9.5	10	6.3	7.3	B	
206	163	AT200325	Nguyễn Mạnh Hùng	AT20C	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
207	0	DT070221	Nguyễn Mạnh Hùng	DT7B	TKD	TKD				
208	508	DT070121	Nguyễn Văn Hùng	DT7A	7.5	8.0	6.5	6.8	C+	
209	200	AT200323	Vũ Đức Hùng	AT20C	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
210	201	AT200326	Bùi Quang Huy	AT20C	4.0	6.0	V			
211	165	DT070123	Bùi Quốc Huy	DT7A	9.5	5.0	4.3	5.5	C	
212	121	DT070124	Đặng Văn Huy	DT7A	8.5	8.0	3.3	4.8	D+	
213	590	AT200327	Đoàn Quang Huy	AT20C	9.5	6.0	6.8	7.3	B	
214	202	AT200426	Hoàng Quang Huy	AT20D	6.5	7.0	5.3	5.7	C	
215	203	CT080229	Lê Đức Huy	CT8B	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
216	374	AT200128	Lý Văn Huy	AT20A	9.5	9.0	7.3	7.9	B+	
217	204	CT080231	Ngô Nam Huy	CT8B	4.5	6.0	7.0	6.4	C+	
218	464	CT060217	Nguyễn Đức Huy	CT6B	6.5	7.0	7.3	7.1	B	
219	0	AT170527	Nguyễn Ngọc Huy	AT17EP	6.0	8.0	K			
220	375	CT080127	Nguyễn Quang Huy	CT8A	9.0	10	8.5	8.7	A	
221	551	CT080230	Nguyễn Quang Huy	CT8B	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
222	509	DT070222	Nguyễn Quang Huy	DT7B	4.8	7.0	5.0	5.1	D+	
223	251	AT200126	Nguyễn Quốc Huy	AT20A	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
224	205	AT200228	Nguyễn Xuân Huy	AT20B	6.0	7.0	4.0	4.7	D	
225	421	AT200127	Phạm Văn Huy	AT20A	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
226	422	AT200227	Trần Nhật Huy	AT20B	8.5	7.5	4.3	5.5	C	
227	591	AT200427	Trần Quang Huy	AT20D	8.5	8.0	4.3	5.5	C	
228	122	CT080126	Trương Công Huy	CT8A	8.0	7.0	4.0	5.1	D+	
229	206	AT200328	Nguyễn Thanh Huyền	AT20C	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
230	248	CT080125	Ngô Hoàng Hưng	CT8A	9.0	10	5.3	6.5	C+	
231	249	CT080227	Nguyễn Bá Phúc Hưng	CT8B	5.0	8.0	7.0	6.7	C+	
232	550	AT200226	Nguyễn Doãn Hưng	AT20B	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
233	292	DT070122	Nguyễn Mạnh Hưng	DT7A	8.5	9.0	7.5	7.8	B+	
234	373	DT060125	Phạm Thế Hưng	DT6A	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
235	293	AT200124	Phùng Văn Hưng	AT20A	9.5	10	5.5	6.7	C+	
236	164	AT200125	Tống Ngọc Hưng	AT20A	10	10	8.3	8.8	A	
237	334	CT080228	Nguyễn Quốc Hường	CT8B	8.0	8.0	7.3	7.5	B	
238	250	AT160230	Phạm Công Hường	AT16BT	4.0	6.0	5.0	4.9	D+	
239	510	AT200229	Lê Tuấn Khải	AT20B	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
240	552	CT080128	Lê Xuân Khải	CT8A	9.0	9.0	7.3	7.8	B+	
241	123	AT200129	Nguyễn Văn Khải	AT20A	10	10	8.3	8.8	A	
242	124	DT070223	Phạm Quang Khải	DT7B	8.0	8.5	6.0	6.6	C+	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
243	553	CT080129	Phạm Văn	Khải	CT8A	9.5	10	6.5	7.4	B	
244	592	DT070224	Hoàng An	Khang	DT7B	6.3	7.0	6.0	6.2	C	
245	423	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17HT	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
246	166	AT200130	Vũ Trọng	Khang	AT20A	9.5	9.0	5.8	6.9	C+	
247	125	AT200329	Đình Quốc	Khánh	AT20C	6.5	6.0	6.3	6.3	C+	
248	593	DT070225	Nghiêm Quang	Khánh	DT7B	6.5	7.0	3.5	4.4	D	
249	335	AT200131	Nguyễn Công	Khánh	AT20A	9.5	10	8.3	8.7	A	
250	167	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	5.0	6.0	4.0	4.4	D	
251	511	DT070126	Nguyễn Hữu	Khánh	DT7A	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
252	168	DT070226	Nguyễn Long	Khánh	DT7B	7.5	7.0	4.5	5.4	D+	
253	252	AT200429	Nguyễn Ngọc	Khánh	AT20D	9.5	10	7.3	8.0	B+	
254	294	AT200430	Nguyễn Văn	Khánh	AT20D	7.5	9.0	6.5	6.9	C+	
255	126	AT200231	Triệu Duy	Khánh	AT20B	7.5	10	6.8	7.2	B	
256	424	AT200230	Trịnh Ngọc	Khánh	AT20B	8.0	10	6.3	7.0	B	
257	207	AT200330	Vũ Tuấn	Khiên	AT20C	6.5	6.0	4.5	5.1	D+	
258	169	AT200331	Nguyễn Đình	Khoa	AT20C	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
259	295	DT070127	Trần Đình	Khôi	DT7A	8.5	7.0	6.0	6.6	C+	
260	336	DT070128	Ngô Anh	Khuong	DT7A	10	10	8.3	8.8	A	
261	594	DT070228	Bùi Trung	Kiên	DT7B	7.0	7.0	6.5	6.7	C+	
262	208	AT200431	Chu Việt	Kiên	AT20D	10	10	6.8	7.8	B+	
263	554	AT200332	Dương Trung	Kiên	AT20C	6.0	6.0	4.8	5.2	D+	
264	376	DT070129	Nguyễn Chung	Kiên	DT7A	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
265	170	AT200432	Nguyễn Trung	Kiên	AT20D	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
266	555	DT070227	Nguyễn Trung	Kiên	DT7B	5.8	7.0	5.3	5.6	C	
267	296	AT200132	Phạm Lê Trung	Kiên	AT20A	6.0	7.0	4.5	5.0	D+	
268	425	AT200232	Phan Trung	Kiên	AT20B	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
269	209	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	5.0	6.0	3.5	4.0	D	
270	127	CT080130	Trịnh Trung	Kiên	CT8A	7.5	9.0	6.3	6.8	C+	
271	253	AT200233	Lê Như Tuấn	Kiệt	AT20B	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
272	465	CT080131	Đặng Hồng	Kiều	CT8A	7.5	9.0	6.5	6.9	C+	
273	254	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	4.0	8.0	6.8	6.3	C+	
274	0	AT160723	Vì Xuân	Lâm	AT16HK	8.5	8.0	K			
275	0	AT200135	Vũ Đăng	Lanh	AT20A	N25	N25				
276	128	DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	5.5	7.0	4.5	4.9	D+	
277	171	CT080132	Lê Tùng	Lâm	CT8A	10	10	7.5	8.3	B+	
278	556	AT200333	Sùng Thanh	Lâm	AT20C	5.5	8.0	4.0	4.7	D	
279	466	AT200434	Lã Duy	Lân	AT20D	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
280	377	AT200134	Trịnh Hoàng	Lân	AT20A	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
281	172	AT200136	Bùi Thảo	Linh	AT20A	9.5	9.0	6.5	7.4	B	
282	595	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
283	210	AT200334	Lê Thị Mỹ	Linh	AT20C	8.5	8.0	4.8	5.9	C	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
284	129	DT070230	Nguyễn Văn Linh	DT7B	5.8	7.0	6.0	6.0	C	
285	467	CT080133	Vũ Thị Linh	CT8A	9.5	10	5.0	6.4	C+	
286	512	CT080233	Bùi Thành Long	CT8B	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
287	557	AT200335	Đỗ Quang Long	AT20C	5.0	5.0	6.5	6.1	C	
288	379	DT070231	Đồng Trường Long	DT7B	8.0	7.0	6.8	7.1	B	
289	338	CT080232	Hà Hoàng Ngọc Long	CT8B	7.5	9.0	8.8	8.5	A	
290	211	AT200236	Nguyễn Hoàng Long	AT20B	6.5	9.0	6.0	6.4	C+	
291	380	DT070131	Nguyễn Huy Long	DT7A	6.0	9.0	4.8	5.4	D+	
292	130	CT080135	Tổng Duy Long	CT8A	9.5	9.0	7.3	7.9	B+	
293	378	AT200235	Lưu Quang Lộc	AT20B	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
294	337	CT080134	Nguyễn Tiến Lộc	CT8A	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
295	468	AT200469	Nguyễn Thành Luân	AT20D	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
296	513	AT200336	Nông Quốc Luân	AT20C	4.0	6.0	5.0	4.9	D+	
297	381	AT150237	Vũ Thành Luân	AT15BU	5.0	8.0	4.3	4.8	D+	
298	297	AT190131	Phan Đình Lục	AT19A	8.0	7.0	4.3	5.3	D+	
299	339	CT080234	Dương Đức Lương	CT8B	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
300	469	AT200435	Nguyễn Hữu Lương	AT20D	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
301	340	AT200440	Bùi Thị Mai	AT20D	7.5	9.0	4.8	5.7	C	
302	558	AT200436	Mạc Quỳnh Mai	AT20D	7.5	9.0	6.5	6.9	C+	
303	341	DT070132	Nguyễn Thị Hiền Mai	DT7A	10	10	8.5	9.0	A+	
304	470	AT200237	Bùi Văn Mạnh	AT20B	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
305	212	CT080235	Đình Đức Mạnh	CT8B	5.0	8.0	6.0	6.0	C	
306	471	AT200438	Hoàng Hùng Mạnh	AT20D	10	10	5.0	6.5	C+	
307	298	AT200337	Hoàng Thế Mạnh	AT20C	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
308	559	AT200137	Nguyễn Đức Mạnh	AT20A	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
309	382	CT080136	Nguyễn Hoàng Mạnh	CT8A	8.5	10	4.5	5.8	C	
310	342	AT200437	Phạm Quang Mạnh	AT20D	7.5	9.0	6.5	6.9	C+	
311	131	DT070232	Bùi Quang Minh	DT7B	8.0	7.0	6.5	6.9	C+	
312	596	AT200238	Dương Nhật Minh	AT20B	8.5	8.0	6.8	7.3	B	
313	173	CT080237	Hoàng Quang Minh	CT8B	7.0	10	6.3	6.8	C+	
314	299	AT200338	Lại Nhật Minh	AT20C	6.5	8.0	5.3	5.8	C	
315	514	AT200439	Lê Văn Minh	AT20D	9.0	10	7.0	7.7	B	
316	300	CT080138	Lê Vũ Nhật Minh	CT8A	9.5	10	5.8	7.0	B	
317	383	AT200339	Nguyễn Nhật Minh	AT20C	5.5	8.0	6.0	6.1	C	
318	472	DT070133	Nguyễn Nhật Minh	DT7A	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
319	560	CT080137	Nguyễn Thiệu Nhật Minh	CT8A	6.5	9.0	6.0	6.4	C+	
320	515	AT200340	Nông Hồng Minh	AT20C	7.0	8.0	4.8	5.6	C	
321	597	AT200138	Phạm Công Minh	AT20A	8.5	10	9.0	9.0	A+	
322	213	CT080139	Phạm Hải Minh	CT8A	7.5	8.0	5.8	6.4	C+	
323	598	AT170433	Trần Công Minh	AT17DP	6.0	7.5	6.5	6.5	C+	
324	426	CT080236	Xa Bảo Minh	CT8B	5.5	8.0	5.8	5.9	C	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
325	174	AT200239	Đỗ Duy	Mười	AT20B	9.5	10	9.0	9.2	A+	
326	384	DT070233	Nhâm Diệu	My	DT7B	6.8	7.0	6.3	6.5	C+	
327	561	AT200139	Nguyễn Phan Thê	Mỹ	AT20A	8.0	9.0	4.3	5.5	C	
328	385	CT080240	Đỗ Trọng	Nam	CT8B	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
329	386	AT200441	Hà Thê	Nam	AT20D	9.0	9.0	4.3	5.7	C	
330	562	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT6C	4.0	5.0	5.0	4.8	D+	
331	343	CT080141	Nguyễn Hoàng	Nam	CT8A	8.0	10	5.3	6.3	C+	
332	387	CT080238	Nguyễn Thành	Nam	CT8B	5.0	8.0	3.8	4.4	D	
333	301	AT200140	Nguyễn Văn	Nam	AT20A	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
334	132	AT200341	Phạm Hoài	Nam	AT20C	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
335	599	CT080142	Phùng Văn	Nam	CT8A	10	10	8.0	8.6	A	
336	516	CT080239	Trần Đức	Nam	CT8B	7.0	8.0	5.3	5.9	C	
337	388	AT200342	Trần Phương	Nam	AT20C	4.0	8.0	5.5	5.4	D+	
338	600	CT080143	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	CT8A	9.5	10	7.0	7.8	B+	
339	517	DT070234	Đỗ Đại	Nghĩa	DT7B	5.0	6.0	5.0	5.1	D+	
340	473	AT200343	Nguyễn Duy	Nghĩa	AT20C	6.0	5.0	5.0	5.2	D+	
341	0	CT030240	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT3BD	7.5	7.0	K			
342	255	AT200241	Trần Văn	Nghĩa	AT20B	8.0	8.5	7.3	7.6	B	
343	302	AT200242	Trần Tuấn	Ngọc	AT20B	6.5	8.5	5.5	6.0	C	
344	427	CT080144	Lò An	Nguyên	CT8A	9.0	9.0	3.5	5.2	D+	
345	601	AT200141	Nguyễn Đức	Nguyên	AT20A	8.5	10	4.8	6.0	C	
346	214	AT200142	Bùi Duy	Nguyễn	AT20A	8.5	10	6.8	7.4	B	
347	428	AT200344	Bùi Ngọc	Nhất	AT20C	8.0	8.0	7.3	7.5	B	
348	429	AT200243	Đàm Long	Nhất	AT20B	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
349	344	AT200143	Nguyễn Anh	Nhất	AT20A	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
350	175	AT200442	Trần Văn	Nhật	AT20D	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
351	176	AT200443	Nguyễn Trường	Ninh	AT20D	8.0	7.0	4.3	5.3	D+	
352	215	CT080145	Đặng Công	Phan	CT8A	7.0	9.0	5.8	6.3	C+	
353	563	AT200444	Lê Hoàng	Phát	AT20D	10	10	6.5	7.6	B	
354	564	AT200445	Vũ Tấn	Phát	AT20D	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
355	256	CT080146	Nguyễn Tuấn	Phi	CT8A	8.5	8.0	6.0	6.7	C+	
356	430	AT200244	Nguyễn Gia	Phong	AT20B	8.0	6.5	5.0	5.8	C	
357	602	AT200144	Nguyễn Thanh	Phong	AT20A	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
358	431	AT200145	Nguyễn Tuấn	Phong	AT20A	8.0	10	7.5	7.8	B+	
359	257	AT200345	Phan Thê	Phong	AT20C	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
360	258	CT080147	Văn Đình	Phong	CT8A	10	10	7.0	7.9	B+	
361	216	AT200146	Hồ Đình	Phú	AT20A	9.0	8.0	6.3	7.0	B	
362	303	AT200245	Hồ Đức	Phú	AT20B	7.5	9.0	7.8	7.8	B+	
363	217	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	7.5	7.5	7.5	7.5	B	
364	177	CT080148	Đào Minh	Phúc	CT8A	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
365	603	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	5.8	7.0	K			

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
366	218	CT080149	Nguyễn Trọng Minh Phúc	CT8A	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
367	474	AT200246	Nguyễn Việt Phúc	AT20B	9.0	7.0	7.8	8.0	B+	
368	178	AT200346	Bùi Văn Phước	AT20C	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
369	389	AT200447	Đào Thị Minh Phương	AT20D	9.5	9.0	8.3	8.6	A	
370	259	AT200446	Đỗ Nguyên Phương	AT20D	10	9.0	6.0	7.1	B	
371	432	AT190341	Hoàng Minh Phương	AT19C	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
372	219	DT070236	Ngô Thị Kim Phương	DT7B	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
373	179	AT200347	Phạm Thu Phương	AT20C	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
374	134	DT070237	Bùi Văn Minh Quang	DT7B	9.3	8.0	4.5	5.8	C	
375	434	AT200248	Đặng Minh Quang	AT20B	9.0	10	8.5	8.7	A	
376	393	CT080153	Đỗ Văn Quang	CT8A	10	9.0	7.0	7.8	B+	
377	567	AT200349	Mai Tiến Quang	AT20C	7.0	8.0	7.3	7.3	B	
378	605	AT200350	Nguyễn Văn Quang	AT20C	9.0	6.0	5.3	6.1	C	
379	518	AT200449	Nguyễn Văn Quang	AT20D	9.5	9.0	6.8	7.6	B	
380	435	CT080244	Nguyễn Văn Quang	CT8B	4.5	8.0	5.3	5.4	D+	
381	394	CT080245	Trần Hồng Quang	CT8B	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
382	606	AT200148	Trần Minh Quang	AT20A	8.5	9.0	7.5	7.8	B+	
383	519	CT080152	Trần Minh Quang	CT8A	7.5	9.0	6.3	6.8	C+	
384	0	DT060239	Vũ Minh Quang	DT6B	N100	N100				
385	390	CT080150	Bùi Nam Quân	CT8A	8.0	10	4.5	5.7	C	
386	475	AT200247	Dương Đình Quân	AT20B	10	10	6.3	7.4	B	
387	604	CT080151	Lê Anh Quân	CT8A	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
388	391	AT200448	Ngô Huy Quân	AT20D	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
389	133	AT200348	Nguyễn Mạnh Quân	AT20C	5.0	6.0	5.5	5.4	D+	
390	565	CT080242	Nguyễn Minh Quân	CT8B	5.0	8.0	8.3	7.6	B	
391	566	CT080243	Nguyễn Minh Quân	CT8B	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
392	433	AT200147	Triệu Quốc Quân	AT20A	8.5	10	7.5	7.9	B+	
393	392	AT170240	Vũ Duy Quân	AT17BK	6.5	8.0	3.5	4.5	D	
394	180	CT060133	Nguyễn Xuân Quý	CT6A	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
395	345	DT070238	Nguyễn Bảo Quốc	DT7B	6.8	7.0	4.3	5.1	D+	
396	135	DT070134	Trần Anh Quốc	DT7A	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
397	181	AT200249	Phạm Văn Quý	AT20B	7.0	9.5	5.8	6.4	C+	
398	520	AT150146	Bình Văn Quyền	AT15AU	4.5	4.0	4.0	4.1	D	
399	476	DT070136	Đồng Minh Quyền	DT7A	5.0	8.0	3.5	4.2	D	
400	346	DT070135	Phùng Văn Quyền	DT7A	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
401	347	AT200250	Trần Văn Quyền	AT20B	8.5	10	7.3	7.8	B+	
402	436	DT070137	Giang Đức Quyết	DT7A	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
403	348	AT200149	Phàn Minh Quyết	AT20A	10	9.0	6.3	7.3	B	
404	220	AT200251	Ngô Văn Sang	AT20B	9.0	10	8.8	9.0	A+	
405	607	AT200151	Trần Tiến Sang	AT20A	9.5	9.0	6.8	7.6	B	
406	477	AT200351	Đỗ Quang Sáng	AT20C	6.5	6.0	5.0	5.4	D+	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
407	182	DT070138	Bùi Đức	Son	DT7A	8.5	6.0	5.3	6.0	C	
408	478	CT080246	Dương Lộc	Son	CT8B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
409	521	AT200352	Đào Công	Son	AT20C	5.5	5.0	7.0	6.5	C+	
410	221	AT200152	Lê Hoàng	Son	AT20A	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
411	522	DT070239	Trần Ngọc	Son	DT7B	5.0	6.5	4.3	4.6	D	
412	136	AT200153	Trần Trường	Son	AT20A	4.8	6.0	5.0	5.0	D+	
413	349	AT200450	Trịnh Bá Trường	Son	AT20D	7.5	9.0	7.3	7.5	B	
414	304	CT080247	Nguyễn Đình	Tài	CT8B	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
415	305	AT200451	Nguyễn Thành	Tài	AT20D	8.5	9.0	7.8	8.1	B+	
416	260	DT070140	Nguyễn Văn	Tài	DT7A	8.5	6.0	5.5	6.2	C	
417	306	DT070139	Nguyễn Xuân	Tài	DT7A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
418	137	DT070240	Vũ Anh	Tài	DT7B	6.5	7.0	4.8	5.4	D+	
419	395	DT070141	Hoàng Thị	Tâm	DT7A	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
420	523	AT200452	Lê Thị Minh	Tâm	AT20D	8.0	10	6.3	7.0	B	
421	396	DT070241	Nguyễn Văn	Tâm	DT7B	4.0	6.0	4.5	4.5	D	
422	138	DT070242	Dương Duy	Tân	DT7B	6.8	7.5	7.0	7.0	B	
423	307	AT200154	Nguyễn Minh	Tân	AT20A	9.5	9.0	5.0	6.3	C+	
424	222	AT160741	Trịnh Xuân	Tân	AT16HT	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
425	397	AT200353	Vũ Duy	Tân	AT20C	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
426	524	AT200453	Vũ Nhật	Tân	AT20D	5.0	7.0	5.5	5.5	C	
427	139	AT200354	Lê Xuân	Thái	AT20C	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
428	608	AT200454	Phạm Phú	Thái	AT20D	7.0	10	6.3	6.8	C+	
429	183	AT200252	Trương Quốc	Thái	AT20B	7.5	9.0	5.8	6.4	C+	
430	398	CT080250	Bùi Dương Đức	Thanh	CT8B	5.0	4.0	5.3	5.1	D+	
431	185	AT200156	Lê Bá	Thanh	AT20A	7.5	8.0	4.0	5.1	D+	
432	223	CT080249	Mai Hà	Thanh	CT8B	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
433	609	AT200155	Trần Minh	Thanh	AT20A	9.5	10	9.0	9.2	A+	
434	525	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17EK	8.5	10	6.3	7.1	B	
435	526	AT200157	Đặng Công	Thành	AT20A	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
436	399	CT080251	Đỗ Văn	Thành	CT8B	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
437	350	AT200254	Nguyễn Văn	Thành	AT20B	7.5	8.5	6.8	7.1	B	
438	308	AT200255	Ngô Xuân	Thảo	AT20B	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
439	186	CT080252	Nguyễn Diệu	Thảo	CT8B	4.0	8.0	4.3	4.6	D	
440	261	CT080248	Lương Thị Hồng	Thắm	CT8B	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
441	184	AT200253	Nguyễn Nhật	Thăng	AT20B	8.5	9.0	5.5	6.4	C+	
442	437	DT070243	Phạm Minh	Thăng	DT7B	5.5	7.5	7.5	7.1	B	
443	610	DT070244	Nguyễn Trọng	Thị	DT7B	4.3	7.0	5.3	5.2	D+	
444	309	DT070142	Nguyễn Ngọc	Thiện	DT7A	7.5	9.0	7.5	7.6	B	
445	527	DT070245	Phạm Ngọc	Thiện	DT7B	7.5	7.0	5.5	6.1	C	
446	438	CT080253	Nguyễn Gia	Thiều	CT8B	5.0	6.0	3.3	3.9	F	
447	400	CT080254	Đào Đức	Thịnh	CT8B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
448	568	AT200355	Kim Đình	Thịnh	AT20C	9.0	8.0	7.3	7.7	B	
449	140	DT070143	Phạm Quang	Thông	DT7A	7.5	7.0	6.0	6.4	C+	
450	224	CT080256	Nguyễn Tăng	Thuận	CT8B	6.0	6.0	5.8	5.9	C	
451	439	CT080154	Trần Xuân	Thủy	CT8A	9.5	10	6.3	7.3	B	
452	479	AT200357	Đặng Thị	Thùy	AT20C	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
453	569	AT200455	Lê Khánh	Thuy	AT20D	10	9.0	5.5	6.8	C+	
454	611	CT080255	Bùi Thị Minh	Thư	CT8B	4.0	8.0	3.3	3.9	F	
455	262	AT200356	Đỗ Hồng	Thức	AT20C	6.5	8.0	7.8	7.5	B	
456	263	AT200457	Đào Văn	Tiến	AT20D	9.0	10	7.0	7.7	B	
457	310	AT200456	Đình Hồng	Tiến	AT20D	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
458	570	CT080155	Đoàn Quốc	Tiến	CT8A	8.5	9.0	6.8	7.4	B	
459	440	AT200458	Đỗ Phan Trường	Tiến	AT20D	10	9.0	6.8	7.7	B	
460	441	AT160750	Nguyễn Xuân	Tiếp	AT16HP	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
461	351	DT070145	Phạm Văn	Tiếp	DT7A	6.5	9.0	6.8	6.9	C+	
462	225	CT080156	Lê Văn	Tĩnh	CT8A	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
463	529	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	6.5	9.0	5.3	5.9	C	
464	311	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17BK	7.8	5.0	K			
465	264	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A-HTN	8.0	8.0	4.3	5.4	D+	
466	141	AT200257	Nguyễn Văn	Toàn	AT20B	8.5	7.0	3.0	4.5	D	
467	265	AT200158	Nguyễn Việt	Toàn	AT20A	9.0	10	6.8	7.6	B	
468	226	AT200459	Phan Quốc	Toàn	AT20D	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
469	227	AT200358	Vũ Thế	Toàn	AT20C	7.5	8.0	5.0	5.8	C	
470	571	AT200159	Lương Ngọc	Toàn	AT20A	9.5	9.0	6.0	7.0	B	
471	528	DT070146	Phạm Văn	Toán	DT7A	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
472	401	DT070147	Nguyễn Đình	Ton	DT7A	7.5	10	7.8	7.9	B+	
473	228	DT070148	Trần Huy	Trà	DT7A	9.0	10	9.3	9.3	A+	
474	352	CT080157	Dương Thị Thu	Trang	CT8A	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
475	266	AT200160	Đỗ Mai Thu	Trang	AT20A	9.5	9.0	6.3	7.2	B	
476	480	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
477	612	DT070149	Nguyễn Duy	Trọng	DT7A	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
478	353	AT200258	Nguyễn Đức	Trọng	AT20B	7.5	8.0	5.0	5.8	C	
479	613	CT080257	Bùi Quốc	Trung	CT8B	6.0	8.0	7.3	7.1	B	
480	614	AT200360	Cao Trần Thành	Trung	AT20C	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
481	481	AT200361	Đỗ Huy	Trung	AT20C	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
482	530	AT200359	Đỗ Nguyễn Đức	Trung	AT20C	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
483	354	AT200460	Nguyễn Đức	Trung	AT20D	9.0	7.0	5.0	6.0	C	
484	267	AT200259	Nguyễn Văn	Trung	AT20B	9.0	9.0	5.5	6.6	C+	
485	402	AT200461	Nguyễn Văn	Trung	AT20D	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
486	312	CT080158	Vũ Đăng	Trung	CT8A	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
487	313	CT080259	Đoàn Nguyễn	Trường	CT8B	5.0	8.0	7.0	6.7	C+	
488	355	AT160354	Lê Ngọc	Trường	AT16CK	6.5	7.0	4.8	5.4	D+	

Học phần:

Toán cao cấp A3 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
489	442	CT080160	Lý Quốc	Trường	CT8A	10	10	6.3	7.4	B	
490	443	CT080258	Nguyễn Đình	Trường	CT8B	4.0	4.0	5.8	5.3	D+	
491	356	AT200260	Nguyễn Hoàng	Trường	AT20B	6.5	7.0	4.0	4.8	D+	
492	403	AT200161	Nguyễn Ngô	Trường	AT20A	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
493	482	CT080159	Nguyễn Xuân	Trường	CT8A	9.5	10	5.0	6.4	C+	
494	268	AT200362	Trần Văn	Trường	AT20C	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
495	269	CT080161	Đỗ Anh	Tú	CT8A	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
496	270	AT200163	Nguyễn Anh	Tú	AT20A	9.5	8.0	7.8	8.2	B+	
497	615	AT200162	Nguyễn Minh	Tú	AT20A	7.0	9.0	5.3	6.0	C	
498	483	AT200261	Tô Minh	Tú	AT20B	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
499	444	DT070247	Khương Xuân	Tuân	DT7B	7.5	7.5	8.0	7.9	B+	
500	484	AT200262	Vũ Đức	Tuân	AT20B	7.5	8.5	5.3	6.1	C	
501	531	AT200363	Bùi Quốc	Tuấn	AT20C	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
502	0	AT130458	Đình Quang	Tuấn	AT13DU	9.5	7.0	K			
503	572	DT070248	La Quang	Tuấn	DT7B	6.0	7.0	K			
504	271	AT200462	Lê Quốc	Tuấn	AT20D	9.5	10	4.8	6.3	C+	
505	357	CT080162	Nông Minh	Tuấn	CT8A	9.5	10	7.0	7.8	B+	
506	532	AT200463	Tô Văn	Tuấn	AT20D	7.5	9.0	4.3	5.4	D+	
507	573	AT200263	Ngô Anh	Tuệ	AT20B	6.5	8.0	3.5	4.5	D	
508	314	AT200164	Vũ Đức Thái	Tuệ	AT20A	9.5	9.0	6.5	7.4	B	
509	229	AT200165	Đỗ Đình	Tùng	AT20A	6.5	7.0	7.8	7.5	B	
510	574	AT200264	Ngân Bá Hoàng	Tùng	AT20B	7.5	8.0	4.3	5.3	D+	
511	445	DT070151	Nguyễn Hữu	Tùng	DT7A	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
512	485	AT200364	Nguyễn Việt	Tùng	AT20C	4.0	8.0	7.8	7.0	B	
513	486	CT080163	Phạm Thanh	Tùng	CT8A	9.0	10	5.3	6.5	C+	
514	358	DT070249	Trịnh Văn	Tùng	DT7B	6.8	7.0	8.0	7.7	B	
515	315	CT080164	Phạm Ngọc	Tuyển	CT8A	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
516	616	AT200365	Đình Thị	Tuyển	AT20C	7.5	8.0	5.3	6.0	C	
517	230	AT200466	Đàm Tường	Văn	AT20D	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
518	617	AT200265	Đỗ Anh	Văn	AT20B	8.5	7.0	6.8	7.2	B	
519	231	AT200166	Trương Quang	Văn	AT20A	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
520	487	AT200465	Lê Vi Hồng	Vân	AT20D	8.5	9.0	6.3	7.0	B	
521	316	AT200167	Nguyễn Đức	Việt	AT20A	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
522	359	CT080261	Phạm Quốc	Việt	CT8B	5.0	9.0	7.0	6.8	C+	
523	488	DT070152	Trần Hữu	Việt	DT7A	6.5	8.0	4.5	5.2	D+	
524	272	CT080260	Trương Văn	Việt	CT8B	4.0	6.0	4.3	4.4	D	
525	446	AT200266	Vũ Quốc	Việt	AT20B	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
526	618	CT080262	Lê Đăng	Vinh	CT8B	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
527	360	AT200467	Mai Đức	Vinh	AT20D	10	8.0	8.3	8.6	A	
528	143	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	6.0	7.0	6.5	6.4	C+	
529	575	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	7.5	8.0	6.5	6.8	C+	

Học phần: **Toán cao cấp A3 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
530	489	AT200366	Nguyễn Minh Vũ	AT20C	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
531	273	CT080263	Nguyễn Văn Vũ	CT8B	8.5	8.0	9.3	9.0	A+	
532	274	DT070251	Lương Mạnh Xây	DT7B	6.8	6.0	5.0	5.5	C	
533	187	AT200267	Hoàng Thị Hải Yến	AT20B	9.0	10	6.3	7.2	B	
534	317	AT200367	Nguyễn Thị Yến	AT20C	8.5	8.0	5.3	6.2	C	

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCBLH1**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	229	CT080101	Hoàng Hoàng An	CT8A	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
2	483	AT200401	Trần Trường An	AT20D	8.0	10	7.8	8.0	B+	
3	100	DT070101	Vũ Trường An	DT7A	7.5	8.0	5.8	6.4	C+	
4	315	CT080104	Bùi Tuấn Anh	CT8A	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
5	272	AT200301	Cao Thị Kiều Anh	AT20C	6.5	9.0	3.8	4.8	D+	
6	101	AT200103	Đào Duy Tuấn Anh	AT20A	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
7	441	AT200203	Đoàn Tuấn Anh	AT20B	6.0	9.0	6.8	6.8	C+	
8	399	CT080103	Đỗ Việt Anh	CT8A	4.5	8.0	4.5	4.8	D+	
9	567	AT200104	Hoàng Việt Anh	AT20A	8.0	8.0	7.3	7.5	B	
10	186	DT060102	Lê Hải Anh	DT6A	7.0	6.5	6.3	6.5	C+	
11	230	AT200204	Lê Trần Phương Anh	AT20B	8.5	10	6.3	7.1	B	
12	568	AT200302	Lê Việt Anh	AT20C	6.0	6.0	3.8	4.5	D	
13	143	DT070102	Lương Hải Anh	DT7A	5.0	8.0	6.0	6.0	C	
14	484	AT200402	Ngô Hoàng Anh	AT20D	6.0	7.0	5.0	5.4	D+	
15	0	AT160503	Nguyễn Đức Anh	AT16EK	N25	N25				
16	525	CT080203	Nguyễn Đức Anh	CT8B	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
17	231	CT080202	Nguyễn Khắc Hoàng Anh	CT8B	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
18	485	DT070203	Nguyễn Trọng Việt Anh	DT7B	10	10	7.3	8.1	B+	
19	232	DT070103	Nguyễn Văn Công Anh	DT7A	4.0	8.0	5.0	5.1	D+	
20	442	AT200201	Nguyễn Văn Hải Anh	AT20B	6.0	7.0	4.0	4.7	D	
21	0	AT160604	Phạm Lê Anh	AT16GK	5.0	5.0	K			
22	569	DT070202	Phạm Quang Anh	DT7B	9.0	10	3.8	5.5	C	
23	357	CT080102	Phạm Tuấn Anh	CT8A	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
24	316	AT200202	Tăng Thế Anh	AT20B	8.5	9.0	7.5	7.8	B+	
25	187	AT200304	Tổng Đức Hồng Anh	AT20C	8.0	10	7.3	7.7	B	
26	400	CT080201	Trần Huy Khánh Anh	CT8B	7.5	9.0	3.3	4.7	D	
27	102	AT200102	Trần Thị Lan Anh	AT20A	8.5	8.0	7.5	7.8	B+	
28	144	DT070201	Trần Thị Lan Anh	DT7B	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
29	188	AT190502	Trương Kỳ Anh	AT19E	7.0	6.0	4.0	4.8	D+	
30	145	AT200404	Dương Trọng Ánh	AT20D	6.0	10	5.8	6.2	C	
31	103	AT200403	Phạm Thị Minh Ánh	AT20D	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
32	401	AT200405	Hà Cu Ba	AT20D	7.0	9.0	K			
33	233	AT200105	Đỗ Việt Bách	AT20A	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
34	443	AT190206	Trần Việt Bách	AT19B	6.5	6.0	5.8	6.0	C	
35	317	AT200206	Bùi Đình Nguyên Bảo	AT20B	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
36	274	AT200305	Dương Ngọc Bảo	AT20C	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
37	273	AT200306	Đặng Quốc Bảo	AT20C	8.5	10	7.5	7.9	B+	

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	403	AT200205	Lê Tiến	Bảo	AT20B	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
39	358	AT160305	Nguyễn Ngọc	Bảo	AT16CK	4.5	8.0	4.5	4.8	D+	
40	146	AT200468	Phạm Gia	Bảo	AT20D	6.0	8.5	5.5	5.9	C	
41	487	CT080205	Thái Quốc	Bảo	CT8B	10	10	6.3	7.4	B	
42	402	AT200106	Nguyễn Duy	Bằng	AT20A	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
43	486	CT080204	Nguyễn Văn	Bằng	CT8B	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
44	275	AT200406	Hoàng Hiểu	Biết	AT20D	6.0	10	6.5	6.7	C+	
45	526	CT080206	Lại Thụy	Bình	CT8B	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
46	234	DT070204	Nguyễn Đức	Bình	DT7B	8.0	9.0	4.3	5.5	C	
47	527	CT080106	Nguyễn Tiến	Bình	CT8A	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
48	189	DT070205	Tạ Đức	Cánh	DT7B	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
49	147	CT080107	Trần Đức	Cánh	CT8A	8.0	10	9.0	8.9	A	
50	570	AT200407	Nguyễn Văn	Cao	AT20D	6.0	10	4.8	5.5	C	
51	276	AT200107	Hoàng Thị Linh	Chi	AT20A	7.5	8.0	6.3	6.7	C+	
52	404	DT070206	Nguyễn Đình	Chí	DT7B	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
53	277	CT080108	Nguyễn Đình	Chiến	CT8A	6.5	7.0	4.0	4.8	D+	
54	488	DT070104	Nguyễn Minh	Chiến	DT7A	6.5	7.0	6.8	6.8	C+	
55	318	CT080207	Phan Quyết	Chiến	CT8B	8.0	9.0	7.8	8.0	B+	
56	190	AT200108	Nguyễn Ngọc	Chinh	AT20A	8.0	7.5	7.3	7.5	B	
57	528	CT080208	Phạm Trường	Chinh	CT8B	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
58	278	AT200207	Ngô Đình	Chính	AT20B	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
59	444	AT200208	Bùi Thanh	Chương	AT20B	4.0	8.0	6.3	6.0	C	
60	0	AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	N25	N25				
61	359	AT200408	Đỗ Mạnh	Cường	AT20D	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
62	319	AT200307	Nguyễn Đức	Cường	AT20C	6.5	8.0	7.3	7.2	B	
63	235	CT080209	Trịnh Việt	Cường	CT8B	6.5	9.0	5.5	6.0	C	
64	237	AT200112	Nguyễn Quang	Diệu	AT20A	7.5	6.0	6.3	6.5	C+	
65	150	AT200113	Hoàng Thị	Dị	AT20A	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
66	446	AT200212	Phan Thị	Dị	AT20B	7.0	10	5.8	6.4	C+	
67	532	DT070113	Đặng Đình	Dũng	DT7A	5.5	8.0	7.3	7.0	B	
68	280	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	6.5	7.0	4.3	5.0	D+	
69	533	AT200214	Nguyễn Đình Huy	Dũng	AT20B	9.5	10	9.0	9.2	A+	
70	106	AT200116	Nguyễn Minh	Dũng	AT20A	4.0	8.0	3.5	4.0	D	
71	151	CT080114	Thái Hữu	Dũng	CT8A	5.5	5.0	3.3	3.9	F	
72	107	AT200115	Trần Quang	Dũng	AT20A	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
73	152	AT200216	Trần Quang	Dũng	AT20B	4.5	8.0	5.0	5.2	D+	
74	153	AT200215	Vương Tiến	Dũng	AT20B	6.0	8.0	6.3	6.4	C+	
75	448	AT200218	Dương Khánh	Duy	AT20B	6.0	7.0	6.8	6.7	C+	
76	449	DT070212	Lưu Hoàng	Duy	DT7B	10	9.0	5.5	6.8	C+	
77	534	AT200217	Nguyễn Trung	Duy	AT20B	5.5	8.0	K			
78	240	CT080212	Nguyễn Trung	Duy	CT8B	9.5	9.0	8.3	8.6	A	

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	0	AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	N100	N100				
80	535	CT080213	Phan Minh	Duy	CT8B	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
81	575	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3BPc	5.0	7.0	4.3	4.7	D	
82	325	CT080215	Vũ Trần Quang	Duy	CT8B	7.5	9.0	5.3	6.1	C	
83	571	CT080115	An Đức	Dương	CT8A	7.0	8.0	7.3	7.3	B	
84	108	AT200316	Bùi Hoàng	Dương	AT20C	7.0	9.0	4.3	5.3	D+	
85	281	AT200415	Hoàng Hải	Dương	AT20D	5.0	9.0	4.0	4.7	D	
86	282	DT070211	Lê Văn	Dương	DT7B	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
87	409	CT080211	Nguyễn Đức	Dương	CT8B	6.5	9.0	3.3	4.5	D	
88	572	AT200416	Nguyễn Lý	Dương	AT20D	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
89	573	AT200315	Phạm Lâm	Dương	AT20C	6.0	8.0	3.0	4.1	D	
90	362	AT200117	Quách Tùng	Dương	AT20A	7.5	8.0	5.8	6.4	C+	
91	574	AT200414	Sin Bình	Dương	AT20D	5.0	10	5.0	5.5	C	
92	154	AT200314	Võ Tùng	Dương	AT20C	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
93	0	DT070115	Vũ Thuý	Dương	DT7A	N25	N25				
94	445	DT070106	Đồng Quang	Đại	DT7A	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
95	192	AT200109	Nguyễn Văn	Đạt	AT20A	8.5	8.0	5.8	6.6	C+	
96	148	AT190209	Bùi Thành	Đạt	AT19B	6.0	5.0	6.0	5.9	C	
97	406	DT070110	Dương Văn	Đạt	DT7A	6.5	7.0	4.8	5.4	D+	
98	236	CT080210	Đặng Quốc	Đạt	CT8B	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
99	405	AT200309	Đỗ Tiên	Đạt	AT20C	6.0	9.0	5.3	5.8	C	
100	360	AT200411	Lại Duy	Đạt	AT20D	8.0	10	9.0	8.9	A	
101	149	DT070208	Lê Tiên	Đạt	DT7B	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
102	193	AT200111	Lưu Hoàng	Đạt	AT20A	7.0	8.0	4.8	5.6	C	
103	320	AT200210	Nguyễn Quang	Đạt	AT20B	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
104	529	AT200209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT20B	7.5	9.0	7.3	7.5	B	
105	530	AT200310	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT20C	9.5	10	4.0	5.7	C	
106	489	AT200311	Phạm Tiên	Đạt	AT20C	6.0	8.0	4.3	5.0	D+	
107	104	AT200110	Phạm Tuấn	Đạt	AT20A	8.5	10	6.0	6.9	C+	
108	361	CT080109	Phan Thanh	Đạt	CT8A	5.0	9.0	5.8	5.9	C	
109	407	DT070207	Phan Tiên	Đạt	DT7B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
110	194	DT070108	Trần Quốc	Đạt	DT7A	5.5	8.0	5.5	5.7	C	
111	195	DT070153	Trần Tuấn	Đạt	DT7A	8.5	9.0	6.8	7.4	B	
112	321	AT200410	Vũ Hữu	Đạt	AT20D	5.0	10	6.5	6.5	C+	
113	191	AT200308	Hà Duy	Đặng	AT20C	4.5	8.0	4.3	4.7	D	
114	279	AT200409	Nguyễn Duy	Đặng	AT20D	7.0	10	6.5	6.9	C+	
115	322	AT200211	Vũ Duy	Điệp	AT20B	5.5	9.0	7.8	7.4	B	
116	323	CT080110	Trần Văn Tuấn	Đình	CT8A	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
117	196	CT080111	Trần Quốc	Đoàn	CT8A	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
118	447	AT200313	Đình Trung	Đông	AT20C	6.0	7.0	4.0	4.7	D	
119	531	AT200312	Hoàng Tam	Đông	AT20C	5.5	7.0	5.3	5.5	C	

Học phần:

Vật lý đại cương A1 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	197	AT200213	Nguyễn Hùng	Đông	AT20B	6.5	9.0	5.5	6.0	C
121	490	CT080112	Vũ Thành	Đông	CT8A	7.5	7.0	5.8	6.3	C+
122	198	AT200412	Bùi Minh	Đức	AT20D	9.0	9.0	4.0	5.5	C
123	238	AT200114	Đình Trí	Đức	AT20A	9.0	9.0	5.5	6.6	C+
124	199	AT200413	Hoàng Minh	Đức	AT20D	5.0	9.0	6.3	6.3	C+
125	408	CT080113	Lê Danh	Đức	CT8A	8.0	8.0	6.0	6.6	C+
126	239	DT070210	Lê Thành	Đức	DT7B	8.5	9.0	7.0	7.5	B
127	324	DT070111	Nguyễn Trung	Đức	DT7A	5.5	6.0	4.0	4.5	D
128	105	DT070209	Nguyễn Văn	Đức	DT7B	7.0	7.5	7.5	7.4	B
129	491	AT200317	Hoàng Thị	Hà	AT20C	8.0	10	6.5	7.1	B
130	492	CT080214	Nguyễn Ngọc	Hà	CT8B	6.0	9.0	4.5	5.2	D+
131	363	CT080216	Vũ Nguyễn	Hà	CT8B	10	9.0	5.5	6.8	C+
132	410	CT080218	Bùi Tuấn	Hải	CT8B	9.5	9.0	6.0	7.0	B
133	155	CT080217	Đặng Hoàng	Hải	CT8B	9.5	7.0	6.5	7.2	B
134	576	AT200417	Hà Minh	Hải	AT20D	6.0	7.0	6.8	6.7	C+
135	411	CT080117	Nguyễn Bá	Hải	CT8A	7.0	6.0	6.8	6.8	C+
136	241	DT070213	Nguyễn Sơn	Hải	DT7B	7.0	6.0	5.0	5.5	C
137	326	AT200318	Nguyễn Tiến	Hải	AT20C	6.5	7.0	5.0	5.5	C
138	493	AT170115	Tạ Đông	Hải	AT17AK	4.0	9.0	4.5	4.8	D+
139	157	DT070214	Bùi Hồng	Hạnh	DT7B	9.0	10	7.8	8.3	B+
140	365	DT070215	Nguyễn Văn	Hào	DT7B	8.0	9.0	5.0	6.0	C
141	283	AT200418	Nguyễn Thị Minh	Hằng	AT20D	8.0	10	7.3	7.7	B
142	364	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16EP	4.5	7.0	3.8	4.2	D
143	156	CT080118	Dương Thị Ngọc	Hân	CT8A	6.5	9.0	6.3	6.6	C+
144	494	AT200119	Nguyễn Năng	Hậu	AT20A	7.0	8.0	6.3	6.6	C+
145	109	AT200120	Hoàng Thị	Hiên	AT20A	7.5	8.0	4.8	5.7	C
146	110	DT070216	Đông Thị	Hiên	DT7B	8.5	9.0	5.8	6.7	C+
147	577	CT080119	Lương Hoàng	Hiển	CT8A	7.5	8.0	5.0	5.8	C
148	536	CT050318	Trần Đăng	Hiển	CT5C	4.0	5.0	5.3	5.0	D+
149	495	AT200219	Lê Hồng	Hiệp	AT20B	7.0	8.0	5.3	5.9	C
150	284	CT080120	Nguyễn Tiến	Hiệp	CT8A	5.5	7.0	6.0	6.0	C
151	366	DT070117	Bùi Đức	Hiếu	DT7A	6.0	9.0	5.0	5.6	C
152	285	AT200420	Bùi Minh	Hiếu	AT20D	6.0	9.0	7.0	7.0	B
153	200	AT200220	Dương Ngọc	Hiếu	AT20B	7.5	10	6.3	6.9	C+
154	412	CT080121	Dương Văn	Hiếu	CT8A	7.0	8.0	7.0	7.1	B
155	242	DT070217	Hoàng Trung	Hiếu	DT7B	8.0	8.0	4.8	5.8	C
156	450	AT200121	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20A	6.0	7.0	DC		
157	537	AT200419	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20D	8.0	9.0	4.0	5.3	D+
158	496	AT200320	Nguyễn Trung	Hiếu	AT20C	7.0	8.0	6.0	6.4	C+
159	413	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	10	8.0	6.3	7.2	B
160	243	AT200319	Phạm Trung	Hiếu	AT20C	6.0	8.0	5.3	5.7	C

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	578	AT200221	Phạm Văn Hiếu	AT20B	7.5	9.0	5.3	6.1	C	
162	158	AT170219	Trần Trung Hiếu	AT17BK	5.0	7.0	5.0	5.2	D+	
163	201	CT080219	Vũ Đình Hiếu	CT8B	10	10	5.8	7.1	B	
164	244	AT200122	Lê Thị Hoa	AT20A	8.5	8.0	6.8	7.3	B	
165	497	CT070219	Lò Thị Xuân Hoa	CT7B	5.0	6.0	4.5	4.7	D	
166	286	CT080220	Nguyễn Phương Hoa	CT8B	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
167	367	CT080221	Đình Văn Hòa	CT8B	10	9.0	9.3	9.4	A+	
168	159	AT200222	Phạm Xuân Hòa	AT20B	7.5	10	7.0	7.4	B	
169	451	CT080222	Đào Thu Hoài	CT8B	7.0	9.0	7.5	7.5	B	
170	0	AT141022	Đình Văn Hoan	AT14DT	5.0	8.0	K			
171	579	DT070118	Nguyễn Thu Hoan	DT7A	5.0	6.0	5.0	5.1	D+	
172	452	AT200223	Bùi Việt Hoàng	AT20B	6.5	9.0	7.0	7.1	B	
173	287	CT080123	Đình Huy Hoàng	CT8A	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
174	111	CT080226	Đỗ Anh Hoàng	CT8B	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
175	112	CT080224	Lã Nguyễn Huy Hoàng	CT8B	8.5	9.0	K			
176	160	AT200421	Lành Huy Hoàng	AT20D	8.0	7.0	5.3	6.0	C	
177	453	AT170122	Lê Thanh Hoàng	AT17AP	5.5	8.0	5.5	5.7	C	
178	245	DT070120	Lê Việt Hoàng	DT7A	6.0	7.0	5.5	5.7	C	
179	327	DT070119	Ngô Trường Hoàng	DT7A	7.0	9.0	5.3	6.0	C	
180	454	CT080223	Ngô Việt Hoàng	CT8B	10	9.0	8.3	8.7	A	
181	328	CT080124	Nguyễn Minh Hoàng	CT8A	6.5	8.0	8.3	7.9	B+	
182	288	DT070219	Nguyễn Việt Hoàng	DT7B	7.5	8.0	5.0	5.8	C	
183	329	CT080122	Phạm Xuân Hoàng	CT8A	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
184	538	AT200123	Phan Đình Hoàng	AT20A	8.5	7.0	5.0	5.9	C	
185	289	AT200321	Trần Việt Hoàng	AT20C	4.5	8.0	4.8	5.0	D+	
186	368	CT080225	Võ Trọng Huy Hoàng	CT8B	10	10	7.5	8.3	B+	
187	330	AT200322	Vũ Huy Hoàng	AT20C	6.5	9.0	4.5	5.3	D+	
188	246	AT200422	Phạm Xuân Hồng	AT20D	6.0	9.0	6.0	6.3	C+	
189	202	AT200423	Hồ Sỹ Huân	AT20D	8.0	10	6.0	6.8	C+	
190	113	DT070220	Nguyễn Quang Huân	DT7B	6.5	8.0	5.3	5.8	C	
191	247	AT200224	Bùi Khắc Hùng	AT20B	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
192	114	AT200324	Hoàng Đình Phi Hùng	AT20C	9.5	10	6.8	7.7	B	
193	580	AT200225	Lê Mạnh Hùng	AT20B	4.5	8.0	3.3	4.0	D	
194	455	AT200425	Lê Văn Hùng	AT20D	6.0	10	6.3	6.6	C+	
195	414	AT200325	Nguyễn Mạnh Hùng	AT20C	6.0	8.0	5.3	5.7	C	
196	331	DT070221	Nguyễn Mạnh Hùng	DT7B	7.0	7.0	4.8	5.5	C	
197	369	DT070121	Nguyễn Văn Hùng	DT7A	7.0	9.0	6.3	6.7	C+	
198	581	AT200323	Vũ Đức Hùng	AT20C	6.0	8.0	3.3	4.3	D	
199	0	AT200326	Bùi Quang Huy	AT20C	5.5	7.0	V			
200	115	DT070123	Bùi Quốc Huy	DT7A	6.5	6.0	1.8	3.2	F	
201	371	DT070124	Đặng Văn Huy	DT7A	5.5	7.0	4.3	4.8	D+	

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	539	AT200327	Đoàn Quang Huy	AT20C	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
203	206	AT200426	Hoàng Quang Huy	AT20D	5.0	9.0	K			
204	586	CT080229	Lê Đức Huy	CT8B	6.0	9.0	6.3	6.5	C+	
205	248	AT200128	Lý Văn Huy	AT20A	8.5	9.0	6.8	7.4	B	
206	587	CT080231	Ngô Nam Huy	CT8B	5.0	9.0	5.3	5.6	C	
207	290	CT050325	Nguyễn Quang Huy	CT5C	9.0	4.0	2.8	4.2	D	
208	332	CT080127	Nguyễn Quang Huy	CT8A	8.5	9.0	8.3	8.4	B+	
209	116	CT080230	Nguyễn Quang Huy	CT8B	10	10	8.8	9.2	A+	
210	499	DT070222	Nguyễn Quang Huy	DT7B	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
211	117	AT200126	Nguyễn Quốc Huy	AT20A	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
212	118	AT200228	Nguyễn Xuân Huy	AT20B	5.0	8.0	4.3	4.8	D+	
213	161	AT200127	Phạm Văn Huy	AT20A	8.5	7.5	4.8	5.8	C	
214	162	AT200227	Trần Nhật Huy	AT20B	6.5	9.0	4.0	5.0	D+	
215	119	AT200427	Trần Quang Huy	AT20D	4.0	10	4.3	4.8	D+	
216	120	CT080126	Trương Công Huy	CT8A	8.5	7.0	5.0	5.9	C	
217	163	AT200328	Nguyễn Thanh Huyền	AT20C	10	10	5.5	6.9	C+	
218	291	DT060129	Nguyễn Thảo Huyền	DT6A	4.5	6.0	5.3	5.2	D+	
219	203	CT080125	Ngô Hoàng Hưng	CT8A	4.0	8.0	5.5	5.4	D+	
220	582	CT080227	Nguyễn Bá Phúc Hưng	CT8B	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
221	370	AT200226	Nguyễn Doãn Hưng	AT20B	8.5	10	7.5	7.9	B+	
222	498	DT070122	Nguyễn Mạnh Hưng	DT7A	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
223	204	AT200124	Phùng Văn Hưng	AT20A	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
224	205	DT060126	Tào Quang Hưng	DT6A	5.5	6.0	5.8	5.8	C	
225	583	AT200125	Tổng Ngọc Hưng	AT20A	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
226	584	CT080228	Nguyễn Quốc Hường	CT8B	7.5	8.0	5.3	6.0	C	
227	164	AT200229	Lê Tuấn Khải	AT20B	6.5	7.0	5.3	5.7	C	
228	540	CT080128	Lê Xuân Khải	CT8A	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
229	165	AT200129	Nguyễn Văn Khải	AT20A	8.0	7.0	6.5	6.9	C+	
230	207	DT070223	Phạm Quang Khải	DT7B	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
231	415	CT080129	Phạm Văn Khải	CT8A	9.5	10	8.0	8.5	A	
232	166	CT070133	Quách Văn Khải	CT7A	5.5	8.0	K			
233	416	DT070224	Hoàng An Khang	DT7B	7.0	7.0	6.5	6.7	C+	
234	208	AT200130	Vũ Trọng Khang	AT20A	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
235	541	AT200329	Đình Quốc Khánh	AT20C	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
236	588	DT070225	Nghiêm Quang Khánh	DT7B	6.0	7.0	3.8	4.6	D	
237	589	AT200131	Nguyễn Công Khánh	AT20A	8.5	7.5	6.5	7.0	B	
238	209	DT070125	Nguyễn Duy Khánh	DT7A	5.5	6.0	1.8	3.0	F	
239	292	DT070126	Nguyễn Hữu Khánh	DT7A	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
240	542	DT070226	Nguyễn Long Khánh	DT7B	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
241	456	AT200429	Nguyễn Ngọc Khánh	AT20D	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
242	543	AT200430	Nguyễn Văn Khánh	AT20D	5.0	10	6.0	6.2	C	

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
243	210	AT200231	Triệu Duy	Khánh	AT20B	8.0	10	5.3	6.3	C+	
244	293	AT200230	Trịnh Ngọc	Khánh	AT20B	9.0	10	7.8	8.3	B+	
245	372	AT200330	Vũ Tuấn	Khiên	AT20C	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
246	457	AT200331	Nguyễn Đình	Khoa	AT20C	5.5	8.0	7.3	7.0	B	
247	500	DT070127	Trần Đình	Khôi	DT7A	6.5	7.0	4.5	5.1	D+	
248	211	DT070128	Ngô Anh	Khuong	DT7A	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
249	544	DT070228	Bùi Trung	Kiên	DT7B	7.0	7.5	4.0	4.9	D+	
250	501	AT200431	Chu Việt	Kiên	AT20D	8.0	10	5.3	6.3	C+	
251	373	AT200332	Dương Trung	Kiên	AT20C	5.0	8.0	3.5	4.2	D	
252	167	DT070129	Nguyễn Chung	Kiên	DT7A	7.5	8.0	5.8	6.4	C+	
253	168	AT200432	Nguyễn Trung	Kiên	AT20D	6.0	10	3.8	4.8	D+	
254	545	DT070227	Nguyễn Trung	Kiên	DT7B	6.5	7.5	5.5	5.9	C	
255	546	AT200132	Phạm Lê Trung	Kiên	AT20A	6.5	7.0	4.0	4.8	D+	
256	547	AT200232	Phan Trung	Kiên	AT20B	9.5	10	8.3	8.7	A	
257	294	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	5.5	6.0	5.5	5.5	C	
258	417	CT080130	Trịnh Trung	Kiên	CT8A	7.0	7.0	5.5	6.0	C	
259	374	AT200233	Lê Như Tuấn	Kiệt	AT20B	9.5	9.0	8.5	8.8	A	
260	548	CT080131	Đặng Hồng	Kiều	CT8A	8.0	7.0	5.0	5.8	C	
261	418	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	7.5	7.0	4.8	5.6	C	
262	0	AT200135	Vũ Đăng	Lanh	AT20A	N100	N100				
263	502	DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
264	590	CT080132	Lê Tùng	Lâm	CT8A	8.0	9.0	4.5	5.6	C	
265	458	AT200333	Sùng Thanh	Lâm	AT20C	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
266	459	AT200434	Lã Duy	Lân	AT20D	5.0	7.0	4.8	5.0	D+	
267	212	AT200134	Trịnh Hoàng	Lân	AT20A	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
268	591	AT200136	Bùi Thảo	Linh	AT20A	9.5	10	7.0	7.8	B+	
269	503	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	7.0	8.0	3.8	4.9	D+	
270	375	AT200334	Lê Thị Mỹ	Linh	AT20C	7.0	9.0	4.8	5.6	C	
271	121	DT070230	Nguyễn Văn	Linh	DT7B	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
272	213	CT080133	Vũ Thị	Linh	CT8A	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
273	462	CT080233	Bùi Thành	Long	CT8B	10	10	7.3	8.1	B+	
274	295	AT200335	Đỗ Quang	Long	AT20C	5.0	8.0	5.3	5.5	C	
275	549	DT070231	Đồng Trường	Long	DT7B	7.0	8.5	6.3	6.6	C+	
276	249	CT080232	Hà Hoàng Ngọc	Long	CT8B	10	10	8.0	8.6	A	
277	550	AT200236	Nguyễn Hoàng	Long	AT20B	5.0	9.0	4.8	5.2	D+	
278	333	DT070131	Nguyễn Huy	Long	DT7A	6.5	7.0	6.5	6.5	C+	
279	296	CT080135	Tổng Duy	Long	CT8A	5.5	8.0	5.0	5.4	D+	
280	460	AT200235	Lưu Quang	Lộc	AT20B	5.0	8.0	3.0	3.9	F	
281	461	CT080134	Nguyễn Tiến	Lộc	CT8A	4.5	6.0	6.3	5.9	C	
282	214	AT200469	Nguyễn Thành	Luân	AT20D	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
283	215	AT200336	Nông Quốc	Luân	AT20C	5.0	8.0	4.3	4.8	D+	

Học phần:

Vật lý đại cương A1 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
284	504	CT080234	Dương Đức	Luong	CT8B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
285	376	AT200435	Nguyễn Hữu	Luong	AT20D	5.0	10	6.3	6.4	C+	
286	505	AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	7.0	6.0	3.3	4.3	D	
287	334	AT200440	Bùi Thị	Mai	AT20D	5.0	9.0	3.8	4.5	D	
288	377	AT200436	Mạc Quỳnh	Mai	AT20D	5.0	9.0	4.3	4.9	D+	
289	378	DT070132	Nguyễn Thị Hiền	Mai	DT7A	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
290	122	AT200237	Bùi Văn	Mạnh	AT20B	6.5	7.0	4.3	5.0	D+	
291	297	CT080235	Đình Đức	Mạnh	CT8B	9.5	9.0	5.8	6.9	C+	
292	250	AT200438	Hoàng Hùng	Mạnh	AT20D	8.0	10	6.5	7.1	B	
293	463	AT200337	Hoàng Thế	Mạnh	AT20C	5.0	8.0	4.3	4.8	D+	
294	169	AT200137	Nguyễn Đức	Mạnh	AT20A	6.5	8.0	6.8	6.8	C+	
295	592	CT080136	Nguyễn Hoàng	Mạnh	CT8A	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
296	551	AT200437	Phạm Quang	Mạnh	AT20D	5.0	10	4.5	5.1	D+	
297	506	DT070232	Bùi Quang	Minh	DT7B	7.5	7.5	6.0	6.5	C+	
298	419	AT200238	Dương Nhật	Minh	AT20B	4.5	7.0	6.3	6.0	C	
299	593	CT080237	Hoàng Quang	Minh	CT8B	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
300	552	AT200338	Lại Nhật	Minh	AT20C	5.0	8.0	4.5	4.9	D+	
301	507	AT200439	Lê Văn	Minh	AT20D	8.0	7.0	7.8	7.8	B+	
302	298	CT080138	Lê Vũ Nhật	Minh	CT8A	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
303	594	AT200339	Nguyễn Nhật	Minh	AT20C	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
304	464	DT070133	Nguyễn Nhật	Minh	DT7A	7.0	8.0	6.3	6.6	C+	
305	465	CT080137	Nguyễn Thiệu Nhật	Minh	CT8A	6.0	8.0	5.3	5.7	C	
306	466	AT200340	Nông Hồng	Minh	AT20C	5.5	7.0	6.0	6.0	C	
307	467	AT200138	Phạm Công	Minh	AT20A	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
308	251	CT080139	Phạm Hải	Minh	CT8A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
309	252	AT170433	Trần Công	Minh	AT17DP	4.0	7.0	4.5	4.6	D	
310	468	CT080236	Xa Bảo	Minh	CT8B	4.5	8.0	5.8	5.7	C	
311	379	AT200239	Đỗ Duy	Mười	AT20B	10	10	9.5	9.7	A+	
312	553	DT070233	Nhâm Diệu	My	DT7B	7.5	8.0	4.8	5.7	C	
313	595	AT200139	Nguyễn Phan Thế	Mỹ	AT20A	7.0	9.0	5.3	6.0	C	
314	299	CT080240	Đỗ Trọng	Nam	CT8B	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
315	300	AT200441	Hà Thế	Nam	AT20D	6.0	9.0	4.5	5.2	D+	
316	469	CT080141	Nguyễn Hoàng	Nam	CT8A	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
317	470	CT080238	Nguyễn Thành	Nam	CT8B	6.0	9.0	5.5	5.9	C	
318	420	AT200140	Nguyễn Văn	Nam	AT20A	8.5	9.0	5.5	6.4	C+	
319	380	AT200341	Phạm Hoài	Nam	AT20C	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
320	508	CT080142	Phùng Văn	Nam	CT8A	9.5	10	8.5	8.8	A	
321	596	CT080239	Trần Đức	Nam	CT8B	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
322	0	AT160536	Trần Nhật	Nam	AT16EK	N25	N25				
323	253	AT200342	Trần Phương	Nam	AT20C	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
324	301	CT080143	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	CT8A	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	

Học phần:

Vật lý đại cương A1 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
325	421	DT070234	Đỗ Đại	Nghĩa	DT7B	7.0	9.0	5.5	6.1	C	
326	254	AT200343	Nguyễn Duy	Nghĩa	AT20C	6.0	6.0	3.5	4.3	D	
327	335	AT200241	Trần Văn	Nghĩa	AT20B	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
328	123	AT200242	Trần Tuấn	Ngọc	AT20B	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
329	170	CT080144	Lò An	Nguyên	CT8A	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
330	216	AT200141	Nguyễn Đức	Nguyên	AT20A	7.5	8.0	5.3	6.0	C	
331	217	AT200142	Bùi Duy	Nguyễn	AT20A	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
332	381	AT200344	Bùi Ngọc	Nhất	AT20C	8.0	10	7.8	8.0	B+	
333	255	AT200243	Đàm Long	Nhất	AT20B	6.0	9.0	5.8	6.1	C	
334	336	AT200143	Nguyễn Anh	Nhất	AT20A	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
335	471	AT200442	Trần Văn	Nhật	AT20D	7.0	10	2.3	4.0	D	
336	218	AT200443	Nguyễn Trường	Ninh	AT20D	6.0	7.0	4.3	4.9	D+	
337	337	CT080145	Đặng Công	Phan	CT8A	6.5	8.0	4.8	5.4	D+	
338	302	AT200444	Lê Hoàng	Phát	AT20D	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
339	171	AT200445	Vũ Tấn	Phát	AT20D	7.0	10	4.8	5.7	C	
340	256	CT080146	Nguyễn Tuấn	Phi	CT8A	6.5	6.0	6.8	6.7	C+	
341	172	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT5B	6.5	6.0	3.3	4.2	D	
342	509	AT200244	Nguyễn Gia	Phong	AT20B	5.5	6.0	4.8	5.1	D+	
343	382	AT200144	Nguyễn Thanh	Phong	AT20A	9.0	8.0	6.3	7.0	B	
344	303	AT200145	Nguyễn Tuấn	Phong	AT20A	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
345	304	AT200345	Phan Thế	Phong	AT20C	7.0	8.0	4.8	5.6	C	
346	305	CT080147	Văn Đình	Phong	CT8A	9.5	10	7.3	8.0	B+	
347	219	AT200146	Hồ Đình	Phú	AT20A	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
348	173	AT200245	Hồ Đức	Phú	AT20B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
349	338	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
350	383	CT080148	Đào Minh	Phúc	CT8A	6.0	7.0	6.0	6.1	C	
351	174	CT080149	Nguyễn Trọng Minh	Phúc	CT8A	6.0	5.0	7.3	6.8	C+	
352	510	AT200246	Nguyễn Việt	Phúc	AT20B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
353	422	AT200346	Bùi Văn	Phước	AT20C	6.5	7.0	7.3	7.1	B	
354	306	AT200447	Đào Thị Minh	Phương	AT20D	9.0	10	6.3	7.2	B	
355	124	AT200446	Đỗ Nguyên	Phương	AT20D	6.0	8.0	7.3	7.1	B	
356	511	DT070236	Ngô Thị Kim	Phương	DT7B	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
357	554	AT190542	Nguyễn Anh	Phương	AT19E	7.5	6.0	4.0	4.9	D+	
358	257	AT200347	Phạm Thu	Phương	AT20C	5.0	8.0	6.8	6.5	C+	
359	556	DT070237	Bùi Văn Minh	Quang	DT7B	7.5	8.5	6.3	6.8	C+	
360	220	AT200248	Đặng Minh	Quang	AT20B	10	10	9.0	9.3	A+	
361	557	CT080153	Đỗ Văn	Quang	CT8A	5.0	7.0	6.0	5.9	C	
362	258	AT200349	Mai Tiến	Quang	AT20C	7.5	7.0	5.3	5.9	C	
363	339	AT200350	Nguyễn Văn	Quang	AT20C	6.5	6.0	7.3	7.0	B	
364	598	AT200449	Nguyễn Văn	Quang	AT20D	6.0	10	7.3	7.3	B	
365	472	CT080244	Nguyễn Văn	Quang	CT8B	6.0	9.0	3.5	4.5	D	

Học phần:

Vật lý đại cương A1 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
366	424	CT080245	Trần Hồng	Quang	CT8B	10	9.0	5.8	7.0	B	
367	425	AT200148	Trần Minh	Quang	AT20A	9.5	8.0	6.0	6.9	C+	
368	127	CT080152	Trần Minh	Quang	CT8A	5.5	8.0	5.5	5.7	C	
369	0	DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	N100	N100				
370	555	CT080150	Bùi Nam	Quân	CT8A	6.0	5.0	5.5	5.6	C	
371	125	AT200247	Dương Đình	Quân	AT20B	8.5	9.0	6.8	7.4	B	
372	384	CT080151	Lê Anh	Quân	CT8A	5.5	7.0	6.5	6.3	C+	
373	423	AT200448	Ngô Huy	Quân	AT20D	7.0	10	4.3	5.4	D+	
374	126	AT200348	Nguyễn Mạnh	Quân	AT20C	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
375	385	CT080242	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	10	9.0	9.3	9.4	A+	
376	597	CT080243	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
377	386	AT200147	Triệu Quốc	Quân	AT20A	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
378	307	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	6.5	8.5	4.0	4.9	D+	
379	259	DT070134	Trần Anh	Quốc	DT7A	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
380	221	AT200249	Phạm Văn	Quý	AT20B	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
381	512	DT070136	Đông Minh	Quyền	DT7A	4.5	8.0	4.8	5.0	D+	
382	260	DT070135	Phùng Văn	Quyền	DT7A	6.5	7.0	6.0	6.2	C	
383	175	AT200250	Trần Văn	Quyền	AT20B	10	10	7.8	8.5	A	
384	340	DT070137	Giang Đức	Quyết	DT7A	9.0	8.0	7.5	7.9	B+	
385	222	AT200149	Phàn Minh	Quyết	AT20A	6.5	9.0	6.0	6.4	C+	
386	223	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B-PLC	5.0	5.0	K			
387	387	AT200251	Ngô Văn	Sang	AT20B	10	10	9.8	9.9	A+	
388	473	AT200151	Trần Tiến	Sang	AT20A	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
389	308	AT200351	Đỗ Quang	Sáng	AT20C	6.5	8.0	7.5	7.3	B	
390	474	DT070138	Bùi Đức	Sơn	DT7A	5.5	6.0	4.5	4.8	D+	
391	341	CT080246	Dương Lộc	Sơn	CT8B	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
392	128	AT200352	Đào Công	Sơn	AT20C	8.0	7.0	6.5	6.9	C+	
393	342	AT200152	Lê Hoàng	Sơn	AT20A	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
394	599	DT070239	Trần Ngọc	Sơn	DT7B	5.0	5.0	6.0	5.7	C	
395	343	AT200153	Trần Trường	Sơn	AT20A	7.0	7.5	2.5	3.9	F	
396	475	AT200450	Trịnh Bá Trường	Sơn	AT20D	4.0	10	5.8	5.8	C	
397	388	CT080247	Nguyễn Đình	Tài	CT8B	6.8	9.0	5.0	5.7	C	
398	176	AT200451	Nguyễn Thành	Tài	AT20D	6.0	10	7.0	7.1	B	
399	476	DT070140	Nguyễn Văn	Tài	DT7A	6.0	5.0	3.5	4.2	D	
400	513	DT070139	Nguyễn Xuân	Tài	DT7A	6.0	9.0	6.3	6.5	C+	
401	261	AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	6.0	8.0	5.3	5.7	C	
402	344	DT070240	Vũ Anh	Tài	DT7B	7.0	7.0	4.3	5.1	D+	
403	477	DT070141	Hoàng Thị	Tâm	DT7A	7.0	8.0	8.3	8.0	B+	
404	262	AT200452	Lê Thị Minh	Tâm	AT20D	6.0	10	6.3	6.6	C+	
405	263	DT070241	Nguyễn Văn	Tâm	DT7B	8.0	7.5	4.0	5.2	D+	
406	426	DT070242	Dương Duy	Tân	DT7B	8.0	8.5	6.0	6.6	C+	

Học phần:

Vật lý đại cương A1 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
407	309	AT200154	Nguyễn Minh Tân	AT20A	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
408	224	AT200353	Vũ Duy Tân	AT20C	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
409	177	AT200453	Vũ Nhật Tân	AT20D	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
410	389	AT200354	Lê Xuân Thái	AT20C	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
411	514	AT200454	Phạm Phú Thái	AT20D	7.0	10	6.5	6.9	C+	
412	558	AT200252	Trương Quốc Thái	AT20B	6.5	9.0	5.5	6.0	C	
413	428	CT080250	Bùi Dương Đức Thanh	CT8B	5.3	9.0	3.0	4.0	D	
414	310	AT200156	Lê Bá Thanh	AT20A	6.5	8.0	2.8	4.0	D	
415	390	CT080249	Mai Hà Thanh	CT8B	5.8	9.0	2.8	4.0	D	
416	345	AT200155	Trần Minh Thanh	AT20A	9.5	8.0	6.8	7.5	B	
417	559	AT150350	Bùi Tiến Thành	AT15CT	5.0	7.0	3.8	4.3	D	
418	129	AT200157	Đặng Công Thành	AT20A	6.5	8.0	4.8	5.4	D+	
419	478	AT150152	Đoàn Khắc Thành	AT15AT	7.0	6.0	4.0	4.8	D+	
420	180	CT080251	Đỗ Văn Thành	CT8B	4.0	9.0	5.3	5.4	D+	
421	130	AT200254	Nguyễn Văn Thành	AT20B	7.5	9.0	6.8	7.1	B	
422	264	AT200255	Ngô Xuân Thảo	AT20B	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
423	181	CT080252	Nguyễn Diệu Thảo	CT8B	4.5	7.0	4.3	4.6	D	
424	427	CT080248	Lương Thị Hồng Thắm	CT8B	9.8	9.0	6.5	7.4	B	
425	178	AT200253	Nguyễn Nhật Thăng	AT20B	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
426	515	AT190246	Nguyễn Chiến Thăng	AT19B	5.0	9.0	K			
427	179	DT070243	Phạm Minh Thăng	DT7B	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
428	600	DT070244	Nguyễn Trọng Thi	DT7B	7.5	7.0	4.0	5.0	D+	
429	346	DT070142	Nguyễn Ngọc Thiện	DT7A	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
430	391	DT070245	Phạm Ngọc Thiện	DT7B	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
431	429	CT080253	Nguyễn Gia Thiệu	CT8B	6.5	9.0	K			
432	347	CT080254	Đào Đức Thịnh	CT8B	10	9.0	7.3	8.0	B+	
433	430	AT200355	Kim Đình Thịnh	AT20C	9.5	9.0	7.8	8.3	B+	
434	431	DT070143	Phạm Quang Thông	DT7A	5.0	8.0	4.8	5.1	D+	
435	432	CT080256	Nguyễn Tăng Thuận	CT8B	6.8	9.0	5.5	6.1	C	
436	348	CT080154	Trần Xuân Thủy	CT8A	7.0	9.0	6.3	6.7	C+	
437	265	AT200357	Đặng Thị Thùy	AT20C	6.5	8.0	4.8	5.4	D+	
438	560	AT200455	Lê Khánh Thụy	AT20D	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
439	601	CT080255	Bùi Thị Minh Thư	CT8B	7.3	9.0	4.3	5.4	D+	
440	131	AT200356	Đỗ Hồng Thức	AT20C	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
441	349	AT200457	Đào Văn Tiến	AT20D	7.0	10	5.5	6.2	C	
442	479	AT200456	Đinh Hồng Tiến	AT20D	7.0	10	5.8	6.4	C+	
443	266	CT080155	Đoàn Quốc Tiến	CT8A	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
444	182	AT200458	Đỗ Phan Trường Tiến	AT20D	10	10	6.0	7.2	B	
445	392	DT070145	Phạm Văn Tiệp	DT7A	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
446	602	CT080156	Lê Văn Tinh	CT8A	7.5	7.0	6.8	7.0	B	
447	480	AT170251	Đoàn Đình Toàn	AT17BK	7.0	6.0	4.3	5.0	D+	

Học phần:

Vật lý đại cương A1 - A20C8D7

Số TC:

3

Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
448	603	AT200257	Nguyễn Văn Toàn	AT20B	7.5	9.0	3.8	5.0	D+	
449	561	AT200158	Nguyễn Việt Toàn	AT20A	7.5	7.5	5.5	6.1	C	
450	516	AT200459	Phan Quốc Toàn	AT20D	8.0	10	6.5	7.1	B	
451	350	AT200358	Vũ Thế Toàn	AT20C	10	10	7.3	8.1	B+	
452	434	AT200159	Lương Ngọc Toàn	AT20A	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
453	433	DT070146	Phạm Văn Toán	DT7A	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
454	393	DT070147	Nguyễn Đình Tôn	DT7A	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
455	435	DT070148	Trần Huy Trà	DT7A	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
456	351	CT080157	Dương Thị Thu Trang	CT8A	7.0	8.0	5.3	5.9	C	
457	394	AT200160	Đỗ Mai Thu Trang	AT20A	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
458	481	DT070246	Hoàng Văn Trọng	DT7B	8.0	7.0	4.3	5.3	D+	
459	604	DT070149	Nguyễn Duy Trọng	DT7A	6.5	8.0	7.3	7.2	B	
460	517	AT200258	Nguyễn Đức Trọng	AT20B	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
461	132	CT080257	Bùi Quốc Trung	CT8B	9.0	9.0	7.8	8.2	B+	
462	225	AT200360	Cao Trần Thành Trung	AT20C	6.5	8.0	6.3	6.5	C+	
463	436	AT200361	Đỗ Huy Trung	AT20C	6.5	9.0	6.5	6.7	C+	
464	311	AT200359	Đỗ Nguyễn Đức Trung	AT20C	9.5	9.0	7.0	7.7	B	
465	133	AT200460	Nguyễn Đức Trung	AT20D	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
466	134	AT200259	Nguyễn Văn Trung	AT20B	6.5	9.0	5.3	5.9	C	
467	267	AT200461	Nguyễn Văn Trung	AT20D	8.0	10	6.5	7.1	B	
468	352	CT080158	Vũ Đăng Trung	CT8A	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
469	562	CT080259	Đoàn Nguyễn Trường	CT8B	7.3	8.0	6.5	6.8	C+	
470	563	AT190251	Hoàng Lý Đức Trường	AT19B	4.5	8.0	4.8	5.0	D+	
471	395	CT080160	Lý Quốc Trường	CT8A	9.5	10	4.3	5.9	C	
472	437	CT080258	Nguyễn Đình Trường	CT8B	6.5	9.0	6.0	6.4	C+	
473	135	AT200260	Nguyễn Hoàng Trường	AT20B	6.0	8.0	3.5	4.4	D	
474	226	AT200161	Nguyễn Ngô Trường	AT20A	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
475	136	CT080159	Nguyễn Xuân Trường	CT8A	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
476	137	AT200362	Trần Văn Trường	AT20C	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
477	138	CT080161	Đỗ Anh Tú	CT8A	5.5	8.0	5.0	5.4	D+	
478	268	AT200163	Nguyễn Anh Tú	AT20A	8.5	7.5	7.5	7.7	B	
479	564	AT200162	Nguyễn Minh Tú	AT20A	6.0	8.0	4.8	5.3	D+	
480	396	AT200261	Tô Minh Tú	AT20B	4.5	8.0	5.5	5.5	C	
481	518	DT070247	Khương Xuân Tuấn	DT7B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
482	139	AT200262	Vũ Đức Tuấn	AT20B	5.5	9.0	4.5	5.1	D+	
483	140	AT130358	Bùi Minh Tuấn	AT13CU	7.5	7.0	5.3	5.9	C	
484	269	AT200363	Bùi Quốc Tuấn	AT20C	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
485	397	DT070248	La Quang Tuấn	DT7B	8.5	9.0	4.8	6.0	C	
486	519	AT200462	Lê Quốc Tuấn	AT20D	9.0	10	3.8	5.5	C	
487	0	CT040252	Nguyễn Minh Tuấn	CT4BD	4.0	5.0	K			
488	183	CT080162	Nông Minh Tuấn	CT8A	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - A20C8D7** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBLH1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
489	312	AT200463	Tô Văn	Tuấn	AT20D	5.0	6.0	4.8	5.0	D+	
490	227	AT200263	Ngô Anh	Tuệ	AT20B	6.0	8.0	2.5	3.7	F	
491	605	AT200164	Vũ Đức Thái	Tuệ	AT20A	9.0	8.0	4.3	5.6	C	
492	606	AT200165	Đỗ Đình	Tùng	AT20A	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
493	353	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	5.0	5.0	4.8	4.9	D+	
494	184	AT200264	Ngân Bá Hoàng	Tùng	AT20B	5.5	9.0	4.3	5.0	D+	
495	607	DT070151	Nguyễn Hữu	Tùng	DT7A	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
496	520	AT200364	Nguyễn Việt	Tùng	AT20C	6.0	8.0	7.8	7.4	B	
497	313	CT080163	Phạm Thanh	Tùng	CT8A	9.0	9.0	4.5	5.9	C	
498	141	DT070249	Trịnh Văn	Tùng	DT7B	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
499	521	CT080164	Phạm Ngọc	Tuyền	CT8A	5.0	8.0	5.3	5.5	C	
500	565	AT200365	Đinh Thị	Tuyền	AT20C	9.5	10	8.3	8.7	A	
501	270	AT200466	Đàm Tường	Văn	AT20D	6.0	8.0	4.3	5.0	D+	
502	522	AT200265	Đỗ Anh	Văn	AT20B	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
503	523	AT200166	Trương Quang	Văn	AT20A	8.5	8.0	4.8	5.9	C	
504	228	AT200465	Lê Vi Hồng	Vân	AT20D	6.0	9.0	6.8	6.8	C+	
505	398	AT200167	Nguyễn Đức	Việt	AT20A	7.0	9.0	7.3	7.4	B	
506	314	CT080261	Phạm Quốc	Việt	CT8B	6.5	9.0	6.3	6.6	C+	
507	354	DT070152	Trần Hữu	Việt	DT7A	9.0	8.0	5.8	6.7	C+	
508	438	CT080260	Trương Văn	Việt	CT8B	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
509	524	AT200266	Vũ Quốc	Việt	AT20B	4.5	8.0	5.3	5.4	D+	
510	142	CT080262	Lê Đăng	Vinh	CT8B	7.5	8.0	6.5	6.8	C+	
511	482	AT200467	Mai Đức	Vinh	AT20D	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
512	608	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
513	439	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	5.0	7.0	6.0	5.9	C	
514	566	AT200366	Nguyễn Minh	Vũ	AT20C	8.5	9.0	6.3	7.0	B	
515	355	CT080263	Nguyễn Văn	Vũ	CT8B	10	10	8.0	8.6	A	
516	440	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
517	271	DT070251	Lương Mạnh	Xây	DT7B	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
518	356	AT200267	Hoàng Thị Hải	Yến	AT20B	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
519	185	AT200367	Nguyễn Thị	Yến	AT20C	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Giáo dục thể chất 4 - C7D6** Số TC: **1** Mã học phần: **ATQGTC4**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT070303	Bùi Đức Anh	CT7C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
2	2	CT070304	Đỗ Tuấn Anh	CT7C	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
3	3	CT070302	Lê Văn Anh	CT7C	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
4	4	CT070204	Nguyễn Hoàng Anh	CT7B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
5	5	CT070105	Trần Thế Anh	CT7A	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
6	6	CT040257	Trần Trung Anh	CT4BD	N100	N100				
7	7	CT070108	Nguyễn Văn Cường	CT7A	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
8	10	DT060105	Lê Thành Đạt	DT6A	6.0	6.0	7.0	6.7	C+	
9	11	CT070112	Nguyễn Tiến Đạt	CT7A	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
10	8	CT070208	Đỗ Minh Đăng	CT7B	N25	N25				
11	9	CT070308	Trần Hải Đăng	CT7C	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
12	12	CT070114	Phạm Văn Đoàn	CT7A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
13	13	DT060210	Trần Hồng Đức	DT6B	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
14	14	CT070120	Nguyễn Văn Giang	CT7A	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
15	15	CT070315	Lê Vĩnh Hà	CT7C	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
16	16	CT070216	Nguyễn Ngọc Hà	CT7B	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
17	17	CT070218	Huỳnh Ngọc Hải	CT7B	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
18	18	CT070125	Ngô Trung Hiếu	CT7A	4.0	4.0	8.0	6.8	C+	
19	19	DT060122	Nguyễn Công Hoàng	DT6A	N100	N100				
20	20	CT060117	Nguyễn Huy Hoàng	CT6A	6.0	6.0	7.0	6.7	C+	
21	21	CT070221	Nguyễn Huy Hoàng	CT7B	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
22	22	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy Hoàng	CT7A	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
23	25	CT070326	Phạm Văn Huy	CT7C	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
24	23	CT070323	Phạm Việt Hưng	CT7C	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
25	24	DT060126	Tào Quang Hưng	DT6A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
26	26	CT070133	Quách Văn Khải	CT7A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
27	28	CT070136	Nguyễn Minh Long	CT7A	N25	N25				
28	27	CT070135	Nguyễn Hữu Lộc	CT7A	N25	N25				
29	29	CT070329	Nguyễn Đức Lương	CT7C	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
30	30	CT050332	Phan Đức Mạnh	CT5C	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
31	31	CT070331	Lưu Thị Trà My	CT7C	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
32	32	CT070234	Hoàng Văn Nền	CT7B	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
33	33	CT070333	Phạm Như Ngọc	CT7C	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
34	34	CT070334	Cao Đình Nguyên	CT7C	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
35	35	DT060138	Cao Tiến Nguyên	DT6A	TKD	TKD				
36	36	CT070335	Lê Anh Nhật	CT7C	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
37	37	CT070143	Nguyễn Tuấn Phong	CT7A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	

Học phần:

Giáo dục thể chất 4 - C7D6

Số TC:

1

Mã học phần: ATQGTC4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	38	DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	N100	N100				
39	39	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
40	40	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
41	41	CT070245	Trần Duy	Quyến	CT7B	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
42	42	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	5.0	5.0	8.0	7.1	B	
43	43	CT070345	Khổng Trung	Son	CT7C	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
44	44	DT060240	Trần Ngọc	Son	DT6B	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
45	45	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
46	46	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	N25	N25				
47	47	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	6.0	6.0	2.0	3.2	F	
48	48	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
49	49	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
50	50	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
51	51	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
52	52	CT070262	Nguyễn Văn	Việt	CT7B	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
53	53	CT070361	Nguyễn Trung	Vĩnh	CT7C	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
54	54	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
55	55	CT070201	Vũ Quốc	An	CT7B	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
56	56	AT140601	Dương Ngô Nam	Anh	AT14GT	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
57	57	DT060101	Nguyễn Văn	Anh	DT6A	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
58	58	DT060203	Phạm Hải	Anh	DT6B	5.0	5.0	5.0	5.0	D+	
59	59	CT070107	Lương Sỹ	Bình	CT7A	4.0	4.0	8.0	6.8	C+	
60	60	DT060205	Trần Văn	Cường	DT6B	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
61	64	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	6.0	6.0	9.0	8.1	B+	
62	65	CT070313	Hà Phương	Duy	CT7C	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
63	66	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
64	67	CT070314	Nguyễn Minh	Duyên	CT7C	5.0	5.0	5.0	5.0	D+	
65	61	DT060209	Hà Văn	Đạt	DT6B	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
66	62	CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
67	63	DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
68	68	DT060214	Phan Tài	Em	DT6B	5.0	5.0	6.0	5.7	C	
69	69	DT060217	Hồ Thị Thu	Hằng	DT6B	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
70	70	DT020118	Nguyễn Huy	Hiệp	DT2A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
71	71	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
72	72	DT060119	Trần Trọng	Hiếu	DT6A	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
73	73	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
74	75	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	4.0	4.0	6.0	5.4	D+	
75	74	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh	Hung	DT6B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
76	76	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
77	77	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	5.0	5.0	9.0	7.8	B+	
78	78	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT6D	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	

Học phần:

Giáo dục thể chất 4 - C7D6

Số TC:

1

Mã học phần: ATQGTC4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	79	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	4.0	4.0	4.0	4.0	D
80	80	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	5.0	5.0	6.0	5.7	C
81	82	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	8.0	8.0	7.0	7.3	B
82	81	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	4.0	4.0	K		
83	83	CT040131	Phạm Xuân	Mạnh	CT4AD	4.0	4.0	K		
84	84	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	5.0	5.0	4.0	4.3	D
85	85	CT040331	Trương Văn	Minh	CT4CD	4.0	4.0	6.0	5.4	D+
86	86	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	6.0	6.0	9.0	8.1	B+
87	87	CT070332	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT7C	8.0	8.0	9.0	8.7	A
88	88	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	4.0	4.0	8.0	6.8	C+
89	89	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	7.0	7.0	8.0	7.7	B
90	90	CT070237	Võ Thị Phương	Nhung	CT7B	8.0	8.0	6.0	6.6	C+
91	91	CT070337	Ngô Hồng	Phong	CT7C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+
92	92	DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	4.0	4.0	K		
93	93	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	8.0	8.0	7.0	7.3	B
94	94	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+
95	95	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	4.0	4.0	4.0	4.0	D
96	96	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	4.0	4.0	5.0	4.7	D
97	97	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	8.0	8.0	4.0	5.2	D+
98	98	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	7.0	7.0	8.0	7.7	B
99	99	CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	4.0	4.0	4.0	4.0	D
100	100	CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	5.0	5.0	7.0	6.4	C+
101	101	CT070365	Nguyễn Thị Kim	Yến	CT7C	6.0	6.0	7.0	6.7	C+
102	102	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	4.0	4.0	2.0	2.6	F
103	104	DT060211	Lê Tiến	Dũng	DT6B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+
104	105	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	4.0	4.0	2.0	2.6	F
105	108	CT070213	Dương Thế	Duy	CT7B	5.0	5.0	8.0	7.1	B
106	106	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	8.0	8.0	2.0	3.8	F
107	107	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	4.0	4.0	4.0	4.0	D
108	103	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	6.0	6.0	2.0	3.2	F
109	109	DT060113	Nguyễn Thị	Giang	DT6A	4.0	4.0	7.0	6.1	C
110	110	DT060216	Phan Xuân	Giáp	DT6B	8.0	8.0	2.0	3.8	F
111	111	DT060120	Chu Đức	Hiếu	DT6A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+
112	112	AT150417	Hoàng Đức	Hiếu	AT15DT	5.0	5.0	4.0	4.3	D
113	113	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	6.0	6.0	8.0	7.4	B
114	114	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	7.0	7.0	8.0	7.7	B
115	115	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	7.0	7.0	5.0	5.6	C
116	116	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+
117	118	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	6.0	6.0	5.0	5.3	D+
118	119	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	8.0	8.0	5.0	5.9	C
119	120	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+

Học phần:

Giáo dục thể chất 4 - C7D6

Số TC:

1

Mã học phần: ATQGTC4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	117	CT070225	Lê Thành	Hung	CT7B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
121	121	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
122	122	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
123	123	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
124	124	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	N100	N100				
125	125	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
126	126	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
127	127	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
128	128	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	6.0	6.0	2.0	3.2	F	
129	129	CT070142	Nguyễn Chung	Nguyên	CT7A	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
130	130	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
131	131	CT070340	Trần Thị Thu	Phuong	CT7C	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
132	134	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
133	132	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
134	133	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
135	135	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
136	136	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
137	137	CT070247	Hoàng Thanh	Son	CT7B	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
138	138	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
139	139	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	5.0	5.0	2.0	2.9	F	
140	140	CT040143	Phạm Ngọc	Thanh	CT4AN	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
141	141	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
142	142	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	6.0	6.0	2.0	3.2	F	
143	143	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
144	144	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
145	145	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
146	146	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
147	147	CT070257	Nguyễn Duy	Trương	CT7B	6.0	6.0	2.0	3.2	F	
148	148	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
149	149	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
150	150	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
151	151	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
152	152	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyến	CT7A	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
153	153	CT070263	Hồ Đức	Vinh	CT7B	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
154	154	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
155	155	CT070364	Võ Thị Kim	Ý	CT7C	5.0	5.0	8.0	7.1	B	
156	156	DT060102	Lê Hải	Anh	DT6A	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
157	157	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	4.0	4.0	8.0	6.8	C+	
158	158	CT070202	Nguyễn Tuấn	Anh	CT7B	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
159	159	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	4.0	4.0	K			
160	160	DT060204	Thái Văn	Công	DT6B	5.0	5.0	2.0	2.9	F	

Học phần:

Giáo dục thể chất 4 - C7D6

Số TC:

1

Mã học phần: ATQGTC4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	164	DT060111	Đoàn Đức	Duy	DT6A	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
162	165	CT070214	Lê Phú	Duy	CT7B	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
163	162	DT060106	Nguyễn Thành	Đạt	DT6A	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
164	163	DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	4.0	4.0	5.0	4.7	D	
165	161	DT060206	Dương Hải	Đặng	DT6B	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
166	166	CT040216	Lê Trường	Giang	CT4BD	N25	N25				
167	167	DT060116	Phạm Tất	Hà	DT6A	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
168	168	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	6.0	6.0	7.0	6.7	C+	
169	169	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
170	170	DT060118	Nguyễn Minh	Hiển	DT6A	N25	N25				
171	171	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15CT	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
172	172	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
173	173	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	4.0	4.0	8.0	6.8	C+	
174	174	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
175	175	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	6.0	6.0	2.0	3.2	F	
176	177	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
177	176	DT060222	Phạm Đức	Hung	DT6B	4.0	4.0	8.0	6.8	C+	
178	178	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
179	179	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	6.0	6.0	2.0	3.2	F	
180	180	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
181	181	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
182	182	CT070138	Trịnh Đắc Nhật	Minh	CT7A	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
183	183	DT030129	Mai Xuân	Nam	DT3ANu	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
184	184	CT070235	Đỗ Lê Huy	Nguyên	CT7B	5.0	5.0	8.0	7.1	B	
185	185	CT070336	Đặng Quang	Ninh	CT7C	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
186	186	CT070238	Vũ Bá	Pháo	CT7B	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
187	187	CT070239	Hoàng	Phong	CT7B	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
188	188	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
189	189	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
190	190	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
191	191	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
192	192	DT030135	Đặng Thanh	Son	DT3ANu	4.0	4.0	5.0	4.7	D	
193	193	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
194	194	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	4.0	4.0	8.0	6.8	C+	
195	195	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	4.0	4.0	K			
196	196	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
197	197	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	5.0	5.0	2.0	2.9	F	
198	198	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
199	199	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
200	200	CT070264	Ngô Tuấn	Vũ	CT7B	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
201	201	CT070363	Đình Kiệt	Vỹ	CT7C	4.0	4.0	8.0	6.8	C+	

Học phần:

Giáo dục thể chất 4 - C7D6

Số TC:

1

Mã học phần: ATQGTC4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	202	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh An	DT6B	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
203	203	CT070301	Võ Hồng An	CT7C	5.0	5.0	5.0	5.0	D+	
204	204	CT070103	Chu Thị Vân Anh	CT7A	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
205	205	CT070101	Lưu Tuấn Anh	CT7A	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
206	206	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn Anh	CT7A	5.0	5.0	2.0	2.9	F	
207	207	CT070205	Phạm Văn Anh	CT7B	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
208	208	DT060103	Trần Gia Bảo	DT6A	N100	N100				
209	209	CT070106	Trần Ngọc Bảo	CT7A	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
210	215	CT070113	Nguyễn Đức Diện	CT7A	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
211	216	DT060109	Trịnh Thùy Dung	DT6A	5.0	5.0	5.0	5.0	D+	
212	217	CT040211	Nguyễn Văn Dũng	CT4BN	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
213	218	CT070311	Phạm Tiến Dũng	CT7C	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
214	219	CT070117	Châu Tùng Dương	CT7A	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
215	220	CT070312	Kiều Cao Dương	CT7C	5.0	5.0	6.0	5.7	C	
216	210	CT070110	Nguyễn Lương Đại	CT7A	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
217	211	CT070307	Nguyễn Quốc Đại	CT7C	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
218	213	DT060207	Nguyễn Hoàng Đạt	DT6B	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
219	214	CT070310	Trần Quốc Đạt	CT7C	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
220	212	CT070111	Vũ Văn Đăng	CT7A	5.0	5.0	6.0	5.7	C	
221	221	DT060114	Triệu Hà Giang	DT6A	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
222	222	CT070316	Dương Công Hai	CT7C	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
223	223	CT070123	Nguyễn Đức Hải	CT7A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
224	224	CT060112	Nguyễn Hoàng Hiệp	CT6A	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
225	225	DT060219	Đoàn Minh Hiếu	DT6B	4.0	4.0	K			
226	226	CT070220	Trần Đình Hoan	CT7B	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
227	227	CT070319	Nguyễn Huy Hoàng	CT7C	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
228	228	CT070322	Phạm Văn Hùng	CT7C	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
229	230	DT060224	Đình Quang Huy	DT6B	5.0	5.0	2.0	2.9	F	
230	231	DT060225	Nguyễn Quang Huy	DT6B	5.0	5.0	2.0	2.9	F	
231	232	DT060129	Nguyễn Thảo Huyền	DT6A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
232	229	DT060125	Phạm Thế Hưng	DT6A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
233	233	CT070233	Vũ Văn Nam	CT7B	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
234	234	CT070338	Nguyễn Gia Phúc	CT7C	5.0	5.0	2.0	2.9	F	
235	235	CT070144	Nguyễn Văn Phúc	CT7A	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
236	236	CT070339	Tạ Đức Phúc	CT7C	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
237	239	AT130245	Nguyễn Đình Quang	AT13BT	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
238	237	CT070342	Hà Anh Quân	CT7C	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
239	238	CT070341	Mai Hà Quân	CT7C	5.0	5.0	2.0	2.9	F	
240	240	CT070244	Nguyễn Xuân Quý	CT7B	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
241	241	CT070346	Hoàng Văn Tài	CT7C	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
242	243	CT070349	Nguyễn Trung Thành	CT7C	5.0	5.0	5.0	5.0	D+	

Học phần:

Giáo dục thể chất 4 - C7D6

Số TC:

1

Mã học phần: ATQGTC4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
243	244	CT070351	Nguyễn Thị Phương Thảo	CT7C	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
244	242	CT070153	Kim Đức Thắng	CT7A	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
245	245	CT070254	Vũ Thị Hoài Thu	CT7B	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
246	246	CT070156	Nguyễn Tiến Thuận	CT7A	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
247	247	CT070157	Hoàng Văn Thương	CT7A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
248	248	CT070354	Trần Việt Tiên	CT7C	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
249	249	CT070158	Nguyễn Duy Trường	CT7A	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
250	250	CT070159	Phạm Khắc Tú	CT7A	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
251	251	CT070260	Nguyễn Hoàng Tùng	CT7B	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
252	252	CT070163	Trần Mậu Quốc Việt	CT7A	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
253	253	CT050154	Mai Quang Vinh	CT5A	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
254	254	CT070164	Nguyễn Doãn Vinh	CT7A	4.0	4.0	5.0	4.7	D	
255	255	CT070266	Nguyễn Hữu Xuân	CT7B	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
256	256	CT070207	Nguyễn Huy Chính	CT7B	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
257	257	CT070306	Ngô Minh Cường	CT7C	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
258	261	CT070118	Phạm Quang Duy	CT7A	TKD	TKD				
259	259	CT070211	Trịnh Quốc Dur	CT7B	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
260	260	DT060110	Lữ Tùng Dương	DT6A	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
261	258	CT070210	Nguyễn Tiến Đạt	CT7B	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
262	262	CT070121	Đỗ Văn Giáp	CT7A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
263	263	DT060115	Phan Chính Giáp	DT6A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
264	264	CT070215	Tô Khắc Giáp	CT7B	6.0	6.0	7.0	6.7	C+	
265	265	DT060117	Mai Đức Hải	DT6A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
266	266	CT070318	Vũ Ngọc Hải	CT7C	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
267	267	DT060121	Tạ Văn Hoan	DT6A	5.0	5.0	6.0	5.7	C	
268	268	CT070222	Nguyễn Văn Hoàng	CT7B	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
269	269	CT070129	Đặng Xuân Hùng	CT7A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
270	270	DT060221	Hoàng Đình Hùng	DT6B	4.0	4.0	2.0	2.6	F	
271	272	CT070132	Đỗ Ngọc Huy	CT7A	6.0	6.0	2.0	3.2	F	
272	273	CT070227	Lê Quốc Huy	CT7B	7.0	7.0	10	9.1	A+	
273	274	CT070324	Nguyễn Quang Huy	CT7C	4.0	4.0	7.0	6.1	C	
274	271	CT070130	Nguyễn Quốc Hưng	CT7A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
275	275	DT060130	Dương Văn Khang	DT6A	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
276	276	CT070134	Lê Đông Ngọc Khánh	CT7A	5.0	5.0	4.0	4.3	D	
277	277	DT060132	Nguyễn Đắc Khiêm	DT6A	7.0	7.0	2.0	3.5	F	
278	278	CT070327	Đào Quang Kiên	CT7C	6.0	6.0	6.0	6.0	C	
279	279	CT070230	Lê Văn Lợi	CT7B	4.0	4.0	4.0	4.0	D	
280	280	DT060136	Nguyễn Trần Hoàng Minh	DT6A	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
281	281	CT070232	Trần Hoàng Minh	CT7B	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
282	282	CT070139	Đỗ Hoàng Giang Nam	CT7A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
283	283	CT070141	Hoàng Thị Bích Ngọc	CT7A	TKD	TKD				

Học phần:

Giáo dục thể chất 4 - C7D6

Số TC:

1

Mã học phần: ATQGTC4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
284	284	CT070140	Mai Xuân	Ngọc	CT7A	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
285	285	CT070236	Phạm Hoa	Nhi	CT7B	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
286	286	CT040235	Trần Thị Hoài	Ninh	CT4BD	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
287	287	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	TKD	TKD				
288	288	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	4.0	4.0	6.0	5.4	D+	
289	289	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	4.0	4.0	8.0	6.8	C+	
290	290	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	5.0	5.0	6.0	5.7	C	
291	292	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
292	291	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	5.0	5.0	7.0	6.4	C+	
293	293	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	9.0	9.0	10	9.7	A+	
294	294	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
295	295	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
296	296	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
297	297	DT060250	Đỗ Văn	Vĩnh	DT6B	TKD	TKD				

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - C7** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTHT8**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	170	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT6A	4.7	9.0	5.0	5.3	D+	
2	171	CT070301	Võ Hồng	An	CT7C	6.3	10	5.0	5.7	C	
3	135	CT070201	Vũ Quốc	An	CT7B	5.5	10	7.0	7.0	B	
4	238	CT070303	Bùi Đức	Anh	CT7C	8.2	9.0	5.0	6.0	C	
5	239	CT070103	Chu Thị Vân	Anh	CT7A	8.6	10	7.2	7.7	B	
6	240	CT070104	Đoàn Hoàng	Anh	CT7A	5.2	10	2.0	3.4	F	
7	172	CT070304	Đỗ Tuấn	Anh	CT7C	7.7	9.0	4.0	5.2	D+	
8	136	AT150602	Kim Việt	Anh	AT15GU	7.5	10	5.0	6.0	C	
9	137	CT070302	Lê Văn	Anh	CT7C	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
10	100	CT070101	Lưu Tuấn	Anh	CT7A	6.5	9.0	K			
11	241	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	5.5	8.0	4.8	5.2	D+	
12	242	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT7A	7.0	9.0	4.0	5.1	D+	
13	0	AT150402	Nguyễn Đức	Anh	AT15DT	N100	N100				
14	0	CT070204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT7B	TKD	TKD				
15	138	CT070202	Nguyễn Tuấn	Anh	CT7B	5.0	10	5.5	5.8	C	
16	139	CT070205	Phạm Văn	Anh	CT7B	7.0	10	3.0	4.5	D	
17	0	CT070105	Trần Thế	Anh	CT7A	TKD	TKD				
18	140	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT6B	6.5	10	6.8	7.0	B	
19	141	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	4.5	10	5.2	5.5	C	
20	173	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	9.0	9.0	4.0	5.5	C	
21	243	CT070107	Lương Sỹ	Bình	CT7A	4.0	10	3.0	3.8	F	
22	142	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	6.5	10	7.0	7.2	B	
23	101	AT150306	Lê Văn	Chinh	AT15CU	7.5	10	6.5	7.0	B	
24	174	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	4.0	10	4.5	4.9	D+	
25	175	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT6B	4.5	10	4.7	5.1	D+	
26	143	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	4.5	10	6.7	6.5	C+	
27	176	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	5.5	10	6.2	6.4	C+	
28	144	CT030208	Trần Đức	Cường	CT3BD	4.0	9.0	K			
29	0	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	TKD	TKD				
30	103	CT070113	Nguyễn Đức	Diện	CT7A	5.2	10	5.5	5.8	C	
31	0	AT140108	Nguyễn Tiến	Dũng	AT14AT	TKD	TKD				
32	249	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	8.8	10	8.2	8.5	A	
33	206	CT070311	Phạm Tiến	Dũng	CT7C	4.0	8.0	1.0	2.3	F	
34	0	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	TKD	TKD				
35	105	CT070213	Dương Thế	Duy	CT7B	7.7	8.0	6.0	6.5	C+	
36	0	CT070313	Hà Phương	Duy	CT7C	TKD	TKD				
37	149	CT070214	Lê Phú	Duy	CT7B	4.3	9.5	6.3	6.2	C	

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - C7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	207	AT140115	Nguyễn Đức	Duy	AT14AT	4.0	7.0	3.3	3.8	F	
39	0	CT070118	Phạm Quang	Duy	CT7A	TKD	TKD				
40	178	CT070314	Nguyễn Minh	Duyên	CT7C	4.2	10	2.0	3.2	F	
41	148	CT070211	Trịnh Quốc	Dư	CT7B	5.0	9.0	2.3	3.5	F	
42	0	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	TKD	TKD				
43	250	CT070117	Châu Tùng	Dương	CT7A	10	10	9.4	9.6	A+	
44	251	CT070312	Kiều Cao	Dương	CT7C	4.0	10	4.3	4.8	D+	
45	145	CT070110	Nguyễn Lương	Đại	CT7A	6.2	9.0	2.5	3.9	F	
46	244	CT070307	Nguyễn Quốc	Đại	CT7C	6.0	10	5.3	5.9	C	
47	0	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4CD	TKD	TKD				
48	245	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	4.0	7.0	3.0	3.6	F	
49	0	CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	TKD	TKD				
50	0	CT030312	Ngô Quang	Đạt	CT3CD	TKD	TKD				
51	247	CT070112	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7A	4.0	8.0	K			
52	246	CT070210	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7B	4.5	8.0	5.8	5.7	C	
53	147	CT070310	Trần Quốc	Đạt	CT7C	6.5	10	8.3	8.1	B+	
54	177	CT070208	Đỗ Minh	Đăng	CT7B	5.5	9.5	5.0	5.5	C	
55	146	CT070308	Trần Hải	Đăng	CT7C	6.0	10	5.0	5.7	C	
56	102	CT070111	Vũ Văn	Đăng	CT7A	5.5	9.0	5.5	5.8	C	
57	204	CT070114	Phạm Văn	Đoàn	CT7A	6.8	10	5.5	6.2	C	
58	248	CT040415	Đình Minh	Đức	CT4DD	N100	N100				
59	205	AT150315	Nguyễn Hải	Đức	AT15CT	7.5	10	4.8	5.8	C	
60	104	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT6A	4.5	8.0	3.0	3.8	F	
61	0	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14GT	TKD	TKD				
62	179	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	7.5	10	7.0	7.4	B	
63	208	CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	7.5	10	6.2	6.8	C+	
64	180	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	5.0	9.0	5.0	5.4	D+	
65	0	AT140120	Hà Văn	Giới	AT14AT	TKD	TKD				
66	106	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	4.7	8.0	5.0	5.2	D+	
67	107	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	5.0	9.0	5.8	5.9	C	
68	252	CT070316	Dương Công	Hai	CT7C	4.5	10	4.6	5.1	D+	
69	108	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	6.0	10	6.5	6.7	C+	
70	109	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	5.0	9.0	6.3	6.3	C+	
71	209	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	6.3	10	8.3	8.0	B+	
72	150	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
73	151	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	5.5	10	6.3	6.5	C+	
74	152	CT030319	Nguyễn Minh	Hiển	CT3CD	4.5	7.0	0.3	1.8	F	
75	110	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	4.7	10	6.0	6.1	C	
76	0	AT150417	Hoàng Đức	Hiếu	AT15DT	TKD	TKD				
77	181	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	5.0	10	5.2	5.6	C	
78	0	CT050320	Nguyễn Sỹ	Hiếu	CT5C	TKD	TKD				

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - C7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	111	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	6.2	9.0	3.0	4.2	D	
80	0	CT020319	Mai Thế	Hoan	CT2CD	N100	N100				
81	0	CT070220	Trần Đình	Hoan	CT7B	TKD	TKD				
82	253	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	7.5	10	9.5	9.1	A+	
83	0	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	TKD	TKD				
84	210	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	5.7	10	5.2	5.7	C	
85	0	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	TKD	TKD				
86	211	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
87	112	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	5.5	10	5.0	5.6	C	
88	212	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	6.5	9.0	4.2	5.1	D+	
89	182	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	7.5	10	7.0	7.4	B	
90	183	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	7.0	10	5.4	6.2	C	
91	184	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	6.5	9.5	4.0	5.0	D+	
92	254	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	10	9.0	8.0	8.5	A	
93	213	CT050222	Nguyễn Hữu	Hùng	CT5B	4.8	8.0	4.3	4.7	D	
94	185	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	4.5	8.0	K			
95	114	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	4.7	6.0	0.5	1.9	F	
96	256	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	5.5	10	4.3	5.1	D+	
97	257	CT070227	Lê Quốc	Huy	CT7B	4.0	10	4.8	5.1	D+	
98	0	CT070324	Nguyễn Quang	Huy	CT7C	TKD	TKD				
99	216	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	6.0	10	2.5	3.9	F	
100	115	CT070326	Phạm Văn	Huy	CT7C	4.5	10	4.6	5.1	D+	
101	258	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	10	10	9.6	9.7	A+	
102	214	CT070225	Lê Thành	Hưng	CT7B	6.3	10	6.7	6.9	C+	
103	113	CT070130	Nguyễn Quốc	Hưng	CT7A	5.0	9.0	6.0	6.1	C	
104	255	AT150621	Nguyễn Tiến	Hưng	AT15GT	4.0	8.0	4.5	4.7	D	
105	215	CT070323	Phạm Việt	Hưng	CT7C	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
106	0	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	TKD	TKD				
107	0	CT070134	Lê Đồng Ngọc	Khánh	CT7A	TKD	TKD				
108	116	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	5.5	7.0	7.2	6.8	C+	
109	117	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	4.2	9.0	4.0	4.5	D	
110	186	CT070327	Đào Quang	Kiên	CT7C	9.5	10	9.5	9.5	A+	
111	0	AT150236	Nguyễn Đăng	Long	AT15BT	TKD	TKD				
112	217	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	9.0	10	6.0	7.0	B	
113	0	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	TKD	TKD				
114	0	AT150534	Phạm Ngọc	Long	AT15ET	TKD	TKD				
115	0	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	TKD	TKD				
116	0	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	TKD	TKD				
117	187	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	4.8	9.0	4.0	4.6	D	
118	0	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15BU	TKD	TKD				
119	188	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	5.5	10	5.0	5.6	C	

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - C7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	259	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	6.8	9.0	7.8	7.7	B	
121	189	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	5.5	8.0	3.0	4.0	D	
122	0	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	TKD	TKD				
123	118	CT070138	Trịnh Đắc Nhật	Minh	CT7A	4.0	10	4.0	4.5	D	
124	153	CT070331	Lưu Thị Trà	My	CT7C	8.0	10	8.0	8.2	B+	
125	218	CT070139	Đỗ Hoàng Giang	Nam	CT7A	5.2	10	7.2	7.0	B	
126	0	CT070233	Vũ Văn	Nam	CT7B	TKD	TKD				
127	154	CT070234	Hoàng Văn	Nên	CT7B	6.3	9.5	6.6	6.8	C+	
128	119	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT6B	8.0	10	5.0	6.1	C	
129	0	CT030240	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT3BD	TKD	TKD				
130	260	CT070332	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT7C	5.5	10	7.8	7.5	B	
131	190	CT070141	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CT7A	4.0	9.0	0.5	2.0	F	
132	120	CT070140	Mai Xuân	Ngọc	CT7A	4.0	10	2.8	3.7	F	
133	155	CT070333	Phạm Như	Ngọc	CT7C	4.0	10	2.0	3.1	F	
134	156	CT070334	Cao Đình	Nguyên	CT7C	4.0	8.0	K			
135	191	CT070235	Đỗ Lê Huy	Nguyên	CT7B	8.5	10	3.0	4.8	D+	
136	219	CT070142	Nguyễn Chung	Nguyên	CT7A	4.0	9.0	4.5	4.8	D+	
137	192	CT070335	Lê Anh	Nhật	CT7C	4.0	8.0	6.8	6.3	C+	
138	220	CT070236	Phạm Hoa	Nhi	CT7B	5.0	10	7.0	6.9	C+	
139	193	CT070237	Võ Thị Phương	Nhung	CT7B	7.5	10	8.4	8.4	B+	
140	121	CT070336	Đặng Quang	Ninh	CT7C	7.2	10	6.7	7.1	B	
141	194	CT070238	Vũ Bá	Pháo	CT7B	6.2	10	4.8	5.6	C	
142	195	CT070239	Hoàng	Phong	CT7B	5.0	9.5	4.0	4.7	D	
143	261	CT070337	Ngô Hồng	Phong	CT7C	5.0	10	3.5	4.4	D	
144	221	CT070143	Nguyễn Tuấn	Phong	CT7A	8.5	10	8.6	8.7	A	
145	122	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	6.0	10	6.0	6.4	C+	
146	262	CT070338	Nguyễn Gia	Phúc	CT7C	8.5	10	6.5	7.2	B	
147	123	CT070144	Nguyễn Văn	Phúc	CT7A	7.5	9.0	6.8	7.1	B	
148	0	CT070339	Tạ Đức	Phúc	CT7C	TKD	TKD				
149	124	CT070340	Trần Thị Thu	Phương	CT7C	9.5	9.0	7.5	8.1	B+	
150	0	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	4.0	8.0	K			
151	125	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	5.5	10	5.0	5.6	C	
152	126	CT070342	Hà Anh	Quân	CT7C	7.5	10	5.0	6.0	C	
153	196	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	10	10	9.0	9.3	A+	
154	127	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	4.0	10	4.0	4.5	D	
155	0	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	TKD	TKD				
156	157	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	4.5	9.0	2.0	3.2	F	
157	158	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	7.0	10	4.3	5.4	D+	
158	0	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	TKD	TKD				
159	159	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT6B	4.5	10	2.5	3.6	F	
160	160	CT070244	Nguyễn Xuân	Quý	CT7B	4.0	10	5.0	5.2	D+	

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - C7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	128	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	4.0	9.0	3.0	3.8	F	
162	0	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	TKD	TKD				
163	222	CT070245	Trần Duy	Quyển	CT7B	7.0	10	7.3	7.5	B	
164	263	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	6.7	10	7.4	7.5	B	
165	0	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	TKD	TKD				
166	129	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	4.5	10	5.8	5.9	C	
167	223	CT070247	Hoàng Thanh	Son	CT7B	10	10	9.5	9.7	A+	
168	130	CT070345	Khổng Trung	Son	CT7C	10	10	9.7	9.8	A+	
169	0	AT140737	Lại Văn	Son	AT14HT	TKD	TKD				
170	161	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	4.5	7.0	5.8	5.6	C	
171	0	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	TKD	TKD				
172	264	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	5.0	8.5	0.0	1.8	F	
173	224	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	4.0	8.0	4.0	4.4	D	
174	265	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
175	266	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	8.2	9.0	5.5	6.4	C+	
176	0	CT030149	Văn Thư	Thái	CT3AD	TKD	TKD				
177	163	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	4.5	10	5.3	5.6	C	
178	267	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	6.5	10	9.5	8.9	A	
179	225	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	4.0	8.0	4.4	4.6	D	
180	226	CT070351	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CT7C	4.5	10	1.0	2.5	F	
181	131	CT070153	Kim Đức	Thắng	CT7A	7.5	10	6.6	7.1	B	
182	197	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	8.5	10	5.5	6.5	C+	
183	162	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	5.5	10	7.3	7.2	B	
184	0	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	TKD	TKD				
185	0	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	TKD	TKD				
186	0	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	TKD	TKD				
187	227	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	7.3	10	7.0	7.3	B	
188	132	AT150353	Vũ Hưng	Thịnh	AT15CU	6.0	10	5.8	6.2	C	
189	164	CT070254	Vũ Thị Hoài	Thu	CT7B	6.0	10	7.0	7.1	B	
190	165	CT070352	Trần Hoàng	Thụ	CT7C	4.5	9.0	6.3	6.2	C	
191	228	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	6.0	10	8.0	7.8	B+	
192	0	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	TKD	TKD				
193	198	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	10	10	9.8	9.9	A+	
194	133	CT070157	Hoàng Văn	Thương	CT7A	4.5	9.0	6.0	6.0	C	
195	268	CT070354	Trần Việt	Tiến	CT7C	4.0	10	5.5	5.6	C	
196	199	AT150160	Trần Đức	Toàn	AT15AU	7.7	10	6.5	7.1	B	
197	0	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	TKD	TKD				
198	200	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	6.5	10	8.0	7.9	B+	
199	0	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	TKD	TKD				
200	229	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	4.0	9.0	7.2	6.7	C+	
201	0	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	TKD	TKD				

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - C7** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT8

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	230	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	6.0	10	7.4	7.3	B	
203	0	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	TKD	TKD				
204	0	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	TKD	TKD				
205	0	AT140550	Nguyễn Anh	Tuấn	AT14ET	TKD	TKD				
206	0	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	TKD	TKD				
207	231	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	8.7	10	7.4	7.9	B+	
208	0	CT020440	Lê Viết	Tùng	CT2DD	TKD	TKD				
209	232	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	8.0	10	4.0	5.4	D+	
210	166	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	5.0	10	3.0	4.1	D	
211	167	AT150362	Nguyễn Lâm	Tùng	AT15CT	8.0	10	5.8	6.6	C+	
212	233	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	7.5	10	8.8	8.6	A	
213	0	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	TKD	TKD				
214	234	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	6.7	10	7.5	7.6	B	
215	134	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyền	CT7A	4.0	8.0	1.0	2.3	F	
216	168	CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	4.0	8.0	1.5	2.6	F	
217	269	CT070262	Nguyễn Văn	Việt	CT7B	5.0	10	6.0	6.2	C	
218	0	CT070163	Trần Mậu Quốc	Việt	CT7A	TKD	TKD				
219	235	CT070263	Hồ Đức	Vinh	CT7B	7.0	10	9.0	8.7	A	
220	201	CT050154	Mai Quang	Vinh	CT5A	5.8	9.0	2.6	3.8	F	
221	0	CT070164	Nguyễn Doãn	Vinh	CT7A	TKD	TKD				
222	202	CT070361	Nguyễn Trung	Vĩnh	CT7C	4.5	10	5.0	5.3	D+	
223	0	CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	TKD	TKD				
224	270	CT070264	Ngô Tuấn	Vũ	CT7B	4.0	10	4.8	5.1	D+	
225	0	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	TKD	TKD				
226	169	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	5.2	9.0	2.5	3.7	F	
227	203	CT070363	Đình Kiệt	Vỹ	CT7C	5.0	10	4.0	4.8	D+	
228	271	CT070266	Nguyễn Hữu	Xuân	CT7B	9.0	10	10	9.8	A+	
229	236	CT070364	Võ Thị Kim	Ý	CT7C	8.2	10	8.5	8.6	A	
230	237	CT070365	Nguyễn Thị Kim	Yến	CT7C	4.0	10	4.0	4.5	D	
231	272	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT6A	9.0	10	3.4	5.2	D+	Thi lại HK2 năm 22-23

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT5** Số TC: **3** Mã học phần: **CTCTHT13**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT050101	Đỗ Quốc	An	CT5A	8.0	8.8	8.3	8.3	B+	
2	4	CT050402	Cao Tuấn	Anh	CT5D	6.0	8.8	6.5	6.6	C+	
3	5	CT050302	Đình Đức	Anh	CT5C	7.0	8.8	7.5	7.5	B	
4	6	CT050202	Đỗ Hoàng	Anh	CT5B	8.0	8.8	8.3	8.3	B+	
5	7	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	7.5	8.9	7.7	7.8	B+	
6	8	CT050102	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5A	7.5	7.5	7.7	7.6	B	
7	9	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	8.0	10	8.2	8.3	B+	
8	10	CT050303	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	CT5C	8.5	10	8.7	8.8	A	
9	11	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	7.0	10	7.5	7.6	B	
10	12	CT050201	Quách Thị Lan	Anh	CT5B	8.0	10	8.0	8.2	B+	
11	13	CT040257	Trần Trung	Anh	CT4BD	8.0	8.8	8.3	8.3	B+	
12	14	CT050104	Nguyễn Hồng	Ánh	CT5A	8.5	10	8.5	8.6	A	
13	2	CT050301	Đặng Quốc	Ân	CT5C	8.0	10	8.0	8.2	B+	
14	3	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	8.0	10	8.3	8.4	B+	
15	15	CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	7.0	4.4	7.5	7.1	B	
16	16	CT050304	Nguyễn Văn	Bình	CT5C	7.8	10	8.0	8.1	B+	
17	17	CT050305	Lê Hoàng	Cầu	CT5C	10	7.8	10	9.8	A+	
18	18	CT050204	Đỗ Đức	Chiến	CT5B	7.0	7.8	7.5	7.4	B	
19	19	CT050404	Nguyễn Văn	Chiến	CT5D	6.5	6.7	7.5	7.2	B	
20	20	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	6.5	10	6.7	7.0	B	
21	21	CT050206	Nguyễn Văn	Chúc	CT5B	8.5	8.9	8.7	8.7	A	
22	22	CT050106	Nguyễn Thành	Công	CT5A	8.5	10	8.7	8.8	A	
23	23	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	5.0	7.5	6.5	6.3	C+	
24	24	CT050107	Nguyễn Lương	Cường	CT5A	9.5	7.5	9.5	9.3	A+	
25	26	CT050307	Lã Công	Danh	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
26	35	CT050408	Trần Thị	Diễm	CT5D	8.0	8.9	8.3	8.3	B+	
27	36	CT050110	Nguyễn Duy	Diện	CT5A	8.0	10	8.3	8.4	B+	
28	42	CT050112	Đặng Văn	Dũng	CT5A	7.5	8.8	7.7	7.8	B+	
29	43	CT050211	Nguyễn Văn	Dũng	CT5B	8.5	10	8.7	8.8	A	
30	44	CT050410	Phạm Văn	Dũng	CT5D	6.0	8.8	6.5	6.6	C+	
31	45	CT050312	Vũ Văn	Dũng	CT5C	8.0	8.9	8.2	8.2	B+	
32	50	CT050313	Bùi Kiến	Duy	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
33	51	CT050412	Hoàng Đức	Duy	CT5D	8.0	8.8	8.2	8.2	B+	
34	52	CT050213	Nguyễn Tất	Duy	CT5B	8.0	10	8.0	8.2	B+	
35	53	CT050314	Trịnh Việt	Duy	CT5C	10	6.7	10	9.7	A+	
36	54	CT050114	Viên Đình	Duy	CT5A	7.5	10	7.8	7.9	B+	
37	55	CT050115	Lương Thị Mỹ	Duyên	CT5A	8.5	10	8.5	8.6	A	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT5** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	46	CT040412	Đỗ Ngọc Tùng Dương	CT4DD	N25	N25				
39	47	CT050411	Đỗ Xuân Dương	CT5D	6.0	10	6.5	6.7	C+	
40	48	CT050212	Nguyễn Đình Dương	CT5B	6.5	7.8	7.5	7.3	B	
41	49	CT050113	Trần Đại Dương	CT5A	8.5	8.8	8.7	8.7	A	
42	27	CT050308	Bùi Thành Đạt	CT5C	7.5	8.8	7.7	7.8	B+	
43	28	CT050407	Đoàn Minh Đạt	CT5D	7.0	8.8	7.3	7.4	B	
44	29	CT030312	Ngô Quang Đạt	CT3CD	8.0	8.8	8.3	8.3	B+	
45	30	CT050208	Nguyễn Tiến Đạt	CT5B	6.5	8.8	6.7	6.8	C+	
46	31	CT050207	Nguyễn Trung Đạt	CT5B	8.5	8.9	8.7	8.7	A	
47	32	CT050109	Nguyễn Tuấn Đạt	CT5A	8.0	10	8.2	8.3	B+	
48	33	CT050309	Nguyễn Văn Đạt	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
49	34	CT050406	Trần Thành Đạt	CT5D	7.0	8.8	7.3	7.4	B	
50	25	CT050108	Nguyễn Hải Đăng	CT5A	7.0	10	7.5	7.6	B	
51	37	CT050209	Đặng Ngọc Điệp	CT5B	8.0	10	8.3	8.4	B+	
52	38	CT050310	Bùi Quý Đôn	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
53	39	CT040415	Đình Minh Đức	CT4DD	N25	N25				
54	40	CT050311	Nguyễn Trung Đức	CT5C	7.0	7.5	7.5	7.4	B	
55	41	CT050111	Phạm Minh Đức	CT5A	8.0	10	8.0	8.2	B+	
56	56	CT050413	Hoàng Văn Giang	CT5D	10	10	10	10	A+	
57	57	CT050214	Lê Thị Hà Giang	CT5B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
58	58	CT050315	Nguyễn Trà Giang	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
59	59	CT050215	Lê Phi Hà	CT5B	8.5	8.8	8.7	8.7	A	
60	60	CT050316	Nguyễn Thị Hạ	CT5C	8.0	10	8.0	8.2	B+	
61	61	CT050317	Đỗ Thị Hải	CT5C	8.0	10	8.0	8.2	B+	
62	62	CT050116	Ngô Thế Hải	CT5A	8.0	10	8.0	8.2	B+	
63	63	CT050414	Vũ Ngọc Hải	CT5D	6.5	5.6	7.5	7.1	B	
64	64	CT050216	Nguyễn Thị Hào	CT5B	8.0	10	8.0	8.2	B+	
65	65	CT050117	Đặng Minh Hiền	CT5A	7.5	10	7.7	7.9	B+	
66	66	CT050318	Trần Đăng Hiền	CT5C	5.0	10	6.5	6.5	C+	
67	67	CT050217	Trần Văn Hiệp	CT5B	5.0	10	6.5	6.5	C+	
68	68	CT050415	Trần Văn Hiệp	CT5D	7.0	10	7.2	7.4	B	
69	69	CT050118	Đào Xuân Hiếu	CT5A	8.0	10	8.2	8.3	B+	
70	70	CT050218	Hoàng Trung Hiếu	CT5B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
71	71	CT050417	Hứa Trung Hiếu	CT5D	7.0	7.8	8.0	7.8	B+	
72	72	CT050219	Ngô Đức Hiếu	CT5B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
73	73	CT050320	Nguyễn Sỹ Hiếu	CT5C	8.0	8.9	8.2	8.2	B+	
74	74	CT050119	Nguyễn Văn Hiếu	CT5A	10	10	10	10	A+	
75	75	CT050416	Phạm Đình Hiếu	CT5D	8.5	10	8.5	8.6	A	
76	76	CT050319	Trần Trung Hiếu	CT5C	8.0	8.8	8.0	8.1	B+	
77	77	CT050418	Trần Huy Hiệu	CT5D	10	7.8	10	9.8	A+	
78	78	CT050321	Nguyễn Thị Hoa	CT5C	8.5	10	8.5	8.6	A	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT5** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	79	CT050220	Lý Xuân	Hòa	CT5B	6.5	10	7.0	7.2	B	
80	80	CT050419	Vũ Minh	Hòa	CT5D	8.0	8.9	8.3	8.3	B+	
81	81	CT050120	Vũ Khải	Hoàn	CT5A	8.0	7.5	8.0	8.0	B+	
82	82	CT050420	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT5D	8.0	10	8.2	8.3	B+	
83	83	CT050322	Phạm Văn	Hoàng	CT5C	10	10	10	10	A+	
84	84	CT050221	Vũ Văn	Hoàng	CT5B	8.5	8.9	8.7	8.7	A	
85	85	CT050121	Lê Thị	Hồng	CT5A	10	8.9	10	9.9	A+	
86	87	CT050122	Dương Văn	Hùng	CT5A	6.5	10	7.0	7.2	B	
87	86	CT050421	Đỗ Việt	Hùng	CT5D	7.0	10	7.3	7.5	B	
88	88	CT050223	Lê Sinh	Hùng	CT5B	8.0	6.7	8.2	8.0	B+	
89	89	CT050222	Nguyễn Hữu	Hùng	CT5B	10	10	10	10	A+	
90	93	CT050225	Đình Quang	Huy	CT5B	8.0	8.9	8.2	8.2	B+	
91	94	CT050423	Lê Quốc	Huy	CT5D	6.0	5.0	7.0	6.6	C+	
92	95	CT050125	Nguyễn Hùng	Huy	CT5A	10	10	10	10	A+	
93	96	CT050124	Nguyễn Quang	Huy	CT5A	6.5	10	7.0	7.2	B	
94	97	CT050325	Nguyễn Quang	Huy	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
95	98	CT050424	Nguyễn Quang	Huy	CT5D	8.5	10	8.5	8.6	A	
96	99	CT050326	Nguyễn Thu	Huyền	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
97	100	CT040223	Lò Văn	Huỳnh	CT4BD	8.0	8.9	8.0	8.1	B+	
98	90	CT050224	Đào Việt	Hùng	CT5B	5.0	10	6.5	6.5	C+	
99	91	CT050422	Mai Thị	Hương	CT5D	8.0	10	8.2	8.3	B+	
100	92	CT050324	Dương Đức	Hướng	CT5C	7.0	5.6	7.5	7.2	B	
101	101	CT050425	Hồ Sỹ	Khanh	CT5D	8.5	10	8.5	8.6	A	
102	103	CT050327	Đào Ngọc	Khánh	CT5C	8.0	8.9	8.3	8.3	B+	
103	102	CT050426	Đặng Duy	Khánh	CT5D	8.0	10	8.0	8.2	B+	
104	105	CT050126	Nguyễn Duy	Khánh	CT5A	8.0	10	8.0	8.2	B+	
105	104	CT050229	Nguyễn Đình	Khánh	CT5B	6.5	10	7.5	7.5	B	
106	106	CT050127	Trần Văn	Khánh	CT5A	TKD	TKD				
107	107	CT050230	Lưu Văn	Khoa	CT5B	8.5	10	8.7	8.8	A	
108	108	CT050328	Hoàng Trọng	Khôi	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
109	109	CT050329	Mai Trung	Kiên	CT5C	8.0	10	8.3	8.4	B+	
110	110	CT050128	Phan Trung	Kiên	CT5A	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
111	111	CT050129	Nguyễn Xuân	Kiệt	CT5A	6.5	10	7.0	7.2	B	
112	112	CT050427	Vũ Tuấn	Kiệt	CT5D	7.0	10	7.2	7.4	B	
113	113	CT050428	Nguyễn Văn Tùng	Lâm	CT5D	6.5	6.7	7.5	7.2	B	
114	114	CT050130	Lê Quang	Linh	CT5A	7.5	10	7.8	7.9	B+	
115	115	CT050330	Nguyễn Đức Quang	Linh	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
116	116	CT050231	Nguyễn Thị Khánh	Linh	CT5B	6.5	10	7.5	7.5	B	
117	117	CT050429	Trịnh Hoài	Linh	CT5D	8.0	10	8.2	8.3	B+	
118	118	CT050331	Nguyễn Hoàng	Long	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
119	119	CT050232	Nguyễn Vũ Hoàng	Long	CT5B	8.0	8.8	8.2	8.2	B+	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT5** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	120	CT050131	Phạm Thành	Long	CT5A	8.0	10	8.0	8.2	B+	
121	121	CT050132	Nguyễn Thị	Lụa	CT5A	6.5	8.8	6.7	6.8	C+	
122	122	CT050430	Đặng Đức	Lương	CT5D	8.0	8.9	8.2	8.2	B+	
123	123	CT050431	Lê Thị Ngọc	Mai	CT5D	8.0	10	8.2	8.3	B+	
124	124	CT050233	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	CT5B	8.0	10	8.3	8.4	B+	
125	125	CT050234	Lê Quốc	Mạnh	CT5B	6.5	10	7.5	7.5	B	
126	126	CT050332	Phan Đức	Mạnh	CT5C	7.8	8.8	8.0	8.0	B+	
127	127	CT050133	Vũ Ngọc	Mạnh	CT5A	7.5	8.9	7.7	7.8	B+	
128	128	CT050432	Hoàng Tuấn	Minh	CT5D	8.0	10	8.2	8.3	B+	
129	129	CT050134	Nguyễn Ngọc	Minh	CT5A	7.5	10	7.7	7.9	B+	
130	130	CT050135	Bùi Thọ	Nam	CT5A	6.5	8.8	7.0	7.1	B	
131	131	CT050136	Đào Cư	Nam	CT5A	8.5	8.9	8.5	8.5	A	
132	132	CT050236	Đào Văn	Nam	CT5B	8.0	7.5	8.0	8.0	B+	
133	133	CT050235	Hoàng Hải	Nam	CT5B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
134	134	CT050433	Vũ Xuân	Nam	CT5D	8.0	10	8.0	8.2	B+	
135	135	CT050434	Phan Đặng	Nghị	CT5D	8.0	10	8.2	8.3	B+	
136	136	CT050334	Trần Xuân	Nghĩa	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
137	137	CT050137	Nguyễn Văn	Ngo	CT5A	7.5	6.7	7.8	7.6	B	
138	138	CT050237	Cần Quang	Ngọc	CT5B	6.5	10	6.7	7.0	B	
139	139	CT050138	Nguyễn Huyền	Ngọc	CT5A	9.5	8.8	9.5	9.4	A+	
140	140	CT050335	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	CT5C	7.0	10	7.5	7.6	B	
141	141	CT050435	Phạm Tài	Nguyên	CT5D	7.5	6.3	7.7	7.5	B	
142	142	CT050436	Dương Xuân	Nhân	CT5D	6.0	10	7.0	7.1	B	
143	143	CT050238	Nguyễn Như	Nhân	CT5B	8.5	10	8.7	8.8	A	
144	144	CT050139	Nguyễn Minh	Nhật	CT5A	6.5	10	7.0	7.2	B	
145	145	CT050336	Nguyễn Thị	Nhung	CT5C	9.5	10	9.5	9.5	A+	
146	146	CT050337	Trần Bảo	Ninh	CT5C	8.5	10	8.5	8.6	A	
147	147	CT050338	Nguyễn Hoàng	Phi	CT5C	8.0	10	8.2	8.3	B+	
148	148	CT050437	Đỗ Hồng	Phong	CT5D	7.5	10	7.7	7.9	B+	
149	149	CT050438	Phùng Thiên	Phú	CT5D	8.0	10	8.3	8.4	B+	
150	150	CT050239	Trần Văn	Phú	CT5B	8.5	10	8.7	8.8	A	
151	151	CT050439	Nguyễn Hữu	Phước	CT5D	8.5	8.8	8.5	8.5	A	
152	152	CT050240	Mai Hoàng	Phương	CT5B	8.0	8.9	8.2	8.2	B+	
153	153	CT050140	Ninh Thị Thu	Phương	CT5A	8.5	10	8.5	8.6	A	
154	156	CT050441	Đinh Minh	Quang	CT5D	7.5	10	7.7	7.9	B+	
155	157	CT050340	Nguyễn Minh	Quang	CT5C	8.0	8.8	8.2	8.2	B+	
156	158	CT050242	Thiều Duy	Quang	CT5B	8.0	8.9	8.2	8.2	B+	
157	154	CT050440	Lê Trần Anh	Quân	CT5D	8.0	10	8.3	8.4	B+	
158	155	CT050241	Phạm Minh	Quân	CT5B	8.0	7.5	8.3	8.2	B+	
159	159	CT050141	Hoàng Thị	Quyên	CT5A	8.5	10	8.5	8.6	A	
160	160	CT050341	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	CT5C	8.0	8.8	8.2	8.2	B+	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT5** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	161	CT050243	Nguyễn Xuân Sơn	CT5B	8.0	10	8.0	8.2	B+	
162	162	CT050342	Nguyễn Tiến Tài	CT5C	8.0	7.5	8.3	8.2	B+	
163	163	CT050142	Phạm Đức Tài	CT5A	8.5	10	8.7	8.8	A	
164	164	CT050244	Trần Đức Tài	CT5B	8.5	10	8.7	8.8	A	
165	165	CT050343	Lê Hữu Tân	CT5C	5.0	8.8	6.5	6.4	C+	
166	166	CT050442	Hoàng Trọng Tấn	CT5D	8.0	10	8.0	8.2	B+	
167	167	CT050443	Đinh Sơn Tây	CT5D	10	7.8	10	9.8	A+	
168	172	CT050446	Nguyễn Văn Thanh	CT5D	7.0	8.9	8.0	7.9	B+	
169	173	CT050346	Đặng Bá Thành	CT5C	8.0	8.9	8.3	8.3	B+	
170	174	CT010347	Nguyễn Công Thành	CT1CN	10	10	10	10	A+	
171	175	CT050144	Triệu Thị Thu Thảo	CT5A	8.0	10	8.3	8.4	B+	
172	168	CT050345	Đỗ Minh Thắng	CT5C	8.0	10	8.3	8.4	B+	
173	169	CT050246	Đỗ Văn Thắng	CT5B	8.5	10	8.7	8.8	A	
174	170	CT050245	Hà Chiên Thắng	CT5B	6.5	7.8	7.0	7.0	B	
175	171	CT050143	Quách Cao Thắng	CT5A	9.5	10	9.5	9.5	A+	
176	176	CT050347	Nguyễn Đại Thế	CT5C	8.5	10	8.7	8.8	A	
177	177	CT050448	Trương Đức Thiên	CT5D	8.0	10	8.3	8.4	B+	
178	178	CT050247	Nguyễn Đức Thịnh	CT5B	8.0	7.5	8.2	8.1	B+	
179	179	CT050145	Phạm Đức Thịnh	CT5A	6.5	10	7.0	7.2	B	
180	180	CT050248	Trương Hoài Thu	CT5B	7.5	10	7.7	7.9	B+	
181	182	CT050348	Vũ Thị Thanh Thùy	CT5C	8.0	10	8.0	8.2	B+	
182	181	CT050457	Trịnh Văn Thực	CT5D	8.0	10	8.0	8.2	B+	
183	183	CT050146	Vũ Việt Tiên	CT5A	7.5	10	7.7	7.9	B+	
184	184	CT050449	Phạm Song Toàn	CT5D	7.0	8.9	8.0	7.9	B+	
185	185	CT050349	Vũ Duy Toàn	CT5C	10	7.8	10	9.8	A+	
186	186	CT050450	Nguyễn Thị Lam Trà	CT5D	10	10	10	10	A+	
187	187	CT050451	Bùi Thị Trang	CT5D	8.0	10	8.2	8.3	B+	
188	188	CT050249	Nguyễn Thị Kiều Trang	CT5B	8.0	10	8.3	8.4	B+	
189	189	CT050147	Nguyễn Minh Trí	CT5A	8.5	10	8.5	8.6	A	
190	190	CT050350	Ngô Xuân Trọng	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
191	191	CT050250	Nguyễn Duy Trọng	CT5B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
192	192	CT050251	Đỗ Quang Trung	CT5B	8.0	10	8.3	8.4	B+	
193	193	CT030451	Lưu Quốc Trung	CT3DD	8.5	7.5	8.5	8.4	B+	
194	194	CT050148	Phạm Hoàng Trung	CT5A	8.0	10	8.3	8.4	B+	
195	195	CT050351	Hà Huy Trường	CT5C	7.5	10	7.7	7.9	B+	
196	196	CT050252	Ngô Tiến Trường	CT5B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
197	197	CT050452	Nguyễn Quang Trường	CT5D	7.5	8.8	7.7	7.8	B+	
198	198	CT050150	Nguyễn Tiến Trường	CT5A	9.5	10	9.5	9.5	A+	
199	199	CT040352	Nguyễn Văn Trường	CT4CD	7.5	8.8	7.7	7.8	B+	
200	200	CT050253	Đào Anh Tuấn	CT5B	5.0	10	6.5	6.5	C+	
201	201	CT050453	Đinh Công Tuấn	CT5D	7.0	8.8	7.2	7.3	B	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT5** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	202	CT050151	Lê Viết	Tuấn	CT5A	7.5	8.9	7.7	7.8	B+	
203	203	CT050152	Nguyễn Văn	Tuấn	CT5A	9.5	7.5	9.5	9.3	A+	
204	204	CT050254	Phan Văn	Tuấn	CT5B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
205	205	CT050352	Nguyễn Công	Tùng	CT5C	8.0	10	8.3	8.4	B+	
206	206	CT050454	Trần Văn	Tùng	CT5D	6.5	8.8	6.7	6.8	C+	
207	207	CT050153	Hà Phạm Tố	Uyên	CT5A	8.0	10	8.2	8.3	B+	
208	208	CT050353	Cao Văn	Văn	CT5C	8.0	10	8.3	8.4	B+	
209	209	CT050354	Vũ Đức	Văn	CT5C	8.5	8.9	8.5	8.5	A	
210	210	CT050455	Phan Hữu	Việt	CT5D	8.5	10	8.5	8.6	A	
211	211	CT050154	Mai Quang	Vinh	CT5A	7.5	10	7.7	7.9	B+	
212	212	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4DD	6.5	7.5	6.7	6.7	C+	
213	215	CT050355	Dương Long	Vũ	CT5C	N100	N100				
214	214	CT050356	Đào Huy	Vũ	CT5C	8.5	7.8	8.5	8.4	B+	
215	213	CT050256	Đặng Long	Vũ	CT5B	8.0	10	8.2	8.3	B+	
216	216	CT050155	Hoàng Văn	Vũ	CT5A	10	10	10	10	A+	
217	217	CT050456	Nguyễn Đăng	Vũ	CT5D	8.5	10	8.5	8.6	A	
218	218	CT050156	Phạm Thanh	Xuân	CT5A	8.0	10	8.0	8.2	B+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: **CTCTHT12**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	238	CT050101	Đỗ Quốc	An	CT5A	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
2	150	CT050402	Cao Tuấn	Anh	CT5D	7.5	9.0	3.0	4.5	D	
3	189	CT050302	Đình Đức	Anh	CT5C	7.5	9.0	2.0	3.8	F	
4	240	CT050202	Đỗ Hoàng	Anh	CT5B	7.5	9.0	5.5	6.2	C	
5	241	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
6	151	CT050102	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5A	8.0	4.0	3.0	4.1	D	
7	100	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	6.0	8.0	4.3	5.0	D+	
8	152	CT040304	Nguyễn Văn Đức	Anh	CT4CD	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
9	314	CT050303	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	CT5C	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
10	101	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	6.5	7.0	1.0	2.7	F	
11	190	CT050201	Quách Thị Lan	Anh	CT5B	8.5	7.0	1.0	3.1	F	
12	191	CT040257	Trần Trung	Anh	CT4BD	7.5	5.0	4.5	5.2	D+	
13	102	CT050104	Nguyễn Hồng	Ánh	CT5A	10	9.0	8.3	8.7	A	
14	188	CT050301	Đặng Quốc	Ân	CT5C	10	8.0	6.3	7.2	B	
15	239	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	8.0	8.0	1.0	3.1	F	
16	0	CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	7.5	9.0	K			
17	0	CT020105	Phạm Hoài	Bắc	CT2AD	N100	N100				
18	153	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	7.5	8.0	2.0	3.7	F	
19	154	CT050304	Nguyễn Văn	Bình	CT5C	8.0	9.0	2.8	4.5	D	
20	155	CT050305	Lê Hoàng	Cầu	CT5C	10	8.0	4.8	6.2	C	
21	242	CT050204	Đỗ Đức	Chiến	CT5B	8.5	9.0	1.5	3.6	F	
22	0	CT050404	Nguyễn Văn	Chiến	CT5D	7.0	7.0	K			
23	192	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	7.0	9.0	1.0	3.0	F	
24	275	CT050206	Nguyễn Văn	Chúc	CT5B	7.5	9.0	4.3	5.4	D+	
25	276	CT050106	Nguyễn Thành	Công	CT5A	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
26	103	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	8.0	8.0	1.5	3.5	F	
27	104	CT050107	Nguyễn Lương	Cường	CT5A	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
28	156	CT050307	Lã Công	Danh	CT5C	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
29	157	CT050408	Trần Thị	Diễm	CT5D	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
30	195	CT050110	Nguyễn Duy	Diện	CT5A	9.0	8.0	1.0	3.3	F	
31	281	CT040406	Bùi Hoàng	Diệu	CT4DD	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
32	282	CT040208	Vũ Văn	Doanh	CT4BD	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
33	107	CT050112	Đặng Văn	Dũng	CT5A	7.5	9.0	4.0	5.2	D+	
34	108	CT050211	Nguyễn Văn	Dũng	CT5B	8.5	9.0	1.5	3.6	F	
35	159	CT050410	Phạm Văn	Dũng	CT5D	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
36	0	CT020408	Trần Minh	Dũng	CT2DD	TKD	TKD				
37	160	CT050312	Vũ Văn	Dũng	CT5C	7.0	7.0	1.0	2.8	F	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	109	CT050313	Bùi Kiến Duy	CT5C	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
39	244	CT050412	Hoàng Đức Duy	CT5D	6.0	6.0	4.0	4.6	D	
40	0	CT030310	Ngô Đức Duy	CT3CN	N100	N100				
41	0	CT040212	Nguyễn Hữu Duy	CT4BD	7.0	4.0	K			
42	197	CT050213	Nguyễn Tất Duy	CT5B	7.5	9.0	2.3	4.0	D	
43	286	CT050314	Trịnh Việt Duy	CT5C	6.0	9.0	4.0	4.9	D+	
44	110	CT050114	Viên Đình Duy	CT5A	6.5	9.0	1.5	3.2	F	
45	111	CT050115	Lương Thị Mỹ Duyên	CT5A	10	9.0	5.8	7.0	B	
46	284	CT050411	Đỗ Xuân Dương	CT5D	7.5	9.0	1.0	3.1	F	
47	196	CT050212	Nguyễn Đình Dương	CT5B	8.5	9.0	1.0	3.3	F	
48	285	CT050113	Trần Đại Dương	CT5A	7.5	7.0	2.0	3.6	F	
49	277	CT050308	Bùi Thành Đạt	CT5C	8.0	8.0	K			
50	278	CT050407	Đoàn Minh Đạt	CT5D	9.0	9.0	3.3	5.0	D+	
51	279	CT030312	Ngô Quang Đạt	CT3CD	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
52	0	CT050208	Nguyễn Tiến Đạt	CT5B	8.0	9.0	K			
53	315	CT050207	Nguyễn Trung Đạt	CT5B	7.5	9.0	2.8	4.3	D	
54	194	CT050109	Nguyễn Tuấn Đạt	CT5A	9.0	9.0	1.5	3.8	F	
55	105	CT050309	Nguyễn Văn Đạt	CT5C	8.5	9.0	5.8	6.7	C+	
56	106	CT050406	Trần Thành Đạt	CT5D	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
57	193	CT050108	Nguyễn Hải Đăng	CT5A	7.5	9.0	2.5	4.1	D	
58	280	CT050209	Đặng Ngọc Điệp	CT5B	9.0	9.0	5.3	6.4	C+	
59	283	CT050310	Bùi Quý Đôn	CT5C	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
60	243	CT040415	Đình Minh Đức	CT4DD	N100	N100				
61	312	CT050311	Nguyễn Trung Đức	CT5C	6.0	4.0	1.5	2.7	F	
62	158	CT050111	Phạm Minh Đức	CT5A	6.0	8.0	3.0	4.1	D	
63	161	CT050413	Hoàng Văn Giang	CT5D	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
64	162	CT050214	Lê Thị Hà Giang	CT5B	6.5	9.0	K			
65	245	CT050315	Nguyễn Trà Giang	CT5C	8.0	9.0	1.0	3.2	F	
66	163	CT050215	Lê Phi Hà	CT5B	8.5	9.0	3.0	4.7	D	
67	164	CT030415	Ngô Thị Thu Hà	CT3DD	7.5	8.0	1.0	3.0	F	
68	198	CT050316	Nguyễn Thị Hạ	CT5C	7.5	8.0	5.3	6.0	C	
69	199	CT050317	Đỗ Thị Hải	CT5C	7.5	8.0	5.8	6.4	C+	
70	287	CT050116	Ngô Thế Hải	CT5A	8.0	9.0	3.0	4.6	D	
71	200	CT050414	Vũ Ngọc Hải	CT5D	7.0	8.0	3.0	4.3	D	
72	246	CT050216	Nguyễn Thị Hào	CT5B	8.5	9.0	5.5	6.4	C+	
73	0	CT030219	Cao Ngọc Hiền	CT3BD	7.5	8.0	K			
74	165	CT050117	Đặng Minh Hiền	CT5A	6.5	8.0	2.5	3.8	F	
75	288	CT050318	Trần Đăng Hiền	CT5C	5.0	7.0	3.0	3.8	F	
76	0	CT050217	Trần Văn Hiệp	CT5B	8.5	5.0	K			
77	112	CT050415	Trần Văn Hiệp	CT5D	7.0	9.0	4.7	5.6	C	
78	201	CT050118	Đào Xuân Hiếu	CT5A	7.5	9.0	5.8	6.4	C+	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	247	CT050218	Hoàng Trung Hiếu	CT5B	7.0	9.0	3.8	4.9	D+	
80	202	CT050417	Hứa Trung Hiếu	CT5D	7.0	9.0	2.8	4.2	D	
81	166	CT050219	Ngô Đức Hiếu	CT5B	7.0	9.0	1.0	3.0	F	
82	203	CT050320	Nguyễn Sỹ Hiếu	CT5C	7.0	7.0	1.5	3.2	F	
83	289	CT050119	Nguyễn Văn Hiếu	CT5A	10	9.0	6.5	7.5	B	
84	113	CT050416	Phạm Đình Hiếu	CT5D	6.5	9.0	2.5	3.9	F	
85	204	CT050319	Trần Trung Hiếu	CT5C	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
86	167	CT050418	Trần Huy Hiệu	CT5D	6.5	9.0	1.0	2.9	F	
87	114	CT050321	Nguyễn Thị Hoa	CT5C	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
88	290	CT050220	Lý Xuân Hòa	CT5B	8.0	7.0	K			
89	168	CT050419	Vũ Minh Hòa	CT5D	9.0	9.0	4.0	5.5	C	
90	205	CT050120	Vũ Khải Hoàn	CT5A	7.5	8.0	K			
91	291	CT050420	Nguyễn Sỹ Huy Hoàng	CT5D	8.5	6.0	3.3	4.6	D	
92	248	CT050322	Phạm Văn Hoàng	CT5C	10	9.0	4.0	5.7	C	
93	206	CT050221	Vũ Văn Hoàng	CT5B	7.5	5.0	3.3	4.3	D	
94	207	CT050121	Lê Thị Hồng	CT5A	9.0	9.0	1.0	3.4	F	
95	249	CT050122	Dương Văn Hùng	CT5A	7.5	8.0	4.0	5.1	D+	
96	169	CT050421	Đỗ Việt Hùng	CT5D	7.5	9.0	2.3	4.0	D	
97	170	CT050223	Lê Sinh Hùng	CT5B	8.5	9.0	2.5	4.3	D	
98	250	CT050222	Nguyễn Hữu Hùng	CT5B	9.0	9.0	4.0	5.5	C	
99	251	CT050225	Đình Quang Huy	CT5B	8.0	9.0	3.5	4.9	D+	
100	208	CT050423	Lê Quốc Huy	CT5D	6.5	4.0	K			
101	252	CT050125	Nguyễn Hùng Huy	CT5A	10	9.0	5.5	6.8	C+	
102	116	CT050124	Nguyễn Quang Huy	CT5A	8.0	9.0	1.0	3.2	F	
103	294	CT050325	Nguyễn Quang Huy	CT5C	7.5	9.0	2.5	4.1	D	
104	117	CT050424	Nguyễn Quang Huy	CT5D	8.5	8.0	1.0	3.2	F	
105	253	CT050326	Nguyễn Thu Huyền	CT5C	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
106	209	CT040223	Lò Văn Huynh	CT4BD	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
107	292	CT050224	Đào Việt Hưng	CT5B	6.0	9.0	1.0	2.8	F	
108	115	CT050422	Mai Thị Hương	CT5D	9.0	9.0	3.5	5.2	D+	
109	293	CT050324	Dương Đức Hướng	CT5C	7.5	4.0	3.5	4.4	D	
110	0	CT050425	Hồ Sỹ Khanh	CT5D	7.5	9.0	K			
111	295	CT050327	Đào Ngọc Khánh	CT5C	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
112	210	CT050426	Đặng Duy Khánh	CT5D	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
113	118	CT050126	Nguyễn Duy Khánh	CT5A	7.5	9.0	3.5	4.8	D+	
114	171	CT050229	Nguyễn Đình Khánh	CT5B	7.5	9.0	4.0	5.2	D+	
115	0	CT050127	Trần Văn Khánh	CT5A	TKD	TKD				
116	211	CT050230	Lưu Văn Khoa	CT5B	8.0	9.0	2.0	3.9	F	
117	296	CT050328	Hoàng Trọng Khôi	CT5C	6.0	9.0	1.8	3.3	F	
118	212	CT050329	Mai Trung Kiên	CT5C	7.5	9.0	2.0	3.8	F	
119	213	CT050128	Phan Trung Kiên	CT5A	8.0	9.0	1.0	3.2	F	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	297	CT050129	Nguyễn Xuân Kiệt	CT5A	8.0	9.0	1.0	3.2	F	
121	298	CT050427	Vũ Tuấn Kiệt	CT5D	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
122	214	CT030229	Nguyễn Duy Lâm	CT3BD	6.0	5.0	1.0	2.4	F	
123	0	CT050428	Nguyễn Văn Tùng Lâm	CT5D	N25	N25				
124	215	CT050130	Lê Quang Linh	CT5A	7.5	9.0	1.5	3.4	F	
125	172	CT050330	Nguyễn Đức Quang Linh	CT5C	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
126	173	CT050231	Nguyễn Thị Khánh Linh	CT5B	8.5	9.0	5.3	6.3	C+	
127	174	CT050429	Trịnh Hoài Linh	CT5D	9.0	9.0	2.5	4.5	D	
128	254	CT050331	Nguyễn Hoàng Long	CT5C	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
129	299	CT050232	Nguyễn Vũ Hoàng Long	CT5B	7.5	9.0	1.0	3.1	F	
130	255	CT050131	Phạm Thành Long	CT5A	7.5	8.0	0.5	2.6	F	
131	119	CT050132	Nguyễn Thị Lua	CT5A	8.5	8.0	3.3	4.8	D+	
132	256	CT050430	Đặng Đức Lương	CT5D	7.0	9.0	3.8	4.9	D+	
133	300	CT050431	Lê Thị Ngọc Mai	CT5D	9.0	9.0	4.5	5.9	C	
134	175	CT050233	Nguyễn Thị Ngọc Mai	CT5B	7.5	9.0	1.0	3.1	F	
135	216	CT050234	Lê Quốc Mạnh	CT5B	7.5	9.0	1.8	3.6	F	
136	301	CT050332	Phan Đức Mạnh	CT5C	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
137	176	CT050133	Vũ Ngọc Mạnh	CT5A	6.5	9.0	2.0	3.6	F	
138	302	CT050432	Hoàng Tuấn Minh	CT5D	7.0	9.0	4.5	5.4	D+	
139	120	CT050134	Nguyễn Ngọc Minh	CT5A	7.5	9.0	0.5	2.7	F	
140	257	CT050135	Bùi Thọ Nam	CT5A	7.5	9.0	2.3	4.0	D	
141	303	CT050136	Đào Cư Nam	CT5A	5.0	9.0	1.3	2.8	F	
142	304	CT050236	Đào Văn Nam	CT5B	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
143	121	CT050235	Hoàng Hải Nam	CT5B	8.0	9.0	4.5	5.6	C	
144	122	CT050433	Vũ Xuân Nam	CT5D	7.5	9.0	2.0	3.8	F	
145	258	CT050434	Phan Đặng Nghị	CT5D	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
146	177	CT050334	Trần Xuân Nghĩa	CT5C	8.0	9.0	2.3	4.1	D	
147	123	CT050137	Nguyễn Văn Ngo	CT5A	7.5	5.0	2.2	3.6	F	
148	259	CT050237	Cần Quang Ngọc	CT5B	8.5	8.0	0.5	2.9	F	
149	124	CT050138	Nguyễn Huyền Ngọc	CT5A	8.0	9.0	1.0	3.2	F	
150	217	CT050335	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CT5C	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
151	0	CT050435	Phạm Tài Nguyên	CT5D	7.5	9.0	K			
152	178	CT050436	Dương Xuân Nhân	CT5D	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
153	179	CT050238	Nguyễn Như Nhân	CT5B	7.5	9.0	2.3	4.0	D	
154	305	CT050139	Nguyễn Minh Nhật	CT5A	7.5	9.0	5.3	6.1	C	
155	260	CT050336	Nguyễn Thị Nhung	CT5C	8.0	8.0	4.0	5.2	D+	
156	261	CT050337	Trần Bảo Ninh	CT5C	8.0	8.0	1.5	3.5	F	
157	180	CT050338	Nguyễn Hoàng Phi	CT5C	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
158	218	CT050437	Đỗ Hồng Phong	CT5D	6.0	9.0	4.5	5.2	D+	
159	219	CT050438	Phùng Thiên Phú	CT5D	8.0	9.0	3.0	4.6	D	
160	181	CT050239	Trần Văn Phú	CT5B	8.0	9.0	6.3	6.9	C+	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	262	CT050439	Nguyễn Hữu	Phước	CT5D	6.5	9.0	4.5	5.3	D+	
162	306	CT050240	Mai Hoàng	Phương	CT5B	8.0	9.0	3.5	4.9	D+	
163	182	CT050140	Ninh Thị Thu	Phương	CT5A	7.5	9.0	5.0	5.9	C	
164	264	CT050441	Đình Minh	Quang	CT5D	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
165	125	CT050340	Nguyễn Minh	Quang	CT5C	8.0	8.0	0.5	2.8	F	
166	265	CT050242	Thiều Duy	Quang	CT5B	8.5	9.0	6.3	7.0	B	
167	307	CT050440	Lê Trần Anh	Quân	CT5D	9.0	9.0	3.0	4.8	D+	
168	263	CT050241	Phạm Minh	Quân	CT5B	7.5	9.0	1.0	3.1	F	
169	266	CT050141	Hoàng Thị	Quyên	CT5A	10	9.0	2.3	4.5	D	
170	267	CT050341	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	CT5C	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
171	268	CT050243	Nguyễn Xuân	Son	CT5B	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
172	308	CT050342	Nguyễn Tiến	Tài	CT5C	7.5	9.0	1.0	3.1	F	
173	126	CT050142	Phạm Đức	Tài	CT5A	8.5	8.0	0.5	2.9	F	
174	220	CT050244	Trần Đức	Tài	CT5B	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
175	269	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	8.0	6.0	1.0	2.9	F	
176	221	CT050442	Hoàng Trọng	Tân	CT5D	7.5	9.0	4.0	5.2	D+	
177	127	CT050443	Đình Sơn	Tây	CT5D	7.5	9.0	1.0	3.1	F	
178	224	CT050446	Nguyễn Văn	Thanh	CT5D	7.0	9.0	4.3	5.3	D+	
179	183	CT050346	Đặng Bá	Thành	CT5C	7.0	9.0	3.5	4.7	D	
180	271	CT050144	Triệu Thị Thu	Thảo	CT5A	9.0	9.0	0.5	3.1	F	
181	270	CT040446	Bùi Quang	Thắng	CT4DD	8.0	9.0	1.0	3.2	F	
182	309	CT050345	Đỗ Minh	Thắng	CT5C	7.0	9.0	3.3	4.6	D	
183	222	CT050246	Đỗ Văn	Thắng	CT5B	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
184	223	CT050245	Hà Chiến	Thắng	CT5B	8.0	7.0	4.0	5.1	D+	
185	310	CT040345	Lê Tất	Thắng	CT4CD	8.0	5.0	1.0	2.8	F	
186	128	CT050143	Quách Cao	Thắng	CT5A	9.0	9.0	1.0	3.4	F	
187	184	CT050347	Nguyễn Đại	Thế	CT5C	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
188	185	CT050448	Trương Đức	Thiên	CT5D	8.0	8.0	1.0	3.1	F	
189	0	CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	8.0	7.0	K			
190	225	CT050145	Phạm Đức	Thịnh	CT5A	7.5	9.0	3.0	4.5	D	
191	272	CT050248	Trương Hoài	Thu	CT5B	9.0	9.0	1.0	3.4	F	
192	313	CT040448	Ngô Văn	Thuần	CT4DD	8.5	7.0	5.8	6.5	C+	
193	273	CT050348	Vũ Thị Thanh	Thùy	CT5C	7.5	9.0	6.3	6.8	C+	
194	186	CT050457	Trịnh Văn	Thực	CT5D	8.0	9.0	0.5	2.8	F	
195	226	CT050146	Vũ Việt	Tiến	CT5A	8.0	9.0	1.0	3.2	F	
196	129	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	7.0	9.0	K			
197	227	CT050349	Vũ Duy	Toản	CT5C	8.0	7.0	1.0	3.0	F	
198	130	CT050450	Nguyễn Thị Lam	Trà	CT5D	8.5	9.0	7.3	7.7	B	
199	131	CT050451	Bùi Thị	Trang	CT5D	8.5	9.0	4.5	5.7	C	
200	132	CT050249	Nguyễn Thị Kiều	Trang	CT5B	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
201	133	CT050147	Nguyễn Minh	Trí	CT5A	6.5	9.0	1.0	2.9	F	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	228	CT050350	Ngô Xuân	Trọng	CT5C	8.0	8.0	3.5	4.9	D+	
203	187	CT050250	Nguyễn Duy	Trọng	CT5B	8.0	8.0	2.0	3.8	F	
204	134	CT050251	Đỗ Quang	Trung	CT5B	7.5	9.0	2.5	4.1	D	
205	135	CT030451	Lưu Quốc	Trung	CT3DD	7.5	6.0	3.0	4.2	D	
206	136	CT050148	Phạm Hoàng	Trung	CT5A	9.0	9.0	6.5	7.3	B	
207	274	CT050351	Hà Huy	Trường	CT5C	7.5	9.0	K			
208	229	CT050252	Ngô Tiến	Trường	CT5B	8.0	6.0	4.5	5.4	D+	
209	137	CT050452	Nguyễn Quang	Trường	CT5D	7.0	9.0	0.5	2.6	F	
210	138	CT050150	Nguyễn Tiến	Trường	CT5A	9.0	9.0	3.0	4.8	D+	
211	139	CT040352	Nguyễn Văn	Trường	CT4CD	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
212	140	CT050253	Đào Anh	Tuấn	CT5B	6.0	8.0	1.0	2.7	F	
213	141	CT050453	Đình Công	Tuấn	CT5D	7.0	9.0	5.0	5.8	C	
214	142	CT050151	Lê Việt	Tuấn	CT5A	8.0	8.0	2.8	4.4	D	
215	0	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4BD	TKD	TKD				
216	230	CT050152	Nguyễn Văn	Tuấn	CT5A	8.0	9.0	4.3	5.5	C	
217	311	CT050254	Phan Văn	Tuấn	CT5B	8.0	9.0	1.0	3.2	F	
218	143	CT050352	Nguyễn Công	Tùng	CT5C	7.0	9.0	0.5	2.6	F	
219	231	CT050454	Trần Văn	Tùng	CT5D	8.0	8.0	4.3	5.4	D+	
220	144	CT050153	Hà Phạm Tố	Uyên	CT5A	8.5	9.0	2.0	4.0	D	
221	232	CT050353	Cao Văn	Văn	CT5C	7.5	9.0	9.0	8.7	A	
222	147	CT050354	Vũ Đức	Văn	CT5C	5.0	9.0	5.5	5.7	C	
223	233	CT050455	Phan Hữu	Việt	CT5D	7.5	9.0	4.5	5.5	C	
224	145	CT050154	Mai Quang	Vinh	CT5A	7.5	9.0	4.0	5.2	D+	
225	0	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4DD	6.5	9.0	K			
226	148	CT050355	Dương Long	Vũ	CT5C	N100	N100				
227	234	CT050356	Đào Huy	Vũ	CT5C	5.0	9.0	5.5	5.7	C	
228	235	CT050256	Đặng Long	Vũ	CT5B	8.0	9.0	3.5	4.9	D+	
229	149	CT050155	Hoàng Văn	Vũ	CT5A	10	9.0	5.8	7.0	B	
230	236	CT050456	Nguyễn Đăng	Vũ	CT5D	7.5	9.0	4.3	5.4	D+	
231	237	CT040355	Nguyễn Văn	Xuân	CT4CD	7.5	9.0	K			
232	146	CT050156	Phạm Thanh	Xuân	CT5A	8.5	8.0	7.0	7.4	B	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Lập trình nhân Linux - CT5** Số TC: **4** Mã học phần: CTCTHT17

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT050101	Đỗ Quốc	An	CT5A	6.0	9.0	10	9.1	A+	
2	4	CT050402	Cao Tuấn	Anh	CT5D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
3	5	CT050302	Đình Đức	Anh	CT5C	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
4	6	CT050202	Đỗ Hoàng	Anh	CT5B	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
5	7	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	7.5	10	7.0	7.4	B	
6	8	CT050102	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
7	9	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	8.0	6.0	8.5	8.2	B+	
8	10	CT050303	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	CT5C	8.5	10	8.0	8.3	B+	
9	11	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	7.5	10	7.0	7.4	B	
10	12	CT050201	Quách Thị Lan	Anh	CT5B	7.5	10	7.0	7.4	B	
11	13	CT040257	Trần Trung	Anh	CT4BD	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
12	14	CT050104	Nguyễn Hồng	Ánh	CT5A	9.5	10	9.5	9.5	A+	
13	2	CT050301	Đặng Quốc	Ân	CT5C	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
14	3	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	7.5	10	7.0	7.4	B	
15	15	CT030404	Nguyễn Doãn	Ba	CT3DD	5.0	6.0	7.5	6.8	C+	
16	16	CT050105	Vô Văn	Ba	CT5A	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
17	17	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
18	18	CT050304	Nguyễn Văn	Bình	CT5C	9.0	10	9.0	9.1	A+	
19	19	CT050305	Lê Hoàng	Cầu	CT5C	9.0	8.5	8.0	8.3	B+	
20	20	CT050204	Đỗ Đức	Chiến	CT5B	6.0	9.0	8.5	8.0	B+	
21	21	CT050404	Nguyễn Văn	Chiến	CT5D	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
22	22	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	7.0	9.0	8.5	8.2	B+	
23	23	CT050206	Nguyễn Văn	Chúc	CT5B	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
24	24	CT050106	Nguyễn Thành	Công	CT5A	9.0	10	8.0	8.4	B+	
25	25	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	6.5	7.0	7.0	6.9	C+	
26	26	CT050107	Nguyễn Lương	Cường	CT5A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
27	28	CT050307	Lã Công	Danh	CT5C	7.5	9.0	8.0	8.0	B+	
28	36	CT050408	Trần Thị	Diễm	CT5D	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
29	37	CT050110	Nguyễn Duy	Diện	CT5A	9.0	10	9.0	9.1	A+	
30	39	CT040406	Bùi Hoàng	Diệu	CT4DD	7.0	8.0	0.0	2.2	F	
31	43	CT040408	Bùi Lê	Dũng	CT4DD	7.0	6.0	8.0	7.6	B	
32	44	CT050112	Đặng Văn	Dũng	CT5A	5.0	8.0	9.5	8.4	B+	
33	45	CT050211	Nguyễn Văn	Dũng	CT5B	9.0	10	8.0	8.4	B+	
34	46	CT050410	Phạm Văn	Dũng	CT5D	7.5	9.0	8.0	8.0	B+	
35	47	CT050312	Vũ Văn	Dũng	CT5C	8.5	10	8.0	8.3	B+	
36	51	CT050313	Bùi Kiến	Duy	CT5C	6.5	9.0	8.0	7.8	B+	
37	52	CT050412	Hoàng Đức	Duy	CT5D	7.5	6.0	8.5	8.1	B+	

Học phần:

Lập trình nhân Linux - CT5

Số TC:

4

Mã học phần: CTCTHT17

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	53	CT050213	Nguyễn Tất Duy	CT5B	5.0	7.0	6.0	5.9	C	
39	54	CT050314	Trịnh Việt Duy	CT5C	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
40	55	CT050114	Viên Đình Duy	CT5A	8.0	10	7.0	7.5	B	
41	56	CT050115	Lương Thị Mỹ Duyên	CT5A	9.5	10	9.5	9.5	A+	
42	48	CT050411	Đỗ Xuân Dương	CT5D	7.0	9.0	9.0	8.6	A	
43	49	CT050212	Nguyễn Đình Dương	CT5B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
44	50	CT050113	Trần Đại Dương	CT5A	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
45	29	CT050308	Bùi Thành Đạt	CT5C	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
46	30	CT050407	Đoàn Minh Đạt	CT5D	7.0	9.0	9.0	8.6	A	
47	31	CT050208	Nguyễn Tiến Đạt	CT5B	7.5	8.0	0.0	2.3	F	
48	32	CT050207	Nguyễn Trung Đạt	CT5B	8.5	10	8.5	8.6	A	
49	33	CT050109	Nguyễn Tuấn Đạt	CT5A	7.0	9.0	8.5	8.2	B+	
50	34	CT050309	Nguyễn Văn Đạt	CT5C	10	10	9.5	9.7	A+	
51	35	CT050406	Trần Thành Đạt	CT5D	9.0	10	9.0	9.1	A+	
52	27	CT050108	Nguyễn Hải Đăng	CT5A	8.0	10	7.0	7.5	B	
53	38	CT050209	Đặng Ngọc Điệp	CT5B	9.0	10	9.5	9.4	A+	
54	40	CT050310	Bùi Quý Đôn	CT5C	7.5	9.0	8.5	8.3	B+	
55	41	CT050311	Nguyễn Trung Đức	CT5C	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
56	42	CT050111	Phạm Minh Đức	CT5A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
57	57	CT050413	Hoàng Văn Giang	CT5D	9.0	8.0	9.0	8.9	A	
58	58	CT050214	Lê Thị Hà Giang	CT5B	8.0	9.0	5.0	6.0	C	
59	59	CT050315	Nguyễn Trà Giang	CT5C	8.5	10	8.5	8.6	A	
60	60	CT050215	Lê Phi Hà	CT5B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
61	61	CT050316	Nguyễn Thị Hạ	CT5C	9.5	10	9.0	9.2	A+	
62	62	CT050317	Đỗ Thị Hải	CT5C	9.5	10	9.0	9.2	A+	
63	63	CT050116	Ngô Thế Hải	CT5A	8.5	10	8.0	8.3	B+	
64	64	CT050414	Vũ Ngọc Hải	CT5D	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
65	65	CT050216	Nguyễn Thị Hào	CT5B	8.0	10	7.0	7.5	B	
66	66	CT050117	Đặng Minh Hiền	CT5A	8.0	10	7.0	7.5	B	
67	67	CT050318	Trần Đăng Hiền	CT5C	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
68	68	CT050217	Trần Văn Hiệp	CT5B	7.0	8.0	7.5	7.4	B	
69	69	CT050415	Trần Văn Hiệp	CT5D	6.5	9.0	9.0	8.5	A	
70	70	CT050118	Đào Xuân Hiếu	CT5A	6.0	9.0	8.5	8.0	B+	
71	71	CT050218	Hoàng Trung Hiếu	CT5B	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
72	72	CT050417	Hứa Trung Hiếu	CT5D	7.0	9.0	9.0	8.6	A	
73	73	CT050219	Ngô Đức Hiếu	CT5B	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
74	74	CT050320	Nguyễn Sỹ Hiếu	CT5C	8.0	10	8.0	8.2	B+	
75	75	CT050119	Nguyễn Văn Hiếu	CT5A	9.5	9.0	10	9.8	A+	
76	76	CT050416	Phạm Đình Hiếu	CT5D	5.0	9.0	8.0	7.5	B	
77	77	CT050319	Trần Trung Hiếu	CT5C	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
78	78	CT050418	Trần Huy Hiệu	CT5D	8.0	8.0	9.0	8.7	A	

Học phần:

Lập trình nhân Linux - CT5

Số TC:

4

Mã học phần: CTCTHT17

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	79	CT050321	Nguyễn Thị Hoa	CT5C	8.0	7.0	8.5	8.3	B+	
80	80	CT050220	Lý Xuân Hòa	CT5B	7.0	9.0	6.5	6.8	C+	
81	81	CT050419	Vũ Minh Hòa	CT5D	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
82	82	CT050120	Vũ Khải Hoàn	CT5A	9.0	9.0	9.5	9.4	A+	
83	83	CT050420	Nguyễn Sỹ Huy	CT5D	8.0	10	7.0	7.5	B	
84	84	CT050322	Phạm Văn Hoàng	CT5C	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
85	85	CT050221	Vũ Văn Hoàng	CT5B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
86	86	CT050121	Lê Thị Hồng	CT5A	9.0	10	9.0	9.1	A+	
87	88	CT050122	Dương Văn Hùng	CT5A	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
88	87	CT050421	Đỗ Việt Hùng	CT5D	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
89	89	CT050223	Lê Sinh Hùng	CT5B	8.5	10	8.5	8.6	A	
90	90	CT050222	Nguyễn Hữu Hùng	CT5B	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
91	94	CT050225	Đình Quang Huy	CT5B	9.0	10	8.5	8.7	A	
92	95	CT050423	Lê Quốc Huy	CT5D	N25	N25				
93	96	CT050125	Nguyễn Hùng Huy	CT5A	9.5	9.0	10	9.8	A+	
94	97	CT050124	Nguyễn Quang Huy	CT5A	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
95	98	CT050325	Nguyễn Quang Huy	CT5C	7.0	9.0	8.5	8.2	B+	
96	99	CT050424	Nguyễn Quang Huy	CT5D	8.0	10	7.0	7.5	B	
97	100	CT050326	Nguyễn Thu Huyền	CT5C	8.5	10	8.5	8.6	A	
98	101	CT040223	Lò Văn Huynh	CT4BD	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
99	91	CT050224	Đào Việt Hưng	CT5B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
100	92	CT050422	Mai Thị Hương	CT5D	7.5	9.0	9.0	8.7	A	
101	93	CT050324	Dương Đức Hướng	CT5C	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
102	102	CT050425	Hồ Sỹ Khanh	CT5D	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
103	104	CT050327	Đào Ngọc Khánh	CT5C	8.5	10	8.5	8.6	A	
104	103	CT050426	Đặng Duy Khánh	CT5D	6.0	9.0	9.0	8.4	B+	
105	106	CT050126	Nguyễn Duy Khánh	CT5A	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
106	105	CT050229	Nguyễn Đình Khánh	CT5B	5.0	9.0	7.0	6.8	C+	
107	107	CT050127	Trần Văn Khánh	CT5A	N25	N25				
108	108	CT050230	Lưu Văn Khoa	CT5B	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
109	109	CT050328	Hoàng Trọng Khôi	CT5C	5.0	9.0	8.0	7.5	B	
110	110	CT050329	Mai Trung Kiên	CT5C	9.5	10	9.0	9.2	A+	
111	111	CT050128	Phan Trung Kiên	CT5A	7.5	10	6.5	7.0	B	
112	112	CT050129	Nguyễn Xuân Kiệt	CT5A	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
113	113	CT050427	Vũ Tuấn Kiệt	CT5D	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
114	114	CT050428	Nguyễn Văn Tùng Lâm	CT5D	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
115	115	CT050130	Lê Quang Linh	CT5A	8.0	10	7.0	7.5	B	
116	116	CT050330	Nguyễn Đức Quang Linh	CT5C	7.5	9.0	8.0	8.0	B+	
117	117	CT050231	Nguyễn Thị Khánh Linh	CT5B	9.0	10	9.5	9.4	A+	
118	118	CT050429	Trịnh Hoài Linh	CT5D	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
119	119	CT050331	Nguyễn Hoàng Long	CT5C	8.0	9.0	7.0	7.4	B	

Học phần:

Lập trình nhân Linux - CT5

Số TC:

4

Mã học phần: CTCTHT17

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	120	CT050232	Nguyễn Vũ Hoàng Long	CT5B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
121	121	CT050131	Phạm Thành Long	CT5A	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
122	122	CT050132	Nguyễn Thị Lua	CT5A	7.5	6.0	8.5	8.1	B+	
123	123	CT050430	Đặng Đức Lương	CT5D	8.0	10	7.5	7.8	B+	
124	124	CT050431	Lê Thị Ngọc Mai	CT5D	7.5	9.0	9.0	8.7	A	
125	125	CT050233	Nguyễn Thị Ngọc Mai	CT5B	8.0	9.0	6.0	6.7	C+	
126	126	CT050234	Lê Quốc Mạnh	CT5B	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
127	127	CT050332	Phan Đức Mạnh	CT5C	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
128	128	CT050133	Vũ Ngọc Mạnh	CT5A	8.0	10	7.0	7.5	B	
129	129	CT050432	Hoàng Tuấn Minh	CT5D	7.5	8.0	7.0	7.2	B	
130	130	CT050134	Nguyễn Ngọc Minh	CT5A	9.0	10	9.5	9.4	A+	
131	131	CT050135	Bùi Thọ Nam	CT5A	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
132	132	CT050136	Đào Cư Nam	CT5A	9.0	10	9.0	9.1	A+	
133	133	CT050236	Đào Văn Nam	CT5B	9.0	10	8.0	8.4	B+	
134	134	CT050235	Hoàng Hải Nam	CT5B	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
135	135	CT050433	Vũ Xuân Nam	CT5D	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
136	136	CT050434	Phan Đặng Nghị	CT5D	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
137	137	CT050334	Trần Xuân Nghĩa	CT5C	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
138	138	CT050137	Nguyễn Văn Ngo	CT5A	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
139	139	CT050237	Cần Quang Ngọc	CT5B	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
140	140	CT050138	Nguyễn Huyền Ngọc	CT5A	7.5	9.0	8.5	8.3	B+	
141	141	CT030437	Nguyễn Quang Ngọc	CT3DD	5.0	6.0	7.0	6.5	C+	
142	142	CT050335	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CT5C	9.5	9.0	9.0	9.1	A+	
143	143	CT050435	Phạm Tài Nguyên	CT5D	5.0	9.0	6.0	6.1	C	
144	144	CT050436	Đương Xuân Nhân	CT5D	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
145	145	CT050238	Nguyễn Như Nhân	CT5B	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
146	146	CT040434	Hoàng Nhật	CT4DD	6.0	6.0	0.0	1.8	F	
147	147	CT050139	Nguyễn Minh Nhật	CT5A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
148	148	CT050336	Nguyễn Thị Nhung	CT5C	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
149	149	CT050337	Trần Bảo Ninh	CT5C	8.5	7.0	8.5	8.4	B+	
150	150	CT050338	Nguyễn Hoàng Phi	CT5C	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
151	151	CT050437	Đỗ Hồng Phong	CT5D	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
152	152	CT050438	Phùng Thiên Phú	CT5D	6.0	9.0	6.0	6.3	C+	
153	153	CT050239	Trần Văn Phú	CT5B	9.5	9.0	9.0	9.1	A+	
154	154	CT050439	Nguyễn Hữu Phước	CT5D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
155	155	CT050240	Mai Hoàng Phương	CT5B	9.0	10	8.5	8.7	A	
156	156	CT050140	Ninh Thị Thu Phương	CT5A	8.5	10	8.5	8.6	A	
157	159	CT050441	Đình Minh Quang	CT5D	N25	N25				
158	160	CT050340	Nguyễn Minh Quang	CT5C	9.0	10	8.5	8.7	A	
159	161	CT050242	Thiều Duy Quang	CT5B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
160	157	CT050440	Lê Trần Anh Quân	CT5D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	

Học phần:

Lập trình nhân Linux - CT5

Số TC:

4

Mã học phần: CTCTHT17

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	158	CT050241	Phạm Minh	Quân	CT5B	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
162	162	CT040439	Vũ Văn	Quý	CT4DD	5.0	5.0	K			
163	163	CT050141	Hoàng Thị	Quyên	CT5A	9.0	10	9.5	9.4	A+	
164	164	CT050341	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	CT5C	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
165	165	CT050243	Nguyễn Xuân	Son	CT5B	7.5	9.0	6.0	6.6	C+	
166	166	CT050342	Nguyễn Tiến	Tài	CT5C	8.0	6.0	8.5	8.2	B+	
167	167	CT050142	Phạm Đức	Tài	CT5A	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
168	168	CT050244	Trần Đức	Tài	CT5B	9.5	9.0	9.0	9.1	A+	
169	169	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	8.0	10	7.0	7.5	B	
170	170	CT050442	Hoàng Trọng	Tấn	CT5D	7.5	9.0	8.5	8.3	B+	
171	171	CT050443	Đình Sơn	Tây	CT5D	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
172	176	CT050446	Nguyễn Văn	Thanh	CT5D	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
173	177	CT050346	Đặng Bá	Thành	CT5C	9.0	10	8.5	8.7	A	
174	178	CT050144	Triệu Thị Thu	Thảo	CT5A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
175	172	CT050345	Đỗ Minh	Thắng	CT5C	8.5	10	8.5	8.6	A	
176	173	CT050246	Đỗ Văn	Thắng	CT5B	6.0	9.0	9.0	8.4	B+	
177	174	CT050245	Hà Chiến	Thắng	CT5B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
178	175	CT050143	Quách Cao	Thắng	CT5A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
179	179	CT050347	Nguyễn Đại	Thế	CT5C	7.5	9.0	8.5	8.3	B+	
180	180	CT050448	Trương Đức	Thiên	CT5D	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
181	181	CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
182	182	CT050145	Phạm Đức	Thịnh	CT5A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
183	183	CT050248	Trương Hoài	Thu	CT5B	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
184	186	CT050348	Vũ Thị Thanh	Thùy	CT5C	10	10	9.0	9.3	A+	
185	185	CT040248	Nguyễn Thị	Thúy	CT4BD	8.5	10	8.0	8.3	B+	
186	184	CT050457	Trịnh Văn	Thực	CT5D	6.0	9.0	6.0	6.3	C+	
187	187	CT050146	Vũ Việt	Tiến	CT5A	8.0	10	8.0	8.2	B+	
188	188	CT040450	Phạm Hải	Toàn	CT4DD	7.5	7.0	0.0	2.2	F	
189	189	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	6.0	9.0	9.0	8.4	B+	
190	190	CT050349	Vũ Duy	Toàn	CT5C	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
191	191	CT050450	Nguyễn Thị Lam	Trà	CT5D	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
192	192	CT050451	Bùi Thị	Trang	CT5D	9.0	10	8.5	8.7	A	
193	193	CT050249	Nguyễn Thị Kiều	Trang	CT5B	9.0	10	9.5	9.4	A+	
194	194	CT050147	Nguyễn Minh	Trí	CT5A	9.0	10	8.0	8.4	B+	
195	195	CT050350	Ngô Xuân	Trọng	CT5C	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
196	196	CT050250	Nguyễn Duy	Trọng	CT5B	9.0	10	8.0	8.4	B+	
197	197	CT050251	Đỗ Quang	Trung	CT5B	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
198	198	CT050148	Phạm Hoàng	Trung	CT5A	9.0	10	9.0	9.1	A+	
199	199	CT050351	Hà Huy	Trường	CT5C	6.0	9.0	8.5	8.0	B+	
200	200	CT050252	Ngô Tiến	Trường	CT5B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
201	201	CT050452	Nguyễn Quang	Trường	CT5D	5.0	9.0	8.0	7.5	B	

Học phần:

Lập trình nhân Linux - CT5

Số TC:

4

Mã học phần: CTCTHT17

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	202	CT050150	Nguyễn Tiến	Trường	CT5A	9.0	10	8.0	8.4	B+	
203	203	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3DD	5.0	6.0	7.0	6.5	C+	
204	204	CT050253	Đào Anh	Tuấn	CT5B	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
205	205	CT050453	Đình Công	Tuấn	CT5D	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
206	206	CT050151	Lê Việt	Tuấn	CT5A	7.5	10	6.5	7.0	B	
207	207	CT050152	Nguyễn Văn	Tuấn	CT5A	8.0	10	7.5	7.8	B+	
208	208	CT050254	Phan Văn	Tuấn	CT5B	9.0	10	8.5	8.7	A	
209	209	CT050352	Nguyễn Công	Tùng	CT5C	9.0	10	8.5	8.7	A	
210	210	CT050454	Trần Văn	Tùng	CT5D	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
211	211	CT050153	Hà Phạm Tố	Uyên	CT5A	7.5	9.0	9.0	8.7	A	
212	212	CT050353	Cao Văn	Văn	CT5C	9.0	10	9.0	9.1	A+	
213	213	CT050354	Vũ Đức	Văn	CT5C	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
214	214	CT050455	Phan Hữu	Việt	CT5D	7.5	9.0	8.0	8.0	B+	
215	215	CT050154	Mai Quang	Vinh	CT5A	8.0	10	7.0	7.5	B	
216	216	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4DD	N25	N25				
217	219	CT050355	Dương Long	Vũ	CT5C	N100	N100				
218	218	CT050356	Đào Huy	Vũ	CT5C	9.0	10	9.0	9.1	A+	
219	217	CT050256	Đặng Long	Vũ	CT5B	9.0	10	8.5	8.7	A	
220	220	CT050155	Hoàng Văn	Vũ	CT5A	9.0	9.0	10	9.7	A+	
221	221	CT050456	Nguyễn Đăng	Vũ	CT5D	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
222	222	CT050156	Phạm Thanh	Xuân	CT5A	8.0	9.0	9.0	8.8	A	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Kỹ thuật vi xử lý - CT6** Số TC: **2** Mã học phần: **ATDVKV2**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	186	CT060301	Bùi Quốc	An	CT6C	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
2	143	CT060201	Đặng Quang	An	CT6B	5.0	7.0	K			
3	144	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT6D	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
4	229	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT6A	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
5	100	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT6D	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
6	101	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT6A	9.5	8.0	4.5	5.9	C	
7	102	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT6A	7.5	7.0	4.5	5.4	D+	
8	103	CT060202	Nguyễn Thê	Anh	CT6B	9.0	7.0	5.0	6.0	C	
9	187	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT6C	8.0	7.0	1.8	3.6	F	
10	188	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT6B	5.0	7.0	5.5	5.5	C	
11	104	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT6C	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
12	230	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT6A	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
13	189	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT6B	4.0	8.0	5.5	5.4	D+	
14	145	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT6C	9.0	8.0	7.3	7.7	B	
15	146	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT6D	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
16	147	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT6A	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
17	190	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT6D	5.0	8.0	6.3	6.2	C	
18	148	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT6A	8.5	8.0	8.8	8.7	A	
19	231	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT6B	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
20	149	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3CN	6.5	5.0	K			
21	105	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT6B	7.0	7.0	6.3	6.5	C+	
22	106	CT060306	Trần Công	Danh	CT6C	8.5	8.0	4.5	5.7	C	
23	193	CT060209	Nguyễn Đình Quang Dũng		CT6B	5.0	8.0	3.5	4.2	D	
24	235	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT6A	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
25	153	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT6D	8.0	8.0	6.8	7.2	B	
26	108	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT6D	10	9.0	8.3	8.7	A	
27	154	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT6C	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
28	197	CT060410	Nguyễn Việt	Duy	CT6D	8.5	7.0	5.3	6.1	C	
29	198	CT060411	Vương Văn	Duy	CT6D	8.5	8.0	5.8	6.6	C+	
30	194	CT060210	Đào Quang	Dương	CT6B	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
31	195	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT6C	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
32	196	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT6A	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
33	232	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT6B	5.0	8.0	5.3	5.5	C	
34	233	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT6D	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
35	150	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT6D	8.0	8.0	6.5	7.0	B	
36	107	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT6C	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
37	234	CT050207	Nguyễn Trung	Đạt	CT5B	5.0	6.0	2.5	3.3	F	

Học phần:

Kỹ thuật vi xử lý - CT6

Số TC:

2

Mã học phần: ATDVKV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	191	CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT6A	5.0	5.0	5.0	5.0	D+	
39	0	CT060305	Nguyễn Hải	Đăng	CT6C	TKD	TKD				
40	151	CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT6B	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
41	152	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT6D	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
42	192	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT6A	6.5	8.0	5.8	6.1	C	
43	109	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT6B	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
44	0	CT040118	Phạm Quang	Hải	CT4AN	N25	N25				
45	155	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT6A	9.0	8.0	8.0	8.2	B+	
46	236	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT6A	5.5	7.0	4.0	4.6	D	
47	110	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT6B	5.0	8.0	4.5	4.9	D+	
48	0	CT060214	Đỗ Xuân	Hiếu	CT6B	N25	N25				
49	156	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT6C	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
50	111	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT6B	8.0	7.0	5.0	5.8	C	
51	112	CT050320	Nguyễn Sỹ	Hiếu	CT5C	5.0	5.0	3.5	4.0	D	
52	237	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15DU	5.0	5.0	K			
53	199	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT6D	5.3	8.0	5.3	5.5	C	
54	238	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT6A	5.0	6.0	7.5	6.8	C+	
55	200	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT6A	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
56	113	CT050418	Trần Huy	Hiệu	CT5D	7.0	5.0	3.5	4.4	D	
57	201	CT050120	Vũ Khải	Hoàn	CT5A	7.0	6.0	K			
58	157	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT6C	9.0	8.0	3.0	4.7	D	
59	158	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
60	114	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
61	239	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT6B	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
62	240	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT6D	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
63	241	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT6D	8.0	5.0	5.8	6.2	C	
64	0	CT060118	Đặng Lê	Huy	CT6A	N25	N25				
65	159	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT6D	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
66	242	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
67	160	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT6B	5.0	7.0	5.3	5.4	D+	
68	161	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT6D	5.0	8.0	5.3	5.5	C	
69	115	CT060414	Lệnh Quang	Hung	CT6D	7.5	7.0	5.5	6.1	C	
70	116	CT060116	Nguyễn Văn	Hung	CT6A	8.0	8.0	3.3	4.7	D	
71	202	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT6B	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
72	203	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT6A	7.5	8.0	3.0	4.4	D	
73	204	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT6D	9.5	9.0	5.3	6.5	C+	
74	117	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT6C	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
75	205	CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT6B	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
76	206	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	5.0	8.0	6.3	6.2	C	
77	243	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT6B	7.0	6.0	4.3	5.0	D+	
78	162	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT6C	10	8.0	6.5	7.4	B	

Học phần:

Kỹ thuật vi xử lý - CT6

Số TC: 2

Mã học phần: ATDVKV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	207	CT060320	Nguyễn Thế Kỳ	CT6C	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
80	163	CT060420	Đỗ Đình Lâm	CT6D	8.5	7.0	2.5	4.2	D	
81	0	CT060321	Đặng Quốc Long	CT6C	N25	N25				
82	244	CT060222	Nguyễn Bảo Long	CT6B	6.0	7.0	5.0	5.4	D+	
83	245	CT060423	Nguyễn Xuân Long	CT6D	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
84	164	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết Long	CT6A	5.0	8.0	5.3	5.5	C	
85	208	CT060421	Vũ Thành Long	CT6D	9.0	8.0	5.0	6.1	C	
86	165	CT060122	Nguyễn Chí Lực	CT6A	10	8.0	6.3	7.2	B	
87	166	CT060123	Hoàng Đức Lương	CT6A	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
88	118	CT060322	Dương Văn Mạnh	CT6C	8.5	8.0	5.5	6.4	C+	
89	246	CT060422	Hoàng Đức Mạnh	CT6D	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
90	119	CT060124	Cao Nhật Minh	CT6A	6.0	7.0	3.5	4.3	D	
91	120	CT060225	Lê Đức Minh	CT6B	9.0	8.0	6.5	7.2	B	
92	209	CT060323	Lê Văn Minh	CT6C	6.0	8.0	6.8	6.7	C+	
93	247	CT060424	Nguyễn Doãn Minh	CT6D	8.5	8.0	4.3	5.5	C	
94	121	CT060426	Nguyễn Năng Minh	CT6D	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
95	210	CT060425	Nguyễn Quang Minh	CT6D	9.5	9.0	8.0	8.4	B+	
96	122	CT060223	Phạm Hồng Minh	CT6B	5.0	7.0	6.3	6.1	C	
97	167	CT060127	Trần Quang Minh	CT6A	10	8.0	4.8	6.2	C	
98	248	CT040331	Trương Văn Minh	CT4CD	7.0	4.0	K			
99	168	CT060325	Nguyễn Thị Trà My	CT6C	9.0	8.0	8.3	8.4	B+	
100	249	CT060326	Lê Hoài Phương Nam	CT6C	10	8.0	5.5	6.7	C+	
101	123	CT060226	Nguyễn Đăng Nam	CT6B	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
102	169	CT060224	Nguyễn Phương Nam	CT6B	8.5	7.0	5.5	6.3	C+	
103	250	CT060125	Nguyễn Văn Nam	CT6A	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
104	251	CT060427	Nguyễn Xuân Nam	CT6D	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
105	252	CT060328	Đào Thúy Nga	CT6C	10	9.0	7.3	8.0	B+	
106	253	CT060428	Mai Thanh Nga	CT6D	5.5	8.0	6.5	6.4	C+	
107	170	CT060229	Nguyễn Thị Hồng Ngân	CT6B	10	8.0	8.0	8.4	B+	
108	254	CT060128	Đỗ Mạnh Nghĩa	CT6A	7.0	8.0	3.3	4.5	D	
109	255	CT060227	Nguyễn Trọng Nghĩa	CT6B	9.0	8.0	4.5	5.8	C	
110	171	CT060129	Lê Công Bảo Ngọc	CT6A	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
111	0	CT030241	Lê Minh Ngọc	CT3BD	N25	N25				
112	211	CT060228	Nguyễn Hồng Ngọc	CT6B	7.5	8.0	8.3	8.1	B+	
113	256	CT060429	Trần Chí Nhật	CT6D	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
114	271	CT060230	Trịnh Minh Nhật	CT6B	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
115	0	CT060329	Lê Minh Phúc	CT6C	N25	N25				
116	124	CT060130	Nguyễn Huy Phúc	CT6A	8.5	8.0	5.3	6.2	C	
117	125	CT060231	Phạm Hồng Phúc	CT6B	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
118	126	CT060330	Nguyễn Hồng Phước	CT6C	9.0	8.0	6.0	6.8	C+	
119	127	CT060331	Đặng Minh Phương	CT6C	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	

Học phần:

Kỹ thuật vi xử lý - CT6

Số TC: 2

Mã học phần: ATDVKV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	172	CT060232	Đoàn Minh Phương	CT6B	5.0	8.0	4.8	5.1	D+	
121	212	CT060131	Tổng Minh Phương	CT6A	6.0	7.0	6.5	6.4	C+	
122	214	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật Quang	CT6D	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
123	215	CT060234	Nguyễn Văn Quang	CT6B	8.0	8.0	5.3	6.1	C	
124	174	AT150447	Vũ Hà Quang	AT15DT	8.5	8.0	4.8	5.9	C	
125	128	CT060233	Lê Nguyễn Minh Quân	CT6B	5.0	6.0	3.0	3.7	F	
126	257	CT060332	Lò Văn Quân	CT6C	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
127	173	CT060430	Nguyễn Đình Quân	CT6D	6.5	7.0	4.0	4.8	D+	
128	213	CT060132	Phan Hồng Quân	CT6A	8.5	8.0	5.8	6.6	C+	
129	258	CT060133	Nguyễn Xuân Quý	CT6A	10	8.0	5.5	6.7	C+	
130	216	CT060432	Lê Việt Quý	CT6D	7.5	8.0	K			
131	175	CT060235	Nguyễn Minh Quý	CT6B	5.0	8.0	6.5	6.3	C+	
132	176	CT060236	Nguyễn Mạnh Quyền	CT6B	8.5	8.0	6.0	6.7	C+	
133	217	CT060334	Nguyễn Duy Quyết	CT6C	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
134	259	CT060433	Nguyễn Văn Quyết	CT6D	5.0	8.0	7.0	6.7	C+	
135	129	CT060237	Lý Thị Diễm Quỳnh	CT6B	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
136	260	CT060335	Nguyễn Như Quỳnh	CT6C	8.5	8.0	6.3	6.9	C+	
137	261	CT060135	Đình Bảo Sơn	CT6A	6.0	6.0	4.8	5.2	D+	
138	130	CT060134	Đoàn Nam Sơn	CT6A	8.5	8.0	2.0	3.9	F	
139	177	CT060336	Nguyễn Hoàng Sơn	CT6C	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
140	262	CT060136	Nguyễn Trung Sơn	CT6A	6.5	8.0	6.0	6.3	C+	
141	131	CT060238	Trần Đức Sơn	CT6B	5.0	5.0	7.5	6.8	C+	
142	263	CT060434	Vũ Trường Sơn	CT6D	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
143	218	AT150347	Vương Hồng Thái	AT15CT	8.5	6.0	5.5	6.2	C	
144	178	CT060436	Nguyễn Xuân Thanh	CT6D	7.0	8.0	5.8	6.3	C+	
145	133	CT060338	Vũ Quang Thanh	CT6C	8.5	7.0	4.0	5.2	D+	
146	179	AT140443	Đông Xuân Thành	AT14DT	5.0	5.0	5.8	5.6	C	
147	180	CT060138	Hà Tiên Thành	CT6A	8.5	8.0	4.0	5.3	D+	
148	134	CT060437	Nguyễn Hồng Thành	CT6D	5.3	6.0	K			
149	181	CT060240	Nguyễn Thị Thảo	CT6B	5.5	8.0	5.5	5.7	C	
150	220	CT060438	Phạm Thị Thảo	CT6D	9.0	8.0	6.8	7.4	B	
151	264	CT060435	Vũ Tiên Thăng	CT6D	5.0	8.0	1.5	2.8	F	
152	132	CT060137	Nguyễn Đức Thắng	CT6A	9.0	8.0	4.8	6.0	C	
153	265	CT050143	Quách Cao Thắng	CT5A	5.3	7.0	6.0	5.9	C	
154	0	CT060337	Trương Phan Thắng	CT6C	8.0	7.0	K			
155	219	CT060247	Trương Quang Thắng	CT6B	9.0	7.0	6.3	6.9	C+	
156	221	CT060139	Trần Văn Thi	CT6A	9.0	9.0	5.8	6.8	C+	
157	135	CT060140	Nguyễn Văn Phú Thịnh	CT6A	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
158	182	CT060339	Nguyễn Văn Thông	CT6C	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
159	0	CT060340	Sùng A Thu	CT6C	6.0	6.0	K			
160	136	CT060439	Trần Văn Thủy	CT6D	9.0	7.0	6.8	7.3	B	

Học phần:

Kỹ thuật vi xử lý - CT6Số TC: **2**

Mã học phần: ATDVKV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	222	CT060440	Nguyễn Văn Tỉnh	CT6D	8.5	7.0	3.5	4.9	D+	
162	266	CT060143	Mai Văn Tỉnh	CT6A	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
163	137	CT060441	Bùi Quý Toàn	CT6D	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
164	138	CT060341	Nguyễn Cảnh Toàn	CT6C	9.5	8.0	8.3	8.5	A	
165	223	CT060241	Bùi Đức Trọng	CT6B	9.0	8.0	5.8	6.7	C+	
166	183	CT060141	Bùi Sơn Trung	CT6A	5.5	6.0	5.8	5.8	C	
167	139	CT060142	Nguyễn Đăng Tú	CT6A	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
168	184	CT060442	Thái Anh Tú	CT6D	5.0	8.0	4.5	4.9	D+	
169	140	CT060144	Bùi Anh Tuấn	CT6A	6.0	7.0	5.5	5.7	C	
170	267	CT060243	Nguyễn Minh Tùng	CT6B	5.0	6.0	4.0	4.4	D	
171	224	CT060343	Nguyễn Quang Tùng	CT6C	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
172	226	CT060145	Nguyễn Ngọc Tuyền	CT6A	9.5	9.0	5.3	6.5	C+	
173	227	CT060443	Đào Văn Tuyền	CT6D	7.0	8.0	5.3	5.9	C	
174	225	CT060344	Nguyễn Đức Tuyền	CT6C	8.0	7.0	4.3	5.3	D+	
175	141	CT060244	Nguyễn Quang Tường	CT6B	5.0	8.0	4.0	4.6	D	
176	268	CT060444	Trần Hồng Vân	CT6D	5.0	8.0	7.5	7.0	B	
177	142	CT060146	Tô Quang Viễn	CT6A	6.5	8.0	7.0	7.0	B	
178	269	CT060245	Tào Quang Vinh	CT6B	8.0	7.0	4.8	5.7	C	
179	185	CT060246	Nguyễn Văn Vũ	CT6B	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
180	270	CT060445	Khương Đức Vượng	CT6D	8.5	8.0	6.5	7.1	B	
181	228	CT060346	Ngô Quốc Vượng	CT6C	9.0	8.0	4.8	6.0	C	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - CT6** Số TC: **4** Mã học phần: **CTCBNN7**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	181	CT060301	Bùi Quốc	An	CT6C	8.0	7.0	7.7	7.7	B	
2	221	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT6D	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
3	100	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT6A	9.0	8.0	7.8	8.1	B+	
4	182	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	7.0	7.0	5.9	6.2	C	
5	141	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT6D	8.5	9.0	6.1	6.9	C+	
6	101	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT6A	9.0	8.0	8.5	8.6	A	
7	183	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT6A	8.0	9.0	8.1	8.2	B+	
8	102	CT060202	Nguyễn Thế	Anh	CT6B	9.0	10	7.1	7.8	B+	
9	103	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	8.0	10	7.1	7.6	B	
10	257	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	7.0	7.0	4.7	5.4	D+	
11	142	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT6C	7.0	7.0	4.4	5.2	D+	
12	184	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT6B	7.5	8.5	5.1	5.9	C	
13	222	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT6C	7.0	8.0	6.8	7.0	B	
14	0	CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	5.0	5.0	K			
15	223	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT6A	8.0	9.0	8.6	8.5	A	
16	185	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT6B	8.0	8.5	5.1	6.0	C	
17	224	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT6C	9.0	10	7.3	7.9	B+	
18	0	CT020105	Phạm Hoài	Bắc	CT2AD	N100	N100				
19	258	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT6D	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
20	259	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT6A	9.0	8.5	7.5	7.9	B+	
21	225	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT6D	9.0	10	7.6	8.1	B+	
22	260	CT050204	Đỗ Đức	Chiến	CT5B	7.0	7.0	4.4	5.2	D+	
23	261	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT6A	8.0	9.0	5.9	6.6	C+	
24	186	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT6B	8.0	10	6.9	7.4	B	
25	262	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT6B	7.0	8.5	6.6	6.9	C+	
26	104	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	7.0	8.4	5.0	5.7	C	
27	187	CT060306	Trần Công	Danh	CT6C	7.5	9.0	7.9	7.9	B+	
28	146	CT060209	Nguyễn Đình Quang Dũng		CT6B	8.0	8.0	6.7	7.1	B	
29	107	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT6A	7.0	8.0	6.6	6.8	C+	
30	190	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT6D	8.0	9.0	7.4	7.7	B	
31	191	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT6D	9.5	10	7.7	8.3	B+	
32	192	CT050412	Hoàng Đức	Duy	CT5D	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
33	193	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT6C	8.5	9.0	7.5	7.8	B+	
34	148	CT060410	Nguyễn Việt	Duy	CT6D	7.0	6.5	3.3	4.4	D	
35	266	CT060411	Vương Văn	Duy	CT6D	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
36	147	CT060210	Đào Quang	Dương	CT6B	9.5	10	6.6	7.5	B	
37	108	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT6C	9.0	9.0	7.7	8.1	B+	

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - CT6** Số TC: **4** Mã học phần: CTCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	109	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT6A	8.0	9.0	6.6	7.1	B	
39	263	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT6B	7.5	8.0	3.7	4.9	D+	
40	143	CT050407	Đoàn Minh	Đạt	CT5D	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
41	188	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT6D	9.0	9.5	6.3	7.2	B	
42	226	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT6D	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
43	264	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT6C	9.5	9.0	7.3	7.9	B+	
44	106	CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT6A	7.0	7.0	3.5	4.6	D	
45	144	CT040413	Vũ Trọng	Đạt	CT4DD	7.0	6.5	3.9	4.8	D+	
46	105	CT060305	Nguyễn Hải	Đặng	CT6C	7.5	7.0	K			
47	0	CT040415	Đình Minh	Đức	CT4DD	N100	N100				
48	189	CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT6B	8.5	9.0	5.6	6.5	C+	
49	265	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT6D	9.5	10	7.2	7.9	B+	
50	145	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT6A	8.5	9.0	4.0	5.4	D+	
51	227	CT050111	Phạm Minh	Đức	CT5A	7.0	6.5	6.7	6.7	C+	
52	228	CT050214	Lê Thị Hà	Giang	CT5B	7.5	7.0	K			
53	229	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT6B	9.0	9.5	7.0	7.6	B	
54	230	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT6A	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
55	0	CT030219	Cao Ngọc	Hiền	CT3BD	5.0	5.0	K			
56	267	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT6A	8.0	8.0	5.9	6.5	C+	
57	231	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT6B	7.0	8.0	4.7	5.5	C	
58	0	CT050217	Trần Văn	Hiệp	CT5B	6.5	7.0	K			
59	0	CT060214	Đỗ Xuân	Hiếu	CT6B	N100	N100				
60	110	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT6C	8.0	9.0	4.5	5.6	C	
61	194	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT6B	8.0	9.0	7.2	7.5	B	
62	268	CT050320	Nguyễn Sỹ	Hiếu	CT5C	6.0	7.0	1.3	2.8	F	
63	111	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT6D	8.5	9.0	6.5	7.1	B	
64	149	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT6A	7.0	8.0	5.1	5.8	C	
65	150	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT6A	7.0	7.0	4.6	5.3	D+	
66	269	CT050418	Trần Huy	Hiệu	CT5D	7.5	7.0	4.8	5.6	C	
67	0	CT020319	Mai Thế	Hoan	CT2CD	N25	N25				
68	270	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT6C	7.0	7.0	4.7	5.4	D+	
69	112	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
70	232	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	8.0	9.0	5.6	6.4	C+	
71	271	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT6B	8.5	10	8.0	8.3	B+	
72	151	CT030124	Phạm Huy	Hoàng	CT3AD	6.5	7.0	4.4	5.1	D+	
73	272	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT6D	7.5	8.0	6.6	6.9	C+	
74	113	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT6D	7.0	7.0	5.7	6.1	C	
75	0	CT060118	Đặng Lê	Huy	CT6A	N100	N100				
76	195	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT6D	8.5	9.0	6.6	7.2	B	
77	152	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	8.0	7.5	6.5	6.9	C+	
78	274	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT6B	7.0	7.0	4.4	5.2	D+	

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - CT6** Số TC: **4** Mã học phần: CTCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	153	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT6D	9.5	9.0	7.2	7.8	B+	
80	235	CT040223	Lò Văn	Huynh	CT4BD	7.0	6.5	5.0	5.6	C	
81	0	CT050224	Đào Việt	Hung	CT5B	7.5	8.0	K			
82	273	CT060414	Lệnh Quang	Hung	CT6D	7.5	8.5	3.6	4.9	D+	
83	233	CT040327	Nguyễn Thành	Hung	CT4CD	8.5	8.5	2.6	4.4	D	
84	234	CT060116	Nguyễn Văn	Hung	CT6A	7.5	8.0	3.3	4.6	D	
85	196	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT6B	8.0	8.5	4.6	5.7	C	
86	236	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT6A	8.5	10	7.3	7.8	B+	
87	237	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT6D	8.0	8.0	7.0	7.3	B	
88	154	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT6C	7.5	8.0	1.7	3.5	F	
89	114	CT040226	Đỗ Việt	Khánh	CT4BD	7.5	9.0	6.2	6.7	C+	
90	275	CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT6B	5.5	6.0	4.5	4.8	D+	
91	115	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	7.5	8.0	4.7	5.6	C	
92	197	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT6B	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
93	198	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT6C	9.5	9.0	7.2	7.8	B+	
94	276	CT050128	Phan Trung	Kiên	CT5A	7.0	7.5	2.6	4.0	D	
95	155	CT060320	Nguyễn Thê	Kỹ	CT6C	8.0	9.0	4.7	5.8	C	
96	238	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT6D	6.5	6.5	4.0	4.8	D+	
97	0	CT060321	Đặng Quốc	Long	CT6C	N100	N100				
98	199	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT6B	9.5	10	6.6	7.5	B	
99	239	CT060423	Nguyễn Xuân	Long	CT6D	7.5	8.0	3.1	4.5	D	
100	156	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết Long		CT6A	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
101	277	CT060421	Vũ Thành	Long	CT6D	8.5	8.5	6.6	7.2	B	
102	116	CT060122	Nguyễn Chí	Lực	CT6A	8.0	8.5	7.7	7.8	B+	
103	240	CT060123	Hoàng Đức	Lương	CT6A	7.5	8.0	3.2	4.5	D	
104	278	CT060322	Dương Văn	Mạnh	CT6C	8.0	9.0	6.1	6.8	C+	
105	241	CT060422	Hoàng Đức	Mạnh	CT6D	7.5	9.0	6.1	6.7	C+	
106	157	CT050332	Phan Đức	Mạnh	CT5C	7.5	7.0	5.9	6.3	C+	
107	117	CT050133	Vũ Ngọc	Mạnh	CT5A	7.5	8.0	5.6	6.2	C	
108	200	CT060124	Cao Nhật	Minh	CT6A	7.5	8.0	5.1	5.9	C	
109	201	CT060225	Lê Đức	Minh	CT6B	8.5	8.5	7.8	8.0	B+	
110	242	CT060323	Lê Văn	Minh	CT6C	8.0	9.0	4.9	5.9	C	
111	202	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT6D	9.0	10	7.1	7.8	B+	
112	158	CT060426	Nguyễn Năng	Minh	CT6D	7.0	7.5	7.1	7.1	B	
113	243	CT060425	Nguyễn Quang	Minh	CT6D	9.5	10	7.8	8.4	B+	
114	118	CT060223	Phạm Hồng	Minh	CT6B	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
115	159	CT060127	Trần Quang	Minh	CT6A	8.0	8.5	7.4	7.6	B	
116	119	CT060325	Nguyễn Thị Trà	My	CT6C	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
117	279	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT6C	9.0	8.5	7.5	7.9	B+	
118	120	CT060226	Nguyễn Đăng	Nam	CT6B	8.5	8.5	7.7	7.9	B+	
119	244	CT060224	Nguyễn Phương	Nam	CT6B	8.0	8.5	5.6	6.4	C+	

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - CT6** Số TC: **4** Mã học phần: CTCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	245	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT6A	9.0	9.0	6.4	7.2	B	
121	203	CT060427	Nguyễn Xuân	Nam	CT6D	9.0	9.5	7.0	7.6	B	
122	246	CT050433	Vũ Xuân	Nam	CT5D	7.0	6.5	5.3	5.8	C	
123	121	CT060328	Đào Thúy	Nga	CT6C	10	9.0	8.1	8.6	A	
124	280	CT060428	Mai Thanh	Nga	CT6D	9.0	9.0	6.3	7.1	B	
125	281	CT060229	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	CT6B	9.5	10	7.8	8.4	B+	
126	247	CT060128	Đỗ Mạnh	Nghĩa	CT6A	6.0	6.0	3.7	4.4	D	
127	160	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT6B	7.5	8.5	5.9	6.5	C+	
128	161	CT060129	Lê Công Bảo	Ngọc	CT6A	9.0	8.5	6.8	7.4	B	
129	122	CT060228	Nguyễn Hồng	Ngọc	CT6B	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
130	0	CT030437	Nguyễn Quang	Ngọc	CT3DD	5.0	5.0	K			
131	123	CT050335	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	CT5C	8.0	7.0	7.0	7.2	B	
132	162	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT6D	9.5	10	7.0	7.8	B+	
133	124	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT6B	8.5	9.0	7.0	7.5	B	
134	248	CT050437	Đỗ Hồng	Phong	CT5D	7.5	7.0	3.7	4.8	D+	
135	249	CT060130	Nguyễn Huy	Phúc	CT6A	8.0	9.0	6.3	6.9	C+	
136	125	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT6B	8.5	9.0	7.1	7.6	B	
137	282	CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT6C	9.0	9.0	7.9	8.2	B+	
138	163	CT060331	Đặng Minh	Phương	CT6C	8.5	9.0	6.9	7.4	B	
139	126	CT060232	Đoàn Minh	Phương	CT6B	8.5	9.0	6.2	6.9	C+	
140	164	CT060131	Tổng Minh	Phương	CT6A	8.0	8.0	8.1	8.1	B+	
141	165	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật	Quang	CT6D	8.5	9.0	6.2	6.9	C+	
142	250	CT060234	Nguyễn Văn	Quang	CT6B	7.0	7.0	3.9	4.8	D+	
143	127	CT060233	Lê Nguyễn Minh	Quân	CT6B	8.0	8.0	6.3	6.8	C+	
144	204	CT060332	Lò Văn	Quân	CT6C	7.5	8.0	5.6	6.2	C	
145	205	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT6D	6.5	8.0	4.2	5.0	D+	
146	283	CT060132	Phan Hồng	Quân	CT6A	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
147	128	CT060133	Nguyễn Xuân	Quý	CT6A	7.5	9.0	5.7	6.4	C+	
148	251	CT060432	Lê Việt	Quý	CT6D	7.5	7.0	K			
149	129	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT6B	9.5	10	6.9	7.7	B	
150	206	CT060236	Nguyễn Mạnh	Quyền	CT6B	7.0	7.0	6.6	6.7	C+	
151	207	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT6C	8.0	8.0	3.9	5.1	D+	
152	166	CT060433	Nguyễn Văn	Quyết	CT6D	9.0	9.5	7.0	7.6	B	
153	293	CT060237	Lý Thị Diễm	Quỳnh	CT6B	8.0	8.0	2.3	4.0	D	
154	130	CT060335	Nguyễn Như	Quỳnh	CT6C	7.5	9.0	5.4	6.2	C	
155	131	CT060135	Đình Bảo	Son	CT6A	8.5	8.0	6.8	7.3	B	
156	167	CT060134	Đoàn Nam	Son	CT6A	8.0	7.5	7.9	7.9	B+	
157	284	CT060336	Nguyễn Hoàng	Son	CT6C	8.0	9.0	7.6	7.8	B+	
158	252	CT060136	Nguyễn Trung	Son	CT6A	7.5	9.0	7.4	7.6	B	
159	168	CT060238	Trần Đức	Son	CT6B	7.5	9.0	6.9	7.2	B	
160	132	CT060434	Vũ Trường	Son	CT6D	8.0	9.0	6.3	6.9	C+	

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - CT6** Số TC: **4** Mã học phần: CTCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	253	CT050142	Phạm Đức	Tài	CT5A	7.5	9.0	3.7	5.0	D+	
162	208	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	6.5	7.5	3.1	4.2	D	
163	169	CT050443	Đình Sơn	Tây	CT5D	7.0	7.0	4.6	5.3	D+	
164	211	CT050446	Nguyễn Văn	Thanh	CT5D	7.5	8.0	6.8	7.1	B	
165	212	CT060436	Nguyễn Xuân	Thanh	CT6D	7.5	7.5	6.9	7.1	B	
166	171	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT6C	7.5	8.0	K			
167	172	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT6A	8.0	9.0	4.1	5.4	D+	
168	173	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	8.5	8.0	5.9	6.6	C+	
169	174	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT6B	7.5	8.5	5.6	6.3	C+	
170	175	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT6D	9.0	9.0	7.0	7.6	B	
171	209	CT060435	Vũ Tiến	Thăng	CT6D	7.5	8.5	2.4	4.0	D	
172	210	CT050246	Đỗ Văn	Thắng	CT5B	7.5	9.0	5.1	6.0	C	
173	285	CT060137	Nguyễn Đức	Thắng	CT6A	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
174	170	CT050143	Quách Cao	Thắng	CT5A	8.0	8.0	5.1	6.0	C	
175	0	CT060337	Trương Phan	Thắng	CT6C	7.5	7.0	K			
176	0	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT6B	N100	N100				
177	176	CT060139	Trần Văn	Thi	CT6A	8.5	10	6.2	7.0	B	
178	0	CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	6.0	5.0	K			
179	133	CT060140	Nguyễn Văn Phú	Thịnh	CT6A	8.5	9.0	6.9	7.4	B	
180	134	CT060339	Nguyễn Văn	Thông	CT6C	8.0	9.0	7.4	7.7	B	
181	0	CT060340	Sùng A	Thu	CT6C	6.5	7.0	K			
182	286	CT050248	Trương Hoài	Thu	CT5B	7.0	8.5	6.7	6.9	C+	
183	135	CT060439	Trần Văn	Thủy	CT6D	7.5	7.0	3.6	4.7	D	
184	177	CT060440	Nguyễn Văn	Tĩnh	CT6D	7.5	8.0	4.1	5.2	D+	
185	136	CT060143	Mai Văn	Tĩnh	CT6A	9.0	8.0	6.9	7.4	B	
186	213	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	8.5	8.0	7.0	7.4	B	
187	214	CT060341	Nguyễn Cảnh	Toàn	CT6C	8.5	9.0	7.4	7.8	B+	
188	287	CT050349	Vũ Duy	Toản	CT5C	6.0	6.0	K			
189	288	CT060241	Bùi Đức	Trọng	CT6B	8.0	9.0	6.7	7.2	B	
190	215	CT050350	Ngô Xuân	Trọng	CT5C	5.0	5.0	5.9	5.6	C	
191	289	CT060141	Bùi Sơn	Trung	CT6A	7.5	8.0	3.7	4.9	D+	
192	290	CT060142	Nguyễn Đăng	Tú	CT6A	8.5	7.0	6.9	7.2	B	
193	178	CT060442	Thái Anh	Tú	CT6D	8.5	10	4.3	5.7	C	
194	216	CT060144	Bùi Anh	Tuấn	CT6A	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
195	217	CT050253	Đào Anh	Tuấn	CT5B	7.5	8.0	2.7	4.2	D	
196	254	CT050254	Phan Văn	Tuấn	CT5B	7.0	7.0	7.8	7.6	B	
197	291	CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT6B	9.0	9.0	7.2	7.7	B	
198	292	CT060343	Nguyễn Quang	Tùng	CT6C	7.0	7.0	7.1	7.1	B	
199	137	CT060145	Nguyễn Ngọc	Tuyền	CT6A	8.5	10	6.0	6.9	C+	
200	179	CT060443	Đào Văn	Tuyền	CT6D	7.5	9.0	5.4	6.2	C	
201	256	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyền	CT6C	8.0	7.0	4.7	5.6	C	

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - CT6** Số TC: **4** Mã học phần: CTCBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
202	255	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT6B	7.5	7.5	5.1	5.8	C	
203	219	CT060444	Trần Hồng	Vân	CT6D	8.0	10	5.6	6.5	C+	
204	180	CT060146	Tô Quang	Viễn	CT6A	8.5	10	6.4	7.2	B	
205	218	CT060245	Tào Quang	Vinh	CT6B	9.5	10	7.2	7.9	B+	
206	220	CT050256	Đặng Long	Vũ	CT5B	7.5	8.5	6.1	6.6	C+	
207	138	CT050456	Nguyễn Đăng	Vũ	CT5D	7.0	7.5	6.9	7.0	B	
208	0	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT6B	N25	N25				
209	139	CT060445	Khương Đức	Vượng	CT6D	8.0	9.0	7.5	7.7	B	
210	140	CT060346	Ngô Quốc	Vượng	CT6C	9.0	8.0	7.9	8.1	B+	

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Xử lý tín hiệu số - CT6** Số TC: **2** Mã học phần: **ATDVKV3**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	240	CT060301	Bùi Quốc	An	CT6C	8.3	8.0	8.0	8.1	B+	
2	128	CT060201	Đặng Quang	An	CT6B	7.6	6.5	5.5	6.0	C	
3	212	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT6D	9.0	7.5	8.0	8.2	B+	
4	184	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT6A	9.5	7.3	5.8	6.7	C+	
5	100	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT6D	9.0	10	8.3	8.6	A	
6	185	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT6A	9.5	10	8.8	9.1	A+	
7	129	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT6A	7.5	10	7.8	7.9	B+	
8	186	CT060202	Nguyễn Thế	Anh	CT6B	9.8	10	9.0	9.3	A+	
9	187	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT6C	9.0	8.0	5.8	6.7	C+	
10	241	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT6B	9.3	8.0	7.3	7.8	B+	
11	242	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT6C	8.0	8.0	7.5	7.7	B	
12	213	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT6A	8.3	6.5	6.3	6.7	C+	
13	156	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT6B	9.3	8.0	7.0	7.6	B	
14	188	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT6C	7.6	8.0	7.3	7.4	B	
15	157	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT6D	9.5	10	6.8	7.7	B	
16	101	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT6A	8.8	10	8.3	8.6	A	
17	189	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT6D	8.8	10	8.3	8.6	A	
18	214	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT6A	9.5	7.5	8.3	8.5	A	
19	102	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT6B	5.0	8.0	7.0	6.7	C+	
20	190	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT6B	8.3	8.0	7.3	7.6	B	
21	215	CT060306	Trần Công	Danh	CT6C	6.3	8.0	7.5	7.3	B	
22	104	CT040408	Bùi Lê	Dũng	CT4DD	7.5	7.0	K			
23	246	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	5.0	5.0	2.5	3.3	F	
24	191	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT6A	9.5	8.3	8.3	8.6	A	
25	158	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT6D	8.8	7.5	5.5	6.4	C+	
26	192	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT6D	9.8	10	9.3	9.5	A+	
27	106	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT6C	7.3	8.0	7.8	7.7	B	
28	247	CT060410	Nguyễn Việt	Duy	CT6D	8.8	8.0	6.5	7.1	B	
29	160	CT060411	Vương Văn	Duy	CT6D	9.8	8.0	8.3	8.6	A	
30	135	CT060210	Đào Quang	Dương	CT6B	9.5	8.0	7.0	7.6	B	
31	159	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT6C	8.3	9.0	8.3	8.4	B+	
32	105	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT6A	9.0	10	8.8	9.0	A+	
33	103	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT6B	6.0	8.0	6.8	6.7	C+	
34	130	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT6D	8.8	8.0	7.0	7.5	B	
35	131	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT6D	9.5	7.8	8.3	8.5	A	
36	132	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT6C	9.5	10	9.3	9.4	A+	
37	243	AT150411	Nguyễn Thành	Đạt	AT15DT	5.3	7.0	2.3	3.4	F	

Học phần:

Xử lý tín hiệu số - CT6

Số TC: 2

Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	271	CT050207	Nguyễn Trung Đạt	CT5B	7.5	7.0	2.0	3.6	F	
39	133	CT060107	Vũ Thành Đạt	CT6A	4.0	7.5	6.3	5.9	C	
40	0	CT060305	Nguyễn Hải Đăng	CT6C	TKD	TKD				
41	269	AT140507	Trần Hữu Đông	AT14EU	5.5	8.0	5.0	5.4	D+	
42	244	CT060208	Đỗ Ngọc Đức	CT6B	8.8	7.5	7.0	7.4	B	
43	245	CT060406	Nguyễn Minh Đức	CT6D	9.8	9.0	6.5	7.4	B	
44	134	CT060108	Nguyễn Quang Đức	CT6A	7.5	7.5	6.8	7.0	B	
45	107	CT060211	Nguyễn Trường Giang	CT6B	9.5	8.0	7.8	8.2	B+	
46	161	CT060111	Vũ Công Hậu	CT6A	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
47	162	AT150518	Nguyễn Đình Hiệp	AT15EU	5.5	7.0	4.3	4.8	D+	
48	136	CT060112	Nguyễn Hoàng Hiệp	CT6A	9.3	8.0	6.3	7.1	B	
49	137	CT060212	Phạm Tuấn Hiệp	CT6B	8.3	8.0	6.5	7.0	B	
50	0	CT060214	Đỗ Xuân Hiếu	CT6B	N25	N25				
51	216	CT060313	Nguyễn Mạnh Hiếu	CT6C	9.3	7.5	8.8	8.8	A	
52	193	CT060213	Nguyễn Minh Hiếu	CT6B	9.8	10	8.0	8.6	A	
53	194	CT060412	Nguyễn Trung Hiếu	CT6D	7.8	8.0	6.5	6.9	C+	
54	163	CT060114	Nguyễn Văn Hiếu	CT6A	8.3	7.5	6.0	6.6	C+	
55	195	CT060113	Trịnh Minh Hiếu	CT6A	6.0	6.5	4.8	5.2	D+	
56	248	CT060315	Đỗ Đức Hoàng	CT6C	9.3	8.8	6.0	6.9	C+	
57	0	CT030325	Nguyễn Đức Hoàng	CT3CN	N25	N25				
58	164	CT060115	Nguyễn Huy Hoàng	CT6A	7.0	7.0	6.8	6.9	C+	
59	108	CT060117	Nguyễn Huy Hoàng	CT6A	8.3	8.5	7.0	7.4	B	
60	217	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc Hoàng	CT6B	9.5	10	9.3	9.4	A+	
61	196	CT060413	Trần Nhân Hoàng	CT6D	9.0	7.5	7.8	8.0	B+	
62	218	CT060415	Vũ Huy Hoàng	CT6D	6.0	6.5	6.3	6.3	C+	
63	0	CT060118	Đặng Lê Huy	CT6A	TKD	TKD				
64	197	CT060416	Đặng Trung Huy	CT6D	9.0	7.5	7.8	8.0	B+	
65	138	CT060317	Lê Quang Huy	CT6C	7.1	7.8	6.8	7.0	B	
66	139	CT060217	Nguyễn Đức Huy	CT6B	8.5	6.8	6.8	7.2	B	
67	249	CT060417	Nguyễn Gia Huy	CT6D	9.5	8.0	8.5	8.7	A	
68	109	CT040125	Chu Duy Hưng	CT4AD	7.3	7.0	5.8	6.2	C	
69	165	CT060414	Lệnh Quang Hưng	CT6D	6.8	8.0	6.8	6.9	C+	
70	219	CT060116	Nguyễn Văn Hưng	CT6A	9.3	8.0	6.8	7.4	B	
71	250	CT060218	Nguyễn Tuấn Khải	CT6B	9.5	10	7.8	8.4	B+	
72	220	CT060119	Bùi Đức Khánh	CT6A	9.0	7.5	9.0	8.9	A	
73	251	CT060418	Bùi Minh Khánh	CT6D	9.0	8.0	7.8	8.1	B+	
74	252	CT060318	Đặng Kim Khánh	CT6C	7.2	8.0	8.3	8.0	B+	
75	166	CT060219	Phạm Xuân Khánh	CT6B	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
76	110	CT060120	Nguyễn Văn Khoa	CT6A	8.3	7.3	7.5	7.7	B	
77	167	CT060220	Cao Xuân Khuê	CT6B	9.0	7.0	7.0	7.4	B	
78	221	CT060319	Lưu Đình Kiên	CT6C	9.3	8.0	9.0	9.0	A+	

Học phần:

Xử lý tín hiệu số - CT6

Số TC: 2

Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	168	CT060320	Nguyễn Thế Kỳ	CT6C	5.3	8.5	8.5	7.8	B+	
80	253	CT060420	Đỗ Đình Lâm	CT6D	7.3	8.0	4.5	5.4	D+	
81	0	CT060321	Đặng Quốc Long	CT6C	N25	N25				
82	140	CT060222	Nguyễn Bảo Long	CT6B	8.5	8.0	6.3	6.9	C+	
83	111	CT060423	Nguyễn Xuân Long	CT6D	6.0	7.5	K			
84	141	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết Long	CT6A	6.8	7.0	6.5	6.6	C+	
85	142	CT060421	Vũ Thành Long	CT6D	6.8	7.3	7.0	7.0	B	
86	198	CT060122	Nguyễn Chí Lục	CT6A	7.5	7.5	8.3	8.1	B+	
87	222	CT060123	Hoàng Đức Lương	CT6A	9.8	10	8.8	9.1	A+	
88	169	CT060322	Dương Văn Mạnh	CT6C	9.3	8.0	9.5	9.3	A+	
89	199	CT060422	Hoàng Đức Mạnh	CT6D	8.3	6.5	7.3	7.4	B	
90	254	CT060124	Cao Nhật Minh	CT6A	4.8	7.5	6.0	5.9	C	
91	112	CT060225	Lê Đức Minh	CT6B	9.3	10	7.8	8.3	B+	
92	113	CT060323	Lê Văn Minh	CT6C	8.0	9.5	8.3	8.3	B+	
93	114	CT060424	Nguyễn Doãn Minh	CT6D	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
94	255	CT060426	Nguyễn Năng Minh	CT6D	7.8	8.0	5.5	6.2	C	
95	143	CT060425	Nguyễn Quang Minh	CT6D	10	10	8.3	8.8	A	
96	200	CT060223	Phạm Hồng Minh	CT6B	7.0	7.5	8.0	7.7	B	
97	223	CT060127	Trần Quang Minh	CT6A	9.3	10	8.0	8.5	A	
98	224	CT060325	Nguyễn Thị Trà My	CT6C	8.0	7.5	7.5	7.6	B	
99	170	CT060326	Lê Hoài Phương Nam	CT6C	8.3	7.5	6.0	6.6	C+	
100	201	CT060226	Nguyễn Đăng Nam	CT6B	9.5	8.8	9.0	9.1	A+	
101	171	CT060224	Nguyễn Phương Nam	CT6B	9.3	8.0	8.0	8.3	B+	
102	115	CT060125	Nguyễn Văn Nam	CT6A	7.3	8.0	7.3	7.4	B	
103	225	CT060427	Nguyễn Xuân Nam	CT6D	7.3	7.5	7.5	7.5	B	
104	256	CT060328	Đào Thúy Nga	CT6C	7.8	8.5	7.3	7.5	B	
105	202	CT060428	Mai Thanh Nga	CT6D	8.8	8.5	8.8	8.8	A	
106	203	CT060229	Nguyễn Thị Hồng Ngân	CT6B	9.8	10	9.5	9.6	A+	
107	226	CT060128	Đỗ Mạnh Nghĩa	CT6A	9.3	8.5	7.5	8.0	B+	
108	116	CT060227	Nguyễn Trọng Nghĩa	CT6B	9.5	8.0	6.0	6.9	C+	
109	117	CT060129	Lê Công Bảo Ngọc	CT6A	8.0	8.5	6.3	6.9	C+	
110	144	CT060228	Nguyễn Hồng Ngọc	CT6B	8.5	8.5	8.0	8.2	B+	
111	145	CT060429	Trần Chí Nhật	CT6D	8.5	7.5	7.0	7.4	B	
112	146	CT060230	Trịnh Minh Nhật	CT6B	8.3	8.0	6.3	6.9	C+	
113	0	CT060329	Lê Minh Phúc	CT6C	N25	N25				
114	257	CT060130	Nguyễn Huy Phúc	CT6A	9.0	8.0	8.8	8.8	A	
115	118	CT060231	Phạm Hồng Phúc	CT6B	5.8	7.5	6.0	6.1	C	
116	172	CT060330	Nguyễn Hồng Phước	CT6C	8.8	7.0	7.3	7.6	B	
117	173	CT060331	Đặng Minh Phương	CT6C	8.3	8.0	4.3	5.5	C	
118	258	CT060232	Đoàn Minh Phương	CT6B	8.3	8.0	6.0	6.7	C+	
119	147	CT060131	Tổng Minh Phương	CT6A	9.0	7.5	8.0	8.2	B+	

Học phần:

Xử lý tín hiệu số - CT6

Số TC: 2

Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
120	174	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật Quang	CT6D	9.3	10	8.5	8.8	A	
121	230	CT060234	Nguyễn Văn Quang	CT6B	8.8	8.0	7.8	8.0	B+	
122	227	CT060233	Lê Nguyễn Minh Quân	CT6B	8.5	8.0	6.3	6.9	C+	
123	228	CT060332	Lò Văn Quân	CT6C	6.5	7.0	7.3	7.1	B	
124	229	CT060430	Nguyễn Đình Quân	CT6D	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
125	204	CT060132	Phan Hồng Quân	CT6A	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
126	148	CT060133	Nguyễn Xuân Quý	CT6A	8.3	10	7.3	7.8	B+	
127	231	CT060432	Lê Việt Quý	CT6D	8.5	8.0	6.0	6.7	C+	
128	259	CT060235	Nguyễn Minh Quý	CT6B	8.8	8.0	6.5	7.1	B	
129	119	CT060236	Nguyễn Mạnh Quyền	CT6B	5.8	8.0	5.8	6.0	C	
130	149	CT060334	Nguyễn Duy Quyết	CT6C	4.5	8.0	K			
131	232	CT060433	Nguyễn Văn Quyết	CT6D	8.3	8.0	7.5	7.7	B	
132	268	CT060237	Lý Thị Diễm Quỳnh	CT6B	5.8	7.5	6.8	6.7	C+	
133	150	CT060335	Nguyễn Như Quỳnh	CT6C	7.0	7.5	7.8	7.6	B	
134	175	CT060135	Đình Bảo Sơn	CT6A	8.0	7.5	6.5	6.9	C+	
135	176	CT060134	Đoàn Nam Sơn	CT6A	9.0	8.0	5.5	6.5	C+	
136	177	CT060336	Nguyễn Hoàng Sơn	CT6C	8.5	7.5	6.8	7.2	B	
137	205	CT060136	Nguyễn Trung Sơn	CT6A	10	8.0	9.0	9.1	A+	
138	120	CT060238	Trần Đức Sơn	CT6B	5.5	7.5	5.0	5.3	D+	
139	178	CT060434	Vũ Trường Sơn	CT6D	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
140	151	CT050443	Đình Sơn Tây	CT5D	4.0	7.0	4.3	4.5	D	
141	152	CT060436	Nguyễn Xuân Thanh	CT6D	9.8	8.0	7.5	8.0	B+	
142	206	CT060338	Vũ Quang Thanh	CT6C	8.0	7.0	5.5	6.2	C	
143	122	CT060138	Hà Tiến Thành	CT6A	8.8	7.5	8.0	8.1	B+	
144	123	CT060437	Nguyễn Hồng Thành	CT6D	9.0	6.8	5.3	6.2	C	
145	124	CT060240	Nguyễn Thị Thảo	CT6B	8.8	8.0	8.0	8.2	B+	
146	207	CT060438	Phạm Thị Thảo	CT6D	7.0	8.5	8.5	8.2	B+	
147	260	CT060435	Vũ Tiến Thắng	CT6D	9.0	8.0	4.3	5.6	C	
148	179	CT060137	Nguyễn Đức Thắng	CT6A	10	9.0	8.0	8.5	A	
149	121	CT050143	Quách Cao Thắng	CT5A	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
150	0	CT060337	Trương Phan Thắng	CT6C	4.0	7.0	K			
151	261	CT060247	Trương Quang Thắng	CT6B	9.3	7.5	6.3	7.0	B	
152	180	CT060139	Trần Văn Thi	CT6A	9.5	9.8	8.5	8.8	A	
153	0	CT050247	Nguyễn Đức Thịnh	CT5B	9.0	6.3	K			
154	181	CT060140	Nguyễn Văn Phú Thịnh	CT6A	8.8	8.5	6.5	7.2	B	
155	153	CT060339	Nguyễn Văn Thông	CT6C	8.8	10	8.5	8.7	A	
156	0	CT060340	Sùng A Thu	CT6C	5.3	7.5	K			
157	182	CT060439	Trần Văn Thủy	CT6D	6.8	7.0	7.5	7.3	B	
158	233	CT060440	Nguyễn Văn Tĩnh	CT6D	9.0	8.0	3.0	4.7	D	
159	208	CT060143	Mai Văn Tĩnh	CT6A	8.3	8.0	6.5	7.0	B	
160	234	CT060441	Bùi Quý Toàn	CT6D	9.3	6.8	6.8	7.3	B	

Học phần:

Xử lý tín hiệu số - CT6

Số TC: 2

Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
161	262	CT060341	Nguyễn Cảnh Toàn	CT6C	9.8	8.0	9.0	9.1	A+	
162	125	CT060241	Bùi Đức Trọng	CT6B	9.0	8.5	8.5	8.6	A	
163	235	CT060141	Bùi Sơn Trung	CT6A	9.8	8.5	8.3	8.6	A	
164	236	CT060142	Nguyễn Đăng Tú	CT6A	9.8	7.3	7.3	7.8	B+	
165	154	CT060442	Thái Anh Tú	CT6D	6.3	7.0	7.3	7.1	B	
166	264	CT060144	Bùi Anh Tuấn	CT6A	7.8	6.8	4.8	5.6	C	
167	237	CT020442	Mai Duy Tùng	CT2DD	4.5	8.0	4.8	5.0	D+	
168	183	CT060243	Nguyễn Minh Tùng	CT6B	8.8	7.0	5.3	6.2	C	
169	126	CT060343	Nguyễn Quang Tùng	CT6C	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
170	127	CT060145	Nguyễn Ngọc Tuyền	CT6A	10	10	9.3	9.5	A+	
171	210	CT060443	Đào Văn Tuyền	CT6D	8.0	7.5	5.5	6.2	C	
172	155	CT060344	Nguyễn Đức Tuyền	CT6C	8.5	7.5	8.0	8.1	B+	
173	263	CT030158	Đỗ Bá Tư	CT3AD	8.3	7.5	K			
174	209	CT060244	Nguyễn Quang Tường	CT6B	9.0	7.5	7.0	7.5	B	
175	265	CT060444	Trần Hồng Vân	CT6D	7.8	8.5	7.8	7.9	B+	
176	238	CT060146	Tô Quang Viễn	CT6A	9.0	8.5	7.5	7.9	B+	
177	239	CT060245	Tào Quang Vinh	CT6B	9.3	8.0	4.8	6.0	C	
178	211	CT060246	Nguyễn Văn Vũ	CT6B	8.8	8.0	4.3	5.6	C	
179	266	CT060445	Khương Đức Vượng	CT6D	7.6	7.5	7.5	7.5	B	
180	267	CT060346	Ngô Quốc Vượng	CT6C	8.3	9.0	9.3	9.1	A+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Hệ điều hành nhúng thời gian thực - DT4** Số TC: **3** Mã học phần: **CTCTHT11**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT040103	Đoàn Đình Tuấn Anh	DT4A-HTN	N100	N100				
2	2	DT040102	Mai Duy Anh	DT4A	N25	N25				
3	3	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc Anh	DT4A-PLC	7.5	10	8.0	8.1	B+	
4	4	DT040203	Nguyễn Tuấn Anh	DT4B-HTN	7.5	9.0	8.5	8.3	B+	
5	5	DT040101	Vũ Quang Anh	DT4A-PLC	7.0	10	8.0	8.0	B+	
6	6	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	DT4B-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
7	8	DT040105	Hoàng Văn Bảo	DT4A-PLC	5.0	8.0	6.7	6.5	C+	
8	9	DT040106	Tô Vũ Bảo	DT4A-HTN	6.5	9.0	7.7	7.6	B	
9	7	DT040205	Nguyễn Xuân Bắc	DT4B-HTN	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
10	10	DT040107	Lê Văn Bình	DT4A-PLC	7.5	10	8.0	8.1	B+	
11	11	DT040206	Lê Thị Linh Chi	DT4B-HTN	6.5	7.5	6.7	6.7	C+	
12	12	DT040109	Chu Văn Chung	DT4A-HTN	6.0	6.5	7.7	7.2	B	
13	13	DT040108	Nguyễn Đức Chung	DT4A-HTN	5.0	9.0	6.5	6.4	C+	
14	14	DT040208	Vũ Thành Chung	DT4B-HTN	6.5	8.0	7.0	7.0	B	
15	15	DT040209	Nguyễn Huy Cường	DT4B-HTN	8.6	10	8.5	8.7	A	
16	16	DT040110	Trần Đức Cường	DT4A-HTN	5.0	8.0	7.0	6.7	C+	
17	20	DT040116	Đặng Mạnh Dũng	DT4A-HTN	6.0	7.0	7.7	7.3	B	
18	21	DT040213	Hoàng Anh Dũng	DT4B-PLC	7.0	9.0	8.0	7.9	B+	
19	22	DT040115	Lại Cao Dũng	DT4A-PLC	8.5	10	6.3	7.1	B	
20	23	DT040114	Nguyễn Anh Dũng	DT4A-HTN	5.0	7.5	6.7	6.4	C+	
21	24	DT040214	Phạm Đức Dũng	DT4B-HTN	8.0	10	8.5	8.5	A	
22	25	DT040113	Trần Văn Dũng	DT4A-HTN	7.0	9.0	8.3	8.1	B+	
23	26	DT040212	Trần Văn Dũng	DT4B-PLC	7.5	10	8.2	8.2	B+	
24	28	DT040215	Ngọc Đình Khánh Duy	DT4B-PLC	6.0	8.0	7.3	7.1	B	
25	29	DT040216	Ngô Tuấn Duy	DT4B-PLC	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
26	27	DT040117	Nguyễn Tiến Dương	DT4A-HTN	7.0	6.0	6.3	6.4	C+	
27	17	DT040112	Mai Văn Đạt	DT4A-HTN	6.5	7.5	7.7	7.4	B	
28	18	DT040210	Tạ Tiến Đạt	DT4B-HTN	7.0	7.5	8.3	8.0	B+	
29	19	DT040211	Nguyễn Minh Đức	DT4B-HTN	6.5	7.0	7.0	6.9	C+	
30	30	DT040118	Vũ Thị Thu Hà	DT4A-HTN	6.5	8.0	7.5	7.3	B	
31	31	DT040217	Nguyễn Đức Hải	DT4B-HTN	7.0	10	7.8	7.8	B+	
32	32	DT040119	Nguyễn Phúc Hải	DT4A-HTN	5.0	8.5	7.0	6.7	C+	
33	33	DT040218	Phạm Đăng Hải	DT4B-PLC	6.5	9.0	6.7	6.9	C+	
34	34	DT040120	Hoàng Lê Hiếu Hào	DT4A-HTN	6.5	9.0	7.0	7.1	B	
35	35	DT040121	Trần Văn Hậu	DT4A-HTN	7.0	6.0	8.0	7.6	B	
36	36	DT040219	Đỗ Minh Hiếu	DT4B-HTN	8.5	10	9.0	9.0	A+	
37	37	DT040123	Đình Công Hoàng	DT4A-HTN	7.5	4.0	7.0	6.8	C+	

Học phần: **Hệ điều hành nhúng thời gian thực - DT4** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	38	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B-PLC	6.0	7.5	7.3	7.0	B	
39	39	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	N25	N25				
40	40	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A-HTN	7.8	10	6.3	6.9	C+	
41	41	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A-HTN	4.0	5.0	1.0	2.0	F	
42	42	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B-PLC	6.5	9.0	7.8	7.6	B	
43	45	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A-HTN	5.5	8.5	8.0	7.5	B	
44	46	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B-PLC	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
45	47	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B-HTN	6.5	8.0	7.0	7.0	B	
46	43	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A-HTN	8.3	7.0	9.0	8.7	A	
47	44	DT040224	Hoàng Minh	Hường	DT4B-HTN	8.8	9.0	9.2	9.1	A+	
48	48	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3BPc	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
49	49	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B-PLC	6.0	5.0	7.3	6.8	C+	
50	50	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B-HTN	6.5	9.0	6.7	6.9	C+	
51	51	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B-PLC	7.5	7.0	8.2	7.9	B+	
52	52	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B-HTN	7.3	10	7.8	7.9	B+	
53	53	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A-HTN	6.8	9.0	7.0	7.1	B	
54	54	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A-HTN	4.0	8.5	7.7	7.0	B	
55	55	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A-HTN	6.5	9.0	7.0	7.1	B	
56	56	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B-HTN	6.5	10	7.8	7.7	B	
57	57	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B-PLC	4.0	8.0	1.0	2.3	F	
58	58	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A-HTN	6.5	10	7.5	7.5	B	
59	59	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A-HTN	5.0	8.5	6.7	6.5	C+	
60	60	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A-PLC	6.5	10	7.0	7.2	B	
61	61	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B-HTN	6.5	5.0	6.7	6.5	C+	
62	62	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A-HTN	6.5	7.5	7.8	7.5	B	
63	63	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B-HTN	4.0	8.5	1.0	2.3	F	
64	64	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B-HTN	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
65	65	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B-HTN	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
66	66	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B-HTN	7.0	6.0	6.0	6.2	C	
67	67	DT040139	Đình Thị	Oanh	DT4A-HTN	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
68	68	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A-HTN	5.0	9.0	6.5	6.4	C+	
69	69	DT040142	Nguyễn Văn	Phuong	DT4A-HTN	4.0	7.0	8.0	7.1	B	
70	73	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A-PLC	6.5	10	7.0	7.2	B	
71	74	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B-HTN	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
72	70	DT040144	Đình Ngọc Minh	Quân	DT4A-HTN	4.0	8.5	7.7	7.0	B	
73	71	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B-PLC	6.5	7.0	7.8	7.5	B	
74	72	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A-HTN	8.5	9.0	6.3	7.0	B	
75	75	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B-PLC	8.3	10	8.5	8.6	A	
76	76	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B-PLC	8.0	6.0	8.5	8.2	B+	
77	77	DT040146	Vũ Tiến	Quỳnh	DT4A-HTN	N100	N100				
78	78	DT040245	Trần Bá	Son	DT4B-PLC	4.0	5.0	1.0	2.0	F	

Học phần: **Hệ điều hành nhúng thời gian thực - DT4** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	79	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A-HTN	7.0	6.5	8.3	7.9	B+	
80	80	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B-HTN	6.5	9.0	7.0	7.1	B	
81	81	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A-HTN	5.0	10	7.0	6.9	C+	
82	82	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B-HTN	9.0	6.0	9.0	8.7	A	
83	83	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B-HTN	7.5	10	8.6	8.5	A	
84	84	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A-HTN	7.0	8.5	8.3	8.0	B+	
85	85	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B-PLC	7.5	6.0	6.0	6.3	C+	
86	86	DT020145	Hoàng Trung	Thông	DT2A	5.0	5.0	6.0	5.7	C	
87	87	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A-HTN	6.5	10	7.5	7.5	B	
88	88	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A-HTN	4.0	8.5	8.0	7.2	B	
89	89	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B-HTN	6.5	9.0	7.8	7.6	B	
90	90	DT040251	Đình Tân	Trường	DT4B-PLC	7.5	8.0	8.5	8.2	B+	
91	91	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A-HTN	4.0	7.0	8.0	7.1	B	
92	92	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B-HTN	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
93	93	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A-HTN	6.8	9.0	7.5	7.5	B	
94	94	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A-HTN	4.0	5.0	8.0	6.9	C+	
95	95	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B-HTN	7.0	7.0	8.0	7.7	B	
96	96	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B-PLC	6.5	10	7.8	7.7	B	
97	97	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B-PLC	7.0	6.0	7.0	6.9	C+	

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Phát triển ứng dụng IoT - DT4** Số TC: **3** Mã học phần: **DT1DVVT7**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT040103	Đoàn Đình Tuấn Anh	DT4A-HTN	N100	N100				
2	2	DT040102	Mai Duy Anh	DT4A	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
3	3	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc Anh	DT4A-PLC	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
4	4	DT040203	Nguyễn Tuấn Anh	DT4B-HTN	8.7	9.0	8.5	8.6	A	
5	5	DT040101	Vũ Quang Anh	DT4A-PLC	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
6	6	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	DT4B-HTN	8.3	8.0	9.5	9.1	A+	
7	8	DT040105	Hoàng Văn Bảo	DT4A-PLC	8.7	7.0	9.5	9.1	A+	
8	9	DT040106	Tô Vũ Bảo	DT4A-HTN	8.5	9.0	8.8	8.8	A	
9	7	DT040205	Nguyễn Xuân Bắc	DT4B-HTN	8.5	8.5	7.0	7.5	B	
10	10	DT040107	Lê Văn Bình	DT4A-PLC	8.5	9.0	8.8	8.8	A	
11	11	DT040206	Lê Thị Linh Chi	DT4B-HTN	8.7	9.0	8.5	8.6	A	
12	12	DT040109	Chu Văn Chung	DT4A-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
13	13	DT040108	Nguyễn Đức Chung	DT4A-HTN	8.2	9.0	7.0	7.4	B	
14	14	DT040208	Vũ Thành Chung	DT4B-HTN	8.7	8.5	8.8	8.8	A	
15	15	DT040209	Nguyễn Huy Cường	DT4B-HTN	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
16	16	DT040110	Trần Đức Cường	DT4A-HTN	8.5	9.0	8.2	8.3	B+	
17	20	DT040116	Đặng Mạnh Dũng	DT4A-HTN	8.2	7.0	8.0	8.0	B+	
18	21	DT040213	Hoàng Anh Dũng	DT4B-PLC	8.5	9.0	8.9	8.8	A	
19	22	DT040115	Lại Cao Dũng	DT4A-PLC	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
20	23	DT040114	Nguyễn Anh Dũng	DT4A-HTN	8.7	8.0	9.0	8.8	A	
21	24	DT040214	Phạm Đức Dũng	DT4B-HTN	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
22	25	DT040113	Trần Văn Dũng	DT4A-HTN	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
23	26	DT040212	Trần Văn Dũng	DT4B-PLC	8.5	7.0	9.0	8.7	A	
24	28	DT040215	Ngọc Đình Khánh Duy	DT4B-PLC	8.3	8.0	8.0	8.1	B+	
25	29	DT040216	Ngô Tuấn Duy	DT4B-PLC	8.7	8.0	7.0	7.4	B	
26	27	DT040117	Nguyễn Tiến Dương	DT4A-HTN	8.0	8.5	7.0	7.3	B	
27	17	DT040112	Mai Văn Đạt	DT4A-HTN	8.7	8.0	8.8	8.7	A	
28	18	DT040210	Tạ Tiến Đạt	DT4B-HTN	8.5	7.0	9.0	8.7	A	
29	19	DT040211	Nguyễn Minh Đức	DT4B-HTN	8.7	9.0	8.0	8.2	B+	
30	30	DT040118	Vũ Thị Thu Hà	DT4A-HTN	8.5	7.5	8.2	8.2	B+	
31	31	DT040217	Nguyễn Đức Hải	DT4B-HTN	9.5	8.5	9.0	9.1	A+	
32	32	DT040119	Nguyễn Phúc Hải	DT4A-HTN	8.7	9.0	8.7	8.7	A	
33	33	DT040218	Phạm Đăng Hải	DT4B-PLC	8.7	9.0	8.7	8.7	A	
34	34	DT040120	Hoàng Lê Hiếu Hào	DT4A-HTN	8.7	8.0	9.0	8.8	A	
35	35	DT040121	Trần Văn Hậu	DT4A-HTN	8.3	7.0	7.0	7.3	B	
36	36	DT040219	Đỗ Minh Hiếu	DT4B-HTN	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
37	37	DT040123	Đinh Công Hoàng	DT4A-HTN	8.5	7.0	9.5	9.1	A+	

Học phần:

Phát triển ứng dụng IoT - DT4

Số TC: 3

Mã học phần: DT1DVVT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	38	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B-PLC	8.3	8.0	9.0	8.8	A	
39	39	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	8.7	6.0	6.0	6.6	C+	
40	40	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A-HTN	8.7	9.0	9.0	8.9	A	
41	41	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A-HTN	8.5	6.0	8.8	8.5	A	
42	42	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B-PLC	8.7	8.0	8.8	8.7	A	
43	45	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A-HTN	8.5	8.0	9.2	8.9	A	
44	46	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B-PLC	8.5	7.0	7.0	7.3	B	
45	47	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B-HTN	8.7	8.0	8.8	8.7	A	
46	43	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A-HTN	8.7	8.0	8.5	8.5	A	
47	44	DT040224	Hoàng Minh	Hường	DT4B-HTN	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
48	48	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3BPc	8.3	7.0	7.0	7.3	B	
49	49	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B-PLC	8.3	8.0	8.0	8.1	B+	
50	50	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B-HTN	8.7	8.5	8.8	8.8	A	
51	51	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B-PLC	8.3	7.0	8.0	8.0	B+	
52	52	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B-HTN	9.5	9.5	9.0	9.2	A+	
53	53	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A-HTN	8.7	9.0	8.8	8.8	A	
54	54	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A-HTN	8.5	7.0	8.5	8.4	B+	
55	55	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A-HTN	8.7	8.0	9.0	8.8	A	
56	56	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B-HTN	8.7	9.0	8.5	8.6	A	
57	57	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B-PLC	8.0	7.0	7.0	7.2	B	
58	58	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
59	59	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A-HTN	8.7	7.0	8.8	8.6	A	
60	60	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A-PLC	8.7	7.0	8.8	8.6	A	
61	61	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B-HTN	8.7	7.0	8.9	8.7	A	
62	62	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A-HTN	8.7	8.0	9.0	8.8	A	
63	63	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B-HTN	8.7	8.5	8.8	8.8	A	
64	64	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B-HTN	8.7	9.0	9.0	8.9	A	
65	65	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.8	8.7	A	
66	66	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B-HTN	8.7	8.0	8.2	8.3	B+	
67	67	DT040139	Đình Thị	Oanh	DT4A-HTN	8.5	8.0	9.0	8.8	A	
68	68	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A-HTN	8.2	9.0	8.5	8.5	A	
69	69	DT030234	Bùi Huy	Phúc	DT3BPc	8.3	7.0	7.0	7.3	B	
70	70	DT040142	Nguyễn Văn	Phương	DT4A-HTN	8.5	7.0	9.0	8.7	A	
71	74	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A-PLC	8.7	9.0	8.8	8.8	A	
72	75	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B-HTN	8.5	8.0	9.5	9.2	A+	
73	71	DT040144	Đình Ngọc Minh	Quân	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.8	8.7	A	
74	72	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B-PLC	8.5	8.0	9.2	8.9	A	
75	73	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A-HTN	9.5	9.5	9.2	9.3	A+	
76	76	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B-PLC	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
77	77	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B-PLC	8.5	8.0	7.0	7.4	B	
78	78	DT040146	Vũ Tiên	Quỳnh	DT4A-HTN	N100	N100				

Học phần: **Phát triển ứng dụng IoT - DT4** Số TC: **3** Mã học phần: DT1DVVT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	79	DT040245	Trần Bá	Son	DT4B-PLC	8.0	7.0	7.0	7.2	B	
80	80	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A-HTN	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
81	81	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B-HTN	8.7	9.0	9.0	8.9	A	
82	82	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A-HTN	8.5	9.0	9.2	9.0	A+	
83	83	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B-HTN	8.7	9.0	8.5	8.6	A	
84	84	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B-HTN	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
85	85	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A-HTN	8.5	9.0	9.2	9.0	A+	
86	86	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B-PLC	8.5	7.0	7.0	7.3	B	
87	87	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A-HTN	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
88	88	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A-HTN	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
89	89	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3APc	8.2	6.0	6.0	6.5	C+	
90	90	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B-HTN	8.7	9.0	8.8	8.8	A	
91	91	DT040251	Đình Tân	Trường	DT4B-PLC	8.7	7.0	8.8	8.6	A	
92	92	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A-HTN	8.5	7.0	8.0	8.0	B+	
93	93	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B-HTN	8.5	9.0	9.2	9.0	A+	
94	94	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A-HTN	8.7	8.0	9.2	9.0	A+	
95	95	DT030148	Đình Thanh	Tùng	DT3ANu	8.2	6.0	6.0	6.5	C+	
96	96	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A-HTN	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
97	97	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B-HTN	8.5	9.0	9.2	9.0	A+	
98	98	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B-PLC	8.7	9.0	8.8	8.8	A	
99	99	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B-PLC	8.5	7.0	8.0	8.0	B+	

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần:

Thiết kế PLC - DT4

Số TC: **3**

Mã học phần: DT1DVDT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT040103	Đoàn Đình Tuấn Anh	DT4A-HTN	N100	N100				
2	2	DT040102	Mai Duy Anh	DT4A	8.5	7.0	8.5	8.4	B+	
3	3	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc Anh	DT4A-PLC	9.0	8.5	8.5	8.6	A	
4	4	DT040203	Nguyễn Tuấn Anh	DT4B-HTN	8.5	7.0	8.5	8.4	B+	
5	5	DT040101	Vũ Quang Anh	DT4A-PLC	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
6	6	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	DT4B-HTN	8.0	7.0	7.8	7.8	B+	
7	8	DT040105	Hoàng Văn Bảo	DT4A-PLC	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
8	9	DT040106	Tô Vũ Bảo	DT4A-HTN	9.0	8.5	8.5	8.6	A	
9	7	DT040205	Nguyễn Xuân Bắc	DT4B-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
10	10	DT040107	Lê Văn Bình	DT4A-PLC	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
11	11	DT040206	Lê Thị Linh Chi	DT4B-HTN	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
12	12	DT040109	Chu Văn Chung	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
13	13	DT040108	Nguyễn Đức Chung	DT4A-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
14	14	DT040208	Vũ Thành Chung	DT4B-HTN	8.8	8.5	9.0	8.9	A	
15	15	DT040209	Nguyễn Huy Cường	DT4B-HTN	9.3	9.0	9.0	9.1	A+	
16	16	DT040110	Trần Đức Cường	DT4A-HTN	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
17	20	DT040116	Đặng Mạnh Dũng	DT4A-HTN	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
18	21	DT040213	Hoàng Anh Dũng	DT4B-PLC	9.3	9.0	9.0	9.1	A+	
19	22	DT040115	Lại Cao Dũng	DT4A-PLC	9.0	9.0	8.5	8.7	A	
20	23	DT040114	Nguyễn Anh Dũng	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
21	24	DT040214	Phạm Đức Dũng	DT4B-HTN	9.5	9.0	9.0	9.1	A+	
22	25	DT040113	Trần Văn Dũng	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
23	26	DT040212	Trần Văn Dũng	DT4B-PLC	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
24	28	DT040215	Ngọc Đình Khánh Duy	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
25	29	DT040216	Ngô Tuấn Duy	DT4B-PLC	7.8	8.5	8.0	8.0	B+	
26	27	DT040117	Nguyễn Tiến Dương	DT4A-HTN	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
27	17	DT040112	Mai Văn Đạt	DT4A-HTN	8.8	8.5	8.8	8.8	A	
28	18	DT040210	Tạ Tiến Đạt	DT4B-HTN	8.5	7.0	9.0	8.7	A	
29	19	DT040211	Nguyễn Minh Đức	DT4B-HTN	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
30	30	DT040118	Vũ Thị Thu Hà	DT4A-HTN	9.0	8.5	8.5	8.6	A	
31	31	DT040217	Nguyễn Đức Hải	DT4B-HTN	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
32	32	DT040119	Nguyễn Phúc Hải	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.5	8.4	B+	
33	33	DT040218	Phạm Đăng Hải	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
34	34	DT040120	Hoàng Lê Hiếu Hào	DT4A-HTN	8.0	8.5	9.0	8.7	A	
35	35	DT040121	Trần Văn Hậu	DT4A-HTN	8.0	7.0	7.8	7.8	B+	
36	36	DT040219	Đỗ Minh Hiếu	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
37	37	DT040123	Đình Công Hoàng	DT4A-HTN	7.8	7.0	8.5	8.2	B+	

Học phần:

Thiết kế PLC - DT4Số TC: **3**

Mã học phần: DT1DVDT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	38	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B-PLC	8.8	8.8	8.8	8.8	A	
39	39	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	8.5	7.0	8.0	8.0	B+	
40	40	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A-HTN	8.8	8.5	8.8	8.8	A	
41	41	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
42	42	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B-PLC	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
43	45	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A-HTN	9.0	8.0	9.0	8.9	A	
44	46	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B-PLC	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
45	47	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B-HTN	8.8	8.5	9.0	8.9	A	
46	43	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A-HTN	9.0	8.0	9.0	8.9	A	
47	44	DT040224	Hoàng Minh	Hường	DT4B-HTN	9.0	8.5	9.0	9.0	A+	
48	48	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B-PLC	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
49	49	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
50	50	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
51	51	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B-HTN	9.3	9.0	9.0	9.1	A+	
52	52	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A-HTN	9.0	8.5	8.5	8.6	A	
53	53	DT030125	Phạm Văn	Lãng	DT3ANu	7.0	7.0	7.0	7.0	B	
54	54	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
55	55	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A-HTN	9.0	8.5	8.5	8.6	A	
56	56	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B-HTN	8.8	8.5	9.0	8.9	A	
57	57	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B-PLC	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
58	58	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A-HTN	8.5	8.5	9.0	8.9	A	
59	59	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
60	60	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
61	61	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
62	62	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
63	63	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
64	64	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B-HTN	7.8	8.5	8.0	8.0	B+	
65	65	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
66	66	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
67	67	DT040139	Đình Thị	Oanh	DT4A-HTN	8.5	8.5	9.0	8.9	A	
68	68	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
69	69	DT040142	Nguyễn Văn	Phương	DT4A-HTN	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
70	73	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A-PLC	8.5	9.0	9.0	8.9	A	
71	74	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
72	70	DT040144	Đình Ngọc Minh	Quân	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
73	71	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B-PLC	8.8	8.5	8.8	8.8	A	
74	72	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A-HTN	8.5	9.0	8.5	8.5	A	
75	75	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B-PLC	9.3	9.0	9.0	9.1	A+	
76	76	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B-PLC	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
77	77	DT040146	Vũ Tiến	Quỳnh	DT4A-HTN	N100	N100				
78	78	DT040245	Trần Bá	Son	DT4B-PLC	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	

Học phần:

Thiết kế PLC - DT4

Số TC:

3

Mã học phần: DT1DVDT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	79	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A-HTN	8.5	8.5	9.0	8.9	A	
80	80	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B-HTN	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
81	81	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
82	82	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B-HTN	9.0	8.0	9.0	8.9	A	
83	83	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B-HTN	9.3	9.0	9.0	9.1	A+	
84	84	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
85	85	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B-PLC	8.8	8.5	8.8	8.8	A	
86	86	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A-HTN	8.5	8.5	9.0	8.9	A	
87	87	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
88	88	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
89	89	DT040251	Đình Tân	Trường	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
90	90	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A-HTN	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
91	91	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B-HTN	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
92	92	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A-HTN	8.8	9.0	8.8	8.8	A	
93	93	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
94	94	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B-HTN	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
95	95	DT020148	Lê Đắc	Tuyên	DT2A	N25	N25				
96	96	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B-PLC	8.5	8.5	8.5	8.5	A	
97	97	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B-PLC	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần:

Thực tập cơ sở 3 - DT4

Số TC: **2**

Mã học phần: DT1DVTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT040103	Đoàn Đình Tuấn Anh	DT4A-HTN	N100	N100				
2	2	DT040102	Mai Duy Anh	DT4A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
3	3	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc Anh	DT4A-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
4	4	DT040203	Nguyễn Tuấn Anh	DT4B-HTN	9.0	8.8	8.8	8.8	A	
5	5	DT040101	Vũ Quang Anh	DT4A-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
6	6	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	DT4B-HTN	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
7	8	DT040105	Hoàng Văn Bảo	DT4A-PLC	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
8	9	DT040106	Tô Vũ Bảo	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
9	7	DT040205	Nguyễn Xuân Bắc	DT4B-HTN	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
10	10	DT040107	Lê Văn Bình	DT4A-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
11	11	DT040206	Lê Thị Linh Chi	DT4B-HTN	8.8	8.8	9.0	8.9	A	
12	12	DT040109	Chu Văn Chung	DT4A-HTN	8.8	8.8	8.8	8.8	A	
13	13	DT040108	Nguyễn Đức Chung	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
14	14	DT040208	Vũ Thành Chung	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
15	15	DT040209	Nguyễn Huy Cường	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
16	16	DT040110	Trần Đức Cường	DT4A-HTN	8.8	8.8	8.8	8.8	A	
17	20	DT040116	Đặng Mạnh Dũng	DT4A-HTN	9.0	8.5	9.0	9.0	A+	
18	21	DT040213	Hoàng Anh Dũng	DT4B-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
19	22	DT040115	Lại Cao Dũng	DT4A-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
20	23	DT040114	Nguyễn Anh Dũng	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
21	24	DT040214	Phạm Đức Dũng	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
22	25	DT040113	Trần Văn Dũng	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.0	8.2	B+	
23	26	DT040212	Trần Văn Dũng	DT4B-PLC	9.0	9.0	8.8	8.9	A	
24	28	DT040215	Ngọc Đình Khánh Duy	DT4B-PLC	8.8	8.8	9.0	8.9	A	
25	29	DT040216	Ngô Tuấn Duy	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
26	27	DT040117	Nguyễn Tiến Dương	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
27	17	DT040112	Mai Văn Đạt	DT4A-HTN	9.0	8.5	9.0	9.0	A+	
28	18	DT040210	Tạ Tiến Đạt	DT4B-HTN	8.5	8.5	8.0	8.2	B+	
29	19	DT040211	Nguyễn Minh Đức	DT4B-HTN	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
30	30	DT040118	Vũ Thị Thu Hà	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
31	31	DT040217	Nguyễn Đức Hải	DT4B-HTN	9.0	8.8	8.8	8.8	A	
32	32	DT040119	Nguyễn Phúc Hải	DT4A-HTN	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
33	33	DT040218	Phạm Đăng Hải	DT4B-PLC	8.8	8.8	9.0	8.9	A	
34	34	DT040120	Hoàng Lê Hiếu Hào	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
35	35	DT040121	Trần Văn Hậu	DT4A-HTN	8.5	7.0	8.5	8.4	B+	
36	36	DT040219	Đỗ Minh Hiếu	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
37	37	DT040123	Đinh Công Hoàng	DT4A-HTN	7.0	7.0	7.0	7.0	B	

Học phần:

Thực tập cơ sở 3 - DT4

Số TC: 2

Mã học phần: DT1DVTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	38	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B-PLC	8.0	8.5	8.5	8.4	B+	
39	39	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	8.5	7.0	8.5	8.4	B+	
40	40	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A-HTN	9.0	8.5	9.0	9.0	A+	
41	41	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A-HTN	8.8	8.8	8.8	8.8	A	
42	42	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
43	45	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.0	8.2	B+	
44	46	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B-PLC	9.0	8.8	8.8	8.8	A	
45	47	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
46	43	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
47	44	DT040224	Hoàng Minh	Hường	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
48	48	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B-PLC	8.0	8.5	8.5	8.4	B+	
49	49	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B-HTN	8.8	8.8	9.0	8.9	A	
50	50	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B-PLC	8.0	8.5	8.5	8.4	B+	
51	51	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
52	52	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A-HTN	8.8	8.8	8.8	8.8	A	
53	53	DT030125	Phạm Văn	Lãng	DT3ANu	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
54	54	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
55	55	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
56	56	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
57	57	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B-PLC	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
58	58	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
59	59	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
60	60	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
61	61	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B-HTN	8.8	8.8	9.0	8.9	A	
62	62	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
63	63	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
64	64	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
65	65	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
66	66	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B-HTN	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
67	67	DT040139	Đinh Thị	Oanh	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
68	68	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
69	69	DT040142	Nguyễn Văn	Phương	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
70	73	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
71	74	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
72	70	DT040144	Đinh Ngọc Minh	Quân	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
73	71	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B-PLC	8.0	8.5	8.5	8.4	B+	
74	72	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A-HTN	9.0	8.5	9.0	9.0	A+	
75	75	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B-PLC	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
76	76	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B-PLC	9.0	9.0	8.8	8.9	A	
77	77	DT040146	Vũ Tiến	Quỳnh	DT4A-HTN	N25	N25				
78	78	DT040245	Trần Bá	Son	DT4B-PLC	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	

Học phần:

Thực tập cơ sở 3 - DT4

Số TC: 2

Mã học phần: DT1DVTT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	79	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.0	8.2	B+	
80	80	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
81	81	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A-HTN	8.8	8.8	8.8	8.8	A	
82	82	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
83	83	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
84	84	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A-HTN	8.5	8.5	8.0	8.2	B+	
85	85	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B-PLC	8.0	8.5	8.5	8.4	B+	
86	86	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A-HTN	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
87	87	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
88	88	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B-HTN	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
89	89	DT040251	Đình Tân	Trường	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
90	90	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A-HTN	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
91	91	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B-HTN	9.0	8.8	8.8	8.8	A	
92	92	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A-HTN	9.0	8.5	9.0	9.0	A+	
93	93	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A-HTN	8.5	8.0	8.5	8.5	A	
94	94	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B-HTN	9.0	8.8	8.8	8.8	A	
95	95	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
96	96	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B-PLC	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Kỹ thuật cảm biến - DT5** Số TC: **2** Mã học phần: **DT1DVDT10**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT050101	Phạm Văn An	DT5A	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
2	2	DT050102	Dương Nam Anh	DT5A	8.0	8.0	8.7	8.5	A	
3	3	DT050202	Hoàng Văn Anh	DT5B	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
4	4	DT050103	Nguyễn Tuấn Anh	DT5A	6.0	8.0	8.0	7.6	B	
5	5	DT050104	Lê Hùng Cường	DT5A	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
6	9	DT050207	Đặng Ngọc Dũng	DT5B	7.0	7.0	9.0	8.4	B+	
7	12	DT050111	Nguyễn Đức Duy	DT5A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
8	10	DT050208	Tổng Nguyên Thái Dương	DT5B	8.0	9.0	8.6	8.5	A	
9	11	DT050109	Trần Trọng Ánh Dương	DT5A	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
10	6	DT050105	Vũ Quốc Đạt	DT5A	8.0	8.0	8.7	8.5	A	
11	7	DT050107	Đặng Trí Đức	DT5A	9.0	9.0	9.5	9.4	A+	
12	8	DT050206	Nguyễn Minh Đức	DT5B	7.0	6.0	9.0	8.3	B+	
13	13	DT050209	Đào Thị Hương Giang	DT5B	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
14	14	DT050210	Đinh Thị Hiền	DT5B	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
15	15	DT050211	Lương Minh Hiếu	DT5B	8.0	8.0	8.8	8.6	A	
16	16	DT050112	Phạm Thị Hòa	DT5A	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
17	17	DT050113	Nguyễn Việt Hoàng	DT5A	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
18	18	DT040221	Phan Đức Hoàng	DT4B	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
19	19	DT050114	Phạm Thế Hùng	DT5A	8.0	7.0	8.6	8.3	B+	
20	21	DT050115	Lê Bá Huy	DT5A	8.0	9.0	8.6	8.5	A	
21	22	DT050213	Lê Quốc Huy	DT5B	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
22	23	DT050116	Lê Thị Thanh Huyền	DT5A	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
23	24	DT050214	Trịnh Thị Thu Huyền	DT5B	8.0	8.0	9.5	9.1	A+	
24	20	DT050212	Phạm Văn Hưng	DT5B	8.0	8.0	8.6	8.4	B+	
25	25	DT050215	Nguyễn Hữu Khánh	DT5B	7.0	6.0	9.0	8.3	B+	
26	26	DT050117	Bùi Tân Khoa	DT5A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
27	27	DT050216	Lê Đăng Khoa	DT5B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
28	28	DT050118	Lê Trung Kiên	DT5A	9.0	8.0	8.6	8.6	A	
29	29	DT050119	Nguyễn Thanh Lâm	DT5A	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
30	30	DT050218	Ngô Thị Thùy Linh	DT5B	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
31	31	DT050217	Nguyễn Thị Thùy Linh	DT5B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
32	32	DT050120	Trần Việt Linh	DT5A	6.0	7.0	8.0	7.5	B	
33	33	DT050220	Trần Văn Mạnh	DT5B	8.0	8.0	8.8	8.6	A	
34	34	DT050122	Lê Trọng Minh	DT5A	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
35	35	DT050222	Đặng Thành Nam	DT5B	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
36	36	DT050223	Lê Thị Ninh	DT5B	9.0	9.0	9.5	9.4	A+	

Học phần:

Kỹ thuật cảm biến - DT5

Số TC:

2

Mã học phần: DT1DVDT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT5B	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
38	38	DT050124	Thân Quang	Phong	DT5A	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
39	39	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT5B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
40	40	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT5A	9.0	9.0	8.6	8.7	A	
41	41	DT050226	Trương Tiểu	Phuong	DT5B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
42	42	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT5A	9.0	8.0	9.0	8.9	A	
43	44	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT5B	8.0	9.0	9.5	9.1	A+	
44	43	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT5A	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
45	45	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT5B	9.0	9.0	9.5	9.4	A+	
46	46	DT050228	Nguyễn Minh	Quý	DT5B	8.0	8.0	8.8	8.6	A	
47	47	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT5A	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
48	48	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT5A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
49	49	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT5A	8.0	9.0	8.8	8.7	A	
50	50	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiên	DT5B	9.0	8.0	9.0	8.9	A	
51	51	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT5B	8.0	9.0	9.5	9.1	A+	
52	52	DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT5A	8.0	7.0	8.6	8.3	B+	
53	53	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT5B	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
54	54	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT5A	8.0	9.0	9.0	8.8	A	
55	55	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT5B	8.0	9.0	8.8	8.7	A	
56	56	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	8.0	6.0	8.6	8.2	B+	
57	57	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT5B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
58	58	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT5A	7.0	8.0	9.0	8.5	A	
59	59	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT5B	8.0	7.0	9.0	8.6	A	
60	60	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT5B	8.0	8.0	9.0	8.7	A	
61	61	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT5A	7.0	9.0	9.0	8.6	A	
62	62	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT5A	7.0	8.0	9.0	8.5	A	
63	63	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT5B	8.0	7.0	9.0	8.6	A	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - DT5** Số TC: **4** Mã học phần: DT1CBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	100	DT050101	Phạm Văn	An	DT5A	8.0	7.0	K			
2	101	DT050102	Dương Nam	Anh	DT5A	7.5	8.0	4.9	5.7	C	
3	102	DT050202	Hoàng Văn	Anh	DT5B	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
4	135	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT5A	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
5	103	DT040109	Chu Văn	Chung	DT4A-HTN	6.5	8.0	5.4	5.9	C	
6	136	DT010101	Lê Văn	Chung	DT1A	8.0	8.0	K			
7	104	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT5A	8.0	9.0	7.9	8.0	B+	
8	170	DT040116	Đặng Mạnh	Dũng	DT4A-HTN	8.0	8.0	3.3	4.7	D	
9	108	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT5B	7.0	8.0	2.6	4.0	D	
10	139	DT040213	Hoàng Anh	Dũng	DT4B-PLC	8.0	9.0	4.4	5.6	C	
11	109	DT040114	Nguyễn Anh	Dũng	DT4A-HTN	8.0	8.0	6.4	6.9	C+	
12	0	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT5A	8.0	8.0	K			
13	0	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3BPc	N100	N100				
14	110	DT040117	Nguyễn Tiến	Dương	DT4A-HTN	7.0	8.0	4.2	5.1	D+	
15	111	DT050208	Tổng Nguyên Thái	Dương	DT5B	7.5	8.0	7.1	7.3	B	
16	140	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT5A	7.5	8.0	5.5	6.1	C	
17	105	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A-HTN	6.5	6.0	4.9	5.3	D+	
18	106	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT5A	8.5	9.0	6.7	7.3	B	
19	137	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT5A	7.0	6.0	4.8	5.4	D+	
20	107	DT040211	Nguyễn Minh	Đức	DT4B-HTN	6.5	7.0	7.6	7.3	B	
21	138	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT5B	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
22	112	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT5B	8.5	9.0	3.8	5.3	D+	
23	141	DT050210	Đình Thị	Hiền	DT5B	7.5	9.0	3.5	4.8	D+	
24	113	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT5B	8.0	7.0	4.5	5.5	C	
25	114	DT050112	Phạm Thị	Hòa	DT5A	7.5	7.0	K			
26	115	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT5A	8.0	8.0	6.0	6.6	C+	
27	0	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	N100	N100				
28	116	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	8.0	6.0	3.3	4.5	D	
29	143	DT050115	Lê Bá	Huy	DT5A	9.0	8.0	5.1	6.2	C	
30	144	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT5B	8.5	9.0	5.9	6.7	C+	
31	145	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT5A	9.0	9.0	6.0	6.9	C+	
32	146	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT5B	8.5	9.0	3.7	5.2	D+	
33	142	DT050212	Phạm Văn	Hưng	DT5B	8.5	8.0	5.4	6.3	C+	
34	117	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3BPc	7.0	8.0	3.7	4.8	D+	
35	170	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT5B	6.0	8.0	5.2	5.6	C	
36	147	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT5A	8.5	8.0	6.3	6.9	C+	
37	118	DT050216	Lê Đăng	Khoa	DT5B	8.0	8.0	4.6	5.6	C	
38	119	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT5A	8.0	8.0	4.9	5.8	C	
39	148	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B-PLC	8.5	8.0	6.2	6.8	C+	

Học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành - DT5

Số TC:

4

Mã học phần: DT1CBNN7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
40	149	DT050119	Nguyễn Thanh Lâm	DT5A	8.0	9.0	5.7	6.5	C+	
41	150	DT050218	Ngô Thị Thùy Linh	DT5B	8.5	9.0	4.6	5.8	C	
42	120	DT050217	Nguyễn Thị Thùy Linh	DT5B	9.0	9.0	7.1	7.7	B	
43	151	DT050120	Trần Việt Linh	DT5A	7.0	8.0	6.7	6.9	C+	
44	152	DT050220	Trần Văn Mạnh	DT5B	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
45	121	DT020228	Đỗ Đức Minh	DT2B	7.0	7.0	4.5	5.3	D+	
46	122	DT050122	Lê Trọng Minh	DT5A	6.0	7.0	5.2	5.5	C	
47	123	DT050222	Đặng Thành Nam	DT5B	7.5	7.0	4.7	5.5	C	
48	153	DT050223	Lê Thị Ninh	DT5B	9.0	9.0	6.9	7.5	B	
49	124	DT050224	Mai Hữu Phong	DT5B	8.0	8.0	4.8	5.8	C	
50	154	DT050124	Thân Quang Phong	DT5A	8.5	8.0	6.2	6.8	C+	
51	0	DT030234	Bùi Huy Phúc	DT3BPc	N100	N100				
52	125	DT050225	Đặng Văn Phúc	DT5B	7.0	8.0	4.8	5.6	C	
53	126	DT050125	Nguyễn Hoàng Phúc	DT5A	9.0	8.0	5.6	6.5	C+	
54	171	DT040142	Nguyễn Văn Phương	DT4A-HTN	5.5	8.0	3.5	4.3	D	
55	155	DT050226	Trương Tiểu Phương	DT5B	8.5	9.0	5.9	6.7	C+	
56	127	DT050126	Phạm Thị Phương	DT5A	8.0	9.0	5.1	6.1	C	
57	156	DT050227	Đỗ Bá Quang	DT5B	8.5	8.0	6.2	6.8	C+	
58	128	DT050127	Bùi Hữu Quân	DT5A	8.5	8.0	4.4	5.6	C	
59	0	DT030235	Lương Hồng Quân	DT3BPc	N100	N100				
60	157	DT050229	Kiều Văn Quý	DT5B	8.5	8.0	5.0	6.0	C	
61	158	DT050228	Nguyễn Minh Quý	DT5B	7.0	8.0	5.4	6.0	C	
62	129	DT050129	Nguyễn Thị Quý	DT5A	9.0	8.0	7.9	8.1	B+	
63	130	DT050128	Trần Trọng Quý	DT5A	8.0	9.0	5.2	6.1	C	
64	131	DT050131	Phạm Duy Tiên	DT5A	7.5	8.0	4.5	5.4	D+	
65	159	DT050230	Nguyễn Quốc Tiến	DT5B	6.5	8.0	3.0	4.2	D	
66	160	DT050231	Nguyễn Thu Trang	DT5B	8.5	9.0	3.9	5.3	D+	
67	0	DT050132	Lê Hoài Khánh Trình	DT5A	7.0	8.0	K			
68	132	DT050232	Nguyễn Quang Trường	DT5B	8.0	9.0	6.2	6.8	C+	
69	161	DT050133	Nguyễn Xuân Trường	DT5A	7.5	9.0	4.4	5.5	C	
70	162	DT050233	Nguyễn Hải Tú	DT5B	7.5	8.0	4.6	5.5	C	
71	163	DT040252	Hoàng Minh Tuấn	DT4B-HTN	7.5	8.0	3.5	4.7	D	
72	164	DT050134	Nguyễn Anh Tuấn	DT5A	8.0	5.0	K			
73	165	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	DT5B	7.5	8.0	6.7	7.0	B	
74	166	DT050135	Nguyễn Nho Quang Tùng	DT5A	8.5	9.0	5.3	6.3	C+	
75	133	DT050235	Trần Đức Tùng	DT5B	8.0	6.0	3.5	4.7	D	
76	167	DT050236	Phạm Ngọc Tuyên	DT5B	8.0	6.0	5.2	5.9	C	
77	168	DT050136	Nguyễn Văn Việt	DT5A	8.0	8.0	4.6	5.6	C	
78	169	DT050137	Ngô Thành Vinh	DT5A	7.0	7.0	3.8	4.8	D+	
79	134	DT050238	Phạm Thế Trường Vũ	DT5B	7.0	8.0	6.1	6.5	C+	

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Thực tập cơ sở 1 - DT5** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVTT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT050101	Phạm Văn	An	DT5A	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
2	2	DT050102	Dương Nam	Anh	DT5A	7.3	8.0	7.3	7.4	B	
3	3	DT050202	Hoàng Văn	Anh	DT5B	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
4	4	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT5A	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
5	5	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT5A	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
6	9	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT5B	7.3	8.0	7.3	7.4	B	
7	12	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT5A	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
8	10	DT050208	Tổng Nguyên Thái	Dương	DT5B	8.5	7.0	8.0	8.0	B+	
9	11	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT5A	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
10	6	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT5A	7.3	8.0	7.8	7.7	B	
11	7	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT5A	8.0	7.0	8.0	7.9	B+	
12	8	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT5B	7.3	8.0	7.3	7.4	B	
13	13	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT5B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
14	14	DT050210	Đinh Thị	Hiền	DT5B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
15	15	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT5B	7.8	8.0	7.8	7.8	B+	
16	16	DT050112	Phạm Thị	Hòa	DT5A	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
17	17	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT5A	7.3	8.0	7.8	7.7	B	
18	18	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
19	20	DT050115	Lê Bá	Huy	DT5A	7.3	8.0	7.8	7.7	B	
20	21	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT5B	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
21	22	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT5A	7.3	8.0	7.8	7.7	B	
22	23	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT5B	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
23	19	DT050212	Phạm Văn	Hưng	DT5B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
24	24	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT5B	8.5	7.0	8.0	8.0	B+	
25	25	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT5A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
26	26	DT050216	Lê Đăng	Khoa	DT5B	7.5	7.0	7.3	7.3	B	
27	27	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT5A	7.3	8.0	7.3	7.4	B	
28	28	DT050119	Nguyễn Thanh	Lâm	DT5A	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
29	29	DT050218	Ngô Thị Thùy	Linh	DT5B	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
30	30	DT050217	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DT5B	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
31	31	DT050120	Trần Việt	Linh	DT5A	7.3	7.0	7.3	7.3	B	
32	32	DT050220	Trần Văn	Mạnh	DT5B	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
33	33	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT5A	7.3	7.0	7.3	7.3	B	
34	34	DT050222	Đặng Thành	Nam	DT5B	7.3	8.0	7.3	7.4	B	
35	35	DT050223	Lê Thị	Ninh	DT5B	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
36	36	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT5B	7.3	8.0	7.3	7.4	B	

Học phần:

Thực tập cơ sở 1 - DT5

Số TC:

2

Mã học phần: DT1DVTT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	DT050124	Thân Quang	Phong	DT5A	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
38	38	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT5B	9.0	8.0	8.0	8.2	B+	
39	39	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT5A	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
40	40	DT050226	Trương Tiểu	Phương	DT5B	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
41	41	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT5A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
42	43	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT5B	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
43	42	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT5A	7.8	8.0	8.0	8.0	B+	
44	44	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT5B	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
45	45	DT050228	Nguyễn Minh	Quý	DT5B	7.3	8.0	7.3	7.4	B	
46	46	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT5A	8.0	8.0	8.0	8.0	B+	
47	47	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT5A	8.5	9.0	8.0	8.2	B+	
48	48	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT5A	8.5	8.0	7.5	7.8	B+	
49	49	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiến	DT5B	9.0	9.0	9.0	9.0	A+	
50	50	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT5B	8.5	8.0	8.0	8.1	B+	
51	51	DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT5A	8.0	7.0	7.5	7.6	B	
52	52	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT5B	9.0	9.0	8.0	8.3	B+	
53	53	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT5A	7.5	8.0	7.5	7.5	B	
54	54	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT5B	9.0	8.0	8.0	8.2	B+	
55	55	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	8.5	8.0	7.5	7.8	B+	
56	56	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT5B	7.8	8.0	7.8	7.8	B+	
57	57	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT5A	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
58	58	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT5B	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
59	59	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT5B	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
60	60	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT5A	8.0	8.0	7.8	7.9	B+	
61	61	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT5A	8.0	7.0	7.5	7.6	B	
62	62	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT5B	7.3	8.0	7.3	7.4	B	

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Điện tử tương tự - DT6** Số TC: **3** Mã học phần: **DT1DVKD5**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	123	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh An	DT6B	9.0	10	7.5	8.0	B+	
2	124	DT060102	Lê Hải Anh	DT6A	6.0	9.0	5.5	5.9	C	
3	146	DT060101	Nguyễn Văn Anh	DT6A	6.0	9.0	6.3	6.5	C+	
4	169	DT060203	Phạm Hải Anh	DT6B	8.5	9.0	6.8	7.4	B	
5	170	DT060103	Trần Gia Bảo	DT6A	6.5	7.0	6.0	6.2	C	
6	171	DT060204	Thái Văn Công	DT6B	8.0	8.0	3.0	4.5	D	
7	147	DT060205	Trần Văn Cường	DT6B	9.0	10	6.8	7.6	B	
8	103	DT060109	Trịnh Thùy Dung	DT6A	7.5	9.0	5.8	6.4	C+	
9	150	DT060211	Lê Tiến Dũng	DT6B	6.0	8.0	5.8	6.0	C	
10	126	DT060111	Đoàn Đức Duy	DT6A	7.0	8.0	7.3	7.3	B	
11	127	DT060112	Nguyễn Anh Duy	DT6A	6.5	9.0	6.5	6.7	C+	
12	175	DT060110	Lữ Tùng Dương	DT6A	5.0	7.0	3.8	4.3	D	
13	151	DT060212	Phan Thùy Dương	DT6B	9.0	8.0	5.3	6.3	C+	
14	172	DT060209	Hà Văn Đạt	DT6B	7.0	9.0	7.0	7.2	B	
15	100	DT060105	Lê Thành Đạt	DT6A	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
16	173	DT060208	Lê Văn Đạt	DT6B	4.0	8.0	4.3	4.6	D	
17	149	DT060207	Nguyễn Hoàng Đạt	DT6B	9.0	9.0	8.3	8.5	A	
18	174	DT060106	Nguyễn Thành Đạt	DT6A	6.0	8.0	7.3	7.1	B	
19	125	DT060107	Phan Thành Đạt	DT6A	6.0	7.0	3.3	4.2	D	
20	148	DT060206	Dương Hải Đăng	DT6B	5.0	9.0	5.8	5.9	C	
21	101	DT060108	Đỗ Duy Hồng Đức	DT6A	6.0	7.0	3.0	4.0	D	
22	102	DT060210	Trần Hồng Đức	DT6B	5.0	8.0	5.8	5.8	C	
23	104	DT060214	Phan Tài Em	DT6B	8.0	9.0	8.5	8.4	B+	
24	128	DT060113	Nguyễn Thị Giang	DT6A	8.0	9.0	5.3	6.2	C	
25	152	DT060114	Triệu Hà Giang	DT6A	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
26	129	DT060115	Phan Chính Giáp	DT6A	5.5	9.0	6.8	6.7	C+	
27	176	DT060216	Phan Xuân Giáp	DT6B	5.0	9.0	7.5	7.1	B	
28	153	DT060116	Phạm Tất Hà	DT6A	9.0	9.0	7.5	8.0	B+	
29	177	DT060117	Mai Đức Hải	DT6A	8.5	9.0	5.0	6.1	C	
30	105	DT060217	Hồ Thị Thu Hằng	DT6B	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
31	154	DT060118	Nguyễn Minh Hiền	DT6A	6.0	9.0	7.0	7.0	B	
32	106	DT060120	Chu Đức Hiếu	DT6A	8.5	8.0	6.3	6.9	C+	
33	155	DT060219	Đoàn Minh Hiếu	DT6B	7.5	8.0	7.3	7.4	B	
34	107	DT060119	Trần Trọng Hiếu	DT6A	7.0	10	8.0	8.0	B+	
35	130	DT060121	Tạ Văn Hoan	DT6A	7.0	9.0	6.8	7.0	B	
36	131	DT060122	Nguyễn Công Hoàng	DT6A	4.0	6.0	3.5	3.8	F	

Học phần:

Điện tử tương tự - DT6

Số TC:

3

Mã học phần: DT1DVKD5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	156	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	7.5	8.0	8.0	7.9	B+	
38	108	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	8.0	9.0	8.8	8.7	A	
39	178	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	7.5	9.0	7.0	7.3	B	
40	180	DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	8.0	8.0	4.5	5.6	C	
41	157	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	7.5	8.0	5.3	6.0	C	
42	181	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	8.0	9.0	6.3	6.9	C+	
43	158	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	7.5	8.0	6.0	6.5	C+	
44	133	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	7.0	9.0	5.3	6.0	C	
45	179	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh	Hung	DT6B	8.0	9.0	5.5	6.3	C+	
46	109	DT060222	Phạm Đức	Hung	DT6B	5.5	9.0	6.3	6.4	C+	
47	132	DT060125	Phạm Thế	Hung	DT6A	7.0	10	6.3	6.8	C+	
48	0	DT060126	Tào Quang	Hung	DT6A	TKD	TKD				
49	134	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	8.5	9.0	5.3	6.3	C+	
50	135	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	6.0	9.0	8.0	7.7	B	
51	110	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	6.0	6.0	8.0	7.4	B	
52	111	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	5.0	9.0	7.8	7.3	B	
53	136	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	6.0	9.0	4.8	5.4	D+	
54	159	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	8.0	9.0	6.8	7.3	B	
55	160	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	7.0	9.0	6.3	6.7	C+	
56	183	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	6.5	9.0	7.8	7.6	B	
57	182	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	7.5	9.0	5.3	6.1	C	
58	184	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	8.0	9.0	5.8	6.6	C+	
59	185	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
60	137	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	6.5	8.0	5.3	5.8	C	
61	112	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B-PLC	9.0	9.0	5.0	6.2	C	
62	0	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	N25	N25				
63	138	DT060234	Bùi Thị	Mên	DT6B	8.5	8.0	6.5	7.1	B	
64	186	DT060136	Nguyễn Trần Hoàng Minh		DT6A	8.5	8.0	7.0	7.4	B	
65	113	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	8.0	9.0	7.3	7.6	B	
66	114	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	8.0	9.0	8.8	8.7	A	
67	139	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	7.0	8.0	6.5	6.7	C+	
68	115	DT060138	Cao Tiến	Nguyên	DT6A	9.0	9.0	6.8	7.5	B	
69	161	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	7.0	7.0	3.8	4.8	D+	
70	116	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	6.5	9.0	7.0	7.1	B	
71	162	DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	6.0	7.0	5.8	6.0	C	
72	163	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	6.0	8.0	7.8	7.4	B	
73	0	DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	8.0	8.0	K			
74	117	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	6.0	9.0	6.3	6.5	C+	
75	140	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B-PLC	8.0	8.0	3.5	4.9	D+	
76	141	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	7.0	9.0	7.3	7.4	B	
77	164	DT060240	Trần Ngọc	Son	DT6B	6.0	9.0	5.8	6.1	C	

Học phần:

Điện tử tương tự - DT6

Số TC:

3

Mã học phần: DT1DVKD5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	187	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	6.0	9.0	6.8	6.8	C+	
79	142	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	8.0	8.0	5.8	6.5	C+	
80	188	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	7.0	7.0	5.3	5.8	C	
81	189	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	8.5	7.0	3.0	4.5	D	
82	143	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B-HTN	9.0	8.0	7.0	7.5	B	
83	144	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	5.0	8.0	6.0	6.0	C	
84	118	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	8.5	9.0	7.5	7.8	B+	
85	165	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	6.5	9.0	7.0	7.1	B	
86	119	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	7.0	9.0	5.8	6.3	C+	
87	120	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	7.0	7.0	8.3	7.9	B+	
88	166	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	6.5	8.0	6.8	6.8	C+	
89	121	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	6.0	9.0	3.3	4.4	D	
90	145	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	5.0	9.0	3.5	4.3	D	
91	167	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	7.0	9.0	6.0	6.5	C+	
92	168	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	8.0	9.0	7.0	7.4	B	
93	122	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	7.0	10	8.8	8.5	A	
94	0	DT060250	Đỗ Văn	Vĩnh	DT6B	7.0	8.0	K			
95	190	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B-PLC	6.0	8.0	4.3	5.0	D+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần: **Linh kiện điện tử - DT6** Số TC: **3** Mã học phần: **DT1DVKD1**

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	163	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh An	DT6B	8.5	6.5	6.5	6.9	C+	
2	100	DT060102	Lê Hải Anh	DT6A	8.4	6.5	3.8	5.0	D+	
3	101	DT060101	Nguyễn Văn Anh	DT6A	8.0	6.5	5.0	5.8	C	
4	132	DT060203	Phạm Hải Anh	DT6B	7.9	6.5	4.0	5.0	D+	
5	102	DT060103	Trần Gia Bảo	DT6A	7.8	6.5	5.3	5.9	C	
6	133	DT060204	Thái Văn Công	DT6B	7.6	6.5	4.5	5.3	D+	
7	164	DT060205	Trần Văn Cường	DT6B	8.8	6.5	7.0	7.3	B	
8	107	DT060109	Trịnh Thùy Dung	DT6A	8.4	6.0	6.8	7.1	B	
9	0	DT030207	Bùi Việt Dũng	DT3BNu	N25	N25				
10	169	DT060211	Lê Tiến Dũng	DT6B	8.0	6.5	6.3	6.7	C+	
11	135	DT060111	Đoàn Đức Duy	DT6A	8.9	6.5	7.3	7.6	B	
12	136	DT060112	Nguyễn Anh Duy	DT6A	7.8	6.5	6.3	6.6	C+	
13	170	DT060110	Lữ Tùng Dương	DT6A	7.2	6.5	4.3	5.1	D+	
14	108	DT060212	Phan Thùy Dương	DT6B	8.1	6.5	4.3	5.3	D+	
15	165	DT060209	Hà Văn Đạt	DT6B	8.6	6.5	6.5	6.9	C+	
16	103	DT060105	Lê Thành Đạt	DT6A	8.4	6.5	5.5	6.2	C	
17	166	DT060208	Lê Văn Đạt	DT6B	8.3	6.5	4.3	5.3	D+	
18	167	DT060207	Nguyễn Hoàng Đạt	DT6B	8.5	6.5	5.3	6.1	C	
19	104	DT060106	Nguyễn Thành Đạt	DT6A	8.4	6.5	6.3	6.8	C+	
20	105	DT060107	Phan Thành Đạt	DT6A	7.9	6.0	4.0	5.0	D+	
21	134	DT060206	Dương Hải Đăng	DT6B	7.5	6.5	6.8	6.9	C+	
22	106	DT060108	Đỗ Duy Hồng Đức	DT6A	8.1	6.5	4.8	5.6	C	
23	168	DT060210	Trần Hồng Đức	DT6B	7.6	6.5	3.8	4.8	D+	
24	109	DT060214	Phan Tài Em	DT6B	8.1	6.5	6.0	6.5	C+	
25	171	DT060113	Nguyễn Thị Giang	DT6A	8.3	6.5	4.0	5.1	D+	
26	172	DT060114	Triệu Hà Giang	DT6A	8.8	6.5	6.3	6.8	C+	
27	110	DT060115	Phan Chính Giáp	DT6A	8.5	6.5	5.0	5.9	C	
28	173	DT060216	Phan Xuân Giáp	DT6B	8.6	6.5	3.8	5.1	D+	
29	174	DT060116	Phạm Tất Hà	DT6A	9.3	6.5	6.8	7.3	B	
30	111	DT060117	Mai Đức Hải	DT6A	8.1	6.5	5.8	6.3	C+	
31	137	DT040120	Hoàng Lê Hiếu Hào	DT4A-HTN	8.4	6.5	5.5	6.2	C	
32	112	DT060217	Hồ Thị Thu Hằng	DT6B	8.3	6.5	6.0	6.5	C+	
33	175	DT060118	Nguyễn Minh Hiền	DT6A	8.3	6.5	4.0	5.1	D+	
34	176	DT060120	Chu Đức Hiếu	DT6A	7.8	6.5	2.8	4.2	D	
35	113	DT060219	Đoàn Minh Hiếu	DT6B	8.5	6.5	5.5	6.2	C	
36	138	DT060119	Trần Trọng Hiếu	DT6A	8.5	6.5	6.3	6.8	C+	

Học phần:

Linh kiện điện tử - DT6

Số TC:

3

Mã học phần: DT1DVKD1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	139	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	8.1	6.5	3.8	4.9	D+	
38	140	DT060122	Nguyễn Công	Hoàng	DT6A	7.3	6.5	4.5	5.3	D+	
39	177	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	8.0	6.5	6.0	6.5	C+	
40	114	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	7.5	6.5	7.0	7.1	B	
41	141	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	8.3	6.5	6.8	7.1	B	
42	115	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	7.6	6.5	4.0	5.0	D+	
43	142	DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	7.8	6.5	3.5	4.7	D	
44	118	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	8.1	6.5	4.3	5.3	D+	
45	143	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	8.3	6.5	4.5	5.5	C	
46	144	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	8.7	6.5	4.3	5.4	D+	
47	119	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	8.4	6.5	4.8	5.7	C	
48	116	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh	Hung	DT6B	8.4	6.5	3.8	5.0	D+	
49	178	DT060222	Phạm Đức	Hung	DT6B	8.5	6.5	3.3	4.7	D	
50	179	DT060125	Phạm Thế	Hung	DT6A	8.5	6.5	7.0	7.3	B	
51	117	DT060126	Tào Quang	Hung	DT6A	7.4	6.5	4.5	5.3	D+	
52	120	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	8.1	6.5	3.8	4.9	D+	
53	145	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	8.4	6.5	6.3	6.8	C+	
54	180	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	7.7	6.5	2.8	4.2	D	
55	181	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	7.6	6.5	4.8	5.5	C	
56	146	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	8.4	6.5	5.5	6.2	C	
57	147	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	8.3	6.5	6.3	6.7	C+	
58	148	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	8.9	6.5	6.5	7.0	B	
59	182	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	8.6	6.5	4.5	5.5	C	
60	183	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	7.7	6.5	6.0	6.4	C+	
61	184	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A-HTN	8.3	6.5	5.5	6.2	C	
62	121	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	8.1	6.5	4.0	5.1	D+	
63	185	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	8.1	6.5	5.5	6.1	C	
64	122	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	8.0	6.5	5.3	6.0	C	
65	149	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B-PLC	7.2	6.5	4.8	5.5	C	
66	150	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	6.6	6.0	3.0	4.0	D	
67	123	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	6.0	6.5	4.3	4.9	D+	
68	151	DT060136	Nguyễn Trần Hoàng Minh		DT6A	7.3	6.0	3.3	4.4	D	
69	152	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	8.3	6.5	4.8	5.7	C	
70	124	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	8.8	6.5	7.8	7.9	B+	
71	186	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	8.2	6.5	3.5	4.8	D+	
72	125	DT060138	Cao Tiến	Nguyên	DT6A	8.6	6.5	6.8	7.2	B	
73	153	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	6.0	6.5	5.8	5.9	C	
74	154	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	8.3	6.5	6.3	6.7	C+	
75	187	DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	7.9	6.0	DC			
76	126	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	8.8	6.5	5.0	5.9	C	
77	0	DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	8.1	6.0	K			

Học phần:

Linh kiện điện tử - DT6

Số TC:

3

Mã học phần: DT1DVKD1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	188	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	8.6	6.5	4.0	5.2	D+	
79	127	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	8.0	6.5	6.5	6.8	C+	
80	155	DT060240	Trần Ngọc	Son	DT6B	8.3	6.5	5.0	5.8	C	
81	156	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	8.9	6.5	7.3	7.6	B	
82	157	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	8.0	6.5	3.5	4.7	D	
83	159	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	7.8	6.5	3.8	4.9	D+	
84	189	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	7.8	6.5	4.3	5.2	D+	
85	158	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A-HTN	8.1	6.5	6.3	6.7	C+	
86	190	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	8.3	6.0	5.0	5.8	C	
87	191	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	8.3	6.5	6.8	7.1	B	
88	160	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	8.8	6.5	6.5	7.0	B	
89	128	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	8.4	6.5	6.0	6.6	C+	
90	129	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	8.2	6.0	4.5	5.4	D+	
91	192	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	6.4	6.5	4.3	4.9	D+	
92	161	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	8.1	6.5	4.5	5.4	D+	
93	162	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	8.4	6.5	3.5	4.8	D+	
94	130	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	7.9	6.5	6.0	6.4	C+	
95	193	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	8.1	6.5	6.0	6.5	C+	
96	131	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	8.5	6.5	7.5	7.6	B	
97	0	DT060250	Đỗ Văn	Vĩnh	DT6B	7.9	6.0	K			

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023_2024

Học phần:

Lý thuyết mạch - DT6

Số TC: **2**

Mã học phần: DT1DVKD2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	145	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh An	DT6B	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
2	146	DT060102	Lê Hải Anh	DT6A	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
3	147	DT060101	Nguyễn Văn Anh	DT6A	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
4	100	DT060203	Phạm Hải Anh	DT6B	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
5	148	DT060103	Trần Gia Bảo	DT6A	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
6	149	DT060204	Thái Văn Công	DT6B	7.0	7.0	4.0	4.9	D+	
7	101	DT060205	Trần Văn Cường	DT6B	8.0	9.0	4.0	5.3	D+	
8	154	DT060109	Trịnh Thùy Dung	DT6A	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
9	107	DT060211	Lê Tiến Dũng	DT6B	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
10	156	DT060111	Đoàn Đức Duy	DT6A	8.0	9.0	6.5	7.0	B	
11	157	DT060112	Nguyễn Anh Duy	DT6A	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
12	108	DT060110	Lữ Tùng Dương	DT6A	6.5	8.0	1.0	2.8	F	
13	155	DT060212	Phan Thùy Dương	DT6B	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
14	151	DT060209	Hà Văn Đạt	DT6B	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
15	102	DT060105	Lê Thành Đạt	DT6A	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
16	103	DT060208	Lê Văn Đạt	DT6B	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
17	104	DT060207	Nguyễn Hoàng Đạt	DT6B	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
18	152	DT060106	Nguyễn Thành Đạt	DT6A	9.0	9.0	5.5	6.6	C+	
19	0	DT060107	Phan Thành Đạt	DT6A	N25	N25				
20	150	DT060206	Dương Hải Đăng	DT6B	7.0	8.0	7.0	7.1	B	
21	153	DT060108	Đỗ Duy Hồng Đức	DT6A	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
22	105	DT040211	Nguyễn Minh Đức	DT4B-HTN	7.0	7.0	6.0	6.3	C+	
23	106	DT060210	Trần Hồng Đức	DT6B	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
24	109	DT060214	Phan Tài Em	DT6B	6.5	8.0	4.5	5.2	D+	
25	110	DT060113	Nguyễn Thị Giang	DT6A	8.0	8.0	5.5	6.3	C+	
26	111	DT060114	Triệu Hà Giang	DT6A	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
27	112	DT060115	Phan Chính Giáp	DT6A	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
28	113	DT060216	Phan Xuân Giáp	DT6B	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
29	114	DT060116	Phạm Tất Hà	DT6A	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
30	115	DT060117	Mai Đức Hải	DT6A	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
31	116	DT060217	Hồ Thị Thu Hằng	DT6B	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
32	117	DT060118	Nguyễn Minh Hiền	DT6A	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
33	118	DT060120	Chu Đức Hiếu	DT6A	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
34	158	DT060219	Đoàn Minh Hiếu	DT6B	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
35	159	DT060119	Trần Trọng Hiếu	DT6A	7.0	7.0	5.0	5.6	C	
36	119	DT060121	Tạ Văn Hoan	DT6A	7.0	8.0	5.0	5.7	C	

Học phần:

Lý thuyết mạch - DT6

Số TC: 2

Mã học phần: DT1DVKD2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	160	DT060122	Nguyễn Công Hoàng	DT6A	7.0	8.0	K			
38	161	DT060123	Chu Mạnh Hùng	DT6A	7.0	6.0	5.0	5.5	C	
39	120	DT060221	Hoàng Đình Hùng	DT6B	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
40	162	DT060124	Nguyễn Hồng Hùng	DT6A	7.0	8.0	8.0	7.8	B+	
41	124	DT060224	Đình Quang Huy	DT6B	6.0	7.0	3.0	4.0	D	
42	164	DT060225	Nguyễn Quang Huy	DT6B	6.5	8.0	6.0	6.3	C+	
43	165	DT060127	Nguyễn Văn Huy	DT6A	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
44	125	DT060128	Võ Quốc Huy	DT6A	7.0	8.0	2.5	3.9	F	
45	166	DT060129	Nguyễn Thảo Huyền	DT6A	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
46	121	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh Hưng	DT6B	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
47	163	DT060222	Phạm Đức Hưng	DT6B	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
48	122	DT060125	Phạm Thế Hưng	DT6A	6.5	8.0	4.5	5.2	D+	
49	123	DT060126	Tào Quang Hưng	DT6A	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
50	126	DT060226	Ngô Văn Khải	DT6B	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
51	127	DT060130	Dương Văn Khang	DT6A	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
52	128	DT060227	Vũ Duy Khang	DT6B	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
53	129	DT060228	Vũ Duy Khanh	DT6B	6.5	8.0	6.0	6.3	C+	
54	167	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc Khánh	DT6A	6.5	8.0	2.5	3.8	F	
55	168	DT060229	Phan Duy Khánh	DT6B	7.0	8.0	4.5	5.3	D+	
56	169	DT060132	Nguyễn Đắc Khiêm	DT6A	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
57	130	DT060133	Nguyễn Trung Kiên	DT6A	8.0	8.0	5.0	5.9	C	
58	131	DT060230	Nguyễn Trung Kiên	DT6B	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
59	170	DT060231	Nguyễn Mạnh Lân	DT6B	6.5	8.0	6.5	6.6	C+	
60	132	DT060232	Vũ Diệu Linh	DT6B	7.0	8.0	5.5	6.0	C	
61	171	DT030225	Bùi Duy Long	DT3BPc	6.0	7.0	4.0	4.7	D	
62	172	DT060134	Lê Xuân Long	DT6A	6.0	8.0	4.0	4.8	D+	
63	0	DT060233	Đoàn Hùng Mạnh	DT6B	N25	N25				
64	173	DT060234	Bùi Thị Mên	DT6B	6.0	8.0	2.5	3.7	F	
65	174	DT060136	Nguyễn Trần Hoàng Minh	DT6A	5.0	8.0	3.0	3.9	F	
66	175	DT060235	Lê Thị Trà My	DT6B	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
67	133	DT060137	Vũ Thị Huyền My	DT6A	7.0	8.0	6.0	6.4	C+	
68	176	DT060236	Bùi Quý Nam	DT6B	6.5	8.0	7.0	7.0	B	
69	177	DT060138	Cao Tiến Nguyên	DT6A	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
70	178	DT060237	Phạm Quang Nguyên	DT6B	5.0	8.0	4.0	4.6	D	
71	179	DT060139	Nguyễn Thị Linh Nhi	DT6A	6.0	8.0	6.5	6.5	C+	
72	180	DT060140	Nguyễn Trí Phúc	DT6A	6.0	8.0	2.0	3.4	F	
73	135	DT060141	Bùi Duy Quang	DT6A	6.0	8.0	5.5	5.8	C	
74	0	DT060239	Vũ Minh Quang	DT6B	6.0	7.0	K			
75	134	DT060238	Vương Anh Quân	DT6B	5.0	8.0	5.0	5.3	D+	
76	136	DT060142	Phạm Văn Sang	DT6A	7.0	8.0	5.0	5.7	C	
77	181	DT060240	Trần Ngọc Sơn	DT6B	5.0	8.0	4.5	4.9	D+	

Học phần:

Lý thuyết mạch - DT6Số TC: **2**

Mã học phần: DT1DVKD2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	137	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	7.0	8.0	4.0	5.0	D+	
79	138	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	6.5	7.0	5.0	5.5	C	
80	139	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	6.5	8.0	4.0	4.9	D+	
81	182	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
82	183	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	6.5	8.0	5.5	5.9	C	
83	184	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
84	140	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	6.0	8.0	6.0	6.2	C	
85	141	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	6.0	8.0	4.5	5.1	D+	
86	142	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	6.0	7.0	4.0	4.7	D	
87	143	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	6.5	8.0	5.0	5.6	C	
88	144	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	6.0	8.0	5.0	5.5	C	
89	185	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	6.5	7.0	2.0	3.4	F	
90	186	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	6.5	8.0	4.5	5.2	D+	
91	187	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	5.0	8.0	5.5	5.6	C	
92	188	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	8.0	9.0	8.0	8.1	B+	
93	0	DT060250	Đỗ Văn	Vĩnh	DT6B	8.0	9.0	K			

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024